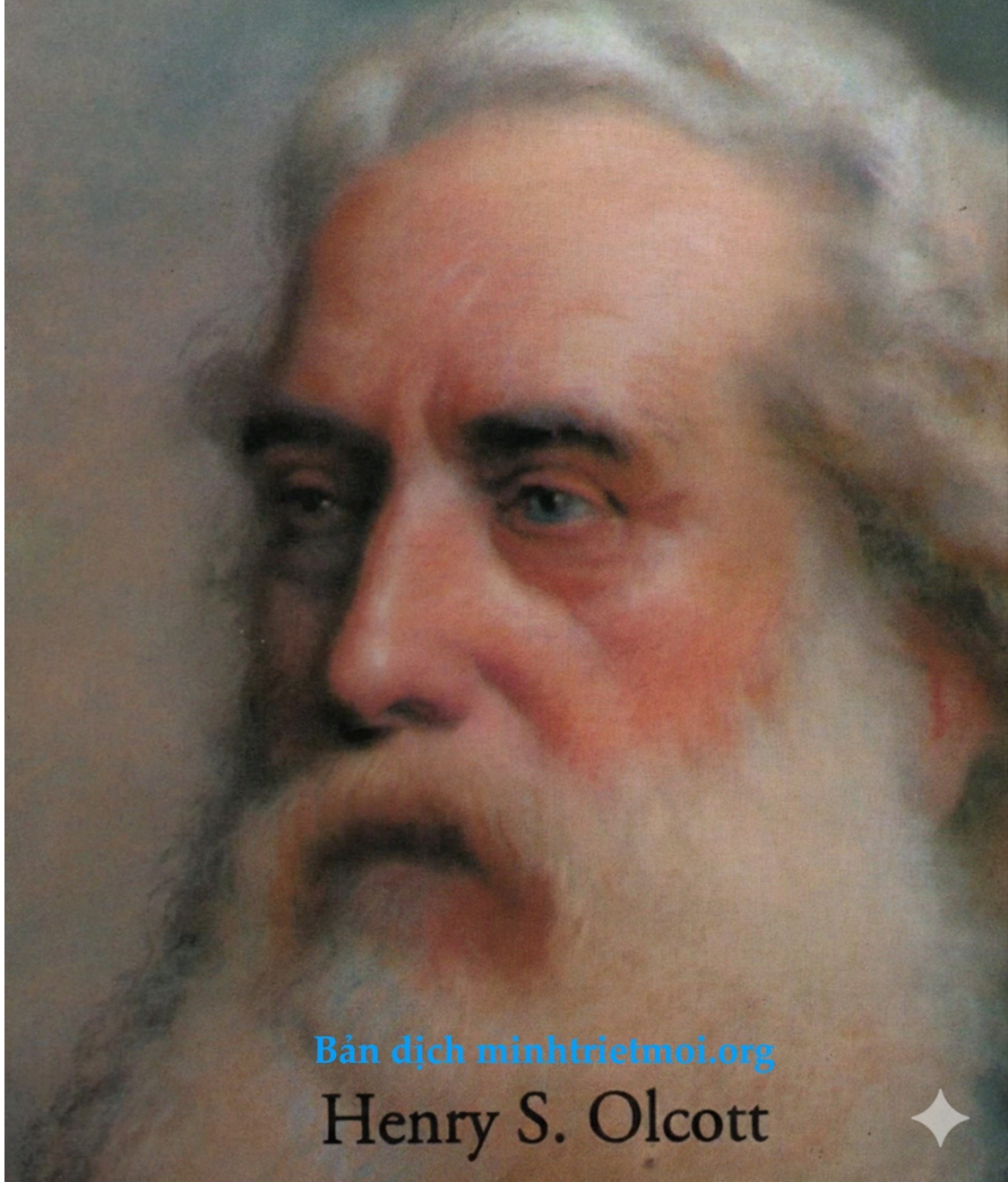


OLD DIARY LEAVES

Sixth Series 1896-1898



Bản dịch minhtrietmoi.org

Henry S. Olcott



OLD DIARY LEAVES, Sixth Series (1896-98)

by Henry Steel Olcott

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	3
CHAPTER I.....	6
INSPECTING SCHOOLS IN CEYLON (1896).....	6
CHAPTER II—CHƯƠNG II.....	18
MADAME MONGRUEL’S CLAIRVOYANCE—NĂNG LỰC THÔNG NHÃN CỦA BÀ MONGRUEL....	18
(1896)—(1896).....	18
CHAPTER III—CHƯƠNG III.....	30
SEERESSES OR MEDIUMS—NHỮNG NỮ TIÊN TRI HOẶC ĐỒNG TỬ.....	30
(1896)—(1896).....	30
CHAPTER IV—CHƯƠNG IV.....	37
REVISION OF T. S. RULES—DUYỆT LẠI CÁC QUY LUẬT CỦA HỘI T.S.....	37
CHAPTER V—CHƯƠNG V.....	45
PARSI ARCHÆOLOGICAL RESEARCH—NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ CỦA PARSI.....	45
(1896)—(1896).....	45
CHAPTER VI—CHƯƠNG VI.....	59
PROPHECIES ABOUT THE SOCIETY—NHỮNG LỜI TIÊN TRI VỀ HỘI.....	59
A ROYAL GIFT—MỘT TẶNG VẬT VƯƠNG GIẢ.....	59
(1896)—(1896).....	59
CHAPTER VII—CHƯƠNG VII.....	71
A HISTORICAL RETROSPECT—MỘT HỒI CỔ LỊCH SỬ.....	71
(1896)—(1896).....	71
CHAPTER VIII—CHƯƠNG VIII.....	83
THE FUNCTION OF ADYAR—CHỨC NĂNG CỦA ADYAR.....	83
(1897)—(1897).....	83
CHAPTER IX—CHAPTER IX.....	99
CURIOUS COINCIDENCES—CÁC SỰ TRÙNG HỢP KỲ LẠ.....	99
(1897)—(1897).....	99
CHAPTER X—CHAPTER X.....	112
A BUDDHIST TRIPLE ENTENTE—MỘT ĐỒNG THUẬN TAM PHÂN CỦA PHẬT GIÁO.....	112

(1897)—(1897).....	112
CHAPTER XI—CHƯƠNG XI.....	130
WORK IN CEYLON—CÔNG TÁC TẠI TÍCH LAN.....	130
(1897)—(1897).....	130
CHAPTER XII—CHAPTER XII.....	142
KRAKATOA CATASTROPHE—THẢM HỌA KRAKATOA.....	142
(1897)—(1897).....	142
CHAPTER XIII—CHAPTER XIII.....	150
AUSTRALIAN TOUR—DU HÀNH ÚC.....	150
(1897)—(1897).....	150
CHAPTER XIV—CHƯƠNG XIV.....	160
THE VALUE OF SOCIAL FUNCTIONS—GIÁ TRỊ CỦA CÁC SINH HOẠT XÃ HỘI.....	160
(1897)—(1897).....	160
CHAPTER XV—CHƯƠNG XV.....	169
NEW ZEALAND TOUR—CHUYẾN DU NEW ZEALAND.....	169
(1897)—(1897).....	169
CHAPTER XVI—CHƯƠNG XVI.....	179
“THEOSOPHY APPLIED”—“THÔNG THIÊN HỌC ỨNG DỤNG”.....	179
(1897)—(1897).....	179
CHAPTER XVII—CHƯƠNG XVII.....	191
THE PHENOMENAL GROWTH OF THE T.S.—SỰ TĂNG TRƯỞNG PHI THƯỜNG CỦA T.S.....	191
(1897)—(1897).....	191
CHAPTER XVIII—CHƯƠNG XVIII.....	200
INDIAN TOUR—CHUYẾN DU HÀNH ẤN ĐỘ.....	200
(1898)—(1898).....	200
CHAPTER XIX—CHƯƠNG XIX.....	209
TO ALLAHABAD AND LAHORE—ĐẾN ALLAHABAD VÀ LAHORE.....	209
(1898)—(1898).....	209
CHAPTER XX—CHƯƠNG XX.....	220
RETURNING HOME—TRỞ VỀ NHÀ.....	220
(1898)—(1898).....	220

CHAPTER XXI—CHƯƠNG XXI.....	229
MAGIC: BLACK AND WHITE—HUYỀN THUẬT: HẮC VÀ CHÁNH.....	229
(1898)—(1898).....	229
CHAPTER XXII—CHƯƠNG XXII.....	244
THE GREAT CARVED DOORS—NHỮNG CÁNH CỬA CHẠM KHẮC VĨ ĐẠI.....	244
(1898)—(1898).....	244
CHAPTER XXIII—CHƯƠNG XXIII.....	252
THE SOUTH INDIAN PARIAH—NGƯỜI PARIAH NAM ẤN.....	252
(1898)—(1898).....	252
CHAPTER XXIV—CHƯƠNG XXIV.....	262
MATERIALISM AND PSYCHOLOGY—CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ TÂM LÝ HỌC.....	262
(1898)—(1898).....	262
CHAPTER XXV—CHƯƠNG XXV.....	271
THE HERALDIC COCKS—NHỮNG CON GÀ TRỐNG HUY HIỆU.....	271
(1898)—(1898).....	271
ENDNOTE.....	279

CHAPTER I

INSPECTING SCHOOLS IN CEYLON (1896)

ALL good things must come to an end and the grand Rajput wedding at Varal was no exception. On the 19th of April Prince Liluba, the Heir Apparent of Morvi, left and the bride's presents and dowry were displayed in a large temporary structure. The presents alone were worth thirty thousand rupees and made a splendid display, as may be imagined from what I said in the preceding chapter. The wedding guests and hangers-on having departed, Harisinhji and I were left alone. He had a somewhat extensive library and I took advantage of the occasion to read, among other things, Max Nordau's Degeneracy, which gave me the impression that the author was fully persuaded in his own mind that he was the only person in the world who could not be classified as a degenerate. Still, his book is full of sage deductions from observed facts and should be read along with the books of the great hypnotists of [2] Salpêtrière and Nancy by all who have to do with persons of hysteric temperament. I left Varal for Surat via Sihor on the 24th, in what discomfort will be imagined when I say that the thermometer was registering 108 to 110 degrees (F.) in the shade. The top of one's head became burning hot from the heat rays reflected from the roof of the railway carriage.

At something past midnight I reached Surat, the home of that universally beloved and respected colleague, Dr. Edal Behram, and of that other high-minded friend, Mr. Narotamram Uttamram Trivedi. I was taken by the doctor to his house, or, as he wished me to consider it, my house where, in his

Mọi điều tốt đẹp rồi cũng đến hồi kết thúc, và đám cưới Rajput linh đình ở Varal cũng không ngoại lệ. Ngày 19 tháng Tư, Hoàng tử Liluba, người thừa kế hiển nhiên của Morvi, rời đi, và quà cưới cùng của hồi môn của cô dâu được trưng bày trong một kiến trúc tạm lớn. Riêng quà tặng đã trị giá ba mươi nghìn rupia và tạo nên một cảnh phô bày lộng lẫy, hẳn có thể hình dung từ những điều tôi đã nói trong chương trước. Khi khách khứa và những người ăn theo đã tản đi, chỉ còn lại Harisinhji và tôi. Ông có một thư viện khá rộng, và tôi nhân dịp này đọc, ngoài những thứ khác, tác phẩm “Thoái hóa” của Max Nordau, khiến tôi có ấn tượng rằng tác giả tin chắc trong thâm tâm rằng ông là người duy nhất trên đời không thể bị xếp vào hạng thoái hóa. Dầu vậy, sách của ông đầy những suy luận khôn ngoan dựa trên các sự kiện quan sát được và nên được đọc cùng với sách của các nhà thôi miên lớn ở [2] Salpêtrière và Nancy đối với tất cả những ai có công việc liên quan đến người có tính khí cuồng loạn. Ngày 24, tôi rời Varal đi Surat qua Sihor, trong cảnh khó chịu có thể hình dung khi tôi nói rằng nhiệt kế chỉ 108 đến 110 độ (F.) trong bóng râm. Đỉnh đầu người ta trở nên bỏng rát vì tia nóng phản chiếu từ mái toa tàu.

Hơn nửa đêm tôi đến Surat, quê nhà của người đồng nghiệp được mọi người yêu kính và tôn trọng, Bác sĩ Edal Behram, và của người bạn cao thượng kia, Ông Narotamram Uttamram Trivedi. Bác sĩ đưa tôi về nhà ông, hay như ông muốn tôi xem, là nhà của tôi, nơi tôi vui thú vô cùng với ông và với người vợ hiền cùng những

company and that of his amiable wife and nice children, I enjoyed myself very much. The weather continued very hot the next day but still I had many calls and in the evening addressed a meeting of our local Branch, of which Mr. Narotamram was President. The next day was also devoted to visitors and I got through a large amount of deskwork. That evening a large audience gathered to hear me lecture on the subject of education for boys, but mainly of adults for, strange as it may seem, the Missionaries had influence enough to prevent the boys in their schools from attending the lecture! Under the circumstances, therefore, the formation of a boys' society was impracticable. On [3] the next day, Monday, I visited a girls' school established by our Branch, and also saw there a considerable number of boys from the boys' school which had also been started by our devoted members. In the evening I lectured on "India's Place among the Nations," and at about midnight left for Bombay.

Reaching there in the morning I was busy with visitors and conferences with our members and Parsi friends, bought my steamer ticket for Colombo, and at 6 p.m. lectured in Novelty Theatre to an overflowing audience, on the education of boys, which, as above noted, was the principal theme of my discourses throughout this short tour. Dewan Bahadur Manibhai Jasbhai, late Dewan of Baroda and, when H.P.B. and I first made his acquaintance in the early days, Dewan of Cutch, called on me and presided at my lecture. On the 29th I cleared off arrears of correspondence and attended a farewell reception given me at our Branch rooms.

The conferences above recorded between certain leaders of the Parsi community and myself resulted in an agreement that, as I was going to Europe on Society business, I should

đưa con ngoan. Hôm sau thời tiết vẫn rất nóng, nhưng tôi vẫn có nhiều người ghé thăm, và buổi tối tôi nói chuyện tại cuộc họp của Chi bộ địa phương của chúng tôi, nơi Ông Narotamram làm Chủ tịch. Ngày kế tiếp cũng dành cho khách, và tôi xử lý xong một khối lượng lớn công việc bàn giấy. Tối hôm đó, một cử tọa đông đảo tụ họp nghe tôi thuyết giảng về giáo dục cho thiếu niên, nhưng chủ yếu là cho người lớn, vì lạ lùng thay, các Nhà truyền giáo đã đủ ảnh hưởng để ngăn học sinh trong trường của họ dự buổi thuyết giảng! Do vậy, việc lập một hội thiếu niên là bất khả thi trong hoàn cảnh ấy. Ngày hôm sau, thứ Hai, tôi thăm một trường nữ do Chi bộ chúng tôi lập, và cũng gặp ở đó một số khá đông các em trai từ trường nam cũng do các hội viên tận tụy của chúng tôi khởi xướng. Buổi tối tôi diễn thuyết về "Vị trí của Ấn Độ giữa các quốc gia", và tầm nửa đêm rời đi Bombay. [3]

Đến nơi vào buổi sáng, tôi bận rộn tiếp khách và hội đàm với các hội viên và bạn bè Parsi, mua vé tàu thủy đi Colombo, và lúc 6 giờ chiều diễn thuyết tại Nhà hát Novelty trước một cử tọa chật kín, về giáo dục thiếu niên, chủ đề chính của các bài nói chuyện suốt chuyến công du ngắn này, như đã nêu ở trên. Dewan Bahadur Manibhai Jasbhai, nguyên Dewan của Baroda và, khi H.P.B. và tôi mới quen biết ông thuở đầu, là Dewan của Cutch, đến thăm tôi và chủ tọa buổi diễn thuyết của tôi. Ngày 29, tôi giải quyết các công văn tồn đọng và dự buổi tiễn biệt do Chi bộ tổ chức tại phòng sinh hoạt của chúng tôi.

Những cuộc hội đàm đã ghi ở trên giữa vài vị lãnh đạo cộng đồng Parsi với tôi đưa đến thỏa thuận rằng, vì tôi sắp sang châu Âu lo việc của Hội, tôi cũng sẽ thay mặt họ xin ý kiến của một

also obtain, on their behalf, the opinions of certain noted scholars and archæologists about the best way to promote the interests of Zoroastrian research. On the occasion of the meeting above mentioned, I received my [4] credentials from Mr. K. R. Cama and Dr. Jivanji J. Modi. The latter gentleman introduced me to the famous M. Menard, of the Institute, Dr. Mills, my compatriot, a noted Zendist, and that greatest of living archæologists, Professor Flinders Petrie. In his letter to the latter gentleman Dr. Jivanji says that he will be glad if he will exchange views with me on the subject and make any definite practicable suggestions. Needless to say it was almost pleasant anticipation to be thus brought into personal relations with so erudite and respected an archæologist as the one in question.

The next morning I exchanged farewells at our rooms, and then embarked at Victoria docks on the steamer "Rosetta" at about noon. We were at sea the rest of that day, the next and the next, and reached Colombo at 2.30 p.m. on the third day. I was met, of course, and then taken to the house of Dharmapala's father, that good man and esteemed friend who is one of the most sincere Buddhists of my acquaintance. He has a fine mansion and extensive grounds at Kolupitiya, and if his son is "Anagarika," the Homeless one, it is of his own choice.

Thus shifts our story from clime to clime and country to country; the Ariadne thread of memory leading me through all the maze of the crowded scenes of my official experience in the past. [5] My first duty on the morning after my arrival was to pay my customary visit of salutation to my friend the High Priest Sumangala, whom I found at his college in the accustomed reception room, with the usual swarm of pupil priests blocking up the doors

số học giả và nhà khảo cổ danh tiếng về phương cách tốt nhất để thúc đẩy lợi ích của nghiên cứu Bái hỏa giáo. Trong dịp họp mặt đã nhắc, tôi nhận [4] giấy ủy nhiệm từ Ông K. R. Cama và Bác sĩ Jivanji J. Modi. Vị sau giới thiệu tôi với ngài M. Menard trứ danh của Viện Hàn lâm, với Bác sĩ Mills, đồng hương của tôi, một nhà Zend học nổi tiếng, và với nhà khảo cổ vĩ đại nhất còn sống, Giáo sư Flinders Petrie. Trong thư gửi vị sau, Bác sĩ Jivanji nói ông sẽ rất vui nếu ông ấy trao đổi quan điểm với tôi về chủ đề này và đưa ra bất cứ đề nghị khả thi cụ thể nào. Khởi cần nói cũng thấy, việc được đưa vào mối quan hệ cá nhân với một nhà khảo cổ uyên bác và được kính trọng như vậy là một điều dự liệu đầy thú vị.

Sáng hôm sau, tôi từ biệt tại phòng sinh hoạt của chúng tôi, rồi khoảng trưa lên tàu "Rosetta" tại bến Victoria. Chúng tôi lên đênh trên biển suốt ngày hôm đó, ngày kế, và ngày kế nữa, rồi đến Colombo lúc 2 giờ 30 chiều ngày thứ ba. Tất nhiên tôi được đón, rồi đưa đến nhà của thân phụ Dharmapala, người nhân hậu và là bạn quý, một trong những Phật tử chân thành nhất mà tôi từng biết. Ông có một dinh thự đẹp và khu đất rộng ở Kolupitiya, và nếu con trai ông là "Anagarika", "kẻ Không Nhà", thì đó là do chính ý lựa chọn.

Câu chuyện của chúng ta cứ thế chuyển dịch từ miền khí hậu này sang miền khác, từ nước này sang nước khác; sợi chỉ Ariadne của ký ức dẫn tôi xuyên qua mê cung những cảnh chen chúc của kinh nghiệm công vụ trong quá khứ. [5] Bốn phận đầu tiên của tôi vào sáng hôm sau khi đến nơi là viếng thăm chào hỏi theo lệ vị bằng hữu của tôi, vị Tăng Thống Sumangala, tôi gặp Ngài tại trường của Ngài, trong phòng tiếp tân quen thuộc, với một đám đông chú

and windows to catch any scraps of conversation between their master and his visitors. It has often happened that when I had something of a confidential nature about the work to discuss with Sumangala—through an interpreter, for he does not know English and but a few words of French—I have asked him to dismiss the crowd of eavesdroppers. It is the custom in the Orient for juniors to stand, in the presence of their elders, only by permission seating themselves even on the floor; but Sumangala has invariably caused a chair to be placed for me, usually a lower one than the ordinary, for he knows well enough that our Western kneejoints are not lubricated like those of Orientals so as to fold together the two halves of the leg, clasp-knife fashion. On the occasions of my returns to the Island he gets me to tell him about my travels, and especially rejoices when I am able to say that I have been asked to lecture on Buddhism. He is a good man and very learned but, at the same time, so susceptible to the criticisms of his people, that I am never sure of not finding him temporarily upset by some doubt created in his [6] mind as to my orthodoxy in Buddhism; it is never anything very serious, and I can always dispel it by getting him to compare the state of Sinhalese Buddhism to-day with what it was when he and I first met in 1880. From the College I went to the Fort, as it is called, the business quarter of the banks and foreign mercantile houses clustered about the head of the Harbor and near the old Dutch fort, built when the Hollanders were masters of the Island. Thence I went to our Ananda College, now a prosperous and very successful educational institution, but which was founded by Mr. Leadbeater in 1885 as an English High School, when he was working with me in Ceylon. I also went to the Sanghamitta Girls' School, and finished the day with a dinner at Mrs. Higgins', with whom the aged Mrs. Pickett of Australia was then

tiểu vây kín cửa sổ cửa ra vào để vò vập lấy từng mẩu trò chuyện giữa bậc thầy và khách viếng. Nhiều lần, khi tôi có điều cơ mật cần bàn về công việc với Sumangala—thông qua thông dịch viên, vì Ngài không biết tiếng Anh và chỉ vài từ tiếng Pháp—tôi đã xin Ngài giải tán đám người nghe lỏm. Ở phương Đông có tục người trẻ đứng trước bậc trưởng thượng, chỉ được phép mới được ngồi, dù là ngồi dưới sàn; nhưng Sumangala luôn cho đặt ghế cho tôi, thường là ghế thấp hơn thường lệ, vì Ngài hiểu rõ khớp gối người phương Tây chúng ta không được “bôi trơn” như người phương Đông để có thể gập đôi cẳng chân theo kiểu dao gập. Mỗi lần tôi trở lại Đảo, Ngài lại hỏi tôi kể chuyện hành trình, và đặc biệt hoan hỉ khi tôi cho hay rằng tôi được mời thuyết giảng về Phật giáo. Ngài là người tốt và rất uyên bác, nhưng đồng thời lại rất nhạy với lời phê bình của đồng bào, nên tôi không bao giờ yên tâm rằng sẽ không gặp cảnh Ngài tạm thời bị dao động bởi một nghi ngờ nào đó nảy sinh trong [6] tâm trí về “chính thống” Phật giáo của tôi; song chẳng bao giờ là việc gì quá nghiêm trọng, và tôi luôn xua tan nó bằng cách nhắc Ngài so sánh tình trạng Phật giáo Tích Lan ngày nay với khi Ngài và tôi lần đầu gặp nhau vào năm 1880. Từ trường học, tôi đi đến Khu Fort, như người ta gọi, khu thương mại của các ngân hàng và hãng ngoại quốc quần tụ quanh đầu Cảng và gần pháo đài Hà Lan cổ, xây từ thời người Hòa Lan làm chủ Đảo. Từ đó tôi đến Trường Ananda của chúng tôi, nay là một cơ sở giáo dục thịnh đạt và rất thành công, vốn do Ông Leadbeater sáng lập năm 1885 như một Trường Trung học tiếng Anh, khi ông đang làm việc với tôi ở Ceylon. Tôi cũng ghé Trường Nữ Sanghamitta, và kết thúc ngày bằng bữa tối tại nhà Bà Higgins, nơi cụ bà Pickett từ Úc lúc ấy đang cộng tác.

working.

Early the next morning I left for Beruela, thus beginning the tour which had been sketched out for me. I inspected our boys' school in which we had sixty pupils, and thence by afternoon train to Ambalangoda. Here a crowd welcomed me at the station and a hundred and fifty Buddhist boys escorted me in procession to the large school building which had been erected for us by liberal Buddhist friends. The room was uncomfortably crowded, but I distributed prizes and made an address upon [7] the state of education in Ceylon. Three other gentlemen followed me, and after the adjournment I was taken to the breezy and cool rest house by the seashore, where I had a good meal and refreshing sleep. These travellers' bungalows along the seashore of Ceylon are the most comfortable that I have ever seen in the tropics; the rooms are large, the ceilings lofty, the floors paved with large tiles, and the ocean breeze circulates freely through the venetians that give upon the broad verandahs. I remember perfectly how charmed H.P.B. and I were the first time that we passed a night at one of these bungalows: we should have been glad to have spent the whole hot season there, for back of the house was a sandy beach and sheltered pools fenced in from the ocean by rocks, where the water was so clear and limpid as to invite one to step in and refresh himself from the burden of the tropical heat. At the time of which I write we had four schools at Ambalangoda, two for boys and two for girls, an aggregate of 860 children, and buildings that were highly creditable to the local promoters of Buddhist education. Here was no flash-in-the-pan, like that first famous school that was opened at Galle in the first flush of excitement caused by our visit, which began with a register of over five hundred pupils and, before the year was out, dwindled away

Sớm hôm sau tôi rời đi Beruela, mở đầu chuyến công du đã được phác thảo. Tôi thị sát trường nam của chúng tôi với sáu mươi học sinh, rồi chiều đi tàu đến Ambalangoda. Ở đây, một đám đông đón tôi tại ga và một trăm năm mươi thiếu niên Phật giáo rước tôi thành hàng đến tòa nhà trường học lớn được các bằng hữu Phật tử hào phóng xây cho chúng tôi. Phòng học chật chội đến khó chịu, nhưng tôi phát phần thưởng và diễn thuyết về [7] tình hình giáo dục ở Ceylon. Ba quý ông khác nối tiếp tôi, và sau khi bế mạc, tôi được đưa về lữ quán thoáng gió mát mẻ bên bờ biển, nơi tôi có một bữa ăn ngon và giấc ngủ sảng khoái. Những nhà khách dọc bờ biển Ceylon là nơi tiện nghi nhất mà tôi từng thấy ở vùng nhiệt đới; phòng rộng, trần cao, sàn lát gạch lớn, và gió biển tự do lùa qua các cửa chớp mở ra hiên rộng. Tôi còn nhớ như in H.P.B. và tôi đã say mê thế nào lần đầu tiên qua đêm ở một lữ quán như vậy: chúng tôi đã ước được ở suốt mùa nóng tại đó, vì phía sau nhà là bãi cát và những vũng nước kín đáo được đá chắn với biển, nơi nước trong veo và lấp lánh mời gọi người ta bước vào để giải nhiệt khỏi gánh nặng nóng bức nhiệt đới. Vào thời điểm tôi đang viết, chúng tôi có bốn trường ở Ambalangoda, hai trường nam và hai trường nữ, tổng cộng 860 thiếu nhi, và các tòa nhà rất đáng ngợi khen đối với những người địa phương cổ vũ giáo dục Phật giáo. Ở đây không có kiểu “chớp lóe rồi tắt” như ngôi trường danh tiếng đầu tiên mở ở Galle trong cơn phấn khích ban đầu do chuyến thăm của chúng tôi gây ra, khởi đầu với sổ đăng ký hơn năm trăm học sinh và, trước khi hết năm, suy giảm đến [8] gần như chẳng còn gì, bởi vì các Nhà truyền giáo giàu có và mưu mẹo đột ngột bãi bỏ học phí và rắc mỗi dự bằng giáo dục miễn phí cho trẻ em Phật giáo. Người ở Ambalangoda thì hết sức nghiêm túc, và đã có mười sáu năm kể từ biến cố Galle để thăm thía rằng gánh vác một phong trào giáo dục đòi hỏi

to [8] almost nothing, because the rich and wily Missionaries suddenly abolished their school fees and baited their traps with free education for Buddhist children. The people at Ambalangoda were in dead earnest, and had had sixteen years since the Galle episode in which to get to realise what the undertaking of an educational movement implied in the way of self-sacrifice and courageous persistence. In the afternoon of that day I moved on by train to Galle, where I was taken to our Mahinda College, another of our great Buddhist schools, where the boys greeted me with cheers and fireworks and I made them the inevitable address before I could betake me to bed.

On the next morning (May 7th) I inspected our schools at Dangedera North and Dangedera South, also at Miripenna and Habaraduwa, all suburbs of Galle. I was very much pleased with all; they occupied substantial buildings and showed signs of good management. Returning to town, I lectured at the college at 5 p.m., to the general public, and started a subscription towards a College Fund, getting over two thousand rupees subscribed on the spot. By the next morning's train I went to Ahangama to inspect two schools of 221 and 259 pupils respectively. They were also excellent. Of the former I had laid the cornerstone in 1888, eight years previously. By the noon train I returned to [9] Colombo and reached the hospitable house of Mr. Don Carolis at 6 p.m.

My next move was towards Kandy, the old hill-capital of the native sovereigns, and one of the prettiest places in the Orient. After the four hours' journey by rail I reached there and was put up at our local college building, where, at 2.30 p.m., I held a public meeting and raised a subscription of Rs. 530 for the benefit of the college. My destination the next

hy sinh bản thân và kiên trì dũng cảm ra sao. Chiều hôm ấy, tôi đi tàu đến Galle, nơi tôi được đưa đến Trường Cao đẳng Mahinda của chúng tôi, một trong những trường Phật giáo lớn khác, ở đó các em trai chào đón tôi bằng tiếng reo hò và pháo hoa, và tôi đọc bài nói chuyện “bất khả kháng” trước khi có thể đi ngủ.

Sáng hôm sau (ngày 7 tháng Năm) tôi thị sát các trường của chúng tôi ở Dangedera Bắc và Dangedera Nam, cũng như ở Miripenna và Habaraduwa, đều là ngoại ô của Galle. Tôi rất hài lòng về tất cả; chúng ở trong những tòa nhà kiên cố và cho thấy dấu hiệu quản trị tốt. Trở về thị trấn, lúc 5 giờ chiều tôi diễn thuyết tại trường cho công chúng, và khởi xướng một đợt quyên góp vào Quỹ Trường, nhận được hơn hai nghìn rupia ngay tại chỗ. Sáng hôm sau tôi đi tàu đến Ahangama để thị sát hai trường có 221 và 259 học sinh. Chúng cũng xuất sắc. Đối với trường thứ nhất, tôi đã đặt viên đá đầu tiên vào năm 1888, tám năm trước. Trưa tôi quay lại [9] Colombo và đến nhà hiếu khách của Ông Don Carolis lúc 6 giờ chiều.

Lộ trình kế tiếp của tôi là Kandy, cố đô miền núi của các quân vương bản địa và là một trong những nơi đẹp nhất phương Đông. Sau bốn giờ đi tàu, tôi tới nơi và được bố trí ở ngay tòa nhà trường địa phương của chúng tôi, nơi lúc 2 giờ 30 chiều tôi tổ chức một cuộc họp công cộng và quyên góp được 530 rupia cho lợi ích của trường. Đích đến hôm sau của tôi là

day was Katagastota where there was a grand procession, in which three huge elephants, one from the Dalada Maligawa, or Tooth Relic Temple, figured. I lectured to a large crowd in the big school building put up by Mr. Ranaraja and raised a few hundred rupees for the Education Fund. The same afternoon I went on to Matale, where that old veteran nobleman and connecting-link between the times of the Kandyan kings and the British Raj, Mr. W. Dulewe, the Adigar, met me and took me under his wing. I found a boys' school prospering greatly and, at the meeting which I addressed, a subscription for the proposed girls' school was started with every appearance of good feeling and popular interest.

The turn of Rattota, where we had a girls' school, came the next morning. Its chief promoter and patron was a Dr. Goonesekara. Dulewe, Adigar, went with me and Mr. D. J. Jayatilleke went as [10] interpreter. A little Sinhalese boy prodigy was brought to me to the rest house and delivered a lecture in Sinhalese on the celebrated verse, Sabbapapassa akaranam, etc. A breath of Europe came to me that day on the arrival of a German Doctor and his wife at the rest house and we passed a vary agreeable evening in talk. The lady was a friend of my dear and always respected friend Baron Oskar von Hoffmann, of Leipzig. To Wattegama to inspect our boys' and girls' schools, the next morning, thence by carriage, a charming mountain drive of seven miles over a good road, to Panuela. In this small and retired village, the Mistress of our prosperous Girls' School had earned the marked distinction of getting from the Government Inspector of Schools a certificate of 100 per cent at the last examination; every girl in the school was found perfect in every subject. This is as well as Mrs. Courtright did this year with one of the

Katagastota, nơi có một đoàn rước hoành tráng, với ba con voi khổng lồ, một con đến từ Dalada Maligawa, tức Đền Xá Lợi Răng. Tôi diễn thuyết trước một đám đông lớn trong tòa nhà trường rộng do Ông Ranaraja dựng lên và quyên góp được vài trăm rupia cho Quỹ Giáo dục. Chiều cùng ngày tôi đi tiếp đến Matale, nơi vị quý tộc lão thành và là mắt xích nối thời các vua Kandyan với thời British Raj, Ông W. Dulewe, Adigar, đón tôi và che chở tôi. Tôi thấy một trường nam thịnh đạt, và tại cuộc họp tôi nói chuyện, một đợt quyên góp cho trường nữ dự kiến được khởi động với bầu không khí thiện cảm và quan tâm của quần chúng.

Đến lượt Rattota, nơi chúng tôi có một trường nữ, vào sáng hôm sau. Người cổ vũ và bảo trợ chính là một Bác sĩ Goonesekara. Dulewe, Adigar, đi cùng tôi và Ông D. J. Jayatilleke làm [10] thông dịch. Một cậu bé thần đồng Tích Lan được đưa đến gặp tôi tại lữ quán và đọc một bài thuyết giảng bằng tiếng Sinhalese về bài kệ trú danh, Sabbapapassa akaranam, v.v. Một làn gió Âu châu thoáng đến với tôi hôm đó khi một Bác sĩ người Đức và vợ đến lữ quán, và chúng tôi có một buổi tối rất dễ chịu chuyện trò. Phu nhân là bạn của người bạn yêu quý và luôn được tôi kính trọng, Nam tước Oskar von Hoffmann, ở Leipzig. Sáng hôm sau đi Wattegama để thị sát các trường nam và nữ của chúng tôi, rồi bằng xe ngựa, một chuyến đi núi duyên dáng bảy dặm đường tốt, đến Panuela. Tại ngôi làng nhỏ và hẻo lánh này, Cô Hiệu trưởng Trường Nữ của chúng tôi, một trường thịnh đạt, đã được vinh dự nổi bật khi nhận chứng chỉ 100 phần trăm từ Thanh tra Trường của Chính phủ trong kỳ thi vừa rồi; mọi nữ sinh trong trường đều đạt tuyệt đối ở mọi môn. Thành tích này cũng ngang với kết quả năm nay của Bà Courtright tại một trong các Trường Panchama xuất sắc dưới quyền bà

fine Panchama Schools under her charge—the one at the village of Urur where 116 pupils were presented—and 14 per cent better than the average-of passes throughout the whole Madras Presidency. I believe also that this is the only case where every child presented for examination passed “perfect”. The average of her four schools was 95 per cent. This shows what can be done with Oriental children in the lower standards by careful [11] training. From this place I returned to Kandy to sleep.

Of course, the reader understands perfectly well that the block of educational [about which I am writing is not, properly speaking, an activity of the Theosophical Society as such, but merely an undertaking by the Ceylon Branches, which are composed of Buddhists, to conduct the educational campaign which I suggested to them in 1880, when H. P. B. and I and the Committee of the Bombay Theosophical Society first came to the Island. All the same, it is one of the most important and successful results of our movement as achieved by our Buddhist colleagues: and which as has frequently been explained, is to be classified along with the active movement for the nationalising of Indian education, led by Mrs. Besant and which has culminated in the foundation of the Central Hindu College. My present memoirs are, of course, only my personal recollections of the different phases of official work through which I have passed, and as such are as much autobiographical as officially historical. There was a time when the whole movement centred in the personal activities of the two Founders, but it has now expanded over such a vast field that neither I nor any other of the prominent workers can hope to do more than to record what passes under his own personal observation. With [12] this parenthetical remark let me pass on to my next station in the Ceylon school-

—trường ở làng Urur nơi có 116 học sinh dự thi—và cao hơn bình quân đồ của toàn vùng Phủ Madras đến 14 phần trăm. Tôi cũng tin đây là trường hợp duy nhất mọi em dự thi đều đỗ “tuyệt đối”. Bình quân của bốn trường bà phụ trách là 95 phần trăm. Điều này cho thấy có thể làm được gì với trẻ em phương Đông ở các trình độ thấp bằng sự [11] rèn luyện cẩn thận. Từ đây tôi quay về Kandy nghỉ đêm.

Tất nhiên, độc giả hiểu rõ rằng khối công cuộc giáo dục [about which I am writing is not, properly speaking, an activity of the Theosophical Society as such, mà chỉ là một nỗ lực của các Chi bộ Ceylon, vốn gồm các Phật tử, nhằm tiến hành chiến dịch giáo dục mà tôi đã gợi ý với họ năm 1880, khi H. P. B., tôi và Ủy ban của Hội Thông Thiên Học Bombay lần đầu đến Đảo. Dù vậy, đây là một trong những kết quả quan trọng và thành công nhất của phong trào của chúng ta do các đồng sự Phật tử đạt được: và như đã nhiều lần giải thích, phải được xếp cùng với phong trào tích cực nhằm quốc gia hóa nền giáo dục Ấn Độ, do Bà Besant lãnh đạo và đã kết tinh trong việc thành lập Trường Cao đẳng Trung ương Ấn giáo. Những hồi ký hiện tại của tôi, dĩ nhiên, chỉ là hồi ức cá nhân về các giai đoạn khác nhau của công vụ mà tôi đã trải qua, và như vậy vừa mang tính tự thuật vừa là lịch sử công vụ. Đã có thời cả phong trào xoay quanh các hoạt động cá nhân của hai vị Đồng Sáng lập, nhưng nay nó đã mở rộng trên một bình diện mệnh mông đến mức chẳng tôi, cũng chẳng bất kỳ ai trong các nhà hoạt động nổi bật, có thể hy vọng làm nhiều hơn việc ghi lại những điều đi qua trước mắt mình. Với [12] lời nói chen ngang này, xin chuyển sang trạm kế tiếp trong chuyến thanh tra trường học ở Ceylon đang được thuật lại.

inspecting tour under notice.

I went on to Gompola by the next morning's train and found a school building unnecessarily big, which had been erected by the late Muhandiram at a cost of several thousand rupees. This was the same enthusiastic gentleman who, in 1880, when H. P. B. and I visited this place, removed the horses from our carriage, got ropes and helped drag us in the carriage from the station to his house. There was a large and interesting meeting at their school-house and much enthusiasm shown at the conclusion of my remarks. In the afternoon I went on to Nawalapitiya, a well-known Kandyan village, the centre of a rich planting district. Our school-house was in a lovely situation on a hill. It was started four months before my visit under such popular auspices that it had pretty well emptied the Christian school of its pupils. On Thursday the 14th (May) I took train for Hatton, a mountain town, the railway station for Adam's Peak. We were here in a grand hilly country with beautiful landscapes on all sides. Our local school of sixty pupils was founded by the lamented C. F. Powell, who made so deep an impression within his short connection with our Headquarters, on both the Sinhalese and South Indian Hindus. The local Committee informed me with [13] pride that not a single Buddhist boy was now in the Christian school. The founders and supporters of the Buddhist school were low-country men, and I am glad to say that, at that stage of the movement in Ceylon, the Buddhist educational work in the Kandyan district was almost entirely done by the same class of persons. The fact is, that under the Kandyan kings, the Feudal system prevailed to such an extent that the nation was divided into, practically, the two classes of nobles and slaves; education was not at all general, even among the nobility; the monasteries were

Sáng hôm sau tôi đi Gompola bằng tàu hỏa và thấy một tòa nhà trường học quá mức cần thiết, do cố Muhandiram xây với chi phí vài nghìn rupia. Đây chính là vị nhiệt thành đã, vào năm 1880, khi H. P. B. và tôi thăm nơi này, tháo ngựa khỏi xe chúng tôi, lấy dây và cùng kéo chúng tôi trên xe từ ga về nhà ông. Có một cuộc họp đông đảo và thú vị tại nhà trường của họ và nhiều nhiệt tình được bộc lộ khi tôi kết thúc bài nói chuyện. Buổi chiều tôi đi tiếp đến Nawalapitiya, một ngôi làng Kandyan nổi tiếng, trung tâm của vùng đồn điền trù phú. Trường của chúng tôi tọa lạc ở vị trí rất đẹp trên một ngọn đồi. Trường khởi động bốn tháng trước chuyến thăm của tôi trong bầu khí quy mô quần chúng đến mức hầu như rút sạch học sinh của trường Cơ Đốc. Thứ Năm ngày 14 (tháng Năm) tôi đi tàu đến Hatton, một thị trấn miền núi, ga tàu vào Núi Adam. Nơi đây là vùng đồi núi hùng vĩ với phong cảnh đẹp bốn phía. Trường địa phương của chúng tôi với sáu mươi học sinh do C. F. Powell quá cố sáng lập, người chỉ trong thời gian ngắn gần bó với Trụ sở Trung ương của chúng tôi đã để lại ấn tượng sâu đậm với cả người Tích Lan lẫn người Ấn Nam. Ủy ban địa phương báo cho tôi [13] với niềm tự hào rằng không còn một em trai Phật giáo nào ở trường Cơ Đốc. Những người sáng lập và ủng hộ trường Phật giáo là dân miền hạ, và tôi mừng nói rằng, ở giai đoạn đó của phong trào tại Ceylon, công việc giáo dục Phật giáo ở vùng Kandyan hầu như hoàn toàn do cùng tầng lớp người ấy đảm trách. Thực tế là, dưới thời các vua Kandyan, chế độ phong kiến thịnh hành đến mức quốc gia hầu như chia thành hai hạng quý tộc và nô lệ; giáo dục không hề phổ cập, ngay cả trong giới quý tộc; các tự viện được triều đình ban cấp và vì có bảo đảm yên ổn sinh kế từ nguồn thu đất đai triều đình cấp cho họ, các vị Tỳ-kheo hóa ra lười biếng, và tinh thần tôn giáo trong “Vương quốc Núi” còn rất ít.

endowed by the Crown and a sufficient support being guaranteed in their revenues from the lands granted them by the Crown, the Bhikkus were lazy and there was very little religious spirit existing in the “Mountain Kingdom”.

At the same time, an insufferable pride prevailed among the upper class, and I have often been shocked to see the contemptuous way in which they treated the usually excellent merchants and others who came from the low country to do business in that part of the Island. It got so at last that I expected no help whatever from the Kandyan chiefs, and I always felt uneasy to receive from or make visits to them in company with the Colombo and Galle people whose earnestness had gained all my esteem and for whom I felt great friendship. I [14] remember the case of one individual of the Willala caste, i.e., the land-holder or cultivator class, who held an office under the British Government. He occupied a spacious ancestral bungalow and always made a great show of courtesy in receiving me. On the occasion in question I was accompanied on my visit by the President and one or two other officers of one of our largest Ceylon Branches. I was received with distinction and they were put off with a short nod each. My American blood grew hot at that (for I hadn't the smallest respect for the man's character) and I had to put myself under powerful restraint to prevent my catching him by the coat collar and flinging him across the room. But, of course, I have met with individuals of the old Kandyan nobility who won my friendly regards by their gentlemanly behavior all around. One of these was the veteran Adigar above spoken of. Our College, formerly High School, at Kandy is now large and prosperous and there is much activity here and there throughout the Kandyan country, but, viewing the Ceylon movement

Đồng thời, một thứ kiêu hãnh không chịu nổi lan tràn trong tầng lớp thượng lưu, và tôi thường bị sốc khi thấy cách họ đối xử khinh miệt với những thương nhân và những người khác, thường là xuất sắc, đến từ miền hạ để buôn bán ở vùng này của Đảo. Rốt cuộc tôi không còn trông mong chút giúp đỡ nào từ các thủ lĩnh Kandyan, và tôi luôn cảm thấy không yên khi nhận hay đi thăm họ cùng với những người ở Colombo và Galle, những người mà lòng nhiệt thành đã khiến tôi hết mực kính trọng và dành nhiều thân tình. Tôi [14] nhớ trường hợp một người thuộc đẳng cấp Willala, tức tầng lớp địa chủ hay canh tác, giữ một chức vụ trong Chính phủ Anh. Ông ta ở trong căn nhà tổ rộng rãi và luôn tỏ ra rất lịch thiệp khi tiếp tôi. Lần ấy, tôi đi cùng vị Chủ tịch và một, hai viên chức khác của một trong những Chi bộ lớn nhất của chúng tôi ở Ceylon. Tôi được đón tiếp long trọng, còn họ chỉ được một cái gật đầu ngắn ngủi mỗi người. Dòng máu Mỹ trong tôi sôi lên (vì tôi chẳng mảy may tôn trọng nhân cách của ông ta), và tôi phải dằn mình ghê gớm để khỏi túm cổ áo mà quăng ông ta qua phòng. Nhưng dĩ nhiên, tôi cũng đã gặp những vị thuộc hàng quý tộc Kandyan xưa nay đã chinh phục cảm tình của tôi bởi cách cư xử tao nhã với tất cả. Một trong số đó là vị Adigar lão thành đã nói trên. Trường Cao đẳng của chúng tôi, trước kia là Trường Trung học, ở Kandy nay lớn mạnh và thịnh đạt, và nơi nơi trong vùng Kandyan có nhiều hoạt động, nhưng nếu nhìn tổng thể phong trào tại Ceylon, công bằng mà nói, không thể phủ nhận rằng hơn 90 phần trăm công lao định hướng thành công phong trào, quy tụ khoảng ba mươi nghìn thiếu nhi Phật giáo dưới sự dạy

as a whole, one cannot in justice deny that more than 90 per cent. of the credit for the successful direction of the movement which has gathered some thirty thousand Buddhist children under Buddhist school teachers in Buddhist schools, is due to our colleagues in the Maritime Provinces. [15] Returning to Kandy I visited the schools in the suburban villages of Peredeniya and Ampitiya, two in each place. At the latter village I raised a subscription towards building a girls' school-house and then visited our boys' and girls' schools in the town of Kandy—all in one day. My programme took me the next day to Kadunnawa to see a girls' school in the morning, after which there was a lecture in a Temple Preaching Hall (Banamaduwa); in the afternoon to Gardaladeniya where we had a mixed school. At Rambukkana we were treated to a specimen of barbaric pomp in a long procession headed by two huge elephants, and after them a company of a dozen male devil-dancers, dressed in fantastic costume, with frightful masks and a network of beaded bands crossing their chests. As we moved through the woods the sounds of the barbaric music, the squeak, roll, and clatter, all combined to make a cacophony bad enough to drive all the wood elves and hamadryads out of their sylvan retreats. From that place I went on to Curunegala, where the old Muhandiram had built for us a large L-shaped school-house; then on to Veyangoda and to the neighboring village of Pattallagedera, where the children of the boys' and girls' schools were got together to hear me. After that another girls' school was opened. A ride by bullock cart without springs is not a joy for ever, but I had one of five [16] miles on the next morning to open a boys' school, and then by train back to Colombo, thus closing my Northern tour.

My third visit to the Leper Colony at Hendala, near Colombo, was made on Wednesday, May

đỗ của giáo viên Phật giáo trong các trường Phật giáo, thuộc về các đồng sự của chúng tôi ở các Tỉnh Duyên hải. [15] Trở lại Kandy, tôi thăm các trường ở các làng ngoại ô Peredeniya và Ampitiya, mỗi nơi hai trường. Ở làng sau, tôi quyên góp được một khoản để xây một tòa nhà trường nữ, rồi thăm các trường nam và nữ của chúng tôi trong thị trấn Kandy—tất cả trong một ngày. Chương trình hôm sau đưa tôi đến Kadunnawa thăm một trường nữ vào buổi sáng, sau đó là một bài nói chuyện tại một Giảng đường chùa (Banamaduwa); buổi chiều đến Gardaladeniya nơi chúng tôi có một trường hỗn hợp. Ở Rambukkana, chúng tôi được chứng kiến một cảnh huy hoàng kiểu “dã man”: một đoàn rước dài dẫn đầu bởi hai con voi khổng lồ, theo sau là một tốp khoảng mười hai nam vũ công trừ tà, mặc y phục kỳ dị, đeo mặt nạ khủng khiếp và một mạng lưới dây đeo nam hạt bắt chéo ngực. Khi chúng tôi băng qua rừng, âm thanh của thứ âm nhạc hoang dã ấy, tiếng rít, tiếng gõ lạch cạch, tất cả hòa lại thành một thứ tạp âm đủ tồi tệ để xua hết các thần rừng và các hamadryad khỏi nơi ẩn cư lâm thâm của họ. Từ đó tôi đi Curunegala, nơi vị Muhandiram già đã xây cho chúng tôi một ngôi trường hình chữ L rộng lớn; rồi đi Veyangoda và làng kế cận Pattallagedera, nơi học sinh các trường nam và nữ được tập hợp lại nghe tôi. Sau đó, một trường nữ khác được mở. Một chuyến xe bò không nhíp chẳng phải là niềm vui bất tận, nhưng sáng hôm sau tôi có một chuyến như thế dài năm [16] dặm để khai giảng một trường nam, rồi đi tàu trở lại Colombo, khép lại chuyến công du phía Bắc.

Lần thứ ba tôi thăm Trại cùi Hendala, gần Colombo, là vào thứ Tư, ngày 20 tháng Năm.

20th. As I have described the dreadful spectacle of a colony of these poor victims of one of the greatest pests of humanity, I shall not repeat myself now. By request I gave them the Pancha Sila and a lecture showing the operation of the Law of Karma in their case. One cannot but feel compassion for these human outcasts and a prompting to do something, however little, to give them momentary pleasure, but really it is one of the most distressing of imaginable experiences and I am not at all anxious to repeat the visit.

On the afternoon of that day I presided at a meeting at Ananda College, gave out the prizes and made a long address. I was followed by the Hon. Mr. Ramanathan, the then recognised leader of the Hindu community, and by a Dr. Pinto. After this I attended a meeting of the Maha-Bodhi Society, at which I read a paper on the situation of affairs and offered my resignation of the position of Honorary General Adviser, for the reason that, as I explained, Mr. Dharmapala did not seem disposed to take my advice when given. Since that time I have had no responsibility whatever for the management of that [17] Society, nor done anything to secure the considerable success which Dharmapala has achieved with the help of his friends.

Visits to Nedimale and Kirulapane schools followed the next day, and on the following one to Moritumulle and Indepette. The school at this latter place had an interesting history. The local school of the Government had been turned over to the Wesleyans by a sympathetic head of the Education Department. This was regarded as an injustice by our people, and, on their behalf a vigorous protest was sent in by Mr. Buultjens, our then Manager of Buddhist Schools, but the Government turned a deaf ear to us.

Vì tôi đã mô tả cảnh tượng hãi hùng của một thuộc địa những nạn nhân đáng thương của một trong những tai ương lớn của nhân loại, tôi sẽ không lặp lại nữa. Theo yêu cầu, tôi truyền Ngũ Giới cho họ và giảng một bài cho thấy sự vận hành của Luật Nghiệp trong trường hợp của họ. Người ta không khỏi cảm thương những kẻ bị xã hội ruồng bỏ này và thôi thúc làm điều gì đó, dù rất nhỏ, để đem lại cho họ chút niềm vui chốc lát, nhưng thực sự đây là một trong những trải nghiệm khổ tâm nhất có thể tưởng tượng, và tôi không hề nóng lòng muốn lặp lại chuyến thăm.

Chiều hôm đó, tôi chủ tọa một cuộc họp tại Trường Ananda, phát phần thưởng và đọc một bài diễn văn dài. Sau tôi là Ngài Ramanathan, khi ấy được nhìn nhận là lãnh tụ của cộng đồng Ấn giáo, và một Bác sĩ Pinto. Sau đó, tôi dự một cuộc họp của Hội Maha-Bodhi, tại đó tôi đọc bản trình bày về tình hình và đệ đơn xin từ nhiệm cương vị Cố vấn Tổng quát Danh dự, vì như tôi giải thích, Ông Dharmapala dường như không sẵn sàng nghe lời khuyên của tôi khi đã được nêu ra. Từ đó đến nay, tôi hoàn toàn không còn chịu trách nhiệm nào về việc điều hành [17] Hội, cũng như không làm gì để góp phần vào những thành công đáng kể mà Dharmapala đã đạt được với sự trợ giúp của các bằng hữu ông.

Ngày hôm sau là các chuyến thăm đến trường ở Nedimale và Kirulapane, và hôm kế là đến Moritumulle và Indepette. Trường ở nơi sau có một lịch sử thú vị. Trường địa phương của Chính phủ đã bị giao cho Hội Wesleyan bởi một vị lãnh đạo có cảm tình với họ trong Nha Giáo dục. Điều này bị đồng bào chúng tôi xem là bất công, và thay mặt họ, một bản kháng nghị mạnh mẽ đã được Ông Buultjens, lúc ấy là Quản lý các Trường Phật giáo của chúng tôi, gửi đi, nhưng Chính phủ làm ngơ. Thế là một cuộc họp công khai được triệu tập, và thông

Thereupon, a public meeting was called, and resolutions adopted to build a school-house of their own and remove their children to it. When I addressed the meeting on the occasion of my visit I had 123 boys and girls before me, of whom 105 gave me, as Guru, betel and tobacco leaves, 4,200 of the former and 105 of the latter. The next day at Colombo, the Buddhist Defence Committee referred to me for decision a question as to the Buddhist Registrarship which they wanted laid before the Secretary of State for the Colonies. At an adjourned meeting I gave them drafts of such papers as they were to sign and send on to the Colonial Office.

[18] This was my last official act during the present Ceylon tour, as on the morrow, the 25th May, I embarked for Marseilles on the Messageries steamer “Saghalien”.

qua nghị quyết xây cho mình một tòa nhà trường và chuyển con em đến đó. Khi tôi diễn thuyết tại cuộc họp nhân chuyển thăm, có 123 em trai và gái trước mặt tôi, trong đó 105 em dâng cho tôi, như bậc Guru, lá trầu và lá thuốc, 4.200 lá trầu và 105 lá thuốc. Ngày hôm sau tại Colombo, Ủy ban Bảo vệ Phật giáo chuyển đến tôi quyết định về một vấn đề liên quan đến chức vụ viên đăng ký (Registrar) Phật giáo mà họ muốn trình lên Bộ trưởng Thuộc địa. Tại một cuộc họp hoãn lại, tôi đưa cho họ dự thảo các văn kiện cần ký và gửi lên Nha Thuộc địa.

[18] Đây là công vụ cuối cùng của tôi trong chuyến công du Ceylon lần này, vì ngày mai, 25 tháng Năm, tôi lên tàu Messageries “Saghalien” đi Marseilles.

CHAPTER II—CHƯƠNG II

MADAME MONGRUEL'S CLAIRVOYANCE—NĂNG LỰC THÔNG NHÃN CỦA BÀ MONGRUEL (1896)—(1896)

FROM Colombo until we got under the lee of Cape Guardafui the weather was rough and the sea very uneasy. We had a large Siamese Royal party on board, comprising H. R. H. Prince Bhanurangsi, Commander-in-Chief of the Siamese Army and brother of the King, two of the King's sons, three little princes, and Prince Bhanurangsi's staff. One of the little chaps who spoke English quite well, and was a sweet little fellow, hung around me a good deal and it was he who made the list of personages in the party and a pencil sketch of himself which I have pasted in my Diary. All who have made the voyage in question know what an unspeakable relief it is to get away from the buffetings of the monsoon and come

Từ Colombo cho đến khi chúng tôi vào khuất gió mũi Guardafui, thời tiết dỏ dỏ và biển động rất khó chịu. Trên tàu có một đoàn hoàng gia Xiêm đông người, gồm Đức Ông Hoàng thân Bhanurangsi, Tổng tư lệnh Lục quân Xiêm và là em của Nhà vua, hai hoàng tử, ba tiểu hoàng tử, và đoàn tùy tùng của Hoàng thân Bhanurangsi. Một cậu bé nói tiếng Anh khá tốt, lại rất dễ thương, quấn quýt bên tôi khá nhiều, và chính cậu đã ghi danh sách các nhân vật trong đoàn cùng một bức phác họa bằng bút chì hình cậu, mà tôi đã dán vào Nhật ký của mình. Ai từng làm cuộc hải trình ấy đều biết nhẹ nhõm dường nào khi thoát khỏi bão gió mùa quăng quật mà đi vào vùng nước êm ở cửa Biển Đỏ, nơi người ta có thể viết lách và đi

into the smooth water at the mouth of the Red Sea, when one can write and walk the deck without running the risk of being flung against the bulwarks. We reached Aden on [20] the 1st of June and thence crossed over to Djibouti. I have good reason to remember the date because in that same night I learned by telepathy of the death of my dear sister, Mrs. Mitchell, and noted it in the Diary: the sequel will be told presently.

Some of us passengers went ashore at Djibouti and found it a sandy desolation, baking under a fierce sun, with a few wretched shops—where I could not even buy a boot lace that I wanted—and a poor apology for a hotel restaurant, the food and cooking at which made us sorry that we had not stayed aboard the ship. Towering above the shanties above mentioned was the residence of the Governor, a great barn-like building, with no architectural pretensions whatever, and the verandahs closed in by lattice-work for lack of trees, to temper the heat. The only happy ones in our party were the stamp-collectors, who bought liberally the stamps of the French Government that could be had at the post office and, which sales it almost seemed to me, were the only source of revenue.

The passage up the Red Sea was smooth and pleasant; we reached Suez and entered the Canal at 5 p.m. on the 6th of June. At Port Said, the next day, we were detained only a few hours for coaling and then got out on to the Mediterranean, where we found delightfully cool weather and a calm sea awaiting us. In Mr. and Mrs. John Campbell, [21] of Soorabaya, Dutch East Indies, I made two charming acquaintances. The husband was Scotch, of course, the lady Dutch; and I know no more delightful persons to meet than educated Dutch ladies. The weather being so fine, we had the opportunity of thoroughly enjoying

lại trên boong mà không lo bị hất vào lan can. Ngày 1 tháng Sáu chúng tôi đến Aden [20] và từ đó vượt qua Djibouti. Tôi có lý do chính đáng để nhớ ngày này vì ngay trong đêm ấy, tôi biết bằng viễn cảm về cái chết của người chị yêu quý của tôi, Bà Mitchell, và ghi nó vào Nhật ký: phần tiếp sẽ kể sau.

Một số hành khách trong chúng tôi lên bờ ở Djibouti và thấy nơi đó là một cảnh hoang mạc cát, nung dưới nắng gắt, với vài cửa hiệu tồi tàn—đến mức tôi không mua nổi một dây giày mình cần—và một thứ nhà hàng khách sạn nghèo nàn, đồ ăn và cách nấu ở đó khiến chúng tôi ân hận vì đã không ở lại trên tàu. Nổi bật lên trên những túp lều kể trên là dinh của vị Toàn quyền, một tòa nhà như cái kho lớn, hoàn toàn không có chút dụng ý kiến trúc nào, hiên thì che bằng chấn song vì chẳng có cây cối để làm dịu bớt cái nóng. Những người duy nhất trong đoàn chúng tôi cảm thấy hân hoan là các nhà sưu tập tem, họ mua thoải mái tem của Chính phủ Pháp tại bưu điện, và tôi có cảm tưởng việc bán tem dường như là nguồn thu duy nhất ở đó.

Chuyến đi lên Biển Đỏ êm ái và dễ chịu; chúng tôi tới Suez và vào Kênh đào lúc 5 giờ chiều ngày 6 tháng Sáu. Ở Port Said hôm sau, chúng tôi chỉ bị giữ lại vài giờ để tiếp than, rồi ra Địa Trung Hải, nơi trời mát mẻ dễ chịu và biển lặng đợi sẵn. Với Ông và Bà John Campbell, [21] ở Soorabaya, Đông Ấn Hà Lan, tôi kết thêm hai tình thân thật thú vị. Chồng là người Scotland, dĩ nhiên, còn phu nhân là người Hà Lan; và theo tôi, không ai đáng gặp gỡ hơn những phụ nữ Hà Lan có giáo dục. Trời đẹp như thế, chúng tôi có dịp tận hưởng trọn vẹn cảnh vượt qua eo biển Messina và ngắm núi lửa Stromboli luôn nên thơ. Ngày 11, chúng tôi gặp gió

the passage through the Straits of Messina and the view of the ever picturesque volcano, Stromboli. On the 11th we ran into the mistral, that cold and dreaded wind-current from the North, which gives the people along the Mediterranean so much discomfort. As it took us abeam it made the ship pitch like mad and it was very disagreeable on deck.

On the 12th—eighteen days from Colombo—we reached Marseilles, but were incontinently ordered into Quarantine at that distressful, rock-cut naval basin of Frioul because, forsooth, cholera was bad in Egypt when we passed through the Canal. We were released the next day and crossed over to our moorings in the splendid basin of Marseilles. I had instructed my correspondents in Western countries to address me, poste-restante at Marseilles, and among the letters which awaited me was one from a nephew giving particulars about my sister's death. It occurred at the time when I got the warning aboard ship between Aden and Djibouti. There was great sympathy between us and this was not the first incarnation in which we had been [22] associated together. Her daughter has told me since how, at the last hour, she lay muttering to herself about me; and of course nothing could be more natural than that she should come to tell me of her departure.

Commandant Courmes and Dr. Pascal, who was then living at Toulon, met me on arrival and the former took me to see Baron Spedalieri and afterwards to Toulon by train. It was a group of earnest seekers after Truth who had gathered around Courmes to form a local Branch of our Society, and I passed the next few days with them very agreeably. Though there was nothing Theosophical about it, yet the incident I am about to relate was interesting to me from the artistic point of view. Commandant Courmes and I had gone

mistral, dòng gió lạnh và đáng sợ từ phương Bắc gây bao bất tiện cho dân vùng Địa Trung Hải. Vì thổi ngang mạn, nó làm tàu chúi ngóc điên cuồng, và ở trên boong thì thật khó chịu.

Ngày 12—mười tám ngày kể từ lúc rời Colombo—chúng tôi đến Marseilles, nhưng lập tức bị đẩy vào Khu Cách ly tại cái bể hải quân đẽo vào đá thật khốn khổ ở Frioul chỉ vì, nào hay, khi chúng tôi qua Kênh đào thì dịch tả đang hoành hành ở Ai Cập. Hôm sau chúng tôi được thả và cập vào nơi neo đậu trong bể cảng tráng lệ của Marseilles. Tôi đã dặn các thân hữu ở các nước phương Tây gửi thư cho tôi theo dịch vụ poste-restante tại Marseilles, và trong số thư chờ tôi có một bức của cháu trai báo chi tiết về cái chết của chị tôi. Nó xảy ra đúng vào thời điểm tôi nhận tín hiệu báo trước trên tàu giữa Aden và Djibouti. Giữa chúng tôi có mối đồng cảm sâu xa, và đây không phải là kiếp sống đầu tiên chúng tôi [22] gắn bó với nhau. Con gái chị sau này kể với tôi rằng những giờ cuối, chị cứ lẩm bẩm về tôi; và dĩ nhiên, chẳng gì tự nhiên hơn việc chị đến báo tôi hay tin chị ra đi.

Chỉ huy Courmes và Bác sĩ Pascal, khi đó sống ở Toulon, đón tôi khi tàu cập bến, và vị trước đưa tôi đến thăm Nam tước Spedalieri rồi sau đó bằng tàu lửa đi Toulon. Đó là một nhóm những người khao khát đi tìm Chân lý đã tụ lại quanh Courmes lập một Chi bộ địa phương của Hội chúng ta, và tôi đã trải qua vài ngày kế tiếp với họ rất thú vị. Tuy không dính dáng gì đến Thông Thiên học, nhưng câu chuyện tôi sắp kể khiến tôi quan tâm từ góc độ nghệ thuật. Chỉ huy Courmes và tôi đi nghe một ban quân nhạc trình diễn; đường phố đông nghịt người,

to hear the music of a fine military band; the streets were full of people, all dressed, of course, in the Western fashion, and as we stood on the curb chatting together there passed an Oriental, a Mussalman, dressed in his national garb. As he passed between us and a brilliantly lighted shop window on the other side of the street, he made such a vivid contrast with the throng of people about him that I keep the impression to this day. The crowd, all dressed in dark colors and with their clothes cut in our ungainly fashion without a single line of grace or a single bit of color to relieve the monotony, represented the audiences that [23] confront a public speaker in Western countries, whereas he, this stray follower of Islam, in his Eastern garb, so artistic and so radiant, recalled to my mind the crowds of Asiatics among whom I had been living for so many years. Shway Yeo (the Hon. Mr. Scott), the writer on Burma, says that a Burmese audience, clad in their bright silken cloths and white jackets look like “a bed of tulips moved by a breeze.” How many times I have wished that Western friends whom I knew to be possessed of a cultivated feeling for Art, could travel with me throughout the East and see what picturesque multitudes gather in front of a speaker and in their mass appeal to his artistic imagination!

I have stated above that one important business that had been confided to me was that of consulting the leading authorities of Paris and London upon the subject of Zoroastrian research. On Tuesday, June 23rd, I returned a call made by the Rev. Dr. Mills, the Orientalist, one of the gentlemen to whom Dr. Jivanji had given me letters, and we had a long friendly talk on the subject of Zend literature and the Parsi religion. Dr. Mills I found to be an American, a New Yorker, a graduate of my own University and a member of my own College society, so that we had many points of

tất nhiên ai nấy đều mặc theo kiểu phương Tây, và đang khi chúng tôi đứng trên vỉa hè chuyện trò, một người phương Đông, tín đồ Hồi giáo, đi ngang, vận y phục dân tộc. Khi ông đi qua giữa chúng tôi và một cửa hiệu rực sáng phía bên kia đường, ông tạo nên một tương phản sống động đến mức ấn tượng vẫn còn in đậm trong tôi tới hôm nay. Đám đông quanh ông, tất cả mặc sắc tối và trang phục cắt may theo kiểu vụng về, không lấy một đường nét thanh nhã hay một mảng màu nào để đỡ đơn điệu, giống như cử tọa [23] mà một diễn giả công chúng đối diện ở các nước phương Tây, trong khi ông, người tín đồ Hồi giáo lạc lõng này, với áo quần phương Đông vừa giàu chất nghệ thuật vừa rực rỡ, lại khiến tôi nhớ đến những đoàn người Á châu giữa lòng họ tôi đã sống suốt bao năm qua. Shway Yeo (Ngài Scott), nhà viết về Miến Điện, nói rằng một cử tọa người Miến, trong những tấm lụa rực rỡ và áo khoác trắng, trông như “một luống hoa tulip lay động trong gió.” Biết bao lần tôi ước những bạn phương Tây mà tôi biết có cảm quan nghệ thuật tinh tế có thể đi khắp phương Đông với tôi để thấy những đoàn người duyên dáng tập hợp trước mặt một diễn giả và, trong tổng thể, đánh thức mạnh mẽ tưởng tượng nghệ thuật nơi ông!

Tôi đã nói ở trên rằng một việc hệ trọng được phó thác cho tôi là tham vấn các nhà thẩm quyền hàng đầu ở Paris và London về nghiên cứu Bái hỏa giáo. Thứ Ba, ngày 23 tháng Sáu, tôi đến đáp lễ Reverend Bác sĩ Mills, nhà Đông phương học, một trong những vị mà Bác sĩ Jivanji đã trao thư giới thiệu cho tôi, và chúng tôi có một cuộc chuyện trò dài thân thiện về văn hiến Zend và tôn giáo Parsi. Tôi biết Bác sĩ Mills là người Mỹ, người New York, tốt nghiệp từ chính Đại học của tôi và là hội viên hội sinh viên cùng trường của tôi, nên chúng tôi có nhiều mối đồng cảm chung. Ông không mấy

sympathy in common. He was not at all hopeful about the possibility of discovering other fragments of the sacred writings [24] than those which the Parsis had saved out of the wreck of their country and religion, after the Muhammadan conquest of Persia and the flight of the historical band of faithful Zoroastrians to India.

Pending my forming relations with the other correspondents of Dr. Jivanji, two bits of occult experience, of which one was both interesting and important, and the other a comedy, came in my way. The former was a visit to the famous Madame Mongruel, the Seeress whose name is now familiar to all of our members, the other an interview with Mlle. Couëdon, a young woman who was then greatly talked about as the pretended mouthpiece of the Angel Gabriel who, through her, as alleged, was predicting all sorts of dire calamities for unhappy France. She and her family had been so pestered with visitors as to have become very reluctant to admit fresh acquaintances, but an exception was made in my favor, thanks to a card of introduction given me by an editor of the Gaulois. I found the young woman living with her parents in a small flat in the Rue de Paradis—surely an appropriate name under the circumstances. There was nothing at all extraordinary about her appearance, she seemed as little like an angelic agent as any other girl in Paris. Motioning me to a chair, she took another one opposite, shut her eyes and presently began her inspired utterances. There was [25] something comical about them, for the final syllables of all the lines of her verses—she spoke nothing but rhyme—were alliterative; over and over and over again she would make these terminal words rhyme with each other. I could not get myself impressed with the idea that she was speaking for any entity, hierarchical or otherwise, save

hy vọng vào khả năng phát hiện thêm những mảnh rời của thánh điển [24] ngoài những gì người Parsi đã cứu vớt từ đống hoang tàn của đất nước và tôn giáo họ, sau cuộc xâm lăng của Hồi giáo vào Ba Tư và khi đoàn người Zoroastrian trung tín lịch sử chạy sang Ấn Độ.

Trong lúc tôi còn đang tạo liên hệ với những người được Bác sĩ Jivanji giới thiệu khác, tôi gặp hai trải nghiệm huyền môn, trong đó một vừa thú vị vừa quan trọng, còn trải nghiệm kia thì như một vở hài. Trải nghiệm trước là chuyến thăm Bà Madame Mongruel lừng danh, nữ thông nhãn mà tên tuổi giờ đây đã quen thuộc với tất cả hội viên chúng ta; trải nghiệm kia là buổi gặp gỡ Cô Couëdon, một thiếu nữ khi ấy đang rất được đồn đãi như là chiếc miệng mượn danh của Thiên thần Gabriel, qua đó, theo lời đồn, vị này đang phán truyền đủ loại thảm họa cho nước Pháp bất hạnh. Cô và gia đình bị khách khứa quấy quả đến mức rất ngại đón người mới, nhưng đã nể ngoại lệ đối với tôi nhờ tấm danh thiếp giới thiệu của một biên tập viên tờ Gaulois. Tôi gặp thiếu nữ sống cùng cha mẹ trong một căn hộ nhỏ trên đường Rue de Paradis—tên phố thật hợp cảnh. Ở cô chẳng có gì lạ thường về dung mạo, cô dường như chẳng giống chút nào một sứ giả thiên giới hơn bất kỳ cô gái Paris nào khác. Ra hiệu mời tôi ngồi, cô kéo một chiếc ghế đối diện, nhắm mắt và liền sau đó bắt đầu tuôn lời “linh cảm”. Có [25] điều gì đó khôi hài trong những lời ấy, vì âm tiết cuối của mọi câu thơ—cô không nói gì ngoài vần điệu—đều điệp âm; đi đi lại lại, hết lần này đến lần khác, những từ chót của câu đều vần với nhau. Tôi không thể tự thuyết phục mình rằng cô đang nói thay cho bất kỳ thực thể nào, thuộc đẳng trật nào, ngoại trừ chính cô gái xinh xắn ấy: và chắc chắn, khi đọc lại ghi chép dự ngôn của cô sau nhiều năm, tôi không thể nói rằng niềm tin của tôi vào cô như một nữ tiên tri được

her comely little self: and certainly, on reading my notes of her predictions, after the lapse of so many years, I cannot say that my faith in her as a prophetess is enhanced. She told me, or rather Gabriel is supposed to have told me, that the Theosophical Society would break up soon; that I should retire after being betrayed by some colleagues; and that I should die suddenly and prematurely, at a time not specified!

The visit to Madame Mongruel was a much more important affair. Up to the 22nd of June, 1896, I had no knowledge whatever of her existence, but on the day in question, as I was correcting proof at the Hotel Gibraltar, the card was brought me of M. Desormeaux, of the editorial staff of the Gaulois who, on being admitted, told me that he wished to make an experiment in the interests of the public and came to ask me to help him in the capacity of an expert. It appeared that some months before that date a caravan of exploration, under the direction of the Marquis de Mores, a well-known explorer, [26] had started from Tunisian territory for the interior of that part of Africa, some said with a political object in view. At the time of our interview a rumor of his assassination was current in Paris, but not generally believed for there were no definite facts to support it: M. Desormeaux himself, an old acquaintance of the Marquis, did not believe him dead. It had occurred to him to try to find among the noted clairvoyants of Paris at least one who could give some definite information on the subject. Naturally, I was glad to accede to his invitation and so, taking a cab, we began our quest. My guide visited the house of a famous clairvoyant whose name came first on his list, but she was not at home. He then ordered the coachman to drive us to No.6 Chaussée d'Antin, where Madame Jeanne Mongruel lived. What we got from her can be read at length in the article entitled "A French

củng cố. Cô bảo tôi, hay đúng hơn Gabriel được coi là bảo tôi, rằng Hội Thông Thiên Học chẳng bao lâu nữa sẽ tan rã; rằng tôi sẽ rút lui sau khi bị một số đồng nghiệp phản bội; và rằng tôi sẽ chết đột ngột và yếu mệnh, vào một thời điểm không nói rõ!

Chuyến thăm Bà Mongruel là việc quan trọng hơn nhiều. Cho đến ngày 22 tháng Sáu năm 1896, tôi hoàn toàn không hề biết về sự hiện hữu của bà, nhưng hôm đó, khi tôi đang sửa bản in ở Khách sạn Gibraltar, có tấm danh thiếp của Ông Desormeaux, biên tập viên tờ Gaulois, được mang đến, và khi được mời vào, ông nói rằng ông muốn thực hiện một thí nghiệm vì lợi ích công chúng và đến nhờ tôi giúp với tư cách một người am hiểu. Thì ra mấy tháng trước đó, một đoàn thám hiểm do Hầu tước de Mores chỉ huy, một nhà thám hiểm lừng danh, [26] đã khởi hành từ lãnh thổ Tunisia tiến vào nội địa vùng châu Phi ấy, có người nói với một mục đích chính trị. Tại thời điểm chúng tôi gặp nhau, Paris đang lan tin đồn Hầu tước bị ám sát, nhưng chưa được tin rộng rãi vì chưa có dữ kiện rõ ràng: chính Ông Desormeaux, người quen cũ của Hầu tước, cũng không tin ông đã chết. Ông nghĩ đến việc thử tìm trong số những nhà thông nhãn tiếng tăm ở Paris ít nhất một người có thể cho biết điều gì đó xác thực về việc này. Dĩ nhiên, tôi vui lòng nhận lời, thế là chúng tôi gọi xe ngựa, bắt đầu cuộc tìm kiếm. Người dẫn đường của tôi ghé nhà một nhà thông nhãn trứ danh đứng đầu danh sách của ông, nhưng bà không có nhà. Ông bèn bảo phu xe đưa chúng tôi đến số 6 đại lộ Chaussée d'Antin, nơi Bà Jeanne Mongruel cư ngụ. Những gì chúng tôi thu nhận ở đó có thể đọc đầy đủ trong bài viết nhan đề "Một nữ thông nhãn Pháp" trên tờ The Theosophist số tháng 12 năm 1896, nhưng vì

Seeress,” in The Theosophist for December, 1896, but as the séance was one of the most important in the modern history of clairvoyance, and as this book will have a multitude of readers who may never see our magazine, I think it is important to take it over into this narrative so as to make sure of its preservation in convenient form for reference. For the benefit of the general public, then, I will say that Madame Mongruel had been known in Paris half a century for her predictions that Prince Louis Bonaparte, [27] then an exile in London, would one day return, gain the supreme power and be crowned Emperor of the French. Many other accurate prophecies were recorded to her credit, and so M. Desormeaux’s hope that she might be able to tell him something about Mores was not very unreasonable. Instead of telling the story in my own language, the better plan will be to quote a verbatim translation of the article of its editorial representative which appeared in the Gaulois of June 23, 1896, to which the reader is referred. It says:

“Madame Mongruel lives at No.6 Chaussée d’Antin on the fourth floor. Last evening, at 9 o’clock, Colonel Olcott and I rang at the door of the apartment. A little maid with a lively expression of countenance opened and showed us into a drawing-room where her mistress received us. [A personal description of myself then follows.—O.] I have with me a certain article which had belonged to the Marquis de Mores, [1] but I wish it clearly understood in this connection, that the name of the Marquis was never pronounced, either by Colonel Olcott or myself throughout the sitting. Madame Mongruel had the idea that we came to consult her about the case of [28] Mlle. Couëdon. [2] I left her under this illusion, whilst seeming to mildly deny it.

buổi cầu đồng ấy là một trong những sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử cận đại của thông nhân, và vì cuốn sách này sẽ có vô số độc giả có thể chẳng bao giờ đọc tạp chí của chúng tôi, tôi nghĩ điều quan trọng là đưa nó vào bản tường thuật này để bảo đảm được lưu giữ trong hình thức thuận tiện cho tra cứu. Vì lợi ích của công chúng, tôi xin nói rằng Bà Mongruel đã nổi tiếng ở Paris suốt nửa thế kỷ vì lời dự ngôn rằng Hoàng tử Louis Bonaparte, [27] khi ấy còn sống lưu vong ở London, một ngày kia sẽ trở lại, giành quyền tối thượng và đội vương miện Hoàng đế nước Pháp. Nhiều lời tiên đoán chính xác khác cũng được ghi công cho bà, nên hy vọng của Ông Desormeaux rằng bà có thể nói cho ông biết điều gì đó về Mores không phải là vô lý. Thay vì kể câu chuyện bằng ngôn từ của riêng tôi, cách hay hơn là trích dịch nguyên văn bài viết của vị đại diện biên tập đăng trên tờ Gaulois ngày 23 tháng Sáu năm 1896, để độc giả tham khảo. Bài viết như sau:

“Bà Mongruel sống ở số 6 đại lộ Chaussée d’Antin, trên tầng bốn. Tối hôm qua, lúc 9 giờ, Đại tá Olcott và tôi bấm chuông trước cửa căn hộ. Một cô hầu bé nhỏ với ánh mắt lanh lợi mở cửa và đưa chúng tôi vào phòng khách nơi bà chủ tiếp chúng tôi. [Sau đó là một mô tả cá nhân về bản thân tôi.—O.] Tôi mang theo một vật đã từng thuộc về Hầu tước de Mores, nhưng tôi muốn nói rõ trong trường hợp này rằng tên của Hầu tước không hề được nhắc tới, dù bởi Đại tá Olcott hay tôi, suốt buổi ngồi đồng. Bà Mongruel tưởng rằng chúng tôi đến để hỏi ý kiến bà về trường hợp của [28] Cô Couëdon. Tôi để bà ở trong nhận định ấy, đồng thời dường như nhẹ nhàng phủ nhận.

“In an armchair Madame Mongrue! seats herself; facing her, is Colonel Olcott. The usual mesmeric passes are made and the subject falls asleep. [3] I place the article that had belonged to the Marquis in her hand and Madame Mongrue! at once begins speaking and gives me the moving consultation which I transcribe accurately from my notes:

“How strange this is! About him I see very well, very distinctly, three beings. What are their names?... Ah! how queer; Alen Senemenek... Very curious, this, but they are not living; they belong to the other world: they are very far away and yet at the same time are about you. With their cups in their hands, they drink together. Yet it is very puzzling. What in the world does it mean? These three men show me in the far distance a man stretched out, wounded, dead!’ [29] “By whom wounded? was asked. ‘Strange,’ she muttered, ‘these are not Frenchman, they are blacks, men of color. Ah! There is one man there, not a Frenchman, he speaks English; who is this man? He has had a terrific wound between his eyes; another in the chest. He has a wound made by a cutting weapon; not a poniard, but a sort of lance (sagaie), a curious arm, very slim and sharp.’

“‘Where are you?’ was asked. ‘In the desert. How very hot it is! But there is one man who seems to me to be of the body-guard; it is as though he were selected to bring about the final catastrophe, but he is not the only one to strike. Another began it; there is a frightful conspiracy, and this is an ambush.’

“‘But he (the leader of the expedition) is a brave, valiant, audacious fellow, of an honest nature, but with a strange sort of brain. He is led, urged on in a most singular way. A strange influence seems to drag him on; he acts as if under the influence of a superior will which is

“Bà Mongrue! ngồi vào một chiếc ghế bành; đối diện bà là Đại tá Olcott. Những động tác thôi miên thường thấy được thực hiện và đối tượng chìm vào giấc thôi miên. Tôi đặt vật đã từng thuộc về Hầu tước vào tay bà, và lập tức Bà Mongrue! bắt đầu nói và cho tôi bài tham vấn đầy xúc động mà tôi chép lại chính xác từ ghi chép của mình:

“‘Thật lạ lùng! Về ông ấy tôi thấy rất rõ, rất rành rẽ, ba sinh linh. Tên họ là gì?... À! kỳ lạ quá; Alen Senemenek... Rất khác thường, nhưng họ không phải người sống; họ thuộc về cõi khác: họ ở rất xa và đồng thời ở ngay quanh bạn. Tay cầm chén, họ cùng uống. Thế mà thật khó hiểu. Nghĩa là sao nhỉ? Ba người này cho tôi thấy ở rất xa có một người nằm sòng soài, bị thương, chết!’ [29] “‘Bị ai làm bị thương?’—có người hỏi. ‘Lạ lùng,’ bà lẩm bẩm, ‘họ không phải người Pháp, họ là người da đen, người da màu. À! Có một người ở đó, không phải người Pháp, y nói tiếng Anh; người này là ai? Y bị một vết thương kinh khủng giữa hai mắt; một vết khác ở ngực. Y chịu một vết thương do đao bén; không phải gươm găm, mà là một loại lao (sagaie), một vũ khí kỳ lạ, rất mảnh và sắc.’

“‘Bà đang ở đâu?’—có người hỏi. ‘Giữa sa mạc. Nóng khiếp! Nhưng có một người dường như là thuộc vệ sĩ thân cận; như thể y được chọn để gây ra thảm kịch cuối cùng, nhưng y không phải người duy nhất ra tay. Một người khác bắt đầu; có một âm mưu kinh khủng, và đây là một cuộc phục kích.’

“‘Nhưng ông ấy (người chỉ huy đoàn thám hiểm) là một tay quả cảm, dũng liệt, can trường, bản chất lương thiện, nhưng có một thứ đầu óc lạ lùng. Ông ấy bị dẫn dắt, bị thúc đẩy theo một cách rất kỳ. Một ảnh hưởng lạ như kéo ông đi; ông hành động như dưới ảnh

not of our plane. It has forced him forward and yet not protected him. Around him lying are black men, and I see one person give the fatal signal; he is white, tall and young.'

“‘Why is he (the Marquis being meant) killed?’

“‘Why is he killed?... It is very strange: his boldness ought to have made them all fall [30] back. He was doomed to die. There was a conspiracy. These three beings (above mentioned) are black chiefs. I see the party entering into a gorge, between two small hills; a man is in there in ambush. The fatal blow was given from there... I see five, six, seven wounds (on the body of the Marquis, she means). Beside him are men lying prostrate, blacks whom he has killed; they were in front, but there are also some who fell with him; I see five, five whites. There is a hole like an oven, that is the place where he seems to be kept (the Marquis). The face has turned black, but the body has kept its color; the wounds seem red: it is something frightful to look at. He fell forward with his face to the ground, it was the blow in the chest that caused it. Besides this, there are several other wounds;...

“‘What a handsome forehead! With his brave air, rash, like one inspired, he moves forward with the self-possession of a conqueror; he believes that he will attain his object; he is as though sustained by a star; he has faith in himself, he marches forward without fear. Even when struck, he does not believe that he will die.’

“‘What a fine nature! uncommon, daring, admirably organised. What a brave heart! and what a noble mission! But the surprise was well organised.

[31] It occurred when passing out of the gorge. At first there was a fair fight; but when they

hưởng của một ý chí cao hơn không thuộc cõi chúng ta. Nó đã thúc ông tiến lên mà lại không che chở ông. Quanh ông là người da đen đang nằm, và tôi thấy một người phát hiệu lệnh chỉ tử; y là người da trắng, cao và trẻ.’

“‘Vì sao ông ấy (ám chỉ Hầu tước) bị giết?’

“‘Vì sao ông ấy bị giết?... Thật lạ: lòng quả cảm của ông đáng lẽ đã khiến tất cả phải khiếp lùi. Ông bị định mệnh an bài phải chết. Có một âm mưu. Ba người này (đã nói trên) là các tù trưởng da đen. Tôi thấy đoàn đi vào một hẻm núi, giữa hai gò nhỏ; có một người phục trong đó. Đòn chí mạng được giáng ra từ đó... Tôi thấy năm, sáu, bảy vết thương (trên thân Hầu tước, ý bà là vậy). Bên ông có những người nằm sóng soài, người da đen bị ông hạ; họ ở phía trước, nhưng cũng có một số ngã xuống cùng ông; tôi thấy năm, năm người da trắng. Có một cái hốc như lò, đó là nơi ông ấy (Hầu tước) dường như đang bị giữ. Khuôn mặt đã thâm đen, nhưng thân mình còn giữ màu; các vết thương đỏ au: nhìn mà khiếp. Ông đổ sấp mặt xuống đất khi ngã, chính là vì nhát đâm ở ngực. Ngoài ra còn mấy vết thương khác;...

“‘Ôi trán đẹp biết bao! Với phong thái hiên ngang, liêu lĩnh, như người được linh cảm, ông tiến lên với sự tự chủ của kẻ chinh phục; ông tin chắc sẽ đạt mục đích; như thể được một ngôi sao nâng đỡ; tin vào chính mình, ông cứ tiến tới không sợ. Ngay cả khi bị đánh, ông cũng không tin rằng mình sẽ chết.’

“‘Một bản tính cao đẹp biết bao! khác thường, táo bạo, cấu tạo tuyệt diệu. Một trái tim quả cảm! và một sứ mệnh cao cả! Nhưng cú tập kích được tổ chức khéo léo.

[31] Nó xảy ra khi ra khỏi hẻm. Lúc đầu là một trận giáp lá cà công bằng; nhưng khi họ ra khỏi

passed out of the narrow passage, he fell into the ambush.'

"'What is his name?' asked Colonel Olcott. The clairvoyant murmured Mor. Mor. Mor. Mor. 'Ah! it is queer,' said she, 'but it is his mouth which speaks.'

"At this moment, could it have been an illusion? I hear the voice of Mores and turn pale, 'What is the matter?' asked the Colonel of me. 'Nothing,' said I. Madame Mongruel continued.

"Mor, Mor.

"'I hear this sonorous vibration,' said she, 'I cannot fix it. It is a being stooping over him who cries out. I thought it was his own voice but it is not. I see him stagger....

"'O! two black men are about him, they are hacking him but he is already dead. It is a traitor.'

"'What is his name?'

"'I do not dare to tell, I am afraid.'

"'Fear nothing, we will protect you,' said the Colonel.

"'Yes it was a seeming friend; he travelled with him; only I do not see this man as now living; he was also killed, but it was he who pronounced the name. It is shocking! He was beside him, he gave the signal by a gunshot in the air and [32] the other struck at the moment when he came out of the pass. That blow was given by a powerful hand.'

"'What a horrible combat! What atrocious butchery! Oh! (shuddering), it is frightful. Where he is now is not a tomb nor a mausoleum. But they have shoved him into

lối hẹp, ông rơi vào ổ phục kích.'

"'Tên ông là gì?'—Đại tá Olcott hỏi. Nhà thông nhãn thì thầm Mor. Mor. Mor. Mor. 'À! thật lạ,' bà nói, 'nhưng đó là miệng ông ấy đang nói.'"

"'Ngay lúc này, liệu đó có phải là một ảo ảnh? Tôi nghe tiếng gọi của Mores và tái mặt. 'Có chuyện gì vậy?' Đại tá hỏi tôi. 'Không có gì,' tôi đáp. Bà Mongruel nói tiếp.

"Mor, Mor.

"'Tôi nghe rung âm ngân vang này,' Bà nói, 'tôi không chốt được nó. Có một hữu thể đang khom người trên y và kêu lên. Tôi tưởng là tiếng của chính y nhưng không phải. Tôi thấy y lảo đảo....

"'Ô! có hai người đàn ông da đen quanh y, họ đang chém xả nhưng y đã chết rồi. Đó là một kẻ phản trắc.'

"'Hắn tên gì?'

"'Tôi không dám nói, tôi sợ.'

"'Đừng sợ, chúng tôi sẽ bảo vệ bà,' Đại tá nói.

"'Vâng, đó là một người bạn bề ngoài; hắn đã đi cùng y; chỉ có điều tôi không thấy người này còn sống bây giờ; hắn cũng đã bị giết, nhưng chính hắn là người đã xướng tên. Thật kinh khủng! Hắn ở bên cạnh y, hắn đã phát tín hiệu bằng một phát súng lên trời và [32] kẻ khác ra tay đúng lúc y đi ra khỏi hẻm núi. Đòn đó là do một bàn tay khỏe mạnh giáng xuống.'

"'Thật là một cuộc giao chiến rùng rợn! Một cuộc tàn sát ghê tởm! Ôi! (rùng mình), thật kinh sợ. Nơi y đang ở bây giờ không phải là một mộ phần cũng không phải là một lăng mộ. Mà

some place shaped like a furnace. The earth is of the color of pottery, reddish and very hard; the body is still in tact.'

“What is there in his hand?”

“The hand is large. The middle finger very long, the mount of Venus prominent, the line of life broken off very young, before the fortieth year. [4]

“It is hard for me to see it. One hand is clenched, the other holds a weapon, the thumb is short and large at the end, the little finger is small and thin for a hand of that size. The ring-finger of the right hand is wounded; cut by a steel blade. I do not see the thumb. At the place where he was wounded in the chest I see a lady's portrait, pierced by the blow of the lance; it is still on the corpse. It has not been taken away...; she is (now) about 30 years of age. [5] [33] “But the other cries: Mores!

“There is in his mouth atone as if this cry were uttered with ferocious joy, as if to say bravo! Mores has fallen. It is a cry of dreadful hatred...

“He who killed him was not a native of that country, he was of the crowd of people who assassinated him... The man who was at his side had a hatred which does not seem to have been personal; the conspiracy was not on his private account [6]... The first shot was fired (in the air) as a signal and then the weapon was hurled from the ambushade. He who wished to assassinate was the second to fall. There are some who get away, I would like to find them but I can do no more, I am tired. I see one in particular with very brown hair, whitish skin, of the Italian or Spanish type, his great suppleness of body enables him to escape.

họ đã đẩy y vào một chỗ giống như cái lò. Đất có màu gốm, đỏ sậm và rất cứng; thi thể vẫn còn nguyên vẹn.'

“Trong tay y có gì?”

“Bàn tay to. Ngón giữa rất dài, gò Kim tinh nổi rõ, đường sinh mệnh đứt rất sớm, trước tuổi bốn mươi.

“Tôi khó nhìn cho rõ. Một tay nắm chặt, tay kia cầm một thứ vũ khí, ngón cái ngắn và to ở đầu, ngón út nhỏ và mảnh so với bàn tay cỡ đó. Ngón nhẫn của tay phải bị thương; bị lưỡi thép cắt. Tôi không thấy ngón cái. Ở chỗ y bị thương nơi ngực, tôi thấy một bức chân dung của một phụ nữ, bị mũi giáo xuyên thủng; nó vẫn còn trên thi thể. Chưa bị lấy đi...; hiện giờ nàng chừng 30 tuổi. [33] “Nhưng kẻ kia kêu: Mores!

“Trong miệng hắn có một âm điệu như thể tiếng kêu ấy được phát ra với nỗi hả hê hung bạo, như thể nói bravo! Mores đã gục ngã. Đó là một tiếng kêu của mối thù hận khủng khiếp...

“Kẻ giết y không phải là người bản xứ của xứ sở đó, hắn thuộc đám người đã ám sát y... Người ở bên cạnh y mang một mối thù hận xem ra không có tính cá nhân; âm mưu ấy không phải vì chuyện riêng tư của hắn... Phát súng đầu tiên bắn (lên trời) làm tín hiệu rồi vũ khí được phóng ra từ chỗ phục kích. Kẻ muốn ám sát là người thứ hai ngã xuống. Có vài kẻ đã thoát, tôi muốn tìm họ nhưng tôi không thể làm hơn, tôi đã mệt. Tôi thấy đặc biệt một kẻ tóc nâu rất đậm, da hơi trắng, thuộc kiểu Ý hoặc Tây Ban Nha, thân thể cực kỳ mềm dẻo giúp hắn chạy thoát.

“He (the Marquis) was struck by two enemies, one very tall, I mean one who has a high aim, the [34] other very contemptible, a wretch, pursuing a personal vengeance.

“Ah! it is frightful—horrible. Wake me, I beseech you! I can do no more.’

“Colonel Olcott makes the transverse passes, awakens Madame Mongruel, who is then stupefied to learn that we have been questioning her about the Marquis de Mores,... What credence should be given in this case I should be very loth to say. When the details of the assassination of the Marquis de Mores become known, it will be easy to compare them with this consultation. It will then be time to pronounce the verdict.”

The time of corroboration came soon enough. On the tenth day after this account appeared in the Gaulois, the Figaro printed a long telegram from its correspondent at Tunis announcing the arrival of a caravan at Douz, which had been sent out to search for the lost explorer, bringing the corpses of the Marquis de Mores and his interpreter, Abd-el-Hack. From this account I take the following particulars corroborative of the clairvoyant revelations of Madame Mongruel at the séance of the 22nd June: 1. the Marquis was not living but dead when we consulted her; 2. eight Tunisian servants of the Marquis were killed with him in the massacre at El Ouatia; 3. the bodies were covered with numerous wounds, especially that of the Marquis, whose chest [35] was literally riddled with lance wounds; 4. the natives who lifted him from the sand said that “the white man was a brave who had embraced death face to face”; 5. the bodies were in a state of remarkable preservation; 6. add to this that she gave us his name without either of us having pronounced it; and 7. that

“Y (Ngài Hầu tước) bị đánh bởi hai kẻ thù, một kẻ rất cao, ý tôi là kẻ có nhắm tầm cao, kẻ [34] kia thì rất đê tiện, đồ vô lại, theo đuổi một mối oán thù cá nhân.

“A! thật kinh khủng—khủng khiếp. Hãy đánh thức tôi, tôi cầu xin quý vị! Tôi không thể chịu đựng hơn.’

“Đại tá Olcott làm các động tác vuốt tay ngang người, đánh thức Bà Mongruel, rồi Bà sững sờ khi biết rằng chúng tôi đã hỏi Bà về Hầu tước de Mores,... Nên tin cậy đến mức nào trong trường hợp này, tôi thực rất miễn cưỡng để nói. Khi các chi tiết về vụ ám sát Hầu tước de Mores được biết, sẽ dễ dàng so sánh chúng với buổi tham vấn này. Khi đó mới là lúc đưa ra phán quyết.”

Thời điểm kiểm chứng đã đến khá sớm. Vào ngày thứ mười sau khi bài tường thuật này xuất hiện trên tờ Gaulois, tờ Figaro đăng một bức điện dài của thông tin viên tại Tunis loan báo một đoàn lữ hành đã tới Douz, đoàn này được phái đi tìm nhà thám hiểm mất tích, mang về các thi thể của Hầu tước de Mores và người thông ngôn của ông, Abd-el-Hack. Từ bản tường thuật ấy, tôi ghi nhận các chi tiết sau, xác nhận những mặc khải thông nhãn của Bà Mongruel tại buổi gọi hồn ngày 22 tháng Sáu: 1. khi chúng tôi tham vấn Bà, Hầu tước không còn sống mà đã chết; 2. tám gia nhân người Tunis của Hầu tước bị giết cùng ông trong vụ thảm sát tại El Ouatia; 3. các thi thể bị phủ dày thương tích, đặc biệt là thi thể của Hầu tước, ngực [35] của ông hầu như bị đâm rỗ bằng những vết thương do giáo; 4. người bản xứ khi nhắc ông lên khỏi cát đã nói rằng “người da trắng ấy là một dũng sĩ, đã đối mặt ôm lấy cái chết”; 5. các thi thể ở trong tình trạng bảo tồn đáng kinh ngạc; 6. thêm nữa, Bà đã cho chúng tôi biết tên ông mà không ai trong chúng tôi nêu ra; và 7. sức nóng nơi sa mạc lúc

the heat in the desert at the time was intense bấy giờ thật dữ dội

CHAPTER III—CHƯƠNG III

SEERESSES OR MEDIUMS—NHỮNG NỮ TIÊN TRI HOẶC ĐỒNG TỬ

(1896)—(1896)

IN the foregoing narrative are all the features of an undoubted case of clairvoyant perception. Bear in mind that, at the time of the séance with Madame Mongruel, nothing whatever of a definite character was known in Europe as to the fate of the ill-starred Marquis de Mores; nor did anything appear in any paper before the 3rd of July, when the Tunisian telegram was printed in the Figaro: add to this that M. Desormeaux did not believe that there had been a tragedy, and that I, for my part, had neither known of the existence of the Marquis nor cared what might or might not have happened to him. There is no ground, therefore, for any theory of thought-transference between the Seeress and ourselves. Yet her perceptions of the event that had transpired out in the African Desert were as clear as though she had seen them reflected in one of the mirrors that hung in her consulting-room. The sash [37] which had been worn by the lost man was efficacious in putting her sur la piste—on the trail. If this is not an instructive fact for the student of clairvoyance, and if it does not make easier of comprehension the revelations that we have been having lately in Theosophical books, then I am mistaken.

What a curious coincidence it is that the two Napoleons who have occupied the throne of France should have had their future grandeur prophesied by clairvoyants, the Great Napoleon by Mlle. Le Normand, the Little one by Madame Mongruel. As regards the Le

TRONG câu chuyện vừa thuật có đầy đủ các đặc điểm của một trường hợp cảm tri thông nhãn không thể hồ nghi. Hãy ghi nhớ rằng, vào lúc buổi gọi hồn với Bà Mongruel diễn ra, tại châu Âu hoàn toàn chưa có gì xác thực được biết về số phận của vị Hầu tước bạc mệnh de Mores; cũng không có gì xuất hiện trên bất kỳ tờ báo nào trước ngày 3 tháng Bảy, khi bức điện từ Tunis đăng trên tờ Figaro: thêm rằng ông Desormeaux không tin là đã có một bi kịch xảy ra, còn phần tôi, tôi chẳng hề biết đến sự tồn tại của vị Hầu tước ấy cũng chẳng bận tâm điều gì có thể hay không thể đã xảy đến với ông ta. Do đó, không có cơ sở nào cho bất kỳ giả thuyết truyền tư tưởng nào giữa Nữ tiên tri và chúng tôi. Thế mà, tri kiến của Bà về biến cố đã xảy ra nơi Sa mạc Phi châu lại rõ ràng như thể Bà nhìn thấy chúng phản chiếu trong một tấm gương treo trong phòng tư vấn của Bà. Dải thắt lưng [37] mà người mất tích đã mang theo đã hữu hiệu giúp Bà lần ra manh mối. Nếu điều này không phải là một sự kiện có tính giáo huấn cho đạo sinh về thông nhãn, và nếu nó không giúp dễ hiểu hơn những mặc khải mà gần đây chúng ta được đọc trong các sách Thông Thiên Học, thì hẳn là tôi đã lầm.

Thật là một sự trùng hợp lạ lùng khi cả hai vị Napoleon đã ngồi trên ngai vàng nước Pháp đều được các nhà thông nhãn tiên tri về sự hiển đạt tương lai của họ: Napoleon Vĩ Đại bởi cô Le Normand, vị kia bởi Bà Mongruel. Về các lời tiên tri của Le Normand, độc giả nên—nếu

Normand prophecies the reader will do well, if he can, to read the article in *The Theosophist* for December, 1896. One point is made in that article, on the authority of Delaage, in his *Sommeil Magnetique* (Paris, 1857); it relates to the question of the continuous, or infallible, lucidity of clairvoyants. He says: "Those ignorant mesmerisers who fancy that they create clairvoyance in their lucid subjects are entirely mistaken; no power in the world can make clairvoyant a subject who has not the congenital predisposition for it: all that the magnetiser does is to help remove from the inner eye some of the obstacles to clear sight offered by the activity of the bodily senses... There does not exist in Paris a serious magnetiser who dare say that he has met with a single subject who [38] has continuous lucidity." Furthermore our author affirms that the number of lucid somnambules is not very great, and often the faculty appears at very rare intervals; moreover, that, most frequently, the failure of a clairvoyant to satisfy consultants is due to this fact, viz., that the poor visionary cannot throw herself or himself at will into the condition of lucidity.

Remember that this super-physical state is due to a very delicate and exceptional condition of the nerves of the brain which the slightest cause is sufficient to upset. How many times have I been pained to see the mental tortures inflicted upon, these psychics by ignorant and brutal, though perhaps well-disposed, visitors. Let us suppose that the consultant wishes information about the writer of a certain letter which may have been handled by a dozen different persons, each of whom has impregnated the document with his own aura, some possibly so coarse and strong as to drown out for the moment that of the writer of the letter. If the consultant be ill-

có thể—đọc bài viết trên tờ *The Theosophist* số tháng Mười Hai, 1896. Một điểm được nêu trong bài viết ấy, dựa theo thẩm quyền của Delaage, trong tác phẩm *Sommeil Magnetique* (Paris, 1857); nó liên hệ đến câu hỏi về sự minh mẫn liên tục, hay bất khả sai, của người thông nhãn. Ông nói: "Những nhà thôi miên thiếu hiểu biết, tưởng rằng họ tạo ra thông nhãn nơi các chủ thể sáng suốt của họ, hoàn toàn lầm lẫn; không một quyền năng nào trên đời có thể làm cho một người trở nên thông nhãn nếu người đó không có thiên tư bẩm sinh cho việc ấy: tất cả những gì người dùng từ lực thôi miên làm là giúp gỡ bỏ khỏi con mắt bên trong một phần những chướng ngại đối với cái nhìn sáng tỏ vốn do hoạt động của các giác quan thân xác gây ra... Không tồn tại ở Paris một nhà thôi miên nghiêm túc nào dám nói rằng ông ta đã gặp một chủ thể [38] có linh thị liên tục." Hơn nữa, tác giả của chúng ta khẳng định rằng số người mộng du có linh thị không nhiều, và thường thì khả năng này chỉ xuất hiện vào những khoảng thời gian rất hiếm hoi; thêm nữa, phần nhiều sự thất bại của một người thông nhãn trong việc làm thỏa mãn người tham vấn là do thực tế này, tức là kẻ khốn khổ có thị kiến không thể tự ý đưa mình vào trạng thái linh thị theo ý muốn.

Hãy nhớ rằng trạng thái siêu-vật-chất này do một điều kiện rất tinh tế và ngoại lệ của các dây thần kinh bộ não gây nên, mà chỉ một nguyên cơ nhỏ cũng đủ làm nó rối loạn. Không biết bao lần tôi đã đau lòng khi thấy những cực hình tinh thần giáng lên những người có năng lực ngoại cảm bởi các vị khách thiếu hiểu biết và thô bạo, dầu có thể là thiện chí. Giả sử người tham vấn muốn biết tin tức về người viết một bức thư nào đó, vốn có thể đã qua tay cả chục người, mỗi người lại thấm vào văn kiện này hào quang của riêng mình, có khi thô và mạnh đến mức át đi trong chốc lát hào quang của chính người viết thư. Nếu người tham vấn vô lễ, y có thể đặt câu hỏi xúc phạm và phô bày

bred, he may put insulting questions and show insulting suspicions, provoked by his own ignorance; another, carried away by a blind enthusiasm, may cause his thought-pictures to rush past the clairvoyant's vision like a scud of clouds swept before a tempest. A third may so strongly desire that the Seeress' revelation may [39] confirm his wishes as to obsess, take possession of and mould the thought of the sleeper. A fourth may be a man who comes fresh from a scene of debauchery, and the libidinous pictures floating around him may horrify the virtuous sensitive and make her loathe his presence. Finally, not to enumerate the many causes operative of a destruction of clairvoyant vision, the enquirer may be one of those conceited and prejudiced committee men, who have figured so often in the history of psychical research and come with smiling features and outward courtesy, but underneath having the determination to prove the lucid victim a dishonest trickster, to confuse and trip her up, and to make white as black as his suspicious nature wishes it to be.

On the day of the Mongruel interview Dr. Baraduc had me to his house to dinner and M. Jules Bois and two other gentlemen to meet me. On the following day I was honored with a visit from that most interesting savant, Colonel De Rochas. My introductory visit to M. Menant, of the Institute, occurred on the 25th of June. This venerable man, whose fame as an Orientalist extended throughout the whole world of scholarship, received me with every possible courtesy, expressed his warm interest in the Parsi community of Bombay, and invited his gifted wife and still more gifted daughter to take part in the conversation. Like Dr. Mills, he was [40] sceptical as to the possibility of recovering lost Zoroastrian scriptures; at the same time admitting that there was just a remote possibility of some being found in libraries in

những ngờ vực xúc phạm, do chính sự ngu dốt của y kích phát; một người khác, bị cuốn theo bởi nhiệt tình mù quáng, có thể khiến những bức tranh tư tưởng của mình ào ạt lao qua trước thị kiến của nhà thông nhãn như những dải mây bị bão cuốn. Người thứ ba có thể mong mỗi mảnh liệt đến mức mặc khải của Nữ tiên tri [39] xác nhận ước muốn của y đến nỗi ám nhiễm, chiếm lĩnh và nắn khuôn tư tưởng của người đang ngủ. Người thứ tư có thể vừa đến từ một cảnh truy lạc, và những hình ảnh dâm dật lảng vảng quanh y có thể làm kinh hãi người mẫn cảm đức hạnh và khiến nàng ghê tởm sự hiện diện của y. Sau cùng, chưa kể ra hết nhiều nguyên nhân có hiệu lực làm hủy phá thị kiến thông nhãn, người chất vấn có thể là một trong những kẻ ở ủy ban vừa tự phụ vừa thành kiến, vốn đã xuất hiện nhiều lần trong lịch sử nghiên cứu các hiện tượng tâm linh, họ đến với gương mặt tươi cười và lễ độ bề ngoài, nhưng bên trong là quyết tâm chứng minh nạn nhân linh thị là kẻ lừa đảo bất lương, làm rối, làm sụp bầy nàng, và biến trắng thành đen theo đúng cái bản chất đa nghi của họ.

Vào ngày có buổi đàm luận với Bà Mongruel, Bác sĩ Baraduc mời tôi đến nhà dùng bữa và mời M. Jules Bois cùng hai quý ông khác đến gặp tôi. Ngày hôm sau, tôi hân hạnh được vị học giả thú vị bậc nhất, Đại tá De Rochas, đến thăm. Chuyến thăm đầu tiên của tôi đến M. Menant, Viện sĩ, diễn ra vào ngày 25 tháng Sáu. Vị lão trượng khả kính này, mà danh tiếng như một nhà Đông phương học vang xa khắp thế giới học thuật, tiếp tôi với mọi lễ độ có thể có, bày tỏ mối quan tâm nồng nhiệt đến cộng đồng Parsi ở Bombay, và mời người vợ tài hoa cùng cô con gái còn tài hoa hơn của ông cùng tham gia câu chuyện. Giống như Bác sĩ Mills, ông [40] hoài nghi về khả năng khôi phục những kinh điển Zoroastrian thất lạc; đồng thời thừa nhận rằng chỉ có một khả năng rất xa vời là có thể tìm được vài bản trong các thư viện ở các quốc gia Hồi giáo chưa được các học

Muhammadian countries not yet examined by Western Zendic students: the chance, however, he thought remote. In the letter which he addressed me under date of August 24th, 1896, he says: "If there is still something more needed it is rather, as I have told you verbally, in purely archreological discoveries that one might, perhaps, meet with new documents. In pursuance of this idea I have put you in relations with M. Blanc, who has a special knowledge of the Central Asian provinces, where explorations might throw great light upon this important problem of Zoroastrian history."

Still, in spite of the scepticism which I have met everywhere among the savants on this subject, I have a sort of vague belief that, if the Bombay Parsis should really begin in earnest a search for their missing religious treasures, some of great importance will be found; perhaps even in India, in some temple or mosque library, or in the possession of some family to whom the books or manuscripts may have descended from an ancestor concerned in the pillage of the Persian Parsis.

Members of our Society are now to be found in almost all social classes and walks of life, so that [41] it need not surprise us to learn that one evening while in Paris I had the opportunity of seeing one of my colleagues playing in the matchless dramatic company of the Comédie Française, and another one as a Député in the Chambre des Députés, where he had figured largely as the author of a very important Bill. This gentleman and another Député spent hours with me one evening at my hotel discussing Theosophy, in which they showed an eager interest.

On Saturday, the 27th, I called by invitation on Colonel De Rochas at his Laboratory at the Ecole Polytechnique, to see him make, in the

giả Zend phương Tây khảo cứu: tuy vậy, ông nghĩ cơ may ấy rất mỏng. Trong bức thư đề ngày 24 tháng Tám, 1896, ông viết cho tôi: "Nếu còn cần thêm điều gì nữa thì, như tôi đã nói riêng với ông, có lẽ là ở các phát hiện thuần khảo cổ mà người ta, biết đâu, có thể gặp được những văn kiện mới. Theo ý tưởng đó, tôi đã đặt ông vào liên lạc với ông Blanc, người am tường đặc biệt về các tỉnh Trung Á, nơi các cuộc thám sát có thể soi sáng rất nhiều cho vấn đề quan trọng này của lịch sử Zoroastrian."

Tuy vậy, bất chấp sự hoài nghi tôi gặp ở khắp nơi trong giới học giả về chủ đề này, tôi vẫn có một niềm tin mơ hồ rằng, nếu cộng đồng Parsi ở Bombay thực sự bắt tay nghiêm túc vào việc tìm kiếm những kho tàng tôn giáo thất lạc của họ, thì một số thứ rất quan trọng sẽ được tìm thấy; có lẽ ngay tại Ấn Độ, trong một ngôi đền hay thư viện của giáo đường, hoặc trong sở hữu của một gia đình nào đó, mà sách vở hay bản thảo đã truyền xuống từ một tổ tiên từng dính líu vào việc cướp phá người Parsi Ba Tư.

Hội viên của Hội chúng ta ngày nay hầu như hiện diện trong gần như mọi giai tầng xã hội và mọi nẻo đời, nên [41] không có gì lạ khi một buổi tối ở Paris tôi có dịp thấy một đồng nghiệp của tôi diễn xuất trong ban kịch vô song của Comédie Française, và một người khác là một Dân biểu tại Chambre des Députés, nơi ông đã đóng vai trò lớn với tư cách tác giả của một Dự luật rất quan trọng. Vị gentleman này và một Dân biểu khác đã dành hàng giờ với tôi một tối ở khách sạn để thảo luận Thông Thiên Học, và họ bộc lộ mối quan tâm nồng nhiệt.

Thứ Bảy, ngày 27, theo lời mời tôi đến Phòng thí nghiệm của Đại tá De Rochas tại Ecole Polytechnique, để xem ông tiến hành, trước sự

presence of a number of men of science, a lot of hypnotic experiments on two subjects, females. He showed us the different stages of Hypnosis defined by Charcot, and other phenomena, among them externalisation of sensitiveness and projection of the double. In this condition the bodies of the sensitives did not respond to any external influence; sight, hearing, taste, and feeling were all paralysed, but the normal sensitiveness, abnormally intensified, existed outside the body in the enwrapping aura. If he thrust a pin into the air at a measured distance from the sleeper's body there would be an instantaneous cry of pain, and the sensitive would quickly carry her hand to that part of the body which seemed to be in auric communication with the [42] punctured spot in space. Both sensitives being plunged in hypnotic sleep, the one could point out exactly where the double of the other, projected from the body, was located, and the Colonel by pinching or pricking that spot, would cause a reflex action in the body. This suggested to me an experiment. The Colonel had been proving the paralysis of the olfactory nerves by holding to the nose of the sleeper an uncorked vial of concentrated spirits of ammonia. I took him with me outside the room and, after closing the door, suggested that he should try the experiment of holding the pungent fluid to the point in space where the other clairvoyant should say that the nose of the subject under experiment, or rather of her double, was situated. If he could then get her to make the motion of inhaling, possibly we might find that there would be a reaction upon the physical olfactory nerves, which would be a new and interesting proof of the projection of the double. He declared that the idea was a capital one, returned to the room, and made the experiment, which to our gratification and the surprise of all present was entirely successful.

hiện diện của một số nhà khoa học, một loạt thí nghiệm thôi miên trên hai chủ thể nữ. Ông cho chúng tôi xem các giai đoạn khác nhau của Thôi miên do Charcot định nghĩa, và các hiện tượng khác, trong đó có sự ngoại hiện tính nhạy cảm và sự phóng chiếu thể đôi. Trong trạng thái ấy, thân thể của các người mẫn cảm không còn đáp ứng với bất kỳ ảnh hưởng bên ngoài nào; thị giác, thính giác, vị giác và xúc giác đều bị tê liệt, nhưng tính nhạy cảm bình thường, được tăng cường bất thường, lại tồn tại bên ngoài thân thể trong hào quang bao bọc. Nếu ông đâm kim vào không khí ở một khoảng cách đo được từ thân người đang ngủ, tức khắc có tiếng kêu đau, và người mẫn cảm sẽ nhanh chóng đưa tay đến đúng bộ phận cơ thể dường như đang thông ứng bằng hào quang với [42] điểm bị châm trong không gian. Cả hai người mẫn cảm đều bị chìm vào giấc ngủ thôi miên, và người này có thể chỉ chính xác nơi mà thể đôi của người kia, đã phóng chiếu khỏi thân, đang ở, và Đại tá, bằng cách véo hoặc châm đúng điểm ấy, sẽ gây nên một phản ứng phản xạ trên thân xác. Điều này gợi cho tôi một thí nghiệm. Đại tá đã chứng minh sự tê liệt của các dây thần kinh khứu giác bằng cách đưa lên mũi người đang ngủ một lọ amoniac đậm đặc đã mở nút. Tôi đưa ông ra ngoài phòng và, sau khi đóng cửa, đề nghị ông thử thí nghiệm đưa chất cay nồng ấy đến đúng điểm trong không gian nơi nữ thông nhãn kia nói rằng mũi của chủ thể đang thí nghiệm, hay đúng hơn là của thể đôi nàng, đang ở. Nếu ông có thể khiến nàng thực hiện động tác hít vào, có thể chúng ta sẽ thấy có một phản ứng trên các dây thần kinh khứu giác của thể xác, điều này sẽ là một bằng chứng mới và thú vị cho việc phóng chiếu thể đôi. Ông nói ý tưởng ấy thật tuyệt, trở vào phòng và tiến hành thí nghiệm, và, làm chúng tôi hài lòng và mọi người có mặt đều ngạc nhiên, nó đã hoàn toàn thành công.

At that time there happened to be in Paris the Hon. Alexander Aksakof, State Councillor of H. M. the Emperor of Russia, whose name is known throughout the whole world of psychical research as one of the ablest and most honorable of investigators [43] and advocates of Modern Spiritualism. My Eddy book, *People from the Other World*, which appeared first with illustrations in the N. Y. Daily Graphic, attracted his attention to such an extent that he paid H.P.B. to translate it into Russian for him to bring out. This transaction led to a friendly correspondence between us, but I had never met him personally until now during my Paris visit. I found him rather unfriendly to my dear colleague, so I profited by the opportunity to use my best endeavors to remove from his mind some impressions which I felt sure were entirely unjust. For many years M. Aksakof edited and published (in Germany, for he could not bring it out in Russia) the extensively circulated magazine, *Psychiche Studien*, and was the author of several books, almost the latest of which was one, *Partial Dematerialisation of a Medium*, an account by eye-witnesses of a wonderful phenomenon that occurred at Helsingfors, to Mrs. D'Esperance, the medium. If the reader can get the chance to go through it, it will be well worth his while, for the phenomenon described was one of the most astonishing, from the scientific point of view, in the history of spiritualistic wonders. Mrs. D'Esperance, seated on a chair in front of a screen, in a lighted room and in the presence of several reputable witnesses, suddenly found that her lower limbs had been completely dematerialised from the hips downward, [44] and her dress hung over the front edge of the chair-seat. This was the first intimation she had had of any change in her physical condition, although she was in possession of her full consciousness and the room was well lighted. Her fright lest she should have been

Vào lúc đó tình cờ ở Paris có Ngài Alexander Aksakof, Ủy viên Nhà nước của Hoàng đế Nga, người mà tên tuổi được biết khắp thế giới nghiên cứu hiện tượng tâm linh như một trong những nhà khảo cứu tài giỏi và khả kính nhất cũng như là người biện hộ cho trào lưu Thần linh học Hiện đại. [43] Cuốn sách của tôi về nhà Eddy, *People from the Other World*, lần đầu xuất hiện kèm minh họa trên tờ N. Y. Daily Graphic, đã thu hút sự chú ý của ông đến độ ông trả tiền cho H.P.B. dịch nó sang tiếng Nga để ông xuất bản. Việc này dẫn đến một tình bằng hữu thư từ giữa chúng tôi, nhưng tôi chưa gặp ông trực tiếp cho đến bây giờ, trong chuyến thăm Paris này. Tôi thấy ông khá thiếu thiện cảm với người đồng nghiệp thân mến của tôi, nên tôi nhân cơ hội ấy cố gắng hết sức để gỡ bỏ khỏi tâm trí ông một số ấn tượng mà tôi tin chắc là hoàn toàn bất công. Trong nhiều năm, ông Aksakof biên tập và xuất bản (tại Đức, vì ông không thể xuất bản ở Nga) tạp chí lưu hành rộng rãi *Psychiche Studien*, và là tác giả của vài cuốn sách, gần đây nhất trong số đó là một cuốn, *Partial Dematerialisation of a Medium*, một tường thuật do các nhân chứng mắt thấy về một hiện tượng kỳ diệu xảy ra tại Helsingfors với bà D'Esperance, nhà đồng tử. Nếu độc giả có cơ hội đọc qua, ắt sẽ rất đáng công, vì hiện tượng được mô tả là một trong những điều gây kinh ngạc nhất, xét từ quan điểm khoa học, trong lịch sử các kỳ tích thần linh học. Bà D'Esperance, ngồi trên ghế trước một tấm bình phong, trong một căn phòng có ánh sáng và trước sự hiện diện của vài nhân chứng có uy tín, bỗng phát hiện đôi chân mình đã hoàn toàn bị phi vật chất hoá từ hông trở xuống, [44] và chiếc váy của bà thông xuống mép trước của mặt ghế. Đây là dấu hiệu đầu tiên bà biết có bất kỳ thay đổi nào trong tình trạng thể chất của mình, dù bà hoàn toàn tỉnh táo và căn phòng sáng sủa. Nỗi kinh hãi của bà vì sợ mình tàn phế suốt đời là điều hoàn toàn tự nhiên, cũng như nỗi hãi hùng của những người có mặt, những người được phép tiến lại

crippled for life was perfectly natural, as was that of the company present, who were allowed to approach and satisfy themselves of the fact of the dissolution of the limbs. Before she had time to provoke a catastrophe by giving way to the impulse of terror, the limbs were restored to their normal condition and she was able to spring to her feet and walk about. M. Aksakof, in describing the séance, cites the account given in my Eddy book of the entire dissolution of the body of Mrs. Compton, an American medium, which, I believe, had been the first phenomenon of the kind on record; though as for this I will not venture to be positive.

On the same day I met Père Bernard, the Dominican Friar of whom I have spoken elsewhere, and in the afternoon called again at M. Menant's where I met M. Blanc, the Central Asian explorer, and a very long and interesting discussion ensued between us two and our venerable host.

Among my numerous visitors on the following day was M. Aksakof, and I spent the afternoon most agreeably with M. Blanc. He took me to the Musée Guimet to show me some Parsi bronzes that [45] he had found when excavating in Bactria, and I also saw the very fine collection of life-size and correctly-dressed Parsi figures which had been given to the Musée by Mlle. Menant, than whom the Parsis have no more enthusiastic friend. On the 30th I bade good-bye to Dr. Baraduc, wrote letters, and listened to a debate in the Corps Legislatif in which our Theosophical colleague spoke on a Revenue Bill. This was my first experience in that historical Chamber, and I naturally made a mental comparison between the debate and what I had seen in our American legislative bodies. Things went on rather tamely, but now and again there was an outbreak of excitement

gần và tự mình xác nhận sự thật về sự tan rã của các chi. Trước khi bà kịp gây ra một tai họa bằng cách buông thả theo cơn kinh hoàng, đôi chân đã được phục hồi về tình trạng bình thường và bà có thể bật dậy và đi lại. Ông Aksakof, khi mô tả buổi gọi hồn, có dẫn lại tường thuật trong sách của tôi về nhà Eddy liên quan đến sự tan rã hoàn toàn của thân thể bà Compton, một nhà đồng tử người Mỹ, mà, theo tôi tin, là hiện tượng đầu tiên thuộc loại này được ghi nhận; tuy nhiên, về điểm này, tôi không dám quả quyết.

Cùng ngày hôm đó, tôi gặp Cha Bernard, vị tu sĩ Dòng Đa Minh mà tôi đã nói đến nơi khác, và buổi chiều tôi lại đến nhà ông Menant, nơi tôi gặp ông Blanc, nhà thám hiểm Trung Á, và giữa chúng tôi hai người và vị chủ nhà lão thành đã diễn ra một cuộc thảo luận rất dài và thú vị.

Trong số các vị khách đến thăm tôi ngày hôm sau có ông Aksakof, và tôi đã có một buổi chiều rất thú vị với ông Blanc. Ông đưa tôi đến Bảo tàng Guimet để cho tôi xem vài món đồ đồng Parsi [45] mà ông đã tìm thấy khi khai quật ở Bactria, và tôi cũng được thấy bộ sưu tập rất đẹp gồm các tượng Parsi kích thước thật, y phục chuẩn xác mà cô Mlle. Menant đã tặng cho Bảo tàng—không ai nhiệt thành với người Parsi hơn cô. Ngày 30, tôi từ giả Bác sĩ Baraduc, viết thư, và dự một cuộc tranh luận tại Corps Legislatif, nơi người đồng môn Thông Thiên Học của chúng ta phát biểu về một Dự luật Thuế. Đây là lần đầu tôi trải nghiệm ở Phòng họp lịch sử ấy, và tự nhiên tôi so sánh trong tâm trí giữa cuộc tranh luận này và những gì tôi từng thấy trong các cơ quan lập pháp của Hoa Kỳ. Mọi việc diễn ra khá êm, nhưng đôi khi lại có những đợt bùng nổ phấn khích cho thấy Phòng họp có thể trở nên như thế nào khi bị

showing what the Chamber might be when roused. I dined with the Rev. Dr. Mills that evening, and enjoyed myself much in talking about our common Alma Mater and the various people we knew. The next day I crossed over to London and found at the station to meet me, Leadbeater, Mead, Dr. Hübbe, Keightley and others. Keightley took me to his house and I had the agreeable opportunity of paying my respects to the venerable mother to whose heart he is as dear as the apple of her eye.

khởi dậy. Tối hôm ấy tôi dùng cơm với Mục sư, Bác sĩ Mills, và rất thích thú khi trò chuyện về ngôi trường cũ chung của chúng tôi và các bậc quen biết. Hôm sau, tôi sang London và tại ga có Leadbeater, Mead, Bác sĩ Hübbe, Keightley và những người khác ra đón. Keightley đưa tôi về nhà ông và tôi có dịp vui mừng bày tỏ kính trọng với thân mẫu lão niên mà ông quý như con người của mắt bà.

CHAPTER IV—CHƯƠNG IV

REVISION OF T. S. RULES—DUYỆT LẠI CÁC QUY LUẬT CỦA HỘI T.S.

THE next evening I presided at the Blavatsky Lodge where Mrs. Besant gave a superb lecture on “Evolution as Seen by Occultists”. There was a reception given at our headquarters on Friday; the 3rd (July), to delegates who had come to the Convention. The Convention met the next morning and everything passed off quietly, my Address being delivered and the Agenda being all disposed of. A tricky letter from the Judge party was handed in but, seeing that it was but a thinly-veiled repetition of the attempt to put us in a false position, I simply laid it upon the table. In the evening there was a public meeting at Queen’s Hall at which addresses were made by Messrs. Mead and Keightley, Mrs. Besant and myself. The Convention finished its business the next day, after suggesting certain revisions of the T.S. Rules. There was a garden-party at Headquarters on the afternoon of the 6th, and on the 8th I went with Mr. and Mrs. A. J. Faulding, whose guest I had now become, to a meeting of the [47] London Lodge, at Mr. Sinnett’s house, at which he lectured on the subject of “Alchemy,” showing us that there

Tối hôm sau, tôi chủ tọa tại Blavatsky Lodge nơi Bà Besant diễn một bài thuyết giảng tuyệt vời về “Tiến hoá như được nhìn bởi các nhà huyền bí học”. Có một buổi tiếp tân tại Trụ sở của chúng tôi vào Thứ Sáu; ngày mồng 3 (tháng Bảy), dành cho các đại biểu đến dự Đại hội. Đại hội nhóm họp sáng hôm sau và mọi việc diễn ra êm thấm, Bài Diễn văn của tôi được trình bày và toàn bộ Chương trình nghị sự được giải quyết. Một bức thư tinh ranh từ phe Judge được gửi vào, nhưng thấy rằng đó chỉ là nỗ lực lặp lại, che đậy sơ sài, nhằm đặt chúng tôi vào thế bất lợi, tôi chỉ đơn giản đặt nó lên bàn. Tối hôm ấy có một buổi họp công cộng tại Queen’s Hall nơi có bài diễn thuyết của các ông Mead và Keightley, Bà Besant và tôi. Đại hội kết thúc công việc của mình vào ngày hôm sau, sau khi đề xuất vài sửa đổi đối với Quy luật của Hội T.S. Chiều ngày 6 có một buổi dạ yến ngoài vườn tại Trụ sở, và ngày 8 tôi cùng ông bà A. J. Faulding, mà giờ đây tôi là khách của họ, đến dự một buổi họp của [47] London Lodge, tại nhà ông Sinnett, nơi ông thuyết giảng về đề tài “Thuật luyện kim”, cho thấy trong giáo lý và trước tác của các Nhà

was a great deal more in the teachings and writings of the Alchemists than a mere search after the gold-making mystery. After the meeting he took us into his laboratory and showed us, in many cases for the first time, experiments with the Röntgen Rays.

A General Council meeting was held on the 9th at which the various suggestions from Sections, Branches, and individuals for a revision of the Society's Rules were patiently examined and carefully considered in the light of their bearing on the peculiar circumstances of the whole Society. When several amendments touched the same clause, the various improvements were incorporated in the form finally adopted. Only one important recommendation was rejected—that of removing the President and Vice-President of the Society for cause shown. On mature consideration, and in view of the circumstances attending the Judge secession, it was decided that no Rule could be of use if such an emergency arose. If a majority, or even a strong minority, desired to dispossess one of these officers, while he retained the confidence of a large number of members, a split in the Society would result, let the Rule be what it might. It was therefore thought better to leave the Society free, under [48] the powers vested in the General Council, to deal with any serious case if unfavorable circumstances should arise. At the meeting in question the following members were present, viz., the President, the Vice-President, the General Secretaries of the European and Indian Sections, Mr. C. W. Leadbeater, as proxy (under specific instructions) for the General Secretary of the Scandinavian Section, and Mrs. Besant as proxy for the General Secretary of the American Section. The Australasian Section's views were represented in the official Report of the General Secretary, and the New Zealand Section had been so recently

luyện kim có nhiều điều vượt xa việc truy cầu bí mật luyện vàng. Sau buổi họp, ông đưa chúng tôi vào phòng thí nghiệm và trình bày, trong nhiều trường hợp là lần đầu, các thí nghiệm với tia Röntgen.

Một phiên họp của Hội đồng Tổng được tổ chức vào ngày 9, trong đó các đề nghị khác nhau từ các Miền, Chi bộ và cá nhân về việc duyệt lại Quy luật của Hội được kiên nhẫn xem xét và cân nhắc cẩn trọng xét theo tác động của chúng đối với hoàn cảnh đặc thù của toàn Hội. Khi có nhiều tu chính đưng đến cùng một điều khoản, thì các điểm cải tiến được kết hợp vào hình thức sau cùng được thông qua. Chỉ có một kiến nghị quan trọng bị bác—đó là việc bãi nhiệm Chủ tịch và Phó Chủ tịch của Hội vì lý do được nêu. Sau khi cân nhắc chín chắn, và xét bối cảnh liên quan đến vụ ly khai của Judge, đã quyết định rằng không Quy luật nào có ích nếu có tình huống như thế xảy ra. Nếu một đa số, hoặc thậm chí một thiểu số mạnh, muốn tước chức một trong các chức viên này, trong khi ông ấy vẫn được một số đông hội viên tín nhiệm, thì kết quả sẽ là sự chia rẽ trong Hội, bất kể Quy luật ra sao. Bởi vậy, người ta nghĩ là tốt hơn nên để Hội được tự do, theo [48] thẩm quyền được ký thác cho Hội đồng Tổng, để xử lý bất kỳ trường hợp nghiêm trọng nào nếu hoàn cảnh bất lợi phát sinh. Tại phiên họp nói trên có mặt các thành viên sau đây, gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký của các Miền châu Âu và Ấn Độ, Ông C. W. Leadbeater là người được ủy quyền (theo chỉ thị cụ thể) đại diện cho Tổng Thư ký của Miền Scandinavia, và Bà Besant là người được ủy quyền đại diện cho Tổng Thư ký của Miền Hoa Kỳ. Quan điểm của Miền Úc-Á được trình bày trong Báo cáo chính thức của Tổng Thư ký, và Miền Tân Tây Lan mới được lập hiến nên chưa có thời gian đệ trình mong muốn của mình để Hội đồng Tổng xem xét. Khi công bố, để thông tin cho hội viên Hội, toàn văn Quy luật đã sửa

chartered that it had not had time to submit its wishes for the consideration of the General Council. In publishing, for the information of the members of the Society, the text of the revised Rules, in an Executive Notice of date, London, 9th July, 1896 I made the following explanatory remarks:

“The undersigned takes this opportunity of correcting the mistaken idea, which prevails in some

RULES OF THE THEOSOPHICAL SOCIETY

As Revised in General Council, July 9, 1896

CONSTITUTION

1. The title of this Society, which was formed at New York, United States of America, on the 17th of November, 1875, is the “Theosophical Society” [49] quarters, that the T.S. Rules and the wording of its “Declared Objects” are substantially what they

2. The objects of the Theosophical Society are:
I. To form a nucleus of the Universal Brotherhood of Humanity, without distinction of race, creed, sex, caste or colour.

II. To encourage study of comparative religion, philosophy and science.

III. To investigate unexplained laws of Nature and the powers latent in man.

3. The Theosophical Society has no concern with politics, caste rules, and social observances. It is unsectarian, and demands no assent to any formula of belief as a qualification of membership.

MEMBERSHIP

đổi, trong một Thông báo Hành chính đề ngày London, 9 tháng Bảy, 1896, tôi đã có những lời minh giải sau:

“Người ký tên dưới đây nhân dịp này đính chính một quan niệm sai lầm vốn đang lưu hành ở một số

QUY LUẬT CỦA HỘI THÔNG THIÊN HỌC

Như đã Duyệt lại trong Hội đồng Tổng, ngày 9 tháng Bảy, 1896

ĐIỀU LỆ

Danh xưng của Hội này, được thành lập tại New York, Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, ngày 17 tháng Mười Một, 1875, là “Theosophical Society” [49] nơi, cho rằng Quy luật của Hội T.S. và cách diễn đạt “Tuyên ngôn Mục đích” của Hội về căn bản là những gì chúng

Các mục đích của Hội Thông Thiên Học là: I. Hình thành một hạch tâm của Tình Huynh đệ Phổ quát của Nhân loại, không phân biệt chủng tộc, tín điều, giới tính, giai cấp hay màu da.

II. Khuyến khích việc học tập so sánh tôn giáo, triết học và khoa học.

III. Điều tra các định luật chưa giải minh của Tự nhiên và các năng lực tiềm tàng trong con người.

Hội Thông Thiên Học không can dự chính trị, quy củ giai cấp và tập tục xã hội. Hội phi giáo phái, và không đòi hỏi sự tán đồng bất kỳ công thức tín niệm nào như một điều kiện để gia nhập.

TƯ CÁCH HỘI VIÊN

4. Every application for membership must be made on an authorized form, and must be endorsed by two members of the Society and signed by the applicant; but no person under age shall be admitted without the consent of their guardians.

5. Admission to membership may be obtained through the President of a Branch, the General Secretary of a Section, or the Recording Secretary; and a certificate of membership shall be issued to the member, bearing the signature of the President-Founder and the seal of the Society, and countersigned by either the General Secretary of the Section or the Recording Secretary of the T.S., according as the applicant resides within a sectionalized or non-sectionalized territory.

OFFICERS

6. The Society shall have a President, a Vice-President, a Recording Secretary, and a Treasurer.

7. The President-Founder, Colonel H. S. Olcott, holds the office of President of the Theosophical Society for life, and has the right of nominating his successor, subject to the ratification of the Society.

8. The term of the presidency is seven years (subject to the exception named in Rule 7).

9. The President shall nominate the Vice-President subject to election by the Society. The Vice-President's term of office shall expire upon the election of a new President.

10. The appointments to the offices of the Recording Secretary and the Treasurer shall be vested in the President.

Mọi đơn xin gia nhập phải làm theo mẫu được ủy quyền, phải do hai hội viên của Hội bảo trợ và do chính người xin ký tên; nhưng không ai ở tuổi vị thành niên được kết nạp nếu không có sự đồng ý của người giám hộ.

Việc kết nạp có thể thực hiện qua Chủ tịch của một Chi bộ, Tổng Thư ký của một Miền, hoặc Thư ký Ghi chép; và một Chứng thư hội viên sẽ được cấp cho hội viên, mang chữ ký của Chủ tịch-Sáng lập và ấn triện của Hội, và do Tổng Thư ký của Miền hoặc Thư ký Ghi chép của Hội T.S. đồng ký, tùy theo người xin cư trú trong lãnh thổ đã lập miền hay chưa lập miền.

CÁC CHỨC VIỆC

Hội sẽ có một Chủ tịch, một Phó Chủ tịch, một Thư ký Ghi chép và một Thủ quỹ.

Chủ tịch-Sáng lập, Đại tá H. S. Olcott, giữ chức Chủ tịch Hội Thông Thiên Học trọn đời, và có quyền chỉ định người kế nhiệm, với điều kiện phải được Hội phê chuẩn.

Nhiệm kỳ Chủ tịch là bảy năm (với ngoại lệ được nêu tại Quy luật 7).

Chủ tịch sẽ chỉ định Phó Chủ tịch với điều kiện được Hội bầu. Nhiệm kỳ của Phó Chủ tịch sẽ chấm dứt khi một Chủ tịch mới được bầu.

Việc bổ nhiệm vào các chức vụ Thư ký Ghi chép và Thủ quỹ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch.

[50] have been from the commencement and therefore entitled to some special immunity from change. So

11. The President shall be the custodian of all the archives and records of the Society, and shall be one of the Trustees and administrators for property of all kinds, of which the Society as a whole is possessed.

12. The President shall have the power to make provisional appointments to fill all vacancies that occur in the offices of the Society, and shall have discretionary powers in all matters not specifically provided for in these Rules.

13. On the death or resignation of the President, the Vice-President shall perform the presidential duties until a successor takes office.

ORGANIZATION

14. Any seven members may apply to be chartered as a Branch, the application to be forwarded to the President through the Secretary of the nearest Section.

15. The President shall have authority to grant or refuse applications for charters, which, if issued, must bear his signature and the seal of the Society, and be recorded at the Headquarters of the Society.

16. A Section may be formed by the President of the Society, upon the application of seven or more chartered Branches.

17. All Charters of Sections or Branches, and all certificates of membership, derive their authority from the President, and may be cancelled by the same authority.

18. Each Branch and Section shall have the

[50] đã có từ thuở đầu và do đó được miễn đổi thay. Sự thực thì

Chủ tịch sẽ là người lưu giữ toàn bộ văn khố và hồ sơ của Hội, và sẽ là một trong các Ủy thác viên và quản trị viên đối với mọi tài sản các loại mà Hội nói chung sở hữu.

Chủ tịch có quyền bổ nhiệm tạm thời để lấp các chỗ trống xảy ra trong các chức vụ của Hội, và có quyền tùy nghi trong mọi vấn đề không được quy định cụ thể trong các Quy luật này.

Khi Chủ tịch qua đời hay từ nhiệm, Phó Chủ tịch sẽ thi hành các nhiệm vụ của Chủ tịch cho đến khi người kế nhiệm nhận chức.

TỔ CHỨC

Bất kỳ bảy hội viên nào cũng có thể xin được chuẩn y thành một Chi bộ, đơn xin được gửi tới Chủ tịch qua Thư ký của Miền gần nhất.

Chủ tịch có quyền chuẩn y hay từ chối các đơn xin hiến chương, và nếu cấp, các hiến chương ấy phải mang chữ ký của ông và ấn triện của Hội, và được ghi nhận tại Trụ sở của Hội.

Một Miền có thể được thành lập bởi Chủ tịch của Hội, theo đơn xin của bảy hoặc nhiều hơn bảy Chi bộ đã được chuẩn y.

Mọi Hiến chương của các Miền hay Chi bộ, và mọi Chứng thư hội viên, đều nhận quyền uy từ Chủ tịch, và có thể bị hủy bỏ bởi cùng thẩm quyền đó.

Mỗi Chi bộ và Miền có quyền ban hành Quy chế

power of making its own Rules, provided they do not conflict with the general rules of the Society, and the Rules shall become valid unless their confirmation be refused by the President.

19. Every Section must appoint a General Secretary who shall be the channel of communication between the President and the Section.

20. The General Secretary of each Section shall forward to the President, annually not later than the 1st day of November, a report of the work of his Section up to that date, and at any time furnish any further information the President may desire.

ADMINISTRATION

21. The General control and administration of the Society is vested in a General Council, consisting of the President, VicePresident and the General Secretaries.

[51] far is this from true, that the objects have been re-stated and the Rules altered several times, as the

22. No person can hold two offices in the General Council.

ELECTION OF PRESIDENT

23. Six months before the expiration of a President's term of office his successor shall be nominated by the General Council, and the nomination shall be sent out by the Vice-President to the General Secretaries and Recording Secretary. Each General Secretary shall take the votes of his Section according to its rules, and the Recording Secretary shall take those of the remaining members of the Society. A majority of two-thirds on the recorded votes shall be necessary for election.

riêng, miễn là không xung đột với Quy luật chung của Hội, và các Quy chế ấy sẽ có hiệu lực trừ khi bị Chủ tịch bác bỏ.

Mỗi Miền phải bổ nhiệm một Tổng Thư ký, người sẽ là kênh thông tin giữa Chủ tịch và Miền.

Tổng Thư ký của mỗi Miền sẽ gửi cho Chủ tịch, hàng năm không muộn hơn ngày mồng 1 tháng Mười Một, một báo cáo về công việc của Miền tính đến ngày ấy, và bất kỳ lúc nào cung cấp thêm thông tin mà Chủ tịch yêu cầu.

QUẢN TRỊ

Quyền kiểm soát và quản trị chung của Hội được ký thác cho một Hội đồng Tổng, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Tổng Thư ký.

[51] xa sự thật đến mức, đến nỗi các mục đích đã được diễn đạt lại và các Quy luật đã được thay đổi nhiều lần, khi mà

Không ai được kiêm nhiệm hai chức vụ trong Hội đồng Tổng.

BẦU CHỦ TỊCH

Sáu tháng trước khi nhiệm kỳ của một Chủ tịch mãn hạn, người kế nhiệm sẽ được Hội đồng Tổng đề cử, và việc đề cử sẽ do Phó Chủ tịch gửi đến các Tổng Thư ký và Thư ký Ghi chép. Mỗi Tổng Thư ký sẽ lấy phiếu của Miền mình theo Quy chế của Miền, và Thư ký Ghi chép sẽ lấy phiếu của các hội viên còn lại của Hội. Cần đa số hai phần ba số phiếu ghi nhận để đắc cử.

HEADQUARTERS

24. The Headquarters of the Society are established at Adyar, Madras, India.

25. The Headquarters and all other property of the Society, including the Adyar Library, the permanent and other Funds, are vested in the Trustees, for the time being, of the Theosophical Society, appointed or acting under a Deed of Trust, dated the 14th day of December, 1892, and recorded in the Chingleput District Office, Madras, India.

26. FINANCE

27. The fees payable to the General Treasury by Branches not comprised within the limits of any Section are as follow: For Charter £1; for each certificate of Membership 5s.; for the Annual Subscription of each member, 5s.; or equivalents.

28. Unattached Members not belonging to any Section or Branch shall pay the usual 5s. Entrance Fee and an annual Subscription of £1 to the General Treasury.

29. Each Section shall pay into the General Treasury one-fourth of the total amount received by it from annual dues and entrance fees.

30. The Treasurer's accounts shall be yearly certified as correct, by qualified auditors appointed by the President.

31. MEETINGS

32. The Annual General Meeting of the Society shall be held at Adyar and Benares alternately, in the month of December. [52] growth of the Society and its altered conditions rendered the same necessary. The version now adopted is, apparently, the best and most comprehensive

TRỤ SỞ

Trụ sở của Hội đặt tại Adyar, Madras, Ấn Độ.

Trụ sở và mọi tài sản khác của Hội, gồm Thư viện Adyar, các Quỹ thường xuyên và các Quỹ khác, được ký thác cho các Ủy thác viên, trong nhiệm kỳ của mình, của Hội Thông Thiên Học, được bổ nhiệm hoặc hành động theo một Văn khế Ủy thác, đề ngày 14 tháng Mười Hai, 1892, và được đăng ký tại Văn phòng Quận Chingleput, Madras, Ấn Độ.

TÀI CHÍNH

Các lệ phí phải nộp vào Tổng Quỹ bởi các Chi bộ không thuộc phạm vi bất kỳ Miền nào như sau: Cho một Hiến chương £1; cho mỗi Chứng thư hội viên 5s.; cho Niên liễm của mỗi hội viên, 5s.; hoặc khoản tương đương.

Các Hội viên không trực thuộc, không thuộc bất kỳ Miền hay Chi bộ nào, sẽ nộp Lệ phí gia nhập thường lệ 5s. và Niên liễm £1 vào Tổng Quỹ.

Mỗi Miền sẽ nộp vào Tổng Quỹ một phần tư tổng số nhận được từ niên liễm và lệ phí gia nhập.

Sổ sách của Thủ quỹ sẽ hàng năm được chứng nhận là đúng bởi các kiểm toán viên đủ tư cách do Chủ tịch bổ nhiệm.

HỌP HÀNH

Đại hội Thường niên của Hội sẽ được tổ chức luân phiên tại Adyar và Benares, vào tháng Mười Hai. [52] sự lớn mạnh của Hội và những điều kiện thay đổi khiến cho việc ấy trở nên cần thiết. Bản văn nay được chấp thuận, hiển nhiên, là tốt và bao quát nhất mà chúng ta có

that we have had for years, and in the expression of the Objects, the line traced out in the minds of the Founders is strictly followed. The form given to the second Object has been adopted to meet an almost general view that all religions, etc., deserve study, as being based on the same general principles. In this, in her *Isis Unveiled* Madame Blavatsky led the way, which is now traced out for all future students of Theosophy and sympathisers with our work.”

33. In practical working these Rules have proved to be good and no important modifications have been found necessary. In some minor matters the President-Founder has used the “discretionary powers in all matters not specifically provided for in these Rules,” and in a few instances the votes

34. The President shall also have the power to convene special meetings at discretion.

REVISION

35. The Rules of the Society remain in force until amended by the General Council.

Official.

(True Copy)

H.S. OLCOTT, P.T.S.

C. W. LEADBEATER.

Secretary to the Meeting of Council.

[53] of members of Council have been taken through the medium of circulars sent around to them from Headquarters. This, however, is a very dilatory process, the time required for collecting the votes being ordinarily as much as six months, and even at the present writing

trong nhiều năm qua, và trong cách diễn đạt các Mục đích, đường hướng vạch ra trong tư tưởng của các Đấng Sáng lập được theo sát. Hình thức dành cho Mục đích thứ hai được chấp thuận nhằm đáp ứng một quan điểm gần như phổ biến rằng mọi tôn giáo, v.v., đều xứng đáng được khảo cứu, vì chúng dựa trên cùng những nguyên tắc tổng quát. Về điều này, trong tác phẩm *Isis Unveiled*, Bà Blavatsky đã đi tiên phong, và giờ đây con đường ấy được vạch ra cho hết thảy những đạo sinh của Thông Thiên Học và những ai cảm thông với công cuộc của chúng ta.”

Trong hoạt động thực tiễn, các Quy luật này tỏ ra hữu hiệu và không thấy cần sửa đổi gì quan trọng. Ở một vài điểm nhỏ, Chủ tịch-Sáng lập đã sử dụng “quyền tùy nghi trong mọi vấn đề không được quy định cụ thể trong các Quy luật này”, và trong một vài trường hợp, các lá phiếu

Chủ tịch cũng có quyền triệu tập các phiên họp đặc biệt theo tùy nghi.

DUYỆT LẠI

Các Quy luật của Hội vẫn giữ hiệu lực cho đến khi được Hội đồng Tổng tu chỉnh.

Chính thức.

(Bản sao đúng)

H.S. OLCOTT, P.T.S.

C. W. LEADBEATER.

Thư ký phiên họp của Hội đồng.

[53] của các thành viên Hội đồng đã được lấy thông qua việc gửi các tờ thăm dò quanh họ từ Trụ sở. Tuy nhiên, đây là một quá trình rất chậm, thời gian cần để thu thập phiếu thường mất chừng sáu tháng, và ngay tại thời điểm này, tất cả các Tổng Thư ký vẫn chưa bỏ

all the General Secretaries have not yet voted upon some questions propounded by the General Secretary of the French Section a year ago.

The next few days were occupied with matters of minor importance, except that on the evening of the 9th, Swami Vivekananda lectured at the Blavatsky Lodge on the subject of “Bhakti,” and Mrs. Besant spoke at the same place on the evening of the 12th on “Karma”. It has always struck me as one of the most wonderful facts of our movement that the reading public of, we may say, the whole world, has been made acquainted with this profoundly important philosophical and ethical teaching. In my opinion it has done more to strengthen our movement and recommend it to thoughtful persons than anything else, for it is the enunciation of the grand truth that human experiences are the outcome of human actions, and that a law of universal and inflexible justice rules throughout the universe.

phiếu về vài vấn đề do Tổng Thư ký của Miền Pháp nêu ra cách đây một năm.

Vài ngày tiếp theo bận rộn với những việc kém quan trọng, ngoại trừ tối ngày 9, Swami Vivekananda thuyết giảng tại Blavatsky Lodge về đề tài “Bhakti,” và tối ngày 12 Bà Besant nói tại cùng nơi về “Nghệp quả”. Tôi luôn thấy một trong những điều đáng kinh ngạc nhất của phong trào chúng ta là độc giả—ta có thể nói—trên khắp thế giới đã được làm quen với giáo lý triết học và đạo đức vô cùng hệ trọng này. Theo tôi, điều ấy đã làm được nhiều hơn cả để củng cố phong trào của chúng ta và khiến nó được giới suy tư trọng thị, vì đó là sự tuyên xưng chân lý vĩ đại rằng những trải nghiệm của con người là kết quả của những hành động của con người, và rằng một định luật công bằng phổ quát và bất di bất dịch cai quản khắp vũ trụ.

CHAPTER V—CHƯƠNG V

PARSI ARCHÆOLOGICAL RESEARCH—NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ CỦA PARSI (1896)—(1896)

ON the 17th of the month (July) I presented the letter of Dr. Jivanji to Prof. W. M. Flinders Petrie of University College, together with a memorandum from myself summarizing the points which it was desirable that the Parsi community of Bombay should be informed upon. As my latest advices are to the effect that this idea of [will before long take a practical shape and these preliminary enquiries will then acquire some historical importance, I think it best to print the correspondence between the Secretary of the

NGÀY 17 trong tháng (Bảy) tôi đã trình thư của Bác sĩ Jivanji gửi Giáo sư W. M. Flinders Petrie của University College, kèm theo một bản ghi nhớ do chính tôi tóm lược những điểm mà cộng đồng Parsi ở Bombay mong được thông tin. Vì tin tức mới nhất của tôi cho thấy ý tưởng này sẽ sớm mang hình hài thực tiễn và những thăm dò sơ bộ này sẽ rồi mang ý nghĩa lịch sử, tôi nghĩ tốt nhất là in ra thư từ trao đổi giữa Thư ký Ban Chấp sự Parsi (Panchayet), Giáo sư Flinders Petrie và tôi. Như sau:

Parsi Panchayet, Prof. Flinders Petrie and myself. It is as follows:

(From Ervad Jivanji J. Modi, to Prof.W. M. Flinders Petrie) [55]

BOMBAY, 29th April, 1896.

TO PROFESSOR FLINDERS PETRIE,

University College, London.

SIR,

You know that the regions of Central Asia were once either inhabited by the ancient Zoroastrians or were under their direct or indirect influence. So the Parsis or the modern Zoroastrians, being the descendents of those ancient Zoroastrians, take an interest in these regions. They would welcome any information obtained in these regions that would throw some light on their ancient literature and on the manners, customs and history of their ancient Fatherland of Iran.

I was directed by the Trustees of the Parsi Panchayet to request the different Asiatic Societies of Europe to be good enough to bring the above-mentioned matter to the notice of their Oriental scholars travelling through, and taking interest in, Central Asia.

Now I write this to you as a well-known Archaeologist and organiser of exploration parties, to enlist your sympathy in the above matter. If you, or your brother explorers, scholars, or travellers, will in the course of your explorations pay some attention to the above matter, and will put yourself in literary communication in English with us, your [56] contributions on these subjects will be very gratefully received. The Trustees will be glad to patronise any publications in English treating of the researches in these regions

(Từ Ervad Jivanji J. Modi, gửi Giáo sư W. M. Flinders Petrie) [55]

BOMBAY, ngày 29 tháng Tư, 1896.

KÍNH GỬI GIÁO SƯ FLINDERS PETRIE,

University College, London.

THƯA ÔNG,

Ông biết rằng các vùng Trung Á xưa kia hoặc được người Zoroastrian cổ đại cư trú, hoặc nằm dưới ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp của họ. Vậy nên người Parsi, tức những người Zoroastrian hiện đại, là hậu duệ của các Zoroastrian cổ đại ấy, quan tâm đến các vùng này. Họ sẽ hoan nghênh bất kỳ thông tin nào thu thập được ở các vùng này có thể soi sáng văn hiến cổ của họ cũng như phong tục, tập quán và lịch sử của Tổ quốc xưa—Iran.

Tôi được các Ủy viên của Parsi Panchayet chỉ thị đề nghị các Hội Á châu khác nhau ở châu Âu vui lòng đưa vấn đề nói trên đến sự lưu tâm của các học giả Đông phương đang du hành qua và quan tâm đến Trung Á.

Nay tôi viết thư này cho Ông như một nhà khảo cổ học danh tiếng và là người tổ chức các đoàn thám hiểm, để kêu gọi cảm tình của Ông đối với vấn đề trên. Nếu Ông, hoặc các nhà thám hiểm, học giả hay du khách đồng nghiệp của Ông, trong quá trình thám hiểm, lưu tâm đôi chút đến vấn đề nói trên, và đặt mình trong liên hệ thư từ bằng tiếng Anh với chúng tôi, thì những [56] cống hiến của Ông về các chủ đề này sẽ được tri ân sâu sắc. Các Ủy viên sẽ vui lòng bảo trợ bất kỳ ấn phẩm tiếng Anh nào trình bày các nghiên cứu ở những vùng ấy

from an Iranian point of view.

This will be kindly handed to you by Colonel Olcott, who takes a great interest in our religion and in the past and present history of our community. He is of opinion that there is still a good deal to be done in Central Asia in archæological and literary researches from our Iranian point of view. We shall be glad if you will kindly exchange your views with this good-hearted gentleman on the subject and make us any definite, practical suggestion.

Yours Faithfully,

ERVAD JIVANJI J. MODI.

(From H. S. Olcott, to the same)

Memorandum—

The Secretary of the Parsi Central Committee (Panchayet) of Bombay wants practical advice as to what can be done—

(a) Towards proving the antiquity of the Zoroastrian religion;

(b) Its relationship with other religions;

(c) Recovering any fragments of its lost Scriptures.

(d) Presumably, the only available methods are:—

1. Excavations. [57]

2. Search in old libraries of Oriental countries.

3. Search in Western libraries. Professor Flinders Petrie is respectfully asked—

I. To indicate where excavations should begin.

từ quan điểm Iran.

Thư này sẽ được trao tận tay Ông bởi Đại tá Olcott, người rất quan tâm đến tôn giáo của chúng tôi và lịch sử xưa và nay của cộng đồng chúng tôi. Ông cho rằng vẫn còn rất nhiều điều phải làm ở Trung Á về các nghiên cứu khảo cổ và văn hiến, xét theo quan điểm Iran của chúng tôi. Chúng tôi sẽ rất vui nếu Ông vui lòng trao đổi quan điểm với vị quân tử tốt bụng này về đề tài ấy và đưa ra cho chúng tôi bất kỳ đề nghị cụ thể, thực tiễn nào.

Trân trọng,

ERVAD JIVANJI J. MODI.

(Từ H. S. Olcott, gửi cùng địa chỉ)

Bản ghi nhớ—

Thư ký của Ủy ban Trung ương Parsi (Panchayet) ở Bombay mong được lời khuyên thực tiễn về việc có thể làm gì—

Để chứng minh tính cổ xưa của tôn giáo Zoroastrian;

Mối liên hệ của nó với các tôn giáo khác;

Thu hồi bất kỳ mảnh vụn nào của Kinh điển đã thất lạc.

Suy đoán rằng, những phương pháp khả dụng duy nhất là:—

1. Khai quật. [57]

2. Tìm kiếm trong các thư viện cổ của các nước phương Đông.

3. Tìm kiếm trong các thư viện phương Tây. Kính đề nghị Giáo sư Flinders Petrie—

I. Chỉ ra nơi nên bắt đầu khai quật.

II. Whether he can say in which countries and libraries search should be begun.

III. Whether he has reason to believe that such search would be fruitful.

IV. If he will kindly say what sums should be annually provided for each of the two departments of research.

V. Whether he can recommend any pupil of his own whom he thinks conspicuously competent to take charge of either the one or the other of the departments of research.

VI. What salary such person would expect. Professor Petrie's own

Egyptian experience fits him admirably to give the required information, and his help will be highly valued by the Secretary of the Panchayet and his Colleagues.

H. S. OLCOTT.

LONDON, 15th July, 1896.

(From Professor W. M. Flinders Petrie, to

H. S. Olcott) [58] UNIVERSITY COLLEGE,

LONDON, 25th, July 1896. DEAR SIR, In reply to your request for the practical details of what seems most promising for research in early Persia, I would say—

1. Excavation is certain to yield results in any country which held a great civilization, if properly carried out.

2. The cost of the whole work of one explorer might be reasonably put at about £1,000 a year. Everything included, £ 1,500, should be plenty. More than this cannot be spent by one man, with proper supervision.

II. Cho biết nên khởi sự tìm kiếm ở nước nào và thư viện nào.

III. Có lý do để tin rằng việc tìm kiếm như vậy sẽ có kết quả hay không.

IV. Vui lòng cho biết nên dự trù hằng năm bao nhiêu cho mỗi trong hai phân ban nghiên cứu.

V. Có thể giới thiệu môn sinh nào của chính Ông mà Ông cho là nổi bật về năng lực để đảm nhận một trong hai phân ban nghiên cứu hay không.

VI. Mức đãi ngộ mà người ấy có thể trông đợi. Kinh nghiệm của Giáo sư Petrie tại Ai Cập

rất thích hợp để cung cấp thông tin cần thiết, và sự trợ giúp của Ông sẽ được Thư ký của Panchayet và các Đồng sự trân trọng cao độ.

H. S. OLCOTT.

LONDON, ngày 15 tháng Bảy, 1896.

(Từ Giáo sư W. M. Flinders Petrie, gửi

H. S. Olcott) [58] UNIVERSITY COLLEGE,

LONDON, 25 tháng Bảy, 1896. THƯA ÔNG, Đáp lại đề nghị của Ông về các chi tiết thực tiễn của những gì có vẻ hứa hẹn nhất cho nghiên cứu ở thời kỳ sơ kỳ Ba Tư, tôi xin nói—

1. Khai quật chắc chắn sẽ đem lại kết quả ở bất kỳ quốc gia nào từng có một nền văn minh lớn, nếu được tiến hành đúng đắn.

2. Chi phí toàn bộ công tác cho một nhà thám hiểm có thể ước lượng hợp lý khoảng £1.000 một năm. Tính tất cả mọi thứ, £1.500 cũng là dư dả. Hơn mức này thì một người không thể tiêu dùng có giám sát đúng mức.

3. The localities I can say nothing about, they should be best settled by a preliminary study of Persian history and a visit to the country working on other excavations. The general considerations are to avoid places which have been occupied in late times, and to trust to extensive clearance in suitable sites. Three-fourths of my best results come from wide clearances, and not from following special clues.

4. Whoever goes for such work should spend some months on practical excavations for antiquities first, so as to learn the methods and indications. I will gladly have such a student with me in Egypt.

The best practical course would be to get the Indian Government to move for permission from the Shah, [59] after the country has been examined, to send out a trained Englishman who knows the East, and is practised in excavating (one student of mine might be suitable), and might well be associated with some energetic young Parsi who was trained in literature and well known in the Indian community, and who should form a close link between Bombay and the work.

For the literary research one suitable person might be Professor Ross, who is just appointed as the best Persian scholar available for this College. He is young, active and fond of travelling; and is familiar with Persian, Arabic, Russian and with Oriental ways. He could not have leave long enough for excavation, but for literary work that can be done within a fixed time, he might do well. I do not know him personally, as he has not yet entered on his work here.

Yours truly,

3. Về địa điểm, tôi không thể nói gì, chúng nên được quyết định tốt nhất bằng một khảo cứu sơ bộ về lịch sử Ba Tư và một chuyến thăm đất nước để làm việc trên những cuộc khai quật khác. Nguyên tắc chung là tránh những nơi còn người ở vào thời muộn, và đặt niềm tin vào việc dọn quang diện rộng tại các địa điểm thích hợp. Ba phần tư những kết quả tốt nhất của tôi đến từ việc dọn quang diện rộng, chứ không phải từ việc lần theo những manh mối đặc biệt.

4. Bất kỳ ai đi làm công việc như vậy đều nên dành vài tháng tham gia các cuộc khai quật cổ vật trên thực địa trước, để học các phương pháp và dấu hiệu. Tôi sẵn lòng nhận một môn sinh như thế đi cùng tôi ở Ai Cập.

Cách thực tiễn tốt nhất là nhờ Chính phủ Ấn Độ vận động xin phép từ nhà Shah, [59] sau khi đất nước đã được khảo sát, để cử một người Anh đã được đào luyện, am tường phương Đông và có kinh nghiệm khai quật (một môn sinh của tôi có thể phù hợp), và có thể phối hợp với một thanh niên Parsi năng nổ, được đào luyện về văn hiến và quen biết rộng trong cộng đồng Ấn Độ, người sẽ tạo nên một mối liên kết chặt chẽ giữa Bombay và công cuộc ấy.

Đối với công trình nghiên cứu văn hiến, một người thích hợp có thể là Giáo sư Ross, người vừa được bổ nhiệm làm học giả Ba Tư xuất sắc nhất hiện có cho Trường này. Ông còn trẻ, năng động và thích du hành; lại thông thạo tiếng Ba Tư, Ả Rập, Nga và tập quán phương Đông. Ông không thể xin nghỉ đủ dài cho việc khai quật, nhưng đối với công việc văn hiến có thể hoàn thành trong một thời gian định trước, ông có thể làm tốt. Tôi không quen biết ông riêng, vì ông vẫn chưa bắt đầu công việc của mình tại đây.

Trân trọng,

W. M. FLINDERS PETRIE.

(From Professor W. M. Flinders Petrie, to the Secretary, Parsi Panchayet)

UNIVERSITY COLLEGE, LONDON, 9th July, 1896.

SIR,

I need hardly say how gladly I should do anything I could to forward research in the Iranian [60] regions; and what satisfaction it is to see the able descendents of so noble a race turning their attention to research in their history and origins.

My own work, however, lies so entirely in Egypt, I see in that country so very much more than I can ever hope to explore, that it is hopeless for me to think of taking an active part in the work in other lands. There is however one line in which I might perhaps assist you. If you should ever intend to excavate any ancient sites of Persian cities, it would be a great pleasure to me to receive at my work in Egypt any students who may wish to undertake such work, and to give them such training in the methods of accurate research and record in excavation, as might increase the value and certainty of any exploration that they might undertake. Beyond this I fear that my good will is all that I can offer to such research.

Yours very truly,

W. M. FLINDERS PETRIE.

On the day after my interview with Professor Flinders Petrie I went to the British Museum and handed over to Dr. Garnett one of those wonderful pictures of Buddha painted by a

W. M. FLINDERS PETRIE.

(Từ Giáo sư W. M. Flinders Petrie, gửi Thư ký, Parsi Panchayet)

UNIVERSITY COLLEGE, LONDON, 9 tháng 7, 1896.

THƯA ÔNG,

Tôi hầu như không cần nói rằng tôi rất sẵn lòng làm mọi điều có thể để thúc đẩy nghiên cứu tại các vùng Iran [60]; và thật thỏa lòng khi thấy những hậu duệ tài năng của một chủng tộc cao quý như vậy đang hướng sự chú ý của họ vào việc nghiên cứu lịch sử và nguồn gốc của mình.

Tuy nhiên, công việc của riêng tôi lại hoàn toàn nằm ở Ai Cập, và tại xứ sở đó tôi thấy quá nhiều điều mà tôi không bao giờ hy vọng mình có thể khảo sát hết được, đến nỗi nghĩ đến việc tham gia tích cực vào công việc ở các miền đất khác là điều vô vọng. Tuy thế vẫn có một hướng mà có lẽ tôi có thể hỗ trợ ông. Nếu ông có dự định khai quật bất kỳ di chỉ cổ xưa nào của các thành phố Ba Tư, thì tôi sẽ rất hân hạnh đón nhận tại công trường của tôi ở Ai Cập bất cứ môn sinh nào mong muốn đảm nhận công việc như vậy, và huấn luyện họ về các phương pháp nghiên cứu và ghi chép chính xác trong khai quật, hầu tăng giá trị và độ xác tín cho bất kỳ cuộc thám sát nào mà họ có thể tiến hành. Ngoài điều đó ra, tôi e rằng thiện chí của tôi là tất cả những gì có thể dâng hiến cho công cuộc nghiên cứu này.

Trân trọng kính chào,

W. M. FLINDERS PETRIE.

Ngày hôm sau sau buổi gặp Giáo sư Flinders Petrie, tôi đến Bảo tàng Anh và trao cho Tiến sĩ Garnett một trong những bức tranh tuyệt diệu về Đức Phật do một vị tu sĩ Nhật Bản vẽ trên

Japanese priest on single grains of raw rice, of which I have preserved three specimens for the Adyar Library. They are really great curiosities, for the paintings [61] are so minute that very few persons can see them without the help of a magnifying glass. The wonder is that my friend the Japanese priest painted them on the rice-grains with the naked eye, using a camel's-hair pencil and Indian ink. One of the paintings that I kept has on it a picture of the Buddha with his two favorite disciples at his right and left hand, and in front of him a group of five disciples seated on the ground and listening to his discourse. Fancy all this clearly depicted on a single grain of rice and you may be ready to suggest a modification of Pope's couplet:

"Why has not man a microscopic eye?

"For this plain reason, man is not a fly."

Among the visits to the country that I made was one to Margate, Ramsgate and Herne Bay to see Theosophical friends and to hold conversation meetings. While at Margate some years before, Mr. Clough, Superintendent of the School of Fine Arts, showed me a remarkable stone image that had been confided to him for sale by some North Sea fishermen who had fished it up from the bottom of the ocean in their nets. It was made of grey sandstone and represented a woman's head which, upon close examination, was found to embody a number of small heads, some full-length figures and some reptilian forms. Of course no one had the slightest clue to its identity, but as it seemed to be [62] rather ancient and to be an attempt to depict a number of elemental spirits of sorts, I bought it to put among our curios in the Adyar Library. It being inconvenient for me to bring it out to India, I left it in charge of Miss Ward,

từng hạt gạo sống, trong đó tôi đã giữ lại ba mẫu để cho Thư viện Adyar. Chúng thực sự là những vật hiếm quý, vì các bức vẽ [61] nhỏ đến mức rất ít người có thể nhìn thấy nếu không có kính lúp. Điều kỳ lạ là người bạn tôi, vị tu sĩ Nhật ấy, đã vẽ chúng trên những hạt gạo bằng mắt thường, dùng bút lông lạc đà và mực Ấn Độ. Một trong những bức vẽ tôi giữ lại có hình Đức Phật với hai vị đệ tử yêu dấu ở bên hữu và bên tả, và trước mặt Ngài là một nhóm năm đệ tử ngồi trên đất lắng nghe pháp thoại của Ngài. Hãy tưởng tượng tất cả điều đó được khắc họa rõ ràng trên một hạt gạo duy nhất, hẳn bạn sẽ muốn gợi ý một sự cải biên đôi câu của Pope:

"Tại sao con người không có con mắt hiển vi?

"Vì lý do đơn giản này: con người không phải là ruồi."

Trong các chuyến đi về miền quê, có lần tôi đến Margate, Ramsgate và Herne Bay để thăm các bạn Thông Thiên Học và tổ chức các buổi đàm thoại. Khi ở Margate vài năm trước, Ông Clough, Giám đốc Trường Mỹ thuật, cho tôi xem một pho tượng đá lạ thường được một số ngư dân Biển Bắc ủy thác cho ông bán hộ; họ đã kéo nó lên từ đáy đại dương trong lưới của mình. Tượng làm bằng sa thạch xám, thể hiện một cái đầu phụ nữ mà, khi quan sát kỹ, thấy chứa đựng một số đầu nhỏ, vài hình người toàn thân và vài hình loài bò sát. Tất nhiên chẳng ai có manh mối nhỏ nhất về lai lịch của nó, nhưng vì có vẻ [62] khá cổ xưa và dường như là một nỗ lực mô tả một số loại tinh linh thuộc nhiều hạng khác nhau, nên tôi mua để đưa vào bộ sưu tập các vật hiếm của Thư viện Adyar. Vì bất tiện cho tôi khi mang nó về Ấn Độ, tôi gửi lại cho Cô Ward, Quản lý T.P.S., trông coi, và tôi đoán đến nay nó vẫn còn ở đó.

the Manager of the T.P.S., and there I presume it is to this day.

On my return to London I had the honor of making the acquaintance of Miss Ada Goodrich Freer, the famous “Miss X” of the Society for Psychical Research, and one of the most cultured and agreeable ladies I ever met. Possessed of certain psychical gifts herself, which she keeps always under subordination to her strong intellect, she has been an eager student of psychical phenomena and a very active member of the Society in question. I passed a delightful day with her, discussing various branches of occult science.

Up to the 30th of July I had been the guest of those most hospitable friends, Mr. and Mrs. Faulding, but on the date in question removed to our headquarters, 19, Avenue Road, where I was given the room of one of the inmates who was temporarily absent. On the 1st of August I went to the British Museum again and discussed Zoroastrianism with Mr. Ellis and Dr. Bendall of the Oriental Department. I gave the Museum another oriental curiosity in the form of a copy of that tiny book containing manuscript extracts from the Granth [63] Sahib, the sacred scripture of the Sikhs, which was given me on the occasion of one of my visits to the Golden Temple at Amritsar. These little books, in size no larger than a postage stamp, and said to be “the smallest book in the world,” are regarded by the Sikhs as very precious and are worn, suspended from the neck in an ornamental silver receptacle, as talismans. At a subsequent visit to the Museum I have seen my miniature gift attached by drawing-pins to a card the size of a quarto volume and deposited, I think, in the King’s Gallery.

At the time in question Mrs. Besant was giving a course of thirteen lectures on different

Khi trở lại London, tôi hân hạnh được làm quen với Cô Ada Goodrich Freer, “Cô X” nổi tiếng của Hội Nghiên cứu Thông linh, và là một trong những quý bà tao nhã, dễ mến nhất tôi từng gặp. Bản thân có những năng lực thông linh nhất định, luôn được bà đặt dưới sự chế ngự của trí tuệ mạnh mẽ, bà là một đạo sinh nhiệt thành của các hiện tượng thông linh và là một hội viên rất tích cực của Hội nói trên. Tôi đã có một ngày thú vị bên bà, bàn luận các ngành khác nhau của khoa học huyền bí.

Cho đến ngày 30 tháng 7 tôi là khách của đôi bạn hiếu khách bậc nhất, ông bà Faulding, nhưng đến ngày ấy tôi dọn về trụ sở của chúng tôi, số 19 Avenue Road, nơi tôi được dành căn phòng của một người đang tạm thời vắng mặt. Ngày 1 tháng 8 tôi lại đến Bảo tàng Anh và thảo luận về Bái hỏa giáo với Ông Ellis và Tiến sĩ Bendall của Ban Đông phương học. Tôi tặng Bảo tàng một vật hiếm phương Đông nữa là một bản sao cuốn sách tí hon chép tay trích lục từ Granth [63] Sahib, kinh điển thiêng liêng của người Sikh, được tặng cho tôi trong một lần viếng thăm Đền Vàng ở Amritsar. Những cuốn sách nhỏ xíu này, kích thước không lớn hơn một con tem thư và được nói là “cuốn sách nhỏ nhất thế giới”, được người Sikh xem là rất quý và được đeo như bùa hộ mệnh trong một hộp bạc trang trí, treo ở cổ. Trong một lần thăm Bảo tàng sau đó, tôi thấy món quà tí hon của mình được ghim bằng đinh bấm lên một tấm bìa cỡ một tập sách khổ quarto và, tôi nghĩ, để ở Phòng Trưng bày của Nhà Vua.

Vào thời điểm nói đến, Bà Besant đang giảng một khóa mười ba bài về các chủ đề Thông

Theosophical subjects, and on the evening of Sunday, August 2nd (my birthday) I presided at the last one of the series. On the 4th Mrs. Besant and I went to see Dr. Carter Blake, the learned specialist in Zoology, whose name figured so extensively in our movement at the time of the formation of our first European Branch, the British Theosophical Society. We found him lying abed with a paralytic stroke, a melancholy sight. But although a Jesuit and scarcely able to speak he showed a great interest in all things concerning our Society.

I went to Herne Bay on the 5th to make a visit to our colleague, Mr. F. J. Johnson, and during the three days that I spent there was kept busy seeing people and holding conversation meetings. [64] Returning to London, I went on the evening of the 9th with friends to Exeter Hall where there was a Salvation Army meeting, presided over by General Booth. I was glad of the opportunity to see this marvellous man at his work and study his method of "conversion". It presented no mystery whatever to the student of hypnotism: it was from first to last an hypnotic séance at which the brass band played a conspicuous part. I think I have mentioned this elsewhere but it will bear repetition for it furnishes the key to the whole subject of the results of "revival meetings". People who are naturally sensitive go there, steep themselves in the psychical emanations of the place, gradually succumb to the powerful influence, little by little are worked up to the crisis known among Continental psychologists as an hysteric explosion, and then, according to their temperaments, more or less extravagantly shout, sing, pass into convulsions, are taken out to the special room provided for such cases, and there enroll their names as postulants; and after they have become somewhat quieted they are re-

Thiên Học khác nhau, và tối Chủ nhật, ngày 2 tháng 8 (sinh nhật tôi) tôi làm chủ tọa buổi cuối cùng của loạt bài. Ngày mồng 4, Bà Besant và tôi đến thăm Tiến sĩ Carter Blake, nhà chuyên môn uyên bác về Động vật học, người có tên tuổi xuất hiện dày đặc trong phong trào của chúng ta vào thời điểm thành lập Chi bộ châu Âu đầu tiên, Hội Thông Thiên Học Anh quốc. Chúng tôi thấy ông nằm trên giường vì một cơn bại liệt, một cảnh tượng buồn thảm. Nhưng dù là một tu sĩ Dòng Tên và hầu như không nói được, ông tỏ ra rất quan tâm đến mọi điều liên quan đến Hội của chúng ta.

Tôi đến Herne Bay vào ngày mồng 5 để thăm đồng sự của chúng ta, Ông F. J. Johnson, và suốt ba ngày ở đó tôi bận rộn gặp gỡ mọi người và tổ chức các buổi đàm thoại. [64] Trở về London, tối ngày mồng 9 tôi cùng bạn bè đến Exeter Hall nơi có một buổi nhóm của Đội Cứu Thế, do Tướng Booth chủ tọa. Tôi mừng vì có dịp được xem người kỳ diệu này làm việc và nghiên cứu phương pháp "cải đạo" của ông. Đối với người nghiên cứu thôi miên thì chẳng có bí ẩn gì cả: từ đầu đến cuối đó là một buổi thôi miên trong đó ban nhạc kèn đồng đóng vai trò nổi bật. Tôi nghĩ mình đã nói đến chuyện này ở nơi khác, nhưng đáng nói lại, vì nó cung cấp chìa khóa cho toàn bộ chủ đề về kết quả của các "buổi phục hưng đức tin". Những người vốn nhạy cảm tự nhiên đến đó, đắm mình trong các phát xạ thông linh của nơi chốn, dần dần khuất phục trước ảnh hưởng mạnh mẽ, từng chút một bị kích động đến cơn khủng hoảng mà các nhà tâm lý lục địa gọi là bộc phát cuồng cảm, rồi tùy theo khí chất, họ kêu gào, hát hò, lên cơn co giật ở những mức độ khác nhau, được đưa ra căn phòng đặc biệt dành sẵn cho những trường hợp như vậy, và ở đó ghi tên gia nhập; sau khi somewhat lắng dịu họ lại được đưa vào hội trường và ngồi ở hàng ghế phía trước bục giảng. Dù ở nơi khác ra sao, tôi có thể khẳng định rằng lối chơi nhạc theo nhịp điệu của ban nhạc Exeter Hall

conducted into the meeting and take their places in front of the platform. However it may be elsewhere, I can affirm that the rhythmic playing of the Exeter Hall band was identical in character with that of other musical soloists or bands whose object is to lift the hearer, or at any rate the participant, [65] up to the condition of hypnosis. It is late in the day for us to begin saying that sound-vibrations, as well as color-vibrations, powerfully affect not only man but animals; that by both, the emotions of sublimity, hatred, love and fear may be excited; everyone knows the specific effects of a military march played by a regimental band, of dance music played by an orchestra, and of the sublime notes of the Gregorian Chant when played on the organ. According to temperament again, listeners are either mildly or powerfully affected, sometimes driven to extreme degrees of excitement; and, lastly, veteran investigators of mediumistic phenomena know that from the first the company attending a circle are asked to sing so as to "harmonise the conditions". The snake-charmer of India, with his tom-tom and pipe, draws the serpent out of his hole and makes him balance on his coil, and sway to the rhythm of the music; and then there are those wonderful Aissouas, of Tunis and Algeria, who are thrown into a state of hypnosis by monotonous beating on their huge tambourines, in which state they can stand unharmed on braziers of burning coals, chew up and swallow lamp-chimneys and tumblers, and inflict upon themselves the most cruel wounds, which do not bleed, and instantly close when the Sheikh of the company lays his powerfully mesmeric hand upon them. In [66] truth, I might devote many chapters to illustrations of this subject but the only object of this passing notice is to call attention to the fact that the mystery of religious revivals and conversions is to be

hoàn toàn đồng dạng với lối chơi của các nghệ sĩ độc tấu hay các ban nhạc khác nhằm đưa người nghe, hoặc chí ít là người tham dự, [65] vào trạng thái thôi miên. Đã quá muộn trong ngày để chúng ta mới bắt đầu nói rằng các rung động âm thanh cũng như rung động màu sắc có ảnh hưởng mạnh mẽ không chỉ đến con người mà cả loài vật; rằng bằng cả hai, có thể khơi dậy các xúc cảm về sự siêu nghiệm, thù ghét, tình thương và sợ hãi; ai cũng biết tác động đặc thù của một khúc quân hành do ban nhạc trung đoàn trình tấu, của nhạc khiêu vũ do dàn nhạc chơi, và của những âm điệu siêu phàm của Thánh ca Gregorian khi vang lên trên đàn organ. Cũng theo khí chất, thính giả hoặc bị tác động nhẹ, hoặc mạnh, đôi khi bị xô đẩy đến mức độ kích động cực điểm; và, sau cùng, các nhà điều tra lão luyện về hiện tượng đồng cốt đều biết rằng ngay từ đầu, người tham dự một bàn đồng được mời hát để "hài hòa các điều kiện". Người bắt rắn ở Ấn Độ, với cái trống tom-tom và ống sáo, dụ rắn chui ra khỏi hang, khiến nó đứng thẳng bằng trên cuộn thân và lắc lư theo nhịp nhạc; và rồi có những Aissouas kỳ lạ ở Tunis và Algeria, bị đưa vào trạng thái thôi miên bằng tiếng gõ đơn điệu trên những cái trống lục lạc khổng lồ, trong trạng thái ấy họ có thể đứng trên chậu than đỏ rực mà không hề hấn, nhai nuốt ống khói đèn và ly thủy tinh, và tự gây cho mình những vết thương tàn khốc nhất, không hề chảy máu, và tức thì khép miệng khi Sheikh của nhóm đặt bàn tay có từ lực thôi miên mạnh mẽ của ông lên đó. Thực [66] vậy, tôi có thể dành nhiều chương để minh họa chủ đề này, nhưng mục đích duy nhất của lời lướt qua này là lưu ý rằng bí ẩn của những cuộc phục hưng và cải đạo tôn giáo được giải thích trong các trình diễn của khoa học thôi miên. Tối hôm ấy tôi thấy hơn sáu mươi người "được cứu".

found explained in the demonstrations of hypnotic science. On the evening in question I saw more than sixty persons “saved”.

By one of those ever-recurring “coincidences”, on the day when the above was being written there came to my hand a leading Indian paper containing an article entitled “Study in Ecstasy”, describing a recent monster Congress of Salvationists at London. An episode of the Congress was an hypnotic interlude called, “Two days with God”. The reporter says of the second day’s climax:

“The three meetings of yesterday were marked by the irrepressible fervour common to all the warriors, black, white, and yellow, who march under the ‘Blood and Fire’ banner.”

General Booth unwearied and indomitable, presided at the International Congress Hall. It was impossible to detect in the keen face, the lithe elastic figure, a trace of fatigue. He stood on the platform, behind him in serried ranks soldiers and bandsmen representing half Europe and Asia, before him a hall packed to overflowing with enthusiasts who hung on his words. [67] At first the general led the assembly in fiery appeals for salvation. Then turning to the band he signalled the music, and a well-known melody burst forth. The audience caught the air, and a hymn was sung with full-throated energy by the multi-colored throng.

The general was not satisfied. “Clap hands” he cried, and again the verse was sung to an accompanying fusillade of hand-claps.

Như một trong những “trùng hợp” cú lặp đi lặp lại mãi, đúng ngày tôi viết đoạn trên, tôi nhận được một tờ báo Ấn lớn đăng bài “Nghiên cứu về xuất thần”, mô tả một Đại Hội khổng lồ gần đây của những người theo Đội Cứu Thế ở London. Một tiết mục của Đại Hội là màn xen kẽ thôi miên, mang tên “Hai ngày với Thượng đế”. Phóng viên tả đỉnh điểm của ngày thứ hai như sau:

“Ba buổi nhóm của ngày hôm qua đều được đánh dấu bởi lòng nhiệt thành không thể kìm nén, chung cho tất cả các chiến binh, da đen, da trắng, và da vàng, dưới lá cờ ‘Máu và Lửa’.”

Tướng Booth, không mệt mỏi và bất khuất, chủ tọa tại International Congress Hall. Không thể nhận ra trên gương mặt sắc sảo, thân hình dẻo dai, một dấu vết mệt mỏi nào. Ông đứng trên bục, phía sau là hàng ngũ dày đặc những chiến sĩ và nhạc công đại diện cho nửa châu Âu và châu Á, trước mặt là một hội trường chật kín những người nhiệt huyết đang dán mắt vào lời ông nói. [67] Ban đầu, vị tướng dẫn dắt cử tọa bằng những lời kêu gọi cháy bỏng về sự cứu rỗi. Rồi quay về phía ban nhạc, ông ra hiệu, và một giai điệu quen thuộc bùng lên. Khán giả bắt nhịp, và một bài thánh ca được hát bằng những cổ họng vang rền của đám đông muôn màu sắc.

Vị tướng chưa hài lòng. “Vỗ tay đi,” ông kêu, và lần nữa khổ thơ ấy được hát với loạt vỗ tay dồn dập phụ họa.

Again the verse was called for, and again hundreds of lusty lungs filled the vast hall with sound, while those whose tongues could not compass the English words beat time with hands and feet and added to the volume of “glories” and “hallelujahs”.

A burly Australian told the story of his conversion. The listening soldiers broke in ever and anon with cries of “Praise the Lord”, “It’s true”, “I believe it”. Each nation, after its kind, showed its joy in the recital.

The blacks swayed to and fro in ecstasy, the soberer Teutons beamed, the United States delegates laughed aloud, and one and all at the close sent up a thunderclap of “I’m saved”.

The indefatigable general is here and there. Now he lays an arm around the speaker’s shoulder; now he leads a pæan of triumph; now he nods to the drummer to bang his hardest. [68] Does anybody wish to know what is the “Power” behind this mystic frenzy? Let them ask the nearest physician who has studied Hysteria or consult the work of any recognized authority.

I went the next day to see a magnificent collection, 365 in number, of water-color paintings illustrative of the life of Christ, by that fine French artist, Tissot. To make these he had travelled much in the Holy Land and made his sketches on the spot; which one could see plainly enough in the minute accuracy of his work both as regards the people and their environment. If the old proverb “All paths lead to Rome” be true, it is equally so that the resident of London has the opportunity of seeing, one time or another, almost everything that travellers go to search for in distant countries; I was going to except

Khổ thơ lại được yêu cầu, và lại nữa, hàng trăm lồng ngực cường tráng lấp đầy đại sảnh bằng âm thanh, trong khi những người mà lưỡi không thể uốn theo từ ngữ tiếng Anh thì đập tay chân theo nhịp và góp phần làm tăng âm lượng các tiếng “vinh quang” và “hallelujah”.

Một người Úc to lớn kể chuyện mình cải đạo. Những chiến sĩ đang nghe ngắt lời từng chập bằng tiếng kêu “Ngợi khen Chúa”, “Đúng thế”, “Tôi tin điều đó”. Mỗi dân tộc, theo cách của mình, bày tỏ niềm vui trước câu chuyện.

Người da đen thì lắc lư trong trạng thái xuất thần, người Đức điềm tĩnh hơn thì rạng rỡ, các đại biểu từ Hoa Kỳ cười thành tiếng, và tất cả, khi kết thúc, đồng loạt bật ra một tiếng sấm “Tôi được cứu rồi”.

Vị tướng không biết mệt đi khắp nơi. Lúc thì ông choàng tay qua vai người đang nói; lúc thì ông dẫn dắt một khúc ca khải hoàn; lúc thì ông gật đầu ra hiệu cho tay trống đánh thật mạnh. [68] Có ai muốn biết “Quyền lực” đằng sau cơn cuồng nhiệt huyền bí này là gì không? Hãy hỏi vị thầy thuốc gần nhất từng nghiên cứu Chứng cuồng cảm, hoặc tham khảo công trình của bất kỳ nhà thẩm quyền được thừa nhận nào.

Ngày kể đó tôi đi xem một bộ sưu tập lộng lẫy, gồm 365 bức tranh màu nước minh họa đời sống của Đức Christ, do người họa sĩ Pháp tài hoa Tissot vẽ. Để thực hiện, ông đã đi lại rất nhiều ở Đất Thánh và phác thảo ngay tại chỗ; điều này thấy rõ trong độ chính xác tỉ mỉ của tác phẩm, cả về con người lẫn bối cảnh. Nếu câu ngạn ngữ xưa “Mọi nẻo đường đều dẫn tới La Mã” là đúng, thì cũng đúng như vậy rằng cư dân London có cơ hội, lúc này hay lúc khác, được nhìn thấy hầu như mọi thứ mà khách du hành phải lặn lội đi tìm ở những miền xa; tôi định ngoại lệ phong cảnh, nhưng ngay cả những thứ ấy, như trong bộ sưu tập này, cũng

landscapes, but even those are, as in the case of the present collection, depicted so faithfully that one need not leave home to get an idea as to what distant countries look like.

My business in London being finished I left it on the 14th (August) for Paris via Boulogne, a very cheap and pleasant method of crossing. The Fauldings and I had a smooth passage and fine weather. Boulogne was very full of travellers and we got the last two rooms at the Hotel Louvre. In the evening we visited the Casino and looked on at [69] the gambling. This is something for which I never had the least taste; I never played for even a penny stake in my life, and standing back, as on this occasion, and seeing the fierce eagerness with which people play the games of chance, it almost seemed as though they were a company of lunatics. The next day we went to the Cathedral to attend the High Mass and hear the music, and then to an old chateau where we visited the dungeons and saw the terrible oubliettes underground. On the following day, Sunday, I left for Paris and that evening dined with M. Jules Bois, the author. My Spanish friend, Xifré, was in Paris at that time, at the house of his cousin, Mme. Savalle, at Nanterre, a suburb of the capital. Of course, I spent the greater part of my time with him, there being a strong tie of affection between us. We went together to call on M. Burnouf, the Orientalist, whose great love for Sanskrit literature and the services he has rendered to make it known in France, are well understood.

The so-called “Crusade of American Theosophists around the World”, headed by Mrs. Tingley, the self-styled “Leader of the Theosophical Movement”, were in Paris at the time. One of their sympathisers sent me a copy of their handbill with a written note asking me to attend the meeting. This I did not do as I did not care to have my name circulated

được tái hiện trung thực đến nỗi không cần rời nhà vẫn có thể hình dung các xứ sở xa xôi trông ra sao.

Công việc của tôi tại London đã xong, tôi rời thành phố vào ngày 14 (tháng 8) đi Paris qua Boulogne, một cách vượt biển rất rẻ và dễ chịu. Vợ chồng nhà Faulding và tôi gặp biển êm trời đẹp. Boulogne đông nghịt khách, và chúng tôi giành được hai phòng cuối cùng ở Khách sạn Louvre. Buổi tối chúng tôi đến Casino xem [69] đánh bạc. Đây là thứ tôi chưa từng có chút mảy may hứng thú; cả đời tôi chưa từng chơi kể cả với mức đặt một xu, và khi đứng xa, như lần này, nhìn sự háo hức dữ dội với đó người ta chơi trò may rủi, tôi có cảm giác như họ là một lũ điên. Hôm sau chúng tôi đến Nhà thờ Chính tòa dự Thánh lễ Trọng thể và nghe nhạc, rồi đến một lâu đài cổ, nơi chúng tôi xuống xem các ngục tối và những hố oubliettes dưới lòng đất khủng khiếp. Hôm sau nữa, Chủ nhật, tôi rời đi Paris và tối hôm đó dùng bữa với Ông Jules Bois, nhà văn. Người bạn Tây Ban Nha của tôi, Xifré, lúc ấy ở Paris, tại nhà người bà con là Bà Savalle, ở Nanterre, một vùng ngoại ô thủ đô. Tất nhiên, tôi dành phần lớn thời gian với ông, vì giữa chúng tôi có một mối gắn bó thâm tình. Chúng tôi cùng đến thăm Ông Burnouf, nhà Đông phương học, người có tình yêu lớn lao với văn học Sanskrit và những công lao ông đã cống hiến để truyền bá tại Pháp, điều mà ai cũng hiểu rõ.

“Cuộc Thập tự chinh của các nhà Thông Thiên Học Mỹ vòng quanh thế giới” như họ gọi, do Bà Tingley cầm đầu, người tự xưng là “Lãnh đạo Phong trào Thông Thiên Học”, lúc đó đang ở Paris. Một người cảm tình với họ gửi cho tôi một bản tờ bướm kèm lời nhắn tay mời tôi đến dự buổi họp. Tôi đã không đi, vì tôi không muốn để tên mình loan truyền khắp Mỹ như

about America as a friend, perhaps a [70] follower, of the female successor to Mr. Judge but I sent Xifré, and two other gentlemen, MM. Bailly and Mesnard, to attend the meeting and report the facts to me. Mrs. Tingley's handbill was worded as follows:

“CRUSADE OF AMERICAN THEOSOPHISTS AROUND THE WORLD.

The Crusade, which started from New York in June last, having reached Paris will meet the public in the

PETITE SALE, Hotel Continental,

Entree Rue Rouget-De-Lisle,

On Thursday Evening, 20th August 1896, at 8.30 o'clock.

When the members will give addresses on Brotherhood, Toleration, Rebirth, and kindred theosophical subjects.

The Crusade consists of:

Mr. E. T. Hargrove, President of the Theosophical Society in America.

Mr. Claude Falls Wright, President of the New York Theosophical Society, and Secretary to the late Madame Blavatsky, and to William Q. Judge.

Mr. H. T. Patterson, President of the Brooklyn Theosophical Society.

một người bạn, thậm chí là một [70] môn đồ, của người kế vị ông Judge là nữ giới; nhưng tôi cử Xifré, và hai quý ông khác, các Ông Bailly và Mesnard, đến dự và báo cáo lại cho tôi các sự việc. Tờ bướm của Bà Tingley viết như sau:

“CUỘC THẬP TỰ CHINH CỦA CÁC NHÀ THÔNG THIÊN HỌC MỸ VÒNG QUANH THẾ GIỚI.

Cuộc Thập tự chinh, khởi hành từ New York vào tháng Sáu vừa qua, đến Paris sẽ gặp gỡ công chúng tại

PHÒNG NHỎ, Khách sạn Continental,

Lối vào Rue Rouget-De-Lisle,

Vào tối Thứ Năm, ngày 20 tháng 8 năm 1896, lúc 8 giờ 30.

Khi các thành viên sẽ có các bài nói về Tình Huynh đệ, Khoan dung, Tái sinh và các chủ đề Thông Thiên Học liên quan.

Cuộc Thập tự chinh gồm có:

Ông E. T. Hargrove, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học tại Mỹ.

Ông Claude Falls Wright, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học New York, và Thư ký của cố Bà Blavatsky, và của William Q. Judge.

Ông H. T. Patterson, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học Brooklyn.

Mrs. C. F. Wright, Lecturer to the New England States Theosophical Societies. [71] Mr. F. M. Pierce, Representative of the School for the Revival of the Lost Mysteries of Antiquity; and Mrs. KATHARINE A. TINGLEY,

Leader of the Theosophical Movement.

THE ABOVE MEETING IS FREE

Addresses in French and in English. Musical Selections.”

The Hotel Continental where this meeting was held is one of the most expensive in Paris, the charges for rooms are enormous; it is chiefly patronised by Americans and Englishmen. The Crusaders must have paid a pretty figure for their meeting-hall. My representatives reported that a few people in evening dress sauntered in from the dining room, stayed awhile and then sauntered out again. At the time when the attendance was largest there were about forty persons in the room, including the Crusaders: at the close there were seven in the audience. Mrs. Tingley’s organ, however, reported the meeting as follows:

“The result of the work in Paris was the formation of the French division of the Theosophical Society in Europe on August 21st, at 8.30 p.m., in a large parlor at the Hotel St. Petersburg. Public meetings at the same hotel, on the [72] evenings of the 16th, 18th, and 19th, and a larger gathering at the Hotel Continental on the evening of the 20th, led up to this farewell meeting on the 21st.”

Comments are superfluous.

Bà C. F. Wright, Diễn giả của các Hội Thông Thiên Học các bang New England. [71] Ông F. M. Pierce, Đại diện của Trường Khôi phục những Huyền môn đã thất truyền của Cổ đại; và Bà KATHARINE A. TINGLEY,

Lãnh đạo Phong trào Thông Thiên Học.

CUỘC HỌP NÊU TRÊN MIỄN PHÍ

Bài nói bằng tiếng Pháp và tiếng Anh. Tiết mục âm nhạc.”

Khách sạn Continental, nơi diễn ra buổi họp này, là một trong những nơi đắt đỏ nhất Paris, giá phòng cực kỳ cao; chủ yếu được người Mỹ và người Anh lui tới. Những người “Thập tự chinh” hẳn đã phải trả không rẻ cho phòng họp. Những người tôi cử đi báo lại rằng một vài người mặc dạ phục đi từ phòng ăn sang, nán lại một lúc rồi lại vội bước đi. Vào lúc đông nhất cũng chỉ khoảng bốn mươi người trong phòng, kể cả những người Thập tự chinh; khi kết thúc chỉ còn bảy người trong thánh phòng. Tuy vậy cơ quan tuyên truyền của Bà Tingley đã tường thuật buổi họp như sau:

“Kết quả công việc ở Paris là sự thành lập Phân bộ Pháp của Hội Thông Thiên Học tại châu Âu vào ngày 21 tháng 8, lúc 8 giờ 30 tối, tại một phòng lớn ở Khách sạn St. Petersburg. Những buổi họp công khai cũng diễn ra tại cùng khách sạn, vào các [72] tối 16, 18 và 19, và một buổi nhóm đông hơn tại Khách sạn Continental vào tối ngày 20, dọn đường cho buổi họp chia tay ngày 21.”

Bình luận là thừa.

CHAPTER VI—CHƯƠNG VI
PROPHECIES ABOUT THE SOCIETY—NHỮNG LỜI TIÊN TRI VỀ
HỘI
A ROYAL GIFT—MỘT TẶNG VẬT VƯƠNG GIẢ
(1896)—(1896)

MY present visit in Paris, covering a period of seventeen days, was devoted to Theosophical business and to the consultations with learned men above mentioned on the subject of Zoroastrianism. At the Bibliothèque Nationale, in the absence of M. Feré, Director of the Oriental Manuscript Department, my talks about the Parsi sacred literature were held with his junior, M. E. Blochet, to whom reference has been made above.

There was in Paris at the time a smooth-speaking young Bengali Babu who claimed to have been a pupil of the respected Sivanath Sastri, the erudite and respected leader of one of the three divisions of the Brahmo Samaj which were caused by an excited controversy which had resulted from the marriage of Keshub Chandra Sen's daughter to the young [74] Maharaja of Cooch Behar at an immature age and in violation of the terms of the Brahmo Marriage Act, which he, himself, had persuaded the Government of India to pass. The young Bengali in question came and made a piteous appeal for my help because of his alleged impecuniosity, offering his services as a teacher of Sanskrit for any pupils that I might be able to find. Believing his statements, and always anxious to give a helping hand to stray Indians encountered in foreign countries, I introduced him to Senor Xifré, M. Gaillard, Jules Bois and others; the latter gentleman interviewing him for one of the Paris papers with which he was connected. Many of our Western colleagues

Chuyến thăm Paris lần này của tôi, kéo dài mười bảy ngày, dành cho công việc Thông Thiên Học và các cuộc tham vấn với các bậc học giả đã nói ở trên về đề tài Bái hỏa giáo. Tại Bibliothèque Nationale, do Ông Feré, Giám đốc Ban Thủ bản Đông phương, vắng mặt, các cuộc trao đổi của tôi về văn học thiêng liêng của người Parsi được tiến hành với vị phó của ông, Ông E. Blochet, người đã được nhắc đến trước đó.

Lúc ấy ở Paris có một chàng Babu Bengal trẻ khéo ăn nói, tự nhận là học trò của vị đáng kính Sivanath Sastri, nhà lãnh đạo uyên bác và khả kính của một trong ba phân nhánh của Brahmo Samaj, vốn phát sinh do cuộc tranh cãi sôi sục nổ ra từ vụ gả con gái của Keshub Chandra Sen cho vị [74] Tiểu vương trẻ tuổi của Cooch Behar khi cô còn quá non và trái với các điều khoản của Đạo luật Hôn nhân Brahmo, mà chính ông đã thuyết phục Chính phủ Ấn Độ ban hành. Chàng Bengal trẻ ấy đến và khẩn khoản cầu xin tôi giúp đỡ vì cảnh túng quẫn như lời anh nói, đề nghị làm thầy dạy Phạn ngữ cho bất kỳ môn sinh nào tôi có thể tìm được. Tin lời anh, và vốn luôn sẵn lòng giúp đỡ những người Ấn lạc bước gặp nơi đất khách, tôi giới thiệu anh với Señor Xifré, Ông Gaillard, Jules Bois và những người khác; vị sau còn phỏng vấn anh cho một tờ báo Paris mà ông cộng tác. Nhiều đồng sự phương Tây của chúng ta thấm đẫm tình yêu cảm tính dành cho Ấn Độ và đã hình dung thật cao đẹp về phẩm cách của người Hindu, nên họ sốt sắng chìa tay chào đón những ai thuộc chủng

are so imbued with a sentimental love for India, and have formed such exalted notions of the noble character of the Hindu, that they eagerly stretch out the welcoming hand to members of the race whom they may meet. Among our French friends were a number of this class and I had very little difficulty in arranging for this Bengali gentleman's comfort and profit at Paris. I am very sorry to say, however, that he did not wear well on close acquaintance, became entangled discredibly with a French girl and ultimately cast her off to bear her shame as best she might, borrowed money from our Theosophists, and took himself off to fresh fields of exploitation. I am pained to say that of the [75] travelling Indians who have been in Europe and America only a minority have deserved the kind treatment so generously given out to them. As to our Theosophists they need not run the least risk of being swindled if they would only demand of the Indian visitor a certificate from myself or the General Secretary of the Indian Section that they are to be trusted.

I left Paris on the 3rd of September for Margate via Boulogne, reached the former place at 7 and Herne Bay at 8 that same evening; my host was again Mr. F. J. Johnson. In that part of Kent along the coast there were even then quite a number of highly intelligent persons interested in Theosophy, and at Mr. Johnson's bidding a number of these came to see me to talk about it. I remember among them a charming literary lady, the mother of some pretty children, who had passed through sad domestic experiences, had reached almost the point of despair, and who put to me numberless questions about the Eastern teachings. She seemed comforted by my explanations and I hoped that I had aided her in regaining the courage to struggle against her hard lot. But alas! the clouds had gathered

tộc ấy mà họ gặp. Trong hàng ngũ bằng hữu Pháp của chúng ta có không ít người thuộc lớp này và tôi chẳng mấy khó khăn thu xếp cho vị quý ông Bengal này sống dễ chịu và có lợi ở Paris. Tuy nhiên, tôi rất tiếc phải nói rằng, khi quen biết gần gũi thì anh không “bền”, sa vào một mối quan hệ đáng chê trách với một cô gái Pháp rồi rút cuộc ruồng bỏ cô, để cô tự gánh chịu nỗi nhục nhã, vay mượn tiền của các hội viên Thông Thiên Học của chúng ta, và bỏ đi tìm những miền đất mới để trục lợi. Tôi đau lòng phải nói rằng trong số [75] người Ấn lưu hành ở châu Âu và châu Mỹ, chỉ có thiểu số xứng đáng với sự đối đãi tử tế được ban phát rộng rãi cho họ. Về phần các hội viên Thông Thiên Học của chúng ta, họ không cần liệu lĩnh bị lừa nếu chỉ cần yêu cầu vị khách Ấn xuất trình giấy chứng nhận của chính tôi hoặc của Tổng Thư ký Miền Ấn Độ rằng người ấy đáng tin.

Tôi rời Paris ngày 3 tháng 9 đi Margate qua Boulogne, tới nơi thứ nhất lúc 7 giờ và Herne Bay lúc 8 giờ tối cùng ngày; chủ nhà tôi vẫn là Ông F. J. Johnson. Ở dải Kent ven duyên hải ấy khi đó đã có khá đông những người rất thông minh quan tâm đến Thông Thiên Học, và theo lời mời của Ông Johnson, một số người trong họ tới gặp tôi để đàm đạo. Tôi nhớ trong số đó có một nữ sĩ duyên dáng, mẹ của mấy đứa trẻ xinh xắn, người đã trải qua những biến cố gia đình đau buồn, gần như rơi vào tuyệt vọng, và đặt cho tôi vô số câu hỏi về giáo lý phương Đông. Có vẻ như bà đã được an ủi bởi những giải thích của tôi và tôi hy vọng mình đã giúp bà lấy lại can đảm để chiến đấu với cảnh ngộ khắc nghiệt. Nhưng than ôi! mây đen phủ dày đặc đến nỗi ánh sáng hy vọng không thể xuyên vào tâm trí đang rối bời của bà, và với

too thickly about her to allow rays of light and hope to penetrate into her troubled mind, and with inexpressible sorrow I heard some time afterward that she had taken her own life. [76] On the 14th (September) I left Herne Bay and my hospitable friend Johnson and came up to London and was put up at the Avenue Road headquarters. On the evening of the 17th I presided at a lecture at the Blavatsky Lodge by Mr. Virchand R. Gandhi, the Jain representative at the Chicago Parliament of Religions. On the 19th I again left London for the Continent, this time for Amsterdam and without the intention of returning. The train started at 8-30 p.m. from the Liverpool Street Station for Harwich, where we embarked on the boat which makes the transit to the Hook of Holland. Mr. Leadbeater, Mr. Mead and some others were at the station to see me off. At Amsterdam the next day my time was fully occupied with receiving visitors, and in the evening there was a largely attended conversation meeting. We were all gratified the next day to see Mr. A. M. Glass, of the European Section staff, on his way home from a health-seeking visit to Germany. Mr. Glass' modesty is so great that, although a large share of the burden of Sectional work has always been thrown upon him, yet his name is seldom mentioned in our prints. I, myself, have always held him in great esteem and regarded him as one of the most useful workers among my colleagues. On the evening of the 21st I lectured to the Amsterdam Branch on "The [77] History of our Society." On the same day I arranged with Mr. Fricke the preliminaries for the formation of a Dutch Section.

Naturally enough, my report of the successful search on the astral plane for the Marquis de Mores, by Mme. Mongruel, excited great wonder at Amsterdam, as elsewhere. Mr. Stark, F.T.S., having had no practical

niềm thương tiếc khôn tả tôi nghe tin ít lâu sau bà đã tự kết liễu đời mình. [76] Ngày 14 (tháng 9) tôi rời Herne Bay và người bạn hiếu khách Johnson, lên London và được thu xếp ở trụ sở Avenue Road. Tối 17 tôi làm chủ tọa một buổi diễn thuyết tại Blavatsky Lodge do Ông Virchand R. Gandhi, đại diện phái Jain tại Nghị viện các Tôn giáo Chicago, trình bày. Ngày 19 tôi lại rời London đi Lục địa, lần này đến Amsterdam và không định quay lại. Tàu rời ga Liverpool Street lúc 8 giờ 30 tối đi Harwich, nơi chúng tôi xuống tàu thủy vượt sang mũi Holland. Ông Leadbeater, Ông Mead và vài người khác ra ga tiễn tôi. Tại Amsterdam ngày hôm sau, thời gian của tôi kín mít với việc tiếp khách, và tối đến có một buổi đàm thoại đồng đảo. Hôm sau, chúng tôi rất vui mừng được gặp Ông A. M. Glass, người trong Ban Thư ký Miền châu Âu, trên đường về nhà sau chuyến đi Đức dưỡng bệnh. Sự khiêm nhường của Ông Glass lớn đến mức, dù gánh nặng công việc của Miền thường được đặt lên vai ông, nhưng tên ông hiếm khi được nêu trong ấn phẩm của chúng ta. Riêng tôi luôn dành cho ông sự kính trọng lớn và coi ông là một trong những cộng sự hữu ích nhất. Tối 21 tôi diễn thuyết cho Chi bộ Amsterdam đề tài "Lịch sử [77] của Hội chúng ta." Cùng ngày, tôi thu xếp với Ông Fricke những bước sơ bộ để thành lập một Miền Hà Lan.

Đương nhiên, tường thuật của tôi về cuộc tìm kiếm thành công trên cõi cảm dục đối với Hầu tước de Mores, do Bà Mongruel thực hiện, đã gây kinh ngạc lớn ở Amsterdam cũng như nơi khác. Ông Stark, F.T.S., vì chưa hề có kinh

experience whatever in this direction, determined to accompany me to Paris to test her powers. Accordingly he joined me when I left the next morning for that city at 8 o'clock. After a pleasant journey of ten and a half hours we arrived there and as I wished to leave no possible ground for suspicion of any understanding between Mme. Mongrue and myself, I left him at the station to find his way alone and went to my hotel. In due time he joined me there and his report was most enthusiastic. She had answered all his questions correctly, but a test prepared by his wife without his knowledge completely won his confidence. When he was leaving his house at Amsterdam Mrs. Stark handed him a small packet and told him to give that to Mme. Mongrue and see what she would say. He put it in his pocket and thought no more of it until his séance with the seeress was proceeding. At the moment of a break in the conversation he executed his wife's commission. Taking the packet in her hand she said: "What a charming [78] little girl!" A remark which caused Mr. Stark much amusement, for his wife was certainly not young enough to be called a little girl. But the clairvoyant went on to describe accurately his little daughter, whom he had left suffering from some temporary illness involving, if I remember rightly, an ulcerated sore throat and pain in the head. This physical derangement was accurately diagnosed by the sleeper and he was told that he need not worry about it for it would pass away within the next day or two. Mr. Stark returned the packet to his pocket without opening it, after making a pencil note on the cover as to what had been said, as he preferred to let his wife open the packet herself in his presence and so be able to know that he, himself, had not said anything to Mme. Mongrue that would influence her remarks. When he got back to Amsterdam and handed over the packet, Mrs. Stark told him that it contained a small lock of the sick child's

experience whatever in this direction, determined to accompany me to Paris to test her powers. Accordingly he joined me when I left the next morning for that city at 8 o'clock. After a pleasant journey of ten and a half hours we arrived there and as I wished to leave no possible ground for suspicion of any understanding between Mme. Mongrue and myself, I left him at the station to find his way alone and went to my hotel. In due time he joined me there and his report was most enthusiastic. She had answered all his questions correctly, but a test prepared by his wife without his knowledge completely won his confidence. When he was leaving his house at Amsterdam Mrs. Stark handed him a small packet and told him to give that to Mme. Mongrue and see what she would say. He put it in his pocket and thought no more of it until his séance with the seeress was proceeding. At the moment of a break in the conversation he executed his wife's commission. Taking the packet in her hand she said: "What a charming [78] little girl!" A remark which caused Mr. Stark much amusement, for his wife was certainly not young enough to be called a little girl. But the clairvoyant went on to describe accurately his little daughter, whom he had left suffering from some temporary illness involving, if I remember rightly, an ulcerated sore throat and pain in the head. This physical derangement was accurately diagnosed by the sleeper and he was told that he need not worry about it for it would pass away within the next day or two. Mr. Stark returned the packet to his pocket without opening it, after making a pencil note on the cover as to what had been said, as he preferred to let his wife open the packet herself in his presence and so be able to know that he, himself, had not said anything to Mme. Mongrue that would influence her remarks. When he got back to Amsterdam and handed over the packet, Mrs. Stark told him that it contained a small lock of the sick child's

nhịệm thực tiễn nào theo hướng này, quyết định tháp tùng tôi sang Paris để khảo nghiệm khả năng của bà. Do đó, ông đã nhập đoàn khi tôi rời Amsterdam đi Paris lúc 8 giờ sáng hôm sau. Sau một hành trình dễ chịu mười tiếng rưỡi, chúng tôi tới nơi và, vì tôi muốn không để lại bất kỳ khả năng nghi ngờ nào về sự dàn xếp giữa Bà Mongrue và tôi, tôi để ông lại ga tự tìm đường và tôi về khách sạn. Đúng giờ ông đến và tường trình một cách đầy phần khởi. Bà đã trả lời đúng mọi câu hỏi của ông, nhưng một thử thách do vợ ông chuẩn bị mà ông không hay biết đã hoàn toàn chinh phục lòng tin của ông. Khi ông rời nhà ở Amsterdam, Bà Stark đưa cho ông một gói nhỏ bảo trao cho Bà Mongrue và xem bà nói gì. Ông đút nó vào túi và chẳng nghĩ thêm cho đến lúc buổi tiếp xúc với nữ nhà ngoại cảm đang diễn ra. Nhân lúc câu chuyện gián đoạn, ông thi hành ủy thác của vợ. Cầm gói lên tay, bà nói: "Thật là một [78] cô bé dễ thương!" Lời nhận xét khiến Ông Stark bật cười, vì vợ ông dĩ nhiên chẳng còn trẻ đến mức được gọi là "cô bé". Nhưng nhà thông nhãn tiếp tục mô tả chính xác cô con gái nhỏ của ông, người ông vừa để lại trong tình trạng ốm tạm thời với chứng đau cổ họng lở loét và đau đầu, nếu tôi nhớ không lầm. Tình trạng rối loạn thể chất này được người đang xuất thần chẩn đoán chính xác và ông được cho biết không cần lo vì nó sẽ qua trong một hai ngày tới. Ông Stark cho gói vào túi mà không mở, sau khi ghi chú chì lên bì những điều đã được nói, vì ông muốn để vợ tự mở gói trước mặt ông để biết chắc rằng chính ông đã không tiết lộ bất kỳ điều gì cho Bà Mongrue có thể ảnh hưởng đến lời bà. Khi về Amsterdam và trao gói, Bà Stark nói rằng nó chứa một lọn tóc nhỏ của đứa trẻ bệnh, bà đưa cho ông để làm phép thử sự minh mẫn của nữ nhà ngoại cảm. Nói cũng thừa, họ đều rất hài lòng với kết quả. Ông Stark và tôi thăm một số đồng sự Thông Thiên Học của chúng ta và ra Nanterre ăn sáng với Xifré tại nhà Bà Savalle.

hair, which she had given him to serve as a test of the Seeress' lucidity. Needless to say they were both very much pleased with the result. Mr. Stark and I visited some of our Theosophical colleagues and went out to Nanterre to breakfast with Xifré at Mme. Savalle's.

I called on Mme. Mongruel alone every day that I was in Paris, and on two occasions put her into the mesmeric sleep and asked her to tell me things that [79] I wanted to know. Of her own accord, without my giving her the slightest clue she said: "You seem to be connected with a very large Society; nothing to do with business, but a sort of philanthropic and religious organisation. It seems as though it were divided into two parties or camps and that certain persons were determined to break it up, from interested motives. I think that a man and a woman are the moving spirits in this, the former actuated by vanity and ambition, the other resenting a supposed slight, which you never intended." She then went on to give me an accurate description of Mr. Judge and a certain lady, whom I certainly had no recollection of ever having offended, but who was at the time in close relations with the leader of secession. "But you need not give yourself the least anxiety," she went on; "I see this hostile force breaking up and dissolving away like a morning mist, and after a time you will find yourself stronger and more respected than ever." She then, to my surprise, told me that a certain woman in our Society had the intention of bequeathing me a large sum of money, and that she had ordered her lawyer to draw up her will to that effect; that the lawyer had advised her not to dispose of her whole property to me, for family reasons. The Seeress then held my hand and seemed to be looking into my physical condition because she said presently: "How strong [80] you are; it

Tôi một mình đến thăm Bà Mongruel mỗi ngày khi còn ở Paris, và có hai lần tôi đưa bà vào giấc ngủ thôi miên và xin bà cho biết những điều [79] tôi muốn biết. Tự bà, không hề nhận từ tôi dù chỉ một gợi ý nhỏ, đã nói: "Có vẻ như ông liên hệ với một Hội rất lớn; không liên quan gì đến kinh doanh, mà là một tổ chức mang tính từ thiện và tôn giáo. Có vẻ như nó chia thành hai phe hay hai nhóm và một số người quyết tâm làm tan rã nó vì động cơ vụ lợi. Tôi nghĩ có một người đàn ông và một phụ nữ là linh hồn thúc đẩy việc này, người trước bị thúc đẩy bởi hư danh và tham vọng, người sau thì phật ý vì một điều mà bà ấy cho là bị khinh suất, điều mà ông chưa từng chủ ý." Rồi bà tiếp tục mô tả chính xác Ông Judge và một phụ nữ nào đó, người mà tôi không nhớ mình đã từng xúc phạm, nhưng lúc ấy có quan hệ gần gũi với kẻ cầm đầu vụ ly khai. "Nhưng ông chẳng cần phải bận tâm chút nào," bà nói tiếp; "Tôi thấy lực lượng thù địch này đang tan rã và biến mất như sương sớm, và sau một thời gian, ông sẽ thấy mình vững mạnh hơn và được kính trọng hơn bao giờ hết." Rồi, khiến tôi ngạc nhiên, bà nói rằng một phụ nữ nào đó trong Hội chúng ta có ý định để lại cho tôi một khoản tiền lớn, và bà ấy đã yêu cầu luật sư soạn di chúc như vậy; rằng luật sư đã khuyên bà không nên dành toàn bộ tài sản cho tôi vì lý do gia đình. Nữ nhà ngoại cảm rồi nắm tay tôi và dường như nhìn vào tình trạng thể chất của tôi vì lát sau bà nói: "Ông thật khỏe [80] mạnh; dường như ông được cấu tạo để sống một trăm năm. Nhưng chân ông có gặp phiền toái gì không? Có vẻ như máu có khuynh hướng bị biến chất ở khu vực đó. Ông có bị đau không?"

seems as though you were built to last a hundred years. But have you no trouble with your feet? There seems a tendency of the blood to decompose in that quarter. Do you not have pains?" I told her that she was right as there was an inherited tendency to gout and that this was the only physical derangement from which I suffered. She then advised me to follow a certain diet and take certain remedies. The next day, when again mesmerised, she reiterated energetically her prophecies about the success of our Society and the giving to me of the legacy. Both séances were interesting, because she certainly had not read in my mind thoughts which would have furnished a basis for her predictions.

On Saturday the 26th (September) I packed my trunks and left by the "Rapide" for Marseilles, reaching there the next morning. Commandant Courmes and Baron Spedalieri met me at the station and the Baron took us to his house, gave us a splendid lunch and saw me on board the Messageries steamer, Ernest Simons, which sailed for Colombo at 4 p.m. Captain Maubeuge, the Commander, was an officer of the Navy assigned, like many British Naval officers, to a merchant vessel in time of peace; he was an old friend of Commandant Courmes, who gave me such an introduction to him as to make him show me every courtesy during [81] the voyage. A tempest had raged in the Mediterranean for several days previously, but on the day of our sailing the sea was calm and the sun smiling. The Captain talked to me a good deal about our Society, Buddhism and H.P.B., upon whom he had once called at Bombay and preserved very vivid remembrances of the interview. He showed himself to be deeply interested in the problems of karma and reincarnation, declaring his belief in the truth of the latter. The fine weather stayed with us to Port Said,

Tôi nói bà nói đúng, vì có một khuynh hướng di truyền bị gút và đó là rối loạn thể chất duy nhất tôi mắc phải. Bà khuyên tôi theo một chế độ ăn và dùng một số thuốc. Hôm sau, khi lại được thôi miên, bà nhấn mạnh một cách mạnh mẽ những lời tiên đoán về sự thành công của Hội và việc tôi được nhận di sản. Cả hai buổi đều thú vị, vì chắc chắn bà không đọc trong tâm tôi những ý nghĩ có thể làm cơ sở cho các dự báo của bà.

Thứ Bảy ngày 26 (tháng 9) tôi thu xếp hành lý và lên tàu "Rapide" đi Marseilles, đến nơi sáng hôm sau. Chỉ huy Courmes và Nam tước Spedalieri đón tôi tại ga, và Nam tước đưa chúng tôi về nhà, khoản đãi một bữa trưa thịnh soạn rồi đưa tôi lên tàu của hãng Messageries, chiếc Ernest Simons, khởi hành đi Colombo lúc 4 giờ chiều. Thuyền trưởng Maubeuge, Chỉ huy, là một sĩ quan Hải quân được điều, như nhiều sĩ quan Hải quân Anh, sang tàu buôn thời bình; ông là bạn cũ của Chỉ huy Courmes, người đã giới thiệu tôi với ông bằng những lời khiến ông dành cho tôi mọi ân cần trong suốt [81] chuyến đi. Trước đó vài ngày, một cơn bão dữ dội đã hoành hành trên Địa Trung Hải, nhưng ngày tàu chúng tôi nhổ neo biển lặng và nắng tươi. Thuyền trưởng trò chuyện với tôi khá nhiều về Hội chúng ta, Phật giáo và H.P.B., người ông từng một lần đến thăm tại Bombay và còn giữ kỷ niệm rất sống động về buổi diện kiến. Ông tỏ ra rất quan tâm đến các vấn đề nghiệp quả và tái sinh, tuyên bố tin vào chân lý của điều sau. Thời tiết đẹp theo chúng tôi đến Port Said, Suez, rồi xuống Biển Đỏ tới Djibouti và từ đó đến Colombo, nơi chúng tôi lên bờ vào ngày thứ 17 sau khi rời

to Suez, down the Red Sea to Djibouti and thence on to Colombo, where we disembarked on the 17th day after leaving Marseilles. I spent the time in calling on different friends until the afternoon when there was a T. S. meeting at Higgins' school, for the admission of a Mr. Faber into membership. After dinner I went to our headquarters in Maliban Street and was escorted on board the Eridan, the connecting coasting steamer of the Messageries Company, which plies between Colombo and Calcutta.

In looking over the things in my cabin I found that I had left something on board the "Ernest Simons," and as she was moored not a hundred yards away from us and was announced to sail at 10-30 that night, giving me a leeway of an hour and a half, I asked my escort, Mr. C. P. Goonewardene, Secretary of our Colombo Branch, to take our boat [82] and go to the other steamer and bring me the missing object while I got my things to rights in the cabin. As he could not speak French I gave him a brief message in writing to the steward who had waited upon me, asking him to send me the lost article by the hand of my friend. I expected the latter back in fifteen or twenty minutes, but time passed on and he did not come. Meanwhile other friends came aboard to say good-bye and I was kept talking in the saloon so that time slipped by without my noticing it. Suddenly a steward came and told me that a boatman wanted to see me. He turned out to be the one, in charge of the boat that had brought Goonewardene and myself from shore and he said that the Ernest Simons had just sailed and carried off Mr. Goonewardene! He, the boatman, had clung to the gangway waiting for his fare until the ship's quartermaster threatened to throw him into the water unless he let go the ship; as for the gentleman whom he had brought, he knew nothing; the boatman had finally to

Marseilles. Buổi chiều tôi tranh thủ đến thăm các bạn, rồi có một buổi họp T.S. tại trường của Higgins, để kết nạp một ông Faber vào Hội. Sau bữa tối, tôi đến trụ sở của chúng ta ở Phố Maliban và được đưa lên tàu Eridan, chiếc tàu ven biển nối chuyến của Hãng Messageries, chạy tuyến Colombo-Calcutta.

Xem lại đồ đạc trong cabin, tôi phát hiện mình để quên một món trên tàu "Ernest Simons", và vì nó đang neo chỉ cách chúng tôi chưa tới trăm thước và được thông báo sẽ khởi hành lúc 10 giờ 30 đêm hôm đó, cho tôi khoảng trống một tiếng rưỡi, tôi nhờ người đi cùng là Ông C. P. Goonewardene, Thư ký Chi bộ Colombo của chúng ta, lấy thuyền [82] sang tàu kia đem về vật bị thất lạc, trong lúc tôi thu xếp đồ đạc trong cabin. Vì ông không biết nói tiếng Pháp, tôi viết một mẫu giấy nhắn người tiếp viên đã phục vụ tôi, xin gửi trả lại đồ thất lạc qua tay bạn tôi. Tôi mong ông trở lại sau mười lăm hay hai mươi phút, nhưng thời gian trôi qua mà ông vẫn chưa tới. Trong lúc ấy, các bạn khác lên tàu từ biệt và tôi mãi trò chuyện trong phòng khách đến nỗi thời gian trôi đi mà không để ý. Bất chợt một tiếp viên đến báo có người chèo thuyền muốn gặp tôi. Hóa ra đó là người phụ trách chiếc thuyền đã chở Ông Goonewardene và tôi từ bờ ra, và anh ta nói tàu Ernest Simons vừa nhổ neo và mang theo luôn Ông Goonewardene! Anh chèo thuyền bám vào thang tàu chờ hành khách của mình cho đến khi viên hạ sĩ quan tàu dọa quăng anh xuống biển nếu còn bám tàu; còn vị quý ông mà anh chở đến thì anh không rõ; rốt cuộc anh phải nhảy xuống nước vì tàu đã rời bến.

jump into the water because the ship had started.

One may imagine what my feelings were when I reflected that Goonewardene had come off with me just as he was in his office, without a change of clothing or, probably, the money for his travelling expenses: besides which he was an interpreter in one of the courts and the next day would be reported [83] as absent without leave. My only consolation was that he was sailing in the ship of which my friend, Capt. Maubeuge, was the commander, and I felt sure that when he came to know of the circumstances he would make everything right for his unwilling passenger. I, however, cabled to the President of our Branch at Singapore--the steamer's next port of call--to supply Goonewardene with whatever he might need and look to me for payment. I also wrote an official letter to the proper authorities at Colombo explaining the facts and asking the favor of Mr. Goonewardene's being granted leave of absence until he could return by the next boat from Singapore. My friend, however, had a hard time of it, thanks to French red tape. Although a gentleman, he was put in the third class and on arrival at Singapore locked up in a cabin until the money for his passage was forthcoming. This was not long delayed, for my correspondent, acting on the notice by cable, came aboard, paid the passage money, took our colleague to his house, and sent him back by the next homeward-bound French steamer.

We carried the fine weather with us all the way up to Madras, which we reached on the 18th (Oct.) and I found Adyar as lovely as ever. Literary work occupied my time during the next few days, and as I had made up my mind to answer all the sophisms [84] of the Judgeites about our Society's history by

Có thể hình dung tâm trạng tôi khi nghĩ rằng Ông Goonewardene đã đi cùng tôi với bộ dạng y như ở văn phòng của ông, không có quần áo thay, và có lẽ không có tiền chi phí; ngoài ra, ông là thông dịch viên của một tòa án và hôm sau sẽ bị báo cáo là [83] vắng mặt không phép. Niềm an ủi duy nhất là ông đang đi trên con tàu có bạn tôi, Thuyền trưởng Maubeuge, làm chỉ huy, và tôi chắc rằng khi ông biết rõ sự tình, ông ấy sẽ thu xếp ổn thỏa cho vị hành khách bất đắc dĩ. Dầu vậy tôi vẫn điện báo cho Chủ tịch Chi bộ của chúng ta tại Singapore—bến kế tiếp của con tàu—yêu cầu cung cấp cho Ông Goonewardene mọi thứ cần dùng và ghi vào tài khoản của tôi. Tôi cũng viết một công văn gửi nhà chức trách hữu quan ở Colombo tường trình sự việc và xin miễn phép cho Ông Goonewardene cho đến khi ông có thể trở về bằng chuyến tàu kế tiếp từ Singapore. Tuy nhiên, bạn tôi đã có một quãng thời gian khổ sở, nhờ vào lễ lối quan liêu Pháp. Dù là một quý ông, ông vẫn bị xếp hạng ba và khi đến Singapore thì bị nhốt trong một cabin cho đến khi có tiền vé. Việc này không kéo dài, vì người liên lạc của tôi, sau khi nhận điện báo, đã lên tàu, trả tiền vé, đưa đồng sự của chúng ta về nhà mình, và gửi ông trở về bằng chuyến tàu Pháp ngược chiều kế tiếp.

Trời đẹp theo chúng tôi suốt hành trình đến Madras, nơi chúng tôi cập bến ngày 18 (tháng 10), và tôi thấy Adyar vẫn đẹp như xưa. Những ngày sau đó tôi bận rộn với công việc trước tác, và vì đã quyết định sẽ bác bỏ mọi ngụ ý biện [84] của phe Judge về lịch sử Hội bằng cách biên soạn một tường thuật dựa trên các giấy tờ

compiling a narrative from the papers in my possession, I enlisted the help of Dr. English and my other associates in the house to rummage through the boxes of archives.

On the 27th I received from Bangkok a case of books for the Adyar Library containing the thirty-nine volumes of the Buddhist Tripitika in Siamese character, which had been sent me by His Majesty the King of Siam through his relative, Prince Chandra Dat. This edition had been prepared by command of His Majesty as a memorial of the completion of the twenty-fifth year of his reign, and each volume was stamped with the royal arms and contained the King's portrait. As we had already complete collections of the Tripitikas in the Sinhalese and Japanese languages, this present made our collection very valuable.

At this same time the Tingley Crusaders reached Bombay on their voyage around the world and opened their proposed Indian campaign with a public meeting at the Town Hall of Bombay. In the report of this event and in the handbill which was distributed at Bombay, we see the same display of boastfulness and recklessness of statement which has been noticed in the remarks upon their doings at Paris. The handbill states that they are travelling around the world on behalf of the Theosophical [85] Movement. "Which was begun in America by Madame H. P. Blavatsky, continued by William Q. Judge and is now under the leadership of Mrs. Katharine A. Tingley." The purpose of the visit to India "is to organise a Theosophical Society in this country on the original lines laid down by the Founders of the Movement". The members of the party are as announced in the Paris handbill, with the amplification that Mrs. Tingley now styles herself "Leader of the entire Theosophical Movement throughout the world." Considering that we, leaders, had

tôi đang lưu giữ, tôi nhờ Bác sĩ English và các cộng sự khác trong nhà lục tìm các hòm lưu trữ.

Ngày 27 tôi nhận từ Bangkok một thùng sách cho Thư viện Adyar, gồm ba mươi chín tập Tam Tạng Phật giáo bằng chữ Xiêm, do Đức Vua Xiêm gửi tặng qua người bà con của Ngài, Hoàng thân Chandra Dat. Ấn bản này được soạn theo lệnh Đức Vua, để kỷ niệm việc hoàn tất năm trị vì thứ hai mươi lăm của Ngài, và mỗi tập đều đóng quốc huy, kèm chân dung Nhà Vua. Vì chúng tôi đã có đủ bộ Tam Tạng bằng tiếng Tích Lan và tiếng Nhật, nên món quà này làm cho bộ sưu tập của chúng tôi rất quý giá.

Cũng thời gian này, đoàn "Thập tự chinh" của Bà Tingley đến Bombay trong chuyến du hành vòng quanh thế giới và mở màn chiến dịch Ấn Độ bằng một buổi họp công khai tại Tòa Thị chính Bombay. Trong bản tường thuật sự kiện và tờ bướm phát ở Bombay, ta lại thấy cái cách phô trương và phát biểu bừa bãi như đã ghi nhận ở Paris. Tờ bướm nói họ đi vòng quanh thế giới thay mặt cho [85] Phong trào Thông Thiên Học. "Phong trào được khởi đầu ở Mỹ bởi Bà H. P. Blavatsky, được tiếp nối bởi William Q. Judge và hiện đang dưới sự lãnh đạo của Bà Katharine A. Tingley." Mục đích của chuyến thăm Ấn Độ "là tổ chức một Hội Thông Thiên Học ở xứ này theo đường hướng nguyên thủy do các Vị Sáng lập Phong trào vạch ra". Thành viên đoàn như đã nêu trong tờ bướm ở Paris, kèm thêm việc Bà Tingley nay tự xưng là "Lãnh đạo toàn bộ Phong trào Thông Thiên Học khắp thế giới." Xét rằng chúng tôi, những người lãnh đạo, đã sống và làm việc ở Bombay bốn năm, và tên tuổi chúng tôi quen thuộc trong các gia đình Hindu trên khắp lục địa, thì lời tuyên bố khoác lác ấy tự nhiên làm cả xứ

lived and worked, at Bombay four years, and that our names were familiar in Hindu households throughout the whole Continent, this vain-glorious announcement naturally provoked the mirth of the country, and the scheme to organise Theosophical Societies on an improved pattern, fell flat. The Crusaders had their journey for their pains and there remains not a trace of their passage through the country.

The Times of India, for 30th October, 1896 said:

“The above visitors to Bombay, who are stated to be travelling round the world, occupied the platform at a meeting held at the Town Hall last night, but although seating accommodation had been provided for some five hundred of the general public only about seventy-five persons, principally Parsis, attended the meeting.” [86] Mrs. Tingley, with an eye to the shortcomings of the Brahmins, as it would seem, said:

“Spiritual pride was one of the greatest barriers to enlightenment and the idea that some one form of religion was the oldest or the most profound in some cases blinded people to facts. The speaker did not believe that India was the source of the world’s religions, though she said that some teacher or other might flatter the Indians with that view in order to gather them into a special fold. The occult learning that India once shared in common with other nations, did not originate here and does not exist to any extent in India proper today. There was no religion now existing that had remained pure and undefiled and she urged the Hindus to seek beneath the mere external form of their religion for the deeper and grander truths underlying it. The same thing should be done by the Mohammedan and the Parsi. The first

cười cợt, và kế hoạch tổ chức các Hội Thông Thiên Học theo mẫu cải tiến rơi vào tình trạng xẹp lép. Những người “Thập tự chinh” đi chuyến này chỉ hoài công, và không để lại dấu vết nào ở xứ sở này.

Times of India, số ra ngày 30 tháng 10, 1896, viết:

“Những vị khách nói trên ở Bombay, được cho là đang đi vòng quanh thế giới, đã chiếm bục diễn giả tại một buổi họp ở Tòa Thị chính tối qua, nhưng dù đã chuẩn bị chỗ ngồi cho khoảng năm trăm người trong công chúng, chỉ chừng bảy mươi lăm người, chủ yếu là Parsi, đến dự.” [86] Bà Tingley, có vẻ nhắm vào những khiếm khuyết của hàng Brahmin, nói:

“Tự phụ tinh thần là một trong những chướng ngại lớn nhất đối với sự soi sáng, và quan niệm rằng một hình thức tôn giáo nào đó là cổ nhất hay uyên thâm nhất trong một số trường hợp đã làm mù mắt người ta trước sự kiện. Người nói không tin rằng Ấn Độ là nguồn gốc của các tôn giáo thế giới, dù bà nói rằng một số giảng sư nọ kia có thể tâng bốc người Ấn bằng quan kiến ấy để lừa họ vào một bầy riêng. Học vấn huyền bí mà Ấn Độ xưa kia chia sẻ chung với các dân tộc khác không bắt nguồn từ đây và ngày nay hầu như không còn hiện hữu ở Ấn Độ. Không có tôn giáo nào hiện tồn mà vẫn giữ được thuần khiết và không nhiễm bợn, và bà kêu gọi người Hindu hãy tìm dưới cái vỏ hình thức của tôn giáo mình những chân lý sâu xa và hùng vĩ nằm bên dưới. Người Mohammedan và Parsi cũng nên làm điều tương tự. Bước đầu tiên phải làm là thực hành

step to take was the practice of unselfishness. Work for the world should be done, for such work was of far greater importance than the mere cultivation of the intellect.”

Mr. E. J. Hargrove thought:

“the time had arrived for the West to take the lead in the higher evolution of humanity. Old souls were incarnating in America; old forces were coming up. The Theosophical Society had been founded [87] in New York and with the impetus generated there, the movement had since spread over the entire world. The time had arrived for a new impetus to be given the movement from the same source. The present leader of the Theosophical movement, Mrs. Tingley, seemed to him like one of these old souls, grown wise in past incarnations, who had returned to carry on the work begun by Madame H. P. Blavatsky and furthered by Mr. W. Q. Judge. Mrs. Tingley’s occult powers were not only of a most remarkable and unusual character, but her brilliant leadership since Mr. Judge’s death, had more than justified her appointment to this post of grave responsibility.”

Mr. Claude Falls Wright allowed his fancy to spread its wings after the following fashion:

“When the American Theosophists went back to their own country they were to lay the foundation stone of a great School for the revival of the lost Mysteries of Antiquity. In this school would be demonstrated the workings of nature and the spiritual laws of life. The temple mysteries of the ancients would there be revived. This revival would only now take place because Western humanity had reached a point where interest was taken in the higher science. A great mystic, Mr. Wright said, had been born into

vị tha. Cần làm việc cho thế gian, vì loại công việc ấy trọng yếu hơn nhiều so với sự trau dồi thuần trí năng.”

Ông E. J. Hargrove cho rằng:

“đã đến lúc phương Tây dẫn đầu trong tiến hóa cao hơn của nhân loại. Những linh hồn già dặn đang lâm phạm ở Mỹ; những lực xưa đang trỗi dậy. Hội Thông Thiên Học đã được thành lập [87] tại New York và từ lực phát khởi ở đó, phong trào đã lan ra toàn thế giới. Đã đến lúc cần một xung lực mới cũng từ cùng nguồn ấy. Vị lãnh đạo hiện thời của Phong trào Thông Thiên Học, Bà Tingley, theo ông, giống như một trong những linh hồn già dặn, đã trở nên khôn ngoan qua những kiếp trước, nay trở lại để tiếp tục công trình do Bà H. P. Blavatsky khởi xướng và do Ông W. Q. Judge thúc đẩy. Năng lực huyền bí của Bà Tingley không những đặc biệt và khác thường mà tài lãnh đạo rực rỡ của bà kể từ khi Ông Judge qua đời còn hơn hẳn đủ để minh chứng cho việc bà được bổ nhiệm vào cương vị trọng trách này.”

Ông Claude Falls Wright để trí tưởng tượng của mình sai cánh như sau:

“Khi các nhà Thông Thiên Học Mỹ về nước, họ sẽ đặt viên đá nền cho một Trường lớn nhằm khôi phục những Huyền môn đã thất truyền của Cổ đại. Tại ngôi trường này sẽ trình diễn những vận hành của thiên nhiên và các định luật tinh thần của sự sống. Các huyền nghi của đền thờ cổ xưa sẽ được phục sinh ở đó. Sự phục sinh này chỉ có thể diễn ra bây giờ vì nhân loại phương Tây đã đạt đến một điểm mà ở đó người ta quan tâm đến khoa học cao. Một bậc huyền giả vĩ đại, Ông Wright nói, đã sinh vào đời, có khả năng dẫn dắt nhân loại đến sự thấu

the world, capable of leading humanity to an understanding of these mysteries, [88] and the work begun by Madame Blavatsky and continued by William Q. Judge and other great souls was to find its blossoming in this great School under this great mystic: he referred to Mrs. Katharine A. Tingley. In time he hoped a branch would be started in India, when things were less disturbed than now.”

Something went wrong before the tour was finished, for Mr. Wright and his wife left Mrs. Tingley on the way home, Mrs. Cleather (another Crusader) shortly after, Mr. Hargrove likewise, and the promised School of the Ancient Mysteries has never, so far as is known, taken root or turned out a single adept or Mahatma.

hiếu các huyền môn ấy, [88] và công trình khởi sự bởi Bà Blavatsky và tiếp nối bởi William Q. Judge cùng các linh hồn vĩ đại khác sẽ đơm hoa kết trái trong ngôi Trường lớn này dưới sự dẫn dắt của bậc huyền giả ấy: ông ám chỉ Bà Katharine A. Tingley. Ông hy vọng một ngày nào đó sẽ lập một phân nhánh ở Ấn Độ, khi mọi sự bớt xáo trộn hơn hiện nay.”

Có điều gì đó trục trặc trước khi kết thúc chuyến du hành, vì Ông Wright và vợ ông đã rời Bà Tingley trên đường về, Bà Cleather (một người “Thập tự chinh” khác) không lâu sau đó, Ông Hargrove cũng vậy, và ngôi Trường Huyền môn Cổ đại như đã hứa, theo như được biết, chưa hề bén rễ hay đào tạo được một chân sư hay Mahatma nào.

CHAPTER VII—CHƯƠNG VII

A HISTORICAL RETROSPECT—MỘT HỒI CỔ LỊCH SỬ

(1896)—(1896)

WE have seen that the passage of the Tingley crusaders left no trace behind it; in fact, since the date of our narrative (November, 1896), I do not remember to have read in an Eastern paper even the slightest allusion to her work or her society. If I am not mistaken, the same blight has fallen upon her movement in America, its whole vitality having been concentrated at Point Loma, where her palatial buildings have been erected amid lovely surroundings. Remembering that the Judge secession was based upon a platform of historical falsification and misrepresentation of individuals, one could hardly feel surprised that it should exhaust its impetus after a brief period.

As remarked in the last chapter, I felt it incumbent upon me to undertake a task until

CHÚNG TA đã thấy rằng cuộc hành trình của đoàn “thánh chiến” Tingley không để lại dấu vết nào; thực vậy, kể từ thời điểm câu chuyện của chúng ta (tháng Mười Một, 1896), tôi không nhớ đã đọc trong bất kỳ tờ báo phương Đông nào dù chỉ là một ám chỉ nhỏ nhất đến công việc hay hội của Bà. Nếu tôi không lầm, cùng một tai ương đã giáng lên phong trào của Bà ở Mỹ, khi toàn bộ sinh lực của nó được dồn tụ tại Point Loma, nơi các toà nhà nguy nga của Bà được dựng lên giữa những khung cảnh tuyệt đẹp. Hồi tưởng rằng vụ ly khai do Ông Judge cầm đầu đã đặt nền trên một cương lĩnh của sự xuyên tạc lịch sử và bóp méo con người, người ta khó mà ngạc nhiên khi thấy nó cạn kiệt xung lực chỉ sau một thời gian ngắn.

Như đã nói trong chương trước, tôi thấy bổn phận đặt lên vai mình một công việc bấy lâu bị

then neglected, in compiling from the heterogeneous mass of papers in my possession, a detailed history of the rise and progress of the Society, with its [90] several changes of organisation during the quarter-century which was closing at the time of Mrs. Tingley's visit to India. This narrative was included in my Annual Address to the Convention of 1896 and will be found in the report published in The Theosophist for January, 1897; a small edition of it was issued in pamphlet form in advance of the meeting of Convention, with the title A Historical Retrospect, 1875—1896. It is shown in the above Retrospect that the history of our Society divided itself naturally into periods, as follow;—

(a) From the informal social gathering at which its formation was proposed, to the departure of the two chief founders from New York to Bombay;

(b) From their arrival in India, throughout the spread of its influence in Asiatic and Australasian countries;

(c) From the visit of the two founders to Europe, throughout the development of the movement in European countries;

(d) In America, from the departure of the founders for India, to the formation of the Board of Control;

(e) From the latter event, to the replacement of the Board by the American Section of the Theosophical Society;

[91]

(f) From the latter event, to its disruption in April, 1895;

(g) From the latter, event, to the present time

bỏ quên, là từ khối hồ lớn các văn kiện tôi có trong tay, biên soạn một lịch sử chi tiết về sự khai sinh và phát triển của Hội, với [90] nhiều lần thay đổi cơ cấu trong suốt phần tư thế kỷ vừa khép lại vào lúc Bà Tingley thăm Ấn Độ. Bản tường thuật này được đưa vào Diễn văn Hằng niên của tôi đọc tại Đại hội năm 1896 và có thể thấy trong bản báo cáo đăng trên The Theosophist số tháng Giêng, 1897; một ấn bản nhỏ in rời cũng được phát hành trước kỳ Đại hội, với nhan đề Hồi Tưởng Lịch Sử, 1875—1896. Trong bản Hồi Tưởng nói trên có chỉ ra rằng lịch sử của Hội chúng ta tự nhiên phân thành các thời kỳ như sau:—

(a) Từ buổi gặp gỡ xã giao không chính thức nơi đề xuất việc thành lập, đến lúc hai vị sáng lập chính rời New York đi Bombay;

(b) Từ khi các Ngài đến Ấn Độ, suốt giai đoạn ảnh hưởng của Hội lan rộng tại các nước Á Châu và Úc Châu;

(c) Từ chuyến thăm Âu châu của hai vị sáng lập, suốt giai đoạn phát triển phong trào tại các nước Âu châu;

(d) Tại Mỹ, từ khi hai vị sáng lập khởi hành sang Ấn Độ, đến khi lập ra Hội đồng Kiểm soát;

(e) Từ sự kiện sau cùng này, đến khi Hội đồng được thay thế bằng Khu bộ Mỹ của Hội Thông Thiên Học;

[91]

(f) Từ sự kiện sau cùng này, đến khi Khu bộ ấy bị tan rã vào tháng Tư, 1895;

(g) Từ sự kiện sau cùng này, đến thời điểm

(December, 1896).

The reason for the postponement of the writing of our history to this late date is not far to seek: H. P. B. and I had been so busy in making history that we had had no time for the writing of it. The field was thus left clear for the sowing of Mr. Judge's crop of fables, and under the zealous tillage of himself, his colleagues and successors, the soil had become choked with weeds. Further delay would have been inexcusable, so the narrative in question was prepared, and so thoroughly that it is doubtful if any subsequent additions can or will ever be made. The ignorance about the evolution of the Society up to the present time among our members is, I fear it must be said, appalling; I do not suppose that one out of a hundred of those who have joined us within the past five years have any distinct notion on the subject, and not one in twenty have read any of H. P. B.'s writings. All the more reason why I should collect, so far as may be, the materials which will prove useful hereafter to the person who shall write that compendious history of the Theosophical movement of which my present work is but a forerunner. [92] With the valuable help of Dr. and Miss English and others in the house, the materials for the pamphlet were got together after long search and on the 7th December I began writing it out. Within a few days it was finished and sent in to the printer. The drafting of my Annual Address and other office work occupied my time pretty thoroughly throughout the second half of December. The first delegates to the Convention arrived on the 19th, from which time onward they swarmed in from all the four quarters after the usual fashion. About this time 2 Russian gentleman interested in the compilation of a Hindustani grammar and vocabulary, a Mr. Alexander Vigornitsky, brought me a letter of introduction from M.

hiện tại (tháng Mười Hai, 1896).

Lý do việc viết lịch sử của chúng ta bị hoãn đến tận thời điểm muộn màng này không khó hiểu: H. P. B. và tôi bận rộn đến mức mãi làm nên lịch sử đến nỗi không còn thời giờ để viết nó. Thế là cánh đồng bị bỏ trống cho Ông Judge gieo rắc mùa vụ chuyện hoang đường, và dưới công cuộc canh tác nhiệt thành của chính Ông, các cộng sự và người kế vị, thửa đất đã bị cỏ dại mọc nghẹt. Trì hoãn thêm nữa thì không thể tha thứ, nên bản tường thuật đã được soạn, và kỹ lưỡng đến mức khó có thể có, hay sẽ có, bất kỳ bổ sung nào về sau. Sự thiếu hiểu biết về tiến trình phát triển của Hội đến nay trong hàng ngũ hội viên, tôi e phải nói, là khủng khiếp; tôi không cho rằng một trong một trăm người gia nhập trong năm năm qua có được một ý niệm minh bạch nào về chủ đề này, và chưa một trong hai mươi người đọc bất kỳ tác phẩm nào của H. P. B. Càng có thêm lý do để tôi gom góp, trong mức có thể, những tư liệu sẽ hữu ích cho người mai sau sẽ viết nên bộ lược sử đầy đủ về phong trào Thông Thiên Học mà công trình hiện tại của tôi chỉ là người dọn đường. [92] Với sự trợ lực quý báu của Bác sĩ và Cô English và những người khác trong nhà, tư liệu cho tập sách mỏng đã được thu thập sau một quá trình tìm kiếm lâu dài, và ngày 7 tháng Mười Hai tôi bắt tay chấp bút. Chỉ vài ngày là xong và gửi nhà in. Việc thảo Diễn văn Hằng niên và các công việc văn phòng khác chiếm trọn nửa sau tháng Mười Hai của tôi. Những đại biểu đầu tiên dự Đại hội đến vào ngày 19, và từ đó trở đi, họ đổ về từ bốn phương như lệ thường. Vào khoảng thời gian này có 2 quý ông Nga quan tâm đến việc biên soạn một ngữ pháp và từ vựng Hindustani, một người là Ông Alexander Vigornitsky, mang đến cho tôi một thư giới thiệu của Ông Blanc, nhà thám hiểm Trung Á người Pháp, trong đó Ông đề nghị tôi giúp bạn mình trong mức có thể để đạt mục tiêu. Việc tôi làm là đưa ông danh thiếp của mình với vài dòng giới

Blanc, the French explorer of Central Asia, in which he asked me to aid his friend as far as might be, in the attainment of his object. What I did was to give him my visiting-card with a few words of commendation written upon it and a printed list of our Indian Branches, telling him that he had only to present himself to any of the local representatives of our Branches, ask for what he wanted and take with confidence what might be told him. Just before the meeting of Convention he returned to Adyar and told me that my little visiting card had, he believed, been more efficacious for him than if he [93] had had a gilded passport from a reigning king; that neither M. Blanc nor himself had had a conception of the importance of the Theosophical Society as a means of binding together the peoples of India in a great bond of sympathy and brotherhood.

The statistical returns which were read to the Convention showed a year of prosperity despite the cataclysm in America. Charters had been issued for 20 new Branches and at the close of the twelve-month we had on our Register 428 living Branches, as against 408 at the close of 1895. Of these 7 were Indian; 6 European; 3 American; 2 Australasian; 1 Scandinavian and 1 New Zealand. Miss Edger, as General Secretary of the last-named Section, made her first Annual Report. The Rules of the T. S. were carefully revised on July 9th at a Special Meeting of the General Council held at London; and these have been left unchanged up to the present time of writing (1905), excepting the slight modifications which the Incorporation of the Society made necessary. The death of Mr. W. Q. Judge on the 21st of April, less than one year after his secession, was the most striking event of 1896, in our history, but its consequences have been far less important than had been anticipated; in fact, one may fairly describe

thiệt và một danh sách in các Chi bộ Ấn Độ của chúng ta, bảo ông rằng chỉ cần đến gặp bất kỳ đại diện địa phương nào của các Chi bộ, hỏi điều mình muốn và yên tâm tiếp nhận những gì được chỉ bảo. Ngay trước kỳ Đại hội, ông trở lại Adyar và nói với tôi rằng tám danh thiệp nhỏ của tôi, theo ông tin, hiệu nghiệm cho ông hơn cả khi ông [93] có một tờ hộ chiếu mạ vàng do một vị vua đang trị vì cấp; rằng cả Ông Blanc lẫn chính ông đều chưa từng hình dung tầm quan trọng của Hội Thông Thiên Học như một phương tiện gắn kết các dân tộc Ấn Độ trong một dây liên kết lớn của cảm thông và tình huynh đệ.

Các số liệu thống kê đọc tại Đại hội cho thấy một năm thịnh vượng bất chấp cơn biến động ở Mỹ. Bằng công nhận đã được cấp cho 20 Chi bộ mới và đến cuối mười hai tháng, Sổ đăng bạ của chúng ta có 428 Chi bộ còn sinh hoạt, so với 408 vào cuối năm 1895. Trong số đó có 7 ở Ấn Độ; 6 ở châu Âu; 3 ở châu Mỹ; 2 ở Úc Châu; 1 ở Scandinavia và 1 ở Tân Tây Lan. Cô Edger, với cương vị Tổng Thư ký của Khu bộ sau cùng kể trên, đã trình bày Bản Báo cáo Hằng niên đầu tiên của mình. Điều lệ của Hội T. S. đã được rà soát kỹ vào ngày 9 tháng Bảy tại một Phiên họp đặc biệt của Tổng Hội đồng tổ chức ở Luân Đôn; và Điều lệ ấy vẫn không đổi cho đến thời điểm tôi viết (1905), ngoại trừ vài điều chỉnh nhỏ do việc pháp nhân hóa Hội buộc phải thực hiện. Cái chết của Ông W. Q. Judge vào ngày 21 tháng Tư, chưa đầy một năm sau khi ly khai, là sự kiện nổi bật nhất của năm 1896 trong lịch sử chúng ta, nhưng hệ quả của nó kém xa dự đoán; thực vậy, có thể nói không ngoa rằng diễn biến sau đó là một thất bại thảm hại xét từ [94] góc nhìn của những kẻ chủ mưu điều

the latter circumstance as a dismal failure from the [94] point of view of the conspirators who engineered it. For their intention was to wreck the Society, cast out its surviving founder and Mrs. Besant, and on its ruins erect their new Society with Mr. Judge as its Hierophant Ruler, the sole successor to H. P. B. and to her “twin,” as well.

Among the interesting facts given in the President’s Annual Report for 1896, are the statistics of our literary activity from 1883 to that date. During this period the Society and its individual members had published 473 books, 53 periodicals and 240 pamphlets. These not taking into account the publications in Eastern vernacular, the statistics of which were not in my possession.

Among the interesting letters received by me in connection with that year’s Convention was one from the venerable high priest Sumangala, which, in view of the nonsensical attempt recently begun by a conceited young man to falsify the history of the educational movement in Ceylon, may well be admitted into my narrative at this point:—

TO COLONEL H. S. OLCOTT, President, T. S.

GREETING:—

Whereas, I learn that the Annual Convention of the Theosophical Society for 1896 is to sit at [95] Adyar this December, I have much pleasure in expressing, on behalf of the Buddhists of this Island, their gratitude to you in particular and to the T. S. in general, for inaugurating and encouraging the spread of education, secular and religious, among the Buddhist boys and girls in Ceylon, and for securing for the Buddhist that toleration and freedom from persecution which they did not enjoy before your first arrival in 1880.

khuyến nó. Vì ý đồ của họ là đánh đắm Hội, trục xuất vị sáng lập còn lại và Bà Besant, rồi trên đồng tro tàn ấy dựng nên Hội mới với Ông Judge làm Tế sư Tối thượng, người kế vị duy nhất của H. P. B. và cả “song sinh” của Bà nữa.

Trong các dữ kiện thú vị nêu trong Báo cáo Hằng niên của Chủ tịch năm 1896, có thống kê về hoạt động trước tác của chúng ta từ năm 1883 đến thời điểm đó. Trong giai đoạn này, Hội và các hội viên đã xuất bản 473 cuốn sách, 53 tạp chí định kỳ và 240 tập sách mỏng. Những con số này không tính các ấn phẩm bằng ngôn ngữ bản địa phương Đông, mà tôi không có thống kê trong tay.

Trong số những bức thư thú vị tôi nhận được liên quan đến Đại hội năm ấy có một thư của vị Đại Tăng khả kính Sumangala; xét đến việc gần đây một thanh niên tự phụ đã khởi sự một nỗ lực ngớ ngẩn nhằm xuyên tạc lịch sử phong trào giáo dục ở Tích Lan, bức thư này rất nên được đưa vào câu chuyện của tôi ở đây:—

GỬI ĐẠI TÁ H. S. OLCOTT, Chủ tịch, Hội T. S.

LỜI CHÀO:—

Xét rằng, tôi được biết Đại hội thường niên của Hội Thông Thiên Học năm 1896 sẽ nhóm họp tại [95] Adyar vào tháng Mười Hai này, tôi rất hân hạnh bày tỏ, thay mặt cho Phật tử trên Đảo quốc này, lòng tri ân đối với Ngài nói riêng và đối với Hội T. S. nói chung, về việc khởi xướng và khuyến khích việc phổ cập giáo dục, thế học lẫn Phật học, cho các nam nữ thiếu niên Phật giáo ở Tích Lan, và về việc bảo đảm cho Phật tử một sự khoan dung và tự do khỏi đàn áp mà trước khi Ngài lần đầu tới đây vào năm 1880, họ chưa hề được hưởng.

(Sd.) H. SUMANGALA,

Pradana Nayaka Thera and December 2nd, 1896. High Priest of Adam's Peak.

In the course of my reading at that time I came across a highly interesting story in the Phrenological Journal for November, about a Negro whose skull had been fractured in the battle of Bull Run, in 1861, and who had remained without intelligence until 1881, when his skull was trepanned and his consciousness was restored. His first question was: "Which side licked, yesterday?" The intervening twenty years had been a total blank: his body had functioned but his brain consciousness on the physical plane had been arrested. This is an almost parallel case to that of the groom, made classical by its use in the works of several materialistic physiologists, where the unfortunate man while cleaning a horse had [96] had his skull fractured by a kick of its hoof, had remained without consciousness until after a trepanning, when his first conscious action was to complete a sentence which he had been speaking at the time of the accident. The argument of the physiologists was briefly this: Consciousness is a function of the brain; an accident suspends it; a fatal one destroys it; therefore there is no consciousness in any entity apart from the brain. The insufficiency of this reasoning has been proved countless times by the experimenters with mesmerism and clairvoyance; but still in spite of fact and experience the old fallacious logic is still clung to by that class of persons who seem to resent as almost a personal affront the attempt to destroy scientific superstructures built upon foundations of ignorance and vanity. So much violence and bitterness do they sometimes display, that in seeking to find some term expressive of their mental condition, I invented the word "Psychophobia" and

(Đã ký.) H. SUMANGALA,

Pradana Nayaka Thera và Ngày 2 tháng 12, 1896. Đại Tư tế của Adam's Peak.

Trong quá trình đọc sách lúc bấy giờ, tôi gặp một câu chuyện hết sức thú vị trên Phrenological Journal số tháng Mười Một, về một người da đen bị nứt sọ trong trận Bull Run năm 1861, và người ấy sống trong tình trạng không có trí tri cho đến năm 1881, khi được khoan sọ thì tâm thức được phục hồi. Câu hỏi đầu tiên của ông ta là: "Hôm qua phe nào thắng?" Hai mươi năm ở giữa hoàn toàn trống rỗng: thân xác ông vẫn hoạt động nhưng tâm thức não bộ trên cõi hồng trần bị đình chỉ. Đây là một trường hợp gần như song trùng với trường hợp người giữ ngựa, vốn trở thành cổ điển do được dẫn dụng trong các trước tác của vài nhà sinh lý học duy vật, nơi người xấu số đang chải ngựa thì [96] bị cú đá của nó làm nứt sọ, và ông ta bất tỉnh cho đến khi được khoan sọ, lúc đó hành động có ý thức đầu tiên của ông là nói nốt nửa câu còn lại mà ông đang nói vào thời điểm xảy ra tai nạn. Lập luận của các nhà sinh lý ấy vẫn tắt như sau: Tâm thức là một chức năng của bộ não; tai nạn làm đình chỉ nó; một tai nạn chí tử hủy diệt nó; vậy không có tâm thức nào tồn tại trong bất kỳ thực thể nào tách rời khỏi bộ não. Cái non kém của lối suy luận này đã được chứng minh vô số lần bởi các nhà thực nghiệm với thôi miên và thông nhãn; thế nhưng, bất chấp sự kiện và kinh nghiệm, lối nguy hiểm cũ ấy vẫn được một hạng người bám chặt, những người dường như coi nỗ lực đả phá các siêu cấu trúc "khoa học" xây trên nền tảng vô minh và tự mãn như một sự xúc phạm cá nhân. Họ đôi khi bộc lộ nhiều bạo húng và cay nghiệt đến độ, khi cố tìm một thuật ngữ diễn tả trạng thái tâm lý của họ, tôi đã sáng chế từ "chứng sợ tâm linh" và kính đề nghị các sinh viên tâm lý học lưu ý. Không nạn nhân nào của chó đại lại khiếp sợ nước hơn những tay duy vật quá khích này khi được mời

respectfully commend it to students of psychology. No victim of dog-bite shows more terror at the sight of water than does one of these ultramaterialists when asked to consider some new and extremely convincing phenomenon which goes to show' the separability of man's astral body from his physical, and his power to carry his consciousness to whatever distance he may have projected [97] himself by the power of his will: one would think that he thought that a new thought would bite him!

The last whiff of perfume from the truthful Tingley crusaders was wafted to us about the middle of December from Colombo, where they held a meeting at Floral Hall on the 12th December, at 5 P.M. In the advertisement the public is assured that there would be nothing to pay for the intellectual symposium; they would have the "Addresses Free"; and for fear that, under a misapprehension as to the character of the party they might absent themselves and so lose the unique chance of seeing and hearing the "Leader of the Entire Theosophical Movement throughout the World," they announced that "The Members of the Tour wish it to be distinctly understood that they have no connection with that organisation to which MRS. ANNIE BESANT is attached and of which COLONEL OLCOTT is President." This is really very kind on the part of our gifted enemy, as it saves me the necessity of taking any further trouble to prove that neither I nor the Society has any responsibility for the harlequinade that gave the crusaders an agreeable outing at the expense of their confiding colleagues.

As above noted, the stream of delegates flowed in as usual and on the 27th the Convention opened at its appointed time with more than the usual [98] number of representatives of Branches. Among the pleasant incidents of the

cân nhắc một hiện tượng mới mẻ và cực kỳ thuyết phục chứng tỏ [97] tính có thể tách rời của thể cảm dục khỏi thể xác, và năng lực con người mang tâm thức của mình đi xa đến bất kỳ khoảng cách nào y đã phóng chiếu chính mình bằng sức mạnh ý chí: cứ như thể người ấy tưởng rằng một tư tưởng mới sẽ cắn mình vậy!

Làn hương cuối cùng từ sự "thanh liêm" của đoàn thánh chiến Tingley thoảng đến với chúng ta vào khoảng giữa tháng Mười Hai từ Colombo, nơi họ mở một buổi họp tại Floral Hall ngày 12 tháng Mười Hai, lúc 5 giờ chiều. Trong mẫu quảng cáo, công chúng được bảo đảm rằng họ sẽ không phải trả gì cho buổi tiệc chiêu đãi trí tuệ; họ sẽ được "Nghe Diễn từ Miễn phí"; và để tránh việc, vì hiểu lầm về tính chất của đoàn, người ta có thể vắng mặt và như thế bỏ lỡ cơ hội độc nhất vô nhị để nhìn và nghe "Vị Lãnh Đạo của Toàn bộ Phong trào Thông Thiên Học trên khắp Thế giới", họ tuyên bố rằng "Các Thành viên của Chuyến Du hành mong được hiểu thật rõ ràng rằng họ không có liên hệ gì với tổ chức mà BÀ ANNIE BESANT trực thuộc và mà ĐẠI TÁ OLCOTT làm Chủ tịch." Quả thật đây là một sự tử tế lắm của kẻ địch tài hoa của chúng ta, vì nó miễn cho tôi khỏi phải nhọc công thêm chút nào để chứng minh rằng cả tôi lẫn Hội đều không hề chịu trách nhiệm về màn hề hóa trang đã đem đến cho đoàn thánh chiến một chuyến du ngoạn thú vị bằng tiền bạc của các đồng sự cả tin của họ.

Như đã lưu ý ở trên, dòng đại biểu đổ về như thường lệ và ngày 27 Đại hội khai mạc đúng giờ ấn định với số [98] đại biểu Chi bộ hiện diện đông hơn thường niên. Một trong những tiết mục dễ chịu của phiên khai mạc là tiếp nhận

opening was the receipt of a long cablegram from the General Secretary of the Australasian Section and an equally cordial greeting from the New Zealand Section. These cables and telegrams and letters and official reports and attendances of delegates in person combine to make one realize how world-wide our movement has become. A feature of the twenty-first Anniversary was the appearance on the scene of Dr. Arthur Richardson, late of University College, Bristol, who had resigned the chair which he had occupied twelve years to come out to India and work with us without money and without price. He gave us some lectures on "Fire," "Science and the Invisible," and other subjects, to the great profit of his hearers. The great feature of that year's Convention (the Twenty-first) was the course of lectures given by Mrs. Besant on Four Great Religions, a most scholarly, striking and convincing intellectual effort. So eloquent was she in her expositions of the several world faiths, so clearly did she make her points, and so ingeniously weave around them the golden web of a common parentage, that one would have thought that a learned Pandit, Mobed, Bhikshu or Bishop was in his turn expounding the mysteries of his own ancestral religion. These admirable discourses were soon [99] after published, and together with her subsequent series, entitled The Religious Problem in India, are invaluable helps to students of Comparative Religion, to find the common basis upon which all human creeds have been built. It is only fair to quote what she herself says about the plan pursued in the treatment of her subject. In the Foreword (Introduction) to her Four Great Religions she thus sketches her dominant idea:

"The general principles underlying these lectures are the following:

"Each religion is looked at in the light of occult

một bức điện dài từ Tổng Thư ký Khu bộ Úc Châu và một lời chào hỏi nồng ấm tương tự từ Khu bộ Tân Tây Lan. Những bức điện dây nói và điện tín và thư từ và báo cáo chính thức cùng sự hiện diện trực tiếp của các đại biểu hoà lại làm người ta cảm nhận được phong trào của chúng ta đã trở nên toàn cầu đến mức nào. Một điểm nhấn của Lễ Kỷ niệm 21 năm là sự xuất hiện của Bác sĩ Arthur Richardson, trước đây thuộc University College, Bristol, người đã từ nhiệm chiếc ghế ông ngồi suốt mười hai năm để sang Ấn Độ làm việc với chúng ta mà không công không giá. Ông đã cho chúng ta vài bài giảng về "Lửa", "Khoa học và Cõi Vô hình", và các chủ đề khác, đem lại lợi ích lớn cho thính giả. Điểm nhấn vĩ đại của Đại hội năm ấy (lần thứ hai mươi mốt) là loạt diễn giảng của Bà Besant về Bốn Đại Tôn giáo, một nỗ lực học thuật, ấn tượng và thuyết phục bậc nhất. Bà hùng biện đến mức trong các phần giảng giải về từng tôn giáo thế giới, Bà nêu điểm nào cũng sáng rõ, và khéo léo dệt quanh chúng tấm lụa vàng của một cội nguồn chung, khiến người ta có cảm tưởng như một vị Pandit uyên thâm, một Mobed, một Tỉ-kheo hay một Giám mục đang lần lượt trình bày bí giáo của chính tôn giáo tổ tiên mình. Những bài thuyết giảng tuyệt hảo này chẳng bao lâu [99] đã được xuất bản, và cùng với loạt sau đó của Bà, nhan đề Vấn đề Tôn giáo ở Ấn Độ, là những trợ lực vô giá cho các sinh viên Tôn giáo So sánh trong việc tìm ra nền tảng chung mà trên đó mọi tín điều nhân loại đã được xây dựng. Công bằng mà nói, ta nên trích nguyên lời Bà về phương pháp được sử dụng khi triển khai đề tài. Trong Lời Mở đầu (Dẫn nhập) của Bốn Đại Tôn giáo, Bà phác thảo ý niệm chủ đạo như sau:

"Những nguyên tắc tổng quát làm nền cho các bài giảng này như sau:

"Mỗi tôn giáo được xét trong ánh sáng của tri

knowledge, both as regards its history and its teachings. While not despising the conclusions arrived at by the patient and admirable work of European scholars, I have unhesitatingly flung them aside where they conflict with important facts preserved in occult history, whether in those imperishable records where all the past is still to be found in living pictures, or in ancient documents carefully stored up by Initiates and not wholly inaccessible. Especially is this the case with regard to the ages of Hinduism and Zoroastrianism, touching which modern scholarship is ludicrously astray. That scholarship, however, will regard the occult view as being, in its turn, grotesquely wrong. Be it so. Occultism can wait to be justified by discoveries, as so many of its [100] much-ridiculed statements as to antiquity have already been; the earth is a faithful guardian, and as the archæologist uncovers the cities buried in her bosom many an unexpected witness will be found to justify the antiquity that is claimed.

“Secondly, each religion is treated as coming from the one great Brotherhood, which is the steward and custodian of spiritual knowledge. Each is treated as an expression, by some member or messenger of that Brotherhood, of the eternal spiritual truths, an expression suited to the needs of the time at which it was made, and of the dawning civilisation that it was intended to mould and to guide in its evolution. Each religion has its own mission in the world, is suited to the nations to whom it is given, and to the type of civilization it is to permeate, bringing it into line with the general evolution of the human family. The failure to see this leads to unjust criticism, for an ideally perfect religion would not be suitable to imperfect and partially evolved men, and environment must always be

thức huyền bí, cả về lịch sử lẫn giáo lý. Trong khi không xem nhẹ các kết luận đạt được bởi công trình kiên nhẫn và đáng khâm phục của các học giả châu Âu, tôi đã không ngần ngại gạt chúng sang bên khi chúng xung đột với các sự kiện trọng yếu còn được lưu giữ trong lịch sử huyền bí, dù là trong những kỷ lục bất diệt nơi toàn bộ quá khứ vẫn còn có thể được thấy trong những bức họa sống động, hay trong những văn bản cổ được các Điểm đạo đồ gìn giữ cẩn trọng và không phải là hoàn toàn bất khả tiếp cận. Đặc biệt là điều này đúng khi nói về niên đại của Ấn Độ giáo và Bái Hỏa giáo, về đó mà học thuật hiện đại lạc lối một cách khôi hài. Tuy nhiên, học thuật ấy sẽ nhìn quan kiến huyền bí như, đến lượt mình, lầm lạc tức cười. Cứ để vậy đi. Huyền bí học có thể chờ để được chứng minh bằng những phát hiện, như bao điều [100] từng bị chế giễu của nó về cổ đại tính đã được minh chứng rồi; đất là người gìn giữ trung tín, và khi nhà khảo cổ khai mở những thành thị chôn vùi trong lòng đất, nhiều nhân chứng bất ngờ sẽ được tìm thấy để biện minh cho cổ đại tính mà chúng tôi khẳng định.

“Thứ đến, mỗi tôn giáo được xem như phát xuất từ Huynh đệ Đoàn vĩ đại, là quản thủ và tàng thủ tri thức tinh thần. Mỗi tôn giáo được coi là sự biểu đạt—bởi một thành viên hay sứ giả nào đó của Huynh đệ Đoàn—các chân lý tinh thần vĩnh hằng, một sự biểu đạt phù hợp với nhu cầu của thời đại mà nó được hiển lộ, và của nền văn minh rạng đông mà nó có ý định uốn nắn và hướng dẫn trong tiến trình thăng thượng. Mỗi tôn giáo có sứ mệnh riêng trong thế giới, phù hợp với các dân tộc được trao ban, và với kiểu hình văn minh mà nó cần thấm nhuần, đưa nền văn minh ấy vào quỹ đạo của tiến hóa chung của gia đình nhân loại. Không thấy được điều này sẽ dẫn đến phê bình bất công, vì một tôn giáo lý tưởng hoàn hảo sẽ không phù hợp với những con người bất toàn và mới tiến hóa một phần, và hoàn cảnh sinh

considered by the Wise when They plant a new slip of the ancient tree of wisdom.

“Thirdly, an attempt is made to distinguish the essential from the non-essential in each religion, and to treat chiefly the former. For every religion in the course of time suffers from accretions due [101] to ignorance—not to wisdom, to blindness—not to vision. Within the brief compass of these lectures, it was not possible to distinguish in detail, nor to point out all the numerous non-essentials. But the following test may be used by anyone who desires to guide himself practically in discriminating between the permanent and the transitory elements in any religion. Is it ancient, to be found in the ancient Scriptures? Has it the authority of the Founder of the religion, or of the Sages to whom the formulation of the particular religion is due? Is it universal, found under some form in all religions? As regards spiritual truths, anyone of these tests is sufficient. As to smaller matters, matters of rites and ceremonies, observances and customs, the use or disuse of any particular practice, we may ask as to each: Is it laid down or recommended in the ancient Scriptures, by the Founder or His immediate disciples? Can its usefulness be explained or verified by those in whom occult training has developed the inner faculties which make the invisible world a region they know by their own experience? If a custom be of modern growth, with only a century, or two or three centuries, behind it; if it be local, not found in any ancient Scripture, nor justified by occult knowledge; then—however helpful it may be found by any individual in his [102] spiritual life—it should not be imposed on any member of a particular religion as binding on him as a part of that religion, nor should a man be looked at askance for non-compliance with it. This fact especially needs enforcement in

tôn luôn phải được các Bậc Trí giả cân nhắc khi Các Ngài trồng một nhánh non mới của cây minh triết cổ xưa.

“Thứ ba, một nỗ lực được thực hiện nhằm phân biệt cái cốt yếu với cái không cốt yếu trong mỗi tôn giáo, và chủ yếu là luận về điều trước. Bởi lẽ, mỗi tôn giáo, theo thời gian, đều hứng chịu những bồi đắp [101] do vô minh—chứ không phải do minh triết, do mù lòa—chứ không phải do trực kiến. Trong khuôn khổ ngắn gọn của những bài giảng này, không thể phân biệt chi li, cũng không thể chỉ ra mọi điều không cốt yếu. Nhưng có thể dùng phép thử sau cho bất kỳ ai mong muốn tự hướng dẫn mình một cách thực tiễn trong việc phân biệt giữa yếu tố thường tồn và yếu tố nhất thời trong bất kỳ tôn giáo nào. Nó có cổ hay không, có thấy trong Thánh điển cổ hay không? Nó có thẩm quyền của Đấng Sáng lập tôn giáo, hay của các Hiền sĩ đã kiến tạo nên hình thái đặc thù của tôn giáo ấy hay không? Nó có tính phổ quát không, tức là có thấy dưới hình thức nào đó trong mọi tôn giáo hay không? Đối với các chân lý tinh thần, một trong những phép thử này là đủ. Còn đối với những điều nhỏ hơn, liên quan đến nghi thức và lễ pháp, các sự tuân thủ và phong tục, việc dùng hay không dùng một thực hành nào đó, chúng ta có thể hỏi về từng điều: Nó có được đặt định hay khuyến nghị trong Thánh điển cổ, bởi Đấng Sáng lập hay các đệ tử trực tiếp của Ngài không? Tính hữu ích của nó có thể được giải thích hay xác chứng bởi những ai mà sự rèn luyện huyền bí đã phát triển các năng lực nội tại, nhờ đó cõi vô hình là một cảnh vực họ biết qua kinh nghiệm bản thân hay không? Nếu một phong tục là sản phẩm của thời cận đại, chỉ mới một trăm năm, hay hai ba trăm năm; nếu nó mang tính địa phương, không thấy trong bất kỳ Thánh điển cổ nào, cũng không được tri thức huyền bí biện minh; thì—dù nó có được bất kỳ cá nhân nào trân trọng và thấy hữu ích cho [102] đời sống tinh thần của họ—nó cũng không nên

India, where customs that are entirely local, or very modern, are apt to be identified with Hinduism in the minds of their followers, and any Hindus who do not accept them are looked upon as somewhat inferior, even as unorthodox. Such customs, even if much valued and found useful by their adherents, should not be considered as generally binding, and should fall into the class of non-essentials. It has been well said that while in things essential there should be unity, in things non-essential there should be liberty, and in all things there should be charity. Were that wise rule followed by each, we should hear less of the religious antagonisms and sectarian disputes that bring shame on the very word 'religion'. That which ought to unite has been the ever-springing source of division, until many have impatiently shaken off all religion as being man's worst enemy, the introducer everywhere of strife and hatred."

The audiences at Mrs. Besant's lectures are always enthusiastic but on these four mornings they were unusually so: the crowds were tremendous, the Hall crowded to suffocation, and the applause was constant and tumultuous. [103] As we pass in review all the various religious systems that have been taught to humanity, including the four treated by Mrs. Besant in this course of lectures, the thoughtful mind is struck with the fact that the vulgar, or popular, aspect of each is essentially what we might call the "geocentric", i.e., that they deal only with this planet and its inhabitants; the view of the Problem of Existence is narrow, circumscribed and insufficient to give one the smallest grasp of the great scheme of cosmic

bị áp đặt lên bất kỳ tín đồ nào như một điều ràng buộc thuộc tôn giáo ấy, và một người không thực hiện nó không nên bị nhìn bằng ánh mắt ngờ vực. Thực tế này đặc biệt cần nhấn mạnh ở Ấn Độ, nơi những phong tục hoàn toàn địa phương, hoặc rất mới, thường bị đồng nhất với Ấn Độ giáo trong tâm trí người theo chúng, và bất kỳ người Ấn Độ giáo nào không chấp nhận chúng thì bị nhìn như có phần thấp kém, thậm chí là không chính thống. Những phong tục như vậy, dù có được người theo trân trọng và thấy hữu ích, cũng không nên coi là phổ quát ràng buộc, và nên được xếp vào loại không cốt yếu. Người ta đã nói rất hay rằng, trong những điều cốt yếu phải có hợp nhất, trong những điều không cốt yếu phải có tự do, và trong mọi điều phải có bác ái. Nếu mọi người đều theo quy tắc không ngoan ấy, chúng ta sẽ nghe ít đi về những đối kháng tôn giáo và tranh chấp giáo phái vốn làm hoen ố chính từ 'tôn giáo'. Cái lẽ ra phải hiệp nhất đã là nguồn chia rẽ bất tận, đến mức nhiều người đã mất kiên nhẫn và dứt bỏ hết thấy tôn giáo như là kẻ thù tồi tệ nhất của con người, kẻ gieo rắc bất hòa và hận thù khắp nơi."

Khán thính giả trong các bài giảng của Bà Besant vốn luôn nhiệt thành, nhưng trong bốn buổi sáng ấy thì đặc biệt hơn thường lệ: đám đông đông nghẹt, Hội trường chật như nêm, và tiếng vỗ tay vang dội không ngớt. [103] Khi duyệt qua mọi hệ thống tôn giáo đã được truyền dạy cho nhân loại, kể cả bốn tôn giáo được Bà Besant trình bày trong loạt diễn giảng này, tâm trí ưu thời mẫn thế bị đánh động bởi thực tế rằng phương diện bình dân, hay phổ thông, của mỗi tôn giáo về bản chất là điều mà chúng ta có thể gọi là "địa tâm", nghĩa là chúng chỉ xử lý thế giới này và cư dân của nó; cái nhìn về Vấn đề Hiện Hữu là hẹp hòi, bị bao vây, và không đủ để cho ta nắm được, dù là nhỏ nhất, đồ án vĩ đại của tiến hóa vũ trụ. Chỉ riêng trong Phật giáo—ý tôi là hình thái phổ thông, không

evolution. In Buddhism alone—the popular form, I mean, not the esoteric—we are taught in so many words that “there are whole Sakawalas or systems of worlds, of various kinds, higher and lower, and also that the inhabitants of each world correspond in development with itself.” [7]

There is nothing geocentric in such a teaching as that, it is essentially cosmical. Other religions, as interpreted by the occultist, contain the same root idea, but without the help of such an interpreter the idea lies hidden and the religion is seen only in its geocentric aspect. The supreme majesty of The Secret Doctrine lies in the fact that it makes our world and the planetary system to which it belongs the type of the general cosmical scheme; and that its expositions of that scheme are scientific, reasonable and axiomatic; that it embodies the [104]. principles of perfect justice, perfect equilibrium and—with the keys of Karma and Reincarnation—perfect comprehensibility; hence the legacy that has been bequeathed, to posterity by H. P. Blavatsky in reviving that ancient teaching is rich beyond compute. [8] This teaching allows our awakened intelligence to soar as high as we respectively can with our developed powers, and to get at least glimpses of our kinship with all beings who inhabit the orbs of space. It was the glimmering perception of this teaching that was to come that induced the Founders of the Theosophical Society to make the cornerstone of the movement the idea of the essential brotherhood of mankind. As we have said numberless times, it never entered into our heads to imagine that there could be any perfect brotherhood of men of various races and environments on the physical plane; that was but a dream of Utopia: but we did know that, on the super-physical plane, sex, color, nationality, prejudice and religious

phải huyền môn—chúng ta mới được dạy bằng mình ngữ rằng “có trọn các Sakawala, hoặc hệ thống thế giới, thuộc nhiều loại, cao và thấp, và cũng rằng cư dân của mỗi thế giới tương ứng về mức độ phát triển với chính thế giới đó.”

Một giáo lý như thế hoàn toàn không địa tâm, mà là vũ trụ luận chân chính. Các tôn giáo khác, khi được nhà huyền bí học diễn giải, cũng hàm chứa cùng một ý niệm căn cội, nhưng nếu không có sự trợ giúp của một nhà chú giải như vậy, ý niệm ấy nằm ẩn, và tôn giáo chỉ bày hiện phương diện địa tâm của nó. Sự uy nghi tối thượng của Giáo Lý Bí Nhiệm nằm ở chỗ nó cho thấy thế giới của chúng ta và hệ hành tinh mà nó thuộc về là kiểu mẫu của đồ án vũ trụ tổng quát; và rằng những trình bày của nó về đồ án ấy là khoa học, hợp lý và tự nhiên; rằng nó hàm chứa các [104]. nguyên tắc của công lý hoàn hảo, quân bình hoàn hảo và—with hai chìa khóa là Nghiệp quả và Tái sinh—tính khả tri hoàn hảo; bởi vậy, di sản mà H. P. Blavatsky đã lưu lại cho hậu thế khi hồi sinh giáo huấn cổ xưa ấy là phong phú không sao kể xiết. Giáo huấn này cho phép trí tuệ thức tỉnh của chúng ta bay cao tùy theo sức đã phát triển nơi mỗi người, và ít ra thoáng thấy mối đồng chủng của ta với mọi hữu thể cư ngụ trên các tinh cầu trong không gian. Chính ánh le lói của tri kiến này, còn đang đến, đã khiến các Vị Sáng lập Hội Thông Thiên Học đặt nền tảng của phong trào là ý tưởng về tình huynh đệ thiết yếu của nhân loại. Như chúng ta đã nói không biết bao nhiêu lần, chưa bao giờ chúng ta tưởng rằng có thể có một tình huynh đệ hoàn hảo giữa những người nam nữ thuộc các chủng tộc và hoàn cảnh khác nhau trên cõi hồng trần; điều đó chỉ là mộng tưởng xứ Utopia: nhưng chúng ta biết rằng, trên cõi siêu-vật-chất, giới tính, màu da, quốc tịch, thành kiến và hận thù tôn giáo không tồn tại. Chúng ta biết rằng những yếu tố gây rối vừa

animosities did not exist. We knew that the disturbing factors above enumerated are but the temporary obstacles begotten of physical existence, whose power would be completely lost if men could [105] be persuaded to identify themselves with that indwelling divine entity or Higher Self, which when it mounts to its own plane, looks down upon the dash and turmoil of human society, as the soaring eagle “from his mansion in the sun” distinguishes, like multitudes of crawling ants that are moving over the earth below, within their respective barriers of limitation, the nations who fight each other for possession of its surface.

liệt kê chỉ là những chương ngại tạm thời để ra từ tồn tại vật chất, mà quyền lực của chúng sẽ hoàn toàn tiêu mất nếu con người có thể [105] được thuyết phục để đồng hoá với thực thể thiêng liêng nội tại, hay chân ngã, thực thể khi vươn lên cõi của chính mình thì nhìn xuống cảnh xung đột và hỗn loạn của xã hội loài người, như đại bàng đang bay “từ lâu đài của nó nơi mặt trời” phân biệt, tựa như muôn vạn bầy kiến bò lổm ngổm dưới đất, trong những hàng rào hạn định riêng, các quốc gia đang giao chiến nhau vì quyền sở hữu bề mặt địa cầu.

CHAPTER VIII—CHƯƠNG VIII

THE FUNCTION OF ADYAR—CHỨC NĂNG CỦA ADYAR

(1897)—(1897)

AT the Convention of 1896, the closing scenes and adjournment of which have just been noticed, Mrs. Besant brought up a matter of real importance to which no allusion has yet been made. The Official Report says:

“Mrs. Besant laid before the Convention a scheme set on foot by a Svami who for the last 13 years had been travelling over Northern India endeavoring to collect manuscripts in Sanskrit and other vernaculars for custody in the Adyar Library. In commending the scheme, she pointed out the danger which existed of such valuable books being lost and destroyed; she stated that the Svami had succeeded in cataloguing a vast number of manuscripts, giving name, author, summary of contents, and particulars of where such manuscripts were to be found. She further emphasised the necessity for taking immediate steps to assist in this direction, pointing out to [107] what great extent it

TẠI Đại hội năm 1896, mà hồi kết và bế mạc vừa được nhắc đến, Bà Besant nêu lên một vấn đề thực sự quan trọng mà trước đó chưa được đề cập. Bản Báo cáo Chính thức viết:

“Bà Besant trình ra trước Đại hội một đề án do một vị Svami khởi xướng, người suốt 13 năm qua đã du hành khắp Bắc Ấn, cố công sưu tầm các bản thảo bằng tiếng Phạn và các ngôn ngữ bản địa khác để lưu trữ tại Thư viện Adyar. Khi tán dương đề án, Bà chỉ ra nguy cơ hiện hữu là những sách quý như thế có thể bị thất lạc và hủy hoại; Bà nói vị Svami đã lập được mục lục một số lượng lớn bản thảo, ghi tên sách, tác giả, tóm lược nội dung và địa chỉ nơi có thể tìm thấy các bản thảo ấy. Bà còn nhấn mạnh sự cần thiết phải lập tức có biện pháp trợ giúp theo hướng này, chỉ ra [107] rằng điều đó sẽ góp phần rất lớn để thực thi Mục tiêu thứ hai của Hội Thông Thiên Học. Bà bày tỏ nguyện vọng rằng Adyar nên trở thành một trung tâm của

would facilitate the execution of the second Object of the Theosophical Society. She expressed the wish that Adyar should be made into a centre of Eastern knowledge as also of real literary scholarship; and she hoped that each member would do his best to further the scheme.”

I am very sorry to say that for a number of years I have heard nothing whatever about this Indian ascetic-scholar and the progress of his extremely valuable work. If anyone else does know, I should be grateful for any information they might be willing to convey to me. For it has always seemed to me that one of the noblest ideals of our Society would be to create at Adyar an Oriental library that would rank with the best in the world at this time and bear comparison with some of those of the past. Neither of us Founders ever made or tried to make Adyar a school of mystical study or yogic development: it was not in accord with the temperament of either of us two; Adyar was made and always will be a throbbing centre of vital force to circulate throughout all the ramifications of the Theosophical movement, keeping it in strong healthy action; thus doing for the physical body of the Society what the nerve-fluid engendered in the brain and spinal cord does for the whole body of a man when pumped through the nerves to the extremities by the pulsations of the principle of life. The true ashram [108] and yogic centre of this and all other world-moving activities is where the White Lodge has its stations for developing and distributing throughout our globe and its inhabitants the currents of evolutionary Divine Force. And then we must not forget that a spiritual centre is not of necessity at Benares or Jerusalem, at Lhasa or Medina, at Rome or Hardwar or any other locality which men consider the holiest: at all these places one sees too often exhibited the vilest phase of

tri thức phương Đông cũng như của học thuật văn chương chân chính; và Bà hy vọng mỗi hội viên sẽ làm hết sức mình để thúc đẩy đề án.”

Tôi rất lấy làm tiếc phải nói rằng trong nhiều năm tôi không hề nghe tin tức gì về vị khổ hạnh-học giả Ấn Độ này và tiến triển của công trình vô cùng quý báu của ông. Nếu ai khác có biết, tôi sẽ rất biết ơn bất kỳ thông tin nào họ sẵn lòng chuyển đến tôi. Bởi tôi xưa nay vẫn thấy rằng một trong những hoài bão cao đẹp nhất của Hội chúng ta là tạo dựng ở Adyar một thư viện Đông phương đủ tầm sánh với những thư viện tốt nhất hiện nay trên thế giới, và đủ sức so sánh với một số thư viện danh tiếng trong quá khứ. Cả hai chúng tôi—những Vị Sáng lập—chưa bao giờ biến, hay cố biến, Adyar thành một trường học huyền bí hay một trung tâm phát triển yoga: điều đó không hợp với khí chất của cả hai chúng tôi; Adyar đã được tạo dựng và sẽ luôn là một trung tâm rung động của sinh lực để lưu thông khắp mọi chi lưu của phong trào Thông Thiên Học, giữ cho nó hoạt động mạnh khỏe; nhờ vậy chu toàn cho thân thể vật chất của Hội điều mà dịch thần kinh phát sinh trong não bộ và tủy sống làm cho toàn thân người khi được bơm qua các dây thần kinh đến tận cùng chi thể bằng nhịp đập của nguyên lý sinh mệnh. Đạo tràng chân chính [108] và trung tâm yoga cho hoạt động này cũng như mọi hoạt động xoay chuyển thế gian khác là nơi Thánh đoàn đặt các cơ sở để phát triển và phân phối khắp địa cầu và cư dân của nó những dòng lưu năng của Lực Tiến Hóa Thiêng Liêng. Và rồi ta không được quên rằng một trung tâm tinh thần không nhất thiết phải ở Benares hay Jerusalem, ở Lhasa hay Medina, ở Rome hay Hardwar, hay bất kỳ địa điểm nào mà người ta xem là thánh địa: ở tất cả những nơi ấy người

human nature, enough to putrefy the atmosphere and poison the soil, spiritually speaking. The Holy of Holies is in the heart of the perfect man, and such an one as that carries with him wherever he goes the benign influence which one would hope to find at these various sanctuaries of the different religions.

Since Tibet has been invaded and Lhasa more or less ransacked without the finding of a single Mahatma, caged or loose, the Western press and some of their Indian copyists have been making sport of the poor Theosophists for their gullibility and implying that their leaders had been guilty of deception in affirming that the headquarters of the Elder Brothers was in Tibet: we have had the same nonsense before in the books of Knight and other travellers. [9] [109] Of course it was sheer nonsense for these marauders and travellers to imagine for one moment that Mahatmas were kept on show, like the beasts at the Zoo, for the inspection of the public: nor was there one chance in ten thousand that if they had met a Mahatma they would have been able to recognise him. It might be as well for our sceptical critics to take the first Bible that comes in their way and read and ponder upon what is said in St. Luke XXIV, 16 and 31; this “holding” and “opening” of eyes is practised now as successfully as it was in ancient times, even at Salpêtrière and Nancy. The fact is—as I was told many years ago—the headquarters of the White Lodge is shifted from place to place according to the exigencies of occult management; it used to be in Arabia Petraea but two years before the British came to possess themselves of Egypt it was removed to Tibet, not to Lhasa but to another place. When H. P. B. and I were preparing to come to India, arrangements were in progress for the removal of the White Lodge from Tibet to another retreat where there was the

ta quá thường thấy bày ra những mặt xấu nhất của bản tính con người, đủ để làm hoại thối bầu khí quyển và đầu độc thổ nhưỡng, nói theo nghĩa tinh thần. Nơi Chí Thánh là trong trái tim của người hoàn thiện, và một người như vậy sẽ mang theo mình đến bất cứ đâu ảnh hưởng từ ái mà người ta trông mong được gặp nơi các thánh địa khác nhau của các tôn giáo.

Từ khi Tây Tạng bị xâm lược và Lhasa ít nhiều bị lục lọi mà không phát hiện được một vị Đại sư nào, nhốt lồng hay thả rong, báo chí phương Tây và một vài cây bút Ấn Độ bắt chước họ đã bỡn cợt các nhà Thông Thiên Học tội nghiệp vì cả tin, và ám chỉ rằng những người lãnh đạo của họ đã dối trá khi khẳng định rằng tổng hành dinh của các Huynh Trưởng ở Tây Tạng: chúng ta từng gặp thứ nhảm nhí ấy trước đây trong các sách của Knight và những du khách khác. [109] Dĩ nhiên thật vô nghĩa khi những kẻ xâm nhập và du khách ấy tưởng tượng dù chỉ một khoảnh khắc rằng các Đại sư được đem ra trưng bày như thú trong Sở thú để công chúng xem ngó: cũng không có lấy một cơ may nào trên mười nghìn rằng, nếu họ có gặp một vị Đại sư, họ sẽ có thể nhận ra Ngài. Có lẽ các nhà phê bình hoài nghi nên lấy quyển Kinh Thánh đầu tiên trong tầm tay mà đọc, rồi suy ngẫm những gì chép trong Luca XXIV, 16 và 31; phép “che mắt” và “mở mắt” này hiện nay vẫn được thực hành thành công như thời cổ, ngay cả tại Salpêtrière và Nancy. Sự thực là—như tôi đã được cho biết nhiều năm trước—tổng hành dinh của Thánh đoàn được dời đổi từ nơi này sang nơi khác tùy theo những đòi hỏi của sự quản trị huyền bí; xưa kia đặt tại Arabia Petraea nhưng hai năm trước khi người Anh đến chiếm hữu Ai Cập thì đã dời sang Tây Tạng, không phải Lhasa mà là một nơi khác. Khi H. P. B. và tôi đang chuẩn bị sang Ấn Độ, đã có những sắp đặt để dời tổng hành dinh của Thánh đoàn từ Tây Tạng đến một nơi ẩn cư khác, nơi mà nguy cơ bị quấy rầy bởi những

minimum of chance of their being disturbed by any of these movings of pawns across the political chequer-board. The inaccuracy of the editors who have been talking about Lhasa as the “Mecca of [110] Theosophy” will be apparent from what has been said above.

I make this digression purposely to enter my protest against a wretched tendency that I have now and again noticed to speak of Adyar as though it should be first and foremost a sort of sacred School of the Prophets, in ignorance of its real relation to the movement.

It goes without saying that I would be delighted beyond measure to have some really holy man of developed spiritual powers settling here and carrying on a school of spiritual instruction: I would give him every needed facility for carrying on his work and for his comfort and that of his disciples; but with my temperament—that of an executive officer and practical manager—it would be only shallow hypocrisy in me if I were to set myself up to figure in such a capacity; as much so as it would be ridiculous for such an ascetic to undertake to relieve me for a month or a week of my Presidential duties. All of us have our tasks assigned us in the Society, and it will be a glorious day when we can all realize the fact and not keep interfering in our neighbor’s business in the childish notion that we are equally clever in all kinds of human activity.

Now there is nothing to prevent the idea of Mrs. Besant, as noted in the above quotation, [111] from being carried out and Adyar made “a centre of Eastern knowledge and real literary scholarship”, nor ought there to be any reason why each member should not “do his best to further the scheme.” We have made a great stride in that direction already by the completion of the Adyar Library, the

cuộc di chuyển các con tốt trên bàn cờ chính trị là ít nhất. Sự thiếu chính xác của các vị biên tập nói về Lhasa như là “thánh địa Mecca của [110] Thông Thiên Học” sẽ trở nên hiển nhiên từ những điều vừa nói.

Tôi cố tình rẽ ngang để ghi lời phản đối chống lại một khuynh hướng tệ hại mà đôi khi tôi bắt gặp: đó là nói về Adyar như thể trước nhất và trên hết nó phải là một kiểu Trường của Các Tiên tri, thánh hóa, trong khi không hiểu biết về mối tương quan thực sự của nó với phong trào.

Hiển nhiên khỏi nói rằng tôi sẽ vô cùng mừng rỡ nếu có một bậc chân tu thật sự, với năng lực tinh thần đã phát triển, đến đây định trú và mở một trường huấn luyện tinh thần: tôi sẽ dành cho Ngài mọi phương tiện cần thiết để thực hiện công việc và cho sự tiện nghi của Ngài cùng học chúng; nhưng với khí chất của tôi—một người điều hành và quản lý thực tiễn—thì thật chỉ là giả hình nông cạn nếu tôi tự khoác cho mình vai trò như vậy; hết như việc một vị khổ hạnh như thế nhận gánh đỡ thay tôi một tháng hoặc một tuần các nhiệm vụ Chủ tịch sẽ là lỗi bịch vậy. Tất cả chúng ta đều có những phận việc được giao trong Hội, và sẽ là một ngày vẻ vang khi tất cả đều nhận ra điều đó, và thôi không can dự vào công việc của người lân cận trong cái ý nghĩ trẻ con rằng mình tài khắp mọi phương diện hoạt động của con người.

Nay không có gì ngăn trở ý tưởng của Bà Besant, như trích dẫn trên, [111] được thực thi và Adyar trở thành “một trung tâm của tri thức phương Đông và của học thuật văn chương chân chính”, cũng chẳng có lý do gì để mỗi hội viên không “làm hết sức mình để thúc đẩy đề án.” Chúng ta đã có một bước tiến dài theo hướng ấy bằng việc hoàn thành Thư viện Adyar, tập hợp một bộ sưu tập tác phẩm Đông

gathering together of a highly valuable collection of Oriental works, and, thanks to the generosity of Senor Fuente and others, the creation of a fund for its upkeep. But, as Mr. Mead says in the May (1905) Theosophical Review: "Money will do the Adyar Library no good till it has men to make it of use." What we now need is a Director of known scholarship and other qualifications, and more books—always more books. In this respect every member of the Society who will take to heart Mrs. Besant's expressed wish can help.

Mrs. Besant did what she could at the time to bring the Svami's scheme to fruition. In the Supplement to The Theosophist for April, 1897, will be found an editorial acknowledgment of the issue by her of a leaflet bearing the title of The Sanskrit Pustakonnati Sabha, explaining the project. She says that, having the consent and approval of the President of the T. S., the Adyar Library will be the chief centre for MSS. thus collected, but "branch offices will be established [112] in the Punjab and in the N. W. P., at which MSS. will be temporarily stored, and at which the work of cataloguing will be carried on. A learned and devoted Svami has, for the past thirteen years, been engaged in the preparation of a complete catalogue of valuable MSS., containing full information concerning each. It was at the request of this Svami that Mrs. Besant consented to take the outer charge of this scheme, and she will be thankful for assistance from friends willing to aid in collecting or copying rare manuscripts or sending particulars concerning them." For the details of Mrs. Besant's leaflet, readers may refer to the Supplement in question.

Our story now brings us across the threshold of the year 1897, in some respects an eventful

phương rất quý, và, nhờ lòng hào hiệp của Ngài Fuente và những vị khác, tạo dựng được một quỹ để duy trì thư viện. Nhưng, như Ông Mead viết trong Theosophical Review số tháng Năm (1905): "Tiền bạc sẽ không làm lợi gì cho Thư viện Adyar cho đến khi có những con người biến nó thành hữu dụng." Điều chúng ta cần lúc này là một Giám đốc có học vị đã được nhìn nhận và các tư cách cần có khác, và nhiều sách hơn nữa—luôn luôn là nhiều sách hơn. Về phương diện này, mỗi hội viên của Hội, người lưu tâm đến tâm nguyện mà Bà Besant đã bày tỏ, đều có thể trợ giúp.

Bà Besant đã làm phần mình khi ấy để đưa đề án của vị Svami đến kết quả. Trong Phụ trương The Theosophist số tháng Tư, 1897, có đăng lời toà soạn ghi nhận việc Bà phát hành một tờ rơi mang tựa đề The Sanskrit Pustakonnati Sabha, giải thích dự án. Bà nói rằng, với sự đồng thuận và tán thành của Chủ tịch Hội T. S., Thư viện Adyar sẽ là trung tâm chính cho các bản thảo thu thập như thế, nhưng "các văn phòng chi nhánh sẽ được thiết lập [112] tại Punjab và tại các Tỉnh Tây Bắc, nơi các bản thảo sẽ được tạm thời lưu trữ và công việc lập mục lục sẽ được tiến hành. Một vị Svami uyên bác và tận tụy, suốt mười ba năm qua đã chuyên chú vào việc soạn một bảng mục lục hoàn chỉnh các bản thảo quý, trong đó có ghi đầy đủ thông tin về từng bản. Theo yêu cầu của vị Svami này, Bà Besant đã vui lòng đảm nhiệm phần đối ngoại của đề án, và Bà sẽ biết ơn sự trợ giúp từ các thiện hữu sẵn lòng tiếp tay sưu tầm hay sao chép các bản thảo hiếm, hoặc gửi thông tin về chúng." Bạn đọc có thể tìm chi tiết tờ rơi của Bà Besant trong Phụ trương nói trên.

Câu chuyện của chúng ta nay đưa ta bước qua ngưỡng cửa của năm 1897, ở một vài phương

one in our history. Her work at Adyar being finished, Mrs. Besant sailed for Calcutta on the 4th January in a P. and O. steamer. On the same day I wrote to the Health Officer of Bombay, Dr. T. S. Weir, offering my services without pay to help him in any way desired, whether in office or hospital or otherwise, in fighting the Bubonic Plague which had shortly before that made its first appearance and nevertheless up to that time 1,700 people had died of it and it seemed to be growing worse: one local paper said "Bombay [113] is now a hell." In Dr. Weir's answer, received on the 27th of the same month, January, he says: "The present outbreak is, I believe, over, and the incidence of the cases has been so scattered that there has been very little opportunity for segregation or treatment. If there is another outbreak you might do useful work in opening a Theosophical hospital. All who have come here are astonished that the mortality has been so low and they apprehend that there may be a further stage in the disease. At any rate our measures have been successful to a degree that we could not have expected.

Thanking you very much for your sympathy, etc."

Having done what I conceived my duty in making the offer, I took no further steps; a policy to which I was strongly urged by numerous protests sent in by colleagues in different parts of the world, who maintained that I had no right to jeopardise a life that was pledged to the Society's work in any side schemes of philanthropy. Dr. Weir's letter shows very clearly how feeble a conception of the appalling possibilities of this scourge of the race was held at the time by men of science. By an interesting coincidence I read in my morning paper of today (June 7th, 1905) a quotation from the Bombay Times of India to

diện là một năm nhiều biến cố trong lịch sử của chúng ta. Công việc của Bà tại Adyar hoàn tất, ngày 4 tháng Giêng Bà Besant lên tàu thủy P. and O. đi Calcutta. Cùng ngày, tôi viết thư cho Sĩ quan Y tế Thành phố Bombay, Bác sĩ T. S. Weir, tự nguyện phục vụ không công để giúp ông theo bất kỳ cách nào cần thiết, dù ở văn phòng, bệnh viện hoặc hình thức khác, trong cuộc chiến với dịch hạch vừa mới xuất hiện trước đó không lâu, đến lúc ấy đã có 1.700 người chết và dường như đang tệ hơn: một tờ báo địa phương viết "Bombay [113] hiện là địa ngục." Trong thư hồi đáp của Bác sĩ Weir, nhận ngày 27 cùng tháng Giêng ấy, ông viết: "Tôi tin rằng đợt bùng phát hiện tại đã qua, và các ca bệnh xuất hiện quá rải rác nên hầu như không có cơ hội để cách ly hay điều trị. Nếu có một đợt bùng phát nữa, ông có thể làm việc hữu ích bằng cách mở một bệnh viện Thông Thiên Học. Tất cả những người đến đây đều ngạc nhiên vì tỉ lệ tử vong thấp đến vậy và họ e rằng dịch có thể bước vào một giai đoạn mới. Dù sao, các biện pháp của chúng tôi đã thành công ở mức mà chúng tôi cũng không ngờ tới.

Xin cảm ơn ông rất nhiều vì mối quan tâm, v.v."

Đã làm điều tôi nghĩ là bổn phận khi đưa ra lời đề nghị, tôi không thực hiện thêm bước nào nữa; đó cũng là chủ trương mà tôi được thúc giục mạnh mẽ bởi nhiều lời phản đối gửi đến từ các đồng sự ở nhiều nơi trên thế giới, những người cho rằng tôi không có quyền đem mạo hiểm một đời sống đã hiến cúng cho công việc của Hội vào những kế hoạch từ thiện phụ trợ. Bức thư của Bác sĩ Weir cho thấy rất rõ vào thời điểm ấy những người làm khoa học đã có một nhận thức mờ nhạt đến mức nào về các khả thể kinh hoàng của tai ương này trên nhân loại. Trùng hợp thú vị là sáng hôm nay (7 tháng Sáu, 1905) tôi đọc trong tờ báo sáng của

[114] the effect that: “last year over a million people died of plague in India; and if the average of the statistics for the first four months of this year is maintained, there is every reason to fear that two million people will be destroyed by plague before the year closes. These are appalling figures. They signify an amount of suffering and misery and human agony, of decimated families and ruined homes and bereaved lives, the full significance of which it is difficult to grasp.”

At about this time my distinguished scientific friend, Colonel de Rochas, Administrator of the Ecole Polytechnique, Paris, sent me for The Theosophist a copy of the official report of the scientific observation on the mediumship of Eusapia Paladino, the Italian medium for physical phenomena, which I had translated and published in the issue of the magazine for May, 1897. I quote the following paragraph for its significance to those of our readers who are familiar with the science of yoga: “At the end of 7 or 8 minutes keeping the hands on the table, Eusapia lifts hers and holds them outstretched over the table at a distance of about 10 centimetres from the same, and it follows, with a tilting motion, the hands of Eusapia, who makes us notice that she neither touches it with her hands, legs or feet. She asks Mr. Lefranc to lean on the uplifted part so [115] that he may realize what force is needed to press it down.”

Of the six siddhis enumerated by Patanjali are two, Laghima and Garima, dealing with the weight of bodies; by the exercise of the former power a body may be deprived of its weight and made “as light as a thistle-down,” in the latter its weight is so abnormally increased that not even a Sandow could lift a small bamboo stand from the floor: in short the yogi who has developed Laghima and Garima is

mình một trích dẫn từ tờ Times of India (Bombay) cho [114] biết rằng: “năm ngoái có hơn một triệu người chết vì dịch hạch ở Ấn Độ; và nếu trung bình số liệu của bốn tháng đầu năm nay được giữ nguyên, có mọi lý do để lo rằng hai triệu người sẽ bị dịch hạch tiêu diệt trước khi năm khép lại. Đây là những con số khủng khiếp. Chúng biểu thị một lượng đau đớn, khổ não và bi kịch nhân sinh khôn lường, bao gia đình tiêu điều, bao mái ấm tan nát, bao kiếp người tang thương, mà khó có thể hiểu hết ý nghĩa trọn vẹn.”

Vào khoảng thời gian này, người bạn khoa học lừng danh của tôi, Đại tá de Rochas, Quản trị trưởng Trường Ecole Polytechnique, Paris, gửi cho tôi để đăng trên The Theosophist một bản báo cáo chính thức về các quan sát khoa học đối với khả năng đồng cốt của Eusapia Paladino, nữ đồng tử người Ý chuyên về các hiện tượng vật lý, mà tôi đã dịch và đăng trên số tháng Năm, 1897 của tạp chí. Tôi trích đoạn sau vì ý nghĩa của nó đối với những độc giả quen thuộc với khoa yoga: “Sau 7 hoặc 8 phút đặt tay trên bàn, Eusapia nhấc tay lên và giữ thẳng trên bàn, cách chừng 10 centimét, và chiếc bàn theo sau, với chuyển động nghiêng, đôi tay của Eusapia, người cho chúng tôi thấy rằng bà không hề chạm vào bàn bằng tay, chân hay bàn chân. Bà yêu cầu Ông Lefranc tỳ người lên phía bàn được nâng lên để [115] ông nhận biết lực cần thiết để đè nó xuống.”

Trong sáu thần thông (siddhi) liệt kê bởi Patanjali có hai, Laghima và Garima, liên quan đến trọng lượng của vật thể; nhờ vận dụng quyền năng thứ nhất, một vật thể có thể bị tước bỏ trọng lượng và trở nên “nhẹ như bông kẹ”, còn ở quyền năng thứ hai, trọng lượng của nó được gia tăng đến mức dị thường khiến ngay cả một Sandow cũng không thể nhấc nổi một cái kệ tre nhỏ khỏi sàn: tóm lại, vị yogi

able to modify as he pleases the gravity of any given object. In the experiment with Eusapia at Choisy-Yvrac, under notice, the medium causes the table to tilt without being touched by her and she asks Mr. Lefranc to satisfy himself what measure of force was being used. A lady clairvoyant, Mme. Agullana, who was present said that: "at the beginning of the séance, when the table was raised she saw a luminous ball projected by the spirit under the table and lifting it." However this may be, the statement is interesting from a scientific point of view. The reader may remember my description [10] of the experiments made by Madame Blavatsky and myself to test the Laghima power of a woman medium named Mrs. Young, at New York. H. P. B. and I were commissioned by a committee of the professors of [116] the St. Petersburg University to find a medium who would be able to produce spiritualistic phenomena under test conditions: an order to that effect having been given by H. I. M. the late Czar. Mrs. Young had the strange power of making her "spirits" raise and move a heavy piano as though it were without weight. Sitting at it and playing, she would cause it to rise and fall on its outer legs, keeping time to her music. Or she would go to one end of the piano and cause the instrument to be lifted and lowered by the invisible agent by merely laying her hand lightly upon it; she would permit as many of those present as chose to put their own hand under the piano-case and, lightly laying her own hand against theirs, make the "spirit" lift the instrument. All of us who tried the experiment testified that neither we nor she put out the least muscular force to accomplish this phenomenon. The second time that H. P. B. and I went to her I took in my pocket an uncooked hen's egg which, at my request, she held in the palm of her hand against the under side of the piano-case and caused the invisibles to raise it: to complete the test she

đã phát triển được Laghima và Garima có thể tùy ý điều biến sức nặng của bất kỳ đối tượng nào. Trong cuộc thực nghiệm với Eusapia tại Choisy-Yvrac được nói tới, nữ đồng tử khiến chiếc bàn nghiêng lên mà không chạm vào nó và bà mời Ông Lefranc tự thỏa mãn về lượng lực đang được sử dụng. Một nữ thông nhãn, Bà Agullana, có mặt tại đó nói rằng: "vào lúc bắt đầu buổi cầu hồn, khi chiếc bàn được nâng lên, bà thấy một cầu quang được 'vong' phóng ra dưới gầm bàn và nâng nó lên." Dẫu thế nào đi nữa, phát biểu ấy cũng thú vị về mặt khoa học. Bạn đọc có thể nhớ bài tường thuật của tôi về các thí nghiệm do Bà Blavatsky và tôi thực hiện để kiểm nghiệm năng lực Laghima của một nữ đồng tử tên là Bà Young, ở New York. H. P. B. và tôi được một ủy ban gồm các giáo sư của [116] Đại học St. Petersburg ủy thác tìm một đồng tử có khả năng tạo ra các hiện tượng tâm linh dưới điều kiện kiểm soát: chiếu chỉ về việc này đã do Hoàng thượng quá cố ban hành. Bà Young có một năng lực lạ lùng là khiến "các vong" của bà nâng lên và di chuyển một cây dương cầm nặng như thể nó không có trọng lượng. Ngồi vào đàn và chơi, bà khiến nó trôi sọt trên hai chân ngoài, giữ nhịp với tấu khúc của bà. Hoặc bà bước tới một đầu dương cầm và khiến nhạc cụ được nâng hạ bởi tác nhân vô hình chỉ bằng cách đặt nhẹ tay bà lên nó; bà cho phép bao nhiêu người có mặt tùy ý đặt tay mình dưới thùng đàn, và, chỉ cần bà đặt nhẹ tay mình lên mu bàn tay họ, "vong" đã nâng cây đàn lên. Tất cả chúng tôi đã thử nghiệm đều xác nhận rằng không ai trong chúng tôi, cũng như bà, đã dùng một mảy sức bắp nào để làm nên hiện tượng ấy. Lần thứ hai H. P. B. và tôi đến với bà, tôi mang sẵn trong túi một quả trứng gà chưa nấu chín, theo yêu cầu của tôi, bà đặt nó lên lòng bàn tay áp vào mặt dưới thùng đàn và khiến vô hình giả nâng nó lên: để hoàn tất phép thử, bà cho phép tôi tự cầm nó trên tay mình, đặt tay bà dựa vào mu bàn tay tôi, bảo dương cầm trôi lên, và nó đã trôi. Tôi hoài nghi rằng có thể tìm thấy trong lịch sử

allowed me to hold it in my own hand, placed her hand against the back of mine, told the piano to rise, and it did so. I doubt if there is to be found in history a more convincing proof of the correctness of Patanjali's assertion of the existence of this [117] Laghima power. I can certify at any rate that there was not a feather-weight of pressure exerted by me or by the medium in the experiment: the heavy piano was like thistle-down.

To return to the plague. The late Tookaram Tatya and Mr. P. D. Khan, who happily still survives, had an idea that they could cure the fell disease by the help of the psychopathic process, i.e., by mesmeric passes and the giving out of mesmerised water, but on the 12th of January of the year under review Dr. Richardson wrote me that they had abandoned their attempt and that most of our members had fled from Bombay. In fact, at the time everybody was leaving the city who could get away, a panic prevailing. Eight subsequent years of familiarity with the destroying pestilence have so inured the Bombay people to its presence that when I revisited the city three months ago I was perfectly amazed to see how unconcernedly the whole population was going about its business as though such a thing as plague did not exist.

On the 16th of January our Russian literary friend, Mr. Vigornitsky bade us good-bye to return to Russia. I was very much gratified to receive by the incoming foreign mail of the next day a letter from my old friend, the late Mr. Charles A. Dana, who was editorial manager of the old N. Y. Tribune before the outbreak of the civil war (1859—60) [118] when I held the position of Agricultural Editor, and who was Assistant Secretary of War, under the late Edwin M. Stanton, during a part of the term of my Special

một chứng có thuyết phục hơn về tính chân xác trong mệnh đề của Patanjali khẳng định sự hiện hữu của [117] quyền năng Laghima này. Dù sao, tôi có thể xác nhận rằng không có lấy sức nặng của một sợi lông nào được tôi hay nữ đồng tử sử dụng trong cuộc thí nghiệm: cây dương cầm nặng nề ấy nhẹ như bông kế.

Trở lại với dịch hạch. Cố Ông Tookaram Tatya và Ông P. D. Khan, người may mắn còn tại thế, đã nhen một ý tưởng rằng họ có thể chữa thứ bệnh quái ác ấy bằng trợ giúp của “quy trình tâm thể”, tức là bằng các động tác thôi miên và cho uống nước đã được từ hóa, nhưng ngày 12 tháng Giêng của năm được tường thuật, Bác sĩ Richardson viết cho tôi rằng họ đã bỏ dở nỗ lực và đa số hội viên của chúng ta đã lánh khỏi Bombay. Thực vậy, khi ấy ai có thể rời thành phố đều rời đi, cơn hoảng loạn lan tràn. Tám năm sau phải quen sống với ôn dịch tàn sát này đã làm dân chúng Bombay chai lì đến mức khi tôi đến thăm thành phố ba tháng trước, tôi sững sốt thấy toàn thể dân chúng thản nhiên làm ăn như thể chẳng hề tồn tại thứ gọi là dịch hạch.

Ngày 16 tháng Giêng, người bạn văn chương Nga của chúng ta, Ông Vigornitsky, từ biệt chúng tôi để hồi hương. Tôi rất lấy làm hân hạnh vì chuyển bưu chính ngoại quốc đến ngày hôm sau mang đến cho tôi một bức thư của người bạn cũ, cố Ông Charles A. Dana, vốn là Quản lý biên tập của tờ N. Y. Tribune trước khi bùng nổ nội chiến (1859—60) [118] khi tôi giữ chức Biên tập viên Nông nghiệp, và đã là Trợ lý Bộ trưởng Chiến tranh, dưới trưởng cố Ông Edwin M. Stanton, trong một phần nhiệm kỳ tôi làm Ủy viên Đặc biệt của Bộ ấy. Bức thư

Commissionership of that Department. His letter brought back with a rush those closed chapters of my life, when the Theosophical movement was not yet thought of and to which my mind had not reverted for many years. The fact is, and I feel it more and more every time I go on Western tours, I have become so absorbed by India and identified with her life and aspirations that it comes as a sort of shock when I meet very old acquaintances in distant countries.

On the 21st of January Mr. P. D. Khan wrote me that the Bombay Health Officer had accepted Dr. Richardson's offer of service in connection with the plague: evidently Dr. Weir's opinion as to the plague's having already been got under subjection had already changed. Since the subject is up it may as well be stated that although our dear Dr. Richardson helped combat the pestilence a full half year, even handling the patients and having them die in his arms, he did not fall a victim. He was one of "God's good men" and his karma preserved him to do all the work that he has for the Central Hindu College. With the valuable help of my friend Mrs. Salzer, I was able to issue at about this time an English translation of Commandant [119] Courmes' Questionnaire Theosophique, a useful book for beginners, and especially useful in France, where the general public are too much occupied in the pursuit of worldly things to devote close attention to religious and philosophical books.

It will be remembered that as a practical outcome of the Chicago Parliament of Religions, a wealthy lady of Chicago, a Mrs. Haskell, created a fund the income of which was to be devoted to the sending biennially to India of one of the ablest lecturers on Christianity, in the hope that by giving discourses in the principal Indian cities an

của ông khiến những chương đời đã khép của tôi ulla về, thời mà phong trào Thông Thiên Học còn chưa thành ý niệm, và cũng là quãng thời gian mà tôi nhiều năm liền không còn nghĩ tới. Sự thực là, và tôi cảm nhận điều ấy càng rõ mỗi khi tôi đi các chuyến du hành phương Tây, tôi đã hòa nhập vào Ấn Độ đến mức đồng nhất với đời sống và khát vọng của nàng, và tôi bị một cú "sốc" nhẹ mỗi khi tôi gặp lại các tri âm tri kỷ của thuở xưa nơi hải ngoại.

Ngày 21 tháng Giêng, Ông P. D. Khan viết cho tôi rằng Sĩ quan Y tế Bombay đã chấp thuận đề nghị phục vụ của Bác sĩ Richardson liên quan đến dịch hạch: hiển nhiên quan điểm của Bác sĩ Weir về việc dịch hạch đã bị chế ngự lúc trước nay đã đổi khác. Nhân tiện đang nói về chủ đề này, cũng nên nói rằng dù vị bác sĩ thân mến của chúng ta đã giúp chiến đấu với ôn dịch trọn nửa năm, thậm chí trực tiếp chăm sóc bệnh nhân và ôm họ trong tay khi tắt thở, ông vẫn không ngã bệnh. Ông là một "người tốt của Thượng đế" và nghiệp quả của ông đã bảo toàn ông để làm toàn bộ phần việc dành cho Trường Trung ương Ấn Độ giáo. Với sự trợ giúp quý báu của Người bạn Bà Salzer, vào thời điểm này tôi đã có thể phát hành một bản dịch tiếng Anh cuốn Bản Câu hỏi Thông Thiên Học của Chỉ huy Courmes, một cuốn sách hữu ích cho người sơ cơ, và đặc biệt hữu ích ở Pháp, nơi công chúng nói chung quá bận đuổi theo những chuyện thế tục để có thể dành sự chú ý chăm chú cho các sách tôn giáo và triết học. [119]

Sẽ còn nhớ rằng, như một kết quả thực tiễn của Quốc hội Tôn giáo tại Chicago, một phụ nhân giàu có ở Chicago, Bà Haskell, đã lập một quỹ mà lợi tức của nó được dành để cách mỗi hai năm gửi sang Ấn Độ một trong những diễn giả lỗi lạc nhất về Cơ Đốc giáo, với hy vọng rằng, bằng cách diễn thuyết ở các thành phố chính của Ấn Độ, có thể khơi dậy mỗi quan tâm tới

interest in the religion might be created among the class of educated Brahmins who had resisted all the attempts of the ordinary missionary to draw them away from their ancestral faith. Although she probably did not know it, this was exactly the motive behind the creation of the special missions of clever University graduates sent out by Oxford and Cambridge, with but indifferent results. Her choice for the first missionary was no less a person than the famous Rev. John Henry Barrows, the organizer and chief personage connected with that wonderful religious congress, the Parliament of Religions, at which for the first time in history the representatives of all the world's faiths had the opportunity given them of a free platform from which they could expound the foundations of their [120] creeds. Naturally enough, the name of this gentleman had been made familiar to educated Hindus by the reports of the Chicago Parliament and it was a judicious move on Mrs. Haskell's part to send him out to introduce the subject of her Foundation in this country. Prior to his arrival at Madras, the missionary friends who were managing his tour addressed themselves to leading representatives of the different religious communities to get them to form an eclectic Reception Committee. I being the only prominent Buddhist at Madras was offered and accepted a place on the committee. The members severally represented the Hindu, Parsi, Mohammedan, Buddhist, Brahmo and Protestant Christian communities, European and Indian. In due course Dr. Barrows arrived and gave six lectures on Christianity and its comparison with other faiths, which were universally recognized as very scholarly and eloquent, but distinctly adapted to the Western rather than to the Eastern mind. As a newspaper report says: "They were listened to by the best Indians of the different sects and races with respectful attention throughout,

tôn giáo này nơi tầng lớp Bà-la-môn có học, những người đã kháng cự mọi cố gắng của các nhà truyền giáo thông thường nhằm lôi kéo họ rời bỏ tín ngưỡng tổ tiên. Dù có lẽ Bà không biết, thì đây chính là động cơ đằng sau việc lập ra các phái bộ đặc biệt gồm những cử nhân đại học sáng trí do Oxford và Cambridge phái đi, song kết quả chẳng mấy khả quan. Lựa chọn của Bà cho vị truyền giáo đầu tiên không ai khác hơn là Mục sư lừng danh John Henry Barrows, người tổ chức và là nhân vật trung tâm gắn liền với đại hội tôn giáo tuyệt vời ấy, tức Quốc hội Tôn giáo, nơi lần đầu tiên trong lịch sử, đại diện của mọi tôn giáo trên thế giới được trao cơ hội một diễn đàn tự do để từ đó họ có thể trình bày nền tảng giáo lý của họ [120]. Lẽ tự nhiên, tên tuổi của vị giáo sĩ này đã trở nên quen thuộc với những người Hindu có học qua các bản tường thuật về Quốc hội Chicago, và đó là một nước cờ khéo của Bà Haskell khi cử Ông sang giới thiệu chủ đề về Quỹ của Bà tại xứ sở này. Trước khi Ông đến Madras, những người bạn truyền giáo tổ chức chuyến đi của Ông đã liên hệ với các đại biểu hàng đầu của các cộng đồng tôn giáo khác nhau để mời họ lập một Ban Tiếp Đón mang tính chiết trung. Tôi là Phật tử nổi bật duy nhất ở Madras nên được mời và đã nhận một vị trí trong ban. Các thành viên lần lượt đại diện cho các cộng đồng Ấn giáo, Parsi, Hồi giáo, Phật giáo, Brahmo và Tin Lành, gồm cả người Âu lẫn người Ấn. Đến kỳ hạn, Tiến sĩ Barrows tới nơi và đọc sáu bài giảng về Cơ Đốc giáo cùng sự so sánh với các tín ngưỡng khác; các bài ấy được thừa nhận rộng rãi là rất uyên bác và hùng biện, nhưng rõ ràng thích hợp với khuynh hướng tư duy Tây phương hơn là Đông phương. Một bản tin báo viết: "Các bài giảng được những người Ấn ưu tú thuộc các phái và chủng tộc khác nhau lắng nghe với thái độ tôn trọng suốt buổi, và phong thái của thính chúng đủ là bằng chứng về lòng cảm kích dành cho riêng Tiến sĩ Barrows, vì lòng hiếu khách chiết trung của Ông đối với những người phát ngôn của các tín

and the demeanour of the audiences was an all-sufficient proof of the grateful regard felt for Dr. Barrows personally, for his eclectic hospitality to the spokesmen of Oriental faiths, at the renowned Chicago Parliament.” As Dr. Barrows had rendered our [121] Society efficient help towards the holding of a Theosophical Congress at Chicago, I felt personally and officially indebted to him and as he made our relations at Adyar entirely cordial, I invited him with Mrs. Barrows, the Rev. Mr. Kellett and several other missionary gentlemen and ladies, to breakfast. At the close of his sixth and last lecture, the vote of thanks and words of farewell were offered by myself at the request of my colleagues on the Committee. Of course no reasonable man would have expected from either myself or any other representative of an Eastern religion to give to the lectures that unreserved concurrence that would have been the proper thing in the case of a Christian speaker. In my remarks I aimed at giving voice to the affectionate sentiment that had been aroused in the Eastern heart by Mrs. Haskell’s generous act, at the same time trying to point out the practical difficulties that lay in the way of the fruition of her scheme. After his return to his home Dr. Barrows published an interesting travel-book called *A World-Pilgrimage*, edited by his sweet and sympathetic wife, a copy of which was kindly sent me. In his bright account [11] of his Madras visit he says: “After my closing lecture, Colonel Olcott, the Founder and President of the Theosophical Society, moved, by appointment of [122] the Reception Committee the vote of thanks. His words were hearty and generous; but in the middle of his address he turned aside to make a strong attack on the sins of Christendom and particularly on the English government in India. He asserted that Christianity could make little progress while the British army

ngưỡng phương Đông tại Quốc hội Chicago lừng danh.” Vì Tiến sĩ Barrows đã trợ giúp hữu hiệu cho Hội [121] chúng tôi trong việc tổ chức một Đại hội Thông Thiên Học tại Chicago, tôi cảm thấy mang ơn Ông cả về phương diện cá nhân lẫn chính thức; và vì Ông làm cho quan hệ giữa chúng tôi tại Adyar hoàn toàn thân tình, tôi đã mời Ông cùng Bà Barrows, Mục sư Kellett và vài vị truyền giáo nam nữ khác tới dùng điểm tâm. Cuối bài giảng thứ sáu và cuối cùng của Ông, theo đề nghị của các đồng nghiệp trong Ban, tôi thay mặt dâng lời cảm tạ và tiễn biệt. Tất nhiên, không ai có lý trí lại trông đợi tôi hay bất kỳ đại diện nào của một tôn giáo phương Đông tán đồng vô điều kiện các bài giảng ấy như lẽ ra thích hợp đối với một diễn giả Cơ Đốc giáo. Trong lời đáp từ, tôi nhằm chuyển tải tình cảm triu mến đã dấy lên trong trái tim phương Đông bởi nghĩa cử hào hiệp của Bà Haskell, đồng thời cố gắng chỉ ra các khó khăn thực tế cản trở sự thành tựu của đề án của Bà. Sau khi trở về nhà, Tiến sĩ Barrows xuất bản một cuốn du ký thú vị nhan đề *A World-Pilgrimage*, do người vợ dịu dàng và đồng cảm của Ông biên tập; một bản được gửi tặng tôi một cách tử tế. Trong phần thuật lại sinh động về chuyến thăm Madras, Ông viết: “Sau bài giảng bế mạc của tôi, Đại tá Olcott, Người Sáng Lập kiêm Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, theo sự bổ nhiệm của [122] Ban Tiếp Đón đã đứng lên đề nghị bỏ phiếu cảm tạ. Lời của Ông chân thành và hào hiệp; nhưng giữa bài phát biểu, Ông rẽ ngang để công kích mạnh mẽ những tội lỗi của thế giới Cơ Đốc và đặc biệt là chính phủ Anh ở Ấn Độ. Ông khẳng định rằng Cơ Đốc giáo khó có thể tiến triển bao lâu còn tồn tại tình trạng vô luân trong quân đội Anh, việc thu thuế từ các thương vụ rượu mạnh và nha phiến làm bại hoại đạo đức, và việc đánh thuế những người nông dân đói khổ để xây các nhà thờ chính tòa Cơ Đốc. Trong lời kết, tôi cố gắng làm giảm sức công kích của những khẳng định này bằng cách nói rằng những tội lỗi ấy và các tội lỗi

immoralities, the collection of revenue from the demoralising liquor and opium traffics, and the taxation of starving peasants to build Christian cathedrals continued. In my closing remarks I endeavoured to take the sting out of these assertions by saying that these and other sins of Christendom were quite as familiar to us as to non-Christians. We reprobated them, denounced them as un-Christian, and fought them wherever they appeared; and I reminded my hearers that the most potent voice heard in India during the last winter, calling upon the British government to amend its ways, was the voice of a Christian Englishman, Mr. W. S. Caine.”

I confess to a feeling of sadness when reading these lines, for they showed me that Dr. Barrows had either misunderstood my remarks or had trusted to a treacherous memory instead of to the verbatim report which appeared the next day in the Madras papers. As my feelings for the distinguished gentleman were always very friendly, as our relations were cordial and as, now that he is dead and [123] gone, I send a loving thought after him and to his devoted wife who survives him, I think it no more than right that those of my readers who have also seen Dr. Barrows’ book should have the chance to see exactly what I did say. I therefore quote as follows: “President-Founder of the Theosophical Society said that the Barrows’ Reception Committee being composed of the representatives of several sects, his colleagues had asked him as the representative of the Theosophical Society, which was eclectic and not sectarian in its character, to offer thanks to the Rev. Dr. Barrows for his scholarly and brilliant discourses. More especially, thanks were due to him in connection with the Parliament of Religions which was an event unique in the history of the world. This placed the people of the Orient under peculiar

khác của Cơ Đốc giáo cũng quen thuộc với chúng tôi chẳng kém gì với những người không theo Cơ Đốc. Chúng tôi lên án chúng, tuyên bố chúng là phi Cơ Đốc, và đấu tranh với chúng ở bất cứ nơi đâu chúng xuất hiện; và tôi nhắc thính giả rằng giọng nói mạnh mẽ nhất được nghe thấy ở Ấn Độ mùa đông năm ngoái, kêu gọi chính phủ Anh sửa đổi đường lối, là tiếng nói của một người Anh theo Cơ Đốc, Ông W. S. Caine.”

Tôi thú thật thấy buồn khi đọc những dòng này, vì chúng cho tôi thấy rằng Tiến sĩ Barrows hoặc đã hiểu sai lời tôi, hoặc đã tin vào ký ức tráo trở thay vì dựa vào bản tường thuật nguyên văn xuất hiện ngay ngày hôm sau trên các báo ở Madras. Vì tình cảm của tôi đối với vị quân tử lỗi lạc ấy luôn rất thân thiện, vì quan hệ giữa chúng tôi vốn hòa nhã và vì, nay Ông đã mất và [123] đã đi xa, tôi gửi một ý nghĩ thương mến đến Ông và người vợ tận tụy còn tại thế, tôi nghĩ rằng chẳng gì công bằng hơn là để những độc giả của tôi, những người cũng đã đọc sách của Tiến sĩ Barrows, có cơ hội thấy chính xác điều tôi đã nói. Vậy nên tôi trích như sau: “Chủ tịch-Người Sáng Lập Hội Thông Thiên Học nói rằng vì Ban Tiếp Đón dành cho Ông Barrows được cấu thành bởi đại diện của nhiều giáo phái, nên các đồng nghiệp đã yêu cầu Ông, với tư cách đại diện của Hội Thông Thiên Học, một tổ chức có tính chiết trung và không bè phái, dâng lời cảm tạ tới Mục sư, Tiến sĩ Barrows vì các bài diễn thuyết uyên bác và rạch rỡ của Ông. Đặc biệt hơn, cần cảm ơn Ông về mối liên hệ với Quốc hội Tôn giáo, một sự kiện độc nhất trong lịch sử thế giới. Điều này đặt người phương Đông vào chỗ mang nghĩa vụ đặc biệt đối với riêng Ông và chính cảm thức đó khiến chúng ta vui lòng phục vụ trong

obligations to him personally and it was the sense of that which made us joyfully serve on the Committee, all being alike benefited by the great coming together at Chicago at his call. To him the Orientals owed it that the representatives of Buddhism, Brahminism, Jainism, Zoroastrianism, Islam, Brahmoism, etc., were able to explain and expound their several views to the world; to him that Chakravarti, Vivekananda, Dharmapala, Gandhi, Mozumdar, Nagarcar and the Japanese Buddhists were enabled to speak on behalf of different nations and cults, and that they were [124] able to travel throughout the United States, as some of them were still doing. Not by force of arms, as the Roman Cæsars used to get together at Rome and load with chains the fearsome idols of conquered nations, but by a word of love and brotherhood he had gathered together the priests and missionaries of all the ancient Eastern faiths, and caused them to be respectfully listened to by monster audiences. He, the speaker, as President of the Theosophical Society, was under special obligations to Dr. Barrows, for he had made it possible for us to hold a Theosophical Congress which was one of the greatest successes of the Parliament. India had proved her gratitude by the respectful attention paid to Dr. Barrows in all the places of his tour. Though they might not agree with Dr. Barrows in his religious opinions, still they would all bear testimony to the fact of his conscientious, courageous yet kind manner of expression to them of the merits of his religion, and from the standpoint of that faith he had done his best to persuade the people here to accept it as the world-wide religion. Mrs. Haskell could not have chosen a better messenger than Dr. Barrows nor one half so good for her purpose, for he had won their gratitude in advance. As to the possible results of his mission no prophecy could be ventured

Ban, khi tất cả đều được lợi như nhau bởi sự hội ngộ vĩ đại tại Chicago theo tiếng gọi của Ông. Người phương Đông mắc nợ Ông ở chỗ các đại diện của Phật giáo, Bà-la-môn giáo, Kỳ-na giáo, Bái hỏa giáo, Hồi giáo, Brahmo... có thể giải bày và trình bày quan điểm riêng của mình trước thế giới; nhờ Ông mà Chakravarti, Vivekananda, Dharmapala, Gandhi, Mozumdar, Nagarcar và các Phật tử Nhật Bản đã có thể lên tiếng thay mặt các quốc gia và tông phái khác nhau, và rằng họ [124] có thể du hành khắp Hợp Chúng Quốc, như một số vị vẫn đang làm. Không phải bằng vũ lực, như các Caesar La Mã từng gom về Rome và xích lại những thần tượng khủng khiếp của các dân tộc bị chinh phục, mà bằng một lời yêu thương và huynh đệ, Ông đã tập hợp các giáo sĩ và nhà truyền giáo của mọi tôn giáo Đông phương cổ, và khiến họ được những thánh giả đông đảo như biển người lắng nghe một cách kính trọng. Ông, người đang nói, với tư cách Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, mang ơn đặc biệt tới Tiến sĩ Barrows, vì Ông đã làm cho chúng tôi có thể tổ chức một Đại hội Thông Thiên Học, một trong những thành công lớn nhất của Quốc hội. Ấn Độ đã tỏ lòng biết ơn bằng sự chú tâm kính trọng dành cho Tiến sĩ Barrows tại mọi nơi trong chuyến đi của Ông. Dù có thể chúng tôi không đồng ý với Tiến sĩ Barrows về quan kiến tôn giáo, nhưng tất cả đều có thể làm chứng cho sự kiện rằng Ông đã bày tỏ với chúng tôi, một cách lương tâm, dũng cảm mà vẫn thiện chí, những ưu điểm của tôn giáo mình, và từ lập trường của đức tin ấy, Ông đã làm hết sức để thuyết phục người dân nơi đây tiếp nhận nó như một tôn giáo mang tính phổ quát. Bà Haskell khó có thể chọn được một sứ giả nào tốt hơn Tiến sĩ Barrows, thậm chí bằng nửa Ông cho mục đích của Bà, vì Ông đã chiếm được lòng tri ân của chúng tôi ngay từ trước. Còn về các kết quả khả dĩ của sứ mệnh này, không thể mạo hiểm lời tiên đoán. Ông đã gieo hạt của mình và mùa gặt thì nằm ngoài sự kiểm soát của bất kỳ con người nào. Là [125]

upon. He had sown his seed and the harvest was beyond any man's control. As the [125] spokesman of the Eastern people some wished him (Colonel Olcott) to say that, despite Mrs. Haskell's personal anxiety for their spiritual welfare, they were not likely to exchange their ancient faiths for any other which was not better, and they were waiting for the evidence that such an one existed. He asked Dr. Barrows to give Mrs. Haskell an idea of the serious obstacles that her lecturers would inevitably meet in the carrying on of her benevolent design. The Indians loved and respected her for her unselfish piety and generous endeavours to spread her religion. That it was not their religion did not matter at all; she believed in it and every pious Oriental would respect her for it. But she must not expect to accomplish the impossible. Christianity was shown to India under certain most repugnant aspects; for instance, in the increase of drunkenness and crime, as shown in the increase of the revenue from spirits, from 57 lacs [12] in 1870, to 139 lacs in 1896; in the bestial immorality of the army, neglect of which had just been denounced in Parliament as a "national sin"; in the compulsory support of the Ecclesiastical Establishment, at a cost of Rs. 1,16,000 per mensem, although it is the open and avowed foe of all their religions; and finally, in the inconsistent and too often wicked lives led by many so-called Christians. Besides [126] these, there were various other obstacles, all familiar to every old missionary, and Mrs. Haskell ought not to be left in ignorance of their existence, lest her noble heart should be filled with grief for the failure of her agents in India. Addressing Dr. Barrows, Colonel Olcott said: 'And now farewell, our noble American brother. By your bold defence of your religion you have increased instead of lessened the respect of the Madras public, for you have shown the sincerity of your convictions, and have spoken out as plainly as

người phát ngôn của người phương Đông, có một số người mong Ông ấy (Đại tá Olcott) nói rằng, bất chấp mối ưu tư cá nhân của Bà Haskell về phúc lợi tinh thần của họ, họ khó có khả năng đổi tín ngưỡng cổ xưa của mình lấy bất kỳ tín ngưỡng nào khác mà không hay hơn, và họ vẫn đang chờ bằng chứng rằng có một tín ngưỡng như vậy hiện hữu. Ông đề nghị Tiến sĩ Barrows cung cấp cho Bà Haskell một ý niệm về những chướng ngại nghiêm trọng mà các diễn giả của Bà ắt sẽ không thể tránh khỏi trong việc thực hiện thiện ý của Bà. Người Ấn yêu mến và kính trọng Bà vì lòng đạo đức vô tư và những nỗ lực rộng lượng để truyền bá tôn giáo của Bà. Việc đó không phải tôn giáo của họ chẳng hề gì; Bà tin vào nó và mọi người phương Đông mộ đạo sẽ kính trọng Bà vì điều đó. Nhưng Bà không nên kỳ vọng thực hiện điều không thể. Cơ Đốc giáo được phô bày trước Ấn Độ trong những phương diện rất phản cảm; chẳng hạn, trong sự gia tăng tử sắc và tội phạm, như thấy trong việc tăng thu ngân sách từ rượu mạnh, từ 57 lacs năm 1870 lên 139 lacs năm 1896; trong sự vô luân thú tính của quân đội, mà sự lơ là vừa bị tố cáo tại Nghị viện như một 'tội lỗi quốc gia'; trong việc buộc phải duy trì Thiết chế Giáo hội, với chi phí 1.16.000 Rs. mỗi tháng, mặc dù đó là kẻ thù công khai và tuyên ngôn của mọi tôn giáo của họ; và sau cùng, trong đời sống bất nhất và quá thường là tệ ác của nhiều người tự xưng là tín đồ Cơ Đốc. Ngoài [126] những điều này, còn có nhiều chướng ngại khác, vốn quen thuộc với mọi nhà truyền giáo lão thành, và Bà Haskell không nên bị để trong vô minh về sự hiện hữu của chúng, kéo trái tim cao thượng của Bà phải chan chứa ưu phiền vì sự thất bại của các cộng sự tại Ấn Độ. Hướng về Tiến sĩ Barrows, Đại tá Olcott nói: 'Và giờ xin tạm biệt, vị huynh đệ Hoa Kỳ cao quý của chúng tôi. Bằng sự biện hộ can đảm cho tôn giáo của mình, Ông đã gia tăng thay vì làm giảm sự kính trọng của công chúng Madras, vì Ông đã cho thấy sự chân thành trong tín niệm của

our messengers did at your Parliament of Religions. Farewell you, who have come so far and spoken so well. The heart of India, grateful for your past kindnesses, will warm on thinking of you, and the people send after you their wishes for your health and happiness.' A thunder of applause, which followed the speaker as he resumed his seat, testified most clearly that he had voiced the feelings of the Indian community towards Dr. Barrows. That gentleman then rose and with evident emotion, thanked Col. Olcott on behalf of Mrs. Haskell, the University of Chicago and himself, for his 'noble and generous' remarks, and the Madras public for their close attention to his lectures. He said that he should never forget the kindness he had received at Madras and throughout India, and bade the audience farewell." [127] Just in time for notice, the Bengalee for June 14th (1905) came to hand with the following citation on a recent optimistic speech of Lord Radstock, which closely resembles my presentation of the case in 1897:

"SPEAKING at the recent meeting of the Christian Literature Society for India, held at Exeter Hall, Lord Radstock, speaking with the experience begotten of five proselytizing expeditions to India, said that 'there was among the educated natives very little opposition to Christ or the Christian ideal.' In fact that ideal was largely permeating the whole of India. Lord Radstock did not however say whether in the course of his repeated visits to India, he had found anything from which he could draw the inference that the Christian ideal also permeated as 'largely' these of his lordship's own countrymen, who are out here to make money. Did his lordship find the average Anglo-Indian a model Christian, especially in his dealings with the natives of the country? It is quite true that the educated Indian has no hostility to

mình, và đã nói thẳng thắn như các sứ giả của chúng tôi đã làm tại Quốc hội Tôn giáo của Ông. Tạm biệt Ông, người đã đi xa thế này và đã nói rất hay. Trái tim Ấn Độ, biết ơn về những nghĩa cử của Ông trong quá khứ, sẽ ấm lại khi nghĩ về Ông, và người dân gửi theo sau Ông lời chúc sức khỏe và hạnh phúc.' Một tràng pháo tay như sấm, dội theo người diễn giả khi Ông ngồi xuống, chứng thực rõ ràng nhất rằng Ông đã nói lên tâm cảm của cộng đồng Ấn đối với Tiến sĩ Barrows. Vị quân tử ấy liền đứng lên, với cảm xúc rõ rệt, cảm ơn Đại tá Olcott thay mặt Bà Haskell, Đại học Chicago và bản thân Ông, về những lời 'cao quý và rộng lượng', và cảm ơn công chúng Madras về sự chú tâm theo dõi chặt chẽ các bài giảng. Ông nói rằng Ông sẽ chẳng bao giờ quên lòng tử tế mà Ông đã nhận được ở Madras và khắp Ấn Độ, và chào tạm biệt thính chúng." [127] Kịp lúc để ghi nhận, tờ Bengalee số ngày 14 tháng Sáu (1905) vừa tới tay, có trích đăng sau đây về một bài diễn văn lạc quan gần đây của Lord Radstock, rất giống với cách tôi trình bày vấn đề vào năm 1897:

"PHÁT BIỂU tại phiên họp gần đây của Hội Văn học Cơ Đốc cho Ấn Độ, tổ chức tại Exeter Hall, Lord Radstock, với kinh nghiệm đúc kết từ năm chuyến đi vận động cải đạo tới Ấn Độ, nói rằng 'trong giới người bản xứ có học, có rất ít sự chống đối với Đấng Christ hay lý tưởng Cơ Đốc.' Thực vậy, lý tưởng ấy đang thấm nhuần phần lớn toàn Ấn Độ. Tuy nhiên, Lord Radstock không nói rằng trong các chuyến thăm lặp lại của mình đến Ấn Độ, Ông có thấy điều gì từ đó Ông có thể rút ra kết luận rằng lý tưởng Cơ Đốc cũng thấm nhuần 'nhiều' đến thế nơi những đồng bào của chính Ngài đang hiện diện ở đây để kiếm tiền. Ngài có thấy người Anh-Ấn trung bình là một mẫu mực Cơ Đốc, nhất là trong cách đối xử của họ với dân bản xứ không? Hoàn toàn đúng là người Ấn có học không hề thù nghịch với Cơ Đốc giáo, càng không với Đấng Sáng Lập của nó, người mà họ

Christianity, far less to its Founder who, he honestly believes, must have drawn his inspiration from some Indian ascetic. But it is no less true that with all his regard and veneration for the character of the ‘Carpenter of Nazareth,’ the educated Indian never had less inclination to become a convert to Christianity than [128] he has at the present time. Our missionary friends are very much mistaken if they are laying the flattering unction to their souls that the disappearance of hostility to Christianity will prove the prelude to the acceptance of Christianity by our educated countrymen.”

On the 31st of January I began work on a new edition of the Buddhist Catechism—the 33rd, and the last extended revision of the work that I have made: it is the one in which I divide the matter into five general categories. This work involved a good deal of careful consideration and it was not until the last week in March that I was able to get it out of the hands of the printers. Simultaneously I had to work on the English edition of Commandant Courmes Questionnaire and some other French translations.

The Swami Vivekananda, who had recently returned after a long absence in America and England, received an enthusiastic popular welcome. If I remember aright I was also a member of his committee and was disposed to aid the Hindus in every way in showing appreciation of what he had done to make the name of India honored abroad. But he had got it into his head that I had been inimical and even malicious towards him, and—considering the position I occupied among his countrymen—most indiscreetly launched out in his [129] public lecture against myself, the Society, and Mrs. Besant, speaking of her most disrespectfully and unappreciatively. It was a great mistake and excusable only on the

tin một cách chân thành là ắt phải rút lấy cảm hứng từ một ẩn tu Ấn Độ nào đó. Nhưng cũng đúng không kém rằng, mặc cho tất cả sự cảm mộ và tôn kính đối với nhân cách của ‘Người Thợ Mộc thành Nazareth’, người Ấn có học chưa bao giờ ít có ý muốn trở thành người cải đạo sang Cơ Đốc giáo hơn [128] lúc hiện tại. Các bạn truyền giáo của chúng ta lầm to nếu họ đang tự xoa dịu mình rằng sự biến mất của thái độ thù nghịch với Cơ Đốc giáo sẽ là khúc dạo đầu cho việc người đồng bào có học của chúng ta chấp nhận Cơ Đốc giáo.”

Ngày 31 tháng Giêng tôi bắt tay làm một ấn bản mới của Giáo lý Vấn đáp Phật giáo—lần thứ 33, và là lần sửa đổi mở rộng cuối cùng mà tôi thực hiện: chính là ấn bản tôi chia nội dung thành năm loại tổng quát. Công việc này đòi hỏi rất nhiều cân nhắc cẩn trọng và mãi đến tuần cuối của tháng Ba, tôi mới có thể lấy nó ra khỏi tay nhà in. Song song đó, tôi còn phải làm bản tiếng Anh của Bảng Câu hỏi của Chỉ huy Courmes và một số bản dịch tiếng Pháp khác.

Ngài Swami Vivekananda, người vừa trở về sau một thời gian dài vắng mặt ở Mỹ và Anh, đã được công chúng nồng nhiệt đón chào. Nếu tôi nhớ không lầm, tôi cũng là thành viên trong ban của Ngài và sẵn lòng giúp người Hindu bằng mọi cách để biểu lộ sự trân trọng đối với những gì Ngài đã làm để làm rạng danh Ấn Độ ở hải ngoại. Nhưng Ngài lại mang trong đầu ý nghĩ rằng tôi đã bất thiện chí, thậm chí ác ý với Ngài, và—xét đến vị trí tôi nắm giữ giữa đồng bào của Ngài—Ngài đã hết sức thiếu khôn ngoan khi trong [129] bài diễn thuyết công khai của mình, công kích tôi, Hội và Bà Besant, nói về Bà một cách rất thiếu tôn trọng và chẳng biết trân quý. Ấy là một sai lầm lớn và chỉ có thể tha thứ vì Ngài còn tương đối trẻ

score of his comparative youth and inexperience in public affairs; it certainly did him harm and called forth many expressions of sympathy for us. However, he too has gone prematurely to his account in the other world and nothing more need be said: Karma can take care of its own affairs without our help.

và thiếu trải nghiệm công vụ; nó chắc chắn làm hại Ngài và đã khơi dậy nhiều lời bày tỏ cảm thông với chúng tôi. Tuy nhiên, Ngài cũng đã ra đi quá sớm sang thế giới bên kia và không cần nói thêm nữa: Nghiệp quả có thể tự lo liệu việc của chính mình mà chẳng cần đến sự giúp đỡ của chúng ta.

CHAPTER IX—CHAPTER IX

CURIOUS COINCIDENCES—CÁC SỰ TRÙNG HỢP KỲ LẠ

(1897)—(1897)

A FEW days after the events above narrated there arrived at Adyar a gentleman whose connection with us was brought about in the most singular way. His name was Augustus F. K. He was of mixed Norwegian and Scotch parentage and his father was a wealthy owner of sugar and other estates and a sugar factory on Kauai, one of the Sandwich [13] Islands. The son had been educated at Harvard and on his return from college had been put in charge of one of the paternal estates. He was of a very thoughtful mind, deeply interested in the religious problem, over which he had long and deeply brooded. His intellectual strivings had carried him far along the right path, but still, with all his desire and earnestness he could not get beyond a certain point; the nature of the Universe, the origin of things, and the explanation of existing social problems, puzzled him and brought him to a full stop. In this mood of mind, riding on his horse over the plantation one day, he [131] said to himself, "Where can I get this puzzle solved, how can I learn the truth?" The answer came in a most unexpected and phenomenal way. Glancing up at the sky, he saw the word "India" as if it were written in space. He rubbed his eyes, shut them to see whether it was an illusion, opened them again and saw the word still imprinted on the sky. He did not

VÀI ngày sau những sự kiện vừa thuật, có một vị quân tử tới Adyar, mối liên hệ của Ông với chúng tôi xảy đến bằng một cách hết sức lạ lùng. Tên Ông là Augustus F. K. Ông mang dòng máu lai Na Uy và Scotland, và cha Ông là một chủ đồn điền giàu có với các nông trại đường và một nhà máy đường ở Kauai, một trong các Quần đảo Sandwich. Người con được giáo dục tại Harvard và khi rời đại học trở về, được giao trông coi một trong các đồn điền của cha. Ông là người trầm tư, quan tâm sâu sắc tới vấn đề tôn giáo, điều mà Ông đã đắm chiêu từ lâu. Những nỗ lực trí tuệ đã đưa Ông đi khá xa trên con đường đúng đắn, song dầu hết lòng và thành ý, Ông vẫn không thể vượt qua một điểm nào đó; bản chất của Vũ trụ, nguồn gốc của vạn hữu, và lời giải cho các vấn đề xã hội hiện hữu, đều làm Ông bối rối và khiến Ông khựng lại. Trong tâm trạng ấy, một hôm cưỡi ngựa qua đồn điền, Ông [131] tự nhủ: "Ta có thể giải câu đố này ở đâu, làm sao ta học được chân lý?" Câu đáp đến theo một cách bất ngờ và kỳ dị nhất. Ngược nhìn trời, Ông thấy chữ "India" như thể nó được viết trên không trung. Ông dụi mắt, nhắm lại xem đó có phải ảo giác không, mở ra lần nữa và vẫn thấy chữ ấy in trên bầu trời. Ông chưa lập tức liên hệ điều này với câu tự vấn của mình, mà nghiêng về việc quy nó cho một cơn xáo trộn tinh thần nào đó. Một lúc sau, các chữ phai dần

at once connect this with his self-question, but was rather inclined to ascribe it to some mental disturbance. After a time the letters faded out and the day's business went on as usual. But the word "India" seemed to haunt him; he saw it in the embers of the wood fire at night, among the leaves of the trees, sometimes on the ground. The repetition of this experience at last forced him to recognise that some powerful intelligence or other, whether subjective or objective, was indicating to him that in India he could get the reading of his puzzles. So after a while he managed so to arrange his affairs as to leave him free to absent himself from home, and he took his passage for India by a mail steamer. When the ship was some days at sea the impression came to him that before reaching Hong Kong he would find out where to go in India and whom to seek.

As usual on those Pacific boats, there were several missionaries China-bound among K.'s fellow-passengers. According to the custom of their class they [132] spent their time on shipboard in theological discussions and the singing of hymns. One pleasant evening they drew out my friend on the subject of religion and he gave them his views, which were not at all satisfactory to their orthodox proclivities. When, finally, they went below, a man who had been sitting quietly listening without taking part in the discussion—in short, the Purser—came over to K. and said: "I see you are a Theosophist."

"A Theosophist," he replied, "what is that? I hardly know what you mean?"

"Why," said the Purser, "those views that you have been expressing are pure Theosophy."

"I don't know what you may call them," answered K. "but they are the conclusions to

và công việc trong ngày vẫn diễn ra bình thường. Nhưng chữ "India" dường như ám Ông; Ông thấy nó trong đồng than hồng ban đêm, giữa lá cây, đôi khi trên mặt đất. Sự lặp lại trải nghiệm này rốt cuộc buộc Ông phải công nhận rằng có một trí tuệ đầy uy lực nào đó, chủ quan hay khách quan, đang chỉ cho Ông biết rằng ở Ấn Độ Ông có thể tìm được lời giải cho các câu đố. Thế rồi sau một thời gian, Ông thu xếp công việc để tự do rời nhà, và mua vé đi Ấn Độ bằng tàu thư. Khi tàu đã lên đường được vài ngày, Ông có ấn tượng rằng trước khi tới Hồng Kông, Ông sẽ biết mình phải đến đâu tại Ấn Độ và tìm ai.

Như thường lệ trên những con tàu Thái Bình Dương ấy, có vài nhà truyền giáo cùng đi với K. trên đường sang Trung Hoa. Theo thói quen của giới mình, họ [132] dành thời gian trên tàu để tranh luận thần học và hát thánh ca. Một buổi tối đẹp trời, họ khơi chuyện tôn giáo với bạn tôi, và Ông bày tỏ quan điểm của mình, vốn không hề thỏa mãn chút nào đối với khuynh hướng chính thống của họ. Khi cuối cùng họ xuống khoang, một người ngồi yên lặng nghe mà không tham gia tranh luận—tức Viên quản lý kho (Purser)—bước tới K. và nói: "Tôi thấy Ông là một nhà Thông Thiên Học."

"Một nhà Thông Thiên Học ư," Ông đáp, "đó là gì? Tôi hầu như không biết Ông muốn nói gì?"

"Ồ," Viên quản lý nói, "những quan điểm Ông vừa trình bày là Thông Thiên Học thuần túy."

"Tôi không biết Ông gọi chúng là gì," K. đáp, "nhưng đó là những kết luận tôi đi đến được

which I have arrived by independent thinking and without taking them out of books. As for Theosophy, I have read nothing or almost nothing about it.”

“Since you are going to India,” continued the Purser, “I suppose you are bound for Madras to see Colonel Olcott.”

“No, I know nothing about him; I am just going to India to gratify a notion of mine and without any definite plan.”

“Well, if you want to learn about Theosophy you must go and talk with the Colonel; he is the man who can tell you all you want to know. He crossed [133] the Pacific once with me in this ship, and if you like I will give you a letter of introduction.”

This strange fulfilment of his subjective premonition impressed K. so that he took the letter and in due time reached Madras. He went to a hotel but did not make his presence known until the second day after, for with hereditary caution he did not care to expose his private thoughts and aspirations to a stranger who might prove to be an undesirable acquaintance and guide. Meanwhile, he enquired of the hotel people, who spoke well of me, and of a fellow-guest, an influential civilian, who told him that he need not hesitate to call on me, for I bore a good character and was on the Government House list. Thereupon the visitor from Hawaii took a carriage, came to Adyar and sent up his card. I received him down in the main hall and we began a very interesting conversation. As we sat together on the bench, I received, subjectively, a message to the effect that this young man had been sent to me for a purpose. So at the end of the interview I invited him to fetch his luggage from the hotel and become

bằng tư duy độc lập và không lấy từ sách vở. Còn về Thông Thiên Học, tôi chẳng đọc gì hoặc hầu như chẳng đọc gì về nó.”

“Vì Ông đang đi Ấn Độ,” Viên quản lý tiếp lời, “tôi đoán Ông sẽ tới Madras để gặp Đại tá Olcott.”

“Không, tôi chẳng biết gì về Ông ấy; tôi chỉ đi Ấn Độ để thỏa một ý muốn của mình và không có kế hoạch cụ thể.”

“Thế này, nếu Ông muốn tìm hiểu về Thông Thiên Học, Ông phải đến nói chuyện với Đại tá; chính Ông ấy là người có thể cho Ông biết mọi điều Ông muốn biết. Ông ấy đã vượt [133] Thái Bình Dương với tôi trên con tàu này một lần, và nếu Ông thích, tôi sẽ viết cho Ông một thư giới thiệu.”

Sự ứng nghiệm kỳ lạ này với linh cảm chủ quan khiến K. ấn tượng đến mức Ông nhận thư và đúng kỳ hạn, tới Madras. Ông vào một nhà trọ nhưng không để lộ sự hiện diện cho tới ngày thứ hai, vì thận trọng thừa hưởng, Ông không muốn phơi bày những suy tư và khát vọng riêng trước một người lạ có thể hóa ra là mối quen biết và người dẫn dắt không mong muốn. Trong khi đó, Ông hỏi thăm người ở nhà trọ, họ nói tốt về tôi; và hỏi một khách trọ khác, một quan chức có ảnh hưởng, người bảo Ông rằng không cần do dự đến thăm tôi, vì tôi có hạnh kiểm tốt và có tên trong danh sách khách của Dinh Toàn quyền. Bấy giờ, vị khách đến từ Hawaii gọi xe, tới Adyar và gửi danh thiếp. Tôi tiếp Ông ở đại sảnh và chúng tôi bắt đầu một cuộc chuyện trò rất thú vị. Khi ngồi cùng nhau trên băng ghế, tôi nhận được, theo chủ quan, một thông điệp rằng chàng trai này được gửi đến với tôi vì một mục đích. Vậy nên cuối buổi, tôi mời Ông mang hành lý từ khách sạn đến và làm khách của tôi trong bất cứ khoảng thời gian nào, dài hay ngắn, tùy ý; tôi

my guest for any time, longer or shorter, as he might choose: I would make him free of the library and give him as much time as I could spare to clearing up the difficulties that were troubling his mind. He accepted the invitation, came, and was with us about a year; [134] during which time he became thoroughly acquainted with our Theosophical literature and an ardent member of the Society. At the end of the time specified he was recalled by cable in consequence of his father's death. This was one of the most interesting cases within my experience. This young man had gone along the Path step by step, thinking out the whole occult scheme of evolution as far as he could go without the help of the one and only key, the one with two wards—Karma and Reincarnation: when this idea was once grasped he was in possession of the means of solving every mental doubt and difficulty.

It is most interesting to look back and see how some of our staunchest and most useful workers have been brought, often by unconsidered trifles or seeming accidents, into the Theosophical movement. To begin at the beginning, it was my unpremeditated purchase of a copy of the Banner of Light which took me to Chittenden, brought H. P. B. and myself into contact, and led to the formation of our Society; it was the sending of a book to Mrs. Besant for review that brought her ultimately out of the camp of Materialism into that of Theosophy. The lesson to learn is that the Watchers who concern themselves with human affairs and special movements among men know how to turn the future worker into the path that leads to our door. [135] There is a certain class of people who are so afraid of over-stepping the narrow boundaries of scientific orthodoxy that they at once try to explain away such facts as the above by the childish theory of "curious coincidences". If anybody wishes to know

sẽ cho Ông tự do dùng thư viện và dành cho Ông nhiều thời giờ nhất có thể để gỡ rối những điều đang làm tâm trí Ông băn khoăn. Ông nhận lời mời, đến ở, và ở với chúng tôi khoảng một năm; [134] trong thời gian đó, Ông nắm vững văn liệu Thông Thiên Học của chúng tôi và trở thành một hội viên nhiệt thành. Cuối thời hạn định trước, Ông được gọi về bằng điện tín vì cha Ông qua đời. Đây là một trong những trường hợp đặc sắc nhất trong kinh nghiệm của tôi. Chàng trai này đã đi dọc Con Đường từng bước, tự mình suy ngẫm được trọn vẹn sơ đồ huyền linh của tiến hóa cho đến mức Ông có thể, mà không có chiếc chìa khóa duy nhất và có hai then—Nghiệp quả và Luân hồi: khi nắm được ý niệm này rồi, Ông có trong tay phương tiện để giải quyết mọi hoài nghi và khó khăn trong tư tưởng.

Thật thú vị khi ngoái nhìn lại và thấy một số những công sự kiên định và hữu ích nhất của chúng tôi đã được đưa vào phong trào Thông Thiên Học như thế nào—thường chỉ bởi những chuyện vụn vặt không ai để ý hoặc những sự tình cờ có vẻ như tình cờ. Ngay từ đầu, chính việc tôi bất chợt mua một số Banner of Light đã đưa tôi đến Chittenden, đưa H. P. B. và tôi vào tiếp xúc, và dẫn tới việc lập Hội; chính việc gửi một cuốn sách cho Bà Besant để điểm đã rất cục đưa Bà từ trại Duy Vật sang trại Thông Thiên Học. Bài học cần rút ra là các Đảng Canh Giữ, những vị lưu tâm tới nhân sự và các vận động đặc thù giữa loài người, biết cách đưa người lao động tương lai vào con đường dẫn tới của nhà chúng ta. [135] Có một lớp người sợ vượt ra ngoài những biên giới hẹp của chính thống khoa học đến mức họ lập tức cố gắng giải thích cho qua những sự kiện như trên bằng thuyết trẻ con về "những trùng hợp kỳ lạ". Nếu ai muốn biết H. P. B. có thể viết mĩ mai thế nào về đề tài này, hãy mở Isis Unveiled. Bà viết: "Trong sách của

how sarcastically H. P. B. could write upon this theme let them refer to *Isis Unveiled* [14]. She says: “In Mr. Proctor’s book, astronomers seem especially doomed by Providence to encounter all kinds of curious ‘coincidences,’ for he gives us many cases out of the ‘multitude’ and even of the ‘thousands’ of facts (sic). To this list we may add the army of Egyptologists and archæologists who of late have been the chosen pets of the capricious Dame Chance, who, moreover, generally selects ‘well-to-do Arabs’ and other Eastern gentlemen to play the part of benevolent genii to Oriental scholars in difficulties. Professor Ebers is one of the latest favoured ones. It is a well-known fact, that whenever Champollion needed important links he fell in with them in the most various and unexpected ways.” Defending the theory that the Universe is governed by law, she quotes Voltaire’s saying: “I have consumed forty years of my pilgrimage... seeking the philosopher’s stone called truth... I still remain in ignorance... all that I have been able to [136] obtain... is this: Chance is a word void of sense. The world is arranged according to mathematical law.” A couplet which she puts at the head of this chapter reflects as perfectly as possible her temperament:

Who dares think one thing and another tell

My heart detests him as the gates of hell!

—POPE

As stated in the previous chapter, there was a good deal of excitement in Madras at this time over Vivekananda, on his return to India after a prolonged absence in America and England. I am very sorry that I cannot put my hand upon a copy of the *Hindu* for 8th February, 1897, which contained a splendid criticism upon the bad taste of Vivekananda in coarsely

Ông Proctor, các nhà thiên văn dường như đặc biệt bị Đấng Quan Phòng định số phận phải gặp đủ loại ‘trùng hợp’ kỳ lạ, vì Ông cho chúng ta vô số trường hợp trong ‘vô vàn’ và thậm chí là ‘hàng nghìn’ sự kiện (sic). Vào danh sách ấy, ta có thể thêm đạo quân các nhà Ai Cập học và khảo cổ học, mới đây trở thành con cưng của Mệnh Nữ thất thường, Nàng thường chọn ‘những người Ả Rập khảm khá’ và các quý ông phương Đông khác đóng vai những thần linh hào phóng đối với các học giả phương Đông đang gặp khó. Giáo sư Ebers là một trong những người được ưu ái mới nhất. Đó là một sự kiện hiển nhiên rằng hễ Champollion cần những mắt xích quan trọng thì Ông lại gặp được chúng bằng những cách đa dạng và bất ngờ nhất.” Bảo vệ thuyết cho rằng Vũ trụ chịu sự cai quản của định luật, Bà trích lời Voltaire: “Ta đã tiêu tốn bốn mươi năm hành trình... tìm kiếm hòn đá giả kim gọi là chân lý... Ta vẫn còn trong vô minh... tất cả những gì ta có thể [136] đạt được... là điều này: Ngẫu nhiên là một từ vô nghĩa. Thế giới được sắp đặt theo định luật toán học.” Hai câu thơ mà Bà đặt ở đầu chương này phản chiếu hoàn hảo tính khí của Bà:

Ai dám nghĩ một đằng nói một nẻo

Lòng ta ghét hẳn như ghét cửa địa ngục!

—POPE

Như đã nói ở chương trước, thời điểm này có khá nhiều xôn xao ở Madras về Vivekananda, sau khi Ngài trở về Ấn Độ sau một kỳ vắng mặt dài ở Mỹ và Anh. Tôi rất tiếc không thể tìm thấy bản tờ *Hindu* số ngày 8 tháng Hai, 1897, vốn có một bài phê bình tuyệt vời về cái tệ của Vivekananda khi thô bạo công kích Bà Besant và Hội chúng tôi: như tôi đã nói, Ngài làm hại

attacking Mrs. Besant and our Society: as I said, previously, he hurt himself far more than he did us. He seems to have found that out for, on reaching Calcutta, in the course of a superb speech, referring to his venerated guru, Ramakrishna, he said:

“If there has been anything achieved by me, by thoughts, or words, or deeds; if from my lips has ever fallen one word that has helped anyone in the world, I lay no claim to it, it was his. But if there have been curses falling from my lips, if there has been hatred coming out of me, it was all mine, and not his. All that has been weak has been mine, and all that has been life-giving, strengthening, pure [137] and holy, has been his inspiration, his words, and he himself.”

This change of sentiment led me to address a letter to the Indian public through the Hindu of March 7th, in which I said:

“If he keeps his feet on the golden carpet of love that is spread in his superb Calcutta address, he will have the goodwill and help of every Theosophist.”

On the 11th March, the then Governor of Madras, Sir Arthur E. Havelock, with an aide-de-camp and some European friends, visited our pioneer Pariah school. In an address signed by P. Armogam Pillay, Manager; P. Krishnaswamy, Headmaster; T. Satchuthanunthum, Assistant Master; and T. Tiruvady Pillay, Committee Manager, it was stated that the school was opened in June, 1894; that in the first year of its recognition by Government, 1895, fourteen pupils were presented for Result Grant examination, of whom twelve passed creditably; that in 1896, out of twenty-four children examined, twenty-three passed. His Excellency and

minh nhiều hơn là hại chúng tôi. Có vẻ như Ngài đã nhận ra điều đó vì, khi tới Calcutta, trong một bài diễn văn tuyệt vời, nhắc đến vị thầy khả kính Ramakrishna, Ngài nói:

“Nếu có điều gì được thành tựu bởi tôi, bằng tư tưởng, lời nói, hay việc làm; nếu từ môi tôi có rơi một lời nào từng giúp ai trên đời, tôi không nhận công lao về nó, đó là công của Ngài. Nhưng nếu có lời nguyền rủa phát ra từ môi tôi, nếu có thù hận xuất phát từ tôi, tất cả là của tôi, không phải của Ngài. Tất cả những gì yếu kém là của tôi, còn tất cả những gì ban sự sống, tăng sức mạnh, thuần khiết [137] và thánh thiện là do cảm hứng của Ngài, là lời của Ngài, và chính Ngài.”

Sự thay đổi tâm tình này dẫn tôi tới chỗ gửi một bức thư tới công chúng Ấn thông qua tờ Hindu ngày 7 tháng Ba, trong đó tôi viết:

“Nếu Ngài giữ đôi chân trên tấm thảm vàng của tình thương được trải trong bài diễn văn Calcutta tuyệt mỹ của Ngài, Ngài sẽ có thiện chí và sự giúp đỡ của mọi người Thông Thiên Học.”

Ngày 11 tháng Ba, vị Toàn quyền Madras khi ấy, Ngài Arthur E. Havelock, cùng một sĩ quan tùy tùng và vài bạn hữu người Âu, đã thăm ngôi trường Pariah tiên phong của chúng tôi. Trong một bản trình bày ký tên: P. Armogam Pillay, Quản lý; P. Krishnaswamy, Hiệu trưởng; T. Satchuthanunthum, Trợ lý; và T. Tiruvady Pillay, Ủy viên Quản lý, có nêu rằng trường mở cửa vào tháng Sáu, 1894; rằng trong năm đầu được Chính phủ công nhận, 1895, mười bốn học sinh dự kỳ khảo thí để cấp trợ cấp theo kết quả, trong đó mười hai em đỗ với thành tích đáng khen; rằng năm 1896, trong số hai mươi bốn em dự thi, hai mươi ba em đỗ. Ngài và các bạn bày tỏ sự hài lòng cao

friends expressed themselves as highly pleased with what they saw, and on the following day the Governor sent to the Manager and Head Master the following letter:

To the Manager and Head Master, Olcott Free School. [138] Gentlemen,—In regard to my visit of yesterday to the Olcott Free School, and the Report on its principles and working which was then read to me, I wish to say that I listened to that Report with interest, and that I considered the scheme of training an excellent one, likely, if carried out, to produce most useful results. I will add that Colonel Olcott's effort to benefit this class is worthy of praise and should elicit the sympathy of everyone interested in its improvement.

I am,

Government House, Gentlemen,

Guindy, Yours faithfully,

12th March, 1897. (Signed) A. E. HAVELOCK.

As I had no Private Secretary at that time I had to work double tides in preparing matter for The Theosophist, writing "Diary Leaves," working on the revision of the Buddhist Catechism and disposing of my heavy correspondence. Among the articles written was one entitled "The Coming Calamities," provoked by the pessimistic prophecies of Mlle. Couëdon, A pseudonymous writer in L'Initiation for February, 1897, proved by an assemblage of facts that from twenty to thirty seers and seeresses, chiefly modern, have prophesied the most direful woes to France, Europe in general, the Papacy and, in fact, to the whole globe. Crops are to fail; famine rage; plague—imported from Asia— [139] sweep away half the population within the brief space of forty to fifty days; a fell disease that

độ với những gì họ chứng kiến, và ngày hôm sau, Toàn quyền gửi cho Quản lý và Hiệu trưởng bức thư sau:

Gửi Quản lý và Hiệu trưởng, Olcott Free School. [138] Kính gửi Quý Ông,—Về chuyến thăm hôm qua của tôi tới Olcott Free School, và Bản Báo cáo về nguyên tắc và hoạt động của trường được đọc cho tôi khi ấy, tôi muốn nói rằng tôi đã lắng nghe bản báo cáo đó với sự quan tâm, và tôi cho rằng đề án đào tạo là một đề án xuất sắc, nếu thực hiện, rất có khả năng mang lại những kết quả hữu ích nhất. Tôi xin thêm rằng nỗ lực của Đại tá Olcott nhằm mưu ích cho tầng lớp này là đáng khen và nên khơi dậy sự cảm thông của mọi người quan tâm đến sự cải thiện của họ.

Trân trọng,

Government House, Kính thư,

Guindy, Ký tên: A. E. HAVELOCK.

12 tháng Ba, 1897.

Vì thời đó tôi không có Thư ký Riêng, tôi phải làm việc gấp đôi để soạn bài cho The Theosophist, viết "Diary Leaves," sửa Giáo lý Vấn đáp Phật giáo và xử lý đồng thư từ nặng nề. Trong các bài đã viết có bài nhan đề "Những Tai ương Sắp Tới," khơi nguồn từ những lời tiên tri bi quan của Mlle. Couëdon. Một tác giả bút danh trên L'Initiation số tháng Hai, 1897, đã chứng minh, qua việc tập hợp các sự kiện, rằng có từ hai mươi đến ba mươi nhà tiên tri nam nữ, chủ yếu hiện đại, đã tiên báo những tai ương khủng khiếp nhất cho nước Pháp, cho châu Âu nói chung, cho Giáo hoàng, và thực vậy, cho toàn cầu. Mùa màng sẽ thất bát; nạn đói hoành hành; dịch hạch—du nhập từ Á châu— [139] cuốn phăng một nửa dân số chỉ trong vòng bốn mươi đến năm mươi ngày ngắn ngủi; một bệnh tàn độc mà khoa

science cannot even diagnose, let alone cure, to affect men, animals, even plants; France was to be again invaded, debased, trampled down and dishonored, yet revive under the leadership of a Bourbon prince, whose personal description is given, even to unimportant details, such as his lameness in one foot; Paris is to be overwhelmed, her splendid monuments and public buildings are to be upset and made piles of dust and crumbled fragments; the river Seine is to run red with blood, shed by fratricidal hands, and the Père Mectou, one of the prophets, as pessimistic as the creator of the solitary New Zealander in devastated London, says that fathers will point out to their children the site of once splendid Paris and say: “Here stood a great city which God destroyed because of its crimes.” To add to the dread horrors of the doomed gay capital there is to be a pall of darkness enwrapping it for three consecutive days, a darkness that “no artificial illuminant shall be able to overcome; and a reign of sulphur, or poisonous sulphurous acid gas which shall stifle the wicked: the good having been warned in advance to flee from the dies iræ.” Now the coincidence and concurrence of these numerous prophecies is a fact to strike the attention of even the cursory student of mysticism and history. For [140] the very calamities prefigured by our modern psychics were anticipated, even to minute details, by Nostradamus in the sixteenth century. The facts are too striking to be explained away as accidental, and, as I say in my article: “it looks as if one idea—whether true or false, time will prove—had been put into the heads of prophets and prophetesses or into their hands or mouths, that France and her joy-provoking capital, Paris, would be crushed and the population slain by war, plague, pestilence, atmospheric meteors and famine, at about the close of the Nineteenth Century... What makes these modern

học thậm chí còn không chẩn đoán nổi, nói chi đến chữa trị, sẽ tác hại người, súc vật, thậm chí cả cây cỏ; nước Pháp sẽ lại bị xâm lăng, bị làm nhục, bị chà đạp và ô danh, rồi hồi sinh dưới sự lãnh đạo của một vị vương tộc Bourbon, mà nhân tướng được mô tả, kể cả những chi tiết không quan trọng như chân khập khiễng; Paris sẽ bị vùi dập, các đài kỷ niệm lộng lẫy và công thự của nàng sẽ bị lật đổ và hóa thành đồng bụi và mảnh vụn; sông Seine sẽ chảy đỏ máu, do chính tay người cùng một nước giết nhau, và Père Mectou, một trong những nhà tiên tri, bi quan chẳng kém kẻ từng tạo nên hình ảnh người New Zealander cô độc trong một London đổ nát, nói rằng các người cha sẽ chỉ cho con cái chỗ từng là Paris huy hoàng mà bảo: “Nơi đây từng là một đô thị lớn mà Thượng Đế đã hủy diệt vì tội lỗi của nó.” Để gia tăng những kinh hoàng đáng sợ của kinh đô hoa lệ bạc mệnh, sẽ có một màn đen bao phủ nó ba ngày liên tục, sự tối tăm mà “không ánh sáng nhân tạo nào có thể khắc phục”; và một cơn mưa lưu huỳnh, hay khí axit lưu huỳnh độc hại sẽ làm nghẹt thở kẻ ác: người thiện đã được cảnh báo trước để trốn khỏi dies iræ. Giờ đây, sự trùng hợp và tương ứng của vô số lời tiên tri này là một thực tế đủ khiến ngay cả người học trò lướt qua của huyền học và lịch sử cũng phải lưu tâm. Vì [140] những tai ương được các nhà ngoại cảm hiện đại phác họa đã được Nostradamus ở thế kỷ XVI báo trước, đến cả các chi tiết nhỏ. Các sự kiện quá đỗi nổi bật để có thể bị gạt đi như ngẫu nhiên, và, như tôi viết trong bài, “có vẻ như—đúng sai để thời gian chứng minh—một ý nghĩ đã được đưa vào đầu các nhà tiên tri nam nữ, hoặc vào tay hay miệng họ, rằng nước Pháp và kinh đô khơi gợi hoan lạc của nàng, Paris, sẽ bị nghiền nát và dân chúng sẽ bị sát phạt bởi chiến tranh, ôn dịch, bệnh tật, các thiên tượng trong khí quyển và nạn đói, vào khoảng cuối thế kỷ XIX... Điều làm các lời tiên tri hiện đại này thêm thú vị đối với một người Hindu là sự tương hợp hoàn hảo của chúng với những điều

prophecies more interesting to a Hindu is their perfect agreement with those in the Puranas as to be expected at this end of the first 5000 years cycle of Kali Yuga." I might have been tempted to pass these by but for the radical change which has been wrought in the equilibrium of the European political world by the marvellous triumphs of Japan on sea and land, the mutterings of coming battle between Germany and France, and the desperate haste shown in the new military arrangement in India in view of the possible contingency of a Russian invasion of Afghanistan. Then we have the secession of Norway from Sweden, the bloody revolution ready to break out in Russia, the other which may wrest Hungary from Austria on the death of the ruling sovereign, and other [141] faithful portents of national and international disturbance.

As above noticed, the terrestrial calamities foreseen by the prophets were to be accompanied by atmospheric cataclysms and portents, e.g., the pall of darkness for three consecutive days, the rain of sulphur, and the evolution of poisonous gases which should stifle the wicked. As for this latter, we need go back no further than the eruption of Mount Pélè which was accompanied by an outpouring of stifling gas which destroyed, virtually, the whole population of Saint Pierre.

But besides seismic and other disturbances, many great catastrophes to nations and cities and ruling sovereigns have been accompanied by most extraordinary heavenly portents. Nostradamus predicted that the French catastrophes—those of the French revolution—would be ushered in by a comet, and their subsidence by the appearance of a sort of Star of Bethlehem. Similar predictions were made by the Prince Höhenlohe, in 1830, and the Curé de Malétable has put on record some prophecies of supplementary catastrophes, as

trong các Puranas về những gì sẽ xảy đến vào cuối chu kỳ 5000 năm đầu của Kali Yuga." Tôi đã có thể bỏ qua điều này nếu không vì sự thay đổi tận căn đã xảy ra trong thế cân bằng của thế giới chính trị châu Âu bởi những chiến thắng kỳ diệu của Nhật Bản trên biển và trên bộ, những tiếng thì thầm báo bão giữa Đức và Pháp, và sự gấp gáp tuyệt vọng biểu hiện trong cuộc sắp xếp quân sự mới ở Ấn Độ, do khả năng Nga xâm lược Afghanistan. Rồi chúng ta có việc Na Uy ly khai khỏi Thụy Điển, cuộc cách mạng đẫm máu sắp nổ ra ở Nga, và cuộc cách mạng khác có thể cướp Hungary khỏi Áo khi quân chủ đương trị băng hà, cùng các [141] triệu chứng trung thực khác của những rối loạn quốc gia và quốc tế.

Như vừa nêu, các tai ương trần thế được các nhà tiên tri thấy trước sẽ đi kèm những tai biến và điềm lạ trong khí quyển, chẳng hạn, màn đen ba ngày liên tiếp, mưa lưu huỳnh, và sự phát sinh các khí độc làm ngột thở kẻ ác. Về điều sau, ta chẳng cần đi xa hơn vụ phun nổ của núi Pelée, kèm theo đó là sự tuôn trào khí ngạt khiến hầu như toàn bộ dân số Saint Pierre bị diệt vong.

Nhưng ngoài những chấn động địa chất và rối loạn khác, nhiều thảm họa lớn giáng lên các quốc gia, thành phố và quân vương đương trị đã đi kèm những điềm trời hết sức kỳ lạ. Nostradamus tiên đoán rằng các tai ương của nước Pháp—những tai ương của Cách mạng Pháp—sẽ được báo hiệu bằng một sao chổi, và sự lắng dịu của chúng bằng sự xuất hiện của một dạng Ngôi sao Bethlehem. Những tiên đoán tương tự được Hoàng thân Höhenlohe đưa ra năm 1830, và Cha xứ Malétable cũng ghi lại một số lời tiên tri về các tai ương bổ

has also our latest Cassandra, Mlle. Couëdon. If we are to believe the author of that quaint work, *Curiosités Infernales*, the war waged by the French for the conquest of Naples was preceded by a celestial disturbance hardly ever equalled: "Three suns appeared at [142] night in the sky of Apulia, surrounded by clouds, horrible lightnings and thunderings." In the territory of Arezza multitudes of spectres of armed men on horseback, with a deafening clamor of trumpets and drums, thronged the heavens. The Milanese horrors were preceded by a fall of twelve hundred great hailstones of the color of rusted iron, extremely hard and smelling of sulphur, one of them weighed sixty pounds, another twice as much. When Cardinal Ximenes was starting on the campaign against the Moors of Barbary a cross shone in the sky over the village of Vaiona, where he was, and was a presage of victory; on his embarking on the sea the cross showed itself over the African coast. Arluno states (in his *Histoire de Milan*) that a little before the capture of Ludovico Sforza, Duke of Milan, clashings of arms, sounds of drums and blasts of trumpets sounded around the castle; fire-balls dashed against the walls, and spectral dogs and other animals rushed barking and crying through the rooms and suddenly disappeared. Before the invasions of Xerxes and Attila the inhabitants of the doomed countries saw horrible and awe-inspiring meteors. The fall of Jerusalem is said to have been presaged by apparitional bodies of soldiers in the air, marching towards each other as if to join battle. Appianus, Pliny and other classical writers have recorded the strange portents [143] that went before the civil and foreign wars; the armour hung in the Lacedæmonian temples clanged of itself, the doors of the temple of Hercules, at Thebes, opened of themselves and the arms suspended on the inner walls were found in the morning flung

sung, như nữ tiên tri gần đây của chúng ta, Mlle. Couëdon. Nếu tin tác giả của tác phẩm lạ lùng *Curiosités Infernales*, thì cuộc chiến người Pháp tiến hành để chinh phục Naples đã được báo trước bằng một biến động thiên thể hiếm khi sánh kịp: "Ba mặt trời xuất hiện vào ban [142] đêm trên bầu trời Apulia, vây quanh bởi mây, những tia chớp và sấm sét khủng khiếp." Trên lãnh thổ Arezza, vô số quỷ ảnh người cưỡi ngựa vũ trang, với tiếng kèn trống đình tai, tràn ngập bầu trời. Những nỗi kinh hoàng ở Milan được báo trước bằng một trận mưa rơi xuống mười hai trăm tảng đá mưa lớn có màu sắt rỉ, cực kỳ cứng và có mùi lưu huỳnh; có tảng nặng sáu mươi pound, tảng khác nặng gấp đôi. Khi Hồng y Ximenes khởi hành chiến dịch chống người Moor ở Barbary, một cây thánh giá tỏa sáng trên trời ở làng Vaiona, nơi Ngài ở, và đó là điềm chiến thắng; khi Ngài xuống tàu ra biển, cây thánh giá lại hiện trên bờ biển Phi châu. Arluno ghi chép (trong *Histoire de Milan*) rằng ít lâu trước khi Ludovico Sforza, Công tước Milan, bị bắt, những tiếng va chạm của khí giới, tiếng trống và kèn rền rĩ vang quanh pháo đài; những cầu lửa phóng vào tường thành, và các loài vật ma như chó cùng những con khác lao qua các phòng vừa sửa vừa gào thét, rồi đột ngột biến mất. Trước cuộc xâm lược của Xerxes và Attila, cư dân các xứ sở bạc mệnh đã thấy những thiên tượng kinh hoàng và gây kinh sợ. Người ta nói rằng sự sụp đổ của Jerusalem được báo trước bằng các đoàn quân bóng ảnh trên không, hành binh hướng về nhau như sắp giao chiến. Appianus, Pliny và các tác giả cổ điển khác ghi nhận những điềm lạ kỳ [143] xảy ra trước các cuộc nội chiến và ngoại xâm; khí giới treo trong đền thờ của người Lacedæmon tự rung, cửa đền Hercules ở Thebes tự mở, và khí giới treo trên tường bên trong sáng ra thấy bị quăng xuống sàn, như Cicero kể. Tiến lên thời hậu bán, vào triều Theodosius, một ngôi sao bốc lửa gắn vào một thanh kiếm đã được thấy trên trời. Và thế, ta có thể kể mãi gần như vô

to the floor, as Cicero tells us. Coming forward in time, in the reign of Theodosius a blazing star attached to a sword was seen in the heaven. So we might go on almost ad infinitum repeating these tales, more or less credible, of signs, portents and wonders which have heralded in great national disasters and international conflicts, while of the personal warnings above mentioned there are an incalculable number. Yet the student of Occult Science will see no proof of supernaturalism in any of these. One and all are produced by the elemental spirits, or forces, attached to the nation or the individual, and provoked by some Adept or other high mystic who has the interest of the one, or some friend or relative who has that of the other at heart.

Strange as may seem to us these ominous marshallings of troops in the air, these fightings of battles, these clangors of arms and armor and other signs of military conflict, the apparition of unexpected and quasi inexplicable comets, hailstorms, volleys of thunder and terrific lightning, the throwing of fire-balls against fortresses and the rush of [144] howling, barking and screaming phantom animals through castle corridors, it is not surprising that researchers of the class of our contemporary writers on psychical phenomena should try to brush away all the mass of cumulative testimony as to these phenomena by the easy process of contemptuous denial. But then, the day of these blinded word-weavers is past, and their mock sun is setting behind the clouds of matter which have been engendered by the vapors of their mental speculations. When the thoughtful public were struggling to break through the meshes of the net of dogma cast over them by interested theologians, the strong, muscular hand of Materialism stretched out towards them by modern

tận những câu chuyện, ít nhiều đáng tin, về dấu hiệu, điềm báo và kỳ tích từng báo trước những tai ương quốc gia lớn và xung đột quốc tế, trong khi về các lời cảnh báo cá nhân đã nói, thì vô số kể. Ấy vậy mà người học Huyền học sẽ chẳng thấy trong những điều này bằng chứng nào của tính siêu nhiên. Từng điều một đều do các tinh linh hành khí, hay các lực, gắn với quốc gia hay cá nhân, tạo ra, và được khơi động bởi một vị Chân sư hay một bậc huyền sĩ cao cả nào đó, người quan tâm đến bên này, hoặc một người bằng hữu hay thân thích, kẻ quan tâm đến bên kia.

Dẫu những cuộc dàn quân dữ tợn trên trời, những trận giao phong, những tiếng va chạm binh giáp và các dấu hiệu khác của xung đột quân sự, sự xuất hiện bất ngờ và gần như khó giải của các sao chổi, mưa đá, tiếng sấm dữ dội và chớp kinh hoàng, việc ném cầu lửa vào pháo đài và cảnh [144] thú ma tru tréo, sủa, gào thét lao qua các hành lang lâu đài có lạ lùng với ta đến đâu, thì cũng không đáng ngạc nhiên khi các nhà nghiên cứu thuộc lớp những người viết đương thời về hiện tượng tâm linh cố gắng phủ bỏ cả khối chứng từ chồng chất về các hiện tượng này bằng cách phủ nhận khinh miệt. Nhưng thời của những người dẹt chữ mù lòa ấy đã qua, và thái dương giả của họ đang lặn sau đám mây vật chất do hơi nước của những suy diễn trí óc của họ tạo ra. Khi công chúng có tư tưởng đang vùng vẫy để thoát khỏi mắt lưới giáo điều bị ném phủ lên họ bởi các nhà thần học có lợi lộc, bàn tay rắn chắc của Chủ nghĩa Duy Vật, do khoa học hiện đại vươn ra, đã được nắm lấy một cách háo hức trong hy vọng nó có thể kéo họ ra khỏi vùng bùn nghi hoặc lên nền đất vững của chân lý có thể chứng minh. Nhưng các nhà khoa học đã

science was grasped eagerly in the hope that it might lift them out of the mire of their doubts on to the firm ground of demonstrable truth. But the scientists overdid their part, and a thousand failures to account for the simplest psychical phenomena destroyed their influence and forced the once-submissive reading public to resort to original experiment, backed up by the reading of the works of mystics and mystical students of our own and preceding generations. Thus it has come about, through that ancient teaching, that the forces of nature manifesting in its several component kingdoms can be identified, classified, brought into relations with us, and made [145] subject to the developed will-power of students who have been under the teaching of Adepts or Masters of Wisdom. The mystic, therefore, would be inclined to accept as true the testimony of a cloud of witnesses of various generations, to the real occurrence of phenomena like those above recorded. Have we not in this very chapter, had the unimpeachable testimony of our educated colleague, Mr. K., to the fact that the answer to his yearning soul-cry for help to discover the truth, came in the form of a written message in the sky, the glowing embers, the tree-foliage and the sand of the soil? How much more difficult would it be then for the same presumed Intelligence that gave him this message to have marshalled the tribes of the sylphs to form themselves into a sky-built picture of moving troops, or prancing horses, or even of our Adyar headquarters, with the concomitants of the Hall where I should receive him and a simulacrum of myself figured as I would be, sitting before him on the occasion of his visit? Finally, if the reader will take the trouble to refer to The Theosophist, [15] he will see that our honorable and respected colleague, Dr. English, writes in connection with this question of celestial portents: "The late Mrs.

làm quá phần của mình, và hàng nghìn thất bại khi giải thích những hiện tượng tâm linh đơn giản nhất đã phá hủy ảnh hưởng của họ, buộc độc giả từng thuần phục phải quay sang thử nghiệm nguyên bản, được hậu thuẫn bởi việc đọc các tác phẩm của các nhà thần bí và học trò huyền học của thời ta và các thế hệ trước. Nhờ vậy, điều đã xảy ra là qua giáo lý cổ xưa ấy, các lực của thiên nhiên biểu hiện trong các giới thành phần khác nhau có thể được nhận diện, phân loại, đưa vào tương quan với chúng ta, và [145] phục tùng ý chí đã được phát triển của các học trò từng được các Chân sư hay các Bậc Minh triết giáo huấn. Do đó, nhà huyền học sẽ có khuynh hướng chấp nhận lời chứng của mây nhân chứng thuộc nhiều thế hệ là đúng, về sự xảy ra thực sự của những hiện tượng như đã ghi. Lẽ nào, ngay trong chương này, chúng ta đã không có lời chứng không thể chê trách của đồng sự có học của chúng ta, Ông K., rằng câu đáp cho tiếng kêu khát vọng của linh hồn Ông mong được trợ giúp để khám phá chân lý, đã đến dưới hình thức một thông điệp viết trên trời, trong than hồng, trên tán lá và trên mặt cát? Vậy thì còn khó khăn gì hơn đối với cùng một Trí tuệ được giả định ấy, Đấng đã cho Ông sứ điệp này, để tập hợp các bộ tộc của loài gió (sylphs) hình thành một bức tranh trên trời về đoàn quân di động, hay những con tuần mã tung vó, hoặc thậm chí về trụ sở Adyar của chúng ta, với các chi tiết kèm theo về Đại sảnh nơi tôi sẽ tiếp Ông và một hình nộm của chính tôi như tôi sẽ ngồi trước mặt Ông vào dịp Ông đến thăm? Sau hết, nếu độc giả chịu khó xem The Theosophist, sẽ thấy đồng nghiệp khả kính của chúng ta, Bác sĩ English, viết liên quan đến câu hỏi về các điềm trời: "Cố phu nhân English vốn là một nhà thông nhãn tự nhiên và suốt cả đời bà có các trải nghiệm tâm linh, [146] thường mang tính tiên tri. Khoảng một năm trước khi bùng nổ cuộc nội chiến Hoa Kỳ, vào một buổi sáng giữa ban ngày, bà thấy xuất hiện trên trời, được phác nét rõ ràng, một đạo

English was a natural clairvoyant and throughout her whole life had psychical experiences, [146] often of a prophetic character. About a year before the outbreak of the American civil war she saw appear in the sky, one morning in broad daylight and distinctly outlined, a spectral troop of cavalry in rapid march, moving in a southerly direction.”

Is it not more than probable that the occurrence of these premonitory warnings in the form of phenomena, terrestrial and atmospheric, gave rise to the folk-lore proverb: “Coming events cast their shadows before?” And did Campbell, who embodies it in his famous poem, Lochiel’s Warning, know that these portents could be read by one who had developed the psychical faculty? For his couplet runs thus:

‘Tis the sunset of life gives me mystical lore,

And coming events cast their shadows before.

For, in the name of common sense, how could an impersonal, as set non-existing occurrence, unembodied, hence incapable of casting a shadow, nevertheless make the physical impression upon the physical plane before itself—the event—had occurred? But this old saw becomes quite intelligible to those of us who know of the existence of the astral plane and of the possibilities within reach of an advanced ego to create and make visible to ordinary sight all these pictures and phenomena which are above classified as portents.

ky binh ma chạy nhanh, di chuyển theo hướng nam.”

Há chẳng phải rất có khả năng rằng sự xuất hiện của những lời cảnh báo báo trước này—dưới hình thức các hiện tượng trần thế và khí tượng—đã sinh ra câu tục ngữ dân gian: “Những điều sắp xảy đến gieo bóng mình đi trước”? Và Campbell, người đưa câu ấy vào bài thơ nổi tiếng Lochiel’s Warning, có biết rằng những điềm ấy có thể được đọc bởi người đã phát triển năng lực tâm linh không? Vì đôi câu của Ông như sau:

“Buổi xế chiều của đời trao ta tri thức nhiệm mầu,

Và những biến cố sắp đến gieo bóng mình đi trước.”

Vì, nhân danh lương tri, một sự kiện vô ngã, xét là chưa hiện hữu, vô hình, do đó bất khả gieo bóng, làm sao có thể tạo ấn tượng vật lý trên cõi vật lý trước khi chính nó—biến cố—xảy ra? Nhưng câu ngôn ngữ cổ trở nên hoàn toàn dễ hiểu đối với những ai trong chúng ta biết về sự tồn tại của cõi cảm dục và về các khả tính nằm trong tầm với của một chân ngã tiến bộ để tạo ra, và làm hiển lộ cho mắt thường, tất cả những bức cảnh và hiện tượng đã được liệt kê ở trên như những điềm báo.

CHAPTER X—CHAPTER X

A BUDDHIST TRIPLE ENTENTE—MỘT ĐỒNG THUẬN TAM PHÂN CỦA PHẬT GIÁO

(1897)—(1897)

IT is rather a coincidence that Dr. Maxwell's great work on metaphysical phenomena should have come to me for review just when the course of my historical narrative should have brought me to the consideration of the official report of Eusapia's séances at Choisy-Yvrac (at which Dr. Maxwell, himself, took a prominent part) sent me for publication by Colonel de Rochas. Whereas Dr. Maxwell's narrative gives a general view of the incidents, that of the Colonel puts us in possession of all the details. Some of these are very interesting, among them those which corroborate the statements as to the transfer of sensitiveness from the psychic's body to measured points in space around her. To make my meaning clear I will explain that the psychic being at the time mesmerically reduced to insensibility to external influences—touch, smell, hearing, taste—at this very time these faculties are found to [148] be transferred to what one might call an astral enlargement of the body, and while the sleeper can neither feel a pin-prick or a touch, nor hear a pistol-shot, nor smell acrid ammonia, nor taste the sweetness, bitterness, salinity, acidity or pungency of any substance, yet if one pinches or pricks the air at measured distances from the body (the measurement determined by a course of experiments) then the psychic immediately cries out and shows that repercussion upon her physical body has taken place.

The points made by Colonel de Rochas at the first séance, in the presence of M. et Mme. Maxwell, Comte de Gramont, Baron de Watteville and Colonel de Rochas, were the

Thật là một sự trùng hợp khi công trình lớn của Bác sĩ Maxwell về các hiện tượng siêu hình học đến tay tôi để điểm đúng lúc tiến trình thuật ký của tôi đưa tôi đến việc xét bản tường trình chính thức về các buổi gọi hồn của Eusapia tại Choisy-Yvrac (mà chính Bác sĩ Maxwell đã đóng vai trò nổi bật), do Đại tá de Rochas gửi cho tôi để đăng. Nếu như tường thuật của Bác sĩ Maxwell cho cái nhìn tổng quát về các sự cố, thì bản của Ngài Đại tá cho chúng ta mọi chi tiết. Có những chi tiết rất thú vị, trong đó có những điểm xác nhận các trình bày về việc chuyển dời tính nhạy cảm từ thân thể của nhà đồng cốt sang những điểm đo được trong không gian quanh bà. Để diễn đạt cho rõ, tôi sẽ giải thích rằng khi nhà đồng cốt bị hạ vào trạng thái thôi miên đến mức tê bại với các kích thích ngoại giới—xúc giác, khứu giác, thính giác, vị giác—thì chính lúc ấy, các giác năng này được [148] chuyển ra một cái mà ta có thể gọi là phần nở rộng vía (astral) của thân thể; và trong khi người đang ngủ không cảm được vết kim châm hay cái chạm, không nghe được tiếng súng lục nổ, không ngửi được mùi amoniac hăng, không nếm được vị ngọt, đắng, mặn, chua hay cay của bất cứ chất nào, thì hễ người ta bóp hoặc châm vào không khí tại những khoảng cách đo được từ thân thể (khoảng cách xác định bằng một loạt thí nghiệm), thì lập tức nhà đồng cốt kêu đau và cho thấy có sự dội ứng vào thân thể vật lý của bà.

Những điểm được Đại tá de Rochas nêu ở buổi gọi hồn đầu tiên, có mặt Ông và Bà Maxwell, Bá tước de Gramont, Nam tước de Watteville và

following:

(1) Eusapia is suggestionable (i.e., can receive hypnotic suggestion). As soon as the state of credulity is reached, hallucinations of sight, smell and hearing are caused with the greatest ease and she then presents the common phenomena of insensibility of the skin.

(2) A few passes on one of her hands create the externalisation of sensitiveness at the distance of three or four centimetres from the skin; but when Colonel de Rochas continues his passes and withdraws his hand in order to test the sensitiveness at greater distances, his hand is followed by Eusapia's, which is attracted by it. If one prevents the hand [149] of Eusapia from following Colonel de Rochas', one can recognise the existence of a second sensitive stratum in the air, perceptible at about ten centimetres from the skin. One may consequently say that the externalised sensation in this subject transforms itself into movement.

(3) Colonel de Rochas puts Eusapia to (mesmeric) sleep to see how, in her case, the fluidic body is formed, the existence of which he has noticed in other subjects. After two or three minutes of passes on the head and chest, Eusapia, asleep, declares that she sees appear at her right side a kind of phantom, and we notice that it is in the place of this phantom by her indicated, that all her sensitiveness is localised. She makes signs of pain when we pinch the air where the phantom is, but shows no reaction when her skin or any other points of space are pinched.

At the sixth séance held with Eusapia the phenomenon of the levitation of the table occurred under circumstances which entirely support the statement of Dr. Maxwell about it in his book. The official report says:

Đại tá de Rochas, như sau:

Eusapia dễ tiếp nhận ám thị (tức có thể nhận ám thị thôi miên). Vừa khi đạt tới trạng thái dễ tin, các ảo giác về thị giác, khứu giác và thính giác có thể được gây nên dễ dàng nhất, và khi ấy bà thể hiện những hiện tượng thông thường của sự mất cảm giác ở da.

(2) Vài lượt tay trên một trong hai bàn tay của bà tạo nên sự ngoại hiện nhạy cảm ở khoảng cách ba hoặc bốn xăng-ti-mét cách da; nhưng khi Đại tá de Rochas tiếp tục lướt tay và rút tay lại để thử cảm ứng ở khoảng cách xa hơn, thì tay của Ông bị tay Eusapia bám theo, như bị hút lấy. Nếu người ta ngăn tay [149] của Eusapia đừng theo tay Đại tá de Rochas, thì có thể nhận ra sự hiện diện của một tầng nhạy cảm thứ hai trong không khí, cảm nhận được ở khoảng mười xăng-ti-mét cách da. Do đó có thể nói rằng cảm giác đã ngoại hiện nơi chủ thể này chuyển hóa thành vận động.

(3) Đại tá de Rochas đưa Eusapia vào giấc ngủ (thôi miên) để xem trong trường hợp của bà, thể linh động được hình thành ra sao—thứ mà Ông đã ghi nhận nơi các chủ thể khác. Sau hai hay ba phút lướt tay trên đầu và ngực, Eusapia, trong giấc ngủ, tuyên bố rằng bà thấy hiện ra bên hữu một dạng bóng hình, và chúng tôi nhận thấy chính ở nơi bóng hình ấy, như bà chỉ, tất cả nhạy cảm của bà được định vị. Khi chúng tôi bóp chặt không khí chỗ có bóng hình, bà ra hiệu đau đớn; nhưng bà không hề có phản ứng khi da của bà hay bất cứ điểm nào khác trong không gian bị bóp.

Ở buổi gọi hồn thứ sáu tổ chức với Eusapia, hiện tượng cái bàn thăng không xảy ra trong những hoàn cảnh hoàn toàn ủng hộ lời trình bày của Bác sĩ Maxwell về nó trong sách của Ông. Bản tường trình chính thức nói:

“The medium, who has not been magnetised again, remains somnolent and perfectly dumb. The table lifts itself first on the side of the medium, resting on the two opposite feet. Then it twice lifts its four feet and remains suspended in the air. [150] All hands, including Eusapia’s, are removed from the table which nevertheless remains suspended. Several persons try to make it fall by pushing on it, but without success—they meet with much elastic resistance; after a few seconds it falls of itself, with a crash.”

It is a great pity that all intelligent persons who have read the S. P. R. report on Eusapia’s phenomena at Cambridge could not read this official report of séances at Choisy-Yvrac by one of the most respected scientific men of France. If any doubts had lingered in their minds as to the futility of the Cambridge observations and of Mr. Hodgson’s theory of Eusapia’s frauds, they would surely be dispelled. It will be found, translated into English, in the numbers of The Theosophist for April and May, 1897.

A long letter received on the 20th March from the ex-royal Prince of Siam, formerly Prisdamchoonsai, but now the Buddhist bhikshu, Jinawarawansa, of Ceylon, opened up a subject of gravest importance. The life of this scion of the Royal house of Siam has had at least one episode of a most romantic character. When diplomatic relations were established with the Treaty Powers, his cousin, the King, sent him as his first ambassador to Europe. His credentials accredited him in that capacity to Great Britain, France, Germany and other countries [151] and he spent a number of years on these missions. While in England he connected himself in his personal capacity with one of the great engineering firms, passed through

“Nhà đồng tử, người chưa được từ hóa lại, vẫn lơ mơ buồn ngủ và hoàn toàn câm lặng. Cái bàn trước hết tự nhấc lên ở phía người đồng tử, tựa trên hai chân đối diện. Rồi nó hai lần nhấc cả bốn chân và lơ lửng trên không. [150] Tất cả các bàn tay, kể cả tay của Eusapia, đều rời khỏi bàn, thế nhưng nó vẫn cứ lơ lửng. Vài người cố làm cho nó rơi bằng cách đẩy, nhưng không thành—họ gặp phải sức kháng đàn hồi rất mạnh; vài giây sau, nó tự rơi xuống, với một tiếng rầm.”

Thật đáng tiếc lớn lao rằng tất cả những người thông tuệ đã đọc bản báo cáo của S. P. R. về các hiện tượng của Eusapia tại Cambridge lại không được đọc bản báo cáo chính thức về các Buổi gọi hồn tại Choisy-Yvrac do một trong những nhà khoa học được kính trọng nhất nước Pháp soạn thảo. Nếu trong tâm trí họ còn vẫn vương chút nghi hoặc về tính vô ích của các quan sát tại Cambridge và về thuyết của ông Hodgson cho rằng Eusapia gian lận, thì hẳn chúng sẽ bị xua tan hoàn toàn. Bản này, dịch sang tiếng Anh, có thể tìm thấy trong các số The Theosophist tháng Tư và Năm, 1897.

Một bức thư dài nhận ngày 20 tháng Ba từ vị Cựu Hoàng thân Xiêm, trước đây là Prisdamchoonsai, nhưng nay là vị tỳ kheo Phật giáo Jinawarawansa, ở Tích Lan, đã mở ra một chủ đề hệ trọng nhất. Cuộc đời của chi tử thuộc Hoàng tộc Xiêm này có ít nhất một chương mang sắc thái lãng mạn đặc biệt. Khi quan hệ ngoại giao được thiết lập với các Cường quốc ký Hiệp ước, người anh em họ của ông, tức Quốc vương, đã cử ông làm vị đại sứ đầu tiên sang châu Âu. Thư ủy nhiệm xác nhận ông trong tư cách ấy tại Đại Anh, Pháp, Đức và các nước khác [151] và ông đã trải qua nhiều năm trên các sứ mệnh ấy. Trong thời gian ở Anh, với tư cách cá nhân, ông kết nối với một trong những hãng kỹ nghệ lớn, làm việc qua các xưởng của họ và tự hoàn thiện trong

their works and perfected himself in the profession of engineer. Returning, at last, to Siam, a combination of circumstances led to his retirement from the world and his entrance into the Buddhist Sangha of Ceylon as a yellow-robed bhikshu. According to the rule of Ordination (upasampada) he was brought into the presence of a Council of senior monks, clothed in all his ambassadorial state—gold-laced uniform, silk stockings, varnished pumps, dress sword, plumed helmet, and all his jewelled orders pinned to his breast. His sponsors presented him as a postulant whom they could recommend, and he, corroborating this when questioned by the presiding monk, received the desired consent, returned to the anteroom, was stripped of all his finery, had his head and face shaved, his shoes and stockings removed, and was clothed in the simple underrobe of the order and reconducted before the Council. Here he was put through the usual catechism, and answering satisfactorily, was accepted into the Order. Thereupon he made the usual obeisances, was invested with the yellow robe and other appanages of his calling, received the name of “Jinawarawansa”, and entered upon his new career.[152] Recollecting that this ceremony is 2500 years old, does the reader now see whence the Roman Catholic ceremonies of Consecration and Ordination were derived? And is it not amusing to read how the Church tried to minimise the effect of Huc and Gabet’s discovery that the ceremonies, holidays, feasts, usages and paraphernalia peculiar to their worship had been used in Tibet by the Buddhist priests for many centuries, by saying that the Devil, foreseeing the arrival of Christianity, had tried to forestall its influence by setting up a mock system of worship?

The friendship between Jinawarawansa and myself has been cordial ever since the time

nghe kỹ sư. Sau cùng trở về Xiêm, một tổ hợp hoàn cảnh dẫn ông rút lui khỏi thế tục và gia nhập Tăng đoàn Phật giáo của Tích Lan với tư cách tỳ kheo khoác áo vàng. Theo luật Thụ giới (upasampada), ông được dẫn vào trước Hội đồng các vị tăng niên trưởng, trong khi vẫn mặc đầy đủ phẩm phục của một sứ thần—quân phục viền vàng, bút tất lụa, giày da bóng, kiếm đeo lễ phục, mũ trụ lông chim, và tất cả các huân chương đính trên ngực. Các vị bảo trợ trình ông như một người dự cầu thụ giới mà họ có thể tiến cử, và ông, khi được vị tăng chủ tọa hỏi, đã xác nhận điều đó, nhận được sự chấp thuận mong muốn, trở về phòng ngoài, trút bỏ mọi đồ trang sức lộng lẫy, cạo đầu và mặt, tháo giày và bút tất, khoác vào chiếc áo trong đơn sơ của tông phái và được dẫn trở lại trước Hội đồng. Tại đây ông được hỏi đáp giáo lý như lệ thường, và khi trả lời thỏa đáng, ông được thu nhận vào Tăng đoàn. Rồi ông làm các lễ bái thông thường, được trao áo vàng và các pháp cụ thuộc về phẩm hạnh của mình, nhận pháp danh “Jinawarawansa”, và bắt đầu con đường mới. [152] Nhớ rằng nghi lễ này đã có 2500 năm, nay đọc giả có thấy các nghi lễ Tấn phong và Truyền chức của Công giáo Rôma bắt nguồn từ đâu chăng? Và há chẳng phải thật khôi hài khi đọc thấy Giáo hội đã cố giảm nhẹ tác động của phát hiện của Huc và Gabet—rằng các nghi lễ, ngày lễ, cuộc cúng tế, tập tục và nghi trượng đặc thù cho việc thờ phượng của họ đã được các vị tăng Phật giáo ở Tây Tạng dùng từ nhiều thế kỷ—bằng cách nói rằng Quỷ dữ, đoán trước sự xuất hiện của Kitô giáo, đã cố đi trước ảnh hưởng của nó bằng cách dựng lên một hệ thống thờ phượng mô phỏng?

Tình bằng hữu giữa Jinawarawansa và tôi vẫn nồng hậu từ khi ông lần đầu tiên viết cho tôi

when he first addressed me upon the grave subject above alluded to, and which I shall now explain.

It is known to all who have studied Buddhism that it is nominally divided into two schools, the Northern and the Southern: the countries covered by the former are China, Tibet, Mongolia and Japan; those belonging to the other group are Ceylon, Burma, Siam, Chittagong and Cambodia. Between these latter nations there is very little if any difference as to forms of belief. In all these countries, in times past, there has been for each a Superior Council, composed of the senior monks, to whom all questions of monastic discipline and the punishment of offenders were referred for settlement; [153] if this Superior Council failed in its duty, appeal would lie to the Sovereign, whose opinion was law and who had the power to inflict any punishment, even that of death, upon the offenders. This was the state of things in Ceylon before the advent of her several European conquerors, the Portuguese, Dutch and English. When the last vestige of Sinhalese Royalty was destroyed at Kandy, in the treaty made between the British General and the revolting Kandyan nobles, it was stipulated actually that the religion of Buddha, its temples and priests, should be protected and kept sacred. Inferentially, of course, the implication was that the British Sovereign, when mounting the throne of the King of Kandy, put himself in his place and assumed his obligations towards the state religion: that the Superior Ecclesiastical Board, or Committee, should be kept up, and the King would dispose of cases of ecclesiastical discipline coming to him on appeal. All went smoothly until some clamorous bigots, organizing through Exeter Hall, a campaign of public intolerance, forced a weak-kneed government to throw over its

về chủ đề hệ trọng vừa ám chỉ ở trên, và giờ đây tôi sẽ giải thích.

Tất cả những ai nghiên cứu Phật giáo đều biết rằng tôn giáo này về danh nghĩa được chia thành hai phái, Bắc tông và Nam tông: các quốc gia thuộc phái trước gồm Trung Hoa, Tây Tạng, Mông Cổ và Nhật Bản; những nước thuộc nhóm kia là Tích Lan, Miến Điện, Xiêm, Chittagong và Cam Bốt. Giữa các dân tộc sau này, xưa kia, mỗi nước đều có một Thượng Hội đồng, gồm các vị tăng niên trưởng, để mọi vấn đề về kỷ luật tu viện và trừng phạt người phạm lỗi được chuyển đến phân xử; [153] nếu Thượng Hội đồng không làm tròn bổn phận, có thể kháng lên bậc Quân vương, ý kiến của Ngài là luật và Ngài có quyền trừng phạt bất kỳ mức nào, kể cả tử hình, đối với kẻ phạm. Đó là tình trạng ở Tích Lan trước khi các dân châu Âu lần lượt chinh phục: Bồ Đào Nha, Hòa Lan và Anh. Khi dấu vết cuối cùng của Vương quyền Tích Lan bị xóa ở Kandy, trong hiệp ước giữa viên Tướng Anh và các quý tộc Kandyan nổi dậy, có điều khoản quy định rằng tôn giáo của Đức Phật, các chùa và tăng lữ, phải được bảo hộ và giữ gìn thiêng liêng. Suy diễn ra, dĩ nhiên, hàm ý là khi đăng quang trên ngai của Vua Kandy, Quân vương Anh tự đặt mình vào địa vị của vua bản xứ và đảm đương các nghĩa vụ đối với quốc giáo: rằng Hội đồng Tôn giáo Tối cao, hay Ủy ban, phải được duy trì, và Nhà vua sẽ xử các vụ kỷ luật giáo hội do kháng cáo chuyển lên. Mọi sự êm xuôi cho đến khi những kẻ cuồng tín âm ỉ, thông qua Exeter Hall, phát động một chiến dịch bất khoan dung trước dư luận, buộc một chính phủ nhu nhược quăng bỏ các trách nhiệm tôn giáo của mình ở Tích Lan—trong đó có việc quản trị các điền địa rộng lớn thuộc Tăng đoàn Phật giáo—và trao phó tất cả vào tay các vị tăng thụ giới, là những người theo giới luật không được dính líu gì tới tiền bạc hay giá trị tiền tệ. Dĩ nhiên điều này kéo theo [154] gần như một tình trạng hỗn

religious responsibilities in Ceylon, which included the administration of the large landed estates of the Buddhist Sangha, and to fling them all into the laps of the ordained priests, who by their ordination are not allowed to have anything to do with money or money values. Naturally this brought [154] on something like moral chaos; the priests were placed at the mercy of their lay adherents, corruption spread among the latter, the moral tone of the priesthood was sadly lowered, the mandates of the superior priests lost their weight, and it actually grew so bad that monks who had been convicted of debauchery, embezzlement, the coining of false money, and other crimes, for which they had been, sent to prison, defiantly resumed the yellow robe after their release and there was no hope of redress. When I first went to Ceylon in 1880 the High Priests of the two Royal temples at Kandy, the Asgiriya and the Malwatte, complained to me bitterly of this state of things and of their official impotence to restore order and discipline. It was to try and find a remedy that the “Prince-priest” wrote me in 1897.

Naturally, he came out of the garish splendor of Courts into the Buddhist monastery in the hope of finding the spirit of brotherly unity and religious calm, the very things to soothe his world-beaten spirit; this is exactly what I had looked forward to finding when I became a Buddhist at New York and was laying my plans to emigrate to the East. But the Prince-priest, like myself, found himself in an atmosphere of personal bickerings, childish sectarian squabbles, ignorance of the world about them, and incapacity to fit themselves to the ideals which [155] the Lord Buddha had depicted for the government of his Sangha. My way out of the difficulty was through a comprehensive system of mixed secular and religious education for the young, and the

loạn đạo đức; chư tăng bị đặt vào thế lệ thuộc các thiện tín tại gia, tham nhũng lan rộng trong giới sau, phẩm hạnh của tăng đoàn sa sút đáng buồn, các chỉ dụ của bậc thượng tọa mất dần trọng lượng, và sự việc đã tệ đến mức những tỳ kheo từng bị kết tội truy lạc, biển thủ, đúc tiền giả và những tội khác, đã vào tù, thì sau khi mãn hạn lại ngang nhiên khoác áo vàng trở lại, mà không còn hy vọng gì sửa sai. Lần đầu tôi đến Tích Lan năm 1880, các vị Đại Trụ trì của hai ngôi chùa Hoàng gia ở Kandy, Asgiriya và Malwatte, đã cay đắng than phiền với tôi về tình trạng như vậy và về sự bất lực chính thức của các Ngài trong việc khôi phục trật tự và kỷ cương. Chính để tìm một phương được mà “vị hoàng thân-tỳ kheo” viết cho tôi năm 1897.

Tự nhiên, từ rục rờ chốn triều nghi, ông bước vào tu viện Phật giáo với hy vọng tìm được tinh thần huynh đệ hợp nhất và sự tĩnh lặng tôn giáo—những điều có thể xoa dịu tâm hồn dạn dày gió bụi—chính là điều mà tôi cũng mong tìm thấy khi quy y Phật ở New York và hoạch định sang Đông phương. Nhưng vị hoàng thân-tỳ kheo, cũng như tôi, lại thấy mình ở trong bầu khí của những chuyện hục hặc cá nhân, những cãi vã bè phái trẻ con, sự vô tri về thế sự quanh mình, và sự bất lực trong việc tự thích nghi với các lý tưởng [155] mà Đức Phật đã phác họa để quản trị Tăng đoàn của Ngài. Con đường thoát khó của tôi là thông qua một hệ thống giáo dục tổng hợp thế học lẫn tôn học dành cho thanh thiếu niên, và sự hình thành dần dần một dư luận công chúng

gradual evolution of a public opinion as to the duties and ideals of the priesthood which would focus itself upon the inmates of the pansalas and compel them to reform. Jinawarawansa, coming out of the kingly order, and accustomed to see things settled by the force majeure of the Royal will, entertained the hope that he might get the leading priests of the Siam, Amarapoorā and Ramanya sects to agree to a coalition into a single “United Sect” which should embrace the whole Buddhist community of Ceylon. Then he proposed to similarly arrange for one ecclesiastical coalition for Burma, and that these two national bodies should then coalesce with the whole national body of the Siamese priesthood: making, as will be seen, a vast international tripartite Sangha, tria juncta in uno. The Supreme Council would be composed of the elder priests, ranking in order of seniority of ordination, who should regulate the government of the three national Sanghas: over all, as religious patron and final source of ecclesiastical authority, would be the King of Siam, the sole remaining Buddhist monarch.

This was a great scheme and one which seemed to me practical, but one which, at the same time, [156] would involve an enormous amount of working up of details. The Prince-priest wished to seize the occasion of his cousin, the King of Siam’s impending visit to Colombo en route for Europe, to bring the thing to a head. With his natural impetuosity he threw himself into the business with zeal and enthusiasm; wrote to the leading priests of Ceylon and their chief lay supporters, got pledges from many, but soon ran against that awful inertia which pervades all Asiatic countries (Japan now excepted) and bars progress. The personal factor everywhere obtruded itself, and the poor fellow, finding himself at a standstill with the King’s visit

về bốn phận và lý tưởng của tăng đoàn—dự luận ấy sẽ tập trung vào những người cư trú trong các pansalas và buộc họ phải cải cách. Còn Jinawarawansa, xuất thân vương giả và quen thấy sự vụ được giải quyết bằng sức mạnh ý chí của Quân vương, đã ấp ủ hy vọng có thể khiến các vị lãnh đạo của các tông phái Siam, Amarapoorā và Ramanya đồng ý liên hợp thành một “Liên phái” duy nhất bao trùm toàn bộ cộng đồng Phật giáo Tích Lan. Rồi ông dự kiến sắp đặt tương tự để hình thành một liên minh giáo hội thống nhất cho Miến Điện, và hai cơ cấu dân tộc này sau đó sẽ liên kết với toàn bộ tăng đoàn quốc gia của Xiêm: như thế, có thể thấy, thành một Tăng đoàn quốc tế đồ sộ ba bên, ba hợp nhất trong một. Thượng Hội đồng sẽ gồm các vị cao niên, xếp thứ tự theo niên kỷ thụ giới, điều hành việc quản trị ba Tăng đoàn quốc gia: ở trên tất cả, với tư cách là vị hộ pháp và cội nguồn tối hậu của thẩm quyền giáo hội, sẽ là Quốc vương Xiêm—vị quân chủ Phật giáo duy nhất còn lại.

Đó là một đề án lớn và theo tôi là khả thi, nhưng đồng thời [156] đòi hỏi phải triển khai vô vàn chi tiết. Vị hoàng thân-tỳ kheo muốn nhân dịp người anh em họ là Quốc vương Xiêm sắp ghé Colombo trên đường sang châu Âu để thúc đẩy việc này đến hồi quyết định. Với sự hăng hái bẩm sinh, ông quăng mình vào công việc với nhiệt tâm và say sưa; viết cho các vị tăng lãnh đạo ở Tích Lan và các thiện tín chống lưng cho họ, nhận được cam kết từ nhiều người, nhưng chẳng bao lâu thì vấp ngay phải quán tính trì trệ kinh khủng vốn thấm khắp các nước Á châu (nay trừ Nhật Bản) và chặn đường tiến bộ. Yếu tố cá nhân chen chân khắp nơi, và tội nghiệp, thấy mình bế tắc trong khi ngày thăm của Nhà vua đã cận kề, ông tuyệt vọng kêu gọi tôi như “người duy nhất có thể

near at hand, despairingly appealed to me as “the only man who could awaken the slumbering Sinhalese”: he prayed me to come at once and see to the organization of a Reception Committee and the drafting of an Address. Of course, the grandeur of the scheme and its apparent practicability were visible at a glance, and an urgent invitation to come, reaching me on the 23rd March from our Buddhist Standing Committee at Colombo, I closed up my office business and, on the 24th, sailed for that place on the French steamer, arriving on the 27th.

Besides attending to the business of the reception of the King of Siam, I had to go over the Sinhalese version of the new edition of the Buddhist Catechism with the High Priest, get his assent to the alterations [157] that I had made in the text, and a fresh certificate recommending it for use in Buddhist schools. This was finally accomplished, but not without some sparring with that critical gentleman, Hiyayentaduwe, Assistant Principal of Sumangala’s College at Maligakhandā.

The Buddhist General Committee met at the College on the 29th to discuss details of the reception. They elected me a member of the General Committee and also of the Executive Committee. At a meeting on the following day they accepted my views about the reception and we agreed upon the details. The King had sent on in advance one of his high officials, the Marquis Phya Maha Yotha, with his Private Secretary, Luano Sunthorn Kosa, to arrange with the local Committee about the details of the Royal visit. With these two and the Prince-priest I had frequent consultations, among others on the subject of the Committee’s Address of Welcome to His Majesty. The Executive Committee deputed me to draw it up, and at their meeting on April 1st

đánh thức dân Tích Lan khỏi giấc ngủ”, khẩn khoản mời tôi đến ngay để lo tổ chức một Ủy ban Đón tiếp và soạn thảo một Bản Tuyên bày. Dĩ nhiên, sự vĩ đại của đề án và tính khả thi hiển nhiên của nó thấy rõ ngay tức khắc, và khi lời mời khẩn đến tay tôi ngày 23 tháng Ba từ Ủy ban Thường trực Phật giáo ở Colombo, tôi đóng sớm công việc văn phòng và, ngày 24, xuống tàu Pháp đi Colombo, đến nơi ngày 27.

Ngoài việc lo chuyện đón tiếp Quốc vương Xiêm, tôi còn phải duyệt bản tiếng Sinhala của ấn bản mới Sách Giáo lý Phật giáo với vị Đại Trụ trì, xin Ngài chấp thuận [157] các sửa đổi tôi đã làm trong văn bản, và một chứng thư mới khuyến nghị dùng sách trong các trường Phật giáo. Cuối cùng cũng xong, nhưng không phải không tranh biện vài đường với vị học giả khó tính Hiyayentaduwe, Phó Hiệu trưởng Trường Sumangala ở Maligakhandā.

Ủy ban Tổng Phật giáo họp tại Trường ngày 29 để thảo luận chi tiết buổi đón tiếp. Họ bầu tôi vào Ủy ban Tổng và cũng vào Ủy ban Chấp hành. Trong phiên họp hôm sau họ chấp thuận quan điểm của tôi về việc đón tiếp và chúng ta đồng ý các chi tiết. Nhà vua đã cho một vị đại thần, Hầu tước Phya Maha Yotha, đi trước, cùng với Bí thư riêng, Luano Sunthorn Kosa, để thu xếp với Ủy ban địa phương về các chi tiết chuyến thăm Hoàng gia. Cùng với hai vị này và vị hoàng thân-tỳ kheo, tôi thường xuyên bàn bạc, trong đó có chủ đề Bản Tuyên bày Chào mừng của Ủy ban gửi dâng Đức Ngài. Ủy ban Chấp hành ủy thác tôi soạn thảo, và trong phiên họp ngày 1 tháng Tư, bản dự thảo của tôi được nhất trí chấp nhận; đồng thời ủy quyền cho tôi may hai bản cờ Phật giáo bằng

unanimously accepted my draft; at the same time authorizing me to have made in silk two copies of the Buddhist flag which, as will be seen on reading the Address, we asked His Majesty to consent to have adopted and protected as the Buddhist flag in Siam, common to all Buddhist nations and quite devoid of political significance. For, as the reader [158] must have perceived, the scheme of Prince Prisdan and myself implied no political connection, whatever, between the three separate nations which we wished to unite in the bonds of international religious relationship.

Following is the address in question:

MAY IT PLEASE YOUR MAJESTY,

The undersigned, a General Committee representing the Buddhist priests and laymen of Ceylon, and duly chosen at a public meeting at Colombo, respectfully offer to Your Majesty a heartfelt and joyful welcome to this ancient cradle-land of Buddhism, made holy by the touch of the lotus feet of the TATHAGATA and by the residence of many holy Arahats in different centuries. We offer our homage to the last independent reigning Buddhist sovereign and pray Your Majesty to grant the blessing of your sympathy and kind aid in the work for the revival and purification of Buddhism in this Island, which we have been carrying on these past thirty-five years with encouraging success.

All Buddhist nations honour Your Majesty for your memorable and most praiseworthy work, of publishing the Tripitakas in thirty-nine bound volumes; thus protecting the Siamese version from every evil chance and accident, and giving the best proof of your interest in Pali literature. The Sinhalese have had the further striking proofs of Your [159]

lựa—như sẽ thấy khi đọc Bản Tuyên bày, chúng ta thỉnh cầu Đức Ngài chấp thuận để cờ ấy được thừa nhận và bảo hộ như cờ Phật giáo ở Xiêm, chung cho mọi quốc gia Phật giáo và hoàn toàn phi chính trị. Vì như độc giả [158] hẳn đã nhận thấy, đề án của Hoàng thân Prisdan và tôi không hàm một mối liên hệ chính trị nào giữa ba quốc gia tách biệt mà chúng ta mong gắn kết trong tình bằng hữu tôn giáo quốc tế.

Sau đây là Bản Tuyên bày nói trên:

TÂU BỆ HẠ,

Những người ký tên dưới đây, một Ủy ban Tổng đại diện cho các vị tăng và thiện tín Phật giáo của Tích Lan, được công cử hợp lệ tại một cuộc họp công cộng ở Colombo, kính dâng lên Bệ hạ lời chào mừng từ tận tâm và hoan hỷ đến miền đất cổ kính—cái nôi của Phật giáo này—đã thành thiêng bởi dấu sen chân của ĐỨC NHƯ LAI và bởi sự cư trú của nhiều bậc A-la-hán thánh thiện qua các thế kỷ khác nhau. Chúng ta dâng lòng tôn kính lên vị quân vương Phật giáo độc lập cuối cùng còn trị vì và cầu xin Bệ hạ ban phúc lành là sự cảm thông và trợ giúp nhân ái cho công cuộc phục hưng và tịnh hóa Phật giáo trên hòn đảo này—công cuộc mà suốt ba mươi lăm năm qua chúng ta đã hành trì với những thành quả khích lệ.

Tất cả các quốc gia Phật giáo đều tôn vinh Bệ hạ vì công trình đáng ghi nhớ và rất đáng khen là ấn hành Tam Tạng trong ba mươi chín tập đóng bìa; nhờ đó bảo vệ bản truyền Xiêm khỏi mọi rủi ro và tai ương, và đưa ra minh chứng tuyệt hảo nhất về sự quan tâm của Bệ hạ đối với văn hiến Pali. Người Tích Lan lại có các bằng chứng nổi bật khác về [159] lòng nhân

Majesty's kindness, in your gifts for religious education and the restoration of an ancient Dagoba at Anuradhapura.

From Ceylon the Arya-Dharma of the BUDDHA was extended to Siam and Burma, and in our time of political upheaval and religious distress Siam repaid her debt of gratitude by sending us her most learned and pious bhikshus to help to restore our religion and revive the courage and the efforts of our scattered priesthood. At another time we received like sisterly aid from Burma. So our three nations are linked together by the strongest and purest of international ties—that of a common religious interest. They are, in fact, three sisters who have kept pure the primitive teachings of BUDDHA, as finally fixed and defined by the Vaisali Council of the Emperor Dharmasoka. But, while through political changes, Ceylon and Burma have been deprived of the Royal Protectors of their Sanghas, Siam is still in possession of this inestimable blessing; while their Sangharajas have lost their proper authority over their Sanghas, happier Siam has still her Ecclesiastical Council in unweakened authority, and with the help of her Gracious Sovereign, can enforce discipline and guard the people against the evils of scepticism and disunion. The visit of Your Most Gracious Majesty would be forever memorable in Ceylon history if it should result in a unification of the Buddhists of [160] the three sister nations under one international Ecclesiastical Council with Your Majesty's august patronage and protection. This would be a far more noble monument to your memory than any that could be built by us. The General Committee, your humble memorialists, speaking on behalf of the Sinhalese Buddhists, pray Your Majesty to give this serious question the consideration which its importance deserves, and to earn the

của Bộ hạ qua sự cúng dường cho giáo dục tôn học và trùng tu một ngôi tháp cổ tại Anuradhapura.

Từ Tích Lan, Arya-Dharma của ĐỨC PHẬT đã được truyền sang Xiêm và Miến, và trong thời đại biến động chính trị cùng khốn khó tôn giáo của chúng ta, Xiêm đã đền đáp món nợ tri ân bằng cách gửi đến cho chúng ta các bậc tỳ kheo bác học và mộ hạnh nhất để giúp khôi phục tôn giáo của chúng ta và làm sống lại dũng khí cùng nỗ lực của tăng đoàn đang phân tán. Vào một thời điểm khác, chúng ta cũng nhận được sự cứu trợ nghĩa tình tương tự từ Miến Điện. Thế nên ba dân tộc của chúng ta được kết liên bởi mối dây quốc tế bền chặt và thuần khiết nhất—ấy là mối lợi ích tôn giáo chung. Thực vậy, ba nước như ba chị em đã giữ gìn tinh ròng các giáo huấn nguyên thủy của ĐỨC PHẬT, như sau cùng đã được Kết tập Vaisali dưới triều Hoàng đế Dharmasoka ấn định và định nghĩa. Nhưng trong khi do những biến thiên chính trị mà Tích Lan và Miến Điện đã mất đi các bậc Quân vương Hộ pháp của Tăng đoàn, thì Xiêm vẫn còn giữ được phúc phận vô giá này; trong khi các vị Tăng vương của hai nước kia đã thất quyền đối với Tăng đoàn của mình, thì Xiêm may mắn hơn vẫn còn Hội đồng Giáo hội với uy quyền không suy giảm, và với sự hỗ trợ của Đức Quân, có thể thi hành kỷ luật và gìn giữ dân chúng khỏi tai họa của hoài nghi và chia rẽ. Chuyến thăm của Đức Bộ hạ Nhân Từ sẽ mãi mãi đáng ghi nhớ trong sử Tích Lan nếu như nó đưa đến sự hợp nhất của [160] Phật tử ba quốc gia chị em dưới một Hội đồng Giáo hội quốc tế thống nhất với ân hộ và sự bảo trợ tôn nghiêm của Bộ hạ. Đây sẽ là đài tưởng niệm cao quý hơn mọi đài mà chúng ta có thể xây cho ngài. Ủy ban Tổng, những người khẩn cầu hèn mọn của Bộ hạ, thay mặt Phật tử Tích Lan, cầu xin Bộ hạ suy xét nghiêm túc vấn đề hệ trọng này và giành lấy lòng tri ân muôn đời của dân chúng chúng ta bằng cách cộng tác với các bậc tỳ kheo ưu tú và các vị thí chủ của

eternal gratitude of our people by co-operating with our best bhikshus and dayakyas in perfecting a plan for its realisation. We are founding many schools for the education of our children under Buddhistic auspices, publishing books and journals, and encouraging the spread and deepening of the religious spirit among us. But without the loving help and sympathy of our co-religionists of Siam and Burma, we find the way obstructed by many difficulties that might be removed if the three nations were closely united in the common work.

As humble gifts, we offer Your Majesty two copies of this flag, the proper Universal Symbol of Buddhism, as its colors are the six bright rays—the Buddharansi—which streamed from the Body of the TATHAGATA with extreme splendour when he became BUDDHA and when he passed into Parinirvana. As the Cross is the common symbol for all Christians, so this Flag of the Six Rays, will [161] serve as the non-political, most appropriate symbol of all Buddhist schools, sects and nations. Beginning in Ceylon, it has spread to Japan and Burma, where it is flown on temples and houses on the day of Vesākha Punnāmi, and is carried in religious processions with other religious flags and with the royal insignia. We pray Your Majesty to graciously consent to its adoption and protection in Siam as the Buddhist flag, so that the three nations may, on the days of religious observance and national holiday, march and worship under the same emblem of the Founder of their religion.

It is our desire and intention to further keep alive the memory of Your Majesty's first visit to Ceylon, by founding and endowing an Orphanage for parentless Buddhist children and, with permission, calling it by Your

chúng ta để hoàn bị một kế hoạch hiện thực hóa nó. Chúng ta đang lập nhiều trường học để giáo dục con trẻ dưới sự bảo trợ Phật giáo, xuất bản sách vở và tạp chí, và khuyến khích sự lan tỏa và đào sâu tinh thần tôn giáo giữa chúng ta. Nhưng nếu thiếu sự trợ giúp và cảm thông yêu thương của các đồng đạo Xiêm và Miến, chúng ta thấy con đường bị ngăn trở bởi nhiều khó khăn có thể được tháo gỡ nếu ba dân tộc kết hợp chặt chẽ trong công cuộc chung.

Như những lễ phẩm khiêm cung, chúng ta kính dâng Bệ hạ hai bản cờ này, Biểu Tượng Phổ Quát xứng đáng của Phật giáo, vì màu sắc của nó là sáu tia sáng rực rỡ—Buddharansi—đã phóng chiếu từ Thân của ĐỨC NHƯ LAI với quang huy tột bậc khi Ngài thành PHẬT và khi Ngài nhập Niết bàn tối hậu. Như Thánh giá là biểu tượng chung cho mọi Kitô hữu, thì Cờ Sáu Tia này sẽ [161] là biểu tượng phi chính trị và thích đáng bậc nhất cho tất cả các pháp phái, tông phái và quốc gia Phật giáo. Khởi phát từ Tích Lan, cờ đã lan sang Nhật Bản và Miến Điện, nơi nó được treo trên chùa và trên nhà vào ngày Rằm Vesākha Punnāmi, và được rước trong các cuộc rước tôn giáo cùng với những cờ xí tôn giáo khác và với hoàng ấn. Chúng ta cầu xin Bệ hạ vui lòng chuẩn thuận việc thừa nhận và bảo hộ cờ này ở Xiêm như cờ Phật giáo, để ba dân tộc vào các ngày lễ nghi tôn giáo và quốc lễ có thể cùng diễu hành và lễ bái dưới chung một biểu trưng của Đấng Sáng Lập tôn giáo của họ.

Chúng ta mong ước và chủ định lưu giữ kỷ niệm chuyến viếng thăm Tích Lan lần đầu của Bệ hạ bằng cách thành lập và cấp dưỡng một Cô nhi viện cho các trẻ em Phật giáo mồ côi và, nếu được phép, lấy danh hiệu Hoàng gia của Bệ

Majesty's Royal name.

Invoking upon Your Most Gracious Majesty the blessing of the Tri-Ratna, and a long, a happy, and a glorious reign;

We are, Sire, Your Most Gracious Majesty's co-religionists and obedient, humble servants.

The Ceylon authorities had received orders from the Home Government to show His Majesty every courtesy and so the task of the Buddhist Committee was comparatively easy. The authorities had the spacious landing jetty splendidly decorated with flags and greenery, and also the inclined pathway [162] which mounted up to the street level. At this point was erected a spacious pandal (shed) where the Buddhist Committee as laymen, were to receive the King while distinguished priests would also be present and welcome him by reciting the well known Jayamangala Gâtha. Naturally, these preparations involved a good deal of running about, committee meetings, and visits to the Government officials and the Siamese Ambassador and Siamese Consul. At last all preparations were completed and we were ready for our distinguished visitor.

The Royal yacht cast anchor in the harbor at daybreak on the 20th April, receiving the customary salute. His Majesty landed at ten o'clock, was greeted by the highest officials, and escorted up the inclined way to the Buddhist pavilion where the Committee offered their respects. I was posted just at the head of the inclined way and made him my best bow. He stopped, looked inquiringly at me and asked my name. When I mentioned it his face suddenly lighted up and he said in a most friendly tone: "Are you that man? Oh, I know you very well as a friend of Buddhism. I am glad to see you." He then extended his hand and gave mine a warm grasp. With his

hạ để đặt tên.

Khẩn cầu Bệ hạ Nhân Từ muôn phần phước lành của Tam Bảo, và một triều đại dài lâu, hạnh phúc và hiển hách;

Chúng ta, tâu Bệ hạ, là đồng đạo và những bề tôi khiêm phục, vâng mệnh của Bệ hạ.

Giới chúc Tích Lan đã nhận lệnh từ Chính phủ Mẫu quốc phải dành mọi sự ưu ái cho Đức Ngài nên công việc của Ủy ban Phật giáo tương đối nhẹ nhàng. Nhà chức trách trang hoàng lộng lẫy cầu tàu cập bờ bằng cờ xí và cây xanh, cùng cả lối dốc [162] dẫn lên mặt đường. Ngay tại điểm ấy dựng một pandal (nhà bạt) rộng rãi, nơi Ủy ban Phật giáo với tư cách thiện tín sẽ đón Đức Ngài, đồng thời các vị tăng danh tiếng cũng hiện diện và nghinh đón bằng cách tụng bài Jayamangala Gâtha nổi tiếng. Hiển nhiên những chuẩn bị này đòi hỏi nhiều công việc chạy đôn đáo, các cuộc họp ủy ban, và những cuộc viếng thăm các quan chức Chính phủ cũng như Đại sứ và Lãnh sự Xiêm. Sau cùng mọi sự hoàn tất, và chúng ta sẵn sàng đón vị khách tôn quý.

Du thuyền Hoàng gia thả neo trong hải cảng lúc rạng đông ngày 20 tháng Tư, nhận loạt đại bác chào mừng theo nghi thức. Đức Ngài lên bờ vào mười giờ, được các quan chức cao nhất nghinh đón và hộ tống đi lên lối dốc đến nhà bạt Phật giáo, nơi Ủy ban kính cẩn dâng lễ. Tôi được bố trí ngay đầu lối dốc và cúi chào Ngài bằng lễ bái đẹp nhất của mình. Ngài dừng lại, nhìn tôi dò hỏi và hỏi tên. Khi tôi xưng danh, gương mặt Ngài bỗng rạng rỡ và Ngài nói với giọng thân tình nhất: "Ông là người ấy sao?Ồ, ta biết ông rất rõ như một người bạn của Phật giáo. Ta mừng được gặp ông." Rồi Ngài đưa tay và bắt tay tôi thật ấm áp. Được phép của Ngài, tôi bèn giới thiệu các thành viên Ủy ban và dẫn

permission I then presented the members of the Committee and introduced him to Sumangala and the other High Priests. He then went to [163] a small altar which had been prepared at the request of his Ambassador, and made reverence to the image of the Buddha; lighting some small yellow wax candles and sticks of incense, which he received from the hands of one of his suite. Having lighted the candles and incense-sticks he then, with folded hands in the usual way, recited a Pali sloka (or Gâtha, as it is called in Buddhism). He took from me a garland on behalf of the Committee, which in their name I put over his neck, while the Hon'ble Mr. Ramanathan, on behalf of the Hindu community, showered flowers and rice over him; he listened and replied to two addresses, received the tilak and a garland from Mr. Coomara Swamy, the Brahman of the Hindu temple, and acknowledged the cheers of the multitude, evidently most sincerely friendly. He then drove to Queen's House under escort, where he gave audience; his time being mostly taken up by deputations of monks from many different temples.

The next morning he left Colombo for Kandy to pay a visit to the temple and see the Tooth Relic. At the station he gave me another proof of his goodwill by crossing over to where I stood and shaking me cordially by the hand. The Kandy visit had very unfortunate results, for the treatment he received in the tower where [164] this world-famed object is kept, under the protection of four locks, of which the keys are kept by the Government Agent—the Devanilami, a Kandyan noble, who is the hereditary custodian of the precious object—and by the High Priests of the two Royal monasteries at Kandy, above referred to, was most unpleasant. In Volume II of Old Diary Leaves, [16] give a full account of the Relic and its most romantic history, so I need not repeat

kiến Ngài với Sumangala cùng các vị Đại Trụ trì khác. Kế đó Ngài tới [163] một tiểu đàn đã được bày theo yêu cầu của Đại sứ, và làm lễ trước tượng Phật; thắp một số nến sáp vàng nhỏ và hương, do một vị trong đoàn tùy tùng trao. Sau khi thắp nến và hương, Ngài chấp tay như lệ thường và tụng một bài kệ Pali (hay Gâtha, theo cách gọi trong Phật giáo). Ngài nhận từ tôi một tràng hoa thay mặt Ủy ban, và tôi, nhân danh họ, choàng lên cổ Ngài, trong khi Ngài Ramanathan dâng kính, thay mặt cộng đồng Ấn giáo, rải hoa và gạo lên Ngài; Ngài lắng nghe và đáp lời hai bản tuyên bày, nhận tilak và một tràng hoa từ ông Coomara Swamy, vị Bà-la-môn của đền Ấn giáo, và đáp lại tiếng hoan hô của đám đông, rõ ràng rất chân tình. Rồi Ngài lên xe về Queen's House theo nghi vệ, nơi Ngài ban yết kiến; thì giờ của Ngài chủ yếu dành cho các phái đoàn tăng lữ từ nhiều chùa khác nhau.

Sáng hôm sau Ngài rời Colombo đi Kandy để thăm chùa và chiêm bái Xá lợi Răng. Tại nhà ga, Ngài lại cho tôi một bằng chứng thiện chí khác bằng cách băng sang chỗ tôi đứng và thân ái bắt tay tôi. Chuyến thăm Kandy đã mang lại kết quả rất đáng tiếc, vì cách đối đãi mà Ngài nhận được trong tòa tháp nơi [164] vật báu lừng danh thế giới này được cất giữ, dưới bốn ổ khóa với chìa do Viên Đại diện Chính phủ—Devanilami, một quý tộc Kandyan, người giữ bảo vật theo dòng thế tập—và do các Đại Trụ trì của hai chùa Hoàng gia ở Kandy nói trên—giữ, quả là hết sức khó chịu. Trong Tập II của Old Diary Leaves, tôi đã tường thuật đầy đủ về Xá lợi và lịch sử lằng mạn nhất của nó, nên không cần nhắc lại chi tiết; chỉ cần nói rằng nó cỡ chừng một chiếc răng cá sấu và

the details; suffice it to say that it is about the size of an alligator's tooth and bears no resemblance whatever to any tooth that ever grew in the jaw of an animal or man. It is slightly curved, about two inches in length and nearly one in breadth at the base and rounded at the extremity. An exact duplicate of it, painted to resemble the original and mounted on a gold wire which springs from the heart of a silver lotus flower, which came into my possession several years ago under very peculiar circumstances, may be seen in the curiocase in the Adyar Library. Dr. Gerson Da Cunha tells the whole story about the Tooth, [17] and the destruction of the original by the Archbishop of Goa, under the mandate of the local representatives of the Holy Inquisition, who forbade the Viceroy, [165] D. Constantia de Braganca, to accept a fabulously great sum—no less than 400,000 cruzados—a coin worth 2s.9d.—offered by the King of Pegu as its ransom. The story is that they ordered it to be destroyed. So the Archbishop, in their presence and that of the high officers of State, pulverized it in a mortar, threw the powder into a lighted brazier kept ready, and then the ashes and charcoal together were scattered into the running river, in sight of a multitude “who were crowding the verandas and windows which looked upon the water.” Dr. Da Cunha is very sarcastic in his reflections upon this act of vandalism. He says: “If there ever was a point where the two extremes met it was this. The burning of a tooth for the glory of the Almighty was the point of contact between the sublime and the ridiculous.”

Bigoted and ignorant Buddhists account for the size of the alleged tooth by saying that in the days of the Buddha “human beings were giants and their teeth kept pace, so to speak, with their larger stature.” Which, of course, is all nonsense. It is asserted that the present object of adoration was made out of a piece of

hoàn toàn chẳng giống bất kỳ chiếc răng nào từng mọc trong hàm của thú hay người. Nó hơi cong, dài độ hai inch và gần một inch bề ngang tại gốc, đầu tròn. Một bản sao hết, sơn cho giống nguyên bản và gắn trên một sợi kim tuyến vàng bật ra từ tâm một đóa sen bạc—đã về tay tôi vài năm trước trong những hoàn cảnh rất đặc biệt—có thể thấy trong tủ cổ vật của Thư viện Adyar. Bác sĩ Gerson Da Cunha kể toàn bộ câu chuyện về Chiếc Răng, và việc nguyên bản bị Tổng Giám mục Goa hủy diệt theo lệnh của các đại diện địa phương của Tòa Dị giáo, những người đã cấm Phó vương, [165] D. Constantia de Braganca, nhận một món tiền chuộc khổng lồ—không dưới 400.000 cruzados—một đồng tiền trị giá 2 shilling 9 pence—do Quốc vương Pegu dâng để chuộc. Chuyện kể rằng họ ra lệnh hủy. Thế là Tổng Giám mục, trước mặt họ và các quan chức cao cấp, đã nghiền nát nó trong cối, ném bột vào một lò than rực lửa đã chuẩn bị sẵn, rồi tro than cùng bị rải xuống dòng sông chảy, giữa tầm mắt của đám đông “chen chặt các hiên và cửa sổ nhìn ra mặt nước.” Bác sĩ Da Cunha mỉa mai sâu cay khi luận về hành vi man rợ này. Ông viết: “Nếu từng có một điểm nơi hai cực chạm nhau thì chính là đây. Đốt một chiếc răng để vinh danh Đấng Toàn Năng là điểm gặp gỡ giữa cái siêu phàm và cái khôi hài.”

Những Phật tử cuồng tín và vô tri giải thích kích cỡ của chiếc răng bị cho là xá lợi kia rằng thuở thời Đức Phật “loài người khổng lồ và răng của họ cũng xứng tầm, nói vậy,” dĩ nhiên hoàn toàn hoang đường. Có người khẳng định vật hiện nay được tôn thờ là do vua Vikrama Bahu chế tác từ sừng hươu năm 1566, để thay

deer's horn by King Vikrama Bahu, in 1566, to replace the original, burnt by the Portuguese in 1560. Other Buddhists believe that this is really a substitute only, that the real tooth is concealed in a sure place, and that a substitute [166] was what fell into the hands of the Portuguese. However, visitors to our Library can see for themselves what the Kandyan relic really looks like and form their own opinions. It will be remembered that as a mark of the very highest respect the tooth was shown to H.P.B. and myself during our visit to Kandy in 1880. His Majesty, the King of Siam, was naturally anxious to see so far-famed a Buddhist relic, and when he was admitted to the room in the Dalada Maligawa, wanted to take the Relic in his hands, but two Kandyan aristocrats, with the worst possible taste and ignorant fatuity, protested, although the King's brother, Prince Damrong, and even the Christian Czarewitch (the present Czar) had been allowed to handle it on the occasion of their visits to Kandy. The King was naturally indignant at so palpable an affront and left the temple; he returned the presents that had been made to him by different High Priests and came back to Colombo.

Of course the Committee met him at the Railway Station, where he once more greeted me with entire cordiality. He disappointed two great crowds that had gathered according to programme at the Maligakanda and Kuppyavatte temples, bade farewell to the Government officials, and re-embarked on the Royal yacht, which sailed that day. With the rest of the Buddhist Committee I saw him off [167] at the jetty. As we were aligned at the opposite side of the platform, not wishing to thrust ourselves forward, as soon as he caught sight of me he crossed over, gave me a parting handshake, and desired me to express his thanks to the Buddhist community for the pleasure which he had derived from their

thế bản gốc đã bị người Bồ Đào Nha thiêu hủy năm 1560. Lại có Phật tử khác tin rằng đây chỉ là vật thay thế, rằng chiếc răng thật được giấu nơi an toàn, và chính một vật thế thân [166] đã rơi vào tay người Bồ Đào Nha. Dầu sao, khách đến Thư viện của chúng ta có thể tự mình xem Xá lợi Kandy thực sự trông thế nào và tự kết luận. Hẳn độc giả còn nhớ như một dấu kính trọng tốt bậc, xá lợi đã được cho H. P. B. và tôi xem khi chúng tôi thăm Kandy năm 1880. Đức Ngài, Quốc vương Xiêm, tự nhiên rất mong được chiêm bái một xá lợi Phật giáo danh truyền như thế, và khi được dẫn vào phòng trong Dalada Maligawa, Ngài muốn cầm Xá lợi trên tay, nhưng hai vị quý tộc Kandyan, với cung cách tệ hại nhất và sự ngu xuẩn chẳng ngượng, đã phản đối, dù rằng em trai của Quốc vương, Hoàng thân Damrong, và ngay cả Thái tử Nga theo Kitô giáo (Đương kim Sa hoàng) cũng từng được phép cầm khi họ viếng Kandy. Quốc vương dĩ nhiên phẫn nộ trước sự sỉ nhục hiển nhiên này và rời khỏi chùa; Ngài trả lại các lễ vật mà nhiều Đại Trụ trì đã dâng và quay về Colombo.

Dĩ nhiên Ủy ban đã ra ga đón Ngài, nơi Ngài một lần nữa thân tình chào tôi. Ngài làm hụt hẫng hai đám đông lớn đã tụ họp theo chương trình ở các chùa Maligakanda và Kuppyavatte, cáo biệt các quan chức Chính phủ và trở lại du thuyền Hoàng gia, khởi hành trong ngày. Cùng với các thành viên Ủy ban Phật giáo tôi tiễn Ngài [167] ở cầu tàu. Khi chúng ta đứng chỉnh hàng ở bên kia sân ga, chẳng muốn xông xáo ra phía trước, Ngài vừa trông thấy tôi liền băng qua, bắt tay từ biệt, và dặn tôi chuyển lời cảm tạ của Ngài đến cộng đồng Phật tử vì niềm vui mà Ngài đã nhận từ cuộc nghinh đón nồng hậu của dân chúng.

kind, popular welcome.

One incident which occurred during our brief intercourse gave me real pleasure. Learning that his Private Secretary, Phrayah Srisdi, was buying watches, scarf-pins, rings and other articles of jewellery, to be given as presents to those who had been active in organizing his welcome, I went to Queen's House and informed that gentleman that I should not accept any such souvenir, as my interest in His Majesty was not caused by his being a King, but because he was the only remaining Buddhist sovereign: I had received all the benefit I could have desired in having been able to testify my respect on the occasion. "But," said the Secretary, "if His Majesty wishes to make you such a present what would you do?" I told him that if it was forced upon me in such a way that I could not, without breach of good-manners refuse, I should certainly give it away to somebody after His Majesty's departure. It is more than likely that he told this to the King, for on that day, before leaving Queen's House for the jetty, he sent me a [168] full-length photographic portrait of himself in full uniform, signed with his name and with my name and the date written beneath. It hangs on the wall in my private office. In it he appears as a well-formed, refined and soldierly-looking man, with a high-bred face and an expression of calm dignity. He stands there with his hands leaning upon his sword and his breast covered with jewelled orders.

When the news of the Kandyan incident got to Colombo and spread among the masses, there was an outburst of indignation against the stupid Kandyan aristocrats who had thus spoilt the harmony of His Majesty's visit. There was no possibility whatever of mistaking the genuineness of this feeling. The Committee at once organized a sub-

Có một chuyện xảy ra trong cuộc giao tiếp ngắn ngủi này khiến tôi thật sự vui thích. Biết rằng Bí thư riêng của Ngài, Phrayah Srisdi, đang mua đồng hồ, ghim cà vạt, nhẫn và các món trang sức khác để tặng những người đã tích cực tổ chức việc đón tiếp, tôi đến Queen's House và thưa với vị đó rằng tôi sẽ không nhận bất cứ kỷ vật nào như thế, vì sự quan tâm của tôi đối với Đức Ngài không phải vì Ngài là một vị vua, mà bởi vì Ngài là quân vương Phật giáo duy nhất còn lại: tôi đã nhận đủ phần lợi lạc mình mong muốn trong việc được dịp bày tỏ lòng tôn kính. "Nhưng," vị Bí thư hỏi, "nếu Bệ hạ muốn tặng ông một món như vậy thì ông sẽ làm sao?" Tôi nói rằng nếu món quà được trao cho tôi theo cách mà tôi không thể từ chối mà không thất lễ, thì chắc chắn sau khi Đức Ngài rời đi tôi sẽ tặng lại cho ai đó. Rất có thể ông đã thưa lại điều này với Quốc vương, vì hôm ấy, trước khi rời Queen's House ra cầu tàu, Ngài gửi tặng tôi một [168] bức chân dung toàn thân của Ngài trong quân phục đại lễ, có chữ ký của Ngài và bên dưới là tên tôi cùng ngày tháng. Nó hiện treo trên tường trong phòng làm việc riêng của tôi. Trong ảnh, Ngài là một người tướng mạo cân xứng, thanh nhã và mang phong thái võ tướng, với khuôn mặt quý tộc và nét trầm tĩnh đường hoàng. Ngài đứng, hai tay tựa trên chuôi kiếm, ngực phủ đầy huân chương châu báu.

Khi tin về sự vụ ở Kandy lan đến Colombo và truyền trong quần chúng, đã bùng lên cơn phản nộ đối với mấy ông quý tộc Kandyan ngu dại đã làm hỏng sự hòa điệu của chuyến thăm Đức Ngài. Không thể lầm lẫn gì về tính chân thật của cảm xúc ấy. Ủy ban lập tức tổ chức một tiểu ban gồm ông H. Don Carolis, bác sĩ Perera ở Perak, và tôi, lên đường đi Kandy điều

committee, consisting of Mr. H. Don Carolis, Dr. Perera, of Perak, and myself, to go to Kandy, investigate the facts, and report to a public meeting which was called for Sunday the 2nd April at Maligakanda. We went there, took all available testimony, and fastened the responsibility upon the real culprit, the late Mr. T. B. Panabokke. At the mass meeting, the Committee, in submitting their report, made the following points:

1. That Mr. Panabokke and no one else is guilty of the offensive remark at the Dalada Maligawa on the 21st instant, which so vexed His Majesty and caused him to change his benevolent [169] intentions with respect to gifts to our temples and Bhikshus.

2. That his refusal to allow His Majesty to hold the Relic and take away the ancient book to have it copied, were unauthorised by either the High Priests or his colleagues of the Special Committee of three who were clothed with the official functions of the Diwa Nilame for that occasion, and that he alone is responsible for all the unpleasant consequences which have ensued.

3. That his statement to the District Judge that he was but interpreting the wishes of the High Priests is contradicted by their signed declarations to the contrary, as well as by that of his fellow committee-man, Mr. Nugawela Ratemahatmeya.

(Signed) H. S. Olcott, D. B. Perera, and H. Don Carolis (Hevavitarana, Muhandiram).

The CHAIRMAN and Vice-Chairman addressed the meeting on the subjects to be considered. Mr. Dullewe Adigar made a long speech during which he strongly condemned the action of Mr. Panabokke in refusing the King his wish. He stated that the Tooth Relic had been handled both by Christians and

tra sự việc và báo cáo tại một cuộc mít-tinh công cộng được triệu tập cho Chủ nhật mùng 2 tháng Tư ở Maligakanda. Chúng tôi đến nơi, thu thập mọi chứng cứ có được, và quy trách nhiệm cho thủ phạm đích thực, cố ông T. B. Panabokke. Tại cuộc họp đại chúng, Ủy ban, khi trình báo cáo, đã nêu các điểm sau:

Rằng ông Panabokke và không ai khác là người đã phát ngôn xúc phạm ở Dalada Maligawa vào ngày 21 vừa qua, khiến Đức Ngài phật ý và đổi thay ý định nhân từ [169] vốn dành cho việc cúng dường các chùa và tỳ kheo của chúng ta.

Rằng việc ông ta từ chối để Đức Ngài cầm Xá lợi và mang cuốn sách cổ đi để sao chép là việc không được phép bởi các vị Đại Trụ trì hay bởi các đồng sự của ông trong Tiểu ban Đặc biệt gồm ba người—được ủy thác chức trách của Diwa Nilame cho dịp này—và rằng một mình ông phải chịu trách nhiệm cho mọi hậu quả khó chịu đã xảy ra.

Rằng lời ông khai trước Thẩm phán Quận rằng mình chỉ diễn giải ý muốn của các vị Đại Trụ trì đã bị các tuyên bố có ký tên của các Ngài bác bỏ, cũng như bởi tuyên bố của đồng ủy viên của ông, ông Nugawela Ratemahatmeya.

(Ký) H. S. Olcott, D. B. Perera, và H. Don Carolis (Hevavitarana, Muhandiram).

CHỦ TỌA và Phó Chủ tọa đã diễn thuyết về các vấn đề được xem xét. Ông Dullewe Adigar có một bài nói dài, trong đó ông kịch liệt kết án hành vi của ông Panabokke khi từ chối nguyện vọng của Quốc vương. Ông nói rằng Xá lợi Răng từng được cầm bởi cả các nhân vật Kitô giáo lẫn Phật giáo nắm quyền cao, và vị Quân

Buddhists high in authority, and the only Buddhist King now living should have been allowed his wish. He submitted that the Buddhist community should condemn the action and submit the true state of affairs to His Majesty [170] the King. At the end of his speech he moved the following resolution: "Whereas the Buddhist community of Ceylon have been deeply pained by certain acts of disrespect offered to His Majesty the King of Siam, while visiting the Dalada Maligawa on the 21st April, and whereas an inquiry made into the facts by the Executive Committee charged by the Buddhist community to organise the reception of His Majesty on his arrival at Colombo, has resulted in proving beyond question that the responsibility for the said acts rests on Mr. T. B. Panabokke, President, Provincial Committee, Central Province, under the Buddhist Temporalities Ordinance, and upon no one else; now, therefore, be it resolved that the Buddhists of Ceylon protest against and condemn his conduct as discourteous, uncalled for, and wholly unwarranted."

MR. SIMAN FERNANDO seconded the resolution. He also made a few remarks condemning the action of Mr. Panabokke. The resolution was then put and was unanimously adopted. After a resolution warmly thanking the Executive Committee for their efficient services, the following resolution was, on motion of Mr. A. Perera and seconded by Mr. D. C. Pedris, unanimously and enthusiastically adopted: "That this mass meeting of the Buddhists of Ceylon do instruct their Chairman and Secretary [171] to forward copies of these resolutions and reports relating to the Tooth Relic incident to His Majesty, the King of Siam, through the proper channel, for his information, with the prayer that he will hold the Buddhists of Ceylon entirely innocent of blame in the matter and

vương Phật giáo duy nhất còn sống hẳn phải được thuận ý. Ông đề nghị cộng đồng Phật tử nên lên án hành vi ấy và trình bày sự thực với Đức Ngài [170] Quốc vương. Cuối bài nói, ông đề trình nghị quyết sau: "Xét rằng cộng đồng Phật tử Tích Lan đã bị thương tổn sâu sắc bởi một số hành vi bất kính đối với Đức Ngài Quốc vương Xiêm khi Ngài viếng Dalada Maligawa ngày 21 tháng Tư, và xét rằng cuộc điều tra do Ủy ban Chấp hành được cộng đồng Phật tử ủy thác tổ chức việc đón tiếp Đức Ngài khi Ngài đến Colombo đã đưa đến kết quả xác quyết rằng trách nhiệm về những hành vi nói trên thuộc về ông T. B. Panabokke, Chủ tịch Ủy ban Tỉnh, Tỉnh Trung ương, theo Sắc lệnh về Tài sản Phật giáo, và không thuộc về ai khác; nay, do vậy, nghị quyết rằng Phật tử Tích Lan phản đối và lên án hành vi của ông ta như là khiếm nhã, vô cớ và hoàn toàn không có căn cứ."

ÔNG SIMAN FERNANDO tán trợ nghị quyết. Ông cũng phát biểu vài lời lên án hành vi của ông Panabokke. Nghị quyết sau đó được đưa ra biểu quyết và nhất trí thông qua. Sau một nghị quyết gửi lời cảm tạ nồng hậu đến Ủy ban Chấp hành vì sự phục vụ hữu hiệu, nghị quyết sau đây, theo đề nghị của ông A. Perera và được ông D. C. Pedris tán trợ, đã được nhất trí và nhiệt liệt thông qua: "Rằng cuộc mít-tinh đại chúng của Phật tử Tích Lan này chỉ thị cho Chủ tịch và Thư ký của mình [171] gửi các bản sao của những nghị quyết và báo cáo liên hệ đến sự vụ Xá lợi Răng tới Đức Ngài Quốc vương Xiêm, qua ngã thích hợp, để tường, kèm theo lời thỉnh cầu Ngài xem Phật tử Tích Lan hoàn toàn vô can trong vụ việc này và thừa nhận tuyên bày nhất trí của họ về lòng tôn kính và tình cảm cá nhân đối với chính Ngài và Hoàng

accept their unanimous declaration of personal respect and affection for himself and his royal house and of their love for the Siamese people, their co-religionists.”

Thus an incident, inexcusable in itself, toppled over the house of cards which Prince Prisdan and I had so carefully constructed in the matter of the proposed international brotherly union of three Buddhist nations, and which we had hoped to be able to bring about. Of course it did not affect the main question in the least but only the King's momentary attitude towards the subject. When he parted with me on the jetty he said that he would give the question full consideration, at the same time adding, however, that it would be a very hard thing to accomplish. I ventured to call his attention to the fact that quite as difficult a thing had been successfully carried through in the foundation and happy culmination of the educational movement in Ceylon and that I was persuaded that it was possible to realize our scheme for international Buddhistic unity.

gia, cũng như tình ái hữu của họ dành cho dân Xiêm, những đồng đạo của họ.”

Như thế, một biến cố tự thân không thể bào chữa đã làm đổ nhà giấy mà Hoàng thân Prisdan và tôi đã cẩn thận gây dựng trong việc đề xuất sự liên hiệp huynh đệ quốc tế của ba dân tộc Phật giáo—điều mà chúng ta đã hy vọng có thể thành tựu. Dĩ nhiên nó hoàn toàn không ảnh hưởng đến vấn đề chính, mà chỉ tác động đến thái độ nhất thời của Nhà vua đối với chủ đề này. Khi từ biệt tôi ở cầu tàu, Ngài nói sẽ suy xét thấu đáo vấn đề, đồng thời thêm rằng đó sẽ là việc rất khó thực hiện. Tôi mạn phép nhắc Ngài rằng một việc khó không kém đã được thực hiện thành công trong việc khai sáng và đưa đến kết quả mỹ mãn của phong trào giáo dục ở Tích Lan, và rằng tôi vững tin có thể hiện thực hóa đề án hợp nhất Phật giáo quốc tế của chúng ta.

CHAPTER XI—CHƯƠNG XI

WORK IN CEYLON—CÔNG TÁC TẠI TÍCH LAN

(1897)—(1897)

THE King of Siam sailed away in his Royal yacht on the 22nd April, as above noted; but my connection with royalties was not yet ended: though His Majesty of Siam had gone I was now brought into close relations with an important representative of a far more powerful sovereign, the Czar of Russia.

When the Czarewitch made the tour of the world in the year 1891 he was accompanied by Prince Hespere Oukhtomsky, Gentleman of

Quốc vương Xiêm nhổ neo rời đi trên du thuyền Hoàng gia ngày 22 tháng Tư, như đã nói ở trên; nhưng mối liên hệ của tôi với hoàng gia vẫn chưa chấm dứt: dẫu Đức Ngài Xiêm đã về, tôi lại được đưa vào mối quan hệ mật thiết với một vị đại diện quan trọng của một quân vương hùng mạnh hơn nhiều, Sa hoàng Nga.

Khi Thái tử Nga đi vòng quanh thế giới năm 1891, Ngài được tháp tùng bởi Hoàng thân Hespere Oukhtomsky, Thị vệ Phòng của Đức

the Chamber of His Majesty the Emperor (Czar), who acted in the capacity of his Private Secretary. The Prince is one of the most highly educated men of Russia and a paramount authority on the subject of Lamaic philosophy. His family is one of the oldest and traces itself back to the time when it ruled over the whole Empire. His collection of books, images, pictures and the apparatus of religious worship [173] of the Northern Buddhists enjoys the reputation of being one of the richest and finest in the world. His studies, pursued for many years, have created in him a deep interest in the subject of Buddhism, and this community of taste drew us together in correspondence. His museum has since been acquired by the Russian Government, and later, in the year 1900, Brockhaus, of Leipzig, published a descriptive catalogue, which I mention because of an Introduction by Prince Oukhtomsky, himself, in which he speaks hopefully of the prospects of a friendly mutual understanding being created between the representatives of Northern and Southern Buddhism, as an outcome of my successful attempt to get them to unite in accepting the Fourteen Fundamental Propositions common to both divisions of the Buddhistic cult. The author of this learned monograph is Herr Alfred Grunwedel, Dr. Phil., and it is entitled: *Mythologie des Buddhismus in Tibet under Mongolei*.

Although it is out of the strict chronological sequence, I might as well quote a few sentences from the translation of the Introduction, kindly made for me by my friend Herr J. Van Manen, F. T. S., of Amsterdam, to show the kindly feeling of the Prince for myself. He says: "The illustrious [sic] American, Colonel Olcott, as President of the Theosophical Society, has for years energetically followed [174] the plan of

Hoàng (Sa hoàng), người giữ vai trò Bí thư riêng của Ngài. Vị Hoàng thân này là một trong những trí thức bậc nhất của nước Nga và là một uy tín hàng đầu về triết lý Lạt ma giáo. Gia tộc ông thuộc hàng cổ xưa nhất và truy nguyên đến thời từng cai trị toàn Đế quốc. Sư tập sách, tượng, tranh và pháp khí thờ tự [173] của Phật giáo Bắc tông của ông được xem là một trong những bộ phong phú và tuyệt hảo nhất thế giới. Các học trình đeo đuổi suốt nhiều năm đã khơi dậy nơi ông mối quan tâm sâu đậm về Phật giáo, và sự đồng điệu này đã đưa chúng tôi kết giao thư tín. Bảo tàng của ông sau đó được Chính phủ Nga mua lại, và về sau, năm 1900, nhà Brockhaus, Leipzig, xuất bản một bản mục lục mô tả, tôi nhắc tới đây vì có Lời dẫn của chính Hoàng thân Oukhtomsky, trong đó ông nói với nhiều hy vọng về viễn cảnh tạo dựng một sự thấu hiểu thân thiện hỗ tương giữa các đại diện của Phật giáo Bắc tông và Nam tông, như là kết quả từ nỗ lực thành công của tôi nhằm khiến họ cùng chấp nhận Mười Bốn Mệnh đề Căn bản chung cho cả hai phân chi của pháp môn Phật giáo. Tác giả của chuyên khảo uyên bác này là ông Alfred Grunwedel, Tiến sĩ Triết học, và sách mang nhan đề: *Mythologie des Buddhismus in Tibet under Mongolei*.

Dẫu có hơi ra ngoài trình tự thời gian nghiêm ngặt, tôi cũng xin trưng dẫn vài câu từ bản dịch Lời dẫn, do người bạn tôi, ông J. Van Manen, F. T. S., ở Amsterdam, thân ái dịch cho tôi, để cho thấy thiện cảm của Hoàng thân dành cho cá nhân tôi. Ông viết: "Vị [nguyên văn] Hoa Kỳ lỗi lạc, Đại tá Olcott, với tư cách Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, trong nhiều năm đã nhiệt thành theo đuổi [174] kế hoạch tìm kiếm những mắt xích của sợi xích tình

finding the links of the spiritual chain which binds together the countries in which Buddha is honoured as a God [sic]. He travelled over Asia, made himself acquainted with the leading native Priests, and then composed a kind of creed for the Buddhists of the whole world. All things unessential and conventional, all things narrowly national and purely casual therein, were put aside.... In Japan, Burma, Chittagong and Ceylon, Colonel Olcott's platform of the Fourteen Fundamental Propositions has already been accepted. It remains to be seen how far Colonel Olcott's efforts in connection with the solidification of the spiritual ties between the Buddhist peoples in Indo-China, in Central China, in Korea, and in Tibet will work. As far as I could find out in conversation with the Indo-Chinese Laos they are Buddhists, but probably stand nearer to Lamaism than to the Sinhalese or Siamese-Burmese form." The Prince goes on to say: "The connection of the followers of Sakyamuni in Ceylon with their fellow-religionists in the Far East has been existing since the most ancient times. The relation existed not only by sea but also by land. Many Sinhalese went on pilgrimage across the Himalayas to China... The middle-ages strengthened this consciousness of the inner oneness between the countries, politically strange to each other, in which the worship of Buddha flourished. What holds good for [175] Tibet also holds good for Mongolia, for our Buriats and Kalmuks; the ideas of the convinced co-workers of the deceased Madame Blavatsky find sympathy and attention also there. The moment is now not distant when the Buddhist world in its manifold subdivisions will wake from its dream and link itself together as one organic whole."

Undoubtedly there was intercourse between the Indian Buddhists and the people of

thần nối kết các xứ sở tôn thờ Đức Phật như một vị Thần [nguyên văn]. Ông du hành khắp Á châu, làm quen với các vị Tăng trưởng bản xứ, rồi soạn ra một loại tín điều chung cho Phật tử toàn thế giới. Mọi điều không cốt yếu và ước lệ, mọi điều quá chật hẹp về tính quốc gia và hoàn toàn ngẫu nhiên trong ấy đều được gạt bỏ.... Ở Nhật Bản, Miến Điện, Chittagong và Tích Lan, nền tảng của Đại tá Olcott gồm Mười Bốn Mệnh đề Căn bản đã được chấp nhận. Cần xem nỗ lực của Đại tá Olcott liên quan đến việc làm vững chắc các mối dây tinh thần giữa các dân tộc Phật giáo ở Đông Dương, ở Trung Hoa lục địa, ở Triều Tiên và ở Tây Tạng sẽ hiệu nghiệm đến đâu. Theo như tôi có thể khám phá trong các cuộc đàm đạo với người Lào Đông Dương, họ là Phật tử, nhưng có lẽ gần với Lạt ma giáo hơn là với hình thái Tích Lan hay Xiêm-Miến." Hoàng thân nói tiếp: "Mối liên hệ giữa tín đồ của Thích Ca ở Tích Lan với các đồng đạo ở Viễn Đông đã tồn tại từ thời cổ nhất. Quan hệ không chỉ có đường biển mà còn đường bộ. Nhiều người Tích Lan đã hành hương vượt dãy Hi Mã Lạp Sơn đến Trung Hoa... Trung đại đã gia cường ý thức về sự nhất thể nội tại giữa các quốc gia, tuy xa lạ về chính trị, nơi sự phụng thờ Đức Phật hưng thịnh. Điều đúng với [175] Tây Tạng cũng đúng với Mông Cổ, với người Buriat và Kalmyk của chúng tôi; các tư tưởng của những cộng sự viên xác tín của cố phu nhân Blavatsky cũng được cảm thông và lưu tâm ở đó. Thời khắc không còn xa khi thế giới Phật giáo, trong mọi phân chi đa dạng của mình, sẽ tỉnh khỏi cơn mộng và liên kết lại như một toàn thể hữu cơ."

Không hồ nghi gì đã có giao lưu giữa Phật tử Ấn Độ và dân các xứ khác; thực vậy, chúng ta

different countries; in fact, we know that the missionary parties sent out by the Emperor Asoka went to fourteen Indian nations outside the boundaries of India and to five Greek kings; it also appears from Sinhalese records that five of Asoka's monks carried the religion to the five divisions of China. But I need not dwell upon these details as all the facts are given in the latest (40th) edition of the Buddhist Catechism. The international relations between Northern and Southern Buddhists have not been kept up and for this very reason the Buddhists of Japan sent their now historical committee to invite me to come to that country and explain the foundations of the religion; moreover, the High Priest Sumangala, in the Samskrit letter of credence which he sent by me to the Japanese High Priests, specially mentions the fact of the non-intercourse between the North and the South and the great necessity for its establishment. I cannot leave the subject without entering [176] my protest against the Prince's statement that the Buddha is "honoured as a God", for he is not by those who know the bases of their religion.

The foregoing is but preliminary to the meeting between the Prince and myself, at Colombo, on the 23rd April, 1897, and will show the absolutely non-political character of our mutual relations. He was almost as deeply interested in the study of Buddhism as I, myself, and our meeting at Colombo on this occasion was the result of a request of his to that effect in a letter received by me from him some weeks before. As fortune would have it, my presence at Colombo in connection with the visit of His Majesty, the King of Siam, made it very easy for me to comply with his request. He arrived on a German mail steamer, in company with Prince Wolkonsky and two other gentlemen of his suite. As no hour was fixed for the arrival of the steamer, there was,

biết rằng các phái đoàn hoàng pháp do Hoàng đế A Dục phái đi đã tới mười bốn quốc gia Ấn ở ngoài cương vực Ấn Độ và đến năm vị vương Hy Lạp; cũng hiện rõ từ ký lục Tích Lan rằng năm vị tăng của A Dục đã mang tôn giáo đến năm phân khu của Trung Hoa. Nhưng tôi không cần lan man các chi tiết vì tất cả sự kiện đã được ghi trong ấn bản mới nhất (lần thứ 40) của Sách Giáo lý Phật giáo. Các mối quan hệ quốc tế giữa Phật giáo Bắc tông và Nam tông đã không được duy trì, và chính vì lẽ này mà Phật tử Nhật Bản đã cử phái đoàn mà nay đã đi vào lịch sử tới mời tôi sang nước họ và giảng giải về các nền tảng của tôn giáo; hơn nữa, Đại Trụ trì Sumangala, trong thư ủy nhiệm bằng Sanskrit mà Ngài gửi theo tôi đến các vị Đại Trụ trì Nhật Bản, đặc biệt nhắc đến thực trạng bất thông giao giữa Bắc và Nam và nhu cầu cấp thiết phải tái lập nó. Tôi không thể rời chủ đề này mà không [176] ghi lời phản đối đối với tuyên bố của Hoàng thân rằng Đức Phật được "tôn thờ như một vị Thần", bởi những ai thấu biết nền tảng tôn giáo của mình thì không hề như vậy.

Những dòng trên chỉ là dẫn nhập cho cuộc gặp giữa Hoàng thân và tôi ở Colombo, ngày 23 tháng Tư, 1897, và cho thấy rõ tính cách hoàn toàn phi chính trị của mối liên hệ giữa chúng tôi. Ông hầu như quan tâm sâu đậm đến việc nghiên cứu Phật giáo chẳng kém gì bản thân tôi, và cuộc gặp tại Colombo lần này là kết quả từ một thỉnh cầu của ông trong lá thư gửi tôi vài tuần trước. May mắn thay, sự hiện diện của tôi ở Colombo liên quan đến chuyến thăm của Đức Ngài, Quốc vương Xiêm, đã khiến việc chiều theo lời mời của ông trở nên rất dễ dàng. Ông đến trên một chuyến tàu thư Đức, cùng với Hoàng thân Wolkonsky và hai vị tùy viên khác. Vì giờ tàu đến không định trước, dĩ nhiên cũng không hẹn giờ gặp cụ thể, nên tôi chỉ gửi một mảnh giấy theo thuyền hoa tiêu, yêu cầu

naturally, no exact appointment for our meeting, so I just sent a note by the pilot-boat asking him to be pleased to wait on board until I should arrive; this he did, but his associates went ashore with the Russian Consul. His greeting to me was most cordial and at once prepossessed me in his favor. He had all that high-bred courtesy, ease of manner, and social polish which is so marked among the Russian nobility. He told me that he was on his way to China as a special [177] ambassador to the Emperor, with an autograph letter from his master and numberless cases of costly presents down in the steamer's hold. It being none of my business, of course, I asked him no further questions as to the object of his mission, but proceeded to arrange for our getting ashore.

Among the boats that encircled the ship were those curious dug-out canoes with outriggers, that are peculiar to Ceylon. I pointed to one and asked him if he had ever had the experience of riding in such a craft, and whether he would like, for the joke of it, to discard my boat and take one of these to the jetty. He said he should be delighted with the novelty of the experience, one that would never have fallen in his way but for my happy suggestion. So we called the canoe, got in, and with great precautions adjusted the disposition of our feet to suit the exigencies of the small space left for that purpose in the hollowing out of the log. There being no keel nor centreboard, the outrigger is indispensable to prevent the upsetting of the craft. When the small sail is full, one of the crew has to sit out on the outrigger to counterbalance its pull; in a strong breeze two men are needed, and that is what is called a "two-man breeze". As neither of us had sailed in such a contrivance before, we were equally delighted with the experience, and laughed like boys all the way to the jetty. As the

ông vui lòng đợi trên tàu cho đến khi tôi tới; ông đã làm vậy, còn các bạn đồng hành của ông thì lên bờ với Lãnh sự Nga. Lời nghênh đón tôi của ông thật chân tình và ngay tức khắc gây thiện cảm. Ông có đầy đủ phong cách quý phái, cung cách ung dung và lịch thiệp xã giao rất đặc trưng của giới quý tộc Nga. Ông cho tôi biết ông đang trên đường sang Trung Hoa với tư cách [177] đặc sứ tới Hoàng đế, mang theo thư viết tay có chữ ký của Chủ thượng ông và vô số thùng quà tặng quý giá dưới hầm tàu. Dĩ nhiên chuyện ấy không phải việc của tôi, tôi không hỏi thêm mục đích sứ mệnh, mà lo sắp xếp để chúng tôi lên bờ.

Giữa đoàn thuyền vây quanh con tàu có những chiếc xuồng độc mộc có giàn cân bằng, đặc trưng của Tích Lan. Tôi chỉ vào một chiếc và hỏi ông đã từng có trải nghiệm đi trên loại thuyền như vậy chưa, và liệu ông có thích, cho vui, bỏ qua thuyền của tôi để đi một chiếc như thế vào cầu tàu không. Ông nói sẽ rất thích thú với trải nghiệm mới lạ này—một chuyện sẽ chẳng bao giờ đến với ông nếu không nhờ lời gợi ý may mắn của tôi. Thế là chúng tôi gọi chiếc xuồng, lên ngồi, và cẩn trọng chỉnh tư thế chân cho phù hợp với khoảng trống rất hẹp dành cho mục đích ấy trong thân cây khoét rỗng. Vì không có sống tàu hay ván chống, giàn cân bằng là không thể thiếu để tránh lật thuyền. Khi cánh buồm nhỏ căng gió, một tay chèo phải ngồi hẳn ra giàn cân bằng để đối trọng lực kéo; lúc gió mạnh cần hai người, và đó gọi là "gió hai người". Cả hai chúng tôi chưa từng đi loại thuyền như thế trước đây, nên đều thích thú như nhau, và cười như trẻ con suốt đường vào cầu tàu. Vì con tàu [178] chỉ dừng ở Colombo tới sáng hôm sau nên chẳng có thời gian lãng phí; tôi dành trọn ngày với Hoàng thân, dẫn ông đến chùa Kotahena, gặp Hoàng

steamer [178] was only to remain at Colombo until the next morning there was no time to waste; so I spent the whole day with the Prince, taking him to the Kotahena Temple, to see Prince Jinawarawansa, to Mrs. Higgins' Musæus, and the Sanghamitta Girls' schools, and to call on the High Priest, Sumangala, with whom the Prince had a most interesting conference, through a Sinhalese interpreter. In the middle of the day we took train to Mount Lavinia where we had one of those delicious fish dinners for which the local hotel is so famous. Towards evening I accompanied him to the ship and was introduced to his travelling companions. The meeting with Prince Wolkonsky was particularly gratifying to me because H. P. B. and I, in 1884, at Lady Caithness' palace at Nice, got intimately acquainted with his aunt, a most charming lady, who was one of the distinguished party who joined our Society during our stay there and who were deeply interested in Theosophy. She was one of the three ladies mentioned in], Volume III, p. 85, whom at H. P. B.'s request I psychopathically cured of serious diseases: one having the stubborn remnant of a stroke of hemiplegia of twelve years standing, which impeded the free use of her left hand and left foot: within a half-hour I freed both limbs from their bonds. The second, a Countess and a cousin of [179] H. P. B.'s, whom she had not met from childhood, was extremely deaf but within fifteen minutes I made her able to hear ordinary conversation, and she came back from a concert later in the evening enchanted beyond measure with her restored sense of hearing. The third lady I relieved from some minor spinal trouble.

At parting, Prince Oukhtomsky expressed to me his great delight with all that he had heard and seen during the day, and carried away with him several unique images and other

thân Jinawarawansa, đến Musæus của bà Higgins và Trường Nữ Sanghamitta, và đi thăm Đại Trụ trì Sumangala—với Ngài, Hoàng thân có một cuộc đàm đạo hết sức thú vị thông qua một thông ngôn Sinhala. Giữa trưa chúng tôi đáp tàu hỏa đến Mount Lavinia, nơi đãi nhau một bữa cá tuyệt hảo làm nên danh tiếng của khách sạn địa phương. Về chiều tôi đưa ông trở lại tàu và được giới thiệu với các bạn đồng hành. Cuộc gặp với Hoàng thân Wolkonsky thật đặc biệt gây hân hoan cho tôi vì năm 1884, tại dinh thự của Lady Caithness ở Nice, H. P. B. và tôi được quen thân với cô của ông—một phu nhân vô cùng tao nhã—trong số những người danh tiếng đã gia nhập Hội chúng ta khi chúng tôi lưu lại đó và đã hết lòng quan tâm đến Thông Thiên Học. Bà là một trong ba phu nhân được nhắc ở], Tập III, tr. 85, mà theo thỉnh cầu của H. P. B., tôi đã chữa khỏi bằng phương pháp tâm linh những chứng bệnh nặng: một người bị di chứng khó trị của một cơn liệt nửa người đã mười hai năm, khiến tay trái và chân trái không cử động tự do: chỉ trong nửa giờ tôi giải phóng được cả hai chi khỏi trời buộc. Người thứ hai, một nữ bá tước và là em họ của [179] H. P. B., mà bà từ thơ ấu chưa gặp lại, bị điếc nặng nhưng chỉ trong mười lăm phút tôi đã giúp bà nghe được lời đàm thoại thường, và tối đó trở về từ một buổi hòa nhạc với niềm hân hoan khôn xiết vì thính giác được phục hồi. Vị phu nhân thứ ba tôi đã làm dịu khỏi vài chứng khó chịu nhẹ ở cột sống.

Khi chia tay, Hoàng thân Oukhtomsky bày tỏ với tôi niềm hân hoan lớn lao với tất cả những gì ông đã nghe và thấy trong ngày, và mang về cùng ông mấy pho tượng độc bản và các cổ vật

Buddhistic curios, given him by Sumangala and by the Prince-priest, Jinawarawansa. He was so pleased with the Musæus and Sanghamitta Girls' Schools that he made them generous donations, while to me he gave his photograph and, the most valuable thing he had to offer, his friendship.

If I am not mistaken, it was his intention to revisit the Buddhist Lamaseries of Mongolia before [from his Chinese mission; at any rate, he gave me a cordial invitation to make the grand tour with him and personally discuss with the chief priests, the resemblances and differences between Northern and Southern Buddhism. He has translated into the Russian language my Fourteen Fundamental Propositions, and assures me that they have all been approved by the Mongolian and Tibetan Buddhist scholars; their only objection [180] having been to Proposition IV which says: "The fourth Teacher in the present, Kalpa was Sakya Muni or Gautama Buddha, who was born in a royal family in India about 2,500 years ago. He is an historical personage and his name was Siddhartha Gautama."

They have an idea that Sakya Muni figured on earth many thousand years before the sixth century B. C.: a belief that I cannot understand, since all the Buddhist scriptures about which I know anything agree as to the correct date. In mentioning this discrepancy elsewhere, I have tentatively offered the suggestion that they may possibly have confused the date of Buddha Gautama with that of his next immediate predecessor in the Buddhist tradition.

If he was pleased with our day's outing, I am sure that I was, for the making of so distinguished an acquaintance was one of the greatest intellectual treats that I have enjoyed.

Phật giáo khác do Sumangala và Hoàng thân-tỳ kheo Jinawarawansa tặng. Ông yêu mến Musæus và Trường Nữ Sanghamitta đến mức đã hào phóng hiến tặng cho hai nơi này, còn với tôi, ông tặng bức ảnh của ông và, điều quý giá nhất ông có thể dâng, là tình bằng hữu của ông.

Nếu tôi không lầm, ý định của Ông là trở lại các tu viện Lạt Ma của Mông Cổ trước [from his Chinese mission; dẫu sao đi nữa, Ông đã thân ái mời tôi cùng đi một chuyến du hành lớn với Ông và trực tiếp bàn luận với các vị tăng trưởng về những điểm tương đồng và sai khác giữa Phật giáo Bắc truyền và Nam truyền. Ông đã dịch sang tiếng Nga bản Mười bốn Đề Mục Nền Tảng của tôi, và quả quyết rằng tất cả đều đã được các học giả Phật giáo Mông Cổ và Tây Tạng chấp thuận; điều duy nhất họ phản đối [180] là Đề mục IV, vốn nói: "Vị Giáo Chủ thứ tư trong Kalpa hiện tại là Sakya Muni hay Đức Phật Gautama, sinh ra trong một gia đình vương giả ở Ấn Độ vào khoảng 2.500 năm trước. Ngài là một nhân vật lịch sử và tên Ngài là Siddhartha Gautama."

Họ có quan niệm rằng Sakya Muni đã xuất hiện trên trần gian nhiều ngàn năm trước thế kỷ thứ sáu trước Công Nguyên: một tín niệm mà tôi không thể hiểu, vì mọi thánh điển Phật giáo mà tôi biết đều nhất trí về niên đại đúng. Khi nêu sự sai khác này ở nơi khác, tôi đã đề đặt gợi ý rằng có lẽ họ đã lẫn lộn niên đại của Đức Phật Gautama với vị tiền thân trước Ngài trong truyền thống Phật giáo.

Nếu Ông ấy hài lòng với cuộc dạo chơi trong ngày của chúng tôi, tôi chắc chắn rằng tôi cũng vậy, vì việc kết giao với một bậc lỗi lạc như thế là một trong những phần thưởng trí

While I was at Colombo the Spiritualist author and lecturer, Dr. Peebles, arrived there on one of his round-the-world tours, and as we were old acquaintances, I put him in the way of seeing some things which would not normally come under the notice of globe-trotters. Among other incidents was a visit to an interior village, named Walpolla, in the jungle back of the village of Rambakkana, where it had been arranged that I [181] should lecture to delegates from several villages of very low caste people, something like the Indian Pariahs. Although there is no caste in Buddhism, yet, all the same, the Indian dynasties who have ruled Ceylon have left behind them marked social distinctions, and in the hill country the Kandyan aristocracy have treated the laboring classes with as much harshness and injustice as though they had been their slaves. The people in the district to which I was going had been taught next to nothing about Buddhism, and since they were made by the aristocrats to feel themselves the vilest of the vile, they fell a natural prey to proselyting agents of the Salvation Army, who told them that if they would drop this accursed Buddhism and come into Christianity, they would be free men and could look anybody in the face. It was to open their eyes to the truth that I was asked to go to this obscure hamlet in the heart of the forest.

Accordingly I left Colombo on the sixteenth of April, in the early morning, with my old colleague and friend, C. P. Goonewardene, as interpreter, a Buddhist priest to hold the service, and the indefatigable Bob Appu, my old servant, for Rakwana: Dr. Peebles, coming from Kandy, met us there and went on with us. The poor people had sent as transport one big elephant, one half-grown one, and an ox-cart, without springs and apparently [182]

tuệ lớn nhất mà tôi từng được hưởng.

Khi tôi ở Colombo, vị tác giả kiêm diễn giả thuộc trường phái Thần linh học, Bác sĩ Peebles, đến đó trong một chuyến vòng quanh thế giới, và vì chúng tôi là chỗ quen biết cũ, tôi đã tạo điều kiện để Ông xem một vài điều mà những khách du lịch ngao du thiên hạ thường không có dịp để ý tới. Trong số các sự việc khác có một chuyến thăm một ngôi làng ở phía trong, tên là Walpolla, trong rừng phía sau làng Rambakkana, nơi đã sắp đặt để tôi [181] thuyết trình trước các đại biểu của vài làng gồm những người thuộc đẳng cấp rất thấp, tương tự hạng Pariah ở Ấn Độ. Dù trong Phật giáo không có chế độ đẳng cấp, thế nhưng, tựu trung, các triều đại Ấn Độ từng cai trị Tích Lan đã để lại những phân biệt xã hội rõ rệt, và ở vùng đồi núi, giới quý tộc Kandyan đã đối xử với tầng lớp lao động hà khắc và bất công như thể họ là nô lệ. Dân trong khu vực tôi sắp tới hầu như không được dạy dỗ gì về Phật giáo, và vì bị giới quý tộc làm cho cảm thấy mình là hạng hèn hạ nhất trong hèn hạ, họ trở thành con mồi tự nhiên cho những người truyền giáo của Salvation Army, những kẻ bảo rằng nếu họ bỏ thứ Phật giáo bị nguyên rửa này và theo Kitô giáo, họ sẽ là người tự do và có thể nhìn thẳng vào bất kỳ ai. Tôi được mời đến xóm nhỏ khuất nẻo giữa rừng này để mở mắt họ ra thấy sự thật.

Vì thế, sáng sớm ngày mười sáu tháng Tư, tôi rời Colombo, đi cùng là người bạn đồng sự lâu năm của tôi, C. P. Goonewardene, làm thông dịch, một vị sư Phật giáo để cử hành nghi lễ, và Bob Appu không biết mệt, người đầy tớ cũ của tôi, đi Rakwana; Bác sĩ Peebles, từ Kandy, gặp chúng tôi ở đó và cùng đi tiếp. Dân nghèo gửi làm phương tiện vận chuyển một con voi lớn, một con đang lớn dở, và một cỗ xe bò không có nhún, dường như [182] được chế tạo cốt để

constructed with a view to pulverizing the bones of unfortunate travellers. As Dr. Peebles had never had an elephant ride except as a boy at the circus, he gleefully accepted my benevolent offer to let him ride the big beast; without howdah or pad, be it said. Although experience had prepared me for the terrors of the ox-cart, I preferred to face them rather than the risk of being swept off the big elephant's back by a bough of some one of the many trees of the forest that we would have to pass under. This, however, I did not mention to Dr. Peebles, for I thought that it might do him good if his pride should have a fall. He having mounted by a short ladder to the back of the kneeling elephant, and been nearly flung off when the beast rose to its feet, we entered the forest. Dr. Peebles had on, I remember, white trousers, and although his legs were long they were not long enough to bestraddle the elephant's broad back; so, perforce, they stuck out straight athwartship, and I was nearly convulsed with laughter to see him clutching at the back of the guide who sat in front of him, and trying to balance himself so as to adjust himself to the elephant's stride. As to myself, there was not a bone in my body that did not feel as if it had been passed through a threshing-machine. When we reached our destination it was as much as Dr. Peebles could do to get down to terra firma, [183] and then his white "continuations", after serving as a clean towel to wipe the elephant's dusty back, were more like a crash roller that has hung all day in a machine-shop for the use of the men, than anything else that I can recall. As for his body he said that he felt as if "there would have been two of him if we had gone much farther!" A large audience had assembled to hear my lecture, which I gave after the Buddhist priest with us had given the Pancha Sila (the Five precepts). It was a beautiful landscape that spread out before us, one of broad stretches of

nghiền nát xương cốt của khách bộ hành bất hạnh. Vì Bác sĩ Peebles chưa từng cưỡi voi bao giờ ngoài hồi còn bé ở gánh xiếc, Ông vui vẻ nhận lời đề nghị hảo tâm của tôi cho Ông cưỡi con voi lớn; xin nói thêm là không bành cũng chẳng dẹt. Dù tôi đã có kinh nghiệm về nỗi kinh hoàng của xe bò, tôi vẫn chọn đối diện với nó hơn là liều bị cành cây của vô số cây rừng mà chúng tôi phải đi qua quật văng xuống khỏi lưng con voi lớn. Tuy nhiên, điều này tôi không nói với Bác sĩ Peebles, vì tôi cho rằng sẽ tốt cho Ông nếu sĩ diện của Ông có dịp "vấp ngã". Ông leo lên lưng con voi đang quỳ bằng một cái thang ngắn, và suýt bị hất ngã khi con thú đứng dậy, rồi chúng tôi vào rừng. Tôi còn nhớ, Bác sĩ Peebles mặc quần trắng, và tuy chân Ông dài nhưng không đủ dài để kẹp qua sống lưng rộng của con voi; vì thế, tất yếu, hai chân Ông chìa thẳng sang hai bên, và tôi suýt bật cười thành cơn khi thấy Ông bấu lấy lưng người dẫn đường ngồi phía trước, cố giữ thăng bằng để hòa theo nhịp bước của con voi. Phần tôi, không có khúc xương nào trong người mà không cảm thấy như vừa bị cho qua một chiếc máy đập lúa. Khi đến nơi, Bác sĩ Peebles phải cố gắng lắm mới xuống được đất liền [183], rồi chiếc quần trắng của Ông, sau khi làm khăn lau sạch bụi trên lưng voi, trông giống một chiếc giẻ thô treo cả ngày trong xưởng máy cho thợ dùng, hơn là bất cứ thứ gì khác mà tôi có thể nhớ. Còn thân thể Ông thì Ông nói như thế "sẽ có hai người của Ông nếu chúng tôi đi xa hơn nữa!" Một thính chúng lớn đã tụ tập để nghe bài thuyết trình của tôi, mà tôi trình bày sau khi vị sư đi cùng chúng tôi tụng Pancha Sila (Năm giới). Trước mắt chúng tôi là một phong cảnh tuyệt đẹp, những cánh đồng xanh ngọc bích bạt ngàn, rừng già hùng vĩ, và những ngọn đồi vây quanh. Tôi quay lưng về bức tường của ngôi nhà tu viện ở đó và dân chúng ngồi xếp bằng trên đất thành hàng trăm người. Tất nhiên chủ đề của bài diễn thuyết là lời phản kháng phần nộ đối với cách đối xử mà những người nông dân lao động cực

emerald green fields, majestic forests, and encircling hills. I placed my back towards the wall of the monastic building that stood there and the people sat cross-legged on the ground in many hundreds. Of course the theme of my discourse was an indignant protest against the treatment which these hard-working peasants have received from the Kandyan higher classes on account of caste. I gave them to understand as distinctly as possible that, not only was Buddhism free of caste distinctions but that the Lord Buddha, himself, had denounced it as an unnatural and unwarrantable social injustice. I quoted to them things that he had said in various sermons, or sutras, among others, those known as the Vāsala and Brahmajāla, wherein he says that it is not birth that makes a man a Brahman or a Pariah, but the [184] actions of the person. “By deeds,” says he in the Vāsala Sutra, “one becomes an outcaste, by deeds one becomes a Brahman.” I illustrated the principle also by telling them the story of Prakriti, a girl of the Matanja, or Pariah, or Chandala caste, from whom Ananda, the great disciple of the Buddha, took water at a roadside well. Passing along in the heat of the day and feeling thirsty, he asked the girl to give him water to drink. She said that she dare not do it because she was of such a low caste that he, a high-caste man, would become contaminated by taking water from her hands. But Ananda replied: “I asked not for caste but for water, my sister”; and the Matanja girl’s heart was glad and she gave him to drink. The Buddha blest her for it. I told them, moreover, that in that very sermon, the Vāsala Sutra, the Buddha told the Brahmana Aggikabharadvāja, who had sought to insult him by calling him an outcaste, that a certain chandala of the Sopaka caste, had become a Buddhist monk and attained to such a glorious renown “as was very difficult to obtain”, and many Kshattriyas and

nhọc này phải chịu từ tầng lớp trên Kandyan vì vấn đề đẳng cấp. Tôi nói cho họ hiểu rõ ràng nhất có thể rằng, không những Phật giáo không có phân biệt đẳng cấp mà chính Đức Phật cũng đã lên án nó như một bất công xã hội phi tự nhiên và vô căn cứ. Tôi trích cho họ nghe những điều Ngài nói trong các bài giảng, hay kinh, như Vāsala và Brahmajāla, trong đó Ngài nói rằng không phải do sinh ra mà một người trở thành Bà-la-môn hay Pariah, mà là do [184] hành động của người ấy. “Do hành động,” Ngài nói trong Kinh Vāsala, “một người trở thành kẻ cùng đinh; do hành động, một người trở thành Bà-la-môn.” Tôi cũng minh họa nguyên tắc ấy bằng câu chuyện về Prakriti, một cô gái thuộc giai cấp Matanja, hay Pariah, hay Chandala, người mà tôn giả Ananda, đệ tử lớn của Đức Phật, đã xin nước ở một giếng ven đường. Đi qua trong cái nóng ban ngày và khát, Ngài xin cô cho nước uống. Cô nói cô không dám vì cô thuộc đẳng cấp thấp đến nỗi Ngài, bậc xuất thân đẳng cấp cao, sẽ bị “nhiễm uế” nếu nhận nước từ tay cô. Nhưng Ananda đáp: “Ta không xin đẳng cấp, ta xin nước, chị/em gái của ta”; và trái tim cô gái Matanja hoan hỷ, cô múc nước dâng Ngài. Đức Phật đã chúc phúc cho cô vì điều đó. Tôi còn nói với họ rằng, ngay trong bài giảng ấy, Kinh Vāsala, Đức Phật nói với vị Bà-la-môn Aggikabharadvāja, người đã tìm cách xúc phạm Ngài bằng cách gọi Ngài là kẻ cùng đinh, rằng một chandala thuộc giai cấp Sopaka nào đó đã xuất gia làm Tỳ-kheo và đạt đến danh tiếng rực rỡ “vốn vô cùng khó đạt được”, và nhiều Kshattriyas và Brahmanas đã đích thân phụng sự vị ấy; trong khi nhiều Bà-la-môn sinh ra trong những gia đình cao quý “liên tục vướng vào các hành vi tội lỗi và đáng bị khiển trách ở đời này, còn ở đời sau (thì) địa ngục (đang chờ họ); sự sinh ra [185] không cứu họ thoát khỏi địa ngục cũng như khỏi khiển trách.” Rồi tôi mời trưởng thôn được thừa nhận của hạng người bị ruồng bỏ lên, và nhờ thông dịch viên, xin ông mang cho tôi một bát

Brahmanas had rendered their personal services to him; whereas there were many Brahmanas born in the highest families who “are continually caught in sinful deeds and are to be blamed in this world, while in the coming (world) hell (awaits them); birth [185] does not save them from hell nor from blame.” I then called up the acknowledged headman of the outcastes and, through the interpreter, asked him to bring me a drink of water. I took it, held it up before the people, and said: “I drink this water as a Buddhist who protests against the falsehoods that have been spread among you about our religion. “

There were no more conversions made by the Salvation Army in that village, and I never saw an audience in Ceylon hang more attentively upon the lips of a public speaker than they did upon those of the Buddhist priest who had come with me and who preached to them after I had done. At their request he stopped with them some days and held religious services day and night.

It goes without saying that the carrying on of a great educational movement like ours in Ceylon and the supervision and management of some three hundred schools and three colleges involves no end of labor and large pecuniary expenses. The Sinhalese, as I have explained before, are poor and might well be excused for not denying themselves, as they have been doing since the movement began in 1880; yet they have gone on making constant sacrifices of luxuries, and sometimes even of comforts, to contribute towards the maintenance of the movement, while without pay or hope of any [186] material benefit whatever, they have given ungrudgingly their best services in time and labor. The costs of the movement have been met in different ways; largely by the profits earned by our successful Sinhalese semi-weekly journal, the

nước. Tôi nhận, giơ lên trước mọi người, và nói: “Tôi uống bát nước này như một Phật tử phản kháng những điều dối trá đã được gieo rắc giữa các người về tôn giáo của chúng ta.”

Từ đó, Salvation Army không còn cải đạo thêm được ai ở ngôi làng ấy, và tôi chưa từng thấy ở Tích Lan có thính chúng nào chăm chú dõi theo môi miệng của một diễn giả công chúng hơn họ đã dõi theo vị sư Phật giáo đi cùng tôi, người đã thuyết pháp cho họ sau khi tôi kết thúc. Theo lời thỉnh cầu, vị sư ở lại với họ mấy ngày và cử hành nghi lễ suốt ngày đêm.

Nói cũng thừa, việc điều hành một phong trào giáo dục lớn như của chúng tôi ở Tích Lan và việc giám sát, quản trị khoảng ba trăm trường phổ thông cùng ba trường cao đẳng đòi hỏi lao lực vô cùng và chi phí tài chính lớn. Như tôi đã giải thích, người Sinhala nghèo, và có thể tha thứ nếu họ không tự hy sinh như họ đã làm từ khi phong trào khởi sự năm 1880; thế nhưng họ vẫn tiếp tục hy sinh liên tục các tiện nghi, đôi khi cả những nhu cầu, để đóng góp vào việc duy trì phong trào, trong khi không lương, không mong chờ [186] bất kỳ lợi ích vật chất nào, họ đã rộng rãi cống hiến công sức và thời giờ tốt nhất của mình. Chi phí của phong trào được trang trải bằng nhiều cách; phần lớn nhờ lợi nhuận của tờ báo bán nguyệt thành công của người Sinhala, Sandaresa; một phần từ tiền thu được qua các hội chợ hàng mỹ nghệ hằng năm; nhiều từ Khoản Trợ Cấp của Chính

Sandaresa; some money has come from proceeds of annual fancy fairs; much from Government Grant-in-aid; the rest by individual subscriptions. During this visit of 1897 it occurred to me that a more than ample revenue could be derived by the voluntary imposition upon themselves of a monthly tax of one cent (one hundredth of a rupee, or one-sixth of a penny, or one-twelfth of an American cent) per capita for each man, woman and child of the Sinhalese Buddhist population. With the Sandaresa circulating throughout the whole Island and the petty postal employees and villagers all friendly, it seemed to me possible to organize an agency system for the collection and forwarding to the Central Committee at Colombo of this tax, so as to have a stream of money constantly coming in; much more than would be required to put a Buddhist school in every Ceylon village. The plan commended itself to my principal colleagues, and some small show of a beginning was made; but the novelty of the scheme rather dampened popular enthusiasm, and it soon became self-evident that it could never succeed [187] unless I, myself, or someone equally in their confidence, should remain in the Island and organize the movement. This I had to refuse, as I had already refused the similar request of the Japanese in 1889, that I should take up residence in their country and develop a great Buddhist movement under the auspices of our Society. Well, at any rate, I have thrown out the suggestion and perhaps it may be taken up by my successor.

phủ; còn lại là từ sự đóng góp cá nhân. Trong chuyến thăm năm 1897 này, tôi nảy ra ý nghĩ rằng có thể có nguồn thu dồi dào hơn nhiều nếu họ tự nguyện đánh vào mình một loại “thuế” hằng tháng một cent (một phần trăm của một rupee, hay một phần sáu xu penny, hay một phần mười hai xu Mỹ) theo đầu người, áp cho mỗi người nam, nữ và trẻ em trong cộng đồng Phật tử Sinhala. Với việc Sandaresa phát hành khắp đảo và nhân viên bưu chính lễ cùng dân làng đều thân hữu, tôi thấy có thể tổ chức một hệ thống đại lý thu và chuyển tiền “thuế” này về Ủy ban Trung ương tại Colombo, để có một dòng tiền chảy vào liên tục; nhiều hơn mức cần thiết để lập một trường Phật giáo trong mỗi làng ở Tích Lan. Kế hoạch ấy được các cộng sự chính của tôi tán đồng, và đã có một bước khởi đầu nhỏ; nhưng tính mới lạ của đề án phần nào làm nguội nhiệt tình quần chúng, và chẳng bao lâu tự thân điều đó hiển nhiên rằng nó sẽ không thể thành công [187] trừ khi chính tôi, hoặc ai đó được họ tín nhiệm ngang vậy, ở lại đảo để tổ chức phong trào. Điều này tôi buộc phải từ chối, như tôi đã từ chối lời mời tương tự của người Nhật năm 1889, rằng tôi nên định cư ở nước họ và phát triển một phong trào Phật giáo lớn dưới sự bảo trợ của Hội chúng ta. Ừ thì, ít nhất tôi đã nêu ra gợi ý, và có lẽ người kế nhiệm tôi sẽ tiếp nhận.

CHAPTER XII—CHAPTER XII

KRAKATOA CATASTROPHE—THẢM HỌA KRAKATOA

(1897)—(1897)

ALL business being finished satisfactorily, I Mọi việc đều được hoàn tất thỏa đáng, tôi rời

left Ceylon on the 3rd of May and reached home on the 5th. Dr. Peebles was there and my Hawaiian friend, to whom I was able to give striking proof of the reality of Madame Mongrue's clairvoyant powers. Sometime previously, wishing to get information as to the causes of his father's illness, he had given me a scrap of his writing to send to the great seeress as an experiment to test her psychical gifts. A letter from her, returning the specimen with a diagnosis, was awaiting me at Adyar on my return. K. was perfectly astonished at her revelations, the genuineness of which he unreservedly endorsed and which struck him as being the more wonderful because there was no indication whatever either in his father's writing or in what I wrote her about it, to give her any clue even as to his sex. The next evening, when we were all sitting out in the moonlight on the terrace I got the hoary [189] "Pilgrim" Peebles, to show the company how they used to dance and prance around at Spiritualistic séances when Indian "guides" controlled mediums. Those who have only known him as a combative sage and propagandist of Spiritualism would have surely shared our merriment at seeing him bouncing about in quasi-elephantine gambols more or less resembling the original.

The next afternoon I presided at the formal opening of the new building erected by our printers, Messrs. Thompson & Co. On the 8th the masons began building in our Convention Hall pilasters to support the steel girders that were to bear the new roof that had been planned. In the afternoon the sixth anniversary of White Lotus Day was celebrated, speeches being made by Dr. Peebles, Dr. English, Mr. Knudsen, myself and others. This being the hot season, the thermometer was standing at 106° F. and perforce I was driven to working out of doors under shelter. It seems that to avoid the

Tích Lan ngày 3 tháng Năm và về đến nhà ngày mồng 5. Bác sĩ Peebles ở đó và người bạn Hawaii của tôi, cho người này tôi đã có thể đưa ra một bằng chứng ấn tượng về thực tại của năng lực thông nhãn nơi Bà Mongrue. Trước đó ít lâu, muốn tìm hiểu nguyên nhân bệnh tật của cha mình, anh ấy đã đưa tôi một mẫu bút tích của ông để gửi cho vị nữ "tiên kiến" lòng danh như một thí nghiệm kiểm nghiệm các năng lực thông linh của Bà. Một bức thư của Bà, gửi trả mẫu bút tích kèm chẩn đoán, đang chờ tôi ở Adyar khi tôi trở về. K. hoàn toàn kinh ngạc trước những điều Bà tiết lộ, mà anh xác nhận một cách vô điều kiện là chân thực, và càng thấy kỳ diệu hơn vì trong bút tích của cha anh cũng như trong thư tôi viết cho Bà về việc này, không có bất cứ dấu hiệu nào, dù là nhỏ nhất, có thể cho Bà manh mối kể cả về giới tính của người viết. Chiều hôm sau, khi tất cả chúng tôi đang ngồi ngoài hiên dưới ánh trăng, tôi nhờ vị [189] "Hành giả" bạc đầu Peebles, biểu diễn cho cả nhóm xem họ đã từng nhảy nhót như thế nào trong các Buổi gọi hồn khi những "hướng dẫn viên" da đỏ khống chế các đồng tử. Ai chỉ biết Ông như một bậc hiền triết chiến đấu và nhà truyền bá Thần linh học hẳn sẽ cùng chúng tôi bật cười khi thấy Ông nhảy nhót lồm cồm như voi con, ít nhiều gợi lại màn gốc.

Chiều hôm sau nữa tôi chủ tọa lễ khánh thành nhà in mới của hãng Thompson & Co. Ngày mồng 8, thợ hồ bắt đầu xây trong Đại sảnh Hội nghị các trụ ốp tường để đỡ các dầm thép gác mái mới đã được thiết kế. Buổi chiều là lễ kỷ niệm lần thứ sáu Ngày Hoa Sen Trắng, có các bài diễn văn của Bác sĩ Peebles, Bác sĩ English, Ông Knudsen, tôi và những người khác. Vì đang mùa nóng, nhiệt kế chỉ 106° F., nên tôi buộc phải làm việc ngoài trời có mái che. Có lẽ để tránh nóng quá mức, tôi làm như nhiều viên chức Chính phủ và thẩm phán Tòa án: làm việc từ lúc hừng đông ba bốn giờ, nghỉ giữa trưa nóng, và làm lại buổi tối. Ngày mồng

excessive heat, I did what many Government officials and judges of the Court do, I worked from day-break on for three or four hours, rested in the heat of the day, and resumed work in the evening. On the 9th—this may be another surprise for the friends of Dr. Peebles—he took from me, at his own request, the Five Precepts which make a man a Buddhist, and which, under a commission from [190] Sumangala and the Kandyan High Priests, I am empowered to administer to such as wish to enter into Buddhism.

The state of our movement in Australasia since the death of the beloved General Secretary, Mr. Staples, did not suit me and I felt a strong impulse to go there and look over the ground; Miss Edger was making a tour among the Australasian Branches and I thought that my presence might help her. I, therefore, made up my mind to go, without waiting to get the views of my local colleagues. Accordingly, after writing two or three chapters of O. D. L. and arranging matters in general, I left for Colombo via Tuticorin and got there on the 16th May; on the 18th I sailed for Townsville in the SS. Duke of Westminster, the Captain of which proved to be one of the best sailors and most agreeable of men that I ever sailed under. Besides myself there were only four passengers, of whom one was a most charming, little boy baby. The South-East trades were blowing at the time and made the ship roll continually: but at least we were kept cool, which was a blessed relief after our thermometrical torment of the Indian Hot Season.

On the 25th, after having skirted the west coast of Sumatra, we were entering the Straits of Sunda, Bound for Batavia. On our way, on a smooth sea [191] and with brilliant sky overhead, we passed the site of Krakatoa which, in August, 1883, had been the locality

9—điều này có thể lại làm bạn bè của Bác sĩ Peebles ngạc nhiên—Ông đã, theo chính lời thỉnh cầu của Ông, thọ Năm Giới khiến một người trở thành Phật tử, mà theo ủy quyền của [190] Hòa thượng Sumangala và chư Tăng Thượng thủ vùng Kandy, tôi được phép truyền cho những ai mong vào đạo Phật.

Tình hình phong trào của chúng ta ở châu Úc - Á kể từ khi vị Tổng Thư ký đáng kính yêu, Ông Staples, qua đời, không khiến tôi hài lòng, và tôi thấy thôi thúc mạnh mẽ phải đến đó xem xét; Cô Edger đang đi thăm các Chi bộ Úc - Á, và tôi nghĩ sự hiện diện của tôi có thể giúp Cô. Vì vậy, tôi quyết định đi, không chờ lấy ý kiến các cộng sự địa phương. Thế là, sau khi viết hai ba chương của O. D. L. và sắp xếp mọi việc, tôi đi Tuticorin để tới Colombo và đến nơi ngày 16 tháng Năm; ngày 18 tôi xuống tàu SS. Duke of Westminster đi Townsville, viên thuyền trưởng của tàu là một trong những người đi biển giỏi nhất và dễ mến nhất mà tôi từng đi cùng. Ngoài tôi ra chỉ có bốn hành khách, trong đó có một em bé trai nhỏ rất đáng yêu. Khi đó gió mậu dịch Đông Nam đang thổi khiến tàu lắc liên tục; nhưng ít nhất chúng tôi thấy mát mẻ, một sự giải thoát đáng quý sau cơn hành hạ của nhiệt kế trong Mùa Nóng Ấn Độ.

Ngày 25, sau khi men theo bờ tây Sumatra, chúng tôi tiến vào Eo biển Sunda, hướng Batavia. Trên đường đi, giữa mặt biển êm [191] và bầu trời rực rỡ phía trên, chúng tôi đi qua vị trí Krakatoa, nơi đã xảy ra vụ nổ núi lửa khủng khiếp nhất “trong lịch sử” vào tháng Tám,

of the most fearful volcanic explosion 'in history'. As I stood on the deck looking at the sun-gilt, tranquil water and the three fragments of what had been a volcanic cone, from which leaped out a seismic force so resistless and appalling that it caused the death of, some say 50,000, some 100,000 human beings, it was hard to believe that any such catastrophe had occurred at this smiling spot.

The following rude diagram shows the position of the three remaining fragments of the island, and the asterisk the point of explosion. Though the Captain and passengers told me about the tragedy, I could not create in my mind an adequate picture of this appalling catastrophe. The water was too smooth, the golden light of the sun on it too brilliant, the surroundings too lovely to allow me to make the mental picture. So now, eight years later, the scene comes up before my memory all brilliant and lovely, not as it was on that day in August, 1883, when the pent-up forces down in the bosom of the ocean-bed tore away the superincumbent masses of rock and made for themselves a passage into the outer air. In view of the details of the event, the press of the whole world occupied itself off and on [192] for several years in recording the facts so far as they could be arrived at, and in 1889 a report of a committee appointed by the British Royal Society to investigate the eruption and the subsequent phenomena, came as near to describing the tragical incidents as was possible. The reader who may not have access to a file of the Royal Society's Transactions will find extracts in the Encyclopædia Britannica (Art. Geology, XXVIII). It says:

"On 26th August, a succession of paroxysmal explosions began which lasted till the morning of the 28th, but of which the four

1883. Khi tôi đứng trên boong nhìn mặt nước yên tĩnh ánh vàng và ba mảnh vỡ của một nón núi lửa, nơi đã phóng ra một lực địa chấn không cưỡng nổi và kinh hoàng đến mức gây nên cái chết, theo người thì 50.000, theo người thì 100.000 sinh linh, thật khó tin rằng một thảm họa như thế đã xảy ra tại chỗ mỉm cười này.

Sơ đồ thô sau đây cho thấy vị trí ba mảnh còn lại của hòn đảo, và dấu sao chỉ điểm nổ. Dù thuyền trưởng và hành khách kể cho tôi nghe về bi kịch, tôi không sao dựng lên trong tâm trí một bức tranh tương xứng về thảm họa khủng khiếp này. Nước quá êm, nắng vàng trên mặt nước quá rực, cảnh quan quá tươi đẹp, khiến tôi không thể vẽ nên bức họa trong tâm. Vậy nên, tám năm sau, cảnh tượng ấy trở về trong ký ức tôi vẫn rực rỡ và tươi đẹp, chứ không như ngày tháng Tám năm 1883, khi các lực nén lại dưới lòng đáy đại dương xé toang các khối đá nằm đè lên và tự mở đường lao ra không khí bên ngoài. Xét đến các chi tiết của biến cố, giới báo chí toàn cầu đã đăng tải, chỗ này chỗ khác [192] suốt nhiều năm, ghi nhận những sự kiện trong chừng mực có thể xác minh, và năm 1889, báo cáo của một ủy ban do Hội Hoàng gia Anh cử điều tra vụ phun nổ và các hiện tượng tiếp theo đã mô tả bi kịch sát thực nhất có thể. Bạn đọc nếu không có hồ sơ ấn phẩm của Hội Hoàng gia có thể tìm các trích đoạn trong Encyclopædia Britannica (mục Địa chất, XXVIII). Sách viết:

"Ngày 26 tháng Tám, một loạt tiếng nổ cực đại bắt đầu và kéo dài đến sáng 28, trong đó bốn tiếng nổ dữ dội nhất xảy ra vào sáng 27. Toàn

most violent took place on the morning of the 27th. The whole of the northern and lower portion of the island of Krakatoa, lying within the original crater ring of prehistoric times, was blown away; the northern part of the cone of Rakata almost entirely disappeared, leaving a vertical cliff which laid bare the inner structure of that volcano. Instead of the volcanic island which had previously existed, and rose from 300 to 1,400 feet above the sea, there was now left a submarine cavity the bottom of which is here and there more than 1,000 feet below the sea-level.

* * * * *

“So much was the sea filled up that a number of new islands rose above its level. But a vast body of the fine dust was carried far and wide by ærial currents, while the floating pumice was transported [193] for many hundreds of miles on the surface of the ocean. At Batavia, 100 miles from the centre of eruption, the sky was darkened by the quantity of ashes borne across it, and lamps had to be used in the houses at mid-day. The darkness even reached as far as Bandong, a distance of nearly 150 miles. It was computed that the column of stones, dust, and ashes projected from the volcano shot up into the air for a height of seventeen miles or more. The finer particles coming into the higher layers of the atmosphere were diffused over a large part of the surface of the earth, and showed their presence by the brilliant sunset glows to which they gave rise. It was computed that within the tropics they were at first borne along by air-currents at the rate of about seventy-three miles an hour from east to west until within a period of six weeks they were diffused over nearly the whole space between the latitudes 30° N. and 45° S. Eventually they spread northwards and southwards and were carried over North and South America,

bộ phận phía bắc và thấp của đảo Krakatoa, nằm trong vòng miệng núi lửa cổ thời tiền sử, bị thổi bay; phần phía bắc của nón Rakata hầu như biến mất, để lại một vách đứng phơi bày cấu trúc bên trong của ngọn núi lửa đó. Thay vì hòn đảo núi lửa trước đây nhô từ 300 đến 1.400 feet trên mặt biển, giờ đây còn lại một hốc dưới biển, đáy nơi có chỗ sâu hơn 1.000 feet dưới mực nước biển.

* * * * *

“Mặt biển bị lấp đầy đến mức một số đảo mới nổi lên trên mặt nước. Nhưng một khối lớn bụi mịn bị các dòng khí đưa đi xa khắp nơi, trong khi đá bọt nổi trôi theo mặt biển hàng trăm dặm. Ở Batavia, cách tâm phun 100 dặm, bầu trời bị đám tro bay qua làm tối sầm, đến mức giữa trưa phải thắp đèn trong nhà. Bóng tối lan xa đến cả Bandong, cách gần 150 dặm. Người ta ước tính cột đá, bụi và tro phóng từ núi lửa đã bắn lên không trung đến độ cao mười bảy dặm hoặc hơn. Các hạt mịn đi vào những lớp khí quyển cao hơn đã khuếch tán trên một phần lớn bề mặt trái đất, và sự hiện diện của chúng được bộc lộ qua những ráng chiều rực rỡ mà chúng tạo nên. Người ta tính rằng trong vùng nhiệt đới chúng ban đầu bị các dòng khí đẩy đi với tốc độ khoảng bảy mươi ba dặm/giờ từ đông sang tây, cho đến khi trong vòng sáu tuần, chúng khuếch tán gần như khắp không gian giữa các vĩ độ 30° Bắc và 45° Nam. Cuối cùng chúng lan ra phía bắc và nam và bị cuốn sang Bắc và Nam Mỹ, châu Âu, châu Á, Nam Phi và châu Úc. Ở Cực Thế giới chúng lan từ cực bắc Scandinavia đến Mũi Hảo Vọng.

Europe, Asia, South Africa, and Australasia. In the Old World they spread from the north of Scandinavia to the Cape of Good Hope.

“The actual sounds of the volcanic explosions were heard over a vast area of the earth's surface, especially towards the west. Thus they were noticed at Rodriguez, nearly 3,000 English miles away, at Bangkok in Siam (1,413 miles), in the [194] Philippine Islands (about 1,450 miles), in Ceylon (2,058 miles), and in West and South Australia (from 1,300 to 2,250 miles). On no other occasion have sound-waves ever been perceived at anything like the extreme distances to which the detonations of Krakatoa reached.

“Not less manifest and far more serious were the effects of the successive explosions of the volcano upon the waters of the ocean. A succession of waves were generated which appear to have been of two kinds, long waves with periods of more than an hour, and shorter but higher waves, with irregular and much briefer intervals. The greatest disturbance, probably resulting from a combination of both kinds of waves, reached a height of about 50 feet. The destruction caused by the rush of such a body of sea-water along the coasts and low islands was enormous. All vessels lying in harbour or near the shore were stranded, the towns, villages, and settlements close to the sea were either at once, or by successive inundations, entirely destroyed, and more than 36,000 human beings perished. The sea-waves travelled to vast distances from the centre of propagation. The long wave reached Cape Horn (7,818 geographical miles) and possibly the English channel (11,040 miles). The shorter waves reached Ceylon and perhaps Mauritius (2,900 miles).” [195] Fancy what must have been the sensations of the onlookers. Another account (New National Encyclopædia, Vol. II, Art.

“Âm thanh thực sự của các vụ nổ núi lửa được nghe thấy trên một khu vực mênh mông của bề mặt trái đất, đặc biệt về phía tây. Ví dụ, chúng được nhận ra ở Rodriguez, cách gần 3.000 dặm Anh, ở Bangkok tại Xiêm (1.413 dặm), ở [194] quần đảo Philippine (khoảng 1.450 dặm), ở Tích Lan (2.058 dặm), và ở miền Tây và Nam Úc (từ 1.300 đến 2.250 dặm). Chưa có dịp nào khác sóng âm lại được cảm nhận ở những khoảng cách gần bằng khoảng cách cực đại mà tiếng nổ của Krakatoa đạt tới.

“Không kém phần hiển nhiên và còn nghiêm trọng hơn là ảnh hưởng của các loạt nổ kế tiếp của núi lửa lên nước biển. Một loạt sóng được tạo ra dường như thuộc hai loại, các sóng dài chu kỳ hơn một giờ, và các sóng ngắn hơn nhưng cao hơn, với khoảng cách bất thường và ngắn hơn nhiều. Sự chấn động lớn nhất, có lẽ do sự kết hợp của cả hai loại sóng, đạt đến độ cao khoảng 50 feet. Sự tàn phá do khối nước biển như thế ập dọc theo các bờ biển và đảo thấp là khủng khiếp. Tất cả tàu thuyền nằm trong cảng hay gần bờ đều bị mắc cạn, các thị trấn, làng mạc và khu định cư ven biển hoặc bị xóa sổ ngay lập tức, hoặc bị những đợt ngập kế tiếp phá hủy hoàn toàn, và hơn 36.000 người thiệt mạng. Các sóng biển truyền đi rất xa khỏi tâm phát sinh. Sóng dài tới Mũi Horn (7.818 dặm địa lý) và có thể cả eo biển Manche (11.040 dặm). Các sóng ngắn tới Tích Lan và có lẽ đến Mauritius (2.900 dặm).” [195] Hãy hình dung cảm giác của những người tận mắt chứng kiến. Một tư liệu khác (New National Encyclopædia, Tập II, mục Krakatoa) bổ sung câu chuyện như sau: “Bầu trời hiện ra cảnh tượng khủng khiếp nhất, những tia chớp dữ dội xuyên qua những khối mây dày đặc trên đảo, những đám vật chất đen ào qua bầu trời,

Krakatoa) amplifies the story as follows: "The sky presented the most terrible appearance, fierce flashes of lightning penetrating the dense masses of cloud over the island, clouds of black matter were rushing across the sky, rapidly recurring detonations like discharges of artillery, with a crackling noise in the atmosphere, were heard continuously, and large pieces of pumice, quite warm, rained down at a distance of ten miles. At a point 76 miles from Krakatoa the height of the black cloud projected from the volcano was estimated at 17 miles. At 40 miles distance this cloud looked like an immense wall with bursts of forked lightning at times like large serpents rushing through the air. Balls of fire (corpogants) rested on ships' mastheads and on the extremities of the yard-arms. During the night the intense darkness was relieved by a 'peculiar pinky flame' which seemed to come from clouds and touch the ship, chains of fire seemed to be ascending from the volcano to the sky."

The same Encyclopædia dwells upon one very beautiful effect of this explosion, the exquisite new tints that were infused into the sunrises and sunsets. It says: [196] "The autumn of 1883 and the succeeding few months were noteworthy for the occurrence of brilliant phenomena in the western sky in every part of the globe, but especially in the Indian ocean and the South Pacific. Shortly after sunset a vivid red glow suffused the entire western sky, remaining for upwards of an hour, when it would slowly fade away. This strange sight was first noticed in India, where, it is said, the sun assumed a distinct greenish tinge on nearing the horizon. In the latitudes of N. Am. these red sunsets were of almost nightly occurrence for several months."

All of us at Adyar can bear testimony to the greenish afterglow and to its great beauty as a

những tiếng nổ lặp đi lặp lại như pháo binh khai hỏa, kèm tiếng lộp độp trong không khí, vang lên liên miên, và những mảnh đá bọt lớn, còn ấm, rơi xuống ở nơi cách đó mười dặm. Tại một điểm cách Krakatoa 76 dặm, độ cao của đám mây đen phóng ra từ núi lửa được ước tính là 17 dặm. Ở khoảng cách 40 dặm, đám mây này trông như một bức tường khổng lồ với những chùm tia sét hình nĩa bùng phát đôi khi giống những con rắn lớn lao vút qua không. Những quả cầu lửa (corpogants) đậu trên đỉnh cột buồm và ở mút các sào ngang của tàu. Trong đêm, bóng tối dày đặc được xua bớt bởi một 'ngọn lửa hồng lạ lùng' dường như từ mây xuống chạm vào tàu, những chuỗi lửa như đang bốc lên từ núi lửa lên trời."

Cũng bộ Bách khoa ấy nhấn mạnh một hiệu ứng rất đẹp của vụ nổ này, là những sắc thái mới tuyệt mỹ được thấm vào các bình minh và hoàng hôn. Sách viết: [196] "Mùa thu năm 1883 và mấy tháng kế tiếp nổi bật bởi hiện tượng rực rỡ ở bầu trời phía tây tại mọi nơi trên địa cầu, nhưng nhất là trên Ấn Độ Dương và Nam Thái Bình Dương. Ngay sau hoàng hôn, một vệt đỏ thắm phủ khắp trời phía tây, duy trì hơn một giờ, rồi mới từ từ phai. Cảnh lạ này lần đầu được ghi nhận ở Ấn Độ, nơi, người ta nói, mặt trời mang sắc xanh rõ rệt khi sắp chạm chân trời. Ở các vĩ độ Bắc Mỹ, những hoàng hôn đỏ này hầu như đêm nào cũng có trong suốt vài tháng."

Tất cả chúng tôi ở Adyar có thể làm chứng về hậu quang xanh lục ấy và vẻ đẹp tuyệt diệu

new element in the color scheme. The delicacy of the tint was indescribable, it was, as it were, a sublimation of the hue of the emerald, such as one finds in rising to supramundane planes; to belong to what Mr. Leadbeater describes as a “higher octave of colour,” and reports of similar observations in nearly all parts of the world found their way into print. But now, if there had been standing beside me on the deck of the ship on that sunbright twenty-fifth day of May, 1897, a person with developed clairvoyant or psychometric sensitiveness, he would not have seen, as I did, a smooth pavement of seawater lying there between the remaining fragments of Krakatoa which still showed themselves above the [197] surface, and all traces of the eruption covered over with a sort of golden carpet of sunlight, but he would have seen and felt in the akashic records the eruption still going on; to him, the Titanic submarine forces would be still smashing the volcanic cone into bits and flinging them up into the air and then, later, scooping out in the bowels of the rock a basin so deep that a plummet with a line of two hundred fathoms would not touch bottom; to him, the explosions, louder than ten thousand cannon belching at once, would be heard sending out their waves of sound to travel a distance of 3,000 miles; to him, there would have been no sunlit or smiling water, but the black pall of darkness hiding the face of Nature to a distance of 150 miles. And what he would be seeing would be seen with equal vividness a thousand or ten thousand or uncountable thousands of years later, for, as Denton tells us, in his classical work, *The Soul of Things*, which, certainly, every Theosophist who would learn about the Astral Plane ought to read: “incredible as it may appear, all forces that operate upon bodies leave their impress upon them just as indelibly as the radiant forces. Or in other words, what we call insensible matter receives

của nó như một yếu tố mới trong bảng màu. Độ tinh tế của sắc ấy không thể diễn tả, như thể là sự thăng hoa sắc lục bảo, như người ta bắt gặp khi thăng lên các cõi siêu trần; dường như thuộc về, như Ông Leadbeater mô tả, một “quãng tám cao hơn của màu sắc”, và các báo cáo tương tự từ hầu khắp nơi trên thế giới đều được đăng tải. Thế nhưng, nếu khi ấy, trên boong tàu vào ngày hai mươi lăm tháng Năm nắng chan hòa năm 1897, bên cạnh tôi có người sở hữu năng lực thông nhãn phát triển hoặc nhạy cảm trực tâm, họ đã không thấy, như tôi, một tấm thảm nước biển phẳng lặng nằm giữa những mảnh còn lại của Krakatoa còn trôi [197] lên mặt nước, và mọi dấu vết của vụ phun nổ bị tấm thảm nắng vàng phủ kín; mà họ sẽ thấy và cảm nhận trong kí lục akasha cảnh phun nổ vẫn đang diễn ra; với họ, các lực Titanic dưới biển vẫn còn đang đập vỡ nón núi lửa thành mảnh và hất tung chúng lên không trung, rồi sau đó, khoét sâu trong lòng đá một cái chảo đến mức thả dây thảm hai trăm sải cũng không chạm đáy; với họ, các vụ nổ lớn hơn mười nghìn đại bác cùng lúc vẫn còn vang dội, gửi những làn sóng âm đi xa đến 3.000 dặm; với họ, sẽ không có mặt nước mỉm cười dưới nắng, mà là một màn tang đen che kín khuôn mặt Tự Nhiên đến tận 150 dặm. Và điều họ thấy sẽ được thấy sống động như nhau một nghìn hay mười nghìn hay vô số nghìn năm sau, vì, như Ông Denton nói với chúng ta trong tác phẩm cổ điển *The Soul of Things*, mà hẳn mọi nhà Thông Thiên Học muốn tìm hiểu về Cõi cảm dục đều nên đọc: “dù có vẻ không thể tin, mọi lực tác động lên vật thể đều để lại ấn vết trên đó bền bỉ như các lực bức xạ. Nói cách khác, cái mà ta gọi là vật chất vô tri cũng tiếp nhận ấn tượng của bất kỳ lực nào áp lên nó, cất giữ và có thể truyền lại cho một cá nhân đủ nhạy cảm.” Ở [198] một chỗ khác Ông nói: “Điều này tôi đã thường xuyên quan sát trong các thí nghiệm trực tâm; đến mức người khảo sát có thể thấy những gì xảy ra hàng triệu năm trước còn rõ hơn cả khi ông ta có mặt tại chỗ

the impression of whatever force is applied to it, treasures it up and can impart it to a sufficiently sensitive individual.” In [198] another place he says: “This I have frequently observed in psychometric examinations; so that the examiner can frequently see what occurs millions of years ago better than if he had been on the spot at the time.” In his three volumes he gives numerous reports of psychometric observation of volcanic explosions which occurred far back in the night of time. Here is onewhere the psychometer says: “I see a volcano in the water, and lots of hilly islands. One has sunk down. There is a little lake in the middle and a round island like a ring. The lava flows into the water; and the steam rushes up in clouds. I can barely see the fire. There is quite a high mountain in the water. It makes an awful noise,—worse than any thunder... Great red-hot rocks come down with a terrible splash.” And these akashic pictures came before a boy-psychometer’s interior vision when he placed a fragment of calciferous sandstone against his forehead, without the least knowledge as to what the hard fragment was: and this rock, remember, belongs to the lowest level of the Lower Silurian Era, that is to say, to a geological period millions of years back in time. [18]

But we have said enough about Krakatoa and its tragical memories, as we are due to arrive at Batavia in the morning and must be getting ready to go ashore.

vào thời điểm ấy.” Trong ba tập sách, Ông đưa ra nhiều tường thuật trắc tâm về các vụ nổ núi lửa xảy ra rất xa xưa trong đêm dài thời gian. Đây là một trường hợp—nhà trắc tâm nói: “Tôi thấy một núi lửa trong nước, và nhiều đảo đồi núi. Một đảo đã chìm xuống. Có một cái hồ nhỏ ở giữa và một đảo tròn như một vòng nhẫn. Dòng dung nham chảy vào nước; và hơi nước phụt lên thành mây. Tôi chỉ vừa thấy được lửa. Có một ngọn núi khá cao trong nước. Nó tạo ra một tiếng ầm khùng khiếp,—khùng khiếp hơn mọi sấm sét... Những tảng đá đỏ rực rơi xuống với tiếng ùm kinh khiếp.” Và những bức ảnh akasha đó hiện lên trước thị kiến nội tâm của một cậu bé có năng lực trắc tâm khi cậu đặt một mảnh sa thạch chứa vôi lên trán, hoàn toàn không biết đó là gì: và xin nhớ, tảng đá ấy thuộc tầng thấp nhất của Kỷ Silur hạ, tức thuộc thời kỳ địa chất cách nay hàng triệu năm.

Nhưng bấy nhiêu về Krakatoa và những ký ức bi thảm của nó là đủ, vì sáng mai chúng ta sẽ tới Batavia và phải chuẩn bị lên bờ.

CHAPTER XIII—CHAPTER XIII

AUSTRALIAN TOUR—DU HÀNH ÚC

(1897)—(1897)

I WONDER how many people who have been to Amsterdam or known any of our dear

TÔI TỰ HỎI có bao nhiêu người từng đến Amsterdam hoặc quen biết các đồng sự Hà Lan

Dutch colleagues, are aware that when the league between the States of the Netherlands was established on the 16th of May, 1795, the name “Batavian Republic” was given to the new organization and that it was derived from that of the Batavi, an ancient German people who inhabited a part of the present Holland, who were brave, particularly strong in cavalry, who fought and afterwards faithfully served the Romans. This is interesting to us because we can now see where our modern Dutchman derived some of the conspicuous traits of his character. It was therefore from the old country that the conquerors of Java and founders of Batavia, capital city of all their East Indian empire, took the name [200] that they gave to the city at which, at the end of our last chapter, we were getting ready to disembark.

The traveller is struck on arriving by the view of the great and roomy port, the superb anchorage, the numerous public buildings, palaces, naval stores, military hospital, theatre, the Society of Arts and Sciences, the different schools and the bustle of a huge commerce. The private houses, with their gardens and shade trees, their wide verandas and air of domestic comfort give an unmistakable oriental appearance to the town. The hotel at which I stopped on the 26th May, 1897 [19], and which bears the appropriate title, Hôtel des Indes, offered a very agreeable contrast with our cramped quarters on shipboard. At the back of the house stretched a vast veranda paved with large marble tiles which gave an air of coolness that was most refreshing; in the compound near the house was a monster banyan tree, one of the largest I ever saw, whose umbrageous shade was peopled by a multitude of birds whose twitterings and love-calls made music [201] throughout the whole day. Under its shade an army of Chinese

thân mến của chúng ta, biết rằng khi liên minh giữa các bang của Hà Lan được thiết lập ngày 16 tháng Năm năm 1795, tên “Cộng hòa Batavian” được đặt cho tổ chức mới và nó bắt nguồn từ danh xưng Batavi, một dân tộc Đức cổ cư trú ở một phần của Hà Lan ngày nay, nổi danh dũng cảm, đặc biệt mạnh về kỵ binh, từng chiến đấu và sau đó trung thành phục vụ La Mã. Điều này thú vị với chúng ta vì giờ ta có thể thấy người Hà Lan hiện đại thừa hưởng một số nét nổi bật trong tính cách từ đâu. Vậy nên, chính từ cổ quốc mà những người chinh phục Java và khai sáng Batavia, thủ đô của cả đế quốc Đông Ấn của họ, đã lấy cái tên [200] đặt cho thành phố mà cuối chương trước chúng ta đang chuẩn bị để lên bờ.

Khách lữ hành khi đến nơi sẽ ấn tượng bởi cảnh bến cảng rộng lớn, chỗ neo đậu tuyệt hảo, vô số tòa công sở, dinh thự, kho hải quân, bệnh viện quân y, nhà hát, Hội Nghệ thuật và Khoa học, các trường học khác nhau, và cảnh nhộn nhịp của một nền thương mại khổng lồ. Những ngôi nhà tư, với vườn tược và cây bóng mát, những hàng hiên rộng và vẻ ấm cúng gia đình, mang lại cho thị trấn một phong vị phương Đông không thể nhầm lẫn. Khách sạn nơi tôi nghỉ ngày 26 tháng Năm, 1897, mang cái tên rất hợp, Hôtel des Indes, đem lại một tương phản dễ chịu với chỗ chật chội trên tàu. Phía sau nhà là một hàng hiên mênh mông lát những tấm đá cẩm thạch lớn, tạo cảm giác mát mẻ thật sảng khoái; trong khuôn viên gần nhà có một cây đa khổng lồ, một trong những cây lớn nhất tôi từng thấy, bóng mát sum sê của nó là nơi tụ họp của một bầy chim đông đúc, tiếng ríu rít và gọi đôi của chúng tạo thành bản nhạc [201] suốt cả ngày. Dưới bóng cây, một đoàn người bán dạo người Hoa và người Java bày những món hàng quyến rũ trên đất và dùng đủ ngón khéo léo để chiếm được túi tiền

and Javanese pedlars spread their enticing wares on the ground and used all the arts of cajolery to secure our custom. The spacious grounds were carpeted with green lawns and shade trees lined the walks. To the right and left stretched lines of guest-chambers giving on to brick-paved verandas, while now and again gallant little Timoor ponies came dashing up to the doors with their curious cabs filled with passengers. The spirited little beasts reminded me of the Shan ponies of Burma and it was a pleasure for any lover of horses to see them. I cannot say that the vehicles they drew were equally enticing, for the passengers had to sit back-to-back in jaunting-car fashion, all the time nursing the idea that they might be pitched out on the road when the ponies dashed around corners. I had the pleasure of making the personal acquaintance of the brother of Mrs. Campbell, F. T. S., of Soerabaya, who was good enough to show me some of the sights and see me safely aboard the steam launch that was to take us back to the ship. The ducking we got in transit is not a pleasant thing to recall, for it served as a sort of offset to the pleasant experiences of the day ashore.

We sailed the next morning for Semarang, our next Javan port of call and the port of the province of that name and lying about 280 miles east of [202] Batavia. A fellow-passenger, well acquainted with the history of Java, told me that in the island there were about twenty-five millions of natives and but about five thousand Dutch. From his account it would appear that the first Dutch Governor must have been a terrible despot who obtained his ends by the unflinching use of cruelty. He offset his national stubbornness against the soft, sensual mildness of the Javanese. A story was told me to this effect. A broad, well-graded carriage road, necessary for military purposes, was wanted between

của chúng tôi. Bãi cỏ xanh trải thảm khắp khuôn viên rộng, những hàng cây bóng mát rợp lối đi. Bên phải và trái là dãy phòng khách mở ra các hàng hiên lát gạch, thỉnh thoảng những chú ngựa Timor bé nhỏ nhưng dũng mãnh phi đến cửa kéo theo những cỗ xe lạ mắt chở đầy khách. Những con vật linh hoạt ấy gợi tôi nhớ đến ngựa Shan của Miến Điện và làm say lòng bất kỳ ai yêu ngựa. Tôi không thể nói các cỗ xe chúng kéo hấp dẫn ngang vậy, vì hành khách phải ngồi lưng quay vào nhau theo kiểu xe dạo, lúc nào cũng nơm nớp sợ bị hất xuống đường khi bầy ngựa quẹo gấp. Tôi hân hạnh làm quen riêng với anh trai của Bà Campbell, F. T. S., ở Soerabaya, người tử tế đưa tôi đi xem vài thắng cảnh và tiễn tôi lên chiếc ca nô hơi nước chở chúng tôi trở lại tàu. Cú “tắm” chúng tôi lãnh trong lúc di chuyển không phải điều dễ chịu để nhớ lại, vì nó như một sự “bù trừ” cho những trải nghiệm dễ chịu của một ngày lên bờ.

Sáng hôm sau chúng tôi nhổ neo đi Semarang, cảng Javan kế tiếp trong lịch trình, cửa ngõ của tỉnh cùng tên và cách [202] Batavia khoảng 280 dặm về phía đông. Một bạn đồng hành am hiểu lịch sử Java nói với tôi rằng trên đảo có khoảng hai mươi lăm triệu dân bản địa mà chỉ khoảng năm nghìn người Hà Lan. Theo lời ông, viên Toàn quyền Hà Lan đầu tiên hẳn là một bạo chúa khùng khiếp, đạt mục đích bằng sự tàn nhẫn không chút nao núng. Ông ta đem sự bướng bỉnh dân tộc đối chọi lại với sự mềm yếu, khoáng lạc, nhu hòa của người Java. Tôi được kể một chuyện như sau. Một con đường xe ngựa rộng rãi, chính tề, cần thiết cho mục đích quân sự, được yêu cầu nối hai điểm xa nhau. Các tù trưởng được triệu tập và tình

two distant points. The chiefs were assembled and the situation explained to them. With oriental inertness they declared it impossible, for reasons stated. Thereupon the Governor, rising from his chair and looking at them with a Medusa-like countenance, said: "This carriage road is wanted within one month; it can be made; it shall be made; if it is not ready by the time specified I shall hang the chiefs." He did hang them. The road was then finished in a hurry.

We reached Semarang the next morning and anchored in the roads all that day and the following night. We then moved on to Soerabaya and anchored at the mouth of the river, distant twenty-one miles from the town, which we could not visit, much to my regret, for I had anticipated the delight of seeing my friends, the Campbells. At 4 p.m. the [203] same day we weighed anchor and sailed for Thursday Island, a stretch of six full days. On the morning after leaving Soerabaya we passed the Peak of Lombok, on the island known to outsiders under the same name but by the natives called Sassak: it is one of the Lesser Sunda islands, in the East Indian Archipelago. Since I passed that way the island has been placed under the direct government of the Dutch, the people being, however, left in the undisturbed exercise of their own laws, religions, customs and institutions.

The peak we saw is one of the southern chain of mountains which traverse the island; that is, I suppose so, for I was told that it was not more than 4,000 feet high, whereas the real Peak of Lombok towers to a height of 11,810 feet and is one of the highest volcanoes in the Archipelago. With the accompaniment of fine weather, varied on the sixth day by head winds which made us ship water at the bow and sent sheets of spray dashing across the

hình được trình bày cho họ. Với sự uể oải kiểu phương Đông, họ khẳng định không thể làm, vì những lý do nêu ra. Lập tức, viên Toàn quyền đứng dậy, nhìn họ bằng một bộ mặt như Medusa, nói: "Con đường xe ngựa này cần xong trong vòng một tháng; nó có thể làm; nó phải được làm; nếu đến hạn mà chưa xong, ta sẽ treo cổ các tù trưởng." Và ông ta đã treo cổ họ. Con đường sau đó được hoàn thành cấp tốc.

Chúng tôi đến Semarang sáng hôm sau, neo ngoài khơi suốt ngày hôm đó và cả đêm sau. Rồi chúng tôi đi tiếp đến Soerabaya, neo ở cửa sông, cách thị trấn hai mươi một dặm, nơi chúng tôi không thể ghé thăm, thật đáng tiếc, vì tôi đã mong được gặp bạn bè, gia đình Campbell. Lúc 4 giờ chiều [203] cùng ngày, chúng tôi nhổ neo đi Thursday Island, hành trình mất tròn sáu ngày. Sáng hôm sau khi rời Soerabaya, chúng tôi đi ngang Đỉnh Lombok, trên hòn đảo người ngoài gọi bằng tên đó nhưng người bản xứ gọi là Sassak: nó thuộc chuỗi Quần đảo Sunda Nhỏ, trong Quần đảo Đông Ấn. Từ khi tôi đi qua, hòn đảo đã được đặt dưới sự quản trị trực tiếp của người Hà Lan, tuy người dân vẫn được tự do thực hành luật pháp, tôn giáo, phong tục và chế độ của riêng họ.

Đỉnh mà chúng tôi thấy là một phần của dãy núi phía nam chạy ngang đảo; tôi đoán vậy, vì người ta bảo nó không quá 4.000 feet cao, trong khi Đỉnh Lombok thực sự vươn đến 11.810 feet và là một trong những núi lửa cao nhất trong quần đảo. Gặp thời tiết đẹp, đến ngày thứ sáu có gió ngược làm mũi tàu đội nước hắt những màn sóng lên boong trên, chúng tôi đến Thursday Island, chiếc vòng còn lại nối chúng ta với Lemuria đã chìm, vào buổi

upper deck, we reached Thursday Island, that surviving link between us and the sunken Lemuria, on the afternoon of the fifth of June. The ship came to an anchor four miles from the town and none of the passengers went ashore. By the courtesy of the Company's local agent I was enabled to telegraph my coming arrival to our Queensland Branches and the Sydney Headquarters; [204] this being their first intimation of my intended tour of observation. On Sunday, the 6th (June) we went through the Albany Pass of Torres Straits, seeing the pearling fleet at work on their fishing grounds.

According to the Encyclopædia Britannica this fishery has, for over twenty-five years, given a magnificent return on the capital invested. Pearls of great value are occasionally obtained, and the shells realize from £100 to 150 per ton in London. As an instance of the value of this industry, it may be stated that in 1898, £100,000 worth of shells were exported to London, bringing in a revenue of £1,100 to Government, the shells having been to a great extent collected off the shallow reefs; diving is now prosecuted in deep water of twenty-five fathoms, causing frequent and fatal accidents to divers engaged. This is not to be wondered at since in the waters throng voracious fishes, such as sharks of all varieties, gigantic sword-fish and sawfish, and immense stinging rays.

As the well-informed reader knows, this sheet of water stretches between New Guinea and Australia and is so crowded with islets and reefs as to make its navigation very dangerous. It was discovered in 1606 by the Portuguese navigator, Luis de Torres, whose name it bears. Moving on towards Cooktown we encountered strong headwinds and [205] were not at all sorry to reach the shelter of the Cooktown harbor on the 8th. After discharging some cargo we started again,

chiều ngày mồng năm tháng Sáu. Tàu neo cách thị trấn bốn dặm và không hành khách nào lên bờ. Nhờ lịch sự của đại lý bản địa của Hãng, tôi đã điện báo hành trình sắp đến của mình cho các Chi bộ Queensland và Trụ sở Sydney; [204] đây là lần đầu họ biết tôi định thực hiện chuyến thị sát. Chủ nhật, mồng 6 (tháng Sáu), chúng tôi đi qua Albany Pass thuộc Eo biển Torres, trông thấy đoàn tàu khai thác ngọc trai đang làm việc trên ngư trường.

Theo Encyclopædia Britannica, ngư trường này suốt hơn hai mươi lăm năm qua đã đem lại khoản lợi nhuận tuyệt hảo cho vốn đầu tư. Thỉnh thoảng có được những viên ngọc giá trị lớn, và vỏ trai bán được từ £100 đến £150 một tấn tại London. Như một ví dụ về giá trị của ngành này, có thể nói rằng năm 1898, số vỏ trai trị giá £100.000 đã được xuất sang London, mang lại nguồn thu £1.100 cho Chính phủ, số vỏ trai ấy phần lớn được nhặt ở các rạn san hô nông; hiện việc lặn được tiến hành ở độ sâu hai mươi lăm sải, khiến tai nạn chết người cho thợ lặn xảy ra thường xuyên. Điều này không lạ vì trong vùng nước có vô vàn loài cá dữ, như các loại cá mập, cá kiếm khổng lồ và cá cưa, cùng các loài sam gai khổng lồ.

Như độc giả am tường đều biết, vùng nước này trải giữa New Guinea và Australia và dày đặc đảo nhỏ cùng rạn san hô đến mức rất nguy hiểm cho tàu thuyền qua lại. Nó được phát hiện năm 1606 bởi nhà hàng hải người Bồ Đào Nha, Luis de Torres, và mang tên ông. Tiếp tục hướng Cooktown, chúng tôi gặp gió ngược mạnh và [205] rất mừng khi vào đến nơi neo đậu an toàn của cảng Cooktown ngày mồng 8. Dỡ ít hàng xong, chúng tôi lại lên đường, đến Cairns, dỡ hàng và tiếp tục hành trình sớm

reached Cairns, discharged cargo and resumed our voyage early that afternoon. The Company's agent, who came aboard, got himself introduced to me and in conversation expressed his interest in Theosophy. The next day we reached Townsville at 5-30 p.m.--the end of my projected sea trip. I disembarked, went to the Criterion Hotel and, with the old journalistic instinct, paid a visit to the editor of the Bulletin to get his opinion about the chances of my having an audience at a lecture on Theosophy. It will be remembered that none of our people had been forewarned of my visit and so, of course, no preparations whatever had been made for my reception: moreover, our movement had not spread so far north. My editorial friend gave me so discouraging a forecast that I had serious doubts as to the advisability of my beginning a lecturing campaign at that point, and this opinion being strengthened by a jeweller who was himself very interested, I gave up the idea, took my luggage back to the ship, slept aboard and booked my passage for Rockhampton, which port we reached on the 13th, after passing on the way Bowen and Mackay. To reach Rockhampton we had to ascend the river forty-five miles. My telegram from Thursday Island [206] having been misread, Mr. Will. Irwin, President of our local Branch, did not meet me, so I took a cab to his house and was given a most cordial welcome by himself, his wife and two daughters.

The next day was devoted to visits to our members and others. Coming from tropical Madras I found the temperature cold and the air biting at 47° F. As Miss Edger was making a tour just then in Queensland, it was manifestly the best course for us to meet and arrange the combining of the two tours in one, so we exchanged telegrams and appointed a meeting at Rockhampton. She arrived on the 17th June at 10 p.m. and was met at the

chiều hôm đó. Vị đại lý của Hãng lên tàu đã giới thiệu với tôi và trong câu chuyện, bộc lộ sự quan tâm đến Thông Thiên Học. Hôm sau, chúng tôi tới Townsville lúc 5 giờ 30 chiều—kết thúc chuyến đi biển dự tính. Tôi lên bờ, vào khách sạn Criterion và, theo bản năng nghề báo cũ, ghé thăm biên tập viên tờ Bulletin để hỏi ông về cơ hội tôi có thính chúng nếu mở một buổi thuyết trình Thông Thiên Học. Cần nhớ rằng không ai của chúng ta được báo trước về chuyến thăm của tôi nên dĩ nhiên không có chuẩn bị gì cho việc tiếp đón; hơn nữa, phong trào của chúng ta chưa lan xa đến tận miền bắc. Người bạn làm báo của tôi đưa ra dự báo khá nản lòng đến mức tôi nghi ngờ tính khôn ngoan của việc mở màn chiến dịch thuyết trình tại đó, và ý kiến này lại được củng cố bởi một người thợ kim hoàn vốn rất quan tâm, khiến tôi bỏ ý định, mang hành lý trở lại tàu, ngủ đêm trên tàu và mua vé đi Rockhampton, nơi chúng tôi đến ngày 13, sau khi đi ngang qua Bowen và Mackay. Để đến Rockhampton, chúng tôi phải ngược sông bốn mươi lăm dặm. Bức điện tôi gửi từ Thursday Island [206] bị đọc nhầm, nên Ông Will. Irwin, Chủ tịch Chi bộ địa phương, đã không ra đón, thế là tôi gọi xe đến nhà ông và được ông, vợ và hai cô con gái đón tiếp nồng hậu.

Hôm sau dành cho việc thăm các hội viên của chúng ta và những người khác. Từ Madras nhiệt đới đến đây, tôi thấy thời tiết lạnh và không khí buốt, chỉ 47° F. Vì Cô Edger đang công du Queensland lúc ấy, tốt nhất là chúng tôi gặp nhau để phối hợp hai chuyến đi, nên chúng tôi trao đổi điện tín và hẹn gặp ở Rockhampton. Cô đến ngày 17 tháng Sáu lúc 10 giờ đêm và được vài hội viên nồng cốt cùng tôi đón tại bến. Thỏa thuận dự kiến được ký

landing by some of our leading members and myself. The projected agreement was made between us the next day, and the campaign was opened that evening with a lecture by myself on "The Theosophical Society, Its Aims and Its Success." We held a joint reception and question meeting the next evening at the house of Mr. Greenish, President of the Branch. On the 20th Miss Edger lectured at the School of Arts on "Reincarnation", doing, as she always does, full justice to the subject. The 21st was a holiday to celebrate the Queen's Record Reign Jubilee, and at 10-30 p.m. we two embarked on the steamer Burwah for Maryborough. We reached that place after a most comfortable voyage, [207] at midnight on the 22nd and put up at the Custom House Hotel. The next day, however, we accepted a most cordial invitation to become the guests of Mr. and Mrs. F. J. Charlton, who did everything in their power to make us comfortable and happy.

On the 24th Miss Edger and I left by train for Bundaberg and reached there in three hours: Miss Edger becoming the guest of our colleague, Mrs. Nicoll, a kind, liberal woman, and I, of Mr. J. E. Turner, a wealthy drygoods merchant, who was as well provided with children as with the means to support them. A drive to the famous Mon Repos sugar works and plantation, which we found thoroughly well-appointed and successful, occupied a good part of the next day. There was a lecture at the theatre on the 27th evening by myself on the "History of the Theosophical Society", and the next day, returning to Maryborough, the same lecture was given at the Town Hall. On Tuesday, the 29th, I presided at a lecture by Miss Edger in defence of Theosophy against an ill-natured attack on it by a local Presbyterian clergyman, who evidently believed there would not be room in heaven for his party and ours.

giữa chúng tôi hôm sau, và chiến dịch mở màn tối đó với bài thuyết trình của tôi về "Hội Thông Thiên Học, Mục đích và Thành tựu của Hội". Tối tiếp theo, chúng tôi cùng tổ chức một buổi tiếp tân và vấn đáp tại nhà Ông Greenish, Chủ tịch Chi bộ. Ngày 20, Cô Edger thuyết trình tại Trường Nghệ thuật về "Tái sinh", và như mọi lần, Cô trình bày xuất sắc chủ đề. Ngày 21 là ngày nghỉ mừng Kỷ niệm Kỷ lục Trị vì của Nữ hoàng, và lúc 10 giờ 30 tối, hai chúng tôi xuống tàu Burwah đi Maryborough. Chúng tôi đến nơi sau một chuyến đi êm ả [207] vào nửa đêm ngày 22 và nghỉ tại Khách sạn Custom House. Hôm sau, chúng tôi nhận lời mời nồng hậu đến ở nhà Ông bà F. J. Charlton, những người đã làm mọi điều có thể để khiến chúng tôi thoải mái và vui vẻ.

Ngày 24, Cô Edger và tôi đi tàu hỏa đến Bundaberg và tới nơi sau ba giờ: Cô Edger ở nhà vị đồng sự của chúng ta, Bà Nicoll, một phụ nữ tốt bụng, quảng đại, còn tôi ở nhà Ông J. E. Turner, một nhà buôn hàng vải vóc giàu có, người có nhiều con chẳng kém tiềm lực nuôi nấng chúng. Một chuyến xe đến nhà máy và đồn điền đường nổi tiếng Mon Repos, mà chúng tôi thấy được trang bị đầy đủ và vận hành hiệu quả, chiếm phần lớn ngày hôm sau. Tối 27, tôi có một bài thuyết trình tại nhà hát về "Lịch sử Hội Thông Thiên Học", và hôm sau, trở lại Maryborough, bài thuyết trình tương tự được trình bày tại Tòa Thị chính. Thứ Ba, 29, tôi chủ tọa buổi thuyết trình của Cô Edger nhằm bảo vệ Thông Thiên Học trước một đả kích ác ý của một mục sư Trưởng Lão địa phương, người hiển nhiên tin rằng trên thiên đàng sẽ không có đủ chỗ cho phe ông ta và phe chúng tôi cùng lúc.

Miss Edger having been relieved of the responsibility of the General Secretaryship of our New Zealand Section and being free to work where she might choose, it occurred to me that it would be a [208] great advantage to the Australasian Section if the Executive Committee should induce her to take the appointment of Travelling Inspector of Branches, and at a meeting of the Maryborough Branch on the evening of the 30th June the matter was broached and a unanimous vote of approval recorded. Not every one who has the privilege of Miss Edger's acquaintance is aware of her claim to our respect by reason of her brilliant scholarship. Her sister was the first and she the second lady to take the degree of B.A. at the New Zealand University. Miss Edger won a Junior Scholarship (Latin, Mathematics, History and French) in 1878; a Senior Scholarship (Mathematics) in 1879; another one (English) in 1880; graduated B.A. in 1880, and M.A. in Arts, with Honors (Latin Language and English Literature) in 1881.

On the 2nd July she and I left by train for Brisbane, reached there at 6 p.m. and were given a reception by the local Branch. My old friend, Mr. Justice Paul, with whom I have been on cordial terms since my tour of 1891, made me an honorary member of the Johnsonian Club, at which I was enabled to make the acquaintance of all the cleverest men in. town. Old readers of this magazine [20] will recall the circumstances of my visit [209] to Australia in 1891 to inquire into the facts relating to the bequest to myself as P. T. S. of his whole estate by the late Carl H. Hartmann, of Toowoomba; of my refusal to accept the legacy because of its injustice to the family of the deceased; and of my appointment of Mr. Justice Paul as my personal attorney, with instructions to transfer the property to the natural heirs as

Vì Cô Edger đã miễn trách nhiệm Tổng Thư ký của Khu New Zealand và tự do làm việc nơi nào Cô chọn, tôi nghĩ sẽ là [208] một lợi ích lớn cho Khu Úc - Á nếu Ủy ban Điều hành có thể mời Cô nhận chức Thanh tra lưu động các Chi bộ, và trong cuộc họp của Chi bộ Maryborough tối 30 tháng Sáu, vấn đề được nêu ra và được tán thành nhất trí. Không phải ai có hân hạnh quen biết Cô Edger cũng đều biết đến lý do khiến chúng ta kính trọng Cô bởi học lực xuất sắc. Chị của Cô là người phụ nữ đầu tiên và Cô là người thứ hai nhận bằng Cử nhân tại Đại học New Zealand. Cô Edger đoạt Học bổng Cấp dưới (La-tinh, Toán, Lịch sử và Pháp văn) năm 1878; Học bổng Cấp trên (Toán) năm 1879; thêm một học bổng (Anh văn) năm 1880; tốt nghiệp Cử nhân năm 1880, và Thạc sĩ Nghệ thuật, với Danh dự (Ngôn ngữ La-tinh và Văn học Anh) năm 1881.

Ngày 2 tháng Bảy, Cô và tôi đi tàu hỏa đến Brisbane, tới nơi lúc 6 giờ chiều và được Chi bộ sở tại tổ chức đón tiếp. Người bạn cũ của tôi, Ngài Thẩm phán Paul, người mà từ chuyến công du năm 1891 tôi đã giữ được quan hệ thân tình, mời tôi làm hội viên danh dự của Câu lạc bộ Johnsonian, nơi tôi có dịp làm quen với hầu hết những người xuất sắc nhất trong thành phố. Bạn đọc kỷ cựu của tạp chí này hẳn còn nhớ hoàn cảnh chuyến thăm [209] Australia năm 1891 của tôi để điều tra các sự việc liên quan đến di sản mà cố Carl H. Hartmann ở Toowoomba để lại cho tôi với tư cách P. T. S. gồm toàn bộ tài sản của ông; việc tôi từ chối nhận di sản vì bất công đối với gia đình người quá cố; và việc tôi chỉ định Ngài Thẩm phán Paul làm luật sư riêng, với chỉ thị chuyển giao tài sản cho các thừa kế tự nhiên ngay khi họ đồng ý lựa chọn một người đại

soon as they could agree in the choice of somebody who should act for them collectively to take title and dispose of the estate according to their wishes. In previous allusions to this case I have mentioned the fact that owing to legal impediments I was not able to strip myself of the property until after the lapse of nearly six years: in fact, the transfer had only been made a short while before my present visit of 1897. The full particulars I learned on visiting the office of Mr. Macpherson, and he and Judge Paul sent to my hotel the subjoined notes, which have their place in a candid narrative of this sort, which aims to exhibit to the reader not only the details of the Society's history but also the motives which actuate its responsible officers. I venture to say that there are few large societies like ours which would applaud and warmly endorse the action of their President which deprived them of a legacy of [210] £5,000 because it connoted injustice. The notes of Judge Paul and Mr. Macpherson were worded as follows:

BRISBANE, 6th July 1897. COL. H. S. OLCOTT,

President, Theosophical Society. DEAR SIR,

I have great pleasure in informing you that by your directions (contained in a Power of Attorney made about three years ago), in conjunction with Mr. P. Macpherson, your Solicitor, I have transferred all the real and personal property to Herman Hartmann, one of the sons and the nominee of the family of the late Carl H. Hartmann, of Toowoomba, Queensland, who had disposed by will of the whole of his property to you as President of the Theosophical Society.

Mr. Herman Hartmann expressed to me his

diện chung đứng tên và xử lý tài sản theo ý họ. Trong những lần nhắc trước đây về vụ việc này, tôi có nói rằng vì những trở ngại pháp lý, tôi đã không thể rũ bỏ quyền sở hữu tài sản cho đến sau gần sáu năm: thực tế, việc chuyển nhượng chỉ vừa được thực hiện không lâu trước chuyến thăm năm 1897 này. Tôi biết đầy đủ chi tiết khi đến văn phòng Ông Macpherson, và Ông cùng Thẩm phán Paul đã gửi đến khách sạn của tôi các ghi chú đính kèm sau đây, mà tôi thấy thích hợp đưa vào một kỷ sự thẳng thắn kiểu này, nhằm trình bày với bạn đọc không chỉ những chi tiết lịch sử của Hội mà cả các động cơ thúc đẩy những người phụ trách. Tôi dám nói rằng ít có hội lớn như hội của chúng ta sẽ tán thưởng và nồng nhiệt ủng hộ hành động của Chủ tịch họ, người đã làm Hội mất một di sản [210] trị giá £5.000 vì nó hàm ý bất công. Các ghi chú của Ngài Thẩm phán Paul và Ông Macpherson được viết như sau:

BRISBANE, ngày 6 tháng 7 năm 1897. ĐẠI TÁ H. S. OLCOTT,

Chủ tịch, Hội Thông Thiên Học. KÍNH THƯA ÔNG,

Tôi rất hân hạnh báo tin rằng theo chỉ thị của Ông (ghi trong một Giấy ủy quyền lập cách đây khoảng ba năm), phối hợp với Ông P. Macpherson, Luật sư của Ông, tôi đã chuyển giao toàn bộ bất động sản và động sản cho Herman Hartmann, một trong các người con và là người được gia đình của cố Carl H. Hartmann ở Toowoomba, Queensland, chỉ định, người mà bằng di chúc đã định đoạt toàn bộ tài sản của mình cho Ông với tư cách là Chủ tịch Hội Thông Thiên Học.

Ông Herman Hartmann đã bày tỏ với tôi lòng

heartfelt thanks and stated that he was very glad that his father had not left his property to a church.

Yours faithfully,

(Sd.) GEO. W. PAUL.

[211]BRISBANE, 6th July 1897,

COL. H. S. OLCOTT,

President, Theosophical Society.

[HARTMANN DECEASED.]

DEAR SIR,

Referring to His Honor Judge Paul's note to you of to-day, I have to explain that the delay which occurred in carrying your wishes into effect arose entirely through legal technicalities.

Pardon my expressing to you my admiration of your conduct in this matter and to say that it has been at once generous and just.

I am,

Faithfully yours,

(Sd.) P. MACPHERSON.

During the next few days Miss Edger and I were occupied with visits and receptions and each of us lectured at different times to good audiences. On the ninth of the month a man named Buckmaster, formerly of the 4th U. S. Dragoons, came and showed me papers to prove that his aunt had left a legacy of £18,000 to the Roman Catholic Church and that the priests did not give the heirs a penny

cảm tạ tận đáy lòng và nói rằng ông rất mừng vì cha ông đã không để lại tài sản cho một nhà thờ.

Trân trọng,

(Đã ký) GEO. W. PAUL.

[211]BRISBANE, ngày 6 tháng Bảy năm 1897,

ĐẠI TÁ H. S. OLCOTT,

Chủ tịch, Hội Thông Thiên Học.

[HARTMANN QUA ĐỜI.]

KÍNH THƯA ÔNG,

Tham chiếu đến thư ghi chú của Ngài Thẩm phán Paul gửi Ông hôm nay, tôi xin giải thích rằng sự chậm trễ xảy ra trong việc thực hiện các mong muốn của Ông hoàn toàn do những rắc rối kỹ thuật pháp lý.

Xin lượng thứ cho tôi được bày tỏ lòng khâm phục đối với cách hành xử của Ông trong việc này và nói rằng thái độ ấy vừa quảng đại vừa công bằng.

Tôi là,

Trân trọng kính chào,

(Đã ký) P. MACPHERSON.

Trong vài ngày tiếp theo, Cô Edger và tôi bận rộn với các chuyến thăm viếng và các buổi tiếp tân, và mỗi người chúng tôi đã giảng vào những thời điểm khác nhau trước những thính chúng tốt. Ngày mồng chín trong tháng, một người tên là Buckmaster, trước đây thuộc Trung đoàn Kỵ binh số 4 của Hoa Kỳ, đã đến cho tôi xem các giấy tờ chứng minh rằng cô của ông ta đã để lại một khoản gia sản 18.000

although they were in want. This and another case [212] which was made public at about that time, in which the trustees of a Presbyterian Church had refused to give to the pauper sister of the testator who had left to them her whole property, even a pittance to save her from the Poorhouse, aroused public attention and restored our Society to the good opinion of the public and caused me to be received with great cordiality by my audiences during the remainder of the tour. The Sydney Bulletin, one of the most biting sarcastic of contemporary journals, had published a caricature in its issue of May 18th, 1891, an enlargement of which is in my possession. In this I was represented as sailing away on the steamer, while a black-clad clergyman was standing on the beach frantically waving his hand and shouting "Hi! I say, you have left something behind!" At the same time he points to a Hindu idol standing near-by on the beach, with the word "Theosophy" inscribed on its pedestal. This old friendly feeling towards us was now reawakened by the outcome of the Hartmann case. After a busy fortnight at Brisbane, Miss Edger left me on the 6th to go to Toowoomba by rail to keep a lecturing appointment, and I sailed for Sydney in the Warrage, one of the excellently appointed and comfortable coasting steamers that ply between the Australian, Tasmanian and New Zealand ports.

bằng cho Giáo hội Công giáo La Mã và rằng các linh mục đã không cho những người thừa kế một xu nào dù họ đang túng thiếu. Trường hợp này và một trường hợp khác [212] được công bố vào khoảng thời gian ấy, trong đó các người được ủy thác của một Giáo hội Trưởng Lão đã từ chối không cho người chị em gái nghèo của người lập di chúc—người đã để lại cho họ toàn bộ tài sản—dù chỉ một khoản nhỏ để cứu bà khỏi nhà tế bần, đã khơi dậy sự chú ý của công chúng và đưa Hội chúng tôi trở lại trong thiện cảm của dư luận, khiến tôi được khán giả đón tiếp rất nồng hậu trong suốt phần còn lại của chuyến du thuyết. Từ Sydney Bulletin, một trong những tạp chí trào phúng cay độc nhất đương thời, đã đăng một bức biếm họa trong số ra ngày 18 tháng Năm, 1891, mà bản phóng to hiện ở trong tay tôi. Trong đó tôi được vẽ đang rời đi trên chiếc tàu hơi nước, trong khi một giáo sĩ mặc đồ đen đứng trên bãi biển vẫy tay một cách cuống cuống và kêu lên: "Này! Tôi nói, ông đã để quên một thứ gì đó!" Đồng thời ông ta chỉ vào một tượng thần Ấn Độ đứng gần đó trên bờ, với chữ "Theosophy" khắc trên bệ. Cảm tình thân hữu xưa kia đối với chúng tôi giờ đây được khơi dậy trở lại nhờ kết quả của vụ Hartmann. Sau hai tuần bận rộn ở Brisbane, Cô Edger rời tôi ngày mùng 6 để đi Toowoomba bằng đường sắt giữ một cuộc hẹn thuyết giảng, còn tôi thì lên tàu Warrage, một trong những tàu chạy ven bờ được trang bị tuyệt hảo và tiện nghi, phục vụ giữa các cảng của Úc, Tasmania và New Zealand, để đi Sydney.

CHAPTER XIV—CHƯƠNG XIV

THE VALUE OF SOCIAL FUNCTIONS—GIÁ TRỊ CỦA CÁC SINH HOẠT XÃ HỘI (1897)—(1897)

I REACHED Sydney at noon on the 15th and

TÔI ĐẾN Sydney vào trưa ngày 15 và được Cô

was met at the landing by Miss Edger and the leading members of the Sydney Branch and of the Australasian Section and taken to our spacious headquarters in Margaret street, where I had a cordial welcome from members who could not get to the wharf. I was put up by Mr. Scott at his boarding-house and both Miss Edger and I lectured that same evening in Protestant Hall to a full audience. The next day there was a levee at our headquarters and in the evening she lectured on "Reincarnation" and I on "Spiritualism and Theosophy": there was again a large audience and much interest shown. On the posters and in the advertisements there was an announcement which was quite a novelty to me and I asked an explanation. It was: "Admission by silver coin", which meant, I was told, that persons on entering the Hall were [214] expected to put, in a plate kept there for that purpose, any sum they liked as a contribution towards the expenses, but with the understanding that it should not be less than a three-penny bit, the smallest silver coin. This was an improvement on the old system of taking up a collection before the adjournment of the meeting. Of course, in both cases individuals would show their generosity or parsimony by the denomination of the coins contributed. I noticed that in some rare cases a coin of gold would be dropped into the plate.

At Sydney, Melbourne, Auckland and some other places they have the excellent custom of providing a luncheon at the local headquarters for the benefit of subscribers whose place of business being too far away from their homes to permit of their going to their houses for their midday refreshment, are in the habit of lunching at some restaurant. It occurred to some bright, practical mind, presumably a lady's, that the most active workers of a Branch or Section

Edger cùng các hội viên nông cốt của Chi bộ Sydney và của Phân bộ Úc-Á đón tại bến, rồi đưa về trụ sở rộng rãi của chúng tôi ở đường Margaret, nơi tôi được các hội viên—những người không thể ra tận bến tàu—nông nhiệt chào đón. Tôi được Ông Scott thu xếp ở nhà trọ của ông và tối cùng ngày cả tôi và Cô Edger đều giảng tại Protestant Hall trước một thánh phòng kín chỗ. Hôm sau có một buổi tiếp tân tại trụ sở và buổi tối cô giảng về "Luân hồi" còn tôi giảng về "Thần linh học và Thông Thiên Học": lại một thánh phòng đông đảo và rất quan tâm. Trên các áp phích và quảng cáo có một thông báo khá mới lạ đối với tôi khiến tôi hỏi giải thích. Đó là: "Vào cửa bằng đồng bạc", nghĩa là, như tôi được cho biết, khi vào Hội trường, người ta [214] được mong là bỏ vào một chiếc đĩa đặt sẵn ở đó một khoản tùy ý để góp vào chi phí, nhưng với hiểu ngầm rằng không được ít hơn một đồng ba xu, tức đồng bạc nhỏ nhất. Đây là một cải tiến so với lối cũ là quyền góp trước khi tạm ngừng cuộc họp. Tất nhiên, trong cả hai trường hợp, mỗi người sẽ bộc lộ lòng rộng rãi hay tính keo kiệt của mình qua mệnh giá các đồng tiền đã góp. Tôi để ý thấy đôi khi hiếm hoi cũng có người bỏ vào đĩa một đồng vàng.

Ở Sydney, Melbourne, Auckland và vài nơi khác, họ có một thói quen rất hay là chuẩn bị bữa trưa tại trụ sở địa phương để phục vụ các hội viên đóng góp, những người có nơi làm việc quá xa nhà nên không thể về nhà ăn trưa, thường phải ăn ở nhà hàng. Có lẽ một trí óc sáng sủa và thực tế, chắc là của một quý bà, đã nảy ra ý rằng những người làm việc tích cực nhất của một Chi bộ hay Phân bộ có thể ăn trưa cùng nhau tại trụ sở, nhờ đó hằng ngày có dịp duy trì mối thân tình và bàn bạc về các việc

might just as well lunch together at the headquarters, and thus have daily the chance of keeping up friendly relations and talking about current Society affairs. So it was agreed that each of those who were willing to come into the arrangement should contribute daily what they were accustomed to spend, and give it over to one of the lady members who were willing to take the management [215] in weekly turns, and leave her to give the best lunch she could for the money. In the course of my tour I found the plan working most successfully, and I highly recommend it for adoption in all large towns where such a plan would be practicable. The reader may perhaps recollect the frequent testimony I have borne to a somewhat similar plan that has been pursued at our Colombo headquarters for many years past. The best workers are in the habit of stopping there on their way home from office and chatting for a half-hour or an hour about the Society business, as it comes up day by day. The disposal of it at Society meetings is a later affair.

A large meeting of the Sydney T. S. was held on the 17th (July), at which a resolution in favor of the appointment of Miss Edger as Branch Inspector was passed. Miss Edger and I attended a crowded meeting of the Sydney T. S. the next afternoon and in the evening we lectured together in Leigh House Ballroom—she on “Christianity” and I on “The Life of Buddha”. We held a levee the next day for three hours and in the evening, before a large audience, who applauded much, she discoursed on: “How we can help the world”; and I on a subject that was frequently repeated throughout my tour, viz., “The Divine Art of Healing”; in which I discussed more or less cursorily the different systems of healing [216] practised in ancient and modern times and their several underlying theories. On the night of the 20th Miss Edger and I took train

thời sự của Hội. Thế là thỏa thuận rằng mỗi người sẵn lòng tham gia sắp xếp này sẽ đóng góp hằng ngày khoản họ vốn chi tiêu, giao cho một nữ hội viên tự nguyện đảm nhận việc điều hành [215] theo ca tuần, và để bà ấy lo liệu bữa trưa tốt nhất có thể trong khả năng tài chính. Trong chuyến lưu diễn, tôi thấy mô hình này vận hành rất thành công, và tôi hết sức khuyến nghị áp dụng ở tất cả các đô thị lớn nơi kế hoạch như vậy có thể thực hiện. Độc giả có lẽ còn nhớ lời chứng tôi thường nêu về một mô hình phần nào tương tự đã được áp dụng tại trụ sở Colombo của chúng tôi từ nhiều năm nay. Những người làm việc giỏi nhất thường ghé đó trên đường từ sở về nhà và chuyện trò nửa giờ hay một giờ về công việc của Hội, khi việc nảy sinh từng ngày. Việc giải quyết chúng tại các cuộc họp của Hội là chuyện về sau.

Một cuộc họp lớn của Hội Thông Thiên Học Sydney được tổ chức ngày 17 (tháng Bảy), trong đó đã thông qua một nghị quyết tán thành việc bổ nhiệm Cô Edger làm Thanh tra Chi bộ. Chiều hôm sau, Cô Edger và tôi dự một cuộc họp đông kín của Hội Thông Thiên Học Sydney và buổi tối chúng tôi cùng giảng tại Phòng Khiêu vũ Leigh House—cô về “Kitô giáo” còn tôi về “Đời sống của Đức Phật”. Hôm sau, chúng tôi có một buổi tiếp tân ba giờ và buổi tối, trước một thính phòng đông đảo, những người vỗ tay nhiều, cô diễn thuyết: “Chúng ta có thể giúp thế giới như thế nào”; còn tôi thì về một chủ đề được lặp lại nhiều lần trong chuyến đi, tức “Nghệ thuật Thiêng liêng của Sự chữa lành”; trong đó tôi bàn, qua loa ít nhiều, về các hệ thống chữa bệnh [216] đã được thực hành từ cổ chí kim và các học thuyết nền tảng của chúng. Đêm 20, Cô Edger và tôi

for Melbourne and reached there at about noon the next day.

One of the first visitors who called to see me at our headquarters was Mr. W. H. Terry, the veteran editor of that influential Spiritualist organ, *The Harbinger of Light*. It is one of the oldest and best of the publications of its class and has made the name of Mr. Terry known throughout the world of Spiritualism. In the very last number that has reached me at Adyar (for September, 1905) I see that Mr. Terry is retiring from public life and that he is succeeded in the editorial chair by Mrs. Charles Bright, also a well-known Spiritualistic leader. Soon after the arrival in India of H. P. B. and myself Mr. Terry accepted membership and even office in the Theosophical Society, but later broke the connection without, however, interruption of the relations between us two. I was glad to make his personal acquaintance on the occasion of my present visit to Melbourne.

For many years past Melbourne has been an active centre of the Spiritualistic movement and many public mediums, good, bad and indifferent, support themselves by their vocation. On the 23rd of the month under review, Miss Hinge, a charming little New Zealand lassie and Private Secretary to [217] Mr. Terry, was kind enough to take me to see a somewhat famous medium who lived in one of the suburbs of the town; but instead of receiving communications from the denizens of the other world we had the bad luck to find her drunk and when she heard my name, she became maudlin, so we left her in a hurry.

The first lectures of Miss Edger and myself were given on the evening of the 24th in Masonic Hall, with Mr. H. W. Hunt, President of our Branch, in the chair. The next day we lunched at the house of the Hon'ble Alfred

lên tàu lửa đi Melbourne và đến nơi vào khoảng trưa hôm sau.

Một trong những vị khách đầu tiên đến thăm tôi tại trụ sở là Ông W. H. Terry, vị chủ bút lão luyện của tờ cơ quan Thần linh học có ảnh hưởng, *The Harbinger of Light*. Đây là một trong những ấn phẩm xưa và hay nhất trong loại hình của nó và đã khiến tên tuổi Ông Terry được biết đến khắp thế giới Thần linh học. Ngay trong số mới nhất mà tôi nhận được tại Adyar (tháng Chín, 1905) tôi thấy Ông Terry nghỉ hưu sinh hoạt công cộng và bà Charles Bright, một nhà lãnh đạo Thần linh học nổi tiếng, kế nhiệm ông trên ghế chủ bút. Không lâu sau khi H. P. B. và tôi đến Ấn Độ, Ông Terry đã gia nhập và thậm chí đảm nhiệm chức vụ trong Hội Thông Thiên Học, nhưng sau đó ông đã cắt đứt mối liên hệ, tuy nhiên không hề làm gián đoạn quan hệ giữa hai chúng tôi. Tôi vui mừng được gặp ông trực tiếp nhân chuyến thăm Melbourne lần này.

Từ nhiều năm, Melbourne là một trung tâm sôi động của phong trào Thần linh học và nhiều đồng tử công khai—tốt, xấu và tầm thường—mưu sinh bằng nghề nghiệp của họ. Ngày 23 trong tháng đang nói, Cô Hinge, một thiếu nữ New Zealand duyên dáng và Thư ký riêng của [217] Ông Terry, tử tế đưa tôi đi gặp một đồng tử khá có tiếng sống ở một vùng ngoại ô của thành phố; nhưng thay vì nhận thông điệp từ cư dân cõi bên kia, chúng tôi xui rủi gặp bà ta đang say rượu, và khi nghe tên tôi, bà trở nên ủy mị lắm nhảm, nên chúng tôi vội vã rời đi.

Những bài giảng đầu tiên của Cô Edger và tôi được thực hiện tối 24 tại Hội trường Hội Tam Điểm, với Ông H. W. Hunt, Chủ tịch Chi bộ của chúng tôi, chủ trì. Hôm sau, chúng tôi ăn trưa tại nhà Ông Alfred Deakin, khi ấy là F.T.S., và

Deakin, then an F. T. S., and now Prime Minister of the Australian Commonwealth. On the 26th I lunched with Mabel Scott, daughter of Mrs. Annie Besant, now married to a son of the late renowned dramatic critic, Clement Scott, of London. At the time of my visit Mr. Scott, Jr., was a Senate reporter in the Victoria Parliament. I had known his wife as a young girl in London but found her now developing into a staid housekeeper, very proud of her baby and of the clothes that she had been making for her. On the wall of her sitting-room hung a great many photographs of her idolized mother. Among my callers on that day were James Miller, whose acquaintance I had made during my Japan tour of 1889, and Cavalier James Smith, a highly gifted editor and author, who has been for many years writing [218] on Spiritualism in the Harbinger and who claims to have had intercourse through his medium with Jesus, Buddha and all the other deceased world-teachers and saviours, from the remotest time down to our day.

Of the four public lectures given by me in Melbourne three were on psychical subjects and practically all the great Melbourne mediums attended them. On the 28th Miss Edger and I were taken separately to see a wonderful psychometrist, Mrs. Laidlaw, a Scottish woman. She is a palmist and certainly has a great gift in that line. I was a perfect stranger to her, even as to my name, but she very clearly read in my hand a great deal of my personal history. Knowing nothing about Miss Edger, and seeing her, in a separate sitting, she told her that she would soon make a short voyage which would be successful in the fulfilment of its objects, and that, later, she would make a very long one, in the company of the white-haired gentleman who had recently visited her (myself); that during this predicted journey she would travel through

nay là Thủ tướng Khối thịnh vượng chung Úc. Ngày 26, tôi ăn trưa với Cô Mabel Scott, con gái Bà Annie Besant, nay đã kết hôn với con trai của nhà phê bình kịch lừng danh quá cố Clement Scott, ở London. Lúc tôi ghé thăm, Ông Scott con là phóng viên Thượng viện tại Nghị viện bang Victoria. Tôi từng biết cô ấy khi còn là thiếu nữ ở London, nhưng nay thấy cô đã trở thành một bà nội trợ đảm đảm, rất tự hào về đứa con nhỏ và những bộ quần áo cô tự may cho bé. Trên tường phòng khách treo rất nhiều ảnh của người mẹ thần tượng. Trong số những người đến thăm hôm ấy có James Miller, người tôi quen trong chuyến đi Nhật năm 1889, và Ngài James Smith (Cavalier), một chủ bút kiệt xuất, tác giả có tài, bao năm qua viết [218] về Thần linh học trên tờ Harbinger và tuyên bố đã giao tiếp qua đồng tử của ông với Đức Jesus, Đức Phật và mọi bậc thầy dạy và cứu thế của thế giới đã quá vãng, từ thời xa xưa đến nay.

Trong bốn bài giảng công cộng tôi thực hiện tại Melbourne, ba bài là về các chủ đề tâm linh học và hầu như tất cả các đồng tử lớn của Melbourne đều đến dự. Ngày 28, Cô Edger và tôi được đưa riêng rẽ đến gặp một người trắc tâm kỳ lạ, Bà Laidlaw, một phụ nữ Scotland. Bà là nhà xem chỉ tay và quả thực có năng khiếu lớn trong lĩnh vực ấy. Tôi hoàn toàn xa lạ với bà, ngay cả tên tuổi, nhưng bà đã đọc rất rõ trong lòng bàn tay tôi nhiều điều thuộc tiểu sử cá nhân của tôi. Không biết gì về Cô Edger và gặp cô trong một buổi xem riêng, bà nói cô sắp có một chuyến đi biển ngắn và sẽ đạt kết quả tốt đẹp trong việc hoàn thành các mục tiêu, và sau đó cô sẽ đi một chuyến rất dài, đi cùng với vị quý ông tóc bạc gần đây đã đến thăm bà (tức tôi); rằng trong chuyến đi được tiên báo này, cô sẽ du hành qua những xứ sở xa xôi ở vùng nhiệt đới và cô sẽ gặt hái nhiều tiếng tăm nhờ

far-distant countries in the tropics and that she would gain much renown by public lectures; that all the signs were favorable for her having a brilliant career in the large Society to which she was attached. When in my sitting she was reading my palm, she told me that I should by all means [219] take with me to India the young woman whom she saw in relation with me, as she was a person of noble character and her tour in the country where I lived would be a great success. In my Diary entry of that date I find a note to the effect that Mrs. Laidlaw told me that thenceforth I should never want for money, as much would be bequeathed to me: also that I should live twenty years more which, the year being 1897, would give me a lease of life until 1917. This strangely corroborates the prediction of the late Madame Mongruel, and substantially those of the different horoscopes that have been cast for me at different times. If Mrs. Laidlaw's prophecy should come true that would make me die at the age of eight-five. This, I should say, is not far from the mark, and it is for that reason only that I am putting this prediction on record at the present time: for, so far as I am concerned, it is a matter of smaller importance in which year I may have to transfer my activities to the other plane, since I shall be working as much for the Society then as I am at present. But the Masters have all that in Their keeping and I am satisfied to go or stay as may be necessary for the carrying out of Their plans.

On the 29th I attended a joint meeting of both of our Melbourne Branches and "improved the occasion" to give them some very plain talk on the [220] subject of Brotherhood, the ideal so constantly preached but too frequently not practised among us. I have no patience with those outside critics who expect us to live fully up to our lofty ideal of tolerance and

các bài giảng công cộng; rằng mọi dấu hiệu đều thuận lợi cho cô có một sự nghiệp rạng rỡ trong Hội lớn mà cô đang gắn bó. Khi đọc tay tôi trong buổi xem của tôi, bà nói tôi bằng mọi giá [219] nên đưa theo về Ấn Độ cô gái trẻ mà bà nhìn thấy có liên hệ với tôi, vì cô ấy là người có phẩm hạnh cao quý và chuyến du thuyết ở xứ sở nơi tôi sống sẽ rất thành công. Trong ghi chép nhật ký ngày hôm đó, tôi thấy một dòng ghi rằng Bà Laidlaw nói với tôi rằng từ nay về sau tôi sẽ không bao giờ túng thiếu tiền bạc, vì sẽ có nhiều khoản được di tặng cho tôi; cũng rằng tôi sẽ sống thêm hai mươi năm nữa, mà năm ấy là 1897, tức tôi còn sống đến 1917. Điều này thật kỳ lạ là phù hợp với lời tiên đoán của Bà quá cố Mongruel, và về cơ bản cũng phù hợp với các lá số chiêm tinh khác nhau đã được lập cho tôi nhiều lần. Nếu lời tiên tri của Bà Laidlaw thành sự thật thì tôi sẽ qua đời ở tuổi tám mươi lăm. Tôi cho rằng điều này không xa thực tế, và chỉ vì lẽ đó mà tôi ghi lại lời tiên tri này vào thời điểm hiện tại: vì, đối với riêng tôi, việc tôi phải chuyển hoạt động sang cõi khác vào năm nào là chuyện ít quan trọng hơn, bởi khi ấy tôi sẽ làm việc cho Hội cũng nhiều như hiện tại. Nhưng các Chân sư nắm giữ tất cả điều ấy và tôi an lòng đi hay ở tùy theo điều cần thiết để thi hành các kế hoạch của Các Ngài.

Ngày 29, tôi dự một cuộc họp chung của cả hai Chi bộ Melbourne của chúng tôi và "nhân dịp này" nói chuyện rất thẳng thắn với họ về [220] Tình Huynh đệ—lý tưởng vốn liên tục được rao giảng nhưng lại quá thường không được thực hành giữa chúng ta. Tôi không kiên nhẫn nổi với những nhà phê bình bên ngoài kỳ vọng chúng ta sống trọn vẹn theo lý tưởng cao về

eclecticism, making no allowance whatever for human infirmities (save in their own cases) and condemn us out of hand because we are no better than the average man. Not one of us who has a share in leading the Theosophical movement has ever made the pretence that we were any better than our neighbors, any wiser, any stronger morally, and it certainly shows a perverted nature to hold us guilty because we have not been able, with all our strivings, as yet to make ourselves saints or adepts. We are like the heterogeneous soldiers of an army of varying moral strength who follow a great leader and the banner of an Ideal which is calculated to appeal to all that is best in the heart and mind of a human being. So then, as I have often said and written, I am never surprised or discouraged when dissensions between individuals or groups break out within our Society, and instead of opposing I am rather inclined to favor the separation of a large Branch into two or more when there seems a prospect that such a separation will make for the restoration of peace and harmony. Old members will recollect how I dealt with the case of the unrest that prevailed in our London [221] Lodge in the year 1884 because of the different opinions held by the late Dr. Anna Kingsford and her friends, and Mr. Sinnett and his party, who were tenaciously loyal to the Indian Teachers and teachings. A struggle which threatened the disruption of the Branch was imminent but the danger was averted when Mrs. Kingsford was persuaded to retire from the London Lodge and form a Branch of her own, in which she could have full sway for the giving out of her opinions about the supreme perfection of the Egyptian teachings.

My plain talk to the people at Melbourne was provoked by the existence of more or less unfriendly feelings between the two groups

khoan dung và dung hợp, không hề tính đến các yếu đuối của con người (trừ trong trường hợp của chính họ) và kết án chúng ta ngay lập tức chỉ vì chúng ta không hơn người trung bình. Không một ai trong chúng ta có phần dẫn dắt phong trào Thông Thiên Học từng giả bộ rằng chúng ta tốt hơn láng giềng, khôn ngoan hơn, mạnh mẽ về đạo đức hơn, và hẳn nhiên, thật là một bản tính lệch lạc khi bắt chúng ta phải chịu tội vì chúng ta chưa thể, với tất cả nỗ lực của mình, biến mình thành thánh nhân hay chân sư. Chúng ta giống như đạo quân hỗn tạp của những người lính có sức mạnh đạo đức khác nhau, theo một vị lãnh tụ vĩ đại và lá cờ của một Lý tưởng đủ sức đánh thức điều tốt đẹp nhất trong tâm và trí con người. Vậy nên, như tôi vẫn thường nói và viết, tôi không bao giờ ngạc nhiên hay nản lòng khi trong Hội chúng ta bùng lên các bất đồng giữa cá nhân hay nhóm, và thay vì chống lại, tôi khá thiên về việc tách một Chi bộ lớn thành hai hoặc nhiều hơn khi có triển vọng rằng sự phân tách như vậy sẽ góp phần khôi phục hòa bình và hòa hợp. Các hội viên lâu năm hẳn còn nhớ cách tôi xử lý tình trạng bất ổn đã xảy ra ở [221] Hội London năm 1884 do những ý kiến khác nhau của Cố Bà Anna Kingsford và các bạn bà, và của Ông Sinnett cùng nhóm ông, những người gắn bó trung thành với các Vị Thầy Ấn Độ và giáo lý. Một cuộc tranh đấu có nguy cơ làm tan rã Chi bộ đã cận kề, nhưng hiểm họa được hóa giải khi Bà Kingsford được khuyên rời Hội London và lập một Chi bộ riêng, trong đó bà có thể hoàn toàn tự do truyền đạt quan điểm của mình về sự hoàn hảo tối thượng của các giáo lý Ai Cập.

Lời nói thẳng thắn của tôi với mọi người ở Melbourne được thúc đẩy bởi sự tồn tại của những cảm tình ít nhiều bất thiện giữa hai

who had formed separate Branches. My own conviction is that these dissensions are almost inexcusable when we come to think of the heavy responsibility resting upon us as a Society which professes to be co-working with the WHITE LODGE for the revival of ancient learning, the purification of religions and the elevation of the race. It always makes me wonder if these quarrelsome persons who let themselves be carried away by sometimes the most contemptible of motives, have ever for one moment realized what Eyes are watching them and what spiritual insight is searching the innermost recesses of their hearts. What have we, as Theosophists, to do with wars and insurrections and political animosities and [222] commercial strife; what with race hatreds and color lines and mutually contradictory theologies? The influence of the Society upon us individually has been strong, as is plainly shown by the exhibitions of mutual goodwill and brotherliness at the meetings of Branches, Federations, Conventions and International Congresses. This is something to be proud of and thankful for since it gives great promise of the future; but while we are waiting for the consummation of our collective desires we ought to keep constant watch and ward over our lower natures and make it possible for our colleagues to live and work with us in harmony.

On the 30th I became the guest of Mr. and Mrs. Henry Roughton Hogg, two of the finest characters and most useful members in our Society, who have now been for some years residents of London and have taken an active part in the management of our affairs in the metropolis. On that same day I met at Mr. Terry's office Mr. Bowles, the Christian Scientist, and dined at the house of Mr. Stirling, F.T.S., the Government Geologist. The next day Miss Edger and I were taken by Miss

nhóm đã lập thành các Chi bộ riêng. Niềm xác tín của riêng tôi là những bất hòa này gần như không thể biện minh khi ta nghĩ đến trách nhiệm nặng nề đang đặt lên chúng ta như một Hội tuyên xưng rằng mình cùng làm việc với THÁNH ĐOÀN cho việc phục hưng học thuật cổ, thanh lọc các tôn giáo và nâng cao nhân loại. Điều ấy luôn làm tôi tự hỏi liệu những người ưa cãi vã, để bản thân bị cuốn đi bởi đôi khi những động cơ đáng khinh nhất, đã từng một lần nào nhận ra những Ánh Mắt nào đang dõi theo họ và trực giác tinh thần nào đang soi thấu những góc ngách thâm sâu nhất trong tim họ. Chúng ta, với tư cách những người Thông Thiên Học, liên can gì đến chiến tranh và nổi dậy, đến hằn thù chính trị và [222] tranh chấp thương mại; liên can gì đến thù hằn chủng tộc và ranh giới màu da và những thần học mâu thuẫn nhau? Ảnh hưởng của Hội trên từng cá nhân chúng ta là mạnh mẽ, như được thể hiện rõ ở những biểu hiện thiện chí lẫn nhau và tình huynh đệ trong các cuộc họp của Chi bộ, Liên đoàn, Đại hội và Đại hội Quốc tế. Điều này là điều đáng tự hào và biết ơn vì nó hứa hẹn lớn lao cho tương lai; nhưng trong khi chờ đợi thành tựu của những ước nguyện tập thể, chúng ta cần luôn canh giữ và chế ngự bản tính thấp của mình và làm cho đồng sự có thể sống và làm việc hài hòa với chúng ta.

Ngày 30, tôi trở thành khách của Ông bà Henry Roughton Hogg, hai trong số những nhân cách tốt đẹp nhất và hội viên hữu ích nhất của Hội chúng ta, những người đã sống ở London nhiều năm và tích cực tham gia điều hành công việc của chúng ta ở thủ đô. Cùng ngày, tôi gặp tại văn phòng Ông Terry, Ông Bowles, người theo Christian Science, và dự bữa tối tại nhà Ông Stirling, F.T.S., Nhà Địa chất của Chính phủ. Hôm sau, Cô Edger và tôi được Cô Hinge đưa đến một buổi gọi hồn ở nhà

Hinge to a séance at the house of Cavalier James Smith and received through his medium, discourses alleged to come from Pythagoras and Jesus Christ. The latter blessed me; an incident which I respectfully commend to the [223] notice of all Popes, Cardinals, Archbishops, Bishops and other clergy. It may interest some of these gentry to learn that many years ago I received in due form through his Cardinal Master of Ceremonies, Cardinal Cataldi, the blessing of the late Pope Pio Nono: which nevertheless has not interfered with the foundation and success of the Theosophical Society, in spite of his having had the reputation of having the malocchio.

Miss Edger and I were holding daily levees and giving lectures to good audiences. At the levee on the 3rd (August) there was a natural seeress who, although an ignorant woman, gave Miss Edger a wonderfully accurate psychical reading. Like Mrs. Laidlaw, she too prophesied for her a brilliant career in the Society. I see in my entry of the 5th, in speaking of a reception given at Mr. and Mrs. Hogg's house, the remark—"These social functions are more useful than public meetings": an opinion to which I hold after many years of experience. The fact is that a lecturer talks more or less over the heads of his audience, stirring them up perhaps and implanting in their minds ideas which may take root and produce good harvests later on; but it is not so sure of results as when the inquirer can sit down with the teacher and get answers to the questions that spring up in his mind. Where the putting of questions after a lecture is allowed, I [224] have found that it has taken me quite as long to answer them as it did to give the lecture, and that, while occasionally there are some utterly absurd interrogatories as, for instance, that of a person at Chicago who asked me to please tell

của Ngài James Smith và nhận qua đồng tử của ông những bài giảng được cho là đến từ Pythagoras và Đức Jesus Christ. Vị sau ban phúc cho tôi; một việc mà tôi kính cẩn giới thiệu cho [223] sự lưu tâm của tất cả các Đức Giáo hoàng, Hồng y, Tổng Giám mục, Giám mục và các hàng giáo sĩ khác. Có lẽ sẽ làm vài vị quan tâm khi biết rằng nhiều năm trước, tôi đã nhận—qua vị Đại nghi lễ Hồng y của ngài, Đức Hồng y Cataldi—phép lành của Đức Giáo hoàng Pio Nono quá cố: điều ấy cũng chẳng hề cản trở việc sáng lập và thành công của Hội Thông Thiên Học, bất chấp việc ngài được cho là có "malocchio".

Cô Edger và tôi hằng ngày tổ chức các buổi tiếp tân và giảng cho các thánh phòng đông đảo. Tại buổi tiếp tân ngày mùng 3 (tháng Tám) có một nữ tiên tri bẩm sinh, tuy là một phụ nữ ít học, đã cho Cô Edger một lời đọc tâm linh chính xác lạ lùng. Giống như Bà Laidlaw, bà cũng tiên tri cho cô một sự nghiệp rạng rỡ trong Hội. Tôi thấy trong ghi chép ngày mùng 5, khi nói về một buổi tiếp tân tại nhà Ông bà Hogg, có nhận xét—"Những sinh hoạt xã hội này hữu ích hơn các cuộc họp công cộng": một ý kiến mà qua nhiều năm kinh nghiệm tôi vẫn giữ. Sự thật là một diễn giả nói phần nào vượt quá tầm người nghe, có thể khuấy động họ và gieo vào tâm trí họ những ý niệm có thể bén rễ và sinh hoa kết quả về sau; nhưng điều ấy không chắc bằng khi người tìm hiểu có thể ngồi lại với người dạy và nhận lời giải đáp cho những câu hỏi nảy sinh trong tâm mình. Ở nơi cho phép đặt câu hỏi sau buổi thuyết giảng, tôi [224] thấy rằng tôi tốn thời gian trả lời dài bằng thời gian giảng, và rằng, tuy đôi lúc có những câu hỏi hoàn toàn ngớ ngẩn, như chẳng hạn một người ở Chicago hỏi tôi vui lòng cho biết "Vì sao Bà Blavatsky sinh ra là người ngoại quốc", thì đa số câu hỏi đều đáng được suy nghĩ kỹ và trả lời nhã nhặn. Tôi biết có diễn giả

them “Why Madame Blavatsky was born a foreigner”, yet the majority are worthy of thoughtful attention and courteous reply. I know that some lecturers show impatience, and sometimes rudeness, but I am always glad to be questioned and never afraid to say that I do not know, if I really do not. One time in Europe I got credit for great candor when, in answering the question: “When the Second Logos evolved from the first Logos, was it of His own will or because it was in the nature of things?” I replied that, having no personal acquaintance with the Logos, I could not answer the question, more-over that I was perhaps the only man in the Society who dared say, when necessary, “I do not know”! These speculations commend themselves to a certain type of mind but I, as a practical man, cannot help feeling vexed when I see colleagues wasting their lives in that sort of kite-flying while the world around them is weltering in ignorance which they do nothing practical to dispel or to make their neighbors wiser and happier.

The 7th August was our last day in Melbourne. In the morning I went with Mr. and Mrs. Hogg to [225] consult a woman who styled herself a “Futurist”, but apparently got nothing of sufficient importance to be noted in my diary. A visit to the Museum and a lunch with friends filled up our day and in the afternoon Miss Edger and I embarked for Hobart, Tasmania, on the coasting-steamer Moonawan, many friends coming to see us off.

Over a calm sea and in fine weather we sailed until the second morning after, when we reached Hobart. It was a bright, bracing, sunny day and the picture of the town and harbor that was spread out before us was one of the prettiest I have ever seen. On landing we were most heartily welcomed by our members, who took me to the Imperial Hotel

tổ vẻ mặt kiên nhẫn, thậm chí khiếm nhã, nhưng tôi luôn vui lòng được chất vấn và không bao giờ ngại nói “Tôi không biết” nếu quả thực tôi không biết. Có lần ở Châu Âu, tôi được tiếng là rất thẳng thắn khi, trả lời câu hỏi: “Khi Đệ Nhị Logos xuất lộ từ Đệ Nhất Logos, là do Ý chí của Ngài hay vì đó là bản tính của sự vật?”, tôi đáp rằng, vì không có quen biết riêng với Logos, tôi không thể trả lời câu hỏi, hơn nữa tôi có lẽ là người duy nhất trong Hội dám nói, khi cần, “Tôi không biết”! Những suy lý như vậy hợp với một kiểu tâm trí nào đó, nhưng tôi, vốn là người thực tiễn, không khỏi bức mình khi thấy đồng sự phung phí đời mình vào lối “thả diều” ấy trong khi thế giới chung quanh đang ngập lặn trong vô minh, mà họ chẳng làm gì thiết thực để xua tan hay làm cho láng giềng mình khôn ngoan và hạnh phúc hơn.

Ngày 7 tháng Tám là ngày cuối của chúng tôi ở Melbourne. Buổi sáng tôi đi cùng Ông bà Hogg [225] đến gặp một phụ nữ tự xưng là “Nhà đoán tương lai”, nhưng hình như không có gì đủ quan trọng để tôi ghi vào nhật ký. Một chuyến thăm Bảo tàng và bữa trưa với bạn bè lấp đầy ngày của chúng tôi, và buổi chiều Cô Edger và tôi lên tàu Moonawan, tàu chạy ven bờ, đi Hobart, Tasmania; nhiều bạn hữu đến tiễn.

Biển lặng, thời tiết đẹp, chúng tôi đi cho đến sáng ngày thứ hai sau đó thì đến Hobart. Đó là một ngày nắng tươi, trong lành, sáng khoái, và bức tranh thị trấn cùng bến cảng trải ra trước mắt chúng tôi là một trong những cảnh đẹp nhất tôi từng thấy. Vừa lên bờ, chúng tôi được các hội viên nồng nhiệt chào đón; họ đưa tôi đến khách sạn Imperial và đưa Cô Edger đến

and Miss Edger to the house of Mr. Leo Sussmann, President of the Branch. Tasmania, as every student of geography knows, was discovered in the middle of the seventeenth century by the Dutch sailor, Abel Janssen Tasman, who circumnavigated the Australian continent and discovered the great island in the Southern Pacific Ocean which called Van Dieman's Land, in honor of his patron, the then Governor of the Dutch possessions in the East Indies; but which, in 1803, was given his own name by the British expedition under Bowen, dispatched from Sydney to form a settlement on the island, until then absolutely neglected by white men. With a few soldiers and convicts, Bowen finally [226] fixed on the spot where Hobart Town now stands. From 1817 commenced a rapid increase in the number of free (i.e., not convict) settlers who received grants of land in proportion to the capital which they brought into the colony: In 1825 Tasmania was declared independent of New South Wales; since 1854 authority has been invested in a Parliament, consisting of a Governor as Queen's representative and two elective Houses—the Legislative Council of fifteen and the Assembly of thirty-two members. The total population is about a quarter of a million only.

nhà Ông Leo Sussmann, Chủ tịch Chi bộ. Tasmania, như mọi người học địa lý đều biết, được khám phá vào giữa thế kỷ XVII bởi thủy thủ người Hà Lan Abel Janssen Tasman, người đã đi vòng quanh lục địa Úc và khám phá hòn đảo lớn ở Nam Thái Bình Dương, mà ông gọi là Van Dieman's Land để vinh danh ân chủ của mình, vị Toàn quyền khi đó của các thuộc địa Hà Lan ở Đông Ấn; nhưng đến năm 1803, hòn đảo được đặt theo chính tên ông bởi đoàn thám hiểm của người Anh do Bowen chỉ huy, phái đi từ Sydney để lập một khu định cư trên đảo, vốn cho đến khi ấy hoàn toàn bị người da trắng bỏ quên. Với ít binh lính và tù nhân, Bowen rất cuộc [226] chọn địa điểm nơi nay là thành phố Hobart. Từ năm 1817, số dân tự do (tức không phải tù nhân) tăng nhanh; họ nhận các thửa đất theo tỷ lệ với số vốn đem vào thuộc địa. Năm 1825, Tasmania được tuyên bố độc lập với New South Wales; từ năm 1854, quyền hành được trao cho một Nghị viện, gồm một Thống đốc làm đại diện Nữ hoàng và hai Viện dân cử—Hội đồng Lập pháp gồm 15 người và Hạ nghị viện gồm 32 người. Tổng dân số chỉ khoảng một phần tư triệu.

CHAPTER XV—CHƯƠNG XV

NEW ZEALAND TOUR—CHUYẾN DU NEW ZEALAND

(1897)—(1897)

A LITTLE back of Hobart Town rises a hill called Mount Wellington which, though less than 4,500 feet in height, was at the time of our visit covered with snow and formed a superb background in photographs taken of the town from the deck of a ship. Altogether I think that Hobart deserves to be classed as one

PHÍA SAU thành phố Hobart là một ngọn đồi gọi là Núi Wellington, tuy cao chưa tới 4.500 bộ nhưng vào lúc chúng tôi thăm thì phủ đầy tuyết và tạo thành một hậu cảnh tuyết mỹ trong các bức ảnh chụp thành phố từ boong tàu. Nhìn chung, tôi nghĩ Hobart xứng đáng xếp vào những địa điểm đẹp nhất thế giới.

of the prettiest spots in the world. The twelve days of our visit were well filled with Society work, such as levees, private visits, conversation meetings, public lectures, and visits to charming localities under the friendly guidance of Miss Octavia Sussmann and other friends. At its meeting on the evening of 10th August, the Branch adopted my scheme for employing Miss Edger as Branch Inspector. She gave some excellent lectures, notably one on the rather hackneyed subject of "Karma and Reincarnation".

I availed myself of the chance of a meeting of the principal Masonic Lodge to "work my way in" [228] and assist in the work. It was extremely interesting to me as being so unlike what we have in America, but I must confess that I came away impressed with its puerile character as compared with Theosophy. Although it was thirty-four years since I had sat in a Masonic Lodge I felt that I should not care to repeat the experience during an equal space of time. One might say that the spirit of Theosophy, especially in its aspect of brotherhood and religious tolerance, was there, but buried out of sight in the husks of formalism and a species of theatrical display. Our readers may remember [21] that at New York, when the Society had dwindled into a very small affair, H. P. B. and I had some talk with Masonic friends about making the Theosophic teachings a framework for a new Masonic degree, but that we abandoned it as impracticable.

Among the interesting persons whom we met was a young Englishman, a university graduate, who had got about him a group of ladies and another of gentlemen who were pursuing under his direction a course of reading accompanied by profitable discussions on high themes. I was greatly pleased to see the generous enthusiasm which

Mười hai ngày ở đây của chúng tôi kín lịch với công việc của Hội, như tiếp tân, thăm viếng riêng, họp đàm đạo, giảng công khai, và thăm các thắng cảnh dưới sự hướng dẫn thân tình của Cô Octavia Sussmann và các bạn khác. Tại cuộc họp tối ngày 10 tháng Tám, Chi bộ đã chấp nhận đề án của tôi về việc mời Cô Edger làm Thanh tra Chi bộ. Cô có vài bài giảng xuất sắc, đặc biệt một bài về chủ đề khá sáo mòn "Nghệp và Luân hồi".

Tôi nhân dịp có cuộc họp của một Đại Hội Tam Điểm chủ chốt để "tìm cách 'đi vào'" [228] và phụ giúp công việc. Tôi thấy điều ấy cực kỳ thú vị vì rất khác với những gì ở Mỹ, nhưng tôi phải thú thật là khi ra về, tôi bị ấn tượng bởi tính chất ấu trĩ của nó so với Thông Thiên Học. Dù đã ba mươi bốn năm trôi qua kể từ lần tôi ngồi trong một Hội Tam Điểm, tôi cảm thấy mình sẽ không muốn lặp lại trải nghiệm ấy trong một quãng thời gian tương tự. Có thể nói tinh thần của Thông Thiên Học, nhất là ở phương diện tình huynh đệ và khoan dung tôn giáo, có ở đó, nhưng bị chôn kín khỏi tầm mắt dưới lớp vỏ hình thức và một kiểu trình diễn sân khấu. Độc giả có thể còn nhớ rằng tại New York, khi Hội đã sa sút thành một việc nhỏ nhoi, H. P. B. và tôi có bàn với vài bạn Tam Điểm về việc lấy giáo lý Thông Thiên Học làm khung cho một cấp bậc Tam Điểm mới, nhưng chúng tôi bỏ dở vì thấy không khả thi.

Trong số những người thú vị mà chúng tôi gặp có một chàng trai người Anh, tốt nghiệp đại học, người đã tập hợp quanh mình một nhóm quý bà và một nhóm quý ông để theo sự hướng dẫn của anh, theo đuổi một khóa đọc sách kèm các cuộc thảo luận hữu ích về những chủ đề cao. Tôi rất vui khi thấy lòng nhiệt thành quảng đại mà anh đặt vào công việc và những

he put into his work and the intellectual and spiritual results obtained. During the whole of our visit we had no idle nor wearisome time; we made a number of [229] warm friendships and were sorry to have to leave Hobart, which we did at 5 p.m. on the 20th August, in the Union Company's steamer Talune for Dunedin. During the next three days we experienced the delights of a rolling ship which flung us about under the impulse of a swell from the eastward, but on the fourth day we reached "The Bluffs", a port of call about 150 miles from Dunedin. It was a splendid sunny day with that crispness in the air which gives us people of the temperate zone such a feeling of buoyant health. At the other side of the harbor, some fifty miles away, stretched a range of hills completely covered with snow, which stood out in brilliant splendor against a clear azure sky. In the afternoon we resumed our journey and the next day got to Port Chalmers, the seaport of Dunedin and an hour's ride from the town. Messrs. George Richardson, A. W. Maurais, and Pearmain came aboard and with outstretched hands gave us a cordial welcome. Among our active workers in Australasia Mr. Maurais has always held a conspicuous place, his connection with a newspaper having enabled him to keep the subject of Theosophy well before the public. The other two gentlemen of the committee have also rendered most valuable services, and Mr. Richardson by the strength and purity of his character has lent [230] dignity, to the office of President of the local Branch.

The next day I walked about town and made acquaintances. The streets are very hilly and there are many fine buildings. In the evening, I lectured on Spiritualism to a large audience, Mr. Richardson being in the chair. It was Miss Edger's turn the next evening to lecture, and her subject, "What Theosophy can teach us", was well handled. The next night was spent at

kết quả trí tuệ, tinh thần đạt được. Suốt thời gian lưu lại, chúng tôi không hề có lúc rảnh rỗi hay buồn tẻ; chúng tôi kết được nhiều [229] tình thân nồng ấm và rất lấy làm tiếc khi phải rời Hobart lúc 5 giờ chiều ngày 20 tháng Tám, lên tàu Talune của Công ty Union đi Dunedin. Ba ngày tiếp theo, chúng tôi "thưởng thức" một con tàu lắc lư, quăng quật chúng tôi dưới tác động của sóng lớn từ hướng đông; nhưng đến ngày thứ tư chúng tôi đến "The Bluffs", một cảng ghé cách Dunedin khoảng 150 dặm. Đó là một ngày nắng rực rỡ, khí trời se lạnh sáng khoái, đem lại cho những người xứ ôn đới như chúng tôi một cảm giác khỏe khoắn phấn chấn. Bên kia cảng, cách chừng năm mươi dặm, một dãy đồi phủ đầy tuyết trải dài, nổi bật rực rỡ trên nền trời xanh thẳm. Buổi chiều, chúng tôi tiếp tục hành trình và hôm sau đến Port Chalmers, cảng biển của Dunedin, cách thành phố một giờ tàu hỏa. Các ông George Richardson, A. W. Maurais và Pearmain lên tàu, dang tay chào đón chúng tôi nồng nhiệt. Trong số những người hoạt động tích cực của chúng tôi ở châu Úc, Ông Maurais luôn giữ một vị trí nổi bật, vì công việc của ông trong nghề báo giúp ông có thể đưa chủ đề Thông Thiên Học đến với công chúng rộng rãi. Hai quý ông còn lại trong ủy ban cũng đã cống hiến những dịch vụ vô cùng quý giá, và Ông Richardson, bằng sức mạnh và sự trong sáng của nhân cách, đã đem [230] sự trang nghiêm đến cho chức vụ Chủ tịch Chi bộ địa phương.

Hôm sau, tôi dạo quanh thành phố và làm quen. Đường phố rất dốc và có nhiều tòa nhà đẹp. Buổi tối, tôi giảng về Thần linh học trước một thánh phòng lớn, Ông Richardson chủ trì. Tối hôm sau đến lượt Cô Edger giảng và chủ đề "Thông Thiên Học có thể dạy chúng ta gì" được cô triển khai rất tốt. Đêm kế tiếp, chúng tôi nghỉ tại nhà Ông Pearmain ở Sawyer's Bay,

Mr. Pearmain's house at Sawyer's Bay, a suburb particularly hard to reach on a rainy night when one has to tramp over the sleepers of the railway track to avoid making a long detour. I returned to town the next day and at 6-30 p.m. addressed a crowded audience on the subject of "Healing". An amusing feature of the occasion was that after I had spoken an hour the audience made me go on for another one, thus dividing a long discourse into two shifts. We had to hold two levees a day to give a fair chance to all who wanted to talk with us. There was a Branch meeting on the evening of the 30th and on the next evening a "sociable" was given us at the "Tailoress's Union Hall", a title which I think must be unique. It certainly is suggestive of the existence among one class of colonial women workers of a spirit of self-helpfulness and organizing faculty. On the evening of the 1st of September Miss Edger [231] and I dined at the house of one of our members whose daughter was so beautiful that I asked her father to give me her photograph: it was what some of the French writers call a "cameo face", that is, one that seems made on purpose to be cut as a cameo in shell or stone. As the young lady has the greater beauty of being a good Theosophist I think she will not mind this passing note by an art-lover to her artistic form.

We sailed for Christchurch, September 3rd, on the steamer Te Anau, and had a rough time of it. We met a heavy swell outside the harbor and were tossed about all night; the weather was cold and rainy and everyone on board was miserably uncomfortable. At 11 a.m. on the 4th we reached Christchurch, or rather Lyttleton, its harbor, some miles from town, where we were met and welcomed on behalf of the Branch by Mr. Rhodes and Mrs. Richmond, a lady who is known in India and Great Britain as well as in the colonies as an instructive platform speaker. I was the guest

một vùng ngoại ô đặc biệt khó đi vào một đêm mưa khi người ta phải bước trên các thanh tà vẹt đường sắt để khỏi phải đi vòng xa. Ngày hôm sau, tôi quay lại thành phố và lúc 6 giờ 30 tối, diễn thuyết trước một thánh phòng chật kín về chủ đề "Chữa lành". Một điểm thú vị là sau khi tôi nói một giờ, thánh giả đề nghị tôi nói tiếp thêm một giờ nữa, chia bài nói dài thành hai chặp. Chúng tôi phải tổ chức hai buổi tiếp tân mỗi ngày để tạo cơ hội công bằng cho tất cả những ai muốn trò chuyện với chúng tôi. Tối 30 có một cuộc họp Chi bộ và tối hôm sau, một "buổi họp mặt thân mật" dành cho chúng tôi tại "Tailoress's Union Hall", một cái tên theo tôi là độc nhất vô nhị. Nó gọi lên một tinh thần tự giúp mình và năng lực tổ chức nơi một bộ phận nữ công nhân thuộc địa. Tối mồng 1 tháng Chín, Cô Edger [231] và tôi dùng bữa tại nhà một hội viên mà con gái của ông đẹp đến mức tôi xin ông cho tôi tấm ảnh của cô: đó là kiểu mà vài nhà văn Pháp gọi là khuôn mặt "cameo", tức một khuôn mặt dường như sinh ra để được khắc thành phù điêu trên vỏ sò hay đá. Vì cô gái có vẻ đẹp cao quý hơn nữa là là một người Thông Thiên Học tốt, tôi nghĩ cô sẽ không phiền lòng vì ghi chú thoáng qua này của một người yêu nghệ thuật trước vẻ đẹp nghệ thuật của cô.

Chúng tôi lên tàu Te Anau đi Christchurch ngày mồng 3 tháng Chín và đã có một chuyến đi nhọc nhằn. Ra khỏi cảng, gặp sóng lớn, chúng tôi bị quăng quật suốt đêm; trời lạnh và mưa, ai nấy trên tàu đều khổ sở. Lúc 11 giờ sáng mồng 4, chúng tôi đến Christchurch, hay đúng hơn là Lyttleton, cảng của nó, cách thành phố vài dặm, nơi chúng tôi được Ông Rhodes và Bà Richmond—một quý bà được biết đến ở Ấn Độ và Anh quốc cũng như tại các thuộc địa như một diễn giả giàu tính giáo huấn—đón chào thay mặt Chi bộ. Tôi là khách của Bà Fletcher, người đã làm cho kỳ lưu trú

of Mrs. Fletcher, who made my stay most pleasant. At that time there flourished in that town the notorious bigamist and confidence-man, the “Rev.” A. B. Worthington, a native of one of the Western States of America, gifted with great oratorical powers, a handsome person, persuasive in conversation, unscrupulous to the last degree; a man fit to [232] teach high things but morally perverted; a woman-hunter whose career embraced a series of seven bigamous marriages in America and the pecuniary ruin of various wealthy ladies, whose money he got from them by lavish promises of mystical initiation and the acquisition of psychical powers. Just before my arrival he had made a great scandal in Christchurch by the seduction of a tall and handsome lady with whom he went through a bigamous marriage ceremony, but whose eyes were opened and heart broken by the discovery of still another liaison.

I was taken to see a fine church that he had built with the money of local dupes; a well-planned edifice with a spacious auditorium and a large round-fronted speaker’s platform that recalled the one in Henry Ward Beecher’s church at Brooklyn. His sermons, congregational talks and esoteric instructions to a select group of hypnotized men and budding prophetesses, were framed on Theosophical lines and he availed himself without compunction of the best things he could find in the books of Mrs. Besant and others of our writers. His villainy having been exposed by a male dupe, he fled the place, took refuge in another colonial town and with matchless effrontery began the same game over again. On the 10th of September the poor lady, the victim above mentioned and who had adopted [233] the name “Sister Magdala”, came to see me and excited my warm sympathies by her tale of woe. I can see her now standing before me, with her large eyes

của tôi thật dễ chịu. Vào thời điểm ấy có một kẻ mang tai tiếng là “mục sư” đa thê và tay lừa bịp, “Mục sư” A. B. Worthington, người Mỹ, bản địa một trong các bang miền Tây Hoa Kỳ, có tài hùng biện, diện mạo khôi ngô, nói chuyện thuyết phục, vô lương tâm đến tận cùng; một người thích hợp để [232] giảng dạy những điều cao siêu nhưng lại bằng hoại về đạo đức; một kẻ săn phụ nữ mà sự nghiệp gồm một chuỗi bảy cuộc hôn nhân bất hợp pháp ở Hoa Kỳ và sự phá sản của nhiều quý bà giàu có, những người mà y đã moi tiền bằng những lời hứa hẹn bừa bãi về khai tâm huyền học và đặc các quyền năng tâm linh. Ngay trước khi tôi đến, y đã gây một vụ bê bối lớn ở Christchurch bằng việc quyến rũ một quý bà cao ráo, xinh đẹp, với người này y đã làm lễ “kết hôn” bất hợp pháp; nhưng rồi mắt bà đã mở ra và tim tan nát khi phát hiện một cuộc tình nữa.

Tôi được dẫn đi xem một nhà thờ đẹp mà y đã dựng bằng tiền của những kẻ bị lừa tại địa phương; một công trình thiết kế khéo, với thánh phòng rộng rãi và bục diễn giả lớn phía trước hình bán nguyệt, gợi nhớ bục giảng ở nhà thờ của Henry Ward Beecher tại Brooklyn. Các bài giảng, những cuộc nói chuyện với giáo đoàn và cả những chỉ dạy bí truyền cho một nhóm ít người đàn ông bị thôi miên và các nữ “tiên tri” mới nảy nở, đều được dàn dựng theo đường lối Thông Thiên Học, và y không ngần ngại tận dụng những điều hay nhất có thể tìm thấy trong sách của Bà Besant và những tác giả khác của chúng tôi. Sự dễ tiện của y bị một nạn nhân nam phơi bày, y bỏ trốn, ẩn náu ở một thành phố thuộc địa khác và với sự trơ trẽn vô song lại bắt đầu trò cũ. Ngày 10 tháng Chín, người phụ nữ đáng thương, nạn nhân kể trên và đã [233] nhận tên “Sơ Magdala”, đến gặp tôi và khiến tôi hết sức cảm thông trước câu chuyện buồn thảm. Tôi vẫn thấy hình ảnh bà đứng trước mặt tôi, đôi mắt to ngấn lệ, đáng

swimming with tears and her tall, graceful figure shaken with grief. I tried to give her some comfort and she brightened up for the time being, but alas! misery was her karmic inheritance for this life and since the interview in question she has committed suicide. The case of this man Worthington furnishes a romantic chapter for the history of the rogues of both sexes who have utilized the Theosophical teachings, sometimes as members and sometimes as non-members, for the promotion of vile personal ends. Worthington's is a sad case, however looked at, for, as said above, he was possessed of talents and, but for the perversion of his lower nature as regards women and money, for each of which he had an equal hunger—although he wanted money only to squander it—he might have been one of the most useful as well as eloquent religious teachers of the day. He taught a gilded Theosophy with surpassing eloquence, and when his crises came and he was sent to prison for terms of years (as he was, and is now) his followers had no natural rallying centre save in the Theosophical Society. Of the character of “Sister Magdala” before and after her relations with Worthington, I am not well enough [234] informed to speak, save that undoubtedly she was Worthington's victim, completely under the glamor which he could throw over people whom he wished to victimize. Whether she consciously helped him to deceive others is a matter which no one can decide in the case of any hysteric or hypnotic sensitive; the medical authorities are still divided in opinion as to moral responsibility, and the Courts of law as well.

On the 9th September I visited the fine Museum, where I saw a Maori house made of natural size and pattern, a large number of Maori curiosities, and reconstructed skeletons of the gigantic ostrich-shaped Moa (*Dinornis*)

cao uyển chuyển run lên vì đau đớn. Tôi cố gắng an ủi và bà có tươi lên được lúc ấy, nhưng than ôi! khổ lụy là gia nghiệp nghiệp quả của bà trong kiếp này, và kể từ sau buổi gặp ấy, bà đã tự sát. Trường hợp Worthington cung cấp một chương truyện lãng mạn cho lịch sử những kẻ bất lương của cả hai giới đã sử dụng giáo lý Thông Thiên Học, khi là hội viên, khi là người ngoài, để phục vụ những mục đích đề tiện cá nhân. Dẫu nhìn từ góc nào thì Worthington cũng là một trường hợp đáng buồn, vì, như đã nói, y có tài, và nếu không vì sự băng hoại nơi bản tính thấp của y liên quan đến phụ nữ và tiền bạc—đối với cả hai y đối khát như nhau, dù y chỉ muốn tiền để phung phí—thì y đã có thể trở thành một trong những nhà giảng dạy tôn giáo hữu ích nhất cũng như hùng biện nhất của thời đại. Y rao một thứ Thông Thiên Học mạ vàng bằng hùng biện bậc thầy, và khi khủng hoảng ập đến, y bị tổng giam nhiều năm (điều đã xảy ra, và hiện vẫn thế), thì những người theo y không còn trung tâm tụ họp tự nhiên nào ngoài Hội Thông Thiên Học. Về nhân cách của “Sơ Magdala” trước và sau khi dây dưa với Worthington, tôi không biết [234] đủ để nói, chỉ biết rằng không nghi ngờ gì bà là nạn nhân của Worthington, hoàn toàn bị mê hoặc bởi cái “ảo cảm” mà y có thể gieo lên những người y muốn hạ bệ. Việc bà có ý thức giúp y lừa người khác hay không là chuyện không ai có thể quyết đoán trong trường hợp bất kỳ ai mắc chứng cuồng loạn hay là mẫn cảm bị thôi miên; giới y học vẫn còn chia rẽ quan điểm về trách nhiệm đạo đức, và các tòa án cũng vậy.

Ngày 9 tháng Chín, tôi thăm Bảo tàng đẹp, ở đó tôi thấy một ngôi nhà Maori được dựng y như kích cỡ và mẫu gốc, một số lượng lớn đồ cổ Maori, và những bộ xương được phục dựng của loài chim đà điểu khổng lồ Moa (*Dinornis*) cao

which stood about 14 feet high and had thigh bones stouter than those of a horse.

My dear friend Mrs. Aiken, of the Christchurch Branch, told me a curious story about a picture in this gallery, which illustrates what we would call the recollection of a past birth, but which the cautious scientist has recently christened “regressive memory”. A lady was visiting the gallery with her little boy when, pointing to a certain landscape, he said: “Oh, Mother, I painted that picture!” The mother was about to pass it over as a mere jest, but when she told the child that the picture had been painted a great many years before he was born, he replied: “I can’t help that, Mamma, but I know I painted it. At first I intended it for a [235] sunset, but I changed my mind and on the other side of the canvas painted a sunrise.” The Mother, being a Theosophist, at least by conviction, was immediately struck with the possible importance of the fact, so she persuaded the Superintendent of the Museum to have the picture taken down for examination and, sure enough, there was found on the back of the canvas the unfinished sketch that the child had spoken of. The story was told me in good faith and, if my memory serves, the incident was known generally by the members of our local Branch.

The women of Christchurch impressed me as being more than usually intelligent and self-resolute. I attended a meeting of them with Miss Edger (at Mrs. Aiken’s house) which we both addressed. I was particularly charmed with a Mrs. Ada Wells, the recognized leader of the Women’s Suffrage movement, who is credited with having been the chief agent in getting the suffrage bill enacted. In the evening Miss Edger lectured on “Christianity” and I on “Buddhism”, our farewell addresses in Christchurch, for the next day we embarked at Lyttleton for Wellington on the.

khoảng 14 bộ và có xương đùi còn to hơn cả ngựa.

Người bạn thân quý của tôi, Bà Aiken, thuộc Chi bộ Christchurch, kể tôi nghe một câu chuyện lạ về một bức tranh trong phòng trưng bày này, minh họa điều mà chúng tôi gọi là hồi tưởng tiền kiếp, nhưng nhà khoa học thận trọng gần đây đặt tên là “trí nhớ hồi quy”. Một quý bà đang thăm phòng trưng bày với cậu con trai nhỏ, khi chỉ vào một phong cảnh nào đó, cậu nói: “Ôi, mẹ ơi, con vẽ bức tranh ấy!” Người mẹ định bỏ qua như một câu đùa, nhưng khi bà nói với con rằng bức tranh được vẽ từ rất lâu trước khi con chào đời, cậu đáp: “Con không biết, thưa mẹ, nhưng con biết chính con vẽ. Ban đầu con định vẽ hoàng hôn, nhưng con đã đổi ý và ở mặt bên kia của toan [235] con vẽ bình minh.” Vì là người Thông Thiên Học—ít nhất về tín niệm—người mẹ lập tức nhận ra tầm quan trọng tiềm tàng của sự việc, nên bà thuyết phục người quản lý Bảo tàng cho hạ bức tranh xuống để kiểm tra, và đúng như vậy, người ta thấy ở mặt sau tấm toan có phác thảo dở dang mà cậu bé đã nói đến. Câu chuyện được kể với tôi hết sức thành tín, và nếu trí nhớ tôi không lầm, sự kiện ấy được các hội viên Chi bộ địa phương chúng tôi biết đến rộng rãi.

Phụ nữ Christchurch gây ấn tượng với tôi là thông tuệ và tự chủ hơn mức thường. Tôi dự một cuộc họp của họ cùng với Cô Edger (tại nhà Bà Aiken) và cả hai chúng tôi đều phát biểu. Tôi đặc biệt ấn tượng với Bà Ada Wells, người lãnh đạo được thừa nhận của phong trào đòi quyền bầu cử cho phụ nữ, người được cho là tác nhân chính giúp thông qua đạo luật bầu cử. Buổi tối, Cô Edger giảng về “Kitô giáo” và tôi về “Phật giáo”, là những bài giảng chia tay của chúng tôi ở Christchurch, vì hôm sau chúng tôi xuống tàu tại Lyttleton đi Wellington trên tàu Roturunda, đến nơi lúc 10

steamer Roturunda, where we arrived at 10 o'clock the next morning. My hosts there were Mr. and Mrs. Ellison. In the afternoon there was a conversation meeting in our Branch hall, and in the evening a lecture on [236] "Re-birth of the Soul": the audience was large and attentive and there was much applause. During our stay at this place I made agreeable acquaintances among our members, some of whom were very earnest. Miss Edger was stopping at another house but both of us had many visits from inquirers and my two lectures were well attended. On the evening of the 16th (September) there was a Branch meeting at which a resolution approving of the appointment of Miss Edger as Inspector of Branches was adopted. The next day I had the curious experience of having my right hand molded at the request of a local palmist who seemed to think that the lines were exceptional enough to warrant her going to his trouble and expense.

On the 18th we left by train for Pahiatua, a small interior place where we had some very intelligent Branch members. It was my good fortune to be the guest of a very musical family, all the adult members of which played on instruments and some had fine voices. Such an episode as that is a most charming interlude when one is travelling over long distances by sea and land, with one's time constantly occupied with public functions. On the 21st we left by carriage for Woodville, the district where Mr. E. T. Sturdy lived when he first wrote me to inquire about Theosophy. In the evening there was a Branch [237] meeting and the resolution adopted about Miss Edger's inspectorship. The next day I had a séance with a cranky medium who pretended to be controlled by H. P. B.! In proof of this she was obliging enough to give me what was supposed to be the signature of my dear old chum, written in lead pencil on a scrap of

giờ sáng hôm sau. Chủ nhà của tôi ở đây là Ông bà Ellison. Buổi chiều có một buổi đàm đạo tại phòng họp Chi bộ, và buổi tối là một bài giảng về [236] "Tái sinh của Linh hồn": thính phòng đông và chăm chú, vỗ tay nhiều. Trong thời gian ở đây, tôi làm quen được nhiều hội viên dễ mến, có người rất nhiệt tâm. Cô Edger ở một nhà khác nhưng cả hai chúng tôi đều tiếp nhiều khách tìm hiểu và hai bài giảng của tôi đều đông người nghe. Tối 16 (tháng Chín) có cuộc họp Chi bộ, trong đó thông qua nghị quyết tán thành việc bổ nhiệm Cô Edger làm Thanh tra Chi bộ. Hôm sau, tôi có một trải nghiệm lạ: người ta "đúc khuôn" bàn tay phải của tôi theo đề nghị của một nhà xem chỉ tay địa phương, người dường như cho rằng các đường chỉ có gì đó đặc biệt đủ để ông ta cất công và tốn phí.

Ngày 18, chúng tôi lên tàu hỏa đi Pahiatua, một nơi nhỏ trong nội địa nơi chúng tôi có vài hội viên Chi bộ rất thông tuệ. Tôi may mắn được làm khách của một gia đình rất mộ nhạc, tất cả người lớn đều chơi nhạc cụ, và vài người có giọng hát tuyệt vời. Một đoạn như thế là khúc dạo tuyệt diệu khi người ta đi đường dài bằng đường biển và đường bộ, thời gian liên tục bận rộn với các sinh hoạt công cộng. Ngày 21, chúng tôi đi xe ngựa đến Woodville, quận nơi Ông E. T. Sturdy sinh sống khi ông lần đầu viết thư cho tôi tìm hiểu về Thông Thiên Học. Buổi tối có cuộc họp Chi bộ và thông qua nghị quyết liên quan đến việc làm Thanh tra của Cô Edger. Hôm sau, tôi có một buổi gọi hồn với một đồng tử lập dị, người giả vờ là bị H. P. B. "nhập"! Để chứng minh, bà ta tử tế đưa tôi một chữ ký được cho là của người bạn tri kỷ quá cố của tôi, viết bằng bút chì trên một mảnh giấy; nhưng tất cả các ông Bertillon và Netherclift trên đời cũng chẳng dám cả gan tìm ra bất cứ

paper, but all the Bertillons and Netherclifts in the world would never have the audacity to trace any resemblance between that scrawl and H. P. B.'s signature. After giving one lecture on "Reincarnation" on the 22nd, I left Woodville with my companion on the 23rd for Wellington, which we reached at 9 p.m., after a seven hours' ride by train.

The weather was terribly gusty and rainy, the beginning of a great rain-storm. The 24th, Friday, was our appointed day of departure but the gale was so powerful and the light made so obscure by torrential rains that, instead of leaving at 1 a.m. the boat, the Richmond, did not begin her voyage for Nelson (N.Z.) until midnight, and lay at anchor in the lower bay until 2 p.m. The morning broke clear, the sky was bright, the gale had blown itself out and we had smooth water until we reached Nelson at 5 p.m., calling en route at Picton, a pretty land-locked harbor. We were put up by Mrs. Saxon, a married daughter of our old friend Mrs. Pickett. I lectured that evening on [238] "Spiritualism" and on the following one on "Healing". On the third day Miss Edger and I sailed for Auckland in the SS. Mahinapua. On the 28th we stopped all day at a place called New Plymouth and at 10 p.m. resumed the voyage. Fortunately we had a calm sea and the wee steamer did not roll much, although we had expected it.

We reached Auckland on the 29th at 10-30 a.m. Mr. and Mrs. Draffin, Dr. Sanders, President, Auckland T. S., Mr. F. Davidson, Assistant General Secretary, Mrs. Hemus, Miss Edger's sister, and other friends met us. The Draffins took me to their house and Miss Edger went to her sister's. In the evening there was a reception given us at the Branch rooms, which had been tastefully decorated with foliage and flowers, mainly lilies.

nét tương đồng nào giữa nét nguệch ngoạc đó với chữ ký của H. P. B. Sau khi giảng một bài về "Luân hồi" ngày 22, tôi rời Woodville cùng bạn đồng hành ngày 23 đi Wellington, đến nơi lúc 9 giờ tối, sau bảy giờ tàu hỏa.

Thời tiết gió giật khủng khiếp và mưa tầm tã, mở đầu cho một trận bão lớn. Ngày 24, thứ Sáu, là ngày dự định khởi hành của chúng tôi, nhưng gió mạnh đến mức và ánh sáng trở nên mờ mịt vì mưa như trút, nên thay vì rời bến lúc 1 giờ sáng, con tàu Richmond phải đợi đến nửa đêm mới bắt đầu chuyến đi đến Nelson (New Zealand), và neo ở vịnh dưới cho đến 2 giờ chiều. Buổi sáng trời quang, bầu trời sáng sủa, cơn bão đã tan và biển lặng cho đến khi chúng tôi đến Nelson lúc 5 giờ chiều, ghé Picton trên đường đi, một cảnh kín gió xinh đẹp. Chúng tôi được Bà Saxon, con gái đã lập gia đình của người bạn cũ của chúng tôi là Bà Pickett, thu xếp chỗ ở. Tối hôm đó, tôi giảng về [238] "Thần linh học" và tối hôm sau giảng về "Chữa lành". Ngày thứ ba, Cô Edger và tôi lên tàu SS. Mahinapua đi Auckland. Ngày 28, chúng tôi dừng cả ngày ở một nơi gọi là New Plymouth và lúc 10 giờ tối tiếp tục hành trình. May mắn là biển lặng và con tàu nhỏ xíu không lắc nhiều, dù trước đó chúng tôi đã nghĩ sẽ bị.

Chúng tôi đến Auckland ngày 29 lúc 10 giờ 30 sáng. Ông bà Draffin, Bác sĩ Sanders, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học Auckland, Ông F. Davidson, Phó Tổng Thư ký, Bà Hemus, chị của Cô Edger, và các bạn khác ra đón. Gia đình Draffin đưa tôi về nhà họ và Cô Edger về nhà chị. Buổi tối, có một buổi tiếp tân dành cho chúng tôi tại phòng họp Chi bộ, được trang trí khéo léo bằng lá và hoa, chủ yếu là hoa loa kèn.

One would never think when walking through the streets that Auckland had been settled as late as 1840, for it has what a Highland friend of mine calls “an elderly, settled look”. The climate is warmer than it is in the South Island, the temperature ranging from about 60° to 80° F., which to us Indians is almost overcoat weather, but in comparison with Christchurch and Dunedin it is almost tropical; in fact the South Island people scornfully say that the Aucklanders have the way of lying on their backs until the ripe peaches drop into their mouths. This reproach—evidently unwarranted [239] and due perhaps to a little jealousy of Auckland’s beautiful surroundings and to its greater size—is exactly like that applied to the Jamaica Negroes, who are contemptuously said by the Whites to be so lazy that, lying under a banana tree, they are too lazy to get up to pluck one, but pull it down with their prehensile toes. So far as I saw during my New Zealand tour, the scanty population are as active and eager in the pursuit of wealth as the average Britons whom one meets in other parts of the Empire. I have pasted in my diary a printed list of my engagements during my stay at Auckland, from Sep. 29th to Oct. 12th. It includes a reception, three Branch meetings, four “At Homes”, three lectures, and a picnic to Lake Takapuma, leaving not an idle day. At a joint meeting of the two Auckland Branches my suggestion with regard to Miss Edger’s inspectorship was unanimously approved.

In Auckland as, indeed, throughout the colonies, there is a good deal of psychism and search after phenomena, mediumistic and otherwise. One of our own members, in fact, one of the oldest in New Zealand, since deceased, was Mr. James Cox, who had such a reputation as a psychometrist, principally by way of diagnosing disease, that he made a good living by practising the profession. He

Đi trên đường phố, ít ai nghĩ Auckland chỉ mới được định cư vào năm 1840, vì nó có cái mà một người bạn xứ Highland của tôi gọi là “về già dặn, ổn định”. Khí hậu ấm hơn đảo Nam, nhiệt độ dao động khoảng 60° đến 80°F, điều mà đối với chúng tôi, người Ấn, gần như là thời tiết mặc áo khoác; nhưng so với Christchurch và Dunedin thì gần như nhiệt đới; thực ra, người đảo Nam chê bai rằng người Auckland có thói quen nằm ngửa cho trái đào chín rơi vào miệng. Lời chê bai này—rõ ràng là vô căn cứ và có lẽ do chút ghen tị với cảnh quan mỹ lệ của Auckland và sự lớn mạnh hơn của nó—giống hệt lời mỉa với người da đen Jamaica, những người bị bọn da trắng khinh miệt nói là lười đến mức nằm dưới cây chuối cũng không buồn đứng dậy hái, mà kéo xuống bằng ngón chân cái linh hoạt. Theo những gì tôi thấy trong chuyến du New Zealand, dân cư thưa thớt nơi đây cũng năng động và háo hức đuổi cầu lợi như người Anh bình thường ở các phần khác của Đế quốc. Tôi đã dán vào nhật ký một danh sách in lịch trình làm việc của tôi trong thời gian ở Auckland, từ 29 tháng Chín đến 12 tháng Mười. Trong đó có một buổi tiếp tân, ba cuộc họp Chi bộ, bốn buổi “ở nhà” tiếp khách, ba bài giảng, và một chuyến dã ngoại tới Hồ Takapuma, không còn ngày nào rảnh. Tại một cuộc họp chung của hai Chi bộ Auckland, đề nghị của tôi về việc Cô Edger làm Thanh tra được nhất trí tán thành.

Ở Auckland cũng như, thực vậy, khắp các thuộc địa, có khá nhiều khuynh hướng thông linh và sự truy tìm các hiện tượng, cả đồng tử lẫn các hình thức khác. Một hội viên của chính chúng tôi, thực ra là một trong những người kỳ cựu nhất ở New Zealand, nay đã qua đời, là Ông James Cox, vốn nổi tiếng như một nhà trắc tâm, chủ yếu theo lối chẩn đoán bệnh, đến mức ông sống khá bằng nghề này. Ông liên tục

was constantly going between Auckland and Sydney to see [240] patients. Rarely, he would use his power for the finding of lost property and persons. The three most noted men in our Auckland centre were Dr. Sanders, Mr. Draffin and Mr. Samuel Stuart, whose contributions to The Theosophist have made his name familiar in the many countries in which the magazine has readers. Of the talented lady members the only ones of whom I permit myself to speak are Miss Edger, her sisters, and Mrs. Draffin, who has suddenly blossomed out as an eloquent platform speaker after having passed through a very severe illness. I received so many kindnesses and so much brotherly courtesy during my fortnight's Auckland visit that I always think of it with gratitude and pleasure. The visit came to an end on the 12th October when Miss Edger and I sailed for Sydney in the SS. Waihora. There were many friends to see us off, despite the blowing of a heavy westerly gale against which it was difficult to keep one's footing on the wharf. Among them was Mrs. Stuart, a dear white-haired old lady of seventy old years, since deceased.

đi lại giữa Auckland và Sydney để thăm [240] bệnh nhân. Ít khi, ông mới dùng năng lực của mình để tìm tài sản thất lạc và người mất tích. Ba nhân vật nổi bật nhất ở trung tâm Auckland của chúng tôi là Bác sĩ Sanders, Ông Draffin và Ông Samuel Stuart, những bài đóng góp của ông cho tờ The Theosophist đã khiến tên tuổi ông quen thuộc ở nhiều quốc gia nơi tạp chí này có độc giả. Trong số các nữ hội viên tài năng, những người duy nhất mà tôi tự cho phép mình nhắc tới là Cô Edger, các chị em của cô, và Bà Draffin, người bỗng nở rộ thành một diễn giả hùng biện trên diễn đàn sau khi trải qua một cơn bạo bệnh rất nặng. Trong suốt hai tuần ở Auckland, tôi nhận được biết bao ân cần và bao nhiêu phép lịch sự huynh đệ đến nỗi tôi luôn nhớ về nơi ấy với lòng biết ơn và niềm hoan hỷ. Chuyến viếng thăm kết thúc vào ngày 12 tháng Mười khi Cô Edger và tôi lên tàu SS. Waihora đi Sydney. Có rất đông bạn bè tiễn chúng tôi, bất chấp cơn gió tây mạnh thổi khiến khó mà đứng vững trên bến tàu. Trong số đó có Bà Stuart, một cụ bà tóc bạc dễ mến bảy mươi tuổi, nay đã tạ thế.

CHAPTER XVI—CHƯƠNG XVI

“THEOSOPHY APPLIED”—“THÔNG THIÊN HỌC ỨNG DỤNG” (1897)—(1897)

THE 13th, 14th and 15th of October were occupied in the sea voyage from Auckland to Sydney, which town we reached at midnight on the 16th. There was a Council meeting on the afternoon on the 17th and in the evening I lectured at our Hall on “The Common Sense of Theosophy” to a crowded audience.

Our faces being now turned towards India we had to economize time at the different stations visited. On the 18th, 19th, 20th and

Các ngày 13, 14 và 15 tháng Mười dành cho hải trình từ Auckland đến Sydney, nơi chúng tôi cập bến vào nửa đêm ngày 16. Chiều ngày 17 có một cuộc họp Hội đồng và buổi tối tôi thuyết giảng tại Hội trường của chúng tôi về đề tài “Lẽ thường của Thông Thiên Học” trước một thính phòng chật kín.

Vì nay mặt chúng ta đã hướng về Ấn Độ, chúng ta phải tiết kiệm thời gian ở các trạm dừng khác nhau. Vào các ngày 18, 19, 20 và 21 có

21st there were receptions, some public, others for the benefit of inquirers; I gave two more lectures, on the evenings of the 20th and 21st, and on the 22nd left by train for Bathurst, in fulfilment of the promise made to Mr. H. Wiedersehen when last in Sydney. The weather at Bathurst was very fine and I profited by it to walk about and see the town. I lectured in the evening, had a bit of supper afterwards to [242] fortify my strength and, at 10 p.m., left in a buggy for Rockleigh, a thirty-five mile stretch, got there at 1 a.m. behind a pair of those wonderful Australian horses which we know in India as "Walers" (derived from New South Wales) and which in their own climate are gifted with marvellous endurance. In the hot climate of India they are liable to sunstroke and heat apoplexy and have to be coddled with pith sun-bonnets and carefully handled, but in the colonies they sometimes make a journey of a hundred miles a day. In the present case they covered the ground between Bathurst and Rockleigh in a steady trot at the rate of about twelve miles an hour. The driver told me that the price paid for the team had been £30.

After breakfast the next morning I was driven to Mount David, a gold-mining camp, reached there at noon and was put up at the house of the Superintendent, Mr. Wiedersehen. He had a room cleared for me and at 3 p.m. I gave a Theosophical lecture to an audience of sixty, virtually the whole population of the camp. The weather was so fine and the air was so perfumed with the balmy odors of the forest trees that I felt very happy and entered with zest into the exposition of Theosophy to those rough-clad miners. At the close there was much friendly handshaking and exchange of courtesies. The result was that on that same evening I formed [243] the Mount David Branch T. S. My new friends very kindly showed me the next day the mine and the

các buổi tiếp tân, một số công khai, số khác dành cho những người tìm hiểu; tôi có thêm hai bài thuyết giảng vào các buổi tối 20 và 21, và ngày 22 tôi lên tàu lửa đi Bathurst, thực hiện lời hứa với Ông H. Wiedersehen khi lần cuối tôi ở Sydney. Thời tiết ở Bathurst rất đẹp và tôi tranh thủ đi dạo thăm thị trấn. Buổi tối tôi thuyết giảng, sau đó ăn chút bữa khuya để [242] tăng cường sức lực và lúc 10 giờ đêm, tôi ngồi xe ngựa mui đi Rockleigh, quãng đường ba mươi lăm dặm, đến nơi lúc 1 giờ sáng, phía sau là một cặp trong số những con ngựa Úc tuyệt vời mà ở Ấn Độ chúng tôi biết đến với tên "Walers" (bắt nguồn từ New South Wales) và trong khí hậu bản địa của chúng được ban cho sức bền kỳ diệu. Trong khí hậu nóng của Ấn Độ, chúng dễ bị say nắng và cảm nóng nên phải được đội mũ nắng bằng lõi cây và chăm sóc cẩn thận, nhưng ở các thuộc địa chúng đôi khi đi được quãng đường một trăm dặm mỗi ngày. Trong trường hợp này, chúng vượt quãng đường giữa Bathurst và Rockleigh bằng nước kiệu đều đặn với tốc độ khoảng mười hai dặm một giờ. Người đánh xe nói với tôi rằng giá trả cho cặp ngựa là 30 bảng.

Sáng hôm sau, sau bữa điểm tâm, tôi được đưa tới Mount David, một trại khai thác vàng; đến nơi vào buổi trưa và tôi được thu xếp ở nhà vị Giám đốc, Ông Wiedersehen. Ông dọn sẵn cho tôi một căn phòng và lúc 3 giờ chiều tôi có một bài thuyết giảng Thông Thiên Học trước khoảng sáu mươi người nghe, hầu như toàn bộ dân trại. Thời tiết quá đẹp và không khí phảng phất hương thơm dịu của cây rừng khiến tôi rất hạnh phúc và hồ hởi trình bày Thông Thiên Học trước những người thợ mỏ áo quần thô mộc ấy. Cuối buổi có rất nhiều cái bắt tay thân mật và trao đổi lịch sự. Kết quả là ngay tối hôm đó tôi thành lập [243] Chi bộ Mount David của T. S. Hôm sau, những người bạn mới tử tế đưa tôi thăm mỏ và bộ máy chày đập đang hoạt động. Lúc 1 giờ trưa tôi lên xe ngựa trở về

battery of stamps at work. At 1 p.m. I left by carriage for Bathurst on my return journey, stopped there at the hotel until 10 p.m. when I took train for Sydney, which I reached at 6 o'clock the next morning. I found Miss Edger at the house of Mrs. Page; we lunched at the headquarters and spent the rest of the day there. The same thing happened the next day, but in the evening there was a farewell public meeting at Protestant Hall where a good audience listened to Miss Edger's lecture on "The Building of a World". I presided and dosed with a farewell speech. Mrs. Moore-Jones, a fine artist and a sweet, sympathetic woman, but sadly crippled, gave Miss Edger and myself a reception at her studio. In the evening we attended a medical lecture to the ladies' class for the Civil Ambulance Brigade, at which I presided and, by request, addressed the class at the close of the lesson. There was a conference the next morning between us and the Matron of the nursing staff of the brigade. I paid a visit to Mrs. Moore-Jones, lunched at our rooms, received visitors, and with Miss Edger dined at Dr. Le Freemann's and in the evening attended a farewell meeting of the Sydney T. S. at which there were speeches by Mr. George Peell, the assiduous [244] and excellent President of the Sydney Branch, since unhappily deceased, Miss Edger, Mr. Kolleström, Dr. Stordeur, Ph.D., a German mystic and an F. T. S., myself and others. Our pleasant and profitable visit to Sydney ended on the 30th. Messrs. Scott and Wilson accompanied us to the Orient Steamer, Oruba, in which we were to sail for Colombo via Melbourne. There were many friends to see us off, many sweet flowers given us and many affectionate words of farewell.

The weather was very cold at sea, the ship very large, the table very plain and the service only passable. We reached Melbourne on the morning, of the 1st November, lunched

Bathurst, dừng ở đó tại khách sạn đến 10 giờ đêm thì tôi lên tàu đi Sydney, nơi tôi đến lúc 6 giờ sáng hôm sau. Tôi gặp Cô Edger ở nhà Bà Page; chúng tôi ăn trưa tại trụ sở và dành phần còn lại của ngày ở đó. Ngày hôm sau cũng thế, nhưng buổi tối có một buổi họp công khai chia tay tại Protestant Hall nơi một thánh giả tốt đã lắng nghe bài giảng của Cô Edger về "Sự kiến tạo một Thế giới". Tôi chủ tọa và kết thúc bằng một bài nói lời từ biệt. Bà Moore-Jones, một họa sĩ tài hoa và một người phụ nữ dịu dàng, cảm thông, nhưng đáng buồn là bị tật nguyên năng, đã mở tiệc tiếp đón Cô Edger và tôi tại xưởng vẽ của bà. Buổi tối, chúng tôi dự một bài giảng y khoa cho lớp nữ thuộc Đoàn Cấp cứu Dân sự, nơi tôi chủ tọa và, theo yêu cầu, phát biểu với lớp vào cuối buổi học. Sáng hôm sau có một cuộc trao đổi giữa chúng tôi và Nữ quản của đội ngũ điều dưỡng của đoàn. Tôi đến thăm Bà Moore-Jones, ăn trưa ở phòng chúng tôi, tiếp khách, rồi cùng Cô Edger dùng bữa tối tại nhà Bác sĩ Le Freemann, và buổi tối dự một buổi họp chia tay của T. S. Sydney, nơi có các bài nói chuyện của Ông George Peell, vị Chủ tịch [244] chăm chỉ và xuất sắc của Chi bộ Sydney, từ đó đã không may qua đời, của Cô Edger, Ông Kolleström, Tiến sĩ Stordeur, Ph.D., một nhà thần bí người Đức và một F. T. S., tôi và những người khác. Chuyến thăm Sydney thú vị và có ích của chúng tôi kết thúc vào ngày 30. Các ông Scott và Wilson tiễn chúng tôi lên tàu viễn dương Orient, Oruba, con tàu sẽ chở chúng tôi đi Colombo qua Melbourne. Có nhiều bạn bè ra tiễn, nhiều đóa hoa ngọt ngào trao tay và nhiều lời từ biệt triu mến.

Trên biển thời tiết rất lạnh, tàu rất lớn, bữa ăn đạm bạc và dịch vụ chỉ tạm được. Sáng ngày 1 tháng Mười Một chúng tôi đến Melbourne, ăn trưa tại phòng của Hội, và tôi đến chào từ biệt

at the Society's rooms, and I made a farewell call on my friend Mr. Terry. In the evening I left by train for Adelaide, Mr. Knox, having sent me the money for the railway ticket so that I might visit the Branch and give a lecture. Miss Edger remained on board the ship. I had a very cold night and broken sleep on the train, but all troubles eventually come to an end and I reached Adelaide at 10 the next morning. Mr. Knox, President of the Branch and a most useful member, and other friends met me. I lunched in town and in the afternoon Mr. Knox drove me to "Burnside", his country seat, where Mrs. Knox gave me a most gracious welcome. The next morning at a reception at the Society's rooms in [245] town I had the pleasure of meeting two charming French lady members, sisters, and both artists, by names Mme. Mouchette and Mlle. Lion, who attended the Convention at Benares in 1904 and made the tour of India. There being many Spiritualists in Adelaide my first lecture was, by request, on the subject of "Spiritualism and Theosophy", the one on the following evening on "Healing", and that on the 5th (November) on "The Theosophical Society and Theosophy",—my last in Australia. During the tour throughout the colonies of Australia, Tasmania and New Zealand, I had given sixty-three lectures and addresses.

Miss Edger arrived on the Oruba on the 8th November and in the evening of the same day, lectured at the Society's rooms on "The Building of a World". On the next evening, her last in Australia she discussed the question of "How to help the World". The next morning we took the train for Port Adelaide and embarked on the Oruba, which sailed at 1-30 p.m.

A run of three days brought us to Albany, our last Australian port, from which it is a voyage

người bạn Ông Terry. Buổi tối tôi lên tàu lửa đi Adelaide, Ông Knox đã gửi tôi tiền vé tàu để tôi có thể thăm Chi bộ và thuyết giảng. Cô Edger ở lại trên tàu. Tôi trải qua một đêm rất lạnh và giấc ngủ chập chờn trên tàu, nhưng mọi phiền toái cuối cùng rồi cũng chấm dứt và tôi tới Adelaide lúc 10 giờ sáng hôm sau. Ông Knox, Chủ tịch Chi bộ và một hội viên rất hữu ích, cùng các bạn khác ra đón tôi. Tôi ăn trưa trong thành phố và buổi chiều Ông Knox đưa tôi đến "Burnside", điền trang của ông, nơi Bà Knox đón tôi rất niềm nở. Sáng hôm sau, tại một buổi tiếp ở phòng của Hội trong [245] thành phố, tôi hân hạnh gặp hai nữ hội viên người Pháp duyên dáng, là chị em và đều là nghệ sĩ, tên là Bà Mouchette và Cô Lion, những người đã dự Đại hội tại Benares năm 1904 và du ngoạn khắp Ấn Độ. Vì ở Adelaide có nhiều nhà thần linh học nên, theo yêu cầu, bài giảng đầu tiên của tôi là về "Thần linh học và Thông Thiên Học", bài tối hôm sau về "Trị liệu", và bài ngày 5 (tháng Mười Một) về "Hội Thông Thiên Học và Thông Thiên Học",—bài cuối cùng của tôi ở Úc. Trong suốt chuyến du hành khắp các thuộc địa Australia, Tasmania và New Zealand, tôi đã có sáu mươi ba bài thuyết giảng và phát biểu.

Cô Edger cập bến trên tàu Oruba vào ngày 8 tháng Mười Một và tối cùng ngày, thuyết giảng tại phòng của Hội về "Sự kiến tạo một Thế giới". Tối hôm sau, tối cuối cùng của cô ở Úc, cô bàn về vấn đề "Làm thế nào để giúp Thế giới". Sáng hôm sau chúng tôi lên tàu lửa đi Cảng Adelaide và xuống tàu Oruba, tàu khởi hành lúc 1 giờ 30 chiều.

Chuyến đi ba ngày đưa chúng tôi đến Albany, hải cảng cuối cùng của Úc, từ đó hành trình

of eleven days to Colombo. I had there the pleasure of making the personal acquaintance of that good man, Wilton Hack, who had driven six hundred miles, from the mining town of Coolgardie to Albany to see me: a proof of devotion to the Society hard to [246] beat. Among other amusements to relieve the tedium of the voyage there was a fancy dress ball on the evening of the 27th November which Miss Lilian Edger, M.A., etc., attended in the character of "Night". Her black dress besprinkled with stars and a crescent moon on her head, together with the excitement of the ball made her look very well from the human point of view if not from that of the university graduate. I confess that I was very pleased with her dissipation for it showed that there was the usual quota of human nature beneath the shell of collegiate enamel.

We reached Colombo on the 24th, glad enough to get ashore. Miss Edger was taken to Mrs. Higgins' school and I to Sanghamitta School. I lunched that day with the Marquis Mahayotha of Siam and in the afternoon received many visitors, among them the Prince-Priest Jinawarawansa. In the evening there was a meeting of Hope Lodge T. S. at the Musæus School, at which I admitted a Mr. Sinclair, a member of a Highland regiment then garrisoned at Colombo, whose brother, Mr. G. Sinclair of Ibis Lodge T. S., Melbourne, made the exquisitely engrossed address of the Australasian Section to me on my 70th birthday, which has been so admired by all visitors to my office at Adyar. On the next day my enemy the gout attacked me, but with the aid of a pair of crutches I was able to get through [247] the routine of my daily engagements. Our people were all pleased with Miss Edger so far as they could see her, and she with them. We embarked on the steamer Coromandel for Madras on the first of December. After a stretch of fine weather we

đến Colombo mất mười một ngày. Ở đó, tôi hân hạnh gặp gỡ người thiện lương ấy, Wilton Hack, người đã đi xe sáu trăm dặm, từ thị trấn mỏ Coolgardie đến Albany để gặp tôi: một bằng chứng về lòng tận hiến cho Hội mà khó [246] sánh được. Trong số các thú vui giải sầu cho sự nhàm chán của hải trình có một dạ vũ hóa trang tối 27 tháng Mười Một mà Cô Lilian Edger, M.A., v.v., tham dự trong vai "Đêm". Bộ váy đen rắc những vì sao và vầng trăng lưỡi liềm trên đầu, cộng với hồi hộp của dạ vũ, khiến cô trông rất đẹp xét từ góc độ con người nếu không phải từ góc độ của một người tốt nghiệp đại học. Tôi thú nhận rằng tôi rất vui với sự "phóng túng" ấy của cô, vì nó cho thấy bên dưới lớp men học đường của đại học vẫn có phần nhân tính như thường.

Chúng tôi đến Colombo vào ngày 24, mừng rỡ vì được đặt chân lên bờ. Cô Edger được đưa đến trường của Bà Higgins còn tôi đến Trường Sanghamitta. Hôm đó tôi ăn trưa với Marquis Mahayotha của Xiêm và buổi chiều tiếp rất nhiều khách, trong đó có Vương tử—Tăng sĩ Jinawarawansa. Buổi tối có buổi họp của Lodge Hope T. S. tại Trường Musæus, nơi tôi kết nạp một ông Sinclair, một quân nhân thuộc trung đoàn Highland đang đồn trú tại Colombo khi ấy, người mà anh trai, Ông G. Sinclair của Ibis Lodge T. S., Melbourne, đã soạn bài chúc mừng viết chữ hoa tuyệt mỹ của Miền Australasian gửi tôi nhân sinh nhật thứ 70, vốn được mọi khách đến văn phòng tôi ở Adyar hết lời trầm trồ. Ngày hôm sau, kẻ thù của tôi, bệnh thống phong, tấn công tôi, nhưng nhờ một đôi nạng, tôi vẫn xoay sở [247] được công việc thường nhật. Mọi người của chúng tôi đều vừa lòng với Cô Edger trong chừng mực họ có thể tiếp xúc với cô, và cô cũng vừa lòng với họ. Chúng tôi xuống tàu Coromandel đi Madras vào ngày mùng một tháng Mười Hai. Sau một quãng thời tiết đẹp,

landed at the latter port at nine o'clock on the fifth of the month. Miss Edger and I received garlands and addresses on disembarking, and then we had a hot drive to Adyar along the Beach road. Naturally enough, Miss Edger was charmed with the appearance of Adyar and with her welcome.

During the next few days the state of my gouty feet prevented my getting about much, even on crutches, but after a few days the trouble disappeared and I had my hands full of work. Wishing to make Miss Edger known to the leaders of the Indian community of Madras, I arranged a reception for her at Adyar, and on the 19th of the month, in the tastefully decorated hall, several hundred leading men headed by our respected Judge, Sir S. Subramania Aiyar, gave her a most cordial welcome. To my introductory speech she responded so admirably as to win the suffrages of her own audience.

It will be remembered that Mrs. Besant was at that time making a long and most important tour in the United States and that it would be impossible [248] for her to return to address the Adyar Convention and, until I met Miss Edger in Australia, no possible substitute was suggested to my mind. But when I saw her qualifications as a lecturer on Theosophical subjects exemplified in her discourses throughout my Australasian tour, I determined to persuade her, if possible, to return with me to India and give the Convention lectures. When we came to discuss suitable topics I told her that what was preeminently necessary now was to drive home upon the minds of our members the fact that they could have no chance of spiritual progress unless they put into practice the rules of life which had been so splendidly defined by Mrs. Besant and others of our speakers: I therefore begged her to accept that

chúng tôi cập cảng Madras lúc chín giờ sáng ngày mồng năm trong tháng. Khi lên bờ, Cô Edger và tôi nhận vòng hoa và diễn văn chào mừng, rồi chúng tôi có một chuyến xe nóng bức dọc đường ven biển đến Adyar. Dĩ nhiên, Cô Edger bị cuốn hút bởi vẻ đẹp của Adyar và bởi sự đón tiếp.

Trong vài ngày tiếp theo, tình trạng đôi chân bị thống phong khiến tôi không thể đi lại nhiều, dù có nạng, nhưng sau vài ngày rắc rối tan biến và tôi lại bận rộn với công việc. Muốn giới thiệu Cô Edger với các vị lãnh đạo cộng đồng Ấn Độ ở Madras, tôi thu xếp một buổi tiếp tân cho cô tại Adyar, và vào ngày 19 trong tháng, tại hội trường trang trí thanh nhã, vài trăm vị lãnh đạo đứng đầu bởi vị Thẩm phán đáng kính của chúng tôi, Sir S. Subramania Aiyar, đã dành cho cô một sự chào đón hết sức nồng hậu. Đáp lại lời giới thiệu của tôi, cô ứng đối tuyệt vời đến mức chinh phục được cảm tình của chính thính chúng của mình.

Cần nhớ rằng khi ấy Bà Besant đang thực hiện một chuyến du hành dài và hết sức quan trọng tại Hợp Chúng Quốc và [248] không thể trở về để diễn thuyết tại Đại hội Adyar, và trước khi tôi gặp Cô Edger ở Úc, trong đầu tôi chưa nảy ra người thay thế nào khả dĩ. Nhưng khi tôi thấy năng lực của cô trong cương vị một diễn giả về các chủ đề Thông Thiên Học được minh chứng qua các bài thuyết giảng của cô suốt chuyến du hành của tôi ở Australasian, tôi quyết định, nếu có thể, thuyết phục cô trở về Ấn Độ cùng tôi và đảm trách các bài giảng tại Đại hội. Khi chúng tôi bàn về đề tài thích hợp, tôi nói với cô rằng điều tối cần thiết lúc này là khắc sâu vào tâm trí các hội viên chúng ta rằng họ không có cơ hội tiến bộ tinh thần nếu không đưa vào thực hành các quy luật sống vốn đã được Bà Besant và các diễn giả khác của chúng ta xác định thật rạch ròi: vì vậy tôi nài cô chấp nhận ý niệm ấy làm kim chỉ nam cho các bài thuyết giảng của mình, và cô đã rất sẵn

idea as a guide for her discourses, which she very readily acceded to. She chose the general title of Theosophy Applied and in her four lectures applied its teachings to Religion, to the Home, to Society, and to the State. Having reported to the General Secretary of the Indian Section the scheme and having received his concurrence, I accordingly got Miss Edger to resign her position of General Secretary of the New Zealand Section, got Dr. Sanders elected in her place, made all necessary arrangements and brought her to India as temporary substitute for Mrs. Besant. With this explanation made, my narrative may proceed. [249] On the second day after the reception we had the extreme pleasure of welcoming as a delegate Dr. Arthur Richardson, that most respected colleague who came on from Bombay where he had been fighting the plague during the preceding half-year, exposing his life daily in the hospitals and working without remuneration. The delegates to the Convention now began pouring in, a group from Ceylon being composed of Mrs. Higgins, Miss Gmeiner, Miss Rodda, Mr. Peter d'Abrew and the Prince-Priest Jinawarawansa. Mr. K. Narayanaswami Iyer and Mr. J. Srinivasa Row, of Gooty, whose services at every Convention, in the matter of the feeding of the delegates, are invaluable, also arrived. On the 25th, Babu Upendranath Basu, General Secretary of the Indian Section, and Mr. A. Mahadeva Sastri, Director of the Mysore Government Oriental Library, and many other delegates came and crowded our house. In the evening Miss Edger held a conversation meeting and answered questions.

The first of her course of four lectures was given at 8 a.m. on the 27th, the title being "Theosophy applied to Religion". The note in my diary is that "all liked her plain, clear exposition of the practical application of

lòng ưng thuận. Cô chọn nhan đề chung là Thông Thiên Học Ứng dụng và trong bốn bài giảng đã ứng dụng giáo huấn ấy vào Tôn giáo, Gia đình, Xã hội và Nhà nước. Sau khi báo cáo đề án này với Tổng Thư ký Miền Ấn Độ và nhận được sự đồng thuận của ông, tôi cho Cô Edger từ chức Tổng Thư ký Miền New Zealand, vận động bầu Bác sĩ Sanders thay cô, thu xếp mọi việc cần thiết và đưa cô sang Ấn Độ làm người tạm thời thay Bà Besant. Với lời giải thích này, câu chuyện của tôi có thể tiếp tục. [249] Ngày thứ hai sau buổi tiếp tân, chúng tôi vô cùng hân hạnh chào đón Bác sĩ Arthur Richardson với tư cách đại biểu, người đồng nghiệp rất đáng kính ấy, ông vừa từ Bombay đến nơi ông đã chiến đấu chống dịch hạch suốt nửa năm trước đó, ngày ngày phơi mình trong bệnh viện và làm việc không thù lao. Các đại biểu về dự Đại hội bắt đầu đổ về nườm nượp, nhóm từ Tích Lan gồm có Bà Higgins, Cô Gmeiner, Cô Rodda, Ông Peter d'Abrew và Vương tử—Tăng sĩ Jinawarawansa. Ông K. Narayanaswami Iyer và Ông J. Srinivasa Row, ở Gooty, những người có công lao vô giá trong mỗi kỳ Đại hội về việc cung ứng bữa ăn cho các đại biểu, cũng đã đến. Ngày 25, Babu Upendranath Basu, Tổng Thư ký Miền Ấn Độ, và Ông A. Mahadeva Sastri, Giám đốc Thư viện Đông phương Chính phủ Mysore, cùng nhiều đại biểu khác đã tới và làm chật kín nhà chúng tôi. Buổi tối, Cô Edger tổ chức một buổi đàm thoại và trả lời câu hỏi.

Bài đầu tiên trong chuỗi bốn bài giảng của cô được thuyết vào lúc 8 giờ sáng ngày 27, nhan đề "Thông Thiên Học ứng dụng vào Tôn giáo". Ghi chú trong nhật ký của tôi là "ai nấy đều thích cách trình bày giản dị, sáng rõ của cô về

Theosophy to religion”, and the Hindu of the 28th contained one of those admirable critiques for which that influential journal has [250] always been noted. My commentaries on each of the discourses are equally favorable, and at the close of the fourth, Judge Sir S. Subramania Aiyar, on behalf of the Indian public, gave a terse and eloquent expression of thanks. She was enthusiastically applauded at the close of each of the lectures and the language used by a Tasmanian paper about one of her lectures at Hobart is thoroughly applicable to the effect of those at Adyar: “... As Miss Edger proceeded, her audience was drawn nearer to her and she seemed to communicate to them some of her own depth of earnestness when she strove to impress on their minds that, as religion was of the greatest moment to everyone, they should strive to make their religion purer and broader, and that this was what Theosophy sought to do. Theosophy was not opposed to the churches but it tried to remove narrow dogmatism. Theosophy was the very essence of every spiritual religion. With a clear and well modulated voice and wonderfully sustained earnestness, she impressed her hearers with the sincerity of her convictions as she went on to show how Theosophy had sought to give birth to a true Brotherhood of man, the teaching of social righteousness and the rooting out of social evils.” This “drawing nearer” of her audiences to herself was clearly manifested in her Adyar lectures. Perhaps one reason was that she was more didactic [251] than oratorical; she aimed to instruct, not to dazzle, in which, she showed good judgment, for we must never forget that our Indian audiences are not being addressed in their own vernaculars, in which they would understand any possible synonyms, used by the lecturer and every subtle handling of phrases; whereas if they are listening to an English discourse it goes without saying that

ứng dụng thực tiễn của Thông Thiên Học vào tôn giáo”, và tờ Hindu số ngày 28 có một trong những bài phê bình tuyệt hảo mà tờ báo có ảnh hưởng ấy [250] luôn nổi tiếng. Lời bình của tôi về từng bài đều thuận lợi như nhau, và vào cuối bài thứ tư, Thẩm phán Sir S. Subramania Aiyar, thay mặt công chúng Ấn Độ, đã biểu đạt lời cảm ơn ngắn gọn mà hùng hồn. Cô được nhiệt liệt vỗ tay sau mỗi bài giảng và ngôn ngữ một tờ báo Tasmania viết về một trong những bài giảng của cô ở Hobart hoàn toàn có thể áp dụng vào hiệu quả các bài ở Adyar: “... Khi Cô Edger tiếp tục, thính giả của cô được kéo lại gần cô hơn và dường như cô đã truyền cho họ một phần chiều sâu thành tâm của chính mình khi cô cố gắng khắc sâu vào tâm trí họ rằng, vì tôn giáo là điều hệ trọng nhất đối với mỗi người, họ nên cố gắng làm cho tôn giáo của mình trong sạch và rộng mở hơn, và đó là điều Thông Thiên Học tìm cách thực hiện. Thông Thiên Học không đối lập với các giáo hội mà cố gắng loại bỏ quan niệm giáo điều hẹp hòi. Thông Thiên Học là tinh túy của mọi tôn giáo tinh thần. Với giọng nói trong trẻo, điều độ và một sự thành tâm bền bỉ đáng kinh ngạc, cô đã thuyết phục người nghe về sự chân thành trong xác tín của mình khi cô tiếp tục cho thấy Thông Thiên Học đã tìm cách khai sinh một Huynh đệ thật sự của nhân loại, dạy về công chính xã hội và nhổ bật gốc các tệ đoan xã hội.” Sự “kéo lại gần” ấy của thính giả đối với cô được thể hiện rõ ràng trong các bài giảng ở Adyar. Có lẽ một lý do là cô thiên về giáo huấn [251] hơn là hùng biện; cô nhắm tới giáo dục, không phải làm choáng ngợp, và như thế, cô đã cho thấy sự sáng suốt, vì chúng ta đừng bao giờ quên rằng khán thính giả Ấn Độ của chúng ta không được diễn thuyết bằng tiếng mẹ đẻ của họ, trong đó họ sẽ hiểu bất kỳ từ đồng nghĩa nào mà diễn giả sử dụng và mọi tinh tế trong cách dụng ngữ; còn khi họ đang nghe một bài thuyết giảng bằng tiếng Anh thì khỏi cần nói cũng biết rằng nghĩa tinh tế của nhiều từ sẽ vượt khỏi họ. Với tư cách một nhà

the subtler sense of many words must escape them. As an orator Miss Edger could never be compared with Mrs. Besant—how many could?—but one of the most eminent of our educated Madrassis said that every one of her audience had understood what she said.

The attendance at the Convention that year (the 22nd) was large, and a feeling of buoyancy, and perfect confidence in the future of the Society pervaded the meetings. The reports from all our Sections were optimistic and the centering of these various lines of thought among us created a most harmonious atmosphere. From the President's Address the following few points are summarized:

The educational movement in Ceylon was very encouraging; 105 schools, with some 17,000 children, had been established. My [covered a distance of about 17,000 miles and had resulted in creating strong personal ties of friendship between the members in Queensland, New South [252] Wales, Victoria, Tasmania, New Zealand and South Australia, and myself: previously I had been to them only a name and a title. And now, in this connection, let me mention a curious coincidence which I had forgotten to include in my narrative of the tour. I made it, as mentioned, at my own initiative, without consultation with anybody and because I was much dissatisfied with the state of things Theosophical out there—the result of secret machinations of the conspirators before the Secession. Of course there had been no fund set aside for the expenses, so I had advanced the money myself. During the tour there had been gifts from private individuals, from Branches, and the novel “silver coin collection at the door”. As usual on my return, I regulated my accounts with the Treasurer of the Society, and we found that my expenses

hùng biện, Cô Edger không thể so sánh với Bà Besant—có mấy ai có thể?—nhưng một vị trí thức Madras lỗi lạc đã nói rằng mọi người trong thánh phòng của cô đều hiểu những gì cô nói.

Số người dự Đại hội năm đó (kỳ thứ 22) rất đông và một cảm thức phấn chấn, tin tưởng tuyệt đối vào tương lai của Hội lan tỏa trong các phiên họp. Các báo cáo từ tất cả các Miền đều lạc quan và sự hội tụ của các mạch tư tưởng đa dạng này giữa chúng ta đã tạo nên một bầu không khí hết sức hài hòa. Từ Diễn văn của Chủ tịch, sau đây là vài điểm tóm lược:

Phong trào giáo dục ở Tích Lan rất khích lệ; 105 trường, với chừng 17.000 trẻ em, đã được thành lập. Chuyến đi của tôi [đã vượt quãng đường khoảng 17.000 dặm và kết quả là tạo được những mối dây thân tình bền chặt giữa các hội viên ở Queensland, New South [252] Wales, Victoria, Tasmania, New Zealand và Nam Úc với cá nhân tôi: trước đó, đối với họ, tôi chỉ là một cái tên và một chức danh. Và giờ đây, liên quan việc này, cho phép tôi nhắc đến một sự trùng hợp lạ lùng mà tôi đã quên đưa vào trong câu chuyện du hành. Như đã nói, tôi thực hiện chuyến đi theo sáng kiến của riêng mình, không bàn với ai, bởi tôi rất bất mãn với tình trạng Thông Thiên Học ngoài ấy—kết quả của những âm mưu bí mật của phe mưu phản trước vụ Ly khai. Dĩ nhiên không có quỹ nào dành cho chi phí, vì thế tôi đã tạm ứng tiền của mình. Trong chuyến đi có những món tặng từ cá nhân, từ các Chi bộ, và cách “quyên góp tiền xu bạc ở cửa” khá mới lạ. Như thường lệ sau khi trở về, tôi quyết toán sổ sách với Thủ quỹ của Hội, và chúng tôi thấy rằng chi phí của tôi (kể cả của Cô Edger) đã được bù đắp, chỉ còn thiếu năm shilling. Theo chuyến thư tới hoặc chuyến sau đó, từ Bác sĩ Sanders, Tổng Thư ký

(including Miss Edger's) had been covered, all but five shillings. By the next mail or the following one there came from Dr. Sanders, General Secretary of the New Zealand Section, a Postal Money Order for five shillings, the delayed payment of a subscription of that amount by some friend in that colony! What sort of a "coincidence" would the reader call this?

One need not be surprised to find a sort of spirit of restlessness and combativeness showing itself occasionally in Branches whose members have [253] acquired but a faint conception of the federal character of our Society and the enormous moral strength which it derives from the cultivation of a brotherly spirit among its members, a spirit which obliterates political, sectarian and racial antagonisms. Though the two Colonial Sections were, as a rule, on the best of terms with Headquarters, yet I found, in a very few instances, the signs of incipient antagonism which, if not removed at the very outset, might, in the course of time, create evil results. As the imperative necessity for the general understanding of the constitution of our Society is evident, it will be well for me to quote from the Presidential Address to the 22nd Annual Convention the following remarks:

"I was sorry to see a tendency in certain very few Branches towards the assertion of a corporate importance and autonomy which, if carried far, might resemble that which bore such bitter fruits in the American Section two years ago. This heresy of individual sovereignty was the cause of the great Slaveholders' Rebellion of 1861-5, in America. No world-covering, practical movement can possibly be carried on without perfect loyalty to the principle of federal combination of autonomous units for the common good. Our

Miền New Zealand, có gửi một Phiếu Chuyển Tiền Bưu điện trị giá năm shilling, là khoản thanh toán trễ của một người bạn ở thuộc địa đó cho một khoản đóng góp bằng đúng số tiền ấy! Người đọc sẽ gọi đây là kiểu "trùng hợp" gì?

Không có gì lạ khi thỉnh thoảng thấy một tinh thần bồn chồn và hiếu chiến nhen lên trong các Chi bộ mà hội viên [253] mới chỉ nhận mơ hồ về tính chất liên bang của Hội chúng ta và sức mạnh đạo đức to lớn mà Hội có được nhờ bồi dưỡng tinh thần huynh đệ giữa các hội viên, tinh thần xóa nhòa đối kháng chính trị, giáo phái và chủng tộc. Tuy hai Miền Thuộc địa, theo thông lệ, vẫn hòa hiếu với Tổng hội, nhưng tôi nhận ra, trong rất ít trường hợp, những dấu hiệu của mầm mống phản kháng, mà nếu không loại trừ ngay từ đầu, theo thời gian, có thể gây ra những hệ quả xấu. Vì sự hiểu biết chung về hiến chế của Hội chúng ta là điều tối quan trọng, nên tôi xin trích từ Diễn văn của Chủ tịch đọc tại Đại hội Kỷ niệm lần thứ 22 những nhận xét sau:

"Tôi rất tiếc khi thấy khuynh hướng ở một số rất ít Chi bộ muốn khẳng định tầm quan trọng tập thể và quyền tự trị, mà nếu đẩy xa, có thể giống với điều đã sinh quả đắng nơi Miền Mỹ hai năm trước. Tà thuyết chủ quyền cá nhân là nguyên nhân của Cuộc Nổi loạn của Chủ Nô 1861-5 ở Mỹ. Không một phong trào thực tiễn nào có thể phủ khắp thế giới nếu thiếu lòng trung thành tuyệt đối với nguyên tắc liên hiệp liên bang của các đơn vị tự trị vì lợi ích chung. Hội Thông Thiên Học của chúng ta, tôi nghĩ, là một ví dụ hoàn hảo về mức tối đa của sức

Theosophical Society is, I think, as perfect an example of a maximum of centralised moral strength with a [254] minimum of invasion of local independence as the world can show. Until I formed distant Branches into autonomous Sections, all was drifting into confusion because there were not hours enough in a day nor working strength enough in my body to keep me (unaided, almost, as I was) in touch with them. The Sections of Australia and New Zealand are but organised Central Committees, which act for all their Branches, derive their power from them, and serve as their agency to keep alive the bond between them and the President-Founder, the Society's central executive. I hope that this view may become clear to every Branch throughout the world, and that it may realise that it is but one out of four hundred similar groups of students, and that no one Section is of any more importance to me than any other, but is equally important as any other in the whole Society. A Section cannot do its whole duty to the Society or the Branches which compose it, unless every Branch and every member loyally and unreservedly supports its lawful measures. As Sections are parts of the Society, so Branches are parts of the Sections, and any disunity between a Branch and its Section is as deplorable and dangerous as disunity between a Section and the Headquarters. We need go no farther than the Judge Secession for proof of this." [22]

[255] One day, riding in a tramcar in Auckland, a Salvation Army man sitting next to me showed me a subscription list and asked me to contribute something to their Self-denial Week Fund, at the same time explaining to me this admirable plan of General Booth's to raise money. When writing my Address this fact recurred to me and I ventured to make to the Convention the following suggestions:

manh đạo đức tập trung với [254] mức tối thiểu xâm phạm độc lập địa phương mà thế giới có thể nêu ra. Trước khi tôi tổ chức các Chi bộ xa xôi thành các Miền tự trị, mọi thứ trôi dạt vào hỗn loạn vì trong một ngày không có đủ giờ cũng như trong thân xác tôi (gần như đơn độc, như tôi đã từng) không có đủ sức làm việc để giữ liên lạc với họ. Các Miền Australia và New Zealand chỉ là các Ủy ban Trung ương có tổ chức, hoạt động thay mặt cho mọi Chi bộ của mình, quyền lực phát sinh từ các Chi bộ ấy, và làm cơ quan để giữ cho mỗi dây liên kết giữa họ với Chủ tịch—Người Sáng lập, cơ quan điều hành trung tâm của Hội, luôn sống động. Tôi hy vọng quan điểm này sẽ trở nên rõ ràng với mọi Chi bộ trên khắp thế giới, rằng mỗi Chi bộ chỉ là một trong bốn trăm nhóm sinh hoạt tương tự, và không một Miền nào quan trọng với tôi hơn Miền nào khác, mà đều quan trọng ngang nhau trong toàn Hội. Một Miền không thể chu toàn bốn phận đối với Hội hay đối với các Chi bộ cấu thành nó, nếu mỗi Chi bộ và mỗi hội viên không tận tâm và vô điều kiện ủng hộ các biện pháp hợp pháp của Miền. Như Miền là thành phần của Hội, thì Chi bộ là thành phần của Miền, và bất kỳ sự bất hòa nào giữa một Chi bộ và Miền của nó cũng đáng tiếc và nguy hiểm như sự bất hòa giữa một Miền và Tổng hội. Ta không cần đi xa hơn vụ Ly khai của Judge để thấy bằng chứng cho điều này."

[255] Một ngày nọ, đang đi xe điện ở Auckland, một người thuộc Đội Cứu Thế ngồi cạnh tôi chìa cho tôi một danh sách quyên góp và mời tôi đóng góp vào Quỹ Tuần Tự-kiêm, đồng thời giải thích cho tôi kế hoạch tuyệt vời này của Tướng Booth để gây quỹ. Khi viết Diễn văn, sự kiện ấy hiện về và tôi mạo muội đưa ra trước Đại hội những gợi ý sau:

“ORGANIZED SELF-DENIAL”

“I feel it my duty to call your attention to the splendid example of self-denial for a religious and philanthropic cause, which is shown the world by the Salvation Army. While I was in New Zealand the ‘Self-denial Week’ of the Army occurred, and the astounding fact is that the sum of £25,000 was put into its treasury as the result of this self-sacrifice. What can we, Theosophists, show of this sort that is worth mentioning, by comparison? Here are we who profess to be spreading the most noble of all truths throughout the world and to teach the highest morality and purest altruism. Who among us has practised the self-denial of these eccentric religious sensationalists; what have we to boast of in this direction? I solemnly adjure you, my brethren, to begin this year to earn the respect of your own consciences by setting aside some fixed percentage [256] of your respective incomes as a great fund for the benefit of the Society. Why should we not select the week in which our White Lotus Day occurs to do this generous thing that H.P.B. would have approved, and that Annie Besant and Constance Wachtmeister habitually practise? This should be a general, not a Sectional fund, and should be kept at Headquarters, for distribution as the exigencies of our work in the Sections and otherwise throughout the world shall demand. The cutting off of our mere luxuries for one week of each year would give us enough for all our pressing needs.”

There were other important matters worth recalling in the Report for that year, but as we have reached the limits of my space they may be put over until the next chapter.

“TỰ-KIỂM CÓ TỔ CHỨC”

“Tôi cảm thấy bốn phận phải kêu gọi chú ý của quý vị đến tấm gương tự-kiểm phi thường vì một mục đích tôn giáo và nhân đạo mà Đội Cứu Thế đã nêu cho thế giới. Khi tôi ở New Zealand diễn ra ‘Tuần Tự-kiểm’ của Đội, và sự thật gây kinh ngạc là số tiền 25.000 bảng đã được đưa vào quỹ của họ như kết quả của sự tự hy sinh này. Chúng ta, những người Thông Thiên Học, có gì để trình bày theo hướng này mà đáng nói đến, nếu so sánh? Chúng ta đây, những người xưng là đang truyền bá những chân lý cao quý nhất trên khắp thế giới và giảng dạy đạo đức cao cả nhất cùng lòng vị tha trong sạch nhất. Ai trong chúng ta đã thực hành tự-kiểm như những người mộ đạo lập dị gây ấn tượng ấy; chúng ta có gì để tự hào trong phương diện này? Tôi trang trọng khẩn nài chư huynh đệ, bắt đầu từ năm nay, hãy giành được sự kính trọng của lương tâm mình bằng cách dành ra một tỉ lệ cố định [256] trong thu nhập của mỗi người làm một quỹ lớn vì lợi ích của Hội. Tại sao chúng ta không chọn tuần lễ diễn ra Ngày Hoa Sen Trắng để làm điều quảng đại mà Bà H. P. B. hẳn đã tán đồng, và mà Annie Besant cùng Constance Wachtmeister vẫn thường thực hành? Đây nên là một quỹ chung, không phải quỹ của từng Miền, và nên được giữ tại Tổng hội, để phân bổ theo những nhu cầu cấp bách của công việc chúng ta tại các Miền và ở các nơi khác trên khắp thế giới. Việc cắt bỏ những xa xỉ phẩm đơn thuần trong một tuần mỗi năm sẽ cho chúng ta đủ cho mọi nhu cầu bức thiết.”

Còn những vấn đề quan trọng khác đáng ghi nhớ trong Báo cáo năm đó, nhưng vì chúng ta đã chạm đến giới hạn dung lượng, chúng có thể để sang chương sau.

CHAPTER XVII—CHƯƠNG XVII

THE PHENOMENAL GROWTH OF THE T.S.—SỰ TĂNG TRƯỞNG PHI THƯỜNG CỦA T.S.

(1897)—(1897)

WE resume our notice of the Convention of 1897 which was begun in the last chapter. The tone of the Annual Report is that of a breezy optimism, as will appear from the following extract from the Presidential Address: “Never before, since the Society’s foundation, have its prospects been brighter, its sky more unclouded. Storms may come again, may we may be sure they will, and fresh obstacles present themselves, but one such exciting and exhilarating year as 1897 braces up one’s courage to stand the worst shocks and surmount the most obstructive difficulties that can be found in our forward path. It is not merely from one quarter that good fortune is flowing towards this centre, but from all sides; not only from America but from Europe, India and the Australasian colonies come to us the proofs that our Theosophical movement [258] rides on the crest of a wave of spiritual influx that is circulating around the globe.”

One of the most important events of the year as affecting the interests of the whole Society was the long tour made by Mrs. Besant, accompanied by the Countess Wachtmeister, throughout the United States. At the outset, in New York, the leaders of the Secession party were engaged in a campaign of slander and hatred against Mrs. Besant for the part she took in the exposure of Judge’s guilt; baseless slanders were circulated against her, her motives calumniated, and all she had done, out of the abundance of her sisterly love for him and his Section, was absolutely forgotten

Chúng ta tiếp tục ghi nhận về Đại hội năm 1897 vốn đã khởi sự ở chương trước. Giọng điệu của Báo cáo Thường niên là một tinh thần lạc quan phơi phới, như sẽ thấy qua trích đoạn sau từ Diễn văn của Chủ tịch: “Chưa bao giờ, kể từ khi Hội được thành lập, viễn cảnh của Hội tươi sáng hơn, bầu trời của Hội quang đãng hơn. Bão tố có thể lại đến, và chúng ta có thể chắc rằng chúng sẽ đến, và những chướng ngại mới có thể xuất hiện, nhưng chỉ một năm sôi động và phấn khởi như 1897 cũng đủ tiếp sức cho can đảm của con người để chịu đựng những cú sốc tệ hại nhất và vượt qua những trở ngại chướng ngại nhất có thể có trên con đường tiến lên phía trước của chúng ta. Không chỉ từ một phía mà vận may đang chảy về trung tâm này, mà từ mọi phía; không chỉ từ Mỹ mà từ châu Âu, Ấn Độ và các thuộc địa Australasian, những bằng chứng đến với chúng ta rằng phong trào Thông Thiên Học của chúng ta [258] đang cưỡi trên đỉnh của làn sóng tuôn tràn tinh thần đang lưu chuyển quanh địa cầu.”

Một trong những sự kiện quan trọng nhất của năm, có ảnh hưởng đến lợi ích của toàn Hội, là chuyến du hành dài ngày của Bà Besant, đi cùng Nữ Bá tước Wachtmeister, khắp Hợp Chúng Quốc. Khởi đầu, ở New York, các thủ lĩnh của phe Ly khai đã tiến hành một chiến dịch vu cáo và hằn học chống Bà Besant vì vai trò bà đã đóng trong việc phơi bày tội lỗi của Ông Judge; những lời vu cáo vô căn cứ lan truyền khắp nơi nhằm bôi nhọ bà, động cơ của bà bị xuyên tạc, và tất cả những gì bà đã làm, xuất phát từ tình chị em chan chứa dành cho ông và Miền của ông, hoàn toàn bị lãng quên

and her benevolence repaid by criminal ingratitude. For a time during the tour her audiences were small and her expenses exceeded her receipts. But the power behind her was irresistible, and perfect success crowned the latter half of her tour. Here is what Mr. Fullerton said in his Official Report of that year:

“The great event of the year has been the she months’ tour of Mrs. Annie Besant. Of course no estimate is possible of the thousands to whom came, directly or indirectly, a knowledge of Theosophy through her public lectures, receptions, and interviews, with the widespread newspaper notices thereof, or of the countless thought-forces set in [259] motion by labors of such length. Nor is it possible to gauge the instruction, the cheer, the enlightenment, the inspiration given by her in private intercourse, nor yet the gratitude felt by those thus helped. As a mere matter of numerical statistics it may be stated that Mrs. Annie Besant formed twenty-three new branches, and that her recommendatory signature appears on two hundred and twenty-one applications for membership.

“One element of indescribable value in the results of Mrs. Besant’s tour is the rescue of Theosophy from popular opprobrium as a system of clap-trap, cheap marvel, and sensationalism, and its restoration to its real plane of dignified religious philosophy. The general contempt brought upon Theosophy by recent travesties of it has been greatly abated through her magnificent expositions of it. At this time Mrs. Besant’s portrayal of the real Ancient Wisdom has an importance exceptionally great, one which will be more and more discerned as years unroll. That her tour was enjoined and supervised can readily be perceived by all familiar with its bearings.”

và lòng nhân hậu của bà được đáp lại bằng sự bội bạc tội lỗi. Một thời gian trong chuyến đi, thánh giả của bà thừa thốt và chi phí vượt thu nhập. Nhưng mãnh lực ở hậu thuẫn cho Bà là không thể cưỡng, và nửa sau của chuyến đi đã kết thúc với thắng lợi trọn vẹn. Đây là lời Ông Fullerton trong Báo cáo Chính thức năm đó:

“Sự kiện lớn của năm là chuyến công du sáu tháng của Bà Annie Besant. Dĩ nhiên không thể ước lượng số hàng ngàn người đã trực tiếp hay gián tiếp tiếp nhận hiểu biết về Thông Thiên Học qua các bài diễn thuyết công cộng, buổi tiếp tân và phỏng vấn của bà, cùng những tin tức báo chí lan rộng về các sự kiện ấy, cũng như không thể đo lường được vô số lực tư tưởng [259] được khởi phát bởi những nỗ lực dài ngày như vậy. Cũng không thể cân đo được sự chỉ giáo, khích lệ, soi sáng, cảm hứng bà đem lại qua giao tiếp riêng, cũng như lòng tri ân của những người được giúp đỡ. Nếu chỉ xét thuần con số thống kê, có thể nêu rằng Bà Annie Besant đã thành lập hai mươi ba chi bộ mới, và chữ ký giới thiệu của bà xuất hiện trên hai trăm hai mươi một đơn xin gia nhập.

“Một yếu tố vô giá khó tả trong kết quả chuyến đi của Bà Besant là việc giải cứu Thông Thiên Học khỏi sự miệt thị phổ biến như một hệ thống mảnh lối, phép lạ rẻ tiền và chủ nghĩa giật gân, và đưa nó trở lại bình diện đích thực của một triết học tôn giáo trang nghiêm. Sự khinh miệt chung đổ lên Thông Thiên Học do những xuyên tạc gần đây đã được giảm đi rất nhiều nhờ những trình bày hùng vĩ của bà. Lúc này, sự phác họa về Minh Triết Ngàn Đời chân thực của Bà Besant có tầm quan trọng đặc biệt lớn, một tầm quan trọng sẽ càng ngày càng được nhìn rõ khi năm tháng lùi xa. Rằng chuyến đi của bà được chỉ thị và giám sát có thể dễ dàng được nhận thấy đối với tất cả những ai quen thuộc với các mối hệ của nó.”

Mr. Fullerton speaks appreciatively of the long-continued labors of the Countess Wachtmeister, who, from May of 1896 up to the time of his writing, had formed fourteen new Branches, travelled over a large part of the [260] North and West and was to do a tour through the South during the coming winter. Anything that can be said in praise of the self-sacrificing labors of this patrician lady would be well deserved, for since she joined the Society and helped and consoled H. P. B. in Europe, she has thrown herself with tireless energy into the helping on of the movement: her time, her strength and her money have been ungrudgingly given, and despite her age and growing infirmities she has travelled over many countries of the world.

Three important systems of Sectional work were devised and aided by Mrs. Besant,—a committee from each group of arranged States, with a correspondent in each State, for giving information as to hopeful points and for labor therein; a committee to whom questions as to doctrine or duty or truth might be sent for consideration and response; a Lending Library plan, by which Branches might enjoy for a time the use of standard works: moreover, under Mrs. Besant's auspices, a committee was appointed by that year's Convention to issue successive Outlines of Branch Study, and the Chicago Branch published a carefully analysed Syllabus, very helpful to Branches and private students, and as an aid to propaganda a member of the Section contributed 50,000 copies of Mrs. Besant's pamphlet, *What Theosophy Is*. [261] The European Section reports among its important events of 1897, the publication of Vol. III of *The Secret Doctrine*, Mrs. Besant's *The Ancient Wisdom* and Mr. Leadbeater's manual on *The Devachanic Plane*; H. P. B.'s magazine, *Lucifer*, changed its name to *The Theosophical Review*, increased in size and

Ông Fullerton nói với lòng trân trọng về những nỗ lực trường kỳ của Nữ Bá tước Wachtmeister, người, từ tháng Năm năm 1896 đến thời điểm ông viết, đã thành lập mười bốn Chi bộ mới, đi khắp một phần lớn miền [260] Bắc và Tây và sẽ thực hiện một chuyến đi qua miền Nam trong mùa đông sắp tới. Bất cứ điều gì nói để ca ngợi những lao nhọc tự hy sinh của vị quý bà xuất thân quý tộc này đều xác đáng, vì từ khi bà gia nhập Hội và giúp đỡ, an ủi H. P. B. ở châu Âu, bà đã dốc hết năng lực bền bỉ để trợ duyên cho phong trào: thời gian, sức lực và tiền bạc của bà được hiến tặng không hề dè sẻn, và bất chấp tuổi tác cùng bệnh tật gia tăng, bà đã đi qua nhiều quốc gia trên thế giới.

Ba hệ thống quan trọng của công tác cấp Miền đã được Bà Besant hoạch định và hỗ trợ,—một ủy ban từ mỗi nhóm các bang được phân, với một thông tin viên ở mỗi bang, để cung cấp thông tin về những điểm hứa hẹn và tiến hành công việc ở đó; một ủy ban để gửi tới những câu hỏi về giáo lý, bốn phần hay chân lý nhằm xem xét và hồi đáp; một kế hoạch Thư viện Cho mượn, nhờ đó các Chi bộ có thể được sử dụng một thời gian các tác phẩm kinh điển: hơn nữa, dưới sự bảo trợ của Bà Besant, một ủy ban do Đại hội năm đó bổ nhiệm để phát hành các Đề cương Nghiên cứu Chi bộ kế tiếp, và Chi bộ Chicago xuất bản một Đề cương phân tích cẩn thận, rất hữu ích cho các Chi bộ và đạo sinh tu, và để hỗ trợ công tác truyền bá, một hội viên của Miền đã tặng 50.000 bản tập sách của Bà Besant, *Thông Thiên Học* là gì. [261] Miền châu Âu báo cáo trong các sự kiện quan trọng năm 1897 có việc xuất bản Tập III của *Giáo Lý Bí Nhiệm*, tác phẩm *Minh Triết Ngàn Đời* của Bà Besant và tập thủ bản của Ông Leadbeater về *Cõi Devachan*; tạp chí của H. P. B., *Lucifer*, đổi tên thành *The Theosophical Review*, tăng cỡ và cải thiện hình thức. Một chương trình rất bao quát các chuyến thăm

improved in form. A very comprehensive programme of visits to Branches and of public lectures was carried through within the Section and Mrs. Cooper-Oakley visited France, Italy, Germany, Austria and Russia, while Mr. Mead travelled through Sweden and Holland.

“The newly-formed Dutch Section made a most encouraging report for the fraction of a year which had transpired from the date of the granting of its charter; May 14th, to the date of the report; Mr. Fricke also introduced a brief historical retrospect. It appears that when the first charter was issued to a Dutch Branch in 1891 there were only three of the members who understood English and no Theosophical literature in the Dutch language had as yet appeared. But at the time of the General Secretary’s Report in 1897, all the Lodges, with one exception, possessed Lending Libraries containing all Dutch publications and the standard English Theosophical works; all of them held weekly meetings and devoted at least one evening in the month to public lectures; study classes and [262] question meetings for the benefit of inquirers were being held as well as classes in English and Sanskrit, mathematics in the Amsterdam Lodge and in the other Amsterdam Lodge, the Vahana, a weekly class for theoretical and practical geometry. The change in public sentiment towards us is also noted: at the beginning the newspapers would have nothing to do with our members and refused all articles sent in, but things had already so changed at the date of the Report that editors were not only willingly accepting articles on our subjects but also were giving very fair reports of our public lectures. Sectarians had begun to write against us, especially the Roman Catholic papers which had been devoting much time and space to attempts to prove our ideas fallacious. In

Chi bộ và các bài thuyết giảng công cộng đã được tiến hành trong Miền, và Bà Cooper-Oakley tới Pháp, Ý, Đức, Áo và Nga, trong khi Ông Mead đi vòng qua Thụy Điển và Hà Lan.

“Miền Hà Lan mới thành lập đưa ra một báo cáo rất khích lệ cho phần năm còn lại kể từ ngày cấp sắc lệnh thành lập; 14 tháng Năm đến ngày báo cáo; Ông Fricke cũng giới thiệu một lược sử. Hoá ra khi sắc lệnh đầu tiên cấp cho một Chi bộ Hà Lan vào năm 1891, chỉ có ba hội viên biết tiếng Anh và chưa có văn liệu Thông Thiên Học nào bằng tiếng Hà Lan xuất hiện. Nhưng đến thời điểm Báo cáo của Tổng Thư ký năm 1897, tất cả các Lodge, trừ một, đều có Thư viện Cho mượn chứa mọi ấn phẩm tiếng Hà Lan và các tác phẩm Thông Thiên Học kinh điển tiếng Anh; tất cả đều họp hàng tuần và dành ít nhất một buổi tối mỗi tháng cho thuyết giảng công khai; các lớp học [262] và buổi vấn đáp dành cho người tìm hiểu đang được tổ chức, cũng như các lớp tiếng Anh và tiếng Phạn, toán học ở Lodge Amsterdam và ở Lodge Amsterdam khác, Vahana, một lớp hàng tuần về hình học lý thuyết và thực hành. Sự thay đổi trong dư luận đối với chúng ta cũng được lưu ý: ban đầu các tờ báo không muốn dính dáng đến hội viên của chúng ta và từ chối mọi bài gửi tới, nhưng mọi chuyện đến thời điểm Báo cáo đã thay đổi đến mức các biên tập viên không chỉ sẵn lòng nhận bài về đề tài của chúng ta mà còn dành các bản tường thuật rất công bằng về những buổi thuyết giảng công khai. Những người giáo phái đã bắt đầu viết chống lại chúng ta, đặc biệt là các tờ báo Công giáo La Mã đã dành nhiều thời gian và giấy mực để cố chứng minh các ý tưởng của chúng ta là sai lầm. Nói ngắn gọn, triển vọng của Miền Netherlands sáng sủa và đáng phấn khởi.

short, the prospects of the Netherlands Section were bright and encouraging.

The phenomenal growth of our Society during the year 1897 had no parallel in our previous history. Sixty-four new Branches were added to the list and distributed as follows: Indian Section fifteen, European Section eight, American Section thirty-seven, Scandinavian Section one, Australasian Section two, New Zealand Section one. Deducting Branches seceded we had 402 living charters and recognized Centres remaining. It was in that year that the Dutch Branches were grouped into the Netherlands Section, making the seventh of the grand divisions [263] of our Society, the sequence of their ages being: 1. The American, 2. The European, 3. The Indian, 4. The Australasian, 5. The Scandinavian, 6. The New Zealand, 7. The Netherlands. I am glad that, in noticing the organization of the Netherlands Section, I recorded the following prophecy: "Once let them become convinced of the merits of the Theosophical teaching, there is no sacrifice they are not capable of making, no obstacles they will not try to surmount to put our movement on a sure footing. In this, they resemble the Scotch." The outcome of the movement in Holland bears out this prophecy to the very letter: as for Scotland, she is not yet awakened; her tremendous latent strength in this direction will be developed in the future.

The General Secretary of the Indian Section, Babu Upendranath Basu carried an optimistic tone throughout his report. There is a record of great activity on the part of all the workers. New members had been admitted into 49 Branches, 15 new charters had been issued, 6 old Branches revived and 355 members had joined the Section. The Reports of the Australasian and New Zealand Sections, of course, make much mention of the joint tour

Sự tăng trưởng phi thường của Hội chúng ta trong năm 1897 không có tiền lệ trong lịch sử trước đó. Sáu mươi bốn Chi bộ mới đã được bổ sung vào danh sách và phân bố như sau: Miền Ấn Độ mười lăm, Miền châu Âu tám, Miền Mỹ ba mươi bảy, Miền Scandinavia một, Miền Australasian hai, Miền New Zealand một. Trừ đi các Chi bộ ly khai, chúng ta còn 402 đặc quyền hiệu lực và các Trung tâm được công nhận. Cũng trong năm đó, các Chi bộ Hà Lan được tập hợp thành Miền Netherlands, trở thành Miền thứ bảy trong các phân khu lớn [263] của Hội chúng ta, theo thứ tự niên đại: 1. Miền Mỹ, 2. Miền châu Âu, 3. Miền Ấn Độ, 4. Miền Australasian, 5. Miền Scandinavia, 6. Miền New Zealand, 7. Miền Netherlands. Tôi mừng vì, khi ghi nhận việc tổ chức Miền Netherlands, tôi đã ghi lại lời tiên đoán sau: "Một khi họ bị thuyết phục về giá trị của giáo lý Thông Thiên Học, sẽ chẳng còn hy sinh nào mà họ không dám làm, chẳng còn chướng ngại nào họ không cố vượt qua để đặt phong trào của chúng ta trên một nền tảng vững chắc. Về điểm này, họ giống người Scotch." Kết quả của phong trào tại Hà Lan đã chứng thực lời tiên đoán này từng chữ: còn về Scotland, xứ này vẫn chưa tỉnh thức; tiềm lực ghê gớm ẩn tàng theo hướng này sẽ phát triển trong tương lai.

Tổng Thư ký Miền Ấn Độ, Babu Upendranath Basu, giữ giọng điệu lạc quan suốt báo cáo của ông. Ghi nhận có hoạt động lớn lao về phía tất cả những người làm việc. Hội viên mới được kết nạp vào 49 Chi bộ, 15 sắc lệnh mới đã cấp, 6 Chi bộ cũ phục hồi và 355 hội viên đã gia nhập Miền. Các Báo cáo của Miền Australasian và Miền New Zealand, dĩ nhiên, nhắc nhiều đến chuyến tour chung của Cô Edger và tôi, và ghi nhận điều khích lệ rằng việc tiêu thụ văn

of Miss Edger and myself and notice the encouraging fact that the sale of our literature is constantly increasing. A very healthy state of things was reported by the General [264] Secretary of the Scandinavian Section, which to me is always a most interesting item in our yearly report of activities. How impressive is a fact like the following: “A new Lodge was founded on the 16th October under the name of Båfrast, in Lulea, a Swedish town, situated in the Polar regions. It already has sixteen members, with Mr. S. R. Sven-Nilson as President.” The Report of Mr. Buültjens, General Manager of Buddhist Schools (Ceylon), shows that at the close of 1897 there were in the Colombo Circuit 13,910 children under instruction in 64 schools; the number in the Galle Circuit is not given, but in the Kandy Circuit there were 2,884.

As usual the Anniversary of the Society was publicly celebrated on the 28th December at Victoria Public Hall, Madras: the usual crowd were present and the usual enthusiasm prevailed. The addresses of the year were by the President-Founder, Dr. A. Richardson, H. R. H. the Prince-Priest Jinawarawansa, Mr. Roshan Lal of Allahabad, Mr. Harry Banbery, Mr. Knudsen of Hawaii, and Miss Edger. The Prince’s address was in the form of an Open Letter, which was read for him by myself, and from which it will be worth while to copy some extracts as showing how the views of a royal Prince, ex-diplomatist and man of the world, can change when he turns his back on [265] the worldly career and takes up the life of a religious mendicant. Such an act of renunciation as this naturally appealed in a striking degree to the imaginations of the Indian audience in the history of whose ancestors are found many similar instances. The Prince said:

“I am extremely reluctant to come on the

liệu của chúng ta không ngừng tăng. Tình trạng rất lành mạnh được báo cáo bởi [264] Tổng Thư ký Miền Scandinavia, điều với tôi luôn là một hạng mục thú vị trong báo cáo hoạt động hàng năm. Thật ấn tượng biết bao trước một sự kiện như sau: “Một Lodge mới được thành lập ngày 16 tháng Mười mang tên Båfrast, ở Lulea, một thị trấn Thụy Điển nằm trong vùng Cực. Lodge đã có mười sáu hội viên, với Ông S. R. Sven-Nilson làm Chủ tịch.” Báo cáo của Ông Buültjens, Tổng Quản trị các Trường Phật học (Tích Lan), cho thấy vào cuối năm 1897 có 13.910 trẻ em theo học tại 64 trường trong Liên khu Colombo; con số ở Liên khu Galle không ghi, còn ở Liên khu Kandy là 2.884.

Như thường lệ, Kỷ niệm thành lập Hội được cử hành công khai vào ngày 28 tháng Mười Hai tại Victoria Public Hall, Madras: đám đông thường lệ hiện diện và nhiệt huyết thương lễ tràn ngập. Các bài diễn văn trong năm là của Chủ tịch—Người Sáng lập, Bác sĩ A. Richardson, H. R. H. Vương tử—Tăng sĩ Jinawarawansa, Ông Roshan Lal của Allahabad, Ông Harry Banbery, Ông Knudsen của Hawaii, và Cô Edger. Diễn văn của Vương tử ở dạng một Bức Thư Ngỏ, do chính tôi đọc thay Ngài, và từ đó đáng chép đôi đoạn để cho thấy quan điểm của một Vương tử, cựu nhà ngoại giao và người thế tục có thể thay đổi ra sao khi người ấy quay lưng với [265] sự nghiệp thế gian và chọn đời sống của một khất sĩ tôn giáo. Hành vi từ bỏ như thế này tự nhiên có sức lay động mạnh mẽ đối với trí tưởng tượng của thánh chúng Ấn Độ, trong lịch sử tổ tiên họ có không ít trường hợp tương tự. Vương tử nói:

“Tôi hết sức ái ngại khi phải lên diễn đàn ở

platform at this meeting, as requested and give my views on questions engaging the attention of the Theosophists.

“In my present retired life, which is that of a Buddhist Monk who is yet in his first stage of the priesthood—that of learning and acquiring knowledge and experience,—to take the position of a speaker on a public platform would not be consistent with my aims, or the rules of my order, and certainly contrary to my naturally retiring disposition.

“I would, therefore, crave your kind indulgence to allow me to remain as an attentive listener and receive the teaching and suggestions of those more ripened in experience and who are qualified to teach on subjects so abstract and philosophical as well as practical. As a listener and a student I shall fulfil the desire I have so long indulged in, to come to India and learn her ancient wisdom.

“I confess, my dear Colonel, I shudder to reflect on the modern calamities of which we have already [266] had the experience, and the possibility of a European war is more frightful still, amidst religious activity and societies for all kinds of works for the alleviation of the sufferings of humanity.

“Is it not anomalous, that such should be the state of things in the world of to-day?

“The truth is, I venture to suggest, that men have become too learned and knowledge is a drug in the market.

“The beauties of morals and religion are taught and acquired as any other knowledge is taught and acquired, and for the same object, but neither the teacher nor the learner

cuộc họp này, như có lời thỉnh cầu, để trình bày quan điểm của tôi về những vấn đề đang thu hút sự chú ý của các nhà Thông Thiên Học.

“Trong đời sống ẩn dật hiện nay của tôi, vốn là đời sống của một Tăng sĩ Phật giáo còn đang ở giai đoạn đầu tiên của đời tu—giai đoạn học hỏi và tích lũy tri thức cùng kinh nghiệm,—việc đứng vào vị thế một diễn giả trên một diễn đàn công cộng sẽ không phù hợp với chí hướng của tôi, cũng như trái với giới luật của giáo đoàn tôi, và chắc chắn là trái với khí chất thiên về ẩn dật vốn có của tôi.

“Vì thế, tôi cầu xin sự lượng thứ của quý vị cho phép tôi vẫn là một người lắng nghe chăm chú và tiếp nhận giáo huấn cùng gợi ý của những vị chín chắn hơn trong kinh nghiệm và đủ tư cách giảng dạy những đề tài vừa trừu tượng, triết lý lại vừa thực tiễn. Là một người nghe và một người học, tôi sẽ thực hiện điều ước ao bấy lâu của mình: đến Ấn Độ và học Minh triết cổ xưa của quốc độ này.

“Tôi thú thật, thưa Đại tá thân mến, tôi rùng mình khi nghĩ về các thảm họa hiện đại mà chúng ta [266] đã từng trải nghiệm, và khả năng xảy ra một cuộc chiến châu Âu còn kinh hoàng hơn nữa, giữa bối cảnh hoạt động tôn giáo và các hội đoàn đủ loại nhằm xoa dịu khổ đau của nhân sinh.

“Há chẳng phải là nghịch lý, khi thế giới ngày nay lại ở trong tình trạng như vậy?

“Sự thật là, tôi mạo muội nêu ra, con người đã trở nên quá học thức và tri thức thì như món hàng ế chợ.

“Vẻ đẹp của đạo đức và tôn giáo được dạy và được tiếp thu như bất cứ tri thức nào khác được dạy và tiếp thu, và với cùng một mục đích, nhưng cả người dạy lẫn người học đều

practises them after they have learnt. Hence knowledge becomes a dangerous weapon, as very clearly pointed out by Miss Edger this morning.

“If Theosophy would undertake, in addition to the work of bringing men together into one Universal Brotherhood, the duty of leading men by example and practice, and training them instead of merely teaching them in religious truth, by their exemplary life, so that they might be either true Christians or Hindus, or Buddhists, etc., whatever be their religion, and not hypocrites as they now appear to be, it would be conferring the greatest of all the boons of the century. The one work that is needed now, I believe, is example and practice and not mere theories. [267] “Personally, and as far as I have yet learnt, I think that all the elements necessary for the basis of a Universal Religion are found in Buddhism. For there you find the Truth that no man can deny and no science can disprove. In its purest form as originally taught by its “Finder” (Buddha was not a founder but a finder, so was Christ, etc.) there is no superstition or dogma. It is therefore the religion of nobody, the religion for everybody, and to regard it as of Buddha alone and call it Buddhism is extremely misleading. Buddha was a finder of truth concerning existence and eternity. This religion of truth is always here in the Universe and it is found out by anyone who seeks it and brings it to light when the world has need of it in the course of its eternal evolution, for its spiritual requirement.

“The key-note to Buddhism, and its idea of salvation, which is purely philosophical, is that it is neither ‘you’ nor ‘I’ nor anybody else that suffers misery or enjoys happiness or attains to Nirvâna. It is the ‘Pancakkhandha’

không thực hành chúng sau khi đã học xong. Bởi vậy, tri thức trở thành một khí giới nguy hiểm, như Cô Edger sáng nay đã chỉ ra rất rõ.

“Nếu Thông Thiên Học ngoài việc quy tụ con người vào một Huynh đệ Phổ quát, còn đảm nhận bốn phận dẫn dắt con người bằng nêu gương và thực hành, và huấn luyện họ thay vì chỉ giảng dạy họ trong chân lý tôn giáo, qua đời sống gương mẫu của mình, để họ có thể là Kitô hữu, hay Ấn giáo, hay Phật tử, v.v., chân thực, tùy theo tôn giáo của họ, chứ không phải là những kẻ đạo đức giả như hiện nay, thì đó sẽ là sự ban tặng vĩ đại nhất trong mọi ân phúc của thế kỷ. Công việc duy nhất cần lúc này, theo tôi tin, là nêu gương và thực hành chứ không phải chỉ là lý thuyết. [267] “Về phần riêng tôi, và theo những gì tôi đã học được cho đến nay, tôi nghĩ rằng mọi yếu tố cần thiết làm nền tảng cho một Tôn giáo Phổ quát đều có ở trong Phật giáo. Vì ở đó quý vị tìm thấy Chân lý mà không ai có thể phủ nhận và không khoa học nào có thể bác bỏ. Ở hình thức thuần khiết nhất như do ‘Người Tìm ra’ nguyên thủy giảng dạy (Đức Phật không phải là người lập ra mà là người tìm ra, như Chúa Kitô, v.v.) không hề có mê tín hay giáo điều. Vì thế đó không phải là tôn giáo của riêng ai, mà là tôn giáo cho mọi người, và xem nó như là của riêng Đức Phật, gọi là Phật giáo, thì cực kỳ gây hiểu lầm. Đức Phật là người tìm ra chân lý về hiện hữu và vĩnh cửu. Tôn giáo của chân lý này vốn thường hằng trong Vũ trụ và được bất kỳ ai tìm thấy nếu họ truy cầu, và được đem ra ánh sáng khi thế gian cần đến trong tiến trình tiến hóa vĩnh cửu, để đáp ứng nhu cầu tinh thần của thế gian.

“Chủ âm của Phật giáo, và quan niệm về giải thoát của nó, vốn thuần triết, là: không phải ‘bạn’ hay ‘tôi’ hay ai khác khổ đau hay hưởng lạc hay chứng đắc Niết-bàn. Chính ‘Pancakkhandha’ hay năm thành tố của hữu

or the five component elements of being that does this.

“The secret of misery and happiness is to be found in selfhood and where there is self there can be no truth, for self is an illusion. The moment one forgets one’s self, pleasure and pain and all other sensations disappear, and the Truth of Buddhism is seen, and Nirvâna gained. [268] “As thought is the seat of the delusion of self, it is in thought that either happiness or misery is found. Hence the whole of the Buddhist metaphysic or psychological science is summed up in these four words of very deep meanings and capable of great expansion: Cittam, Cetasikam, Rûpam Nibbânâ, or Thought, Perception, Sight, and Nirvâna.

“From this, deep and earnest contemplation on the Four Noble Truths brings the conviction as a sequence, that misery or happiness depends on thought and conception; right thought and conception bring happiness; erroneous thought and conception bring misery; for the one makes you see things in the cosmos as they really are in their abstract truth, and the other as they appear to be in relative truth.

“Hence Nirvâna depends upon the three elements of Thought, Conception and Sight.

“The whole of their religion, as you have already stated in your Catechism, is summed up in the celebrated verse:

To cease from all wrong doing,

To get virtue,

To cleanse one’s own heart—

This is the religion of Buddha.

thể làm điều đó.

“Cội nguồn của khổ đau và hạnh phúc nằm ở tự ngã và nơi nào có ngã thì không thể có chân lý, bởi ngã là một ảo tưởng. Khoảnh khắc người ta quên mình đi, mọi sướng khổ và mọi cảm thọ khác đều tan biến, và Chân lý của Phật giáo hiển bày, Niết-bàn đạt được. [268] “Vì tư tưởng là chỗ ngự của ảo tưởng về ngã, nên hạnh phúc hay khổ đau cũng nằm trong tư tưởng. Bởi vậy toàn bộ siêu hình học hay khoa học tâm lý Phật giáo có thể tóm vào bốn từ sau, có ý nghĩa rất sâu xa và có thể khai triển rộng lớn: Cittam, Cetasikam, Rûpam Nibbânâ, tức là Tư tưởng, Tri nhận, Thấy, và Niết-bàn.

“Từ đây, sự chiêm niệm sâu xa và thành khẩn về Tứ Diệu Đế mang lại một xác tín theo hệ quả, rằng khổ đau hay hạnh phúc tùy thuộc vào tư tưởng và nhận thức; tư tưởng và nhận thức đúng đem lại hạnh phúc; tư tưởng và nhận thức sai gây ra khổ đau; vì cái trước làm cho bạn thấy vạn pháp trong vũ trụ như chúng thật là trong chân lý trừu tượng của chúng, còn cái sau làm cho bạn thấy chúng như chúng có vẻ là trong chân lý tương đối.

“Bởi vậy, Niết-bàn tùy thuộc vào ba yếu tố: Tư tưởng, Nhận thức và Thấy.

“Trọn giáo lý của họ, như ông đã nêu trong Sách Giáo Lý của ông, được tóm lại trong bài kệ lòng danh:

Ngăn dứt mọi điều ác,

Thành tựu các điều lành,

Tự tịnh hoá tâm mình—

Ấy là giáo pháp của Phật.

“And a more beautiful doctrine and a greater truth has never been told in any religion in the world... [269] “This reminds me again that we are really spiritually retrograding, and need radical reform in our educational methods for bringing up our children and for the Buddhists of Ceylon in providing them with education based on the plan of bringing up the Buddhists in their own religion. This system, before your time, practically did not exist, and the universal praise that has been bestowed on you by the Sinhalese for the blessings which they now enjoy, must be a source of pleasure and happiness to you.

“May you and your Society, such as I to-day conceive it to be, be protected by the Triple Gem which is Truth, and be successful in all right efforts.”

“Và không có giáo thuyết nào đẹp đẽ hơn, chân lý nào lớn lao hơn đã từng được thuyết trong bất kỳ tôn giáo nào trên thế giới... [269] “Điều này lại khiến tôi nhớ rằng chúng ta thực sự đang thoái lui về mặt tinh thần, và cần một cuộc cải cách tận gốc trong các phương pháp giáo dục để nuôi dạy con trẻ, và đối với Phật tử Tích Lan là cung cấp cho họ nền giáo dục dựa trên kế hoạch nuôi dạy Phật tử trong chính tôn giáo của mình. Hệ thống này, trước thời của Ngài, hầu như không tồn tại, và lời tán dương rộng khắp mà người Sinhala dành cho Ngài vì những phúc lạc họ đang hưởng ngày nay hẳn là nguồn vui và hạnh phúc cho Ngài.

“Nguyện Ngài và Hội của Ngài, như tôi hôm nay quan niệm, được bảo hộ bởi Tam Bảo, tức Chân lý, và thành công trong mọi nỗ lực đứng đắn.”

CHAPTER XVIII—CHƯƠNG XVIII

INDIAN TOUR—CHUYẾN DU HÀNH ẤN ĐỘ

(1898)—(1898)

A NEW section of our historical panorama unrolls itself to view—the year 1898.

Miss Edger’s lectures were so highly appreciated that the Hindu (1st January of 1898) contained a very strong leading article recognizing us as a worldwide Society with such a growing influence that it may in time rally around it all the Indian nations. This forecast may very well be realized in the course of time if nothing unforeseen should happen to destroy the Society’s vitality, but its well-wishers need to be often reminded of the fact, so forcibly stated by Herbert Spencer, that great sociological changes are never sudden, but are gradually worked out. The fact is that many of our colleagues allow themselves to be carried away by blind

Một đoạn mới của bức toàn cảnh lịch sử của chúng ta mở ra trước mắt—năm 1898.

Các bài thuyết giảng của Cô Edger được đánh giá cao đến mức tờ The Hindu (ngày 1 tháng 1 năm 1898) có đăng một bài xã luận mạnh mẽ, công nhận chúng ta là một Hội có tầm vóc toàn cầu với ảnh hưởng ngày càng tăng đến nỗi theo thời gian có thể quy tụ quanh mình toàn thể các dân tộc Ấn Độ. Lời dự báo này rất có thể sẽ thành hiện thực theo dòng thời gian nếu không có điều gì bất ngờ xảy đến làm tổn hại sinh lực của Hội; nhưng những người thiện chí cần thường xuyên được nhắc nhở đến sự kiện mà Herbert Spencer đã phát biểu một cách đanh thép, rằng các thay đổi xã hội học lớn lao không bao giờ diễn ra đột ngột, mà được kết quả dần dần. Sự thật là nhiều đồng sự của

enthusiasm, and while they should be assiduously working to reform and develop their own characters, are grouped together to manufacture idols out of [271] favorite personalities to set up in their private temples to be worshipped.

On the second of January we had a visit from a yogi who looked thirty but was said to be two hundred years old—a preposterous claim, I should say. On the same day Miss Edger lectured in Victoria Town Hall, Madras, to a large audience, on “The Secret of Death”.

Mrs. Besant being in America, and Miss Edger having been brought to India by me to, in some measure, replace her, had, as before stated, won great success both in her South Indian tour and at the Convention. A much longer tour which should carry her from Madras via Calcutta as far as Rawalpindi had also been arranged and was entered upon on the 9th January by sailing for Calcutta on the French steamer Dupleix, under the escort of the President-Founder. Some of the faithful ones, among them T. V. Charlu, V. C. Seshachari and S. V. Rangaswami Iyengar, saw us off at the pier, leaving with us baskets of fruit and some money towards Miss Edger’s travelling expenses. We availed of the opportunity afforded by our sea travel to prepare printers’ copy—she, the manuscript of her lectures and I,]—whenever the sea was complacent enough.

We reached Calcutta at 4 p.m. on the 12th; Miss Edger went to Dr. and Mrs. Salzer as their [272] guest, and I to an old German friend, Herr Boltze. The experiences of the next few days indicated very clearly that we were going to have a very busy time of it on this tour. Our rooms were crowded with visitors, we had

chúng ta để cho mình bị cuốn đi bởi lòng nhiệt thành mù quáng, và trong khi lẽ ra phải chuyên cần cải hóa và phát triển Tính cách của chính mình, thì lại tụ họp để đúc nặn tượng thần từ những [271] phạm ngã ưa thích, dựng lên trong những “đền thờ riêng tư” để thờ phụng.

Ngày mồng hai tháng Giêng, có một vị du-già đến thăm chúng tôi, trạc ba mươi tuổi về hình dung nhưng lại được nói là đã hai trăm tuổi—một lời khẳng định hết sức phi lý, theo tôi. Cùng ngày hôm đó, Cô Edger thuyết giảng tại Hội trường Thị chính Victoria, Madras, trước một cử tọa đông đảo, về “Bí mật của Cái chết”.

Do Bà Besant đang ở Mỹ, và Cô Edger được tôi mời sang Ấn Độ để phần nào thay thế, như đã nói, cô đã gạt hái thành công lớn cả trong chuyến diễn giảng Nam Ấn lần tại Đại hội. Một chuyến đi dài hơn nhiều, sẽ đưa cô từ Madras qua Calcutta đến tận Rawalpindi, cũng đã được sắp đặt, và được khởi hành ngày 9 tháng Giêng bằng chuyến tàu thủy Pháp Dupleix đi Calcutta, dưới sự hộ tống của vị Chủ tịch-Sáng lập. Một số người thân tín, trong đó có T. V. Charlu, V. C. Seshachari và S. V. Rangaswami Iyengar, tiễn chúng tôi ở cầu tàu, trao cho chúng tôi những giỏ trái cây và một ít tiền phụ giúp chi phí đi lại của Cô Edger. Chúng tôi tận dụng cơ hội trong chuyến đi biển để soạn bản thảo giao nhà in—cô thì là bản thảo các bài giảng, còn tôi,]—hễ khi biển đủ hiền hòa.

Chúng tôi đến Calcutta lúc 4 giờ chiều ngày 12; Cô Edger đến ở nhà Bác sĩ và Bà Salzer với tư cách [272] khách của họ, còn tôi đến nhà một người bạn Đức cũ, Ông Boltze. Những trải nghiệm của vài ngày kế tiếp chỉ ra rất rõ ràng rằng chúng tôi sắp có một chuyến đi cực kỳ bận rộn. Phòng chúng tôi đông nghịt người

conversation meetings at the Society's room, which lasted sometimes four or five hours at a stretch, and both Miss Edger and I had lectures to give, almost invariably to large audiences. The accession of another educated lady as a Theosophical lecturer, especially one who had taken the highest university degrees in Arts and who was, presumably, able to meet any sceptical graduates of the Indian universities on equal terms, naturally created a great public interest. Moreover, the very favorable criticisms on her Adyar lectures, circulating through the Indian Press, bespoke her a wide fame and popularity. The notes in my diary show that her audiences were "deeply interested" and "enthusiastic", etc. Her first Calcutta lecture was given on the 14th January; the second, the next day; on the next she held a long conversation meeting and attended with me on the same evening a meeting of the Bengal T. S.: her third and last lecture was given at the Star Theatre to an overcrowded house.

The thing that most moved and held the attention of her audiences was not her oratory, for in that she [273] was not to be compared with Mrs. Besant, but the tone of candor and unpretentious earnestness with which she elaborated her themes, and the common-sense way in which she showed how the ideas of Theosophy ought to enter into the lives and control the conduct of people. I think that, from all I heard during the several tours that I made with her in 1897 in Australia, New Zealand and Southern and Northern India, her addresses made as lasting an impression upon her hearers as those of any other speaker who has stood upon our platform. Take, for instance, the following extract from a lecture upon the application of Theosophy to the home and note how clear is her exposition and how original her use of the idea that the relationship of children to each other and to

thăm, chúng tôi có các buổi đàm thoại tại phòng của Hội, đôi khi kéo dài bốn hay năm giờ liền, và cả Cô Edger lẫn tôi đều có bài thuyết giảng, hầu như luôn trước cử tọa đông đảo. Sự xuất hiện của một nữ diễn giả Thông Thiên Học có học vấn, nhất là người đã đạt các học vị đại học cao nhất về Văn khoa và, suy ra, có thể đối thoại ngang ngửa với bất kỳ cử nhân hoài nghi nào của các đại học Ấn Độ, tự nhiên gây nên mối quan tâm công chúng rất lớn. Hơn nữa, những lời bình cực kỳ thuận lợi về các bài giảng của cô tại Adyar, lưu truyền qua báo chí Ấn Độ, đã báo trước cho cô một danh tiếng và sự mến mộ rộng rãi. Ghi chú trong nhật ký của tôi cho thấy cử tọa của cô "rất say mê" và "nhiệt liệt", v.v. Bài giảng đầu tiên tại Calcutta diễn ra ngày 14 tháng Giêng; bài thứ hai vào ngày hôm sau; hôm kế nữa cô tổ chức một buổi đàm thoại dài và tối cùng ngày dự với tôi một cuộc họp của Hội Thông Thiên Học Bengal; bài giảng thứ ba và cuối cùng của cô diễn ra tại Nhà hát Star trước một nhà hát chật ních.

Điều khiến cử tọa của cô xúc động và chăm chú nhất không phải là tài hùng biện, vì ở phương diện đó cô [273] không thể so sánh với Bà Besant, mà là giọng điệu thành thật và nhiệt tâm không phô trương, với đó cô khai triển các đề tài, và cách thức giản dị, sáng suốt, qua đó cô cho thấy các tư tưởng của Thông Thiên Học cần đi vào cuộc sống và điều hướng hạnh kiểm của con người như thế nào. Tôi nghĩ rằng, từ tất cả những gì tôi nghe trong các chuyến đi cùng cô năm 1897 tại Úc, New Zealand và Nam Bắc Ấn, các bài nói chuyện của cô đã để lại ấn tượng bền lâu nơi thính giả ngang bằng bất kỳ diễn giả nào từng đứng trên diễn đàn của chúng ta. Chẳng hạn, hãy đọc đoạn trích sau từ một bài giảng về ứng dụng Thông Thiên Học trong gia đình và lưu ý xem cô trình bày minh bạch nhường nào, cũng như cách vận dụng độc đáo ý tưởng rằng mối liên hệ của con cái với nhau và với cha mẹ không phải chỉ là

their parents is not a matter of this one incarnation, but that all individuals of the family group have had similar kinship with many other families in the past, and that this helps us to conceive of the impressive truth that, after all, mankind compose one great family. Her language is as follows:

“The thought arises that we have a certain very important responsibility towards those in our own homes; we have some responsibility, it is true, towards every brother and sister, the whole world over, but during this life our responsibility is greatest to those of our own home. Could we look back [274] through our past lives, we should see that there are very many with whom we have been associated by the closest ties; we should see that we have had not one father nor one mother, but many; sometimes one, sometimes another. This seems to me to be a beautiful illustration of the universal brotherhood which we are trying to attain, for the recognition of it is the first step towards a realisation that we must not allow our sympathies to be confined to those who belong to our family of this incarnation. We recognise that the true relationship is that of the soul, which includes all those with whom we have been associated, life after life. In this life we are brought into outward kinship with but a limited number of those to whom we are bound by the wider kinship of the soul; in another incarnation we may be brought into relationship with some of the same souls, or with others; and thus in each life there is a widening, an expansion of our ties of family. It might at first sight be thought that this view would lead us to undervalue these ties and to neglect our duties to our present group; but this can never be so if, at the same time, we remember that our relatives of to-day are those with whom we are just now most closely associated. We shall rather think that this is a

chuyện của kiếp lâm phạm này, mà mọi cá nhân trong nhóm gia đình đã có những tương quan huyết thuộc tương tự với nhiều gia đình khác trong quá khứ, và điều đó giúp chúng ta quan niệm được chân lý gây ấn tượng rằng, rốt lại, nhân loại hợp thành một đại gia đình. Ngôn từ của cô như sau:

“Khởi sinh một ý nghĩ rằng chúng ta có một trách nhiệm rất quan trọng đối với những người trong chính mái ấm của mình; đúng là chúng ta có trách nhiệm nào đó đối với mọi anh chị em trên khắp thế giới, nhưng trong kiếp này, trách nhiệm của chúng ta là lớn nhất với những người trong mái nhà của mình. Nếu chúng ta có thể ngoảnh nhìn [274] qua các kiếp sống đã qua, chúng ta sẽ thấy rằng có rất nhiều người mà chúng ta đã gắn bó bằng những mối dây khăng khít nhất; chúng ta sẽ thấy rằng chúng ta đã không chỉ có một người cha hay một người mẹ, mà là nhiều; lúc là người này, lúc là người khác. Điều này, theo tôi, là một minh họa đẹp đẽ về tình huynh đệ đại đồng mà chúng ta đang cố gắng đạt đến, vì sự nhận biết điều đó là bước đầu hướng tới sự thể nghiệm rằng chúng ta không được để cho cảm thông của mình bị giới hạn ở những người thuộc gia đình của kiếp lâm phạm này. Chúng ta nhận ra rằng mối liên hệ chân thực là của linh hồn, vốn bao gồm tất cả những ai mà chúng ta đã liên đới, hết kiếp này qua kiếp khác. Trong kiếp này, chúng ta chỉ được đưa vào mỗi thân tộc bên ngoài với một số ít những người mà chúng ta bị ràng buộc bởi mỗi thân tộc rộng lớn hơn của linh hồn; ở một lần lâm phạm khác, chúng ta có thể được đưa vào mối liên hệ với một số linh hồn cũ, hoặc với những linh hồn khác; và như thế, trong mỗi kiếp, có một sự mở rộng, một sự nới rộng các mối dây gia đình. Thoạt nhìn, cách nhìn này có vẻ sẽ làm chúng ta xem nhẹ những mối dây ấy và xao lãng bổn phận đối với nhóm hiện tại của mình; nhưng điều đó không bao giờ có thể xảy ra, nếu đồng thời chúng ta nhớ rằng những

soul to which I have been attracted because there is a spiritual tie between us. But there is just as [275] strong a tie between this same soul and many others, and we have been drawn closely together on the lower plane for this life that we may be stronger and better able to work in harmony for the good of humanity. We must, therefore, let our love strengthen us to work for others, and strive to bring nearer the time when all may be united in one spiritual family, where there is 'neither marrying nor giving in marriage.'"

On the 19th January we embarked on a river steamboat for Midnapore. We changed boats at Ulubaria and proceeded on to Dinan, where we entered the river Rupnarayan. We got stuck at low tide, went on with the flood, and passed the night. No meals being supplied to passengers, we ate biscuits and fruit.

We reached Midnapore at 8 a.m. on the 20th, were met at the river bank by our local colleagues and taken to the Travellers' Bungalow. Throughout the day there was a great flux of visitors, and numberless questions to answer. In a large hall in a private house Miss Edger lectured that evening on "An Outline of Theosophy", a subject which she always treats with great clearness. There was a Branch meeting the next morning at 7-30, admissions to membership and many visitors of the general public. The lecture that day was on "A Practical View of Theosophy", a theme which I am [276] never tired of recommending for treatment to our public speakers. The fact is that if we could have nine out of ten of their discourses devoted to this paramount question, we should get enough of

người thân hôm nay là những người mà hiện tại chúng ta gần bó mật thiết nhất. Trái lại, chúng ta sẽ nghĩ rằng đây là một linh hồn mà tôi đã bị hấp dẫn đến, vì giữa chúng ta có một mối dây tinh thần. Nhưng giữa linh hồn này với nhiều linh hồn khác cũng [275] có một mối dây không kém phần bền chặt, và chúng ta được kéo lại gần nhau trên cõi thấp trong kiếp này để có thể mạnh mẽ hơn và có khả năng phối hợp nhịp nhàng hơn vì lợi ích của nhân loại. Do đó, chúng ta phải để cho Tình thương của mình làm cho ta mạnh lên để làm việc cho người khác, và nỗ lực đưa gần hơn thời điểm khi mọi người có thể được hợp nhất trong một gia đình tinh thần duy nhất, nơi không còn 'cưới vợ lấy chồng'."

Ngày 19 tháng Giêng, chúng tôi lên một tàu hơi nước chạy sông đi Midnapore. Chúng tôi đổi tàu ở Ulubaria và đi tiếp đến Dinan, nơi chúng tôi vào sông Rupnarayan. Chúng tôi mắc cạn khi triều xuống, rồi đi tiếp khi nước lên, và qua đêm trên tàu. Vì không có bữa ăn cung cấp cho hành khách, chúng tôi ăn bánh quy và trái cây.

Chúng tôi đến Midnapore lúc 8 giờ sáng ngày 20, được các đồng sự địa phương đón ở bờ sông và đưa về Nhà Trọ Lữ khách. Suốt ngày, khách khứa lui tới nườm nượp, và vô số câu hỏi cần giải đáp. Trong một đại sảnh của một tư gia, tối hôm đó Cô Edger thuyết giảng về "Đề cương Thông Thiên Học", một đề tài mà cô luôn trình bày với sự minh bạch lớn. Sáng hôm sau lúc 7-30 có cuộc họp Chi hội, kết nạp hội viên và nhiều khách thuộc công chúng. Bài giảng hôm đó là "Một cái nhìn thực tiễn về Thông Thiên Học", một chủ đề mà tôi [276] không bao giờ mệt mỏi khuyến nghị các diễn giả công chúng của chúng ta nên khai triển. Sự thật là nếu chín trên mười bài thuyết giảng của họ dành cho vấn đề tối thượng này, chúng ta sẽ có đủ Thông Thiên Học lý thuyết từ bài giảng thứ mười để thỏa mãn nhu cầu của mình trong

theoretical Theosophy out of the tenth lecture to supply our wants, in our present incarnation. At 10-30 that evening we started on our return trip for Calcutta, slept on board and had our servants prepare meals for us. We reached Calcutta at 3 p.m., dined with the kind Salzers and took the train for the north late that evening.

The next morning we got to Bankipore and were most kindly received at the station by the members of the local Branch. The case of Bankipore is a good illustration of the way in which our movement goes on under Indian conditions. As previously explained, the preponderating number of our Indian members are Government employees who are shifted from stations according to established rules at the pleasure of the chiefs of their respective Bureaux and Departments. So long as a good strong man is at the head of a local Branch, so long it prospers. Regular meetings are held, activities abound and the name of the Branch bulks largely in the Annual Report of the General Secretary of the Section. When this natural leader is transferred to another post and his successor is, possibly, a less masterful or less interested [277] member, or perhaps a non-member, the local group is like a flock of sheep without a shepherd, it becomes “dormant” and remains obscure until either a better man is sent by Government to the place, or the interest of the new incumbent is aroused by the visit of one of our Branch Inspectors. Thus we see, in looking back through the series of our Annual Reports, how our Indian Branches rise, flourish for awhile, go into eclipse, and resume activity and re-awaken in that neighborhood or district a popular interest in Theosophy. On page 6 of the Annual Report for the year 1905, it will be seen that thirteen of these dormant Branches were revived, twenty-nine new Branches were formed and

kiếp lâm phạm hiện tại. Lúc 10-30 tối hôm đó, chúng tôi bắt đầu chuyến trở về Calcutta, ngủ trên tàu và cho gia nhân nấu bữa cho chúng tôi. Chúng tôi đến Calcutta lúc 3 giờ chiều, dùng bữa với vợ chồng nhà Salzer tử tế và tối muộn hôm đó đi tàu lửa về phương bắc.

Sáng hôm sau, chúng tôi đến Bankipore và được các hội viên Chi hội địa phương đón tiếp nồng hậu tại nhà ga. Trường hợp Bankipore là một minh họa tốt cho cách phong trào của chúng ta tiến hành trong điều kiện Ấn Độ. Như đã giải thích trước, đa số hội viên người Ấn của chúng ta là nhân viên chính quyền, được luân chuyển công tác theo quy lệ đã định tùy ý các vị đứng đầu những Nha và Ty tương ứng. Bao lâu một người mạnh mẽ đảm nhiệm vị trí đứng đầu Chi hội địa phương, bấy lâu Chi hội hưng thịnh. Hợp hành đều đặn, hoạt động dồi dào, và tên tuổi của Chi hội được nhắc đến nổi bật trong Báo cáo Thường niên của Tổng Thư ký Miền. Khi vị lãnh đạo tự nhiên này được chuyển đi nơi khác và người kế nhiệm có thể là một hội viên kém quyết đoán hoặc ít quan tâm [277] hơn, hoặc có khi không phải là hội viên, nhóm địa phương trở nên như bầy cừu không người chăn, nó rơi vào tình trạng “bất hoạt” và lặng lẽ cho đến khi hoặc có một người giỏi hơn do Chính phủ cử đến, hoặc mối quan tâm của người giữ chức mới được khơi dậy nhờ chuyến thăm của một trong các Thanh tra Chi hội của chúng ta. Như vậy, khi nhìn lại chuỗi Báo cáo Thường niên, chúng ta thấy các Chi hội Ấn Độ của mình trỗi dậy, hưng thịnh một thời gian, rồi lu mờ, và lại khởi hoạt, tái đánh thức ở khu vực hay địa hạt đó mối quan tâm phổ biến đến Thông Thiên Học. Ở trang 6 của Báo cáo Thường niên năm 1905, sẽ thấy mười ba Chi hội bất hoạt đã được phục hồi, hai mươi chín Chi hội mới được thành lập và hai Chi hội bị giải tán, như vậy còn lại 207 Chi hội hoạt động và 100 Chi hội bất hoạt.

two were dissolved, thus leaving 207 active Branches and 100 dormant. Between 1900 and 1905, both inclusive, 64 “dormant” Branches were restored to the active list. In the case of Bankipore, for many years we have had at the head of the Branch one of the most intelligent, best educated and devoted men of India, Babu Purnendu Narayana Sinha, [23] the Government Pleader, whose contributions [24] to literature are well known throughout India. Hence the Branch is always active, always prosperous and at no station [278] do our travelling lecturers, like Mrs. Besant. Miss Edger, Mr. Leadbeater and myself, receive a warmer or more ungrudging aid. On the occasion of the present visit there were meetings of the Branch, an E. S. T. talk with Miss Edger, and lectures by us both; she speaking on her usual subjects and I addressing the public in the interest of the religious education of Indian boys, a subject always dear to my heart. It may be remembered, that to promote this cause, I started in the year 1895, a little monthly periodical called the Arya Bala Bodhini, which was a success, and if I had had the time to give to it, could easily have been worked up to a very large circulation. I see, for instance, that I got for it during the tour under notice thirty, fifty and even many more subscribers at our different stations. When the Hindu College was established and there was need for such a publication, I turned the Bodhini over to Mrs. Besant and after a time she re-named it the Central Hindu College Magazine. Its present circulation is creeping up to 15,000, a great thing for India, where periodicals count their subscribers by the single thousand, but which I am sure could be increased to 100,000 if there were a competent man to occupy himself especially with this interest.

While at Bankipore I took Miss Edger to hear those weird echoes in the Ghol Gurch, the [279]

Trong giai đoạn từ 1900 đến 1905, tính luôn hai đầu mút, đã có 64 Chi hội “bất hoạt” được đưa trở lại danh sách hoạt động. Riêng ở Bankipore, trong nhiều năm qua, đứng đầu Chi hội là một trong những người thông tuệ, học vấn cao và tận tâm nhất của Ấn Độ, Babu Purnendu Narayana Sinha, Luật sư biện hộ của Chính phủ, người có những đóng góp cho văn học rất quen thuộc khắp Ấn Độ. Bởi vậy Chi hội luôn năng động, luôn thịnh đạt và ở chẳng nơi nào [278] các diễn giả lưu động của chúng ta như Bà Besant. Cô Edger, Ông Leadbeater và bản thân tôi, lại nhận được sự trợ giúp nồng hậu và vô điều kiện hơn. Trong lần viếng thăm hiện tại, đã có các cuộc họp Chi hội, một buổi nói chuyện E. S. T. với Cô Edger, và những bài giảng của cả hai chúng tôi; cô nói về các đề tài thường lệ, còn tôi nói với công chúng về lợi ích của giáo dục tôn giáo cho các thiếu niên Ấn Độ, một chủ đề luôn thân thiết với tôi. Có lẽ còn nhớ rằng để xúc tiến mục đích này, vào năm 1895 tôi đã khởi xướng một nguyệt san nhỏ gọi là Arya Bala Bodhini, vốn đã thành công, và nếu tôi có thời gian dành cho nó, hoàn toàn có thể nâng lên mức phát hành rất lớn. Tôi thấy, chẳng hạn, trong chuyến đi đang nói, tôi đã có được cho tờ báo ở các trạm khác nhau ba mươi, năm mươi, thậm chí nhiều hơn nữa độc giả. Khi Trường Cao đẳng Hindu được thành lập và cần một ấn phẩm như vậy, tôi đã chuyển Bodhini cho Bà Besant, và sau một thời gian bà đổi tên thành Tạp chí Trường Cao đẳng Hindu Trung ương. Lượng phát hành hiện đang nhích lên 15.000, một con số lớn đối với Ấn Độ, nơi các tạp chí thường chỉ đếm độc giả bằng từng nghìn lẻ, nhưng tôi tin chắc có thể tăng lên 100.000 nếu có một người đủ năng lực chuyên trách công việc này.

Trong khi ở Bankipore, tôi đưa Cô Edger đi nghe những tiếng dội kỳ quái ở Ghol Gurch,

empty, monster grain-bin built by Warren Hastings for the storing of food-stuffs in time of impending famine. I have described these echoes before but the acoustic phenomenon is so impressive that one never tires of speaking of it. Let the reader fancy what his sensations would be if, when, pronouncing a word even in a moderate tone, he should hear it repeated to him from the air all about him and from the ground beneath his feet: he might well be pardoned for thinking for the moment that he was in the midst of an unseen host of mocking demons. And yet I doubt if one traveller out of every thousand visiting India has ever stopped at Bankipore to enjoy this sensation.

We left Bankipore for Muzaffarpûr on the afternoon of the 25th January and arrived there after a twenty-four hours' ride in the train. As usual we were met at the station by our members who put us up at the "India Club", its members having agreed to close the club during the three days of our stay. This was a brand new experience for me as, notwithstanding my eighteen years of Indian travel, I never received such an act of courtesy before. Miss Edger lectured on the following two days, the subject of the second lecture being "The Theosophic Life"; my notes say that she treated it "eloquently and admirably". I followed her, with a talk to the elders, of their [280] duty to their children, and the dear little chaps came and clustered around me to get my advice about the making and management of a Boys' Association. By the train of 5-23 p.m. we left for Benares. We were put up at the headquarters and I availed of the chance to go about and see some of my old friends,—Pramada Dasa Mitra, Mokshada Dasa Mitra, Pandit Adityaram Bhattacharya and others. Upendra Babu took us for a morning sail along the river face to see the bathing multitudes and I tried to find Majji,

[279] kho chứa lương khổng lồ trống rỗng do Warren Hastings xây để trữ lương thực khi nạn đói cận kề. Tôi đã từng mô tả những tiếng dội này, nhưng hiện tượng âm học ấy gây ấn tượng đến nỗi người ta không bao giờ chán nói về nó. Độc giả hãy hình dung cảm giác của mình sẽ ra sao nếu khi phát âm một từ ở giọng vừa phải, y lại nghe nó được lặp lại từ bầu không khí chung quanh và từ mặt đất dưới chân: y có thể được tha thứ nếu trong chốc lát nghĩ rằng mình đang ở giữa một đạo binh vô hình những ác quỷ chế giễu. Thế mà tôi nghi ngờ liệu cứ một ngàn khách du hành đến Ấn Độ thì có được một người dừng chân ở Bankipore để thưởng thức cảm giác này hay không.

Chúng tôi rời Bankipore đi Muzaffarpûr vào buổi chiều ngày 25 tháng Giêng và đến nơi sau hành trình bằng tàu lửa suốt hai mươi bốn giờ. Như thường lệ, chúng tôi được các hội viên đón tại ga và thu xếp cho ở "Câu lạc bộ India", các hội viên câu lạc bộ đã đồng ý đóng cửa câu lạc bộ trong ba ngày chúng tôi cư trú. Đây là một trải nghiệm hoàn toàn mới đối với tôi vì, mặc cho mười tám năm đi lại ở Ấn Độ, tôi chưa từng nhận được một cử chỉ lịch nhã như thế. Cô Edger thuyết giảng trong hai ngày kế tiếp, đề tài bài thứ hai là "Đời sống Thông Thiên Học"; ghi chép của tôi nói rằng cô trình bày "hùng hồn và tuyệt hảo". Tôi nối tiếp cô, nói chuyện với các bậc trưởng thượng về [280] bổn phận của họ đối với con em, và các cậu bé dễ thương kéo đến vây quanh tôi để xin lời khuyên về việc thành lập và điều hành một Hội Thiếu niên. Chúng tôi đi chuyến tàu 5-23 chiều rời Muzaffarpûr đến Benares. Chúng tôi được thu xếp ở tại trụ sở chính và tôi tranh thủ dịp đi thăm vài người bạn cũ—Pramada Dasa Mitra, Mokshada Dasa Mitra, Pandit Adityaram Bhattacharya và những người khác. Ông Upendra Babu đưa chúng tôi đi chèo thuyền buổi sáng dọc theo bờ sông để xem cảnh quần chúng tắm và tôi cố tìm Majji,

but she was not at home at the time, to my regret, because I wanted Miss Edger to see this famous woman who called on H.P.B. when we first visited the Sacred City, and who told Damodar and myself a secret about the Guru of H.P.B. which I had reason to suppose was known only to her and myself.

On the afternoon of the 30th January Miss Edger lectured at the Town Hall to a large audience, very acceptably, on the subject of “Man, his Nature and Evolution”. That night she got a great fright. She was suddenly roused from a deep sleep by a wild human cry close to her window. She told me that she thought it either a madman or a drunken person frenzied with excitement. Bathed in a cold perspiration she lay quivering on the bed until the shriek was repeated at a distance and she knew that [281] the supposed marauder was going away and that her life was probably out of immediate danger. The next morning she anxiously asked me to explain the mystery and was not a little mortified on finding that it was nothing but the cry of a Chowkidar, or night-watchman, although the horrible noise he made to inform his employers that he was wide awake and making his rounds was enough to warrant a new-comer to rush out and hit him over the head with a club.

There were other lectures and conversation meetings, and on the night of the 2nd February, the eve of our departure, Upendra Babu, Bhavani Shankar, Miss Edger and I, sailed along the river to see the city by moonlight. It was certainly one of the weirdest experiences of my life. Benares seemed transformed into a spectral city behind a veil of smoky haze. Its ghâts with numberless boats tethered at their feet; the columnar bastions, the Hindu and Mahomedan temples and mosques with their pyramidal towers, their domes and minarets,

nhưng bà không có nhà lúc ấy, làm tôi rất tiếc, vì tôi muốn Cô Edger gặp vị phụ nữ nổi tiếng này—người từng đến thăm H. P. B. khi chúng tôi lần đầu viếng Thánh Thành, và đã nói cho Damodar và tôi một bí mật về Vị Guru của H. P. B., điều mà tôi có lý do để cho rằng chỉ có bà ấy và tôi biết.

Buổi chiều ngày 30 tháng Giêng, Cô Edger thuyết giảng tại Tòa Thị chính trước một cử tọa đông đảo, rất được hoan nghênh, về đề tài “Con người: bản tính và sự tiến hoá”. Đêm đó cô bị một phen hoảng sợ. Cô bị đánh thức đột ngột từ giấc ngủ sâu bởi một tiếng thét người hoang dại sát ngay cửa sổ. Cô kể với tôi rằng cô nghĩ hoặc là một kẻ điên hoặc một kẻ say đang hưng phấn tột độ. Toát mồ hôi lạnh, cô nằm run rẩy trên giường cho đến khi tiếng thét lặp lại ở xa và cô biết rằng [281] kẻ bị tưởng là hung thủ đã đi xa và mạng sống của cô có lẽ thoát khỏi nguy khốn tức thì. Sáng hôm sau cô nôn nóng bảo tôi giải thích điều bí ẩn và không khỏi bối rối khi hay rằng đó chẳng qua là tiếng kêu của một Chowkidar, tức người gác đêm, dẫu thứ âm thanh ghê rợn mà y phát ra để báo cho chủ biết là y hoàn toàn tỉnh táo và đang tuần tra đủ khiến cho người mới đến hết hoảng chạy ra nện y một gậy vào đầu.

Có những bài giảng và các buổi đàm thoại khác, và đêm mùng 2 tháng Hai, đêm trước ngày chúng tôi khởi hành, Ông Upendra Babu, Ông Bhavani Shankar, Cô Edger và tôi, chèo thuyền dọc sông để ngắm thành phố dưới ánh trăng. Quả thật đó là một trong những trải nghiệm kỳ ảo nhất đời tôi. Benares dường như hóa thân thành một thành phố bóng ảnh sau tấm màn sương khói. Các ghât với vô số thuyền neo dưới chân; các pháo đài tháp trụ, các đền thờ và thánh đường Hindu lẫn Hồi giáo với các tháp hình kim tự, mái vòm và tháp nhọn, những bậc thang đồ sộ cho khách hành

the immense flights of steps to give the bathers access to the river, the lights twinkling out of the gloomy fronts of the buildings, the sound of Indian music, the shrill voices of belated gossips, here and there a devotee making his ablutions in preparation for the evening worship, big boats propelled by oars, with Indian singing parties on [282] board gliding over the smooth Ganges, and over, in, and through the panorama the thin curtain of a hazy moonlight that gave a character of unreality to the grandiose picture.

The next morning we bade good-bye to all and left Benares for Allahabad.

hương xuống sông tắm; ánh đèn lấp lánh từ những mặt tiền u tối của các tòa nhà; tiếng nhạc Ấn Độ, những giọng the thé của các nhóm người chuyện trò muộn; đây đó có một tín đồ đang tắm gội sửa soạn cho lễ thờ chiều; những chiếc thuyền lớn chèo tay, chở các nhóm ca hát Ấn Độ [282] lướt trên mặt sông Ganges phẳng lặng; và bao trùm, xuyên suốt bức toàn cảnh là tấm màn mỏng của ánh trăng mờ khiến cho bức tranh hùng vĩ mang một sắc thái hư ảo.

Sáng hôm sau chúng tôi giã từ mọi người và rời Benares đi Allahabad.

CHAPTER XIX—CHƯƠNG XIX

TO ALLAHABAD AND LAHORE—ĐẾN ALLAHABAD VÀ LAHORE

(1898)—(1898)

ALL this ground that we were now going over was embalmed in my heart because of the associations which connected it with the memory of H. P. B. Together we had visited these towns, together had first made the acquaintance of many of the very friends who now came together to welcome Miss Edger to the field of her Indian work. For instance, one of those who met us at the Allahabad railway station was Dr. Avinas Chandra Banerji, [25] who treated her in 1879 with so much devotion and intelligence when she lay tossing about in fever at the house of our friends, the Sinnetts. He was very young in the profession then, but the conduct of no graybeard Æsculapius could have been more discreet. He won her affectionate regard and my friendship and gratitude at the same time. Then another was Rai Pyari Lal, [284] that old Government official who, since joining our

TẤT cả vùng đất mà giờ đây chúng tôi đang đi qua đều được ướp hương trong tim tôi vì những mối liên hệ nối nó với ký ức về H. P. B. Chúng tôi đã cùng nhau thăm những thị trấn này, cùng nhau lần đầu kết giao với nhiều người bạn mà nay đang tụ họp lại để chào đón Cô Edger đến lĩnh vực công tác Ấn Độ của cô. Chẳng hạn, một trong những người đón chúng tôi ở ga Allahabad là Bác sĩ Avinas Chandra Banerji, người đã điều trị cho Bà vào năm 1879 với bao tận tâm và sáng trí khi Bà lên cơn sốt trần trở tại nhà của đôi bạn chúng tôi, vợ chồng Ông Sinnett. Hồi ấy ông còn rất trẻ trong nghề, nhưng cách hành xử của bất kỳ lão y gia nào cũng khó mà khôn ngoan hơn. Ông đã chiếm được cảm tình triu mến của Bà và tình bằng hữu cùng lòng biết ơn của tôi vào cùng một thời điểm. Một người khác nữa là Ông Rai Pyari Lal, [284] vị quan chức già của Chính phủ, người mà, kể từ khi gia nhập Hội

Society in the year 1887, has been one of the most conspicuous workers in that part of India. Dr. Avinas took Miss Edger and myself to the huge and handsomely furnished house of Kumar Pârmânand, the living representative of an important family and one who had gained a large personal influence by his personal abilities.

At 6-30 p.m. of that same day Miss Edger lectured at Mayo Hall to a large and sympathetic audience which included many Europeans. She lectured the next day at the Kyastha Pathasala, or school, on “The Theosophic Life”. On the following morning I called on my old friend, Pandit Aditya Ram Battacharya, the Sanskrit Professor in the local College, and got his consent to be President of the Allahabad Branch when the pending reorganization was completed. At 3 p.m. we left for Cawnpore, arrived there at 7, and were received by Rai Kishen Lal, Dr. Mohindra Nath Ganguli, Babu Devipada Roy, all old, tried and trusted friends and others, who gave us that whole-hearted hospitality which the Hindus, as a matter of religious necessity, keep in store for all guests, especially those whom they love.

The next day, February 6th, we visited the Mutiny Massacre well and cemetery, which H. P. B. and I had visited together nineteen years earlier. [285] There was a meeting of the Branch that day at which a committee was appointed to begin a movement for female education, and in the evening my companion lectured on “Religion, its Aim and Object”. On the evening of the 7th, a large crowd gathered to hear her lecture and received it with enthusiasm. Later, there was a Branch meeting and one admission to membership. On the 8th, we called on Dr. Ganguli’s mother, a most lovable old lady, after which I formed the Cawnpore Hindu Boys’ Association. We

vào năm 1887, đã là một trong những cộng tác viên nổi bật nhất tại vùng này của Ấn Độ. Bác sĩ Avinas đưa Cô Edger và tôi đến tòa nhà đồ sộ, trang trí sang trọng của Ông Kumar Pârmânand, vị đại diện còn sống của một gia tộc quan trọng, và là người nhờ tài năng cá nhân đã gây dựng một ảnh hưởng lớn.

Lúc 6-30 chiều cùng ngày đó, Cô Edger thuyết giảng tại Mayo Hall trước một cử tọa đông đảo và đồng cảm, trong đó có nhiều người Âu. Hôm sau cô thuyết giảng tại Kyastha Pathasala, tức trường học, về “Đời sống Thông Thiên Học”. Sáng hôm sau nữa, tôi đến thăm người bạn cũ, Pandit Aditya Ram Battacharya, Giáo sư Sanskrit tại Trường Cao đẳng địa phương, và được ông nhận lời làm Chủ tịch Chi hội Allahabad khi cuộc tái tổ chức đang tiến hành được hoàn tất. Lúc 3 giờ chiều, chúng tôi rời đi Cawnpore, đến nơi lúc 7 giờ tối, và được Ông Rai Kishen Lal, Bác sĩ Mohindra Nath Ganguli, Babu Devipada Roy—đều là bạn cũ, đã qua thử thách và đáng tin—cùng những người khác đón tiếp với lòng hiếu khách chân thành mà người Hindu, như một bổn phận tôn giáo, dành sẵn cho mọi khách, nhất là những vị họ thương mến.

Ngày hôm sau, 6 tháng Hai, chúng tôi thăm giếng và nghĩa trang vụ thảm sát trong cuộc Binh biến, nơi mà H. P. B. và tôi đã thăm cùng nhau mười chín năm trước. [285] Hôm đó có một cuộc họp Chi hội, tại đó một ủy ban được lập ra để khởi xướng phong trào giáo dục nữ giới, và buổi tối bạn đồng hành của tôi thuyết giảng “Tôn giáo: Mục đích và Cứu cánh”. Tối mùng 7, một đám đông lớn tụ lại nghe cô và nhiệt liệt đón nhận bài giảng. Sau đó, có một cuộc họp Chi hội và kết nạp thêm hội viên. Ngày mùng 8, chúng tôi đến thăm thân mẫu Bác sĩ Ganguli, một cụ bà khả ái vô cùng, sau đó tôi thành lập Hội Thiếu niên Hindu Cawnpore. Chúng tôi rời ga lúc 10-30 sáng đi

left the station at 10-30 a.m. for Barabanki and were received by my staunch old friend Pandit Parmeshri Dâs, who put us up at his big house. Miss Edger's lecture that evening on "Man, his Nature and Evolution" was particularly fine, and the one of the next day, given without interpretation, to an audience of thirty persons—all the English-knowing ones of the place—was also very good. At 8-30 p.m. we left for Bareilly.

We reached our destination at six o'clock the next morning, were received by Messrs. Cheda Lal, Bishen Lal and others, and received gracious hospitality from Babu Preo Nath Banerji, the gentleman by whom Mrs. Besant, Countess Wachtmeister and I were entertained in 1894. Miss Edger lectured that evening to a good audience in spite of a pouring rain. There were many visits from [286] inquirers the next day and a concluding lecture, after which, nearly at midnight, we left for Agra, travelling all night and changing trains three times; an incident not at all conducive to peaceful slumber or bracing to the health. However, Miss Edger, though in appearance a delicate little woman, bore the fatigues of all this long tour remarkably well."

At Agra we were put up at the Metropole Hotel kept by a Frenchman. Miss Edger had her first view of that world-wonder, the Taj, an experience that leaves in the mind of everybody possessed of even a grain of intelligence, an imperishable reminiscence. Miss Edger's lecture that evening was given to a crowded and enthusiastic audience: I retain the adjective despite tautology, because it exactly expresses the temper of her hearers.

We left for Aligarh the next morning (February 13th) and got there at 2-15 p.m. I gratified my unregenerate taste by going to a great Horse Show that was in progress, where

Barabanki và được người bạn cũ kiên định của tôi, Pandit Parmeshri Dâs, đón tiếp, thu xếp cho ở tại tòa nhà lớn của ông. Bài giảng tối hôm đó của Cô Edger về "Con người: bản tính và sự tiến hoá" đặc biệt xuất sắc, và bài giảng hôm sau, thực hiện không cần phiên dịch, trước một cử tọa ba mươi người—tất cả những người biết tiếng Anh ở nơi này—cũng rất hay. Lúc 8-30 tối, chúng tôi rời đi Bareilly.

Chúng tôi đến nơi lúc sáu giờ sáng hôm sau, được các ông Cheda Lal, Bishen Lal và những người khác đón và được Babu Preo Nath Banerji—vị đã tiếp đãi Bà Besant, Bá tước phu nhân Wachtmeister và tôi vào năm 1894—ưu ái khoản đãi. Tối hôm ấy, Cô Edger thuyết giảng trước một cử tọa khá đông bất chấp cơn mưa như trút. Ngày hôm sau có nhiều [286] người tìm hiểu đến thăm và một bài giảng kết thúc, sau đó, gần nửa đêm, chúng tôi rời đi Agra, đi tàu suốt đêm và đổi tàu ba lần; một việc chẳng mấy thuận lợi cho giấc ngủ yên hay cho sức khỏe. Tuy nhiên, Cô Edger, tuy trông là một phụ nữ nhỏ nhắn mảnh mai, đã chịu đựng mệt nhọc của chuyến đi dài này một cách đáng khâm phục."

Ở Agra, chúng tôi được thu xếp ở Khách sạn Metropole do một người Pháp quản lý. Cô Edger lần đầu chiêm ngưỡng kiệt tác thế giới, Taj, một trải nghiệm để lại trong tâm trí bất kỳ người nào có dù chỉ một phần thông tuệ, một kỷ ức bất phai. Bài giảng tối hôm đó của Cô Edger diễn ra trước một cử tọa đông nghịt và nhiệt liệt: tôi giữ nguyên những tính từ ấy dù có lặp, vì chúng diễn tả đúng tâm thế của thính giả.

Sáng hôm sau, chúng tôi rời đi Aligarh (13 tháng Hai) và đến nơi lúc 2-15 chiều. Tôi chiều theo khẩu vị còn chưa thuần thục của mình bằng cách đi đến một Hội chợ Ngựa lớn đang

I had a chance to see a large number of the spirited and well-formed animals, many of the best Cabul blood, which recalled to my mind some of the meetings of a similiar character that I had attended many years before in my own country; but the Aligarh crowd were so picturesque in their multifarious costumes, their lissome figures and their bronze complexion, [287] as to make this show infinitely more interesting than those one sees in Western countries. Miss Edger lectured that evening at the Government High School on "The Necessity for Religion", in the presence of the Principal, Mr. Casaubon, a very old acquaintance of mine, whom H. P. B. once tried with all her might, but fruitlessly, to convert from Agnosticism. At the Conversation meeting the next morning, Miss Edger, laying aside all her Colonial habits and prejudices, sat on the floor, Indian fashion, amid her interrogators. This was then to her a great novelty, but during the subsequent eight years she has become so accustomed to it, I should think that on revisiting other lands she would almost have to learn over again the uses of tables and chairs.

We left after midnight on the 14th for Kapurthala, travelled all the rest of the night, and reached our destination at 2 p.m. the next day. Babu Hari Chand, Judicial Assistant, met us with the Rajah's carriage at Kartarpur station, distant seven miles from the Capital. At 6 p.m., by what would be called in a European state, "special command", Miss Edger lectured to the Maharajah and his court, and apparently to their great satisfaction, to judge from the applause and the nice little speech of thanks made by His Highness at the close. We were put up in the palatial guest-house where [288] Mrs. Besant, the Countess and I stopped in 1894. A clever French artist was there and he and I talked together upon

điển ra, nơi tôi có dịp thấy một số lượng lớn những con vật lanh lợi và cân đối, nhiều con thuộc dòng giống Cabul tốt nhất, khiến tôi nhớ lại vài cuộc họp tương tự mà nhiều năm trước tôi từng tham dự ở xứ sở mình; nhưng đám đông Aligarh, với y phục muôn màu muôn vẻ, dáng vóc dẻo dai và nước da đồng hun, [287] đã khiến hội chợ này hấp dẫn hơn vô hạn so với những hội chợ thấy ở các nước phương Tây. Tối hôm đó Cô Edger thuyết giảng tại Trường Trung học Chính phủ về "Sự Cần thiết của Tôn giáo", trước sự hiện diện của Hiệu trưởng, Ông Casaubon, một người quen cũ của tôi, mà H. P. B. từng dốc toàn lực nhưng không thành để chuyển ông từ thuyết Bất khả tri. Tại buổi Đàm thoại sáng hôm sau, Cô Edger, bỏ sang một bên mọi thói quen và thiên kiến thuộc địa, đã ngồi trên sàn theo kiểu Ấn, giữa vòng người vấn hỏi. Khi ấy đó là một điều rất mới mẻ với cô, nhưng trong tám năm tiếp theo, tôi nghĩ rằng nếu trở lại các xứ khác, cô gần như phải học lại cách dùng bàn ghế.

Chúng tôi rời đi sau nửa đêm ngày 14 đến Kapurthala, đi tàu suốt phần còn lại của đêm, và đến nơi lúc 2 giờ chiều hôm sau. Babu Hari Chand, Trợ lý Tư pháp, đón chúng tôi bằng cỗ xe của Quốc vương tại ga Kartarpur, cách Kinh đô bảy dặm. Lúc 6 giờ chiều, theo cái mà trong một quốc gia châu Âu sẽ gọi là "chiếu chỉ đặc biệt", Cô Edger thuyết giảng trước Đức Maharajah và triều đình của Ngài, và xem ra đã làm họ rất hài lòng, xét theo tiếng vỗ tay và bài diễn từ cảm ơn nhỏ nhả nhận của Đức Ông khép lại buổi nói. Chúng tôi được thu xếp ở tòa nhà khách nguy nga, nơi [288] Bà Besant, Bá tước phu nhân và tôi đã trú trong năm 1894. Có một họa sĩ Pháp tài hoa ở đó và tôi với ông chuyện trò về những đề tài đồng cảm cho đến

congenial themes until a late hour; after which I read the proof-sheets of Mr. Bilimoria's interesting book on Zoroastrianism and Theosophy. Before we left for Lahore the next day in a heavy rain, the Maharajah gave Miss Edger a present of a pair of Kashmir shawls and to myself a cash donation for the Theosophical Society. We reached Lahore the same day and were warmly received by our dear friend, Dr. Balkissen Kaul, F.T.S., for years past one of the most prominent figures in our Indian movement. We dined that day at the house of Sirdar Amrao Singh. The Sirdar is a wealthy Sikh noble, typically brave, courteous and intelligent, who is also a pillar of strength in our Lahore Branch. We had visitors all day on the 17th and at 4 p.m. my companion and I were taken by Pandit Gopinath to a meeting of his orthodox Indian Society, the Sanâtana Dharma Sabha, where we made short speeches: the day was wound up by an interesting meeting of the Lahore Branch. Pandit Gopinath's Society is, or was at the time, for I have not heard from it since, an intensely, not to say aggressively orthodox Hindu body, perpetually at strife with the heterodox Arya Samaj, of the late Swami Dayânand Saraswati. In the old times, when all was peace between the [289] Swamiji and ourselves, I had been on rather intimate terms with the leaders of the Lahore Arya Samaj, and I was glad of the opportunity now offered to meet the members of the rival religious Society, for I wanted to give one more proof that no feeling of sectarianism has ever animated the Society or its Founders.

On the 18th February we had calls from influential Sikhs, Sirdar Gurumuk Singh, Professor at the Oriental College, and another gentleman who was Sessions Judge at Sialkote. I suggested to them the advisability of compiling a Catechism of Guru Nanak's

khuya; sau đó tôi đọc bản in thử cuốn sách thú vị của Ông Bilimoria về Chủ nghĩa Zoroastrian và Thông Thiên Học. Trước khi chúng tôi rời đi Lahore hôm sau giữa cơn mưa nặng hạt, Đức Maharajah tặng Cô Edger một cặp khăn choàng Kashmir và tặng tôi một khoản tiền mặt cho Hội Thông Thiên Học. Chúng tôi đến Lahore cùng ngày và được người bạn thân mến, Bác sĩ Balkissen Kaul, F.T.S., người từ nhiều năm qua là một trong những nhân vật nổi bật nhất của phong trào chúng ta ở Ấn Độ, đón tiếp nồng hậu. Hôm ấy chúng tôi dùng bữa tối tại nhà Ông Sirdar Amrao Singh. Ngài Sirdar là một quý tộc Sikh giàu có, can đảm, lịch thiệp và thông minh tiêu biểu, đồng thời là một trụ cột của Chi hội Lahore. Cả ngày 17 chúng tôi đón khách, và lúc 4 giờ chiều, bạn đồng hành và tôi được Pandit Gopinath đưa đến dự một cuộc họp của Hội Ấn giáo chính thống của ông, Sanâtana Dharma Sabha, nơi chúng tôi có những bài nói ngắn; ngày kết thúc bằng một cuộc họp thú vị của Chi hội Lahore. Hội của Pandit Gopinath là, hoặc khi ấy là, vì từ đó tôi không còn nghe tin, một hội Ấn giáo chính thống mãnh liệt, không nói là hiếu chiến, luôn đối đầu với Hội Arya Samaj không chính thống của cố Swami Dayânand Saraswati. Ngày trước, khi giữa [289] Swamiji và chúng tôi còn hòa hảo, tôi từng thân tình với các vị lãnh đạo của Hội Arya Samaj tại Lahore, và tôi mừng cơ hội nay có để gặp các hội viên của Hội tôn giáo đối thủ, vì tôi muốn chúng tỏ thêm một lần nữa rằng chẳng một cảm thức bè phái nào từng thúc đẩy Hội hay các Đấng Sáng lập.

Ngày 18 tháng Hai, chúng tôi đón tiếp những vị khách Sikh có ảnh hưởng, Ông Sirdar Gurumuk Singh, Giáo sư tại Trường Cao đẳng Đông phương, và một vị khác là Thẩm phán Phiên xử tại Sialkote. Tôi gợi ý với họ tính thích hợp của việc biên soạn một Sách Giáo lý

religion, and at their request put the suggestion into the form of a letter which they agreed to lay before a council of Sikhs which was to meet at Amritsar on the following day. After receiving the visits of many other inquirers we went again to the Sanâtana Dharma Sabha to receive addresses that had been prepared, and at 5-30 p.m. Miss Edger gave a clear and improving lecture on "The Building of a World". Despite a heavy downpour of rain her audience was large, yet not so large as that on the following evening when, as appears from my notes, two thousand persons listened to her.

On that same day (19th February) I had a visit from a young man of whose life and exploits Mr. Stead made a whole chapter in *Borderland* for [290] April, 1897. The stories told about him alone and in connection with the famous Mr. Jacob (Marion Crawford's Mr. Isaacs) were so extraordinary as to cause them to be copied and commented upon very widely throughout the world. His name was Balmukund Jhingan, variously styled "pandit", "professor" and "doctor"; but that is neither here nor there; our chiropodists now call themselves professors, and mere tyros in psychopathic healing advertise themselves as doctors. Having read Mr. Stead's article I was naturally interested in seeing the man to whom was ascribed the possession of strong psychic powers. Mr. Kanhaiyalal, a brother of Pandit Gopinath and an editor of the Lahore Urdu paper, *Akhbar-i-Am*, writing to Mr. Stead said: "I assure you the Professor, my intimate friend, has far more wonderful things to show to the favoured few; such as raising himself from the ground and remaining suspended in the air without any support, making his body so stiff as not a heavy hammer can hurt it or break his skull. Perhaps it will be a news to you, that when he makes his stick stand in the air without

Vấn đáp về tôn giáo của Guru Nanak, và theo lời thỉnh cầu của họ, tôi đã viết đề nghị đó thành thư để họ trình lên một hội đồng Sikh sẽ nhóm tại Amritsar vào ngày hôm sau. Sau khi tiếp đón nhiều người đến tìm hiểu khác, chúng tôi lại đến Sanâtana Dharma Sabha để nhận những lời tán dương đã được soạn sẵn, và lúc 5-30 chiều Cô Edger có một bài thuyết giảng minh bạch và có tính giáo dục về "Sự Kiến tạo một Thế giới". Bất chấp cơn mưa như trút, cử tọa của cô vẫn đông, tuy không đông bằng tối hôm sau, khi, theo ghi chép của tôi, có hai ngàn người nghe cô nói.

Cũng trong ngày hôm đó (19 tháng Hai), tôi có cuộc thăm viếng của một thanh niên mà về y, Ông Stead đã dành trọn một chương trong *Borderland* số [290] tháng Tư năm 1897. Những câu chuyện kể về y, một mình hoặc liên hệ với Ông Jacob trứ danh (nhân vật Mr. Isaacs của Marion Crawford), kỳ lạ đến nỗi được sao chép và bình luận rộng rãi khắp thế giới. Tên y là Balmukund Jhingan, được gọi là "pandit", "giáo sư" và "bác sĩ"; nhưng điều đó chẳng ăn nhập gì; thời nay, các nhà chữa bệnh bàn chân tự xưng là giáo sư, và những kẻ non tay trong chữa trị tâm thể cũng quảng cáo mình là bác sĩ. Vì đã đọc bài của Ông Stead, tôi tự nhiên thấy hứng thú muốn gặp người được cho là có năng lực tâm linh mạnh. Ông Kanhaiyalal, em của Pandit Gopinath và là biên tập viên tờ Urdu của Lahore, *Akhbar-i-Am*, viết cho Ông Stead rằng: "Tôi đảm bảo với ông, Vị Giáo sư, bạn thân giao của tôi, còn có những điều phi thường hơn nhiều để biểu diễn cho những người được ưu ái; như tự mình nhấc khỏi mặt đất và lơ lửng trong không trung không cần điểm tựa, làm cho thân thể cứng đến mức búa nặng cũng không làm hại hay đập vỡ được sọ. Có lẽ đây sẽ là tin mới với ông: khi ông ấy làm cây gậy đứng trong không trung không cần điểm tựa, chính ông và cây gậy đều mất bóng, tức là không đổ bóng ban ngày trước mặt trời,

support, he himself and the stick lose their shadows, that is, no shadow is cast at day, before the sun, or at night before a lamp.” The bad English is given as written. The writer says, apropos of the shadows, “this is not noticed by [291] ordinary spectators. After seeing the young man, about whom I could not detect even the flavor of magical power, I should not have been surprised if Mr. Kanhaiyalal had used the word “extraordinary” instead of the one which appeared in his sentence. Certainly, he either could not or would not show me any proof of his occult powers. In the course of the article in question the writer gives an alleged list of Jhingan’s accomplishment: “He can produce, apparently from nothing, all sorts of things such as flowers, vegetables, betel leaves, coins, etc., etc. He can make a stick, or a paper, or a book, or a burning lamp stand in the air without any support, apparently by mere force of will. Not only this, but he can order it to lean towards this point or that. He can pass knives through the body without injury, and the cut is healed at once. He can remove small articles such as rings, coins, etc., held in your hand, by his mysterious power and order them to come out from where you please. Once he removed a large bottle from under the cover of a handkerchief to another room.” Kanhaiyalal tells how the alleged magician recovered a lost watch for Pandit Bishambar Nath Mota. That gentleman with others were chatting together one evening in the bookshop of the writer’s family when Mr. Jhingan came along and [292] upon being asked by Kanhaiyalal’s father whether he would do some tamasha for the amusement of the company, he consented and it was agreed between the people present that he should try to recover for Bishambar Nath his watch, which had been missing for several weeks. The narrative is curious enough to be quoted as follows: “He washed his hands, for which

hay ban đêm trước ngọn đèn.” Tiếng Anh cùn mần như thế nào thì tôi chép lại như thế. Tác giả nói, liên quan đến chuyện cái bóng, “điều này không được [291] người xem thông thường để ý”. Sau khi gặp chàng trai mà tôi chẳng thấy có chút hơi hướm quyền năng ma thuật nào, tôi sẽ không ngạc nhiên nếu Ông Kanhaiyalal dùng chữ “phi thường” thay cho từ đã xuất hiện trong câu của ông. Chắc chắn, y hoặc không thể, hoặc không chịu, cho tôi thấy bất cứ bằng chứng nào về năng lực huyền bí. Trong bài báo nói trên, tác giả nêu một danh sách được cho là những sở trường của Jhingan: “Y có thể từ hư không làm xuất hiện đủ thứ, như hoa, rau, lá trầu, đồng tiền, v.v. Y có thể làm một cây gậy, một tờ giấy, một cuốn sách hoặc một ngọn đèn đang cháy đứng lơ lửng trong không trung không cần điểm tựa, xem như chỉ bằng sức ý chí. Không chỉ thế, y còn có thể khiến chúng nghiêng về điểm này hay điểm khác. Y có thể đâm dao xuyên qua thân thể mà không bị thương, và vết cắt tức thì liền lại. Y có thể lấy đi những vật nhỏ như nhẫn, đồng tiền, v.v., đang cầm trong tay ông, bằng quyền năng bí ẩn của y và sai khiến chúng xuất hiện ở nơi ông muốn. Có lần y chuyển một chai lớn từ dưới tấm khăn tay sang một căn phòng khác.” Ông Kanhaiyalal kể cách nhà ảo thuật được cho là đã tìm lại chiếc đồng hồ thất lạc cho Pandit Bishambar Nath Mota. Vị này, cùng với những người khác, đang trò chuyện một buổi tối trong hiệu sách của gia đình tác giả thì Ông Jhingan đi ngang và [292] khi cha của Ông Kanhaiyalal hỏi y có thể bày một màn tamasha nào cho vui không, y đồng ý, và mọi người có mặt thống nhất rằng y nên thử tìm lại cho Ông Bishambar Nath chiếc đồng hồ của ông, đã thất lạc nhiều tuần. Câu chuyện đủ kỳ lạ để trích như sau: “Y rửa tay, nước do em trai tôi, Balkrishna, mang đến, rồi xin một ít gạo. Người ta đưa cho y, y đọc vài lời trên đó. Y rồi bảo mang đến trước mặt y một ly nước đầy để nhận chiếc đồng hồ thất lạc. Ly nước được

water was brought by my younger brother, Balkrishna, and then asked for a little quantity of rice. It was given him and he read some words on it. He then asked that a glass full of water be brought before him to receive the lost watch. It was brought and kept before him at a distance of six or seven yards, and he never touched it nor even came near it. He then threw away the enchanted rice about himself, and the glass full of water. He then brought both his hands to his mouth as if to blow through them. He shut his eyes, and after awhile opened them, and told the audience that the watch had come. He asked the owner to go to the glass and see if his watch was there—and lo! the watch was there.”

In my thirty years experience in India I have never found one person who had the reputation of being a real wonder-worker of the better sort who would show me phenomena, while on the other hand they have almost invariably [293] spoken slightly of them as objects to be searched after and have directed attention to the real object of Yoga, the development and evolution of the Higher Self. In cases, therefore, like the one under notice, the readiness of Jhingan, alleged by his friend Kanhaiyalal to step into a house when passing and forthwith display phenomena makes it appear to me that one of two things must be true—that he produced his effects by prestidigitation or by the practice of black magic and the employment of elementals. However, as said above, he gave me no chance to form an opinion upon his alleged powers.

On the day of his visit I visited the respected parents of Pandit Gopinath, who received me with great friendliness. I mention the circumstance partly because it gave me the chance to see how a Lahore family houses itself during the hot season. Their living

mang đến và để trước mặt y cách chừng sáu hay bảy thước, và y không hề chạm vào, thậm chí không đến gần. Y rồi rải nắm gạo đã đọc chú quanh mình và quanh ly nước. Y đưa cả hai tay lên miệng như thể thổi qua tay. Y nhắm mắt, và một lúc sau mở ra, bảo mọi người rằng chiếc đồng hồ đã đến. Y mời người chủ đến xem ly nước và coi liệu đồng hồ có ở đó không—và kìa! chiếc đồng hồ ở đó.”

Trong ba mươi năm trải nghiệm ở Ấn Độ, tôi chưa từng gặp ai có tiếng là người làm phép lạ thực thụ theo nghĩa tốt mà chịu biểu diễn hiện tượng cho tôi xem, trong khi đó, gần như theo lệ, họ nói một cách xem nhẹ về chúng như những mục đích đáng tìm kiếm, và hướng sự chú ý vào mục tiêu thực sự của Du-già, tức là phát triển và thăng thượng tiến hoá của Bản Ngã Cao hơn. Cho nên, trong các trường hợp như trường hợp đang nói, sự sẵn sàng của Jhingan, theo lời người bạn Kanhaiyalal, khi đi ngang qua nhà nào đó liền vào trong và ngay tức khắc biểu diễn hiện tượng, khiến tôi thấy một trong hai điều phải đúng—rằng y tạo ra các hiệu ứng bằng ảo thuật thủ xảo, hoặc bằng việc hành Hắc thuật và sử dụng các hành khí. Tuy vậy, như đã nói, y không cho tôi cơ hội để hình thành ý kiến nào về các năng lực được gán cho y.

Cùng ngày y đến thăm, tôi đến thăm song thân đáng kính của Pandit Gopinath, những vị tiếp tôi rất thân ái. Tôi nhắc đến chi tiết này một phần vì nó cho tôi dịp thấy một gia đình ở Lahore sinh hoạt như thế nào trong mùa nóng. Các phòng ở được đào sâu vào lớp đất sét và

apartments are excavated in the clayey soil and during the hottest days the temperature of the rooms is more or less agreeable. It is really living in deepened cellars under the ordinary brick dwelling-house.

During our visit at Lahore, Miss Edger was kept busy with her daily lectures, E.S.T. meetings and two Conversation meetings every day. A final Branch meeting was held on the 20th February, a number of new members were admitted, and [294] Miss Edger showed the Branch how to work a “Secret Doctrine Class”. We slept in the Waiting Rooms at the station and left at 2 a.m. the next morning for Rawalpindi. This extreme northern-most point of our tour was reached at 2-30 p.m. on the 21st. Many friends, including several Sikh nobles and Mr. Dhunjibhoy, a rich Parsi, welcomed us. In the evening Miss Edger lectured on “The Necessity for Religion”, to an audience of two thousand people, standing in a summer-house porch and talking into a huge Shamianah, or canvas-roofed shelter raised on poles and tastefully decorated. Later, there was a Branch meeting. We were now at a point 2,000 miles distant from Adyar, which gives the non-Indian reader an idea of the extent of the Theosophical movement in this country.

At 5 p.m., the next day, I formally opened the “Annie Besant Samskrit School” at the request of Lala Jiva Râm, its founder, who was fired to do this charity by Mrs. Besant’s lectures of the previous year. Miss Edger’s lecture on that same day was given to a rather big audience. There was a Branch meeting in the evening with admission of members, and at midnight, turning our faces southward, we left for Amritsar. A twelve hours’ rail journey brought us to that place; we were garlanded at the station and after being settled in some small rooms which had been provided for us,

vào những ngày nóng nhất, nhiệt độ phòng ở khá dễ chịu. Thật ra là sống trong những tầng hầm đào sâu dưới ngôi nhà gạch thông thường.

Trong thời gian ở Lahore, Cô Edger bận rộn suốt với các bài giảng mỗi ngày, các cuộc họp E.S.T. và hai buổi Đàm thoại mỗi ngày. Một cuộc họp Chi hội bế mạc diễn ra ngày 20 tháng Hai, một số hội viên mới được kết nạp, và [294] Cô Edger chỉ cho Chi hội cách tổ chức một “Lớp Giáo Lý Bí Nhiệm”. Chúng tôi ngủ ở Phòng Chờ tại ga và rời đi lúc 2 giờ sáng hôm sau đến Rawalpindi. Điểm cực bắc của hành trình này được đến lúc 2-30 chiều ngày 21. Nhiều bạn hữu, trong đó có vài vị quý tộc Sikh và Ông Dhunjibhoy, một người Parsi giàu có, đón chào chúng tôi. Buổi tối, Cô Edger thuyết giảng về “Sự Cần thiết của Tôn giáo”, trước một cử tọa hai nghìn người, đứng ở hiên một nhà thủy tạ và nói vào một chiếc Shamianah khổng lồ, tức mái che bằng vải bạt dựng trên cột và trang trí duyên dáng. Sau đó, có một cuộc họp Chi hội. Chúng tôi nay ở một điểm cách Adyar 2.000 dặm, điều này cho độc giả không ở Ấn độ thấy được phạm vi của phong trào Thông Thiên Học tại xứ này.

Lúc 5 giờ chiều hôm sau, theo lời thỉnh cầu của Lala Jiva Râm, người sáng lập, tôi chính thức khai mở “Trường Samskrit Annie Besant”, một công việc thiện được ông húng khởi thực hiện nhờ các bài thuyết giảng của Bà Besant năm trước. Bài giảng của Cô Edger hôm ấy diễn ra trước một cử tọa khá đông. Buổi tối có một cuộc họp Chi hội với việc kết nạp hội viên, và lúc nửa đêm, quay mặt về phương nam, chúng tôi rời đi Amritsar. Chuyến tàu mười hai giờ đưa chúng tôi đến nơi; chúng tôi được choàng vòng hoa tại ga và sau khi ổn định trong vài phòng nhỏ đã chuẩn bị sẵn, đi thăm [295] ngôi

went to see the [295] world-renowned Golden Temple, where we were shown the jewels (said to be worth three lacs of rupees) and the swords of the Sikh Gurus and Princes, and were treated with great honor. We saw two boys baptized in Sikh fashion and were presented with Cloths for pagris, turbans.

Of all the races of India the Sikhs are the most picturesque and, as a whole, the handsomest. The race evolution dates back only to the latter half of the fifteenth century and was originally composed of two warlike tribes—the Jâtas and Khattris, who were blended together into a religious sect, the union being additionally cemented by the tie of military discipline. Their founder, who was one of the greatest men in Indian history in several respects, was one, Nânak, an excellent and successful preacher, who taught what might be called a reformed and monotheistic Hinduism. He was born in 1469 at Talwandi on the Râdi in the Punjab and, possessed of great natural dignity himself, and being surrounded by a number of followers of striking personal appearance and great military ardor, he was able to infuse into the inchoate nation the qualities of heroic bravery and enthusiastic sense of duty which, being transmitted in a marvellous way from generation to generation, have made the name of Sikh a synonym of all that goes to make up the true warrior. Taking it all in all, the story of the [296] evolution of what is now the Sikh nation is one of the most romantic in history. Among the members of the Theosophical Society there are none for whom I have a stronger personal regard than the members of this fighting race.

Nânak lived seventy years and has been succeeded by a long line of “Gurus”. The word Sikh is translated as “disciple”. The teachings of the Gurus were compiled near the close of

Đền Vàng lòng danh, nơi chúng tôi được xem các châu báu (được nói trị giá ba trăm nghìn rupi) và gươm của các Guru và Vương hầu Sikh, và được tiếp đãi rất trọng thể. Chúng tôi thấy hai cậu bé được làm lễ nhập đạo theo nghi thức Sikh và được tặng vải quần pagri, tức khăn xếp.

Trong tất cả các chủng tộc Ấn Độ, người Sikh là đẹp mắt nhất và, xét về tổng thể, khôi ngô nhất. Tiến hóa dân tộc của họ chỉ mới khởi từ nửa sau thế kỷ mười lăm và nguyên thủy gồm hai bộ lạc thiện chiến—Jâtas và Khattris, được kết hợp lại thành một giáo phái, mối liên kết còn được gia cố thêm bởi kỷ luật quân ngũ. Vị sáng lập của họ, xét ở nhiều phương diện là một trong những nhân vật vĩ đại nhất trong lịch sử Ấn Độ, là Nânak, một nhà thuyết giáo ưu hạng và thành công, truyền dạy điều có thể gọi là một Ấn giáo cải cách và nhất thần. Ông sinh năm 1469 tại Talwandi bên sông Râdi thuộc Punjab và, tự thân mang phong thái đường bệ, lại được bao quanh bởi nhiều môn đồ có diện mạo xuất chúng và hăng hái quân sự, ông đã truyền vào dân tộc mới hình thành những phẩm chất anh hùng dũng cảm và ý thức bốn phận nhiệt thành, vốn nhờ được truyền thừa kỳ diệu từ thế hệ này sang thế hệ khác, đã làm cho tên tuổi Sikh trở thành đồng nghĩa với tất cả những gì tạo nên một chiến binh chân chính. Tổng thể mà nói, câu chuyện [296] tiến hóa của dân tộc Sikh ngày nay là một trong những câu chuyện lãng mạn nhất của lịch sử. Trong số các hội viên Hội Thông Thiên Học, không có ai mà tôi dành cảm tình cá nhân mạnh mẽ hơn các hội viên thuộc chủng tộc chiến binh này.

Nânak sống bảy mươi năm và được kế tục bởi một dòng dài các “Guru”. Từ Sikh được dịch là “đệ tử”. Giáo huấn của các Guru được biên soạn gần cuối thế kỷ mười sáu bởi Guru Râm Dâs

the sixteenth century by Guru Râm Dâs into a volume that is known as the Adi Granth, a valuable literary work, a very fine copy of which has recently been presented to the Adyar Library by Captain and Mrs. Ganpat Rai. At the Golden Temple the sacred book is daily read from, for the benefit of the people, by the priest on duty. It lies upon a great cushion on the floor of the Golden Temple itself; a beautiful structure which rises from the centre of the large square tank called "Amritsar" (the pool of immortality), dug by Râm Dâs on a piece of land given to him by the Mogul Empero Akbar the Great. From the ceiling of the temple-room, in which the Adi Granth is kept, hang great glass globes of golden and other colors, and, as I noticed that some of them were missing, Miss Edger and I sent four, handsome golden-hued globes with our compliments to Colonel Jwala Singh, the manager of the Temple. He had hardly received them before he sent [297] me a brotherly letter of thanks, with presents of a red and gold sâri, a white pagri and some karahprasad, a sweetened flour mass which is considered sacred, like the wafer of the Catholics, and which I was informed was a great compliment. In an article in the Encyclopædia Britannica the following interesting facts are given: "As Sikhs they acquired a distinctive appearance by giving up the Hindu practice of shaving the head and face. They were forbidden the use of tobacco; and their discipline in other things prepared them for being indeed the soldiers they looked. Govind Râi adopted the designation 'Singh' (lion), and this became the distinctive addition to the names of all Sikhs. He called the whole body the 'Khalsa', or free, and he devised a rite of initiation called the pahal. He compiled a supplement to the 'Granth', containing instructions suited to the altered condition of the Sikh people."

thành một tập gọi là Adi Granth, một tác phẩm văn học giá trị, một bản rất đẹp mới đây được Đại úy và Phu nhân Ganpat Rai tặng cho Thư viện Adyar. Tại Đền Vàng, cuốn sách thiêng được vị tư tế trực hàng ngày đọc cho công chúng nghe. Sách đặt trên một chiếc nệm lớn trên sàn của chính gian Đền Vàng; một công trình tuyệt đẹp vươn lên từ trung tâm hồ vuông lớn gọi là "Amritsar" (hồ bất tử) do Râm Dâs đào trên mảnh đất được Hoàng đế Mogul Akbar Đại đế ban cho. Từ trần nhà của phòng thờ, nơi cất giữ Adi Granth, treo những quả cầu thủy tinh lớn màu vàng và các sắc màu khác, và khi tôi nhận thấy có vài quả đã khuyết, Cô Edger và tôi gửi bốn quả cầu màu vàng óng đẹp để cùng lời thăm hỏi đến Đại tá Jwala Singh, người quản lý Đền. Ngài vừa nhận được thì gửi [297] cho tôi một bức thư cảm ơn thân ái, kèm quà tặng một tấm sari đỏ và vàng, một khăn pagri trắng và ít karahprasad, một loại bột ngọt được xem là thiêng như bánh thánh của Công giáo, và tôi được cho biết đó là một vinh dự lớn. Trong một bài viết của Encyclopædia Britannica, có nêu những sự kiện thú vị sau: "Là người Sikh, họ có được diện mạo đặc thù bằng việc từ bỏ tập tục Hindu cạo đầu và cạo râu. Họ bị cấm dùng thuốc lá; và kỷ luật trong những việc khác đã chuẩn bị cho họ trở thành đúng là những người lính họ biểu hiện. Govind Râi chọn danh xưng 'Singh' (sư tử), và đây trở thành tiếp vĩ ngữ đặc thù cho tên của mọi người Sikh. Ông gọi toàn thể cộng đồng là 'Khalsa', nghĩa là tự do, và ông đặt ra một lễ nhập đạo gọi là pahal. Ông biên soạn một phần bổ sung cho 'Granth', chứa những chỉ dẫn phù hợp với tình cảnh đổi thay của dân tộc Sikh."

On the 25th we bade farewell to our kind hosts and other friends, Hindus and Sikhs, and resumed our journey.

Ngày 25, chúng tôi từ biệt những vị chủ nhân và các bạn hữu tốt lành, cả Hindu và Sikh, và tiếp tục hành trình.

CHAPTER XX—CHƯƠNG XX

RETURNING HOME—TRỞ VỀ NHÀ

(1898)—(1898)

THE tedium of the night journey between Amritsar and Lucknow, the capital of Oudh, and our next halting-place, was enlivened by the congenial company of the Sirdar Umrao Singh, of Lahore, his wife and children, for whom a carriage had been reserved and who hospitably made us share it. On reaching Lucknow at about 1 p.m., our dear and respected old colleague, Judge Narain Das, F.T.S., whose zeal for the Society is not diminished by the advance of age or the demands made upon him by his public duties, met us with several other members, including Mr. Ross Scott, C.S., whose friendship for H. P. B. and myself dates back to the voyage of the Speke Hall on which we three were fellow passengers. At that time he was a comparatively young civilian, full of enthusiasm and courage, as befitted his Irish nationality. His charming qualities gained the [299] affection of us both, and the prospect of now meeting him at Lucknow where he was District Judge was extremely pleasant. He sent me a note to say that he could not meet us as he was holding court at the time. At 4 p.m., however, we went to his house where he was very nice to us, keeping us for dinner, at which we met two ladies and a gentleman of the station and Mr. Campbell of the British Museum, our fellow passenger from Colombo to Madras, who was also Judge Scott's guest.

Sự buồn tẻ của chuyến đi đêm giữa Amritsar và Lucknow, thủ phủ Oudh và là chặng dừng kế tiếp của chúng tôi, được khuây khỏa nhờ bầu bạn tương đắc của Ông Sirdar Umrao Singh ở Lahore, phu nhân và các con, những người đã dành sẵn một toa và hiếu khách mời chúng tôi cùng dùng. Khi đến Lucknow vào khoảng 1 giờ trưa, người đồng sự già mến thương và kính trọng của chúng tôi, Thẩm phán Narain Das, F.T.S., người có lòng nhiệt thành với Hội không suy giảm theo tuổi tác hay vì những đòi hỏi do công vụ, đã cùng với vài hội viên khác đón chúng tôi, trong đó có Ông Ross Scott, C.S., người bạn mà tình thân với H. P. B. và tôi bắt từ chuyến hải hành trên tàu Speke Hall, nơi ba chúng tôi cùng là bạn đồng thuyền. Khi ấy ông còn là một viên chức trẻ, tràn đầy nhiệt tình và can đảm, như phù hợp với quốc tịch Ailen của mình. Phẩm chất dễ mến của ông đã giành được [299] cảm tình của cả hai chúng tôi, và viễn cảnh gặp lại ông nay ở Lucknow, nơi ông là Thẩm phán Quận, thật vô cùng thú vị. Ông gửi cho tôi một mảnh giấy nhắn rằng ông không thể ra đón vì đang xử án. Tuy nhiên, lúc 4 giờ chiều, chúng tôi đến nhà ông nơi ông tiếp đãi chúng tôi rất niềm nở, giữ chúng tôi ở lại dùng bữa tối, trong đó chúng tôi gặp hai bà và một ông ở sở tại, và Ông Campbell của Viện Bảo tàng Anh, bạn đồng hành cùng chúng tôi từ Colombo đến Madras, người cũng đang là khách của Thẩm phán Scott.

The Judge drove us the next day to see the

Ông Thẩm phán hôm sau chở chúng tôi đi xem

city's sights, including the Gardens, the historical Residency of tragical Mutiny fame, etc. A Branch meeting with a reception to outsiders was held at the house of Rai Narain Das Bahadur, and at 4-30 p.m. Miss Edger gave one of her good lectures. Our fleeting visit to Lucknow was brought to an end the next morning at 6 o'clock when we left for Allahabad, which we reached at 3-40 p.m., having stopped an hour and a half at Cawnpore to see our friends. Miss Edger lectured before the Literary Society of Mayo College that evening on the subject of "Female Education". Our host this time was the same as before, Kumar Parmânand. Many friends, including Mr. Roshan Lal, his wife and sister-in-law, Rai Iswari Prasad, Pandit Aditya Ram, etc., came to see us. At 6-30 p.m. we attended and addressed a meeting at the Kyastha Pathasala [300] and registered thirty-seven names for a class to study Theosophical works and Hindu Philosophy. The next day (March 2nd) I had a touching interview with Babu Cally Kissen, one of the millionaires of the great Tagore family of Bengal, whom I found with his health almost broken up, but, in feeling, the same generous, kind-hearted man as before. In the North Indian Famine of 1897, he remitted the rents of his ryots or agricultural tenants, and paid the Government tax out of his own pocket—a huge charity. At 11-40 p.m. we left for jubbulpore and arrived there at 6-30 a.m. the next morning. Among the friends who met us were Babu Kalicharan Bose, the loyal T.S. veteran and a philanthropist to the bottom of his heart, and our dear Bhavani Shankar, now a seasoned worker and an able Branch Inspector, whose connection with us began far back in the old Breach Candy days at Bombay, when he was a handsome youth with Hyperian curls, but who now at the present time of writing (1906) has become transformed into a handsome old graybeard,

các cảnh quan của thành phố, gồm cả các Vườn, Tòa Residency lịch sử nổi tiếng vì cuộc Nổi Dậy bi thảm, v.v. Một cuộc họp của Chi bộ cùng tiệc tiếp đón người ngoài được tổ chức tại nhà của Rai Narain Das Bahadur, và lúc 4-30 chiều Cô Edger đã đọc một trong những bài thuyết giảng hay của cô. Chuyến thăm lướt qua Lucknow của chúng tôi kết thúc vào sáng hôm sau lúc 6 giờ khi chúng tôi lên đường đi Allahabad, đến nơi lúc 3-40 chiều, sau khi dừng lại một tiếng rưỡi ở Cawnpore để thăm bạn bè. Tối đó, Cô Edger thuyết giảng trước Hội Văn học của Trường Mayo về đề tài "Giáo dục nữ giới". Chủ nhà của chúng tôi lần này vẫn là người cũ, Kumar Parmânand. Nhiều bạn hữu, gồm có Ông Roshan Lal, vợ ông và em dâu, Rai Iswari Prasad, Pandit Aditya Ram, v.v., đến thăm chúng tôi. Lúc 6-30 chiều chúng tôi dự và phát biểu tại một buổi họp ở Kyastha Pathasala [300] và ghi danh ba mươi bảy người cho một lớp học các tác phẩm Thông Thiên Học và Triết học Ấn giáo. Ngày hôm sau (mồng 2 tháng Ba) tôi có một buổi gặp gỡ cảm động với Babu Cally Kissen, một trong những nhà triệu phú thuộc đại gia tộc Tagore của Bengal, tôi thấy ông với sức khỏe gần như suy sụp, nhưng về tình cảm vẫn là người hào hiệp, nhân hậu như trước. Trong Nạn đói Bắc Ấn năm 1897, ông miễn địa tô cho ryot, tức các tá điền nông nghiệp, và tự bỏ tiền túi trả thuế cho Chính phủ—một việc làm từ thiện to lớn. Lúc 11-40 đêm chúng tôi rời đi jubbulpore và đến nơi lúc 6-30 sáng ngày hôm sau. Trong số bạn hữu ra đón có Babu Kalicharan Bose, người lão thành trung kiên của T. S. và là một nhà hảo tâm từ tận đáy lòng, và người bạn thân yêu của chúng tôi, Bhavani Shankar, nay là một cộng tác viên dày dạn và một Thanh tra Chi bộ có năng lực, mối liên hệ của ông với chúng tôi bắt đầu từ thuở xa xưa ở Breach Candy tại Bombay, khi ông còn là một chàng trai tuấn tú với những lọn tóc kiểu Hyperion, nhưng đến nay, vào thời điểm viết (1906), ông đã trở thành một cụ già đẹp lão râu bạc, nổi tiếng khắp Ấn

known throughout India and respected for his valuable services. The place where our quarters were given us was a draughty, windowless, upper storey suite of rooms which we found extremely uncomfortable but attached no blame therefore to our good hosts who had done the best they could under the circumstances. [301] Lucknow is a great centre of business activity but not conspicuous for spirituality. It is the pivotal point of the railway system of Oudh and Rohilkund, with extensive machine shops, warehouses and other appanages of railway traffic. There are long established industrial specialities, such as the weaving of gold and silver brocades, plain and printed muslins and calicoes, embroideries, glasswork, including colored bangles in enormous quantities and clay molding, among others of those dainty little figures, costumed and painted like life, which represent many of the persons of all castes and classes whom one sees when going about in India. One would say that Lucknow was a great intellectual centre, for it possesses one hundred and forty printing presses, a paper mill employing 550 hands, and three English and thirty vernacular newspapers. But over the former capital of the Kings of Oudh hangs—if one looks at it from the standpoint of the higher planes—the dark cloud of the aura of the sensual and self-seeking character of the ruling class which made it, up to the time of the British conquest, a cess-pool of animality. There are, of course, some holy men to be found who shine amid this moral gloom, but they are few in number and do not increase.

We slept so cold that night that the next morning I bought some cotton cloth and nailed it across the [302] open windows of our respective rooms. Our present visit to Jubbulpore included one pleasing incident, the exchange of mutual explanations between

Độ và được kính trọng vì những cống hiến quý báu. Nơi dành cho chúng tôi trú ngụ là một dãy phòng trên lầu, gió lùa, không cửa sổ, mà chúng tôi thấy hết sức bất tiện, song không vì thế mà trách các chủ nhà tốt bụng, họ đã làm hết khả năng trong hoàn cảnh cho phép. [301] Lucknow là một trung tâm hoạt động thương mại lớn nhưng không nổi bật về phương diện tinh thần. Đây là điểm trục của hệ thống đường sắt Oudh và Rohilkund, với các xưởng máy rộng lớn, kho hàng và những phụ thuộc khác của giao thông đường sắt. Có những nghề thủ công công nghiệp đã hình thành từ lâu đời, như dệt gấm vàng và bạc, muslin và calico trơn và in hoa, thêu thùa, chế tác kính, kể cả vòng tay màu với số lượng khổng lồ, và nặn đất sét—trong đó có những bức tượng nhỏ xinh xắn, mặc trang phục và tô vẽ như người sống, đại diện cho nhiều hạng người thuộc mọi đẳng cấp và giai tầng mà ta vẫn gặp khi đi lại ở Ấn Độ. Người ta có thể nói rằng Lucknow là một trung tâm trí thức lớn, vì ở đây có một trăm bốn mươi nhà in, một nhà máy giấy sử dụng 550 công nhân, và ba tờ báo tiếng Anh cùng ba mươi tờ báo bản ngữ. Nhưng trên cổ đô của các Vua Oudh—nếu nhìn từ lập trường các cõi cao—phủ treo một đám mây đen của hào quang do tính cách hưởng lạc và vị kỷ của tầng lớp thống trị tạo ra, vốn đã biến nơi này, cho đến thời điểm người Anh chinh phục, thành một vùng lầy thú tính. Tất nhiên, cũng có thể tìm được vài bậc thánh nhân tỏa sáng giữa màn u ám đạo đức này, nhưng số họ rất ít và không gia tăng.

Đêm ấy chúng tôi lạnh đến mức sáng hôm sau tôi phải mua vài tấm vải bông và đóng đinh bịt ngang những cửa sổ [302] mở toang của các phòng riêng. Chuyến thăm Jubbulpore lần này của chúng tôi có một sự kiện dễ chịu: cuộc trao đổi giải thích lẫn nhau giữa một hội viên F. T.

an old F.T.S., a Sub-Judge and a man of influence, and myself, and the removal from his mind of an imaginary grievance for which he had kept a grudge against me since 1888 and held himself aloof from our work. Needless to say we both felt glad when the matter was set right. Miss Edger lectured that evening on the subject of religion, in the same open courtyard of a house where I lectured in 1887 and raised a fund of Rs. 2,000 for the support of a Samskrit school. The next day we visited a Hindu Orphanage, founded by Babu Kalicharan Bose, as a Theosophical Society's Famine work. They had thirty-five boys and girls learning weaving, carpentering and other industries. Upon inquiry, I found that they made substantial frames of jungle-wood for Charpâis (Hindu beds), for the extravagant sum of three annas, or about six cents American currency; cotton towels they made at six pies, or one cent, cotton dress cloth at $2\frac{3}{4}$ annas a yard, sleeping carpets at two annas four pies, or about five cents; at such prices house furnishing would be a very easy affair. The fact is that the absolute requirements of the teeming millions of India are so modest as to offer but small inducements to our Western manufacturers of the thousand and one [303] articles of furniture, household fittings and other things that we regard as absolute necessities of life. This is what I reported to the American Government in 1879, when I was acting for it as a Special Commissioner to report what legislation and other steps would be necessary to promote an increase of trade relations between the United States and Eastern countries. After submitting to the inevitable photograph we left for Poona at 8 p.m., passed all night in the train, missed connection at Manmad, were kept there waiting five hours for the next train, got to Dhond at 1-30 a.m. and to Poona at 5 on the morning of the 6th

S. lâu năm, một Phó Thẩm phán và là người có ảnh hưởng, với tôi; nhờ đó xóa đi khỏi tâm trí ông một nỗi bất bình tưởng tượng mà vì nó, từ năm 1888, ông ôm hằn học với tôi và lánh xa công việc của chúng ta. Không cần nói cũng biết, cả hai chúng tôi đều mừng khi việc được hóa giải ổn thỏa. Tối hôm đó, Cô Edger thuyết giảng về đề tài tôn giáo, ngay tại sân trong thoáng đãng của một căn nhà nơi tôi từng diễn thuyết năm 1887 và gây quỹ được 2.000 Rs. để hỗ trợ một trường Samskrit. Ngày hôm sau chúng tôi thăm một Cô nhi viện Ấn giáo do Babu Kalicharan Bose sáng lập như một phần trong công tác cứu đói của Hội Thông Thiên Học. Họ có ba mươi lăm em trai và gái học dệt, mộc và các nghề khác. Hỏi ra, tôi biết họ làm khung giường Charpâis (giường kiểu Ấn) bằng gỗ rừng rất chắc, với cái giá "xa xỉ" là ba annas, tức chừng sáu xu tiền Mỹ; khăn bông họ làm giá sáu pies, tức một xu; vải mặc bằng bông giá $2\frac{3}{4}$ annas một thước; thảm ngủ giá hai annas bốn pies, tức khoảng năm xu; với những mức giá như vậy, việc sắm sửa đồ đạc trong nhà hẳn là chuyện rất dễ dàng. Sự thật là những nhu cầu tối thiểu của hàng triệu triệu người Ấn Độ quá đồi giản dị, đến nỗi hầu như không tạo được mấy sức hấp dẫn đối với các nhà sản xuất phương Tây của chúng ta, vốn chuyên cung ứng hàng ngàn lẻ một [303] thứ đồ đạc, trang bị gia dụng và những vật dụng khác mà chúng ta xem là nhu yếu phẩm tuyệt đối của đời sống. Đây cũng là điều tôi đã báo cáo với Chính phủ Hoa Kỳ năm 1879, khi tôi làm Ủy viên Đặc biệt của họ để trình bày những đạo luật và biện pháp cần thiết nhằm thúc đẩy gia tăng quan hệ thương mại giữa Hợp chúng quốc và các nước phương Đông. Sau khi chịu chụp bức ảnh không thể né tránh, chúng tôi rời đi Poona lúc 8 giờ tối, qua đêm trên tàu, lỡ chuyến nối ở Manmad, phải chờ ở đó năm tiếng cho chuyến tàu kế tiếp, đến Dhond lúc 1-30 sáng và đến Poona lúc 5 giờ sáng ngày 6 tháng Ba.

March.

Poona, it will be remembered, is the place where our old and respected colleague, Judge N. D. Khandalwala, Khan Bahadur, has been so long officiating in his judicial capacity with much distinction. He is one of the soundest advisers and most enlightened leaders in our movement in the Orient; a Parsi, universally respected by his co-religionists and by the Bombay Government. He met us at the station, took us to the Napier Hotel and at 9 a.m. gave us a reception at his house at which the most influential gentlemen of the Parsi and Hindu community were presented to Miss Edger. At 5-30 p.m. she lectured to a crowded audience. Monday, the 7th, was a busy day; Judge Khandalwala drove us out in the morning, [304] then there was a Branch meeting, then one of the E.S.T., and at 5-30 p.m. Miss Edger discoursed on the subject of "The Path of Progress", at Albert Edward Hall. Many years ago, as I have elsewhere explained, I broke up the injudicious system formerly prevailing, of allowing the chief members of local Branches to stop with us at the station, as in duty bound, until our train should come along: no consideration whatever was given either to their own comfort or to ours, the one thing to be avoided was the appearance even of want of courtesy towards the guest or guests. Many a night of sleep had I been deprived of by not interrupting this kindly but unpractical custom. Usually my public engagements for the day would be over by 9 or 10 p.m. and if my train was timed to arrive at 2, 3, or 4 in the morning, one can imagine that the weary traveller would feel only gratitude to his kind hosts if they would drop him at the station at a reasonable bedtime and go to their own homes and beds, leaving him or them to be wakened, and put into the train when it came along, after having had, perhaps, some hours of refreshing sleep. At Poona I

Poona, xin nhắc lại, là nơi người cộng sự cũ được kính trọng của chúng tôi, Thẩm phán N. D. Khandalwala, Khan Bahadur, từ lâu đảm nhiệm chức vụ tư pháp với nhiều thành tích xuất sắc. Ông là một trong các cố vấn vững vàng nhất và là một trong những nhà lãnh đạo sáng suốt nhất của phong trào chúng ta tại phương Đông; một người Parsi, được đồng giáo và cả Chính phủ Bombay kính trọng. Ông đón chúng tôi ở ga, đưa đến Khách sạn Napier và lúc 9 giờ sáng đã mở tiệc tiếp đón tại nhà, nơi những vị thân hào có ảnh hưởng nhất của cộng đồng Parsi và Ấn giáo được giới thiệu với Cô Edger. Lúc 5-30 chiều, cô thuyết giảng trước một thính đường chật kín. Thứ Hai, mồng 7, là một ngày bận rộn; Thẩm phán Khandalwala sáng sớm đưa chúng tôi đi dạo, [304] rồi đến một buổi họp Chi bộ, sau đó là một buổi của E. S. T., và lúc 5-30 chiều Cô Edger diễn giảng về đề tài "Con Đường Tiến Bộ", tại Hội trường Albert Edward. Nhiều năm trước, như tôi đã giải thích ở nơi khác, tôi đã xóa bỏ cái thông lệ thiếu khôn ngoan trước đây vẫn còn, là để các thành viên chánh yếu của những Chi bộ địa phương túc trực với chúng tôi tại nhà ga—coi như bốn phận—cho đến khi tàu chúng tôi đến: chẳng hề nghĩ đến sự thoải mái của chính họ hay của chúng tôi, điều duy nhất cần tránh là ngay cả việc có vẻ như thiếu lịch sự đối với khách. Không biết bao đêm tôi bị mất ngủ vì không cắt ngang tập tục tử tế nhưng thiếu thực tế này. Thông thường, các sự vụ công khai của tôi trong ngày kết thúc lúc 9 hoặc 10 giờ tối, và nếu tàu của tôi đến vào 2, 3, hay 4 giờ sáng, ai cũng có thể hình dung người lữ khách mệt mỏi sẽ chỉ biết biết ơn các chủ nhà tốt bụng nếu họ đưa tôi ra ga vào một giờ đi ngủ hợp lý rồi về nhà và lên giường của họ, để lại tôi hay chúng tôi cho người đến đánh thức và đưa lên tàu khi tàu vào bến, sau khi đã có, có thể, vài giờ ngủ bù sảng khoái. Ở Poona tôi đã thuyết phục bạn hữu làm theo cách đó,

persuaded our friends to adopt this plan, so at 9-30 they left us at the station and we departed in our train at 2 the next morning, our destination being Bellary. [305] We got to Bellary at 8 p.m. We were met, of course, by the officers of the local Branch, The Hon'ble Rai Bahadur A. Sabhapathy Mudaliar, President; Mr. B. P. Narasimmiah, B.A., Secretary, whose name is so well and favorably known for his translations from Samskrit into English for The Theosophist in former times; with them, Mr. R. Jagannathiah, for many years past an Inspector of Branches in the Indian Section. This gentleman, now so intensely orthodox a Hindu, was as intensely heterodox, a free-thinking Bradlaughite, at Madras when we first came there in 1882. Mr. Sabhapathy was one of the most progressive Hindus I have ever met, public-spirited, practical, yet always patriotic and religiously inclined. The land about Bellary is a rich, deep black soil like that of the Illinois prairies, and well adapted to cotton, which is, I believe, the chief crop of the district. Mr. Sabhapathy, as an extensive landowner, was deeply interested in this culture, imported prairie plows from America and used all his influence to get modifications of the pattern which would bring their manufacture within the capacity of the village blacksmith, adopted by the ryots. He was also a grower of sugar-cane and showed me his mills and batteries. Our kind friends lodged Miss Edger and myself in a huge empty house, known as the "Old Bruce Bungalow", the oldest one in the [306] Station and dating back a century. When it was at last possible to retire for the night Miss Edger found herself quite fagged out by the heat, railway travel, broken rest and lecturing of the long tour. There were many visitors the next day, and we had to go to the headquarters of Jagannathiah's pet society, the Sanmarga Sabha, and of our local Branch, receiving addresses of welcome in English, Samskrit

nên lúc 9-30 họ đưa chúng tôi ra ga và chúng tôi lên tàu khởi hành lúc 2 giờ sáng hôm sau, đích đến là Bellary. [305] Chúng tôi đến Bellary lúc 8 giờ tối. Tất nhiên, các viên chức của Chi bộ địa phương ra đón: Ngài Hon'ble Rai Bahadur A. Sabhapathy Mudaliar, Chủ tịch; Ông B. P. Narasimmiah, B. A., Thư ký, người mà tên tuổi từng rất quen thuộc và được quý trọng vì những bản dịch từ Samskrit sang tiếng Anh cho tạp chí The Theosophist trước đây; cùng với họ là Ông R. Jagannathiah, đã làm Thanh tra Chi bộ của Hội bộ Ấn Độ từ nhiều năm qua. Quý ông này, bây giờ là một Ấn giáo thủ cựu đến độ mãnh liệt, khi chúng tôi mới đến Madras năm 1882 lại là một người dị đoan đến mức mãnh liệt không kém, một người theo Bradlaugh tự do tư tưởng. Ông Sabhapathy là một trong những người Ấn giáo tiến bộ nhất mà tôi từng gặp, giàu tinh thần công ích, thực tế, nhưng luôn yêu nước và có khuynh hướng tôn giáo. Đất đai quanh Bellary là tầng đất đen dày, màu mỡ như ở các thảo nguyên Illinois, rất thích hợp trồng bông—tôi tin là cây trồng chủ lực của quận. Là một địa chủ lớn, Ông Sabhapathy rất quan tâm đến nghề này, nhập cày thảo nguyên từ Mỹ và tận dụng ảnh hưởng của mình để thúc đẩy việc cải biên mẫu mã sao cho phù hợp với khả năng chế tạo của thợ rèn làng, để ryot có thể chấp nhận và dùng được. Ông cũng trồng mía và cho tôi xem các nhà máy và dàn thiết bị. Bạn hữu tốt bụng của chúng tôi xếp chỗ ở cho Cô Edger và tôi trong một ngôi nhà trống khổng lồ, gọi là "Bungalow Bruce Cũ", ngôi nhà cổ nhất trong [306] Khu Station, có niên đại một thế kỷ. Khi cuối cùng có thể lui về nghỉ đêm, Cô Edger thấy mình hoàn toàn kiệt sức vì nóng bức, vì đi tàu, vì giấc ngủ chập chờn và lịch trình thuyết giảng liên miên. Hôm sau có nhiều khách đến thăm, và chúng tôi phải đến trụ sở của hội cùng của Jagannathiah, Sanmarga Sabha, cùng trụ sở Chi bộ địa phương, nhận các diễn văn chào mừng bằng tiếng Anh, Samskrit và Telugu. Buổi tối, Cô

and Telugu. In the evening Miss Edger lectured and later, at 9 p.m., gave audiences to inquirers, after which I put pressure on her and got her to go to bed.

As we were to leave for Gooty early the next afternoon, her lecture was given at 7-30 a.m., but in India that means no necessary diminution in the size of the audience, as our experience at our annual Convention abundantly proves. We had visitors up to two o'clock, received presents of fruit and—from Mr. K. Venkatarow, F. T. S.—of money for society purposes, and at 3-44 p.m., left the Station for our next stopping place, Gooty. Before taking leave of Bellary, it is worth stating that from a remote historical period the district has been the scene of many fierce fights between Moslems and Hindus and between the warlike chieftains of the two races among themselves. Strange to say, there is very little historical record of the place before the sixteenth century, at which [307] time the ancient Vijayanagaram dynasty was overthrown by the Mahomedans. Before that its varying fortunes are only recalled in traditions, few of them trustworthy. Within the Mahomedan period the territory of Bellary was split up into a number of small military holdings, held by chiefs called Poligars; an unruly, perhaps unscrupulous set of predatory soldiers who ruled according to their sweet pleasure and enforced their will by the help of the sword. If I remember correctly, they figured in a not very creditable manner during the operations for the suppression of thuggee and dacoity. By turns, the suzerainty of the country was vested in the Mahomedan conquerors and the Bijapur chief, from whom it was wrested by Sivaji, the founder of the Mahratta power. It was then absorbed by the Nizam-ul-Mulk, the nominal Viceroy of the great Mughul in the Deccan. From him it was snatched by Hyder Ali of Mysore. Tipu Sultan

Edger thuyết giảng và sau đó, lúc 9 giờ đêm, tiếp các người hỏi đạo; sau đó tôi thúc giục và đưa cô đi ngủ.

Vì chúng tôi sẽ rời đi Gooty vào sớm chiều hôm sau, nên bài nói của cô được tổ chức lúc 7-30 sáng, nhưng ở Ấn Độ điều đó không có nghĩa là số lượng thính giả giảm đi, như kinh nghiệm phong phú của chúng tôi tại Đại hội thường niên vẫn chứng tỏ. Chúng tôi có khách đến tận hai giờ, nhận quà trái cây và—from Ông K. Venkatarow, F. T. S.—cả tiền quyên cho các mục đích của hội, và lúc 3-44 chiều, rời Khu Station đến nơi dừng chân kế tiếp, Gooty. Trước khi chia tay Bellary, đáng nói rằng từ một thời kỳ lịch sử xa xưa, quận này đã là chiến địa của nhiều cuộc giao tranh dữ dội giữa người Hồi giáo và Ấn giáo và giữa các thủ lĩnh hiếu chiến của hai sắc dân với nhau. Lạ thay, trước thế kỷ XVI, gần như không có ghi chép lịch sử về nơi này, vào [307] thời điểm đó vương triều Vijayanagaram cổ đại đã bị người Mahomedan lật đổ. Trước đó, vận mệnh thăng trầm của vùng này chỉ còn được nhắc trong truyền thuyết, mà phần nhiều không đáng tin. Trong thời kỳ Hồi giáo, lãnh thổ Bellary bị phân cắt thành nhiều thái ấp quân sự nhỏ, nằm trong tay các thủ lĩnh gọi là Poligar—một nhóm lính đánh thuê bất trị, có lẽ bất chấp thủ đoạn, cai trị theo ý mình và dùng gươm để áp đặt ý chí. Nếu tôi nhớ không lầm, họ từng có vai trò không mấy vẻ vang trong các chiến dịch trấn áp thuggee và dacoity. Lần lượt, quyền bá chủ vùng đất thuộc về các kẻ chinh phục Hồi giáo và thủ lĩnh Bijapur, từ tay ông này Sivaji, người sáng lập quyền lực Mahratta, đã giành lấy. Sau đó vùng này bị Nizam-ul-Mulk, Phó vương trên danh nghĩa của vị Đại Mughul ở Deccan, thôn tính. Từ ông ta, Hyder Ali xứ Mysore đoạt về. Tipu Sultan lấy từ vị quân chủ vừa nêu; nhưng vào cuối cuộc chiến của người Anh với Tipu Sultan năm 1792, các lãnh thổ hiện thuộc

got it from the last-named sovereign; but at the close of the British war with Tipu Sultan in 1792, the territories which now form the Bellary District fell to the share of the Nizam of Hyderabad, by whom it was ceded to the British in 1800, in return for a force of English troops to be stationed at his capital. In 1818 the District of Bellary was constituted as it at present remains; thus [308] bringing it under the sway of that most marvellous thing, rightly called the Pax Britannica.

The above succinct sketch of the political convulsions through which this one agricultural district has passed, I have thought it worth while to insert because it is so typical of the history of all the Indian peninsula. Well, indeed, may the British nation feel proud of this marvellous achievement of administrative genius which has been shown in the welding together of all these hereditarily warring tribes, sects and races into one vast body, administered by the greatest civil service that the world has seen since the time of the Romans. Of course there is a fort at Bellary which afforded shelter by turns to the different warrior chiefs who owned the place. It is built upon a height of 450 feet above the plains, is a quadrangular building on the summit of the rock, with only one way up to it, and deemed impregnable by the Mysore Princes. I mention it for the sake of telling the story of how Hyder Ali treated the French military engineers who helped him to improve the fortifications. They did their best according to his orders; but when he found out that he had made the mistake of fortifying a rock which was dominated by a higher peak, he soothed his pride by hanging the engineers! That was a way they had in the Orient. Do we not all recall the story of the Taj Mahal, that architectural [309] wonder of the world at Agra, which is said to have been built from the plans and under the superintendence of an

Quận Bellary rơi vào phần của Nizam Hyderabad, rồi ông ta nhường lại cho người Anh năm 1800, để đổi lấy một lực lượng quân Anh đồn trú ở kinh đô của mình. Năm 1818, Quận Bellary được thành lập như hiện nay; qua đó [308] đặt nó dưới quyền điều hành của cái kỳ diệu bậc nhất, đúng là Pax Britannica.

Bản phác lược súc tích bên trên về những cơn chấn động chính trị mà riêng một quận nông nghiệp này đã trải qua, tôi thấy đáng chèn vào đây vì nó rất điển hình cho lịch sử khắp bán đảo Ấn Độ. Thật vậy, dân tộc Anh có thể tự hào về kỳ công tuyệt vời của thiên tài hành chính đã thể hiện ở việc hàn gắn tất cả các bộ lạc, giáo phái và chủng tộc vốn giao tranh truyền kiếp thành một khối rộng lớn, do nền công vụ vĩ đại nhất mà thế giới từng thấy kể từ thời La Mã quản trị. Tất nhiên, ở Bellary có một ngọn thành, lần lượt che chở các thủ lĩnh chiến binh sở hữu nơi này. Nó được xây trên độ cao 450 bộ so với đồng bằng, là một công trình hình tứ giác trên đỉnh đá, chỉ có một đường lên, và từng được các Vương công Mysore xem là bất khả xâm phạm. Tôi nêu điều này để kể câu chuyện Hyder Ali đã đối xử với các kỹ sư quân sự Pháp—những người giúp ông cải thiện công sự—như thế nào. Họ làm hết sức mình theo lệnh ông; nhưng khi ông phát hiện mình mắc sai lầm ở chỗ kiên cố hóa một mỏm đá bị một đỉnh cao hơn khổng chế, ông đã xoa dịu sĩ diện bằng cách treo cổ các kỹ sư! Ở phương Đông người ta có lối làm như vậy. Há chúng ta không nhớ câu chuyện về Taj Mahal, [309] kỳ quan kiến trúc của thế giới ở Agra, được cho là xây theo bản vẽ và dưới sự giám sát của một kiến trúc sư người Ý, dù truyền thuyết Hồi giáo cho rằng đó là bản sao của một tòa nhà trên thiên đường, và bản vẽ của nó đã được ban cho Shah Jehan. Chuyện kể rằng khi công trình

Italian architect, although Mahomedan tradition has it that it is a copy of a building in paradise, and that the plan of it was given to Shah Jehan. The story runs that when it was finished the selfish and blood-thirsty emperor put out the eyes of the architect so that he might never produce another building to compare with the Taj Mahal in beauty. Returning from our digression, I now take up the thread of the narrative of this memorable Indian tour of Miss Edger.

Our visit to Gooty was a very brief one. We reached there at 7 p.m. on the 10th March, dined well at the excellent restaurant at the Railway station and were then taken in a torch-light procession to the stone building in which the Samskrit school, started and maintained by our local Branch, is housed, received there an address and were then taken to the travellers' bungalow for quarters. On the 11th there were many inquirers and other visitors and long and friendly conversations with Mr. P. Kesava Pillay and the other admirable workers who have been leading this local group so successfully for so many years. There are three of them specially notable, viz., the one just mentioned, Mr. T. Ramachandra Row and Mr. J. Srinivasa Row. Men like them bring success to any movement with which [310] they may connect themselves. [26] Miss Edger lectured once that day but on the next, the 12th, she lectured at 8 a.m. on the "The Finding of God", and at 6 p.m. on "The Theosophic Life". At 8-30 the same evening we left for Cuddapah. Although our train got there at four o'clock the next morning, I found to my regret, a dozen of our members awaiting us. To my friendly protest against their robbing themselves of their night's rest, they would hardly listen, saying that it was a pleasure for them to be there to meet us at any hour of the night or day we might arrive. They took us to the travellers'

hoàn thành, vị hoàng đế vị kỷ và khát máu đã chọc mù mắt kiến trúc sư để y không bao giờ có thể dựng nên một tòa nhà nào sánh với vẻ đẹp của Taj Mahal. Trở lại sau cuộc lạc đề, tôi tiếp tục sợi chỉ tường thuật về chuyến du hành Ấn Độ đáng nhớ của Cô Edger.

Chuyến thăm Gooty của chúng tôi rất ngắn. Chúng tôi đến nơi lúc 7 giờ tối ngày 10 tháng Ba, ăn tối ngon lành ở nhà hàng tuyệt hảo tại ga xe lửa, rồi được rước bằng đoàn rước đuốc đến tòa nhà đá nơi đặt trường Samskrit do Chi bộ địa phương sáng lập và duy trì, nhận diện văn chào mừng ở đó rồi được đưa đến nhà nghỉ khách lữ để trú đêm. Ngày 11 có nhiều người hỏi đạo và khách thăm, và chúng tôi có những cuộc đàm đạo dài thân ái với Ông P. Kesava Pillay và các cộng tác viên đáng quý khác, những người đã dẫn dắt nhóm địa phương này thành công suốt bao năm qua. Có ba người đặc biệt đáng kể, tức là vị vừa nhắc đến, Ông T. Ramachandra Row và Ông J. Srinivasa Row. Những người như họ mang đến thành công cho bất kỳ phong trào nào mà [310] họ gắn thân. Hôm ấy Cô Edger diễn giảng một lần, nhưng hôm sau, ngày 12, cô thuyết giảng lúc 8 giờ sáng về "Sự Tìm Thấy Thượng đế", và lúc 6 giờ chiều về "Đời Sống Thông Thiên Học". Lúc 8-30 tối cùng ngày, chúng tôi rời đi Cuddapah. Dù tàu đến đó lúc bốn giờ sáng hôm sau, tôi rất lấy làm tiếc khi thấy cả tá hội viên của chúng tôi chờ đón. Trước sự phản đối thân tình của tôi vì họ đã tự cướp mất giấc ngủ đêm, họ hầu như không chịu nghe, nói rằng với họ, được ra đón chúng tôi vào bất kỳ giờ nào trong đêm hay ngày cũng là niềm vui. Họ đưa chúng tôi đến nhà nghỉ khách lữ, nơi chúng tôi tiếp nhiều khách và chịu không ít nóng nực vì nhiệt kế vượt quá 100°. Thực vậy, Cuddapah

bungalow where we received many visitors and suffered no little from the heat for the thermometer stood above 100°. In fact Cuddapah is one of the hottest places in India as well as one of the most fever-stricken, for the thin soil rests upon the stratum of that slaty alluvial rock from which the celebrated slabs of stone so extensively used for paving floors and side-walks are quarried. Despite all local disadvantages, however, Miss Edger lectured once that evening. [311] The next day, the 14th March, was the last one of this long tour. Miss Edger lectured at 7 a.m. on “The Finding of God”, at 6 p.m. on “The Theosophic Life”, held two conversation meetings in the morning and afternoon, and after the evening lecture, addressed the ladies of some sixty families on “Religion and Female Duty”. Then came kindly farewells, and finally at 10-50 p.m. we left for Madras. Early the next morning we got back to our beautiful Adyar, with almost as much joy as the traveller by caravan in the desert who unloads his weary camels in the oasis and rests on the grass beside the spring under the shade of umbrageous trees.

That the tour was a success throughout, has been already stated: it may be repeated that it was preeminently so throughout the whole sixty-five days that it occupied. It gave our new recruit a comprehensive view of Northern India from Madras to Rawalpindi, brought her into contact with its various races and enabled her to realize, as she never could have done in her New Zealand home, the reality of the network of influence which our movement has woven throughout Bharatavarsha.

là một trong những nơi nóng nhất Ấn Độ và cũng là một trong những nơi nhiều sốt rét nhất, vì lớp đất mỏng nằm trên tầng đá phù sa dạng phiến từ đó người ta khai thác các phiến đá nổi tiếng dùng rất rộng rãi để lát nền nhà và vỉa hè. Dầu bất lợi địa phương như thế, Cô Edger vẫn thuyết giảng một lần tối hôm ấy. [311] Ngày hôm sau, 14 tháng Ba, là ngày cuối của chuyến đi dài này. Cô Edger thuyết giảng lúc 7 giờ sáng về “Sự Tìm Thấy Thượng đế”, lúc 6 giờ chiều về “Đời Sống Thông Thiên Học”, tổ chức hai buổi đàm đạo vào buổi sáng và buổi chiều, và sau bài giảng tối, diễn thuyết cho các bà thuộc khoảng sáu mươi gia đình về “Tôn giáo và Bổn phận của Nữ giới”. Rồi đến những lời từ biệt ân cần, và cuối cùng lúc 10-50 tối, chúng tôi rời đi Madras. Sáng sớm hôm sau, chúng tôi trở về Adyar tươi đẹp của mình, với niềm vui gần như của người lữ hành bằng đoàn lạc đà trên sa mạc, được đỡ hàng cho những con lạc đà mệt mỏi của mình ở ốc đảo và nghỉ trên thảm cỏ bên suối dưới bóng các tán cây rợp mát.

Rằng chuyến đi đã thành công suốt dọc, tôi đã nói rồi: có thể lặp lại rằng nó đặc biệt thành công trong suốt sáu mươi lăm ngày diễn ra. Nó cho người tân binh của chúng ta một cái nhìn bao quát Bắc Ấn từ Madras đến Rawalpindi, đưa cô tiếp xúc với các sắc dân khác nhau của vùng và giúp cô nhận ra—điều cô không thể nào có được khi ở nhà mình tại New Zealand—thực tại của mạng lưới ảnh hưởng mà phong trào của chúng ta đã dệt nên khắp Bharatavarsha.

CHAPTER XXI—CHƯƠNG XXI

MAGIC: BLACK AND WHITE—HUYỀN THUẬT: HẮC VÀ CHÁNH

(1898)—(1898)

ADYAR is for me a place for work and not for play, so, naturally, the first thing I had to do was to dispose of the accumulation of business, the most pressing of which was the writing of the current chapter of], which was begun on the day after my arrival. Among the foreign letters to be disposed of for the mail of the 17th March was one from Mr. Samuel Stuart of Auckland, telling me the story of a monstrous imprudence committed by Mr. Judge when writing to the late Dr. C. Carter Blake, which I mentioned in connection with an analysis of the Judge case. It seems that when writing a bogus Mahatma letter to Dr. Blake, in an imitation of the “K. H. writing”, he signed it by misadventure with his own name instead of the mystical “K. H.” initials. Dr. Blake told the story and showed the letter to Mr. J. B. Wither, President of our Branch at Christchurch, [313] New Zealand, when he was visiting London in 1895. Mr. Wither told it to Mr. Stuart at the Convention of our New Zealand Section at Auckland in 1898. Immediately upon hearing this most important revelation, I wrote to Blake’s most intimate friend in London, asking her to procure from him and send me this most incriminating document; but, unfortunately, Dr. Blake had died in a Jesuit hospital and, he being a Jesuit, his papers were taken over by the Order, who, doubtless, have got it yet. This being taken for granted, we can probably explain their not using it, on the theory that they preferred to keep the piece of evidence in their own hands for future contingencies, as a weapon to be used against the Theosophical Society. If this is true, which, of course, I

ADYAR đối với tôi là nơi để làm việc chứ không phải để vui chơi, nên, tự nhiên, điều đầu tiên tôi phải làm là giải quyết đồng công việc tồn đọng, cấp bách nhất là việc viết chương hiện hành của], mà tôi bắt đầu ngay ngày hôm sau khi tới nơi. Trong số các thư từ nước ngoài phải xử lý cho chuyến bưu đi ngày 17 tháng Ba có một bức của Ông Samuel Stuart ở Auckland, kể cho tôi câu chuyện về một sự khinh suất ghê gớm do Ông Judge mắc phải khi viết cho cố Tiến sĩ C. Carter Blake, mà tôi đã nhắc tới khi phân tích vụ Judge. Có vẻ như khi viết một bức thư Mahatma giả cho Tiến sĩ Blake, bắt chước “chữ viết của Chân sư K. H.”, ông ta đã lỡ tay ký bằng chính tên mình thay vì ký bằng hai chữ cái huyền bí “K. H.”. Bác sĩ Blake đã kể câu chuyện này và cho Ông J. B. Wither, Chủ tịch Chi bộ của chúng tôi ở Christchurch, [313] New Zealand, xem bức thư khi ông đến thăm London năm 1895. Ông Wither kể lại cho Ông Stuart tại Đại hội của Hội bộ New Zealand của chúng ta ở Auckland năm 1898. Ngay khi nghe được tiết lộ hết sức quan trọng này, tôi viết cho người bạn thân nhất của Blake ở London, nhờ bà xin từ ông và gửi cho tôi tài liệu buộc tội nhất này; nhưng, đáng tiếc thay, Bác sĩ Blake đã qua đời trong một bệnh viện của Dòng Tên và, vì ông là tu sĩ Dòng Tên, giấy tờ của ông đã được Dòng tiếp quản, chắc hẳn tới nay họ vẫn còn giữ. Nếu chấp nhận điều này, chúng ta có thể giải thích việc họ không sử dụng tài liệu ấy, theo giả thiết rằng họ thích giữ bằng chứng trong tay để phòng trường hợp tương lai, như một vũ khí dùng chống lại Hội Thông Thiên Học. Nếu điều đó đúng—mà dĩ nhiên tôi không thể bảo đảm—thì họ đã trì hoãn “quả bom” quá lâu, vì chúng tôi đã không

cannot guarantee, they have postponed the sensation too long, for we did not try to whitewash Mr. Judge, and he seceded, taking along with him every possible responsibility we might have had for his misdeeds. Could any incident have illustrated better than this the importance of a society's skirts being kept clean by its managers? Supposing that we had condoned Mr. Judge's acts of deception, the Jesuits could have brought forward at any time the Judge-Blake bogus letter and so brought shame to our faces, whereas our prompt and drastic action rendered the document in question valueless as a weapon against the Society. As to their using it [314] against the Judge party, "the game was not worth the candle". Nothing more completely vindicates the course we adopted. It may appear to some of the younger members of the Society, looking back from this distance, that there was but the one course open to its leaders at that time, but they do not know what moral courage it required. For let it be remembered that almost one hundred Branches, carrying a membership of many hundreds, followed Mr. Judge out of the Society as a protest against our action, and this loss had to be anticipated and quietly accepted rather than sacrifice the high principle involved.

Since the Convention, H. R. H. Prince Prisdan Chunsi, cousin of the King of Siam, once Ambassador but now transformed into a Buddhist monk, Jinawarawansa, and another monk, had been our guests at Headquarters but were now prepared to return to Ceylon. I had conceived a strong friendly regard for the Prince-Priest by reason of his lack of offensive hauteur and his real instinct of comradeship. Undoubtedly he had been bitterly disappointed—as I have above remarked—in his not having found in Ceylon the ideal bhikku of the Master's describing. I felt very

tìm cách "tẩy trắng" Ông Judge, và ông đã ly khai, mang theo mình mọi trách nhiệm mà đáng lẽ chúng tôi có thể phải gánh cho các việc làm sai trái của ông. Có sự kiện nào minh họa rõ hơn tầm quan trọng của việc những người điều hành phải giữ cho "tà áo" của một hội luôn sạch sẽ? Giả sử chúng tôi đã dung túng các hành vi dối trá của Ông Judge, thì bất kỳ lúc nào Dòng Tên cũng có thể đưa bức thư giả mạo Judge-Blake ra và khiến chúng tôi phải xấu hổ, trong khi hành động kịp thời và mạnh mẽ của chúng tôi đã khiến tài liệu đó vô giá trị như một thứ vũ khí chống lại Hội. Còn chuyện họ dùng tài liệu ấy [314] chống lại phe Judge, thì "trò ấy không đáng bỏ công". Không có gì minh chứng hoàn toàn hơn cho đường lối mà chúng tôi đã chọn. Có thể với một số hội viên trẻ trong Hội, nhìn lại từ khoảng cách thời gian này, dường như chỉ có một con đường duy nhất cho các lãnh đạo lúc bấy giờ, nhưng họ không biết nó đòi hỏi dừng khi đạo đức đến mức nào. Bởi nên nhớ rằng gần một trăm Chi bộ, với hàng trăm hội viên, đã theo Ông Judge rời khỏi Hội để phản đối hành động của chúng tôi, và mất mát này phải được dự liệu và bình thản chấp nhận, còn hơn là hy sinh nguyên tắc cao cả liên quan.

Kể từ sau Đại hội, Hoàng thân Prisdan Chunsi, em họ của Quốc vương Xiêm, từng là Đại sứ nhưng nay đã xuất gia thành một vị tỳ khưu Phật giáo, Jinawarawansa, cùng một vị sư khác, đã là thượng khách của chúng tôi tại Trụ sở nhưng lúc này đã sẵn sàng trở về Tích Lan. Tôi đã nảy sinh một cảm tình thân hữu sâu sắc với vị Hoàng-Tăng do ông không hề khoa trương trịch thượng và có một bản năng đồng môn thực sự. Hẳn nhiên, như tôi đã nói ở trên, ông đã thất vọng cay đắng khi không tìm thấy ở Tích Lan hình mẫu vị bhikku lý tưởng như bậc Thầy đã mô tả. Tôi rất thương ông, vì ông

sorry for him for he had thrown up all the luxury, pomp and influence of his worldly position and instead of sitting down to a banquet of spiritual food had found it a sort [315] of a Barmecide religious feast. However, he was not the man to sit down and mourn over his lot, but the very concatenation of affairs seemed to brace him up to perform his monastic duties as best he could. On the 22nd March, he and Wacissara Bhikku embarked on his steamer and I saw them off.

I had in hand at the time the business of publishing the Theosophical Question Book (Questionnaire Théosophique) of Commandant Courmes, and the preparation of manuscript and the reading of proof was a part of the literary work which had to be attended to. At the same time, by a rather interesting coincidence, I got from London simultaneously from two different publishers, review copies of two important works on Magic: The Book of Black Magic and of Pacts, by A. E. Waite, and The Book of the Sacred Magic of Abra-Melin, the Mage, by S. MacGregor Mathers, both wonderfully interesting to the amateur of this literary specialty. Their literary merit was high and almost equal Mr. Waite handles his subject as a transcendentalist who, recognizing that there is “a Magic that is behind Magic”, regards all written ceremonials as either debased and scandalous travesty or trivial and misconstrued application. The object in view was to bring forth from the obscurity of centuries a variety of processes “which would be abominable if it could be supposed that they were to be seriously [316] understood”. Despite his scepticism, however, there is not the least reason for doubt that the methods for Ceremonial Magic were very serious things indeed, backed as they had to be by the power of a concentrated and developed will-power on the part of a practitioner: without that, the

đã từ bỏ tất cả xa hoa, uy nghi và ảnh hưởng của địa vị thế tục, và thay vì được ngồi vào một “bữa đại tiệc” của lương thực tinh thần thì lại gặp [315] một kiểu yến tiệc tôn giáo Barmecide. Tuy nhiên, ông không phải là người ngồi than khóc số phận, mà chính chuỗi nhân duyên sự việc dường như đã khiến ông thêm vững chí để chu toàn bốn phận tu sĩ tốt nhất có thể. Ngày 22 tháng Ba, ông và Tỳ khưu Wacissara lên tàu thủy của ông và tôi tiễn họ ra đi.

Lúc ấy tôi đang xử lý việc xuất bản *Quyển Câu hỏi Thông Thiên Học* (Questionnaire Théosophique) của Chỉ huy Courmes, và việc chuẩn bị bản thảo cùng đọc sửa in là một phần công tác văn chương cần giải quyết. Cùng lúc đó, như một sự trùng hợp khá thú vị, tôi nhận được từ London, đồng thời từ hai nhà xuất bản khác nhau, bản biểu để điểm của hai tác phẩm quan trọng về Huyền thuật: *Sách về Hắc thuật và Khế ước* của A. E. Waite, và *Sách về Huyền thuật Thiêng liêng* của Abra-Melin, nhà Pháp thuật của S. MacGregor Mathers—cả hai đều vô cùng lôi cuốn đối với người yêu thích chuyên mục văn chương này. Giá trị văn học của chúng cao và hầu như tương đương. Ông Waite xử lý đề tài với tư cách một nhà siêu nghiệm, người nhận thấy có “một Huyền thuật ở đằng sau Huyền thuật”, xem mọi nghi thức văn ghi chép lại đều hoặc là sự xuyên tạc hạ cấp và tai tiếng, hoặc là sự ứng dụng tầm thường và bị hiểu sai. Mục đích là đưa ra khỏi bóng tối của nhiều thế kỷ một loạt quy trình “mà sẽ là ghê tởm nếu giả định rằng chúng phải được nghiêm túc [316] thấu hiểu”. Tuy hoài nghi như vậy, nhưng chẳng có lý do gì để nghi ngờ rằng các phương pháp Huyền thuật Nghi lễ là những điều hết sức nghiêm túc thật sự, bởi vì chúng phải được hậu thuẫn bằng quyền lực của một ý chí tập trung và phát triển nơi người hành giả: thiếu điều đó, thì nghi thức khùng khiếp và rùng rợn nhất cũng chỉ như một thanh gươm sắc hay một khẩu súng

most appalling and gruesome ceremony would be like a sharp sword or a loaded rifle standing in the corner of a room without a man to use them either for offence or defence. The phenomena of H.P.B. and other adepts in occult science prove superabundantly that when there is present the dominating will, the ceremonials may be dispensed with. When it is a question of a less developed thaumaturge the consecrated sword, the triangular altar, the prepared lamb-skin, the circle of burning lamps, the lighted incense sticks, the flowers, the solemn invocations would be useless. In the Abra-Melin book the veil is partially raised so as to give the reader a quite sufficient peep into the penetralia of Black Magic. It dates from 1458 A.D. and it purports to have been given by Abraham, the author, to his son, Lamech, and to comprise the Magic taught by God to Moses, Aaron, David, Solomon, and other Patriarchs and Prophets. It is alleged to have been known to Eliphas Lévi and Bulwer Lytton, the latter having based his description of the adept sage Mejnour, in Zanoni and his description of the [317] observatory of Sir Philip Derval, in A Strange Story, upon this quaint work. Mr. Mathers believes that this Abraham, of the seventeenth century, was a man of great influence, who doubtless had much to do in the political struggles of the time. His tremendous self-confidence is proved by his many and dangerous journeyings for many years, through wild and savage regions and places most difficult of access, even in our own day, in search of a Teacher of the Sublime Science. Discouraged by no obstacles, he still persevered until he was rewarded by the accomplishment of his heart's wish: his Guru was found, the teachings were given him. No Hindu or other Asiatic will refuse credence to this narrative on the score of any inherent improbability, for it is but the repetition of the experience of many searchers after the hidden wisdom. His

đã lên nòng dựng trong góc phòng mà không có người cầm để dùng cho công hay thủ. Các hiện tượng của Bà H. P. B. và những vị chân sư khác trong khoa học huyền bí đã chứng minh thừa đủ rằng khi có mặt một ý chí chi phối, các nghi thức có thể bỏ qua. Khi nói đến một nhà tạo phép lạ kém phát triển hơn thì gương đã thánh hiến, bàn thờ tam giác, da chiên chuẩn bị sẵn, vòng đèn cháy, nhang đèn thơm, hoa, lời khấn trang nghiêm—tất cả đều vô dụng. Trong sách Abra-Melin, bức màn được vén lên phần nào cho độc giả đủ một cái nhìn vào nội cung thâm mật của Hắc thuật. Niên đại của sách là năm 1458 sau Công nguyên và nó được cho là do Abraham, tác giả, trao cho con trai ông là Lamech, và gồm môn Huyền thuật do Thượng đế dạy cho Moses, Aaron, David, Solomon và các Tổ phụ cùng Tiên tri khác. Người ta nói rằng Eliphas Lévi và Bulwer Lytton đã biết đến nó, và người sau đã dựa trên tác phẩm kỳ quặc này để khắc họa nhà hiền giả chân sư Mejnour trong Zanoni và mô tả [317] đài thiên văn của Ngài Sir Philip Derval trong Một Câu chuyện Lạ. Ông Mathers tin rằng Abraham này, người thế kỷ XVII, là một người có ảnh hưởng lớn, hẳn đã đóng vai trò đáng kể trong những cuộc đấu tranh chính trị thời đó. Lòng tự tin ghê gớm của ông được chứng thực bởi vô số hành trình nhiều năm của ông, vừa dài vừa hiểm nguy, qua các miền hoang vu và những nơi ngay cả đến nay vẫn rất khó tiếp cận, để tìm một Vị Thầy của Khoa học Tối thượng. Không nản chí trước chướng ngại nào, ông vẫn kiên trì cho đến khi được đền đáp bằng việc hoàn thành điều ước nguyện sâu thẳm của mình: ông đã tìm được Guru, và được truyền dạy. Không người Ấn giáo hay người Á Đông nào sẽ từ chối tin câu chuyện này vì cho rằng nó có điều gì bất khả tin, vì đó chỉ là sự lặp lại kinh nghiệm của nhiều người đi tìm minh triết ẩn tàng. Kết thúc những cuộc hành trình, có vẻ ông đã trải qua phần lớn quãng đời sau tại Wurzburg, nơi Bà H. P. B. từng trú trước khi Bà đến định cư cuối cùng ở London. Con trai cả

travels ended, he seems to have passed the most of his subsequent life at Wurzburg, a place of H.P.B.'s sojourn before she took up her final residence in London. His elder son, Joseph, "he instructed in the Mysteries of the Holy Qabalah, while to Lamech, the younger, he bequeathed this system of Sacred Magic as a Legacy". He seems to have utilized his occult knowledge to some purpose, since he admits that by it he got his wife, and a treasure of 3,000,000 golden florins (say about £900,000), by means of some of the magical operations described [318] in the third book of the present treatise. A formidable list is given of the various sovereigns, popes, bishops and nobles before whom he performed marvels, which shows him to have been renowned as an adept in his specialty. In religion he must have been very broad-minded and eclectic, for he insists that this system of magic may be attained by anyone, whether Jew, Christian, Mahomedan or Pagan, and discountenances the changing of one's religion for another, such a change meaning in those times the absolute renunciation of the essential basis of all religions and the consequent enfeeblement of the necessary prime qualification in the Magician, an absolute faith in his own divine nature and a divine overruling Power. His advice on the manner of using Magical Power when acquired, to the honor of God, the welfare and relief of our neighbor and for the benefit of the whole Animate Creation, is, says Mr. Mathers, worthy of the highest respect. Yet he can scarcely be said to have stuck very closely to the law of White Magic, since he used his acquired power to enrich himself and get a wife—presumably not otherwise a consenting party. In his very learned introduction Mr. Mathers classifies the spirits of the Elements of Nature in the usual way, viz., as mild, good and friendly to man; bad, devilish and malignant; and neither good nor evil per se—monkeyish, [319] tricky, childish

của ông, Joseph, "ông truyền dạy các Huyền bí của Thánh Qabalah", còn cho Lamech, người con út, ông "di chúc" hệ thống Huyền thuật Thiêng liêng này như một Gia Tài. Có vẻ ông đã vận dụng tri thức huyền bí của mình khá đắc dụng, vì ông thừa nhận nhờ đó mà ông có được vợ mình và một kho báu 3.000.000 florin vàng (ước chừng 900.000 bảng Anh), bằng một số thao tác huyền thuật được mô tả [318] trong quyển ba của luận thư hiện tại. Một danh sách đáng gờm nêu các vua chúa, giáo hoàng, giám mục và quý tộc khác nhau trước mặt những người này ông đã biểu diễn các phép lạ, cho thấy ông nổi danh như một bậc tinh thông trong chuyên môn của mình. Về tôn giáo, hẳn ông rất khoáng đạt và chiết trung, vì ông khẳng định hệ thống huyền thuật này có thể đạt được bởi bất kỳ ai, dù là Do Thái, Cơ-đốc, Hồi giáo hay Ngoại giáo, và không tán thành việc đổi đạo, bởi việc đổi đạo khi ấy có nghĩa là từ bỏ hoàn toàn nền tảng cốt yếu của mọi tôn giáo và hệ quả là làm suy nhược phẩm chất tiên quyết cần thiết nơi Nhà Huyền thuật: một niềm tin tuyệt đối vào thiên tính của chính mình và vào một Quyền năng Thiêng liêng thống nhiếp. Lời khuyên của ông về cách sử dụng Quyền năng Huyền thuật khi đã đắc, nhằm tôn vinh Thượng đế, phúc lợi và cứu trợ tha nhân và vì lợi ích của toàn thể Giới Hữu tình, theo lời Ông Mathers, là đáng được kính trọng tột bậc. Thế nhưng thật khó nói rằng ông trung thành nghiêm cẩn với luật của Bạch thuật, bởi ông đã dùng quyền năng thủ đắc để làm giàu cho mình và cưới vợ—rất có thể người này không đồng thuận theo cách khác. Trong lời dẫn nhập bác học, Ông Mathers phân loại các thần linh của những Nguyên tố của Tự nhiên theo cách thông thường, tức là: hiền hòa, tốt lành và thân thiện với con người; xấu xa, quỷ quyệt và hiểm độc; và không thiện cũng chẳng ác tự thân—tinh nghịch kiêu khỉ, [319] láu cá, trẻ con—lấy màu sắc hay xung lực từ những người mà chúng tạm thời bị lôi cuốn vào bầu bạn. Nhưng thật chẳng dễ chịu khi

—taking their color or impulse from the persons into whose company they may for the moment be drawn. But it is not pleasant to find enumerated among things possible, the multitudinous feats of sorcery that are banned in India as of the Black Tantra or Jadoo; such as the finding of treasures, the possession of unlimited wealth, the making of tempests, the revival of corpses, the rendering of oneself invisible for evil as well as good purposes, the opening of locked doors, the compelling of spirits to bring one whatever is desired for eating or drinking, the transformation of men into the appearance of animals, the casting of spells, the destruction of buildings, flying through the air, to know others' secrets, to excite hatred and enmity, quarrels, contentions, combats, battles, loss and damage.

Mr. Mathers' author, Abra-Melin, the seventeenth century Abraham, the translation of whose book by Mr. Mathers has provoked the foregoing comments, like the majority of these commercial traders in occult secrets, makes his excuses quite after the fatalistic fashion. He excuses himself for giving out these secrets on the ground that God is the Supreme Ruler of all, and that harm can only be done by the misuse of these magical formula if it is His sovereign pleasure: a neat way, it [320] would seem, of shifting the responsibility for the evil consequences of his own indiscretion upon the shoulders of a personal God who, of course, would not have allowed the publication of either the Hebrew original of his work, or the seventeenth century French translation, or Mr. Mathers' clever rendering of it into most readable English, if he had not been willing that it should have been done! Truly, a soothing salve to a rebuking conscience.

It is very possible that I may be reminded that

thấy liệt kê trong các “điều có thể làm” vô số kỳ xảo phù phép bị cấm ở Ấn Độ như thuộc Hắc Tantra hay Jadoo; như tìm kho báu, sở hữu sự giàu có vô hạn, tạo bão tố, làm cho người chết sống lại, làm cho mình vô hình để làm điều xấu cũng như điều tốt, mở khóa cửa, sai khiến các linh thể mang đến bất cứ thứ gì mình muốn ăn uống, biến người thành hình dạng thú vật, yểm bùa, phá hủy nhà cửa, bay trên không, biết bí mật của người khác, khuấy động oán thù và thù hằn, cãi cọ, xung đột, giao chiến, tổn thất và thiệt hại.

Tác giả của Ông Mathers, Abra-Melin—Abraham thế kỷ XVII, bản dịch của ông Mathers về sách của người này đã gợi ra những nhận xét trên—giống như phần đông các nhà buôn bán bí quyết huyền bí vì lợi, đã tự bào chữa y hệt theo lối định mệnh luận. Ông tự bào chữa cho việc tiết lộ những bí quyết này trên cơ sở rằng Thượng đế là Đấng Tối Cao cai quản muôn loài, và chỉ khi nào hợp với Thánh ý của Ngài thì những công thức huyền thuật này mới có thể bị lạm dụng để gây hại: xem ra đó là một cách gọn gàng để dời trách nhiệm về hậu quả tai hại của sự khinh suất của chính mình lên vai một Thượng đế nhân hình, Đấng mà, dĩ nhiên, đã không để cho xuất bản cả bản tiếng Do Thái nguyên thủy của tác phẩm này, lẫn bản dịch Pháp ngữ thế kỷ XVII, lẫn bản dịch công phu của Ông Mathers sang tiếng Anh rất dễ đọc, nếu Ngài không muốn điều đó xảy ra! Thật là một thứ thuốc mỡ xoa dịu cho một lương tâm bị khiển trách. [320]

Rất có thể người ta sẽ nhắc tôi rằng trong các

among the phenomena accredited to H. P. B. by different observers were a number of those which are included in above category as being classified in India under the head of Jadoo, i.e., Black Magic. That is so, but then it makes all the difference in the world whether the phenomena worker—let us say a real yogi or an Adept's chela—does the things with the object of self-gratification or for the purpose of instructing a third party in the mysteries of Natural Law. Broadly speaking, Black Magic is developed occult power used for selfish purposes; White Magic the same power employed to benefit mankind. The courage of the soldier has been vaunted in the most extravagant terms in both prose and verse since the beginning of history, but those who know by experience tell us that this physical [321] courage is an absurd trifle in comparison with what is needed to face the horrors of the Borderland, when one goes there consciously and for the purpose of reducing its tribes to obedience without guide and helper. The soldier's peril is less than nothing beside that which the other must encounter, who rushes into the crooked path along which madness and death too often lurk. Only he is safe who can keep ever vivid throughout his whole experience, the consciousness of the power of his spiritual self over all other powers that can and will pit themselves against him, and whose motive is untainted with even the slightest trace of selfishness.

As I have elsewhere said, the personal relations between Mr. F. Max Müller and myself were cordial. At various times I consulted him as to the best way of developing the usefulness of the Adyar Library. At the time to which our narrative has now brought us (April, 1898), I wrote him a letter about the bequest of the late Mr. C. A. White, who had left his estate to myself for its benefit. I frankly told him at that time that I was not in the

hiện tượng được nhiều người quy cho Bà H. P. B. có một số nằm trong hạng mục kể trên như được phân loại ở Ấn Độ dưới tên Jadoo, tức Hắc thuật. Điều đó đúng, nhưng khác biệt lớn lao nằm ở chỗ người làm hiện tượng—hãy nói là một yogi chân chính hay đệ tử của một Chân sư—làm các điều ấy với mục đích thỏa mãn bản thân, hay để giúp người thứ ba hiểu biết các huyền nhiệm của Luật Tự nhiên. Nói chung, Hắc thuật là quyền năng huyền bí đã phát triển được dùng cho mục đích vị kỷ; Chánh Thuật là cùng quyền năng ấy được sử dụng để lợi ích nhân loại. Lòng dũng cảm của người lính đã được ca ngợi bằng những lời lẽ hoa mỹ nhất trong cả văn xuôi lẫn thơ ca từ buổi đầu lịch sử, nhưng những ai biết bằng trải nghiệm cho chúng ta hay rằng dũng cảm thể xác ấy chỉ là chuyện cỏn con nếu so với điều cần có để đối diện các nỗi kinh hoàng nơi Miền Biên Địa, khi người ta bước vào đó một cách có ý thức và nhằm khuất phục các bộ tộc của nó mà không có người dẫn dắt trợ giúp. Nguy cơ của người lính chẳng là gì so với hiểm họa mà người kia phải đối mặt, kẻ lao vào con lối quanh co nơi điên loạn và tử vong quá thường núp sẵn. Chỉ ai luôn giữ sống động suốt toàn bộ trải nghiệm của mình ý thức về quyền lực của chính tự ngã tinh thần đối với mọi quyền lực khác—vốn có thể và sẽ đứng ra đối đầu—và có động cơ không nhuốm dù chỉ một mảy may vị kỷ—thì người ấy mới an toàn. [321]

Như tôi đã nói ở nơi khác, mối quan hệ cá nhân giữa Ông F. Max Müller và tôi là thân tình. Nhiều lần tôi đã tham khảo ông về cách tốt nhất để tăng cường tính hữu ích của Thư viện Adyar. Vào thời điểm câu chuyện của chúng ta nay đưa tới (tháng Tư, 1898), tôi viết cho ông một bức thư về phần di sản của cố Ông C. A. White, người để lại tài sản của mình cho tôi vì lợi ích của Thư viện. Lúc đó, tôi thẳng thắn nói với ông rằng tôi không có sẵn tài chính để có

possession of funds that would enable me to get out from Europe a young German or English scholar who would be capable of taking charge of the Library and developing its literary resources; I only asked him if, when I had realized [322] the White bequest, he would be able to recommend to me one of his pupils of something like the calibre of Dr. Thibaut. His reply was friendly, but I was not in a position to take his help during his lifetime. On April 2nd I wrote, at Mr. Bilimoria's request, the Introduction to his excellent work, Zoroastrianism in the Light of Theosophy, and on the 4th, ordered at the School of Arts the two bas-relief statues which flank the door of the riverside apartment which was then occupied by the Western Section of the Library.

The Overland Mail of that week brought me a large bundle of newspapers and American newspaper clippings and copies of the Forum, which showed up in a ridiculous light the bitter struggles between the leaders of the secession party created by Mr. Judge and left by him to his abettors. The mantle of Mahâtmarship, a thin and sleazy material, gaudily tinted but without substance, which he had flung over one of them to hide for a twelve-month her sex and her personality, they were now tearing into tatters, apparently hoping each to get a fair-sized remnant. Here they were abusing, warning and deposing each other, recalling, though in a pitifully small way, the comedy that was enacted at Rome, Geneva and Avignon, when there were three popes, and for a period of thirty-eight years they kept Christian Europe scandalized by their [323] contentions. Each hurled at the others anathemas, excommunications and the foulest accusations. The popes of Rome and Geneva were compared by Wyclif to “two dogs snarling over a bone”—a simile which, says the Encyclopædia Britannica, “affords

thể mời từ châu Âu một học giả trẻ người Đức hoặc người Anh đủ khả năng phụ trách Thư viện và phát triển các nguồn lực văn chương của nó; tôi chỉ hỏi ông rằng khi tôi nhận được phần di sản White, liệu ông có thể giới thiệu cho tôi một trong các môn sinh của ông có trình độ vào cỡ Bác sĩ Thibaut không. Thư trả lời của ông thân tình, nhưng trong đời ông tôi đã không ở vị trí có thể nhận sự giúp đỡ ấy. Ngày 2 tháng Tư, theo lời thỉnh cầu của Ông Bilimoria, tôi viết Lời Dẫn cho tác phẩm xuất sắc của ông, Bái Hỏa giáo dưới ánh sáng của Thông Thiên Học, và ngày mồng 4, tôi đặt ở Trường Mỹ thuật hai pho tượng phù điêu đặt hai bên cửa của gian nhà ven sông khi ấy dành cho Bộ phận Phương Tây của Thư viện.

Chuyến thư Overland Mail của tuần đó mang đến cho tôi một xấp lớn báo chí và các bài cắt báo Mỹ cùng các số tạp chí Forum, phơi bày một cách khôi hài sự đấu đá gay gắt giữa các lãnh tụ của phe ly khai do Ông Judge tạo lập và ông để lại cho những kẻ trợ mưu của mình. Tấm áo choàng “địa vị Mahatma”, một thứ vải mỏng manh và tồi, nhuộm màu lòe loẹt nhưng vô thực, mà ông đã quàng lên một người trong số họ để trong mười hai tháng che giấu giới tính và nhân thân của bà ta, giờ đây họ đang xé nát, rõ là mỗi người mong giành cho mình một mảnh to vừa phải. Họ đang mạt sát, cảnh cáo và cách chức lẫn nhau, gợi nhớ—dù theo một cách nhỏ nhoi đáng thương—vở hài kịch từng diễn ra ở Rome, Geneva và Avignon, khi có ba giáo hoàng, và trong ba mươi tám năm liền họ khiến cả châu Âu Cơ-đốc giáo chấn động vì [323] những cuộc cãi vã. Mỗi bên ném vào bên kia những lời nguyên rủa, vạ tuyệt thông và những cáo buộc bẩn thỉu nhất. Hai giáo hoàng ở Rome và Geneva bị Wyclif ví như “hai con chó gặm gù tranh một khúc xương”—một hình ảnh, theo Encyclopædia Britannica, “cho thấy một bằng chứng có ý nghĩa về việc

significant proof of the manner in which the popedom had fallen in the estimation of Christendom.” It will be remembered that before H. P. B.’s death she appointed Mrs. Besant her successor as “Outer Head”, that is, visible manager, of the Esoteric Section. Subsequently, misled by certain influences brought to bear upon her by Mr. Judge, in whom she had absolute confidence, she divided the power with him, giving him the direction of the American half of the movement and keeping for herself the rest. To a man of Judge’s ambitious temperament this was but the throwing of a sop to Cerberus, and when his secession plot had matured and nothing short of autocracy would satisfy him, he determined to depose her and to rule alone so that he might use this powerful agency to carry out his plans. In the Path for March, 1895, he published extracts from four of her private letters to himself (!) in two of which, seeing the impending disgrace that was to come upon him, she suggested his resignation of “the outer headship (of E. S. T.) held jointly with myself,” his practical answer to which was the issue [324] in due course of an ukase deposing her from the directorship of the E. S. T., in language so insolent and abusive as to be absolutely inexcusable: the machinery of the E. S. T. was thenceforward employed remorselessly to break her influence and vilify her character. In this connection it will be interesting and profitable to quote the text of letters written to Mr. Judge and Mrs. Besant by an influential member of the American Section under date of January 2nd, 1895:

“My dear JUDGE,

I have received from... a note asking if I recognise your action in turning down Annie Besant, and appointing yourself as sole dictator of the Esoteric School of the T. S. As I do not recognise you as the sole head of this

giáo hoàng đã suy đồi ra sao trong con mắt của Kitô giới.” Cần nhớ rằng trước khi Bà H. P. B. qua đời, Bà đã bổ nhiệm Bà Besant làm người kế vị của mình trong vai trò “Outer Head”, tức là người quản lý hữu hình, của Trường Nội môn. Sau đó, bị dẫn dụ bởi những ảnh hưởng nhất định do Ông Judge gây dựng—người mà Bà hoàn toàn tin cậy—Bà đã chia sẻ quyền lực với ông ta, giao cho ông ta quyền điều hành nửa phong trào tại Mỹ và giữ phần còn lại cho mình. Với một người có khí chất tham vọng như Judge, đó chỉ là chuyện ném một miếng mồi cho Cerberus, và khi mưu đồ ly khai của ông đã chín muồi và chẳng gì khác ngoài độc tôn mới làm ông thỏa mãn, ông quyết định phế truất Bà và cai trị một mình để dùng cơ cấu quyền lực mạnh này mà thực hiện các kế hoạch. Trong Path số tháng Ba, 1895, ông ta công bố trích đoạn bốn bức thư riêng của Bà gửi riêng cho ông (!) mà trong hai thư, thấy trước nỗi ô nhục sắp giáng xuống ông, Bà đã gợi ý ông từ nhiệm “chức thủ lãnh bề ngoài (của E. S. T.) do ông cùng tôi đồng đảm nhiệm”, và câu trả lời thực tế của ông là [324] cấp kỳ ban hành một sắc lệnh phế truất Bà khỏi chức Giám đốc E. S. T., với những lời lẽ ngạo mạn và xúc phạm đến mức không thể tha thứ: từ đó, bộ máy E. S. T. bị ông tàn nhẫn sử dụng để bẻ gãy ảnh hưởng và vu báng thanh danh của Bà. Liên quan đến việc này, sẽ thú vị và bổ ích nếu trích nguyên văn những lá thư viết cho Ông Judge và Bà Besant bởi một hội viên có ảnh hưởng của Hội bộ Mỹ, đề ngày mồng 2 tháng Giêng, 1895:

“Ông Judge thân mến,

Tôi nhận được từ... một mảnh thư hỏi tôi có công nhận hành động của ông trong việc gạt Annie Besant sang một bên, và tự bổ nhiệm mình làm nhà độc tài duy nhất của Trường Nội môn của T. S. hay không. Vì tôi không công

Section, I herewith tender you my resignation from this school.

I hope to have the time within the next two weeks to write you another open letter, touching on a number of points which have come within my observation from the time that I secured the impression of the Persian coin on your watch-chain, up to date. I have kept silent since 1889. But a time has now been reached where every person should speak out, who loves the philosophy which you have so degraded in your effort to re-establish a [325] hierarchy with yourself as the veiled prophet speaking from the Holy of Holies. I know too well the force that is behind you. You are indeed serving your master, but whether consciously or unconsciously, I do not pretend to say. As experience has taught me that your method of warfare is to endeavour to blacken the character of those who take issue with you, and as you are always merciless in your underhanded thrusts, I will say that so far as the power lies in me, I shall give you no quarter and I ask none. This is a fight of Truth against a very old enemy of the human race.”

“Dear MRS. BESANT,

In order to be honest with myself, I am obliged to utterly repudiate the claim made by W. Q. Judge that he is to be acknowledged as the sole head of the Esoteric School. I have held my peace for several years, but I feel now that it is due to a large number of American Theosophists to speak out frankly and plainly. I have no war to make on Judge personally. But I honestly believe that he is dragging down a great many people by Jesuitical means which are little short of diabolical. I do not know as I

nhận ông là thủ lĩnh duy nhất của Bộ phận này, nên bằng thư này tôi xin gửi ông đơn từ nhiệm khỏi trường này.

Tôi hy vọng trong vòng hai tuần tới sẽ có thời gian để viết cho ông một bức thư ngỏ nữa, đề cập một loạt điểm đã lọt vào tầm quan sát của tôi kể từ khi tôi lấy được ấn ảnh đồng tiền Ba Tư trên dây đồng hồ của ông, cho đến nay. Tôi đã im lặng từ năm 1889. Nhưng nay đã đến lúc mọi người yêu mến triết lý mà ông đã hạ giá trong nỗ lực tái lập một [325] hệ thống phẩm trật với chính ông là nhà tiên tri che mặt nói từ Nơi Chí Thánh, phải lên tiếng. Tôi biết quá rõ mãnh lực đứng phía sau ông. Quả thật ông đang phục vụ chủ của mình, nhưng là một cách tự giác hay vô thức, tôi không dám nói. Vì kinh nghiệm dạy tôi rằng phương thức giao tranh của ông là tìm cách bôi bẩn tư cách những ai đối đầu với ông, và vì ông luôn vô cùng tàn nhẫn trong các đòn đánh lén, nên tôi xin nói rằng, trong phạm vi quyền năng của tôi, tôi sẽ không khoan nhượng với ông và cũng không đòi hỏi sự khoan nhượng. Đây là cuộc chiến của Chân lý chống lại một kẻ thù rất xưa của giống người.”

“Bà Besant thân mến,

Để thành thật với chính mình, tôi buộc phải hoàn toàn bác bỏ tuyên bố của W. Q. Judge rằng Ông phải được thừa nhận là người đứng đầu duy nhất của Trường Nội môn. Tôi đã im lặng suốt vài năm, nhưng giờ tôi cảm thấy rằng vì một số rất đông các nhà Thông Thiên Học Mỹ, tôi cần phải lên tiếng thẳng thắn và minh bạch. Tôi không có trận chiến cá nhân nào với Judge. Nhưng chân thành mà nói, tôi tin rằng Ông đang kéo tụt rất nhiều người bằng những thủ đoạn kiểu Dòng Tên, gần như

can help matters, but if a word of warning is of any use, I shall speak it so far as I can. I enclose you [326] a copy of a letter which I sent this morning to Mr. Judge.” A search made among Mr. Judge’s papers a fortnight after his death (21st March, 1896) revealed the fact that he had nominated as his successor, Mrs. K. A. Tingley, an American Spiritualistic medium, entirely unknown to myself and the members in general. He added a condition, it seems, that the secret should be closely kept for one year, from all except those whom he had chosen to open and examine his papers. Dr. Franz Hartmann, a fellow-seceder with Judge, but who at the time of writing had given his “voluntary and prompt resignation from the Presidency of the T. S. in E. (Germany) after my (his) discovery that ‘the spirit of intolerance prevailed therein,’” contributes to the Theosophical Forum [27] the following caustic paragraph about the alleged secret methods, employed in the interests of Mrs. Tingley: “The letters before us, privately written by Mr. B...C..., S...C... and others, in which orders are given as to how the public should be mystified and the members of the T. S. taken by surprise, and in which every doubt about the Mahâtmarship of Mrs. Tingley is put down as a deadly sin against the Holy Ghost, are a masterwork of Jesuitism; but it is none of our business to trouble ourselves [327] about the means which any church organism may use for obtaining power over the minds of the faithful and over their money; I only wish to state that the church of Mrs. Tingley never has been and is not now representing the real Theosophical Society which has been established by H. P. Blavatsky, nor did the real W. Q. Judge ever resemble the caricature which the adherents of Mrs. Tingley have made of him and of which they have created an object of adulation and idolatry.” Another group into which the secessionists had split in revolt against Mrs.

quỷ quyết. Tôi không biết mình có giúp ích được gì không, nhưng nếu một lời cảnh báo có chút giá trị, tôi sẽ nói ra trong khả năng của mình. Tôi gửi kèm cho anh [326] một bản sao lá thư mà tôi đã gửi cho Ông Judge sáng nay.” Cuộc lục soát trong đồng giấy tờ của Ông Judge hai tuần sau khi Ông mất (ngày 21 tháng Ba, 1896) cho thấy Ông đã chỉ định bà K. A. Tingley làm người kế vị, một đồng tử thần linh học người Mỹ, hoàn toàn xa lạ với bản thân tôi và với các hội viên nói chung. Có vẻ như Ông còn kèm điều kiện rằng bí mật đó phải được giữ kín trong một năm, ngoại trừ những người được Ông chọn ra để mở và xem xét giấy tờ của mình. Bác sĩ Franz Hartmann, một người ly khai cùng phe với Judge, nhưng vào thời điểm viết những dòng này đã tuyên bố “tự nguyện và lập tức từ chức Chủ tịch T. S. tại E. (Đức) sau khi tôi (Ông) phát giác rằng ‘tinh thần bất dung đang ngự trị ở đó,’” đã đóng góp cho tạp chí Theosophical Forum đoạn văn châm biếm này về những phương pháp bí mật bị cáo buộc là được sử dụng vì lợi ích của bà Tingley: “Những lá thư trước mặt chúng ta, do Ông B...C..., S...C... và những người khác viết riêng, trong đó có các chỉ thị về cách làm cho công chúng hoang mang và cách khiến các hội viên T. S. bị bất ngờ, và trong đó mọi hoài nghi về tư cách Mahatma của bà Tingley đều bị coi là một tội chết chống lại Chúa Thánh Thần, quả là một kiệt tác của lối Dòng Tên; nhưng đó không phải là việc của chúng ta phải bận tâm [327] về những phương tiện mà bất kỳ một cơ cấu giáo hội nào có thể dùng để giành quyền kiểm soát tâm trí những người sùng tín và tiền bạc của họ; tôi chỉ muốn nói rằng giáo hội của bà Tingley chưa bao giờ và hiện cũng không đại diện cho Hội Thông Thiên Học đích thực do H. P. Blavatsky sáng lập, và rằng W. Q. Judge chân thực chưa từng giống với bức biếm họa mà những người ủng hộ bà Tingley đã tạo nên về Ông và biến nó thành một đối tượng để tôn sùng và thần tượng hóa.” Một nhóm khác, do những người ly khai chia tách ra trong cuộc

Tingley's autocracy, which called itself the "Temple" and had for its "veiled prophet" another psychic, figuring under the pseudonym of "Blue Star", published in a circular dated at Syracuse, N. Y., February 1st, 1899, the following indictment: "Before Wm. Q. Judge passed into the silence, he left with the selected Outer Head an injunction and a request. He told her that at a certain time after he was gone she would receive a certain sign, immediately upon the receipt of which, she was to send for the person bearing that sign, and place that one in the Inner Circle of advisers. This person, whom we will refer to by the impersonal name of Blue Star, had strong occult connections with the Lodge of Masters, and would receive directions which would be transmitted to, [328] the O. H. and from her to the different groups. The sign was sent to the O. H. over a year ago, but she refused to accept it, or recognize the person giving it. She disobeyed this injunction as well as the one commanding her to keep secret her connection with the Lodge for one year. Overweening ambition and desire for public recognition is the cornerstone of her failure to keep connection with the Lodge. She organized the Crusade around the world which should not have been attempted until ten years after the death of W. Q. J., when conditions in America, now under preparation, would have made it a great success, instead of the useless expenditure of time, money and force that it really was. She selected the site for the School of Mysteries which is not the place selected by the Lodge. Then she called the Convention at Chicago, where was cut the last strand of the thread which bound her to Masters. Since then she has been working solely on her own responsibility." A year earlier (February 26th, 1898) Dr. J. D. Buck, later of the "Temple", backed by twenty-four sympathizers, forming what was called the Amrita Group,

phản kháng trước chế độ độc đoán của bà Tingley, tự xưng là "Đền" và có "nhà tiên tri che mặt" khác là một đồng cốt, xuất hiện dưới bút hiệu "Ngôi Sao Xanh", đã công bố trong một bản thông tri đề ngày Syracuse, N. Y., 1 tháng Hai, 1899, bản cáo trạng sau đây: "Trước khi Wm. Q. Judge đi vào im lặng, Ông đã giao cho vị Trưởng Ngoại Bộ được chọn một mệnh lệnh và một thỉnh cầu. Ông nói với bà rằng vào một thời điểm nhất định sau khi Ông ra đi, bà sẽ nhận được một dấu hiệu nhất định, ngay khi nhận được, bà phải cho gọi người mang dấu hiệu ấy đến, và đặt người đó vào Vòng Nội bộ cố vấn. Người này, mà chúng ta sẽ gọi bằng danh xưng vô danh Ngôi Sao Xanh, có những liên hệ huyền linh mạnh mẽ với Thánh đoàn của các Chân sư, và sẽ nhận các chỉ dẫn để truyền đạt lại cho [328] Trưởng Ngoại Bộ, và từ bà đến các nhóm khác nhau. Dấu hiệu đã được gửi đến Trưởng Ngoại Bộ hơn một năm trước, nhưng bà đã từ chối chấp nhận nó, hoặc thừa nhận người trao nó. Bà đã bất tuân mệnh lệnh này cũng như mệnh lệnh buộc bà phải giữ kín mối liên hệ của mình với Thánh đoàn trong vòng một năm. Tham vọng quá độ và khát vọng được công nhận nơi công chúng là viên đá góc của sự thất bại khiến bà đứt liên lạc với Thánh đoàn. Bà đã tổ chức Cuộc 'Crusade' vòng quanh thế giới, điều lẽ ra không nên thực hiện trước mười năm sau khi W. Q. J. qua đời, khi các điều kiện ở Mỹ, vốn đang được chuẩn bị, sẽ khiến nó trở thành một thành công lớn, thay vì một sự tiêu phí vô ích thời gian, tiền bạc và lực lượng như thực tế nó đã là. Bà đã chọn địa điểm cho Trường Huyền bí, vốn không phải là nơi Thánh đoàn chọn. Rồi bà triệu tập Đại hội ở Chicago, nơi sợi tơ cuối cùng gắn bà với các Chân sư đã bị cắt đứt. Từ đó đến nay bà chỉ hành động hoàn toàn trên trách nhiệm riêng của mình." Một năm trước đó (26 tháng Hai, 1898) Bác sĩ J. D. Buck, về sau thuộc "Đền", được hậu thuẫn bởi hai mươi bốn người cảm tình, hình thành cái gọi là Nhóm Amrita, đã tự mình thông báo cho bà như sau về cuộc

had himself notified her thus of his revolt: "I have resigned from that section of the E. S. T. over which you preside. This action was [329] due to you no less than myself. Being no longer in sympathy with your methods, and my confidence in your direction being broken, I could not receive instruction or bestow obedience to any order of yours. You have converted the E. S. into a starchamber, where insinuations and slander against Brothers is indulged in without protest, and where explanation or defence is not permitted. This I regard as not only unbrotherly but as Jesuitical and cowardly. I think such methods demoralising. I deny that they emanate from the Great Lodge and I believe they will rebound on all who participate in them." A third split, led by Mrs. Tingley's most trusted lieutenant, Mr. E. T. Hargrove, who was one of a globe-trotting party called the "Crusaders", sent out (at an expense of \$30,000) to advertise their party in all countries where we were known, in the hope of destroying our influence, and who issued a circular on the 1st March, 1898, in which Mr. Hargrove, with a pathos which would be touching if it were not so funny, solemnly notifies his "Purple Mother": "You have ceased to be the Outer Head of the E.S.T. in the interior and true sense. You will before long cease to be the Outer Head of the school in the exterior sense. The Outer Head to follow you has already been appointed by the [330] Master." She must have thought this cruel, indeed, as coming from one to whom she had written on September 5th, 1896, signing herself "Purple": "You are more to me than all in this great world." We have Congreve's authority that hell has no fury like a woman scorned, which may explain her saying in a letter of April 11th, 1898, to Mr. Neresheimer, that Messrs. Griscomb, Hargrove and Spencer were a lot of "occult desperadoes".

phản kháng của Ông: "Tôi đã từ chức khỏi bộ phận E. S. T. do bà chủ trì. Hành động này [329] là vì bà không kém vì tôi. Đã không còn đồng cảm với phương pháp của bà, và lòng tin của tôi nơi sự điều hành của bà đã bị phá vỡ, tôi không thể nhận chỉ dẫn hay tuân phục bất kỳ mệnh lệnh nào của bà. Bà đã biến E. S. thành một phòng xử kín kiểu Star Chamber, nơi những lời bóng gió và vu khống chống lại các Huynh đệ được buông thả mà không ai phản đối, và nơi lời giải trình hay biện hộ không được phép. Tôi coi đó không chỉ là phi huynh đệ mà còn là kiểu Dòng Tên và hèn nhát. Tôi cho rằng những phương pháp như vậy là làm bại hoại. Tôi phủ nhận rằng chúng xuất lộ từ Thánh đoàn Vĩ đại và tôi tin rằng chúng sẽ dội ngược lại mọi ai tham dự vào chúng." Một cuộc chia rẽ thứ ba, do cánh tay phải đáng tin nhất của bà Tingley lãnh đạo, Ông E. T. Hargrove, người thuộc nhóm du hành vòng quanh thế giới gọi là "Crusaders", được phái đi (với chi phí 30.000 đô la) để quảng bá phe họ ở mọi quốc gia nơi chúng tôi được biết đến, với hy vọng phá hoại ảnh hưởng của chúng tôi, và vào ngày 1 tháng Ba, 1898, đã phát hành một bản thông tri, trong đó Ông Hargrove, với một giọng bi cảm lẽ ra rất cảm động nếu không buồn cười đến thế, trọng thể thông báo với "Mẹ Tím" của mình: "Bà đã thôi không còn là Trưởng Ngoại Bộ của E.S.T. theo nghĩa nội tại và chân thực. Chẳng bao lâu nữa bà sẽ thôi không còn là Trưởng Ngoại Bộ của trường theo nghĩa ngoại tại. Vị Trưởng Ngoại Bộ kế tiếp bà đã được [330] Chân sư bổ nhiệm." Hẳn bà thấy điều này thật tàn nhẫn, nhất là đến từ một người mà bà đã viết cho vào ngày 5 tháng Chín, 1896, ký tên "Purple": "Anh đối với tôi còn hơn tất cả trên cõi đời lớn lao này." Chúng ta có thẩm quyền của Congreve rằng địa ngục chẳng có cơn thịnh nộ nào bằng người phụ nữ bị khinh khi, điều này có thể giải thích việc bà đã nói trong một lá thư đề ngày 11 tháng Tư, 1898, gửi Ông Neresheimer, rằng các Ông Griscomb, Hargrove và Spencer là một lũ "đồ

The chronological sequence of the secession movement would then be as follows:

May 8th, 1891.—H.P.B. died, after appointing Mrs. Besant her successor: subsequently, influenced by representations made by him, the latter united Mr. Judge with herself in a joint leadership.

July 10th, 1894.—Judicial Committee, on Mr. Judge, sat in London.

November, 1894.—Mr. Judge issues a circular “deposing” Mrs. Besant and assuming sole control.

April 28th, 1895.—Boston Convention: American Section secedes.

June 27th, 1895.—Secession recognized, and Charter of American Section transferred to loyal minority.

A. P. Sinnett appointed Vice-President to fill vacancy caused by Mr. Judge’s secession.

B. The pitiful part of this pitiful business is that each of these secession leaders pretends to be acting

[331] under the inspiration and guidance of the Masters, while at the same time doing everything to degrade the name of and bring shame upon the Theosophical movement. The thoughtful reader cannot fail to see that these splits and quarrels were an inevitable sequence to the original Boston secession, secretly engineered by Mr. Judge—the lust of power spreading its contagion from person to person. At present (August, 1906) Mrs. Tingley has been the most successful and, as “She Who Must Be Obeyed”, rules her

tắc đạo huyền bí”.

Trình tự thời gian của phong trào ly khai khi đó như sau:

Ngày 8 tháng Năm, 1891.—H.P.B. qua đời, sau khi chỉ định Bà Besant làm người kế vị: sau đó, do bị tác động bởi những trình bày của Ông, bà đã liên kết Ông Judge cùng với mình trong vai trò lãnh đạo chung.

Ngày 10 tháng Bảy, 1894.—Ủy ban Tư pháp, về trường hợp Ông Judge, họp tại Luân Đôn.

Tháng Mười Một, 1894.—Ông Judge phát hành thông tri “phế truất” Bà Besant và nắm quyền kiểm soát duy nhất.

Ngày 28 tháng Tư, 1895.—Đại hội Boston: Phân bộ Mỹ ly khai.

Ngày 27 tháng Sáu, 1895.—Sự ly khai được thừa nhận, và Hiến chương của Phân bộ Mỹ được chuyển cho phe trung thành thiểu số.

P. Sinnett được bổ nhiệm làm Phó Chủ tịch để lấp khoảng trống do việc Ông Judge ly khai gây ra.

Điều đáng thương cảm nhất của vụ việc đáng thương cảm này là mỗi người trong các lãnh tụ ly khai đều giả bộ rằng mình đang hành động

[331] dưới cảm hứng và sự dẫn dắt của các Chân sư, trong khi cùng lúc làm mọi điều để bôi nhọ danh xưng và đem ô nhục đến cho phong trào Thông Thiên Học. Người đọc biết suy nghĩ hẳn sẽ thấy rằng những cuộc chia rẽ và cãi vã này là hệ quả tất yếu của cuộc ly khai Boston ban đầu, do Ông Judge âm thầm đạo diễn—tính háo quyền lan truyền lây nhiễm từ người này sang người khác. Hiện tại (tháng Tám, 1906) bà Tingley là người thành công nhất và, với danh xưng “Người Phải Được Vâng Lời”, cai trị những người đi theo mình—kể

millionaire and pauper followers as Autocrat at Point Loma.

triệu phú lẫn người bần cùng—bằng quyền uy của một Kẻ Chuyên chế tại Point Loma.

CHAPTER XXII—CHƯƠNG XXII

THE GREAT CARVED DOORS—NHỮNG CÁNH CỬA CHẠM KHẮC VĨ ĐẠI

(1898)—(1898)

THE first week in April of the year under review was mainly devoted to a search through my office archives of 1884 for matter for the current number of]. It is recorded in the diary entry for April 9th that up to that time I had examined between four and five hundred letters, not to speak of printed matter. It will be seen from this that the writing of this historical retrospect of mine is not such an easy matter as the tossing off of a newspaper paragraph, but involves a great deal of conscientious hard work. On April 13th, at Messrs. Oakes' place, there was one of the many large book-auctions that during the course of the year give us the chance of securing valuable books for our library at nominal prices: in the present instance I bought between two and three hundred volumes of choice, freshly bound books, for an average of one rupee a volume. At the lowest estimate the collection was worth £60, though it cost only £14.

[333] On the 14th of April we set the frame of the great carved door of the room that was intended for the Western Section of the Library and was occupied by it until February of last year, when the books were put on the shelves prepared for them in the Fuente Extension of the Library building. In this same month I was busy with the getting of the votes of the General Secretaries of the Sections on my proposal to utilize what was called the "H.P.B. Memorial Fund" for the creation of a

Tuần lễ đầu tiên của tháng Tư trong năm được xét này chủ yếu được dành cho việc lục soát trong kho lưu trữ văn phòng năm 1884 của tôi để tìm tư liệu cho số báo hiện hành của]. Nhật ký ngày 9 tháng Tư ghi rằng cho đến lúc đó tôi đã xem xét từ bốn đến năm trăm bức thư, chưa kể tài liệu in. Từ đây có thể thấy rằng việc viết bản hồi cố lịch sử này của tôi không hề là chuyện dễ như quảng bút viết một đoạn báo, mà đòi hỏi rất nhiều lao động lương tâm và cực nhọc. Ngày 13 tháng Tư, tại cơ sở của nhà Oakes, có một trong nhiều phiên đấu giá sách quý mô lớn vốn trong năm cho chúng tôi cơ hội mua được những sách quý cho thư viện với giá tương trưng: trong trường hợp này tôi đã mua giữa hai và ba trăm tập sách chọn lọc, vừa mới đóng bìa, với giá trung bình một rupee một tập. Dù tính theo mức thấp nhất thì bộ sưu tập đáng giá 60 bảng, trong khi chỉ tốn có 14 bảng.

[333] Ngày 14 tháng Tư, chúng tôi lắp khung của cánh cửa chạm khắc lớn của căn phòng vốn được dự định cho Phân bộ Tây phương của Thư viện và đã được chiếm dụng cho đến tháng Hai năm ngoái, khi sách được đặt lên các kệ chuẩn bị cho chúng trong Phần mở rộng Fuente của tòa nhà Thư viện. Cũng trong tháng này tôi bận rộn xin phiếu của các Tổng Thư ký của các Phân bộ về đề xuất của tôi là sử dụng cái gọi là "Quỹ Tưởng niệm H.P.B." để lập một Trường Panchama mang tên đó. Lý lẽ của

Panchama School, to bear that name. My argument was that the money in question was lying idle in the bank with only the slightest probability of its ever swelling into a capital large enough for its income to pay the cost of publication of special books, the original purpose. To anticipate, it may be stated that my proposition was ultimately accepted and the money in due course turned into the Panchama Education Fund, along with my own Pension Fund.

Among the objects at Adyar which provoke the most admiration in visitors are the splendid specimens of native wood-carving in teakwood in the library doors, and the long, high screen which shuts off and secures the privacy of the portraits of the Masters. From the Viceroy down, it has been hard for them to believe that the price asked by the Madras carvers is so extremely small. For instance, the two leaves of a door measure 9 feet by 5 feet in [334] height and width, with three panels in each leaf, surrounded by carved rosewood moldings, and yet the doors with frames and all complete, cost only about one hundred rupees each, or, say, about £7. When I asked Lord Curzon what he thought such a door would cost at Home, he said "Oh! almost any price", and could scarcely believe me when I told him the fact. The School of Arts fills large orders every year for these tasteful and artistic carvings received from foreign countries. I am sorry to say that very little patronage is extended to these artisans, these priests of the Beautiful, by wealthy Indians. The same may be said as to modellings in clay and terra-cotta. Govinda Pillai, for example, the modeller of the noble sitting statue of H. P. B., in our Convention Hall, is only Modelling Master at the School of Arts, on a beggarly salary of something like £3 a month, if my memory serves, with no remunerative field open for his talent such as a man of his worth

tôi là số tiền nói trên đang nằm yên trong ngân hàng và hầu như không có khả năng nào sẽ tăng lên đến mức vốn đủ lớn để lợi tức của nó chi trả chi phí xuất bản các sách chuyên đề, là mục đích ban đầu. Nói trước, có thể cho biết rằng đề xuất của tôi rốt cuộc đã được chấp nhận và số tiền ấy theo thời vụ đã chuyển sang Quỹ Giáo dục Panchama, cùng với Quỹ Hưu bổng của chính tôi.

Trong các vật phẩm ở Adyar khơi dậy sự thán phục lớn nhất nơi du khách có những mẫu chạm khắc gỗ bản địa tuyệt đẹp bằng gỗ tect trên các cánh cửa thư viện, và bức bình phong dài, cao, ngăn và bảo đảm sự riêng tư cho chân dung các Chân sư. Từ Phó vương trở xuống, hầu như ai cũng khó tin rằng giá mà thợ chạm Madras đòi lại rẻ đến thế. Chẳng hạn, hai cánh cửa đo 9 feet x 5 feet [334] chiều cao và chiều rộng, với ba ô trên mỗi cánh, viền quanh bởi nếp gỗ hồng sắc chạm khắc, vậy mà cả cửa, khung và mọi thứ hoàn chỉnh chỉ tốn khoảng một trăm rupee mỗi bộ, tức chừng 7 bảng. Khi tôi hỏi Lord Curzon nghĩ rằng một cánh cửa như thế sẽ có giá bao nhiêu ở Nhà, Ngài nói "Ồ! gần như bất kỳ giá nào", và hầu như không tin nổi khi tôi nói cho Ngài biết thực tế. Trường Mỹ thuật nhận những đơn đặt hàng lớn mỗi năm cho những tác phẩm chạm trở trang nhã và nghệ thuật này từ các nước ngoài. Tôi rất tiếc phải nói rằng những người thợ thủ công này, những tư tế của Cái Đẹp, được giới giàu có Ấn Độ bảo trợ rất ít. Điều tương tự cũng đúng với các tác phẩm nặn mẫu bằng đất sét và đất nung. Chẳng hạn, Govinda Pillai, người nặn pho tượng ngồi uy nghi của H. P. B. trong Đại sảnh Đại hội của chúng tôi, chỉ là Thầy dạy môn Nặn mẫu tại Trường Mỹ thuật, lãnh mức lương bèo bọt khoảng 3 bảng một tháng, nếu tôi nhớ không lầm, và không có một thị trường xứng đáng nào cho tài năng của ông, thứ mà một người như ông hẳn sẽ có được ở Âu hay

would assuredly find in Europe or America. But his ways are Indian ways, his desires small, and so he plods on, turning out things of beauty which are at least a consolation to himself and a joy to his friends.

While I am touching on the subject of Indian Art, I am confronted by the entry in my diary for May 13th: "The Cuddapah stones supplied for the [335] flooring of the new Western Library room are so inaccurately cut that 300 out of 500 of the smaller size are from a quarter to a half inch too small, while of the larger size one half are so. Then the Library room itself is several inches out of square at the eastern end." From the standpoint of Indian art, this is the feature which vitiates it completely: accuracy in measurement and proportion is almost impossible to find. Whether it be the building of a temple, a pagoda, a house, a flight of steps, a tank, or any other structure, the chances are that the parts do not match each other. I doubt if in our Headquarters buildings there are two stone steps exactly alike. When we came to measure the Library Building for the erection of the verandahs, we found that our head mason had not aligned the Fuente extension with the main building. Some years ago, as my readers may recollect, I lectured on the Industrial Arts of India, at the Town Hall, Benares. From the bazaar I had brought a considerable number of the artistic bronze articles so largely bought by travellers: no two of the vases had their handles exactly opposite each other, no two of them stood on even bottoms or had covers that fitted accurately, the engraving and repoussé work were scant in details. For my part, I think the evil is almost irremediable, and I think I can understand why: there are no longer [336] the royal patrons of indigenous art that there were in olden times. What people call for now is a showy article at the minimum cost: result, inaccuracy and the

Mỹ. Nhưng nếp sống của ông là nếp Ấn, ước muốn nhỏ nhoi, nên ông cứ chậm chậm bước đi, tạo ra những vật phẩm đẹp đẽ, ít nhất cũng là niềm an ủi cho chính ông và niềm vui cho bạn hữu.

Khi đang đụng đến đề tài Nghệ thuật Ấn Độ, tôi gặp ngay một ghi chép trong nhật ký ngày 13 tháng Năm: "Những tảng đá Cuddapah cung ứng để lát nền [335] phòng Thư viện mới phía Tây bị cắt quá cẩu thả đến nỗi 300 trong số 500 viên kích thước nhỏ bị thiếu từ một phần tư đến nửa inch, còn ở kích thước lớn thì một nửa số viên cũng vậy. Rồi bản thân phòng Thư viện ở đầu phía Đông cũng lệch khỏi hình vuông vài inch." Từ góc nhìn nghệ thuật Ấn Độ, đây là đặc điểm làm hỏng hoàn toàn: độ chính xác về đo đạc và tỉ lệ gần như không thể tìm thấy. Dù là xây đền, chùa, nhà cửa, bậc thềm, hồ chứa, hay bất kỳ cấu trúc nào khác, khả năng cao là các phần không khớp nhau. Tôi nghĩ rằng trong các tòa nhà Trụ sở của chúng tôi không có hai bậc đá nào giống hệt nhau. Khi chúng tôi đo tòa nhà Thư viện để dựng hiên, chúng tôi phát hiện người thợ cả của mình đã không chỉnh hợp phần mở rộng Fuente với tòa chính. Vài năm trước, như độc giả hẳn còn nhớ, tôi có thuyết trình về Nghệ thuật Công nghiệp Ấn Độ tại Tòa Thị chính Benares. Từ khu chợ tôi mang đến một số lượng đáng kể các món đồ đồng mỹ nghệ vốn được du khách mua nhiều: không có hai cái bình nào có quai đặt đối xứng nhau, không có hai cái đứng trên đáy phẳng đều hay có nắp khít chính xác, các phần chạm khắc và dập nổi thì sơ sài chi tiết. Về phần mình, tôi nghĩ căn bệnh này hầu như vô phương cứu chữa, và tôi cũng nghĩ mình hiểu vì sao: không còn [336] những vị quân vương bảo trợ nghệ thuật bản địa như thuở xưa. Thứ người ta gọi là "hàng đẹp mắt với giá rẻ nhất" hiện nay được ưa chuộng: kết quả là sai lệch và thương mại hóa nghệ thuật. Trong những ngày tốt đẹp xưa kia, các Govinda Pillai và những người thợ tài hoa

commercializing of art. In the happier olden days the Govinda Pillais and other artistic workmen would have been properly recompensed for their talent instead of half starving as they do now on the pittance given them by their employers and their customers. And yet all India is now convulsed over the question of patronizing indigenous industries and even boycotting those of foreign countries. Of course, nothing could be more laudable than the sentiment back of the Swadeshi movement, but from the standpoint of common sense, nothing could be more hopeless than the movement itself, whose promoters are dreaming of upsetting industrial conditions by a popular shout (pace the walls of Jericho) when it will require many years to put Indian industries on a level with those of more strictly commercial nations. Nobody need doubt my sympathy with the present Indian industrial movement, since as far back as 1880 I actually held at Bombay an exposition of Indian Arts and Industries.

On the 15th May the embroidered blue carpets which have since been always used at our Annual Conventions and have been so admired for their artistic effect, were received from our dear [337] Dr. Kaul, of Lahore, who had kindly supervised their preparation.

On the 18th of the month news came to me from Bombay of the death of Mr. Edward Wimbridge five days earlier. He was one of the two English people who accompanied H. P. B. and myself from New York to Bombay, in 1879.

It may be doing a favor to some of my readers if I mention the fact that at the time at which we have arrived I was cured of a painful swelling of the gum and cheek by the application of a remedy known to every low-

khắc hẳn đã được đền đáp xứng đáng cho tài năng của họ thay vì nửa sống nửa chết như nay với đồng công ít ỏi từ chủ thợ và khách hàng. Vậy mà cả Ấn Độ bây giờ lại đang sục sôi với vấn đề bảo trợ công nghiệp bản địa và thậm chí tẩy chay hàng ngoại quốc. Dĩ nhiên, không gì đáng ca ngợi hơn tình cảm đứng đằng sau phong trào Swadeshi, nhưng xét từ góc độ lẽ thường, không gì tuyệt vọng hơn chính phong trào ấy, các nhà cổ vũ đang mơ rằng có thể lật ngược điều kiện công nghiệp bằng một tiếng hô quần chúng (xin thứ lỗi cho bức tường Jericho), trong khi thực tế sẽ cần nhiều năm để đưa công nghiệp Ấn Độ ngang tầm với các quốc gia có tính thương mại cao hơn. Không ai cần nghi ngờ thiện cảm của tôi với phong trào công nghiệp Ấn hiện nay, bởi từ tận năm 1880 tôi đã thực sự tổ chức một cuộc triển lãm Nghệ thuật và Công nghiệp Ấn Độ ở Bombay.

Ngày 15 tháng Năm, những tấm thảm thêu xanh, từ đó luôn được dùng tại các Đại hội Thường niên của chúng tôi và được ngợi khen vì hiệu quả nghệ thuật, đã được gửi đến từ [337] Bác sĩ Kaul thân quý của chúng tôi ở Lahore, người đã ân cần giám sát quá trình thực hiện.

Ngày 18 trong tháng, tôi nhận tin từ Bombay rằng Ông Edward Wimbridge đã qua đời năm ngày trước đó. Ông là một trong hai người Anh cùng đi với H. P. B. và tôi từ New York đến Bombay, năm 1879.

Có lẽ sẽ là một ân huệ cho một số độc giả của tôi nếu tôi nêu ra sự thật rằng vào thời điểm mà chúng ta đã đến, tôi đã được chữa khỏi chứng sưng đau lợi và má bằng một phương thuốc mà hẳn là người Hindu hạ cấp là biết,

caste Hindu, though to few if any Europeans, if my own ignorance be taken as a measure. The remedy consists in rubbing into a paste a pollum (about 1 ¼ oz. av.) of ripe tamarind fruit, into which mass a half teaspoonful of salt has been incorporated. This is laid between the gum and the cheek, while on the outside there is applied a fomentation of fresh-plucked margosa leaves. Steep the leaves thoroughly in boiling water, and apply them as a poultice to the cheek. In an attack, for which this margosa decoction is the best remedy I know of, the rule is to steep the margosa leaves in a half pint of water, adding a small piece of saffron and a few peppercorns; boil it down to one-half the quantity of liquid, then strain it and take it in two doses. I have known obstinate cases of fever easily cured in this way and [338] no return of the symptoms. Compilations have been made, from time to time, by western medical men, of these ancient Indian remedies, and I think it would be a good thing if some one who possesses the full confidence of the Indians would bring out a revised and fuller treatise on the subject. At this time the Panchamas (Pariahs) of Madras, through their chief spokesman, Dr. Iyothee Doss, were urging me to help them to organize a league for mutual help and the uplifting of their race. On the 22nd May I wrote to the High Priest, Sumangala, a preliminary letter about the matter and told him to expect some papers from me soon. The Pariah committee called on me that same day and I instructed them as to the form of petition that they could draft to be forwarded through me to the Ceylon Buddhists. The matter was discussed at several meetings between the Committee and myself, and on June 4th the Committee came to Adyar and arranged for a public meeting of the Panchama community, at which to form a Dravidian Buddhist Society. Dharmapala and Guneratne—a Sinhalese priest, who had arrived from Calcutta the day

nhưng hầu như chẳng mấy người Âu nào biết, nếu lấy sự đốt nát của chính tôi làm thước đo. Phương thuốc gồm việc giã nhuyễn một trái me chín (cỡ 1 ¼ ounce) thành hồ, trộn vào đó nửa muỗng cà phê muối. Hỗn hợp này được đặt giữa lợi và má, trong khi bên ngoài áp một miếng chườm bằng lá sầu đâu mới ngắt. Hãm lá kỹ trong nước sôi, rồi đắp như một loại cao vào má. Trong một cơn phát, mà loại nước sắc sầu đâu này là phương thuốc hay nhất tôi biết, nguyên tắc là đem lá sầu đâu hãm trong nửa bình nước, thêm một mẩu nhỏ nghệ tây và vài hạt tiêu; đun cho cạn còn một nửa lượng nước, rồi lọc và uống làm hai lần. Tôi đã biết những ca sốt bền bỉ được chữa dễ dàng theo cách này và [338] không tái phát triệu chứng. Từ thời này qua thời khác, các thầy thuốc Tây phương đã soạn các tập hợp những phương dược Ấn cổ này, và tôi cho rằng sẽ rất tốt nếu có ai đó được người Ấn hoàn toàn tin cậy đứng ra soạn một chuyên khảo chỉnh lý và đầy đủ hơn về đề tài. Vào lúc này, giới Panchama (Pariah) ở Madras, thông qua phát ngôn chính của họ là Bác sĩ Iyothee Doss, khẩn khoản mời tôi giúp họ tổ chức một liên đoàn tương trợ để nâng đỡ chủng tộc của họ. Ngày 22 tháng Năm, tôi viết cho vị Đại Tăng Thống Sumangala một lá thư sơ bộ về vấn đề này và bảo Ngài chờ sớm nhận các văn kiện của tôi. Ủy ban Pariah đến gặp tôi ngay ngày hôm đó và tôi chỉ dẫn họ cách soạn đơn thỉnh nguyện để chuyển qua tôi đến với Phật tử Tích Lan. Vấn đề được thảo luận qua nhiều cuộc gặp giữa Ủy ban và tôi, và ngày 4 tháng Sáu, Ủy ban đến Adyar, thu xếp cho một cuộc họp công cộng của cộng đồng Panchama, để lập một Hội Phật giáo Dravida. Dharmapala và Guneratne—một vị tăng Tích Lan, đến từ Calcutta ngày hôm trước—cùng tham gia thảo luận. Ngày mồng 5, tôi nhận được một bức điện từ Bombay rằng Tookaram Tatya, người đồng chí Ấn Độ nổi tiếng và nhiệt tâm của chúng tôi ở Bombay, đã qua đời [339] đêm trước. Đó là một mất mát lớn cho Hội vì những công lao Ông đã đóng góp theo cách thực tiễn

before—took part in the discussion. On the 5th, I received a telegram from Bombay that Tookaram Tatya, our well-known and energetic Bombay Indian colleague, had died during the [339] previous night. It was a great loss to the Society because of the services that he rendered in the practical way of publishing Theosophical literature. He was not one of the first to join us at Bombay on our arrival, for he was of a cautious nature and his intercourse with Europeans had made him believe that they would not come to India without the ulterior design of either benefiting themselves or, by one means or another, trying to pervert Hindus to Christianity. He had seen us often and cross-questioned our principal visitors as to their impressions, but he held back from taking the decisive step of casting in his lot with ours. From an obituary notice, written by me for The Theosophist, for July 1898, I copy the following extract: “At last, after closely watching our actions and weighing our words, he decided to join, and on the 9th April, 1880, while we were still living in the Girgaum quarter of Bombay, he brought me an introductory letter from Mr. Martin Wood, then editor of the Bombay Review. I remember well the incident. I was writing in my small room when he came. Nothing had occurred to make me think him of any more importance than any other of our daily visitors. He seemed a strong, healthy, intelligent and active man, wearing glasses. Mr. Wood jokingly asked me in his note not to ‘let Tookaram too deep in the mysteries of Theosophy for fear he might be drawn [340] off from the local politics, in which he had a large share.’ Seeing him so anxious an enquirer about Eastern Religions and their alleged key in Theosophy, I put aside my work and talked with him two or three hours. At the end of this time, after remaining silent for a few moments, he suddenly dropped on his knees, bowed his head to the ground, placed my naked feet on his head, in

là xuất bản tài liệu Thông Thiên Học. Ông không phải là một trong những người đầu tiên gia nhập với chúng tôi ở Bombay khi chúng tôi đến, vì Ông vốn thận trọng và qua việc giao tiếp với người Âu đã khiến Ông tin rằng họ sẽ không đến Ấn Độ nếu không có ý đồ sâu xa nào đó, hoặc là tự trục lợi, hoặc bằng cách này hay cách khác nhằm cải đạo người Hindu sang Thiên Chúa giáo. Ông đã nhiều lần gặp chúng tôi và hỏi vặn các vị khách chính của chúng tôi về ấn tượng của họ, nhưng Ông vẫn lưỡng lự trước bước quyết định là dẫn thân cùng chúng tôi. Từ một cáo phó do tôi viết cho The Theosophist, số tháng Bảy 1898, tôi chép lại đoạn sau: “Cuối cùng, sau khi theo dõi sát sao hành động của chúng tôi và cân nhắc lời nói của chúng tôi, Ông quyết định gia nhập, và vào ngày 9 tháng Tư, 1880, khi chúng tôi còn đang ở khu Girgaum của Bombay, Ông mang cho tôi một bức thư giới thiệu của Ông Martin Wood, lúc bấy giờ là chủ bút tạp chí Bombay Review. Tôi còn nhớ rất rõ sự kiện ấy. Tôi đang viết trong căn phòng nhỏ của mình khi Ông đến. Không có điều gì khiến tôi nghĩ Ông quan trọng hơn những vị khách thường ngày khác. Ông có vẻ là người khỏe mạnh, thông minh, nhanh nhẹn, đeo kính. Ông Wood đùa bảo trong thư rằng đừng để ‘Tookaram đi quá sâu vào huyền nhiệm của Thông Thiên Học kẻo Ông ta bị lôi [340] khỏi chính trị địa phương, lĩnh vực mà Ông tham gia rất nhiều.’ Thấy Ông sốt sắng hỏi về các Tôn giáo Đông phương và chiếc chìa khóa được cho là nằm trong Thông Thiên Học, tôi gác công việc sang một bên và trò chuyện với Ông hai ba tiếng. Cuối buổi, sau khi im lặng vài phút, Ông bất ngờ quỳ xuống, cúi đầu chạm đất, đặt đôi chân trần của tôi lên đầu theo lối Đông phương, và xin tôi ban phúc cho Ông. Đây là lần đầu tôi trải nghiệm việc như vậy và nó thật ấn tượng, đồng thời cũng gây sốc với lý tưởng phẩm giá cá nhân kiểu Tây phương của tôi. Tất nhiên là tôi đặt tay lên đầu Ông và ban phúc. Rồi Ông đứng lên, lần đầu tiên kể cho tôi về những ngư

the oriental fashion, and asked me to give him my blessing. This was my first experience of the kind and it was very impressive, while giving a shock to my western ideal of personal dignity. I laid my hand on his head and blessed him, of course. He then rose and, for the first time, told me about his suspicions and doubts about us and our Society, and how our conversation had swept away his last lingering opposition. He applied for membership; I let him sign his papers, gave my name as his sponsor, and then introduced him to H.P.B. "The Bombay moral atmosphere was repugnant to us then, partly on account of disagreeable incidents in connection with the two English persons who had come from America with us but turned enemies, and the Bombay Branch T. S. was never much of an active centre while we kept the Headquarters there. We bought the Adyar property in 1882 and removed there at the close of that year. It was after that that Tookaram's active, energetic and loyal temperament [341] showed itself. To him and the late Rustomji A. Master is primarily due the evolution of the Branch into one of the most active in the Society, their efforts being supplemented by those of others who have come in from time to time. Originally mostly a Hindu, it is now largely a Parsi body, and in its President, Mr. Gostling, its late regretted Vice-President, Mr. Gadiali, and others, it has been of late blessed with excellent administrators. "Tookaram Tatya was a born philanthropist. A self-made man and a keen and successful merchant, he yet had a great desire to do good to his fellowmen. Learning mesmeric healing from me, he began its gratuitous practice at his own cost and opened a free Dispensary for mesmeric and Homœopathic treatment. Probably forty thousand patients have been treated by him and other F. T. S. free of cost. He established a Hindu press at which he published some of the most important

vực và hoài nghi của mình về chúng tôi và Hội, và cách cuộc trò chuyện đã quét sạch tàn dư phản kháng cuối cùng của Ông. Ông xin gia nhập; tôi để Ông ký giấy tờ, đưa tên mình bảo trợ, rồi đưa Ông vào gặp H.P.B. "Bầu không khí đạo đức ở Bombay khi đó thật đáng ghét với chúng tôi, một phần vì những sự cố khó chịu liên quan đến hai người Anh đã cùng đi từ Mỹ với chúng tôi nhưng sau trở thành kẻ thù, và Chi bộ Bombay T. S. chưa bao giờ là một trung tâm sinh hoạt tích cực khi chúng tôi còn đặt Trụ sở tại đó. Chúng tôi mua khu đất Adyar năm 1882 và dọn đến đó cuối năm ấy. Sau đó tính khí năng động, nhiệt thành và trung tín của Tookaram mới bộc lộ. Nhờ Ông và cố Rustomji A. Master là chính yếu mà Chi bộ này phát triển thành một trong những chi bộ năng động nhất của Hội, với các nỗ lực bổ sung của những người khác gia nhập theo thời. Vốn ban đầu đa phần là Hindu, nay nó hầu hết là người Parsi, và trong vị Chủ tịch của chi bộ là Ông Gostling, vị Phó Chủ tịch quá cố là Ông Gadiali, và những người khác, gần đây nó may mắn có được các nhà quản trị xuất sắc. "Tookaram Tatya là một nhà từ thiện bẩm sinh. Một người tự lập và là thương nhân sắc sảo, thành công, Ông vẫn có hoài bão lớn là làm điều thiện cho đồng loại. Học trị liệu thôi miên từ tôi, Ông bắt đầu hành nghề miễn phí với chi phí của chính mình và mở một Phòng phát thuốc miễn phí cho trị liệu thôi miên và vi lượng đồng căn. Có lẽ bốn mươi ngàn bệnh nhân đã được Ông và các F.T.S. khác điều trị miễn phí. Ông lập một nhà in Hindu, tại đó Ông xuất bản một số tác phẩm kinh điển quan trọng bằng Sanskrit, và một số tác phẩm bằng tiếng Anh. Tại các Đại hội Thường niên của chúng tôi ở Adyar, Ông gần như luôn có mặt với tư cách đại biểu của Chi bộ mình, và các khoản đóng góp của Ông cho các Quỹ khác nhau của chúng tôi rất rộng rãi. Tôi đã chọn Ông là một trong những Người được ủy thác tài sản của Hội theo Văn khế Ủy thác Chingleput, vừa vì tính liêm khiết vừa vì lòng trung tín không lay chuyển đối với các

classical works in Sanskrit, and a number of works in English. At our Annual Conventions at Adyar he was an almost constant attendant as a delegate from his Branch, and his subscriptions towards our various Funds have been liberal. He was one of the men I selected as Trustees of the Society's property, under the Chingleput Deed of Trust, both on account of his probity and his unswerving loyalty to our Masters. And now he has gone to his reward. Farewell [342] staunch friend, companion and brother: we shall meet and work together again." During the same month of May, I received from "An English Theosophist", a very prominent member of the British Section, but who laid me under an obligation of secrecy as to his name, a draft for Rs. 2,200, towards the Panchama Education Fund, and especially the H.P.B. Memorial Free School. The almost uninterrupted stream of gifts, large and small, towards this object, down to the present time, shows its popularity, while the educational results under Mrs. Courtright's management have very far exceeded my expectations. On the 8th June I presided at a public meeting of Panchamas, held in the garden of Mr. L. V. Varadarajulu Naidu, in Royapettah, Madras, at which the petition to aid them in their endeavor to found their Buddhist Society and to receive their formal petition to that effect, was to be presented.

I was very much touched on receiving from Mr. Cooper-Oakley in person, on the 13th June, an offer to sub-edit The Theosophist during the illness of Dr. English, then at Ootacamund, suffering from an affection of the eyes which threatened blindness. Since he left Adyar some years previously to accept a professorship in Pachaiyappa College, and, subsequently, the Registrarship of Madras University, we had not been on such terms of familiar [343] intercourse as previously, and I

Chân sư của chúng tôi. Và nay Ông đã đi nhận phần thưởng. Vĩnh biệt [342] người bạn kiên định, bạn đồng hành và huynh đệ: chúng ta sẽ gặp lại và cùng làm việc." Cũng trong tháng Năm, tôi nhận được từ "Một Nhà Thông Thiên Học Anh", một hội viên rất nổi bật của Phân bộ Anh, song đã buộc tôi phải giữ bí mật tên tuổi, một hối phiếu 2.200 rupee cho Quỹ Giáo dục Panchama, đặc biệt là cho Trường Tự thực H.P.B. Dòng quà tặng gần như không gián đoạn, lớn nhỏ đủ loại, cho mục tiêu này cho đến tận nay cho thấy mức độ phổ biến của nó, trong khi kết quả giáo dục dưới sự điều hành của Bà Courtright đã vượt rất xa kỳ vọng của tôi. Ngày 8 tháng Sáu, tôi chủ tọa một cuộc họp công khai của giới Panchama, tổ chức trong vườn nhà Ông L. V. Varadarajulu Naidu, ở Royapettah, Madras, nơi bản thỉnh nguyện xin giúp họ trong nỗ lực lập Hội Phật giáo và nhận chính thức đơn thỉnh nguyện theo đó, sẽ được trình bày.

Tôi rất cảm động khi ngày 13 tháng Sáu nhận trực tiếp từ Ông Cooper-Oakley đề nghị làm phó biên tập The Theosophist trong thời gian Bác sĩ English lâm bệnh, lúc ấy đang ở Ootacamund, mắc chứng bệnh mắt dọa mù. Từ khi Ông rời Adyar vài năm trước để nhận chân giáo sư tại Trường Cao đẳng Pachaiyappa, và sau đó là chức Đăng ký viên của Đại học Madras, chúng tôi không còn thân mật như trước, và tôi rất lấy làm cảm kích vì nghĩa cử này. Hẳn độc giả còn nhớ rằng, năm

was very much gratified by this act of kindness. It will be remembered that, in 1887, while Mr. Cooper-Oakley was, by H.P.B.'s appointment, acting as Editor of The Theosophist, he published an article by T. Subba Row, on the number of "principles" going to make up a man, he preferring the exoteric classification of five, as opposed to her occult group of seven; step which threw her into a violent rage and was followed shortly after by her establishment of the magazine, Lucifer, now The Theosophical Review. Mr. Cooper-Oakley withdrew from the editorship and I took it over, but kept the name of H.P.B. on the cover several years and until she begged me to substitute my own for hers. Mr. Cooper-Oakley and his friend, Dr. Nield Cook, as well as T. Subba Row, resigned their membership in the Society.

As Miss Edger needed a rest and change of climate, I closed up my office business at Adyar and left with her for Ootacamund on the 14th June. After a very tedious journey, more than half of it passed in bone-pounding, country bullock-carts, we reached "Gulistan" on the 16th about noon; finding, to our great satisfaction, that Dr. English's ulcerated eye was getting better.

On Sundays, at Ootacamund, the members of our local Branch are in the habit of gathering at my [344] house for Theosophical studies. While up there, Miss Edger took charge of these meetings. Leaving Miss Edger in the safe custody of Dr. and Miss English, I left the station on the 22nd, on my return journey to Madras. I got home on the 24th and found everything right.

1887, khi Ông Cooper-Oakley, theo chỉ định của H.P.B., đang làm Chủ bút The Theosophist, Ông đã đăng một bài của T. Subba Row về số lượng "nguyên khí" cấu thành một con người, Ông này thiên về bảng phân loại ngoại môn là năm, đối lập với nhóm bảy theo huyền môn của Bà; bước đi này khiến Bà giận dữ và chẳng lâu sau Bà lập tạp chí Lucifer, nay là The Theosophical Review. Ông Cooper-Oakley rút khỏi cương vị chủ bút và tôi đảm nhiệm, nhưng tôi vẫn giữ tên H.P.B. trên bìa trong nhiều năm cho đến khi Bà khẩn khoản xin tôi thay tên tôi vào chỗ của Bà. Ông Cooper-Oakley và bạn Ông, Bác sĩ Nield Cook, cũng như T. Subba Row, đều xin ra khỏi Hội.

Vì Cô Edger cần nghỉ ngơi và đổi khí hậu, tôi đóng sổ sách công việc ở Adyar và cùng cô lên Ootacamund ngày 14 tháng Sáu. Sau một hành trình rất mệt mỏi, quá nửa đoạn phải ngồi xe bò thô sơ lắc xươg, chúng tôi đến "Gulistan" vào khoảng trưa ngày 16; và rất hả dạ khi thấy mắt viêm loét của Bác sĩ English đang khá lên.

Vào Chủ nhật tại Ootacamund, hội viên của Chi bộ địa phương có thói quen tập hợp tại [344] nhà tôi để cùng học Thông Thiên Học. Khi ở trên đó, Cô Edger phụ trách các buổi sinh hoạt ấy. Để Cô Edger trong sự trông nom an toàn của Bác sĩ và Cô English, tôi rời trạm ngày 22, quay về Madras. Tôi về đến nhà ngày 24 và mọi sự đều ổn.

CHAPTER XXIII—CHƯƠNG XXIII

THE SOUTH INDIAN PARIAH—NGƯỜI PARIAH NAM ẤN

(1898)—(1898)

THREE days after my return, my friends Mr. and Mrs. Kirkpatrick and their son, coming from Australia and en route for London, paid me a visit for a few days.

The problem of the origin and religious heredity of the Pariahs of Southern India was so important, that I determined to bring the communities into relation with the High Priest Sumangala, so that in case they were proved [28] to have been original Buddhists their communities might be brought into close connection and under surveillance of the Buddhists of Ceylon. Mr. Iyothee Doss, the native physician already mentioned in this narrative, and P. Krishnaswami, a teacher in my first Pariah school were chosen by the Pariah communities to represent them at Colombo, and on the 1st of July I left Madras with these two for Colombo, via [346] Tuticorin and reached our destination on the second day. I presented the delegates to the High Priest, who was delighted to see them and on the same evening brought them before a monster meeting, whose feelings were highly excited by the addresses of the delegates themselves, and of the High Priest, myself and Dharmapala. The remarks of the High Priest were very dignified and noble. He told the delegates to remember that, although they had been degraded to the lowest social level under the caste system of India, at the moment when they became Buddhists all these arbitrary social distinctions were stripped off their shoulders; they became free men, entitled to their own self-respect and of whom it was expected by every Buddhist that they would do nothing to lower the dignity of their

Ba ngày sau khi tôi trở về, đôi bạn ông bà Kirkpatrick và cậu con trai, từ Úc sang và đang trên đường đi Luân Đôn, ghé thăm tôi vài ngày.

Vấn đề nguồn gốc và di sản tôn giáo của người Pariah ở Nam Ấn hệ trọng đến mức tôi quyết định đưa các cộng đồng này kết nối với Đại Tăng Thống Sumangala, để trong trường hợp chứng minh họ nguyên là Phật tử thì các cộng đồng của họ có thể được đưa vào mối liên hệ mật thiết và dưới sự giám sát của Phật tử Tích Lan. Ông Iyothee Doss, vị thầy thuốc bản xứ đã được nhắc trong thiên ký sự này, và P. Krishnaswami, một giáo viên trong ngôi trường Pariah đầu tiên của tôi, được các cộng đồng Pariah chọn làm đại diện đến Colombo, và ngày mùng 1 tháng Bảy tôi rời Madras cùng hai ông đi Colombo, qua [346] Tuticorin và đến nơi vào ngày thứ hai. Tôi giới thiệu hai vị đại diện với Đại Tăng Thống, Ngài rất hoan hỉ tiếp và ngay tối đó đưa họ ra trước một cuộc mít-tinh khổng lồ, nơi cảm xúc được đẩy lên cao bởi các bài phát biểu của chính các đại diện, của Đại Tăng Thống, của tôi và của Dharmapala. Lời lẽ của Đại Tăng Thống rất đĩnh đạc và cao quý. Ngài nhắc các vị đại diện hãy nhớ rằng, tuy họ đã bị giáng xuống bậc thấp nhất trong thang bậc xã hội dưới hệ thống giai cấp của Ấn Độ, nhưng vào khoảnh khắc họ trở thành Phật tử, mọi phân biệt xã hội vô đoan đó đều trút khỏi vai họ; họ trở thành những người tự do, xứng đáng với sự tự trọng của chính mình, và được mọi Phật tử kỳ vọng là sẽ không làm điều gì hạ thấp phẩm giá của thân phận mới. Rồi lấy tôi làm người đỡ đầu, Ngài truyền thọ Pancha Sila với sự trang nghiêm lớn. Cả hội trường lắng nghe chăm chú

new condition. Then taking me as their sponsor he gave them the Pancha Sila with great impressiveness. The whole audience listened with the closest attention to the pronunciation of the words and when the fifth Precept was completed, they gave vent to their restrained enthusiasm in a great shout of "Sadhu! Sadhu!" The Sinhalese are an emotional people, easily aroused by anything which touches upon their religion, so that, when they realized that these two black men were the chosen delegates of an outcaste Indian community numbering five millions of people, that it was claimed for them that they had [347] been Buddhists at the time of the emperor Asoka, that they had been mercilessly persecuted and tortured to compel them to become converted, that, yielding to force majeure, the once independent community had been reduced to a state of degradation and slavery, and that, at this moment these delegates and their associate leaders of the Pariahs nourished the hope that with the help of the Sinhalese Buddhists they might recover their religion, build temples and establish monasteries for the support of the Bhikshus who might be sent over to take them under their spiritual charge, the outbreak of enthusiasm at this meeting need surprise nobody.

The next day I sent the delegates under good escort to Kelani Temple and spent the day in town, visiting Mrs. Higgins and Madame Canavarro, and going with Dharmapala to see his Raja Giri estate, where he had made a failure of an attempt to establish a Buddhist college. Our young friend has a marked tendency to fly kites, the strings of which persist in getting broken; he lets them go and they are out of sight. Dharmapala could not see the absurdity of the proposal he made me after the scheme had hopelessly failed, viz., that as I was growing old and had placed the

cách phát âm các lời nguyện, và khi giới thứ năm được tuyên xong, họ bùng vỡ niềm phấn khích đã nén giữ bằng tiếng hô lớn "Sadhu! Sadhu!" Người Tích Lan là một dân tộc giàu cảm xúc, dễ bị khơi dậy bởi bất cứ điều gì chạm đến tôn giáo của họ, nên khi họ nhận ra rằng hai người da đen này là đại diện được chọn của một cộng đồng Ấn Độ thuộc giai tầng bị ruồng bỏ vốn có đến năm triệu người, rằng có lời khẳng định về họ là [347] họ đã là Phật tử từ thời hoàng đế A Dục, rằng họ đã bị bức hại và tra tấn không nương tay để cưỡng ép cải đạo, rằng khuất phục trước vũ lực, cộng đồng một thời độc lập ấy đã bị đẩy xuống tình trạng đọa lạc và nô dịch, và rằng ngay lúc này các vị đại diện này cùng các lãnh đạo đồng chí của người Pariah nuôi hy vọng rằng, với sự giúp đỡ của Phật tử Tích Lan, họ có thể phục hồi tôn giáo của mình, dựng chùa và lập tu viện để nuôi dưỡng các vị Tỳ-kheo có thể được phái sang trông nom họ về mặt tinh thần, thì sự bùng nổ nhiệt thành ở cuộc mít-tinh này cũng chẳng lạ gì.

Ngày hôm sau tôi cho các đại diện, có hộ tống chu đáo, đi Chùa Kelani và ở lại thành phố, thăm Bà Higgins và Bà Canavarro, rồi cùng Dharmapala đi xem diền trang Raja Giri của Ông, nơi ông đã thất bại khi thử lập một trường cao đẳng Phật học. Chàng bạn trẻ của chúng tôi có xu hướng rõ rệt là thích thả diều, mà dây diều cứ khư khư đứt; thả xong là bay vút khỏi tầm mắt. Dharmapala không thấy được sự khôi hài trong đề nghị Ông đưa ra với tôi sau khi kế hoạch đã hoàn toàn phá sản, v.v., rằng vì tôi đã luống tuổi và đã đặt Phật tử vào món nợ lớn lao, tôi nên rút khỏi việc điều hành

Buddhists under enormous obligations, I should now retire from the management of The Theosophical Society, [348] settle down at Raja Giri and pass my remaining days in dignified retirement. Stript of all covering of fine talk, the idea was simply that I should pull his chestnuts out of the fire—so illogically and impulsively does his mind work.

Before retiring that night I dictated to Mr. Jayatilaka a draft of a reply for the High Priest to make to the Pariah petition, and the next day went over it with Sumangala, got his approval, had the printers set it up and the same evening read the proofs.

That same day Mr. Harry Banbery came down from Kandy to escort us to the Mountain Capital. On Wednesday (the 6th July) we went there, were received at the railway station by a number of friends, among them Mr. Kobbekaduwa, a Kandian noble, whose family had great influence at the time of the native sovereignty before the British occupation. I took the delegates to pay their respects to the Mahâ Nayakas, High Priests of the royal temples of Malwatte and Asgeriya, and the High Priest of the Ramanna Nikaya. In the evening there was a very big and demonstrative meeting to welcome the delegates, and speeches were delivered by Kobbekaduwa, Dr. Iyothee Doss, myself and others. There being no important priest present I gave the Pancha Sila to the assembly and the Pariah delegates had the opportunity for the first time of joining with their new co-religionists in this act of Buddhist worship. [349] On Thursday (the 7th July) we returned to Colombo and in the evening the Buddhist Theosophical Society entertained the delegates and myself at dinner at headquarters. I happened to drop in the afternoon upon a meeting that was being held

Hội Thông Thiên Học, [348] về sống tại Raja Giri và dành những ngày còn lại an nhàn lão niên. Nói trần trụi, ý tưởng đó đơn giản là tôi phải moi hạt dẻ của ông ấy khỏi lửa—tư duy của Ông quả là hồ đồ và bốc đồng.

Trước khi đi nghỉ tối đó, tôi đọc cho Ông Jayatilaka thảo một bản phúc đáp để Đại Tăng Thống trả lời đơn thỉnh nguyện của người Pariah, và ngày hôm sau tôi cùng Ông Sumangala soát lại, được Ngài chuẩn thuận, cho thợ nhà in sắp chữ và tối cùng ngày xem bản in thử.

Cũng hôm đó Ông Harry Banbery từ Kandy xuống hộ tống chúng tôi lên Kinh đô Núi. Thứ Tư (ngày 6 tháng Bảy) chúng tôi đi lên đó, được một số bạn hữu đón tại ga, trong đó có Ông Kobbekaduwa, một quý tộc Kandy, gia tộc có ảnh hưởng lớn vào thời vương quyền bản xứ trước khi Anh quốc chiếm hữu. Tôi đưa các đại diện đến bái kiến các Mahâ Nayaka, Đại Tăng Thống của những ngôi chùa hoàng gia Malwatte và Asgeriya, và Đại Tăng Thống của phái Ramanna Nikaya. Buổi tối có một cuộc mít-tinh rất lớn và nhiệt liệt chào đón các đại diện, với các diễn văn của Kobbekaduwa, Bác sĩ Iyothee Doss, tôi và những người khác. Vì không có vị tăng quan trọng nào hiện diện nên tôi đã truyền thọ Pancha Sila cho toàn thể, và các đại diện Pariah lần đầu tiên có cơ hội cùng tân đồng đạo tham gia nghi thức Phật giáo này. [349] Thứ Năm (ngày 7 tháng Bảy) chúng tôi trở lại Colombo và buổi tối Hội Phật học Thông Thiên khoản đãi các đại diện và tôi tại trụ sở. Buổi chiều tôi tình cờ ghé vào một cuộc họp đang diễn ra tại đó, nơi Dharmapala rất bền bỉ thúc giục loại bỏ chữ “Thông Thiên Học” khỏi danh xưng Chi bộ Colombo và cắt đứt quan hệ với Hội của chúng ta. Vị thanh niên cổ súy ly khai biện bạch rằng Hội của

there and where it was very persistently urged by Dharmapala to eliminate the word "Theosophical" from the title of the Colombo Branch and break its relations with our Society. The young advocate of secession made the protest that our Society was in reality hostile to Buddhism and that the connection between the two was doing harm to the religion. This was the beginning of an agitation that this ambitious young man has been carrying on ever since with the real object of bringing himself into notoriety and weakening the influence of our Society in the Island. At the meeting in question he and his few sympathizers explained to me that they had no desire or intention of altering my personal relations with the Sinhalese people, but should expect me to go on as before as their leader. I exposed their sophistry and repudiated their proposal with scorn, showing them the base ingratitude that underlay the plot, and telling them that, while they were perfectly at liberty to expunge the word "Theosophical" from the title of their Branch, if they did it I should immediately break my relation with them and never answer another appeal for help, [350] whether coming through their High Priest or any other channel: a people so devoid of the sense of gratitude were not worth my while to waste any more time over. Needless to say, nothing more was heard of the proposal at that time.

On the 8th of July our good-byes were said and we sailed for Tuticorin in the B. I. Steamer, Kapurthala. The sea was rough, the delegates very sick and the next morning on our arrival they looked about as miserable as human beings could, yet rejoicing over the success of their mission. On the morning of the 10th I reached Adyar and found awaiting me a copy of my Sorgho and Imphee book on the sugar-canes of China and Africa, which I had written in 1857, which has passed through seven

chúng ta trên thực tế là đối nghịch với Phật giáo và mối liên hệ giữa hai bên đang làm hại cho tôn giáo. Đó là sự khởi đầu cho một cuộc vận động mà chàng trai đầy tham vọng này từ đó đến nay vẫn tiến hành, với mục đích thực sự là đưa chính mình vào chốn công luận và làm suy yếu ảnh hưởng của Hội chúng ta trên đảo. Tại cuộc họp nói trên, Ông và số ít người cùng quan điểm giải thích với tôi rằng họ không có ý định gì thay đổi mối quan hệ cá nhân của tôi với người Tích Lan, mà vẫn kỳ vọng tôi tiếp tục như trước với vai trò lãnh đạo họ. Tôi vạch trần sự ngụy biện và khinh bỉ bác bỏ đề nghị của họ, chỉ rõ sự vô ơn bội nghĩa ẩn sau âm mưu, và bảo họ rằng, trong khi họ hoàn toàn có tự do xóa chữ "Thông Thiên Học" khỏi danh xưng Chi bộ của họ, thì nếu họ làm vậy, tôi sẽ lập tức chấm dứt mối liên hệ với họ và không trả lời bất kỳ thỉnh cầu trợ giúp nào nữa, [350] dù đến từ Đại Tăng Thống của họ hay bất cứ kênh nào khác: một dân tộc thiếu cảm quan biết ơn đến thế không đáng để tôi phí thêm thời gian. Khởi cần nói, đề nghị ấy không còn được nhắc đến nữa vào lúc đó.

Ngày 8 tháng Bảy, chúng tôi cáo biệt và xuống tàu hơi nước B.I., Kapurthala, đi Tuticorin. Biển động, các đại diện say sóng dữ, và sáng hôm sau khi đến nơi, họ trông khổ sở hết mức, dù vẫn hân hoan vì sứ mệnh đã thành công. Sáng ngày 10, tôi về đến Adyar và thấy chờ tôi là một bản Sorgho and Imphee viết về các giống mía Trung Hoa và Phi Châu mà tôi đã soạn năm 1857, đã qua bảy lần tái bản, và mà tôi đã không thấy bản in nào trong nhiều năm, cho đến khi bạn tôi, Ông Gould, chủ bút Notes

editions and of which I had not seen a copy for many years, until my friend, Mr. Gould, editor of Notes and Queries, had procured me one after inserting a paragraph in his excellent magazine.

The next few days were crowded for me in the way of foreign correspondence and the writing of editorial paragraphs and articles. On the 14th a letter came from Banbery reporting that the Kandian public were enthusiastic over our recent visit and that as one result he had got several new scholars for the Buddhist High School of which he was Principal. [351] A fund, known as the “Olcott Pension Fund”, which had been started some time previously without my consent and which, though most kindly conceived, was, in my case useless, lying idle in bank and earning a small interest. I thought the money would be much better employed by turning it into a fund for the upkeep of the Panchama School, so on the 16th of July I drafted a public notice of its transfer to the credit of the “Olcott Free School” as invested capital for its support.

As it was decided that Miss Edger should make the tour of Southern India I left home for Coimbatore on the 19th and began the work. I was met at Podanur Junction by a committee and was put up in a large empty house that had been kindly loaned for the occasion. At 3-30 p.m. Miss Edger arrived from Ooty with our Parsi friend, Mr. Panday, of Bombay, and Mr. K. Narayanaswamy Iyer, Inspector of our Branches in Southern India. In the evening she held a conversazione at the Coimbatore College Hall, received an address of welcome and was garlanded in the usual poetical Hindu fashion. In the evening she gave her first public lecture at the same place on the subject: “Will Theosophy help the world?” On the next day there was an E. S. T. meeting, another conversazione which lasted from 2 till 5 p.m.

and Queries, đã tìm được cho tôi một bản sau khi đăng một mẫu trong tạp chí xuất sắc của Ông.

Vài ngày kế tiếp dồn dập đối với tôi ở việc thư tín với nước ngoài và viết các đoạn xã luận và bài viết. Ngày 14, có thư của Banbery báo rằng công chúng Kandy phấn khởi về chuyến thăm gần đây của chúng tôi và một kết quả là Ông đã có thêm một số học sinh mới cho Trường Trung học Phật giáo mà Ông làm Hiệu trưởng. [351] Một quỹ gọi là “Quỹ Hưu bổng Olcott”, được lập một thời gian trước mà không có sự đồng ý của tôi, và tuy đầy lòng tốt, nhưng đối với tôi lại vô ích vì nằm yên trong ngân hàng, sinh chút ít tiền lời. Tôi nghĩ số tiền ấy dùng tốt hơn nếu chuyển thành quỹ duy trì Trường Panchama, nên ngày 16 tháng Bảy tôi soạn một thông báo công khai về việc chuyển nó sang tín dụng cho “Trường Tự thực Olcott” làm vốn đầu tư để nuôi hoạt động.

Vì đã quyết định để Cô Edger đi diễn thuyết vòng quanh Nam Ấn, tôi rời nhà đến Coimbatore ngày 19 và bắt đầu công việc. Tôi được ủy ban đón tại ga Podanur và đưa về một ngôi nhà lớn trống trải, được chủ nhà tử tế cho mượn. Lúc 3 giờ 30 chiều, Cô Edger từ Ooty đến cùng người bạn Parsi của chúng tôi là Ông Panday, từ Bombay, và Ông K. Narayanaswamy Iyer, Giám sát các Chi bộ của chúng ta ở Nam Ấn. Buổi tối Cô tổ chức một buổi đàm đạo tại Đại sảnh Trường Coimbatore, nhận diện văn chào mừng và được chào hoa theo lối thơ mộng của người Hindu. Buổi tối, Cô có bài diễn thuyết công khai đầu tiên, cũng tại đó, với chủ đề: “Liệu Thông Thiên Học có giúp ích cho thế giới?” Ngày hôm sau có một buổi họp E. S. T., một buổi đàm đạo kéo dài từ 2 đến 5 giờ chiều, và buổi tối là bài nói

and in the evening a lecture on “God in Man and Nature”. [352] On the next morning before 10 a.m. there was another E. S. T. meeting and conversazione: at 2 p.m. I took her to see the old temple at Perûr and examined the many monolithic pillars carved with huge figures of Indian gods and rearing hippogriffs, of which there are so many splendid examples at Madura and the other chief temples of Southern India. The three grand carved portals that we now have at Adyar are of the same pattern.

Miss Edger found, during that night, that travel in India is not without its disagreeable features, for the old house where we lodged was alive with a certain kind of vermin of a most persistent character which feasted on her fresh Australian body to her great dissatisfaction. However she had the moral courage to take things as they came and keep in view the great object of the tour without paying too much attention to these unpleasant details.

At 7-27 the next morning we left for Palghat, our westernmost objective point, where we were nicely received and put up in the very good Government Rest-House. Miss Edger held a conversazione in the afternoon and at 4-30 p.m. lectured to a packed house on “Theosophy in Theory and Practice”.

Palghat is inclosed in a strip of the Western Coast of India, lying between the southern chain of the Ghats and the ocean and is probably more [353] tropical in its character than almost any part of India. The mountain chain fences in moisture-laden breezes of the Ocean with the result that a luxurious vegetation makes the country appear as though it were a strip of the sea-begirt Island of Ceylon. The inhabitants having no part in

“Thượng đế trong Con người và Tự nhiên”. [352] Sáng hôm sau, trước 10 giờ, lại có một buổi E. S. T. và đàm đạo; 2 giờ chiều, tôi đưa Cô đi xem ngôi đền cổ ở Perûr và xem xét nhiều cột đá nguyên khối chạm khắc những hình tượng khổng lồ của các thần Ấn Độ và những kỳ thú huyền thoại đầu chim thân ngựa, kiểu mà có rất nhiều mẫu tuyệt mỹ ở Madura và những ngôi đền chính khác của Nam Ấn. Ba cổng chạm khắc tráng lệ mà nay chúng tôi có ở Adyar đều theo mẫu ấy.

Trong đêm đó, Cô Edger nhận ra rằng đi lại ở Ấn Độ không phải không có những nỗi khó chịu, vì ngôi nhà cổ nơi chúng tôi ở đầy những loại ký sinh trùng rất lì lợm, đã tự do thưởng thức thân thể Úc Châu mơn mớn của Cô, khiến Cô rất không hài lòng. Tuy vậy, Cô có dũng khí đạo đức để đón nhận mọi việc như nó đến, và để tâm vào đại sự của chuyến đi mà không quá bận lòng các chi tiết khó chịu ấy.

Sáng hôm sau lúc 7 giờ 27 chúng tôi rời đi Palghat, mục tiêu xa nhất về phía Tây của chuyến đi, nơi chúng tôi được tiếp đón niềm nở và bố trí ở Nhà Nghỉ Chính phủ rất tốt. Buổi chiều Cô Edger tổ chức đàm đạo, và lúc 4 giờ 30 chiều diễn thuyết trước một khán phòng chật ních về “Thông Thiên Học trong Lý thuyết và Thực hành”.

Palghat nằm trong một dải đất dọc Bờ Tây Ấn Độ, giữa dãy núi Ghats phía Nam và đại dương, và có lẽ [353] là vùng nhiệt đới nhất trong toàn cõi Ấn. Dãy núi chắn gió ẩm từ biển, khiến thảm thực vật tươi tốt làm xứ sở trông như một dải của đảo Tích Lan bao bọc bởi biển. Cư dân, không dính dáng đến nhịp sống hối hả của các vùng Ấn khác, đã giữ gìn tập tục và tín ngưỡng cổ truyền với sự bền bỉ riêng biệt; kho tàng dân gian giàu truyện kể về sự can thiệp

the feverish activity of the other portions of India, have kept to their ancient customs and beliefs with peculiar tenacity; the folklore is very rich in tales of the interference of the invisible powers with men, practitioners of sorcery abound and some of the worst aspects of black magic, such, for instance, as lycanthropy—the changing of the sorcerer’s astral body into the appearance of wolves and other wild animals—are said to be rife. If the reader will consult my translation of D’Assier’s book *L’Humanité Posthume* he will find among the replies to the circular of enquiry which I issued to correspondents throughout India, what the inhabitants of this Western Coast have to say on these interesting subjects. It was this Western Coast that in remote historic and prehistoric centuries was visited by the adventurous merchants of Arabia, Egypt and Venice, who made themselves rich by the enormous traffic which they carried on. It was to Cochin, capital of the native state of the same name, that came Albuquerque, the Portuguese admiral, in the year 1503. Of course he built a [354]fortress, and founded the first European colony, which comprised, equally of course, a lot of bigoted Roman Catholic priests who brought a train of disasters in their wake. The doom of the country as an independent kingdom was sealed, for—after the Portuguese—came, on the 6th January, 1663, the Dutch, who proceeded forthwith to strengthen the fort, but consecrated most of their force to the laying of the basis of an active trade in Indian commodities, which enriched the merchants of Amsterdam and Rotterdam and created in them a thirst for Eastern conquest, that is not even now, after the lapse of four centuries, assuaged (e.g., the Dutch East Indian politics). While we are at Palghat and are resting from our railway journey, I may say in parenthesis, that nowhere are the difficulties of my poor

của các quyền lực vô hình vào đời người, những người hành nghề phù chú rất nhiều, và một số biểu hiện tệ hại nhất của hắc thuật—như hóa lang, tức biến thân thể vía của pháp sư thành hình tượng sói và các thú dữ—được nói là tràn lan. Nếu độc giả xem bản dịch của tôi cuốn *L’Humanité Posthume* của D’Assier, sẽ thấy trong số các hồi đáp đối với bản câu hỏi mà tôi gửi tới các cộng tác viên khắp Ấn, người dân Bờ Tây nói gì về những đề tài thú vị này. Chính Bờ Tây này vào những thế kỷ lịch sử và tiền sử xa xưa đã được những nhà buôn phiêu lưu của Ả Rập, Ai Cập và Venice ghé thăm, nhờ cuộc thương mại khổng lồ mà họ thực hiện, đã làm giàu cho bản thân. Chính tới Cochin, thủ phủ của bang bản xứ cùng tên, Albuquerque, đô đốc Bồ Đào Nha, đã đến năm 1503. Tất nhiên, Ông xây [354] pháo đài, và lập thuộc địa Âu châu đầu tiên, gồm, dĩ nhiên như thế, một đám linh mục Công giáo La Mã cuồng tín kéo theo cả chuỗi tai ương. Vận mệnh của xứ sở như một vương quốc độc lập kể như đã được ấn định, vì—sau người Bồ Đào Nha—thì đến ngày 6 tháng Giêng, 1663, người Hà Lan tới, lập tức gia cố pháo đài, nhưng dành phần lớn lực lượng để đặt nền móng cho một mậu dịch sầm uất về sản vật Ấn Độ, làm giàu cho thương nhân Amsterdam và Rotterdam và khơi dậy nơi họ cơn khát chinh phục phương Đông—đến nay, sau bốn thế kỷ—vẫn chưa nguôi (thí dụ, chính trị Đông Ấn của Hà Lan). Nhân khi chúng ta đang ở Palghat và nghỉ ngơi sau chặng xe lửa, tôi xin nói thêm rằng chẳng nơi đâu nổi khốn khổ của những người bạn Pariah tội nghiệp của tôi lại bị đối xử tàn nhẫn như trong dải thiên đường địa lý này. Lòng căm ghét của đẳng cấp thật phóng đại đến mức nếu một người Pariah đi trên đường công cộng và thấy từ xa một người đẳng cấp tiến đến, họ buộc phải cất một tiếng kêu báo hiệu đặc thù, và trước khi người đẳng cấp đến gần, phải rẽ vào ruộng ven đường, quay lưng lại và lấy tay che miệng, để phòng khi ngay cả một làn hơi thở của mình cũng không lỡ tạt về phía kia.

friends, the Pariahs, so merciless as in this strip of a physical paradise. The hatred of the caste people is so exaggerated that, if a Pariah is walking on a public road and sees a caste man approaching at a distance, he is obliged to give utterance to a peculiar cry of warning and before the caste man reaches him, must turn off into a field beside the road, turn his back and hold his hands over his mouth, so that by chance not even a whiff of his breath might be wafted in the direction of the other. If a Pariah should ever read Bishop [355] Heber's "Missionary Hymn", when he came to the lines: Where every prospect pleases And only man is vile; he might almost be excused for saying, "That means the West Coast". This however is one of the points which go to make up the picture on the reverse of the medal, and which a casual traveller like Miss Edger is not likely to have forced upon her attention, so we will return to our narrative.

Palghat presented to us a smiling appearance in its tropical aspect, and our pleasure was enhanced by the kind treatment given us by our local friends. I founded here one of those Bala Samajas or Hindu boys' societies which I made for the purpose of interesting the younger generation in their religion, while at the same time giving them a training in the administration of public affairs. My idea was that the boys should be taught the lesson of self help, and the plan I pursued was to propose at a public meeting, after a lecture on education, that the boys of the town should join together and manage their own affairs, looking to their elders only for encouragement and practical help such as the supply of books, the rent of a meeting place and advice as to the best course to pursue in emergencies. I found no difficulty in enlisting the sympathy of the juvenile public and of their parents and [356] guardians, and I am happy to say that the seed thus sown has since

Nếu một người Pariah từng đọc "Thánh thi Truyền giáo" của Giám mục [355] Heber, khi gặp hai câu: Nơi mọi phong cảnh đẹp xinh, Duy chỉ con người là hèn tẻ; thì hầu như có thể tha thứ nếu anh ta nói, "Ấy là chỉ Bồ Tây." Tuy nhiên, đây là một trong các điểm góp phần tạo nên mặt trái của tấm huy chương, và một người khách qua đường như Cô Edger khó lòng bị ép buộc phải đối diện, nên chúng ta sẽ trở lại câu chuyện.

Palghat hiện ra với chúng tôi tươi cười trong dáng vẻ nhiệt đới, và niềm vui của chúng tôi được tăng thêm bởi sự đãi ngộ thân tình của bạn bè địa phương. Tôi đã lập ở đây một trong những Bala Samaja, tức các hội thiếu nhi Ấn giáo, mà tôi xây dựng nhằm khơi dậy sự quan tâm của lớp trẻ vào tôn giáo của mình, đồng thời rèn luyện họ trong việc điều hành công việc công. Ý tưởng của tôi là dạy các em bài học tự lực, và kế hoạch tôi theo đuổi là đề xuất tại một buổi họp công khai, sau một bài nói chuyện về giáo dục, rằng các em trai trong thị trấn nên liên kết lại để tự quản công việc của mình, chỉ trông chờ vào người lớn để động viên và trợ giúp thiết thực như cung cấp sách, trả tiền thuê nơi họp, và cố vấn về hướng hành xử tốt nhất khi gặp tình huống bất ngờ. Tôi không gặp khó khăn gì trong việc thu phục cảm tình của công chúng thiếu niên cùng cha mẹ và [356] người giám hộ của các em, và tôi lấy làm mừng nói rằng hạt giống gieo ra như vậy, từ đó đến nay, đã trở bông kết trái dồi dào.

borne a good harvest.

At 4 p.m. on the 25th July Miss Edger gave her final lecture, and at 7-30 p.m. we left by train for Salem. The night was passed in the train and in the morning we reached our destination and were most charmingly received. The Branch with which we now came in contact was one of the most energetic and useful in the Indian Section. Its presiding officer, Mr. T. N. Ramachandra Iyer, B.A., Deputy Collector, was a man of exceptional ability and force of character. He took hold of the Branch with the same energy which he gave to the direction of the affairs of his own bureau, with the result that a nest of capable workers was soon established and the influence of the group spread over a wide area of the country.

It is the custom of India, as my readers know, to present addresses to visitors along with those fragrant garlands of flowers that express the poetical temperament of the people. The Salem Branch on this occasion presented to Miss Edger a nicely-worded address, enclosed in a silver tube highly ornamented on the outside and having at the two extremities figures of Hindu gods.

Our people put up Miss Edger in a bungalow and myself in a tent close by. From 8 to 9 a.m. there was a conversation meeting at our Branch rooms, [357] and at 6 p.m. at the Town Hall, a lecture by Miss Edger on "A Bird's-Eye View of Theosophy", to a great crowd. Despite the intense heat I wrote many letters. On the next day, the 27th, we had the same routine, a morning conversation, a reception of visitors at fixed hours and an evening lecture, very much applauded by an audience as large as the capacity of the hall would allow. The routine of the following day was varied by the giving of lectures to Hindu boys by both of us and the

Lúc 4 giờ chiều ngày 25 tháng Bảy, Cô Edger đã có buổi thuyết giảng cuối cùng, và lúc 7 giờ 30 tối, chúng tôi lên tàu đi Salem. Đêm ấy trôi qua trên tàu, và sáng hôm sau chúng tôi đến nơi, được tiếp đón vô cùng niềm nở. Chi bộ mà chúng tôi tiếp xúc lần này là một trong những chi bộ năng động và hữu ích nhất trong Khu Ấn Độ. Vị chủ tọa, Ông T. N. Ramachandra Iyer, Cử nhân Văn khoa, Phó Trưởng Thu, là một người có năng lực xuất chúng và phẩm cách mạnh mẽ. Ông nắm Chi bộ với cùng năng lượng như khi điều hành công việc của nha sở mình, kết quả là chẳng bao lâu hình thành một tổ những người phụng sự có năng lực, và ảnh hưởng của nhóm lan rộng ra một vùng lớn trong cả nước.

Ở Ấn Độ, như độc giả của tôi biết, tục lệ là dâng lời chào mừng cho khách cùng với những vòng hoa thơm ngát thể hiện tâm hồn thi vị của dân tộc. Lần này, Chi bộ Salem dâng tặng Cô Edger một bản diễn từ chào mừng lời lẽ trang nhã, đặt trong một ống bạc trang sức rất công phu bên ngoài, hai đầu có tạc hình các vị thần Ấn giáo.

Người của chúng tôi thu xếp cho Cô Edger ở trong một căn nhà kiểu bungalow, còn tôi ở một cái lều ngay bên cạnh. Từ 8 đến 9 giờ sáng có buổi đàm đạo tại phòng của Chi bộ, [357] và lúc 6 giờ chiều tại Tòa Thị chính, Cô Edger thuyết giảng đề tài "Một Cái Nhìn Bao Quát về Thông Thiên Học" trước một đám đông lớn. Mặc cho cái nóng gay gắt, tôi vẫn viết được nhiều thư. Hôm sau, ngày 27, lịch trình vẫn như cũ: đàm đạo buổi sáng, tiếp khách theo giờ cố định và thuyết giảng buổi tối, được một thính chúng đông hết mức sức chứa của hội trường hoan nghênh nhiệt liệt. Ngày kế tiếp, lịch trình thay đổi đôi chút: cả hai chúng tôi

forming of a “Boys’ Society”. At 10 p.m. we went to the station, escorted by our friends, dismissed them—not without difficulty, so anxious they seemed to enjoy our company to the last—settled ourselves down in the two waiting rooms for a bit of rest and at 3-30 the next morning took the train for our next station, Karur.

đều thuyết giảng cho các nam sinh Ấn giáo và thành lập một “Hội Thiếu niên”. Lúc 10 giờ tối, chúng tôi ra nhà ga, được bạn bè đưa tiễn; mãi mới chia tay được, vì họ quá quyến luyến muốn tận hưởng những giây phút cuối cùng bên chúng tôi; chúng tôi yên vị trong hai phòng đợi để nghỉ tạm, và 3 giờ 30 sáng hôm sau lên tàu tới ga kế tiếp, Karur.

CHAPTER XXIV—CHƯƠNG XXIV

MATERIALISM AND PSYCHOLOGY—CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ TÂM LÝ HỌC

(1898)—(1898)

THIS stop of two days at Karur did not differ in its incidents from the previous ones included in the programme of our tour. Receptions, addresses, conversation meetings, public lectures and personal interviews followed each other. It possessed one feature, however, of interest to that class of well-meaning enthusiasts who yearn to come to India and assist in my work. After two busy days we went to the railway station at 10 p.m. on the 30th July, sent away the local committee and tried to get some sleep on the hard benches at the disposal of travellers. How much rest we got might be imagined when it is known that at 1-40 a.m. we took the train for the return journey to Salem. This is an illustration of what one has to go through on a propagandist tour in India, viz., plenty of broken rest, hard sleeping, irregular meals and constant personal contentions with those insect [359] enemies whose invariably successful attacks on us go far towards teaching proud man that a little humility would go far toward lessening his discomforts and increasing his philosophical capacity.

Chuyến dừng chân hai ngày tại Karur này không khác gì về các sự kiện so với những chặng trước trong chương trình du hành của chúng tôi. Tiếp tân, đọc lời chào mừng, buổi đàm đạo, diễn thuyết công cộng và gặp gỡ riêng nối tiếp nhau. Tuy nhiên, có một điểm đáng chú ý đối với hạng người nhiệt thành thiện chí khát khao đến Ấn Độ để phụ giúp tôi trong công việc. Sau hai ngày bận rộn, lúc 10 giờ đêm ngày 30 tháng Bảy, chúng tôi ra ga, tiễn Ủy ban địa phương rồi cố chợp mắt trên những băng ghế cứng dành cho khách lữ hành. Có thể hình dung chúng tôi nghỉ được bao nhiêu khi biết rằng 1 giờ 40 sáng, chúng tôi đã lên tàu để quay về Salem. Đây là một minh họa cho những gì người ta phải trải qua khi đi hoằng pháp ở Ấn Độ, tức là: rất nhiều giấc ngủ chập vá, chỗ nằm cứng nhắc, bữa ăn thất thường và những cuộc đương đầu liên miên với lũ côn trùng [359] mà những trận tấn công luôn thành công của chúng nhằm vào ta đã góp phần giảng dạy cho con người tự phụ rằng chỉ một chút khiêm cung cũng đã đủ để giảm bớt khó chịu và tăng thêm năng lực triết lý.

We reached Salem at 6-30 a.m., were photographed in a group, and held two

Chúng tôi tới Salem lúc 6 giờ 30 sáng, chụp ảnh nhóm, và tổ chức hai buổi đàm đạo; tại

conversation meetings, at the second of which I gave by request some idea of the great interest attached to mediumistic phenomena, for the benefit of materialists present. I have noted in my diary that the two most active branch officers at the time of our visit to Salem were Messrs. T. N. Ramachandra Iyer, B.A., Deputy Collector, and T. S. Lakshmi Narayan Iyer, Inspector of Branches.

On the second day we left for Erode, a large railway junction, where a certain amount of interest caused by the activity of one or two earnest colleagues prevailed. We were put up in the commodious rooms at the station maintained by the railway company for the accommodation of travellers, and later in the day Miss Edger lectured in the school-house very satisfactorily. On that day we witnessed the Hindu festival of Sravanam, when the wearers of the mystical "thread" put off the one they have worn during the last twelvemonth and receive a fresh one from the Brahmin priest, who is supposed to have consecrated it by the very ancient ceremonies which have been handed down [360] to them from remote antiquity. A whole chapter might be written upon this interesting subject but it would needlessly interrupt the course of our narrative. As is well known, the higher three castes, Brahmin, Kshattriya, and Vaisya (the priestly, the princely and the commercial), are entitled to wear this distinction. Naturally it is not given to non-Hindus, pro forma, my own case being exceptional. So occupied with their routine duties were our local members that we had hardly any visitors throughout the day. Miss Edger lectured late in the afternoon, we dined at the house of a very agreeable English official and at 9-46 p.m. took train for Madura, reaching there at 11 a.m. on the 3rd, after a night of broken rest and various discomforts. Not even the fact of the occurrence of my 66th

buổi thứ hai, theo đề nghị của thánh giả, tôi trình bày đôi điều về mối quan tâm rất lớn dành cho các hiện tượng đồng tử, để lợi ích cho những người duy vật có mặt. Tôi đã ghi trong nhật ký rằng hai viên chức chi bộ năng nổ nhất lúc chúng tôi thăm Salem là các ông T. N. Ramachandra Iyer, Cử nhân Văn khoa, Phó Trưng Thu, và T. S. Lakshmi Narayan Iyer, Thanh tra các Chi bộ.

Ngày thứ hai, chúng tôi đi Erode, một ga nút đường sắt lớn, nơi đang có một mức độ quan tâm nhất định do hoạt động của một hai cộng sự hăng hái. Chúng tôi được bố trí ở những phòng rộng rãi tại ga do công ty đường sắt duy trì để phục vụ khách lữ hành, và muộn hơn trong ngày, Cô Edger thuyết giảng rất tốt tại trường học. Hôm ấy, chúng tôi được chứng kiến lễ hội Sravanam của Ấn giáo, khi những người đeo "sợi chỉ" thiêng liêng tháo bỏ sợi đã đeo suốt mười hai tháng qua và nhận một sợi mới từ vị tu sĩ Bà-la-môn, người được cho là đã làm phép cho nó bằng những nghi thức rất cổ xưa được truyền lại [360] từ thời thượng cổ xa xăm. Có thể viết cả một chương về đề tài thú vị này nhưng làm vậy sẽ không cần thiết và gián đoạn mạch kể chuyện. Như ai cũng biết, ba đẳng cấp cao, Bà-la-môn, Sát-đế-ly và Phệ-xá (giới tu sĩ, giới vương giả và giới thương nghiệp), có quyền đeo dấu hiệu này. Dĩ nhiên nó không được trao cho người không theo Ấn giáo, về mặt hình thức, trường hợp của riêng tôi là ngoại lệ. Các hội viên địa phương bận bịu với công tác thường nhật đến mức suốt cả ngày chúng tôi hầu như không có khách. Chiều muộn, Cô Edger thuyết giảng; chúng tôi dùng bữa tại nhà một viên chức người Anh rất dễ mến, và lúc 9 giờ 46 tối lên tàu đi Madura, tới nơi lúc 11 giờ sáng ngày mùng 3, sau một đêm ngủ chập vá và đủ chuyện bất tiện. Ngay cả việc ngày 2 tháng Tám là sinh nhật lần thứ 66 của tôi cũng không giúp xóa bớt sự đơn điệu của ngày thứ hai ở Erode.

birthday on the 2nd of August helped to relieve the monotony of our second day at Erode.

Madura is one of the great show-places of India and only the most ignorant globe-trotter would pass that way without stopping to visit its wonderful temple, its palace of Tirumal Naik, its lovely tank-reservoir with its island and temple at the centre, and its other objects of interest.

The Society is fortunate in having at this place one of its most active and useful Branches, under the presidency of Mr. P. Narayana Iyer, B.A., B.L., [361] a pleader of the High Court and one of the most devoted, intellectual and self-sacrificing of its members. Naturally, with such a man at the head of local affairs, there could not fail to be constant activity and useful work. Miss Edger lectured on "Theosophy", in the College hall at 6 p.m., to a large audience. Until 9 o'clock, the next morning was devoted to the reception of visitors, after which we went around to see the sights. Visitors filled up the hours then until noon and at 6-30 p.m. Miss Edger gave her second lecture on "The Secret of Death". The next day, the 5th August, she and I lectured to boys and I founded a local Bala Samaja. When we visited the temple of Minakshi, the trustees very kindly displayed for our inspection the valuable collection of jewels belonging to the temple and that are used for the decoration of the idols on occasions of ceremony. It was really a wonderful show, with its great profusion of diamonds, sapphires, rubies, pearls and other gems, some of them made up into little tiaras, shoulder- and breast-plates, gauntlets, bracelets, greaves, and other details of ornament that are put upon idols no bigger than a great doll. But there were also similar decorations appertaining to the larger gods,

Madura là một trong những nơi trứ danh của Ấn Độ, và chỉ có tay du lịch thiếu hiểu biết nhất mới đi ngang mà không dừng để thăm ngôi đền tuyệt diệu, cung điện của Tirumal Naik, hồ chứa nước xinh đẹp với hòn đảo và ngôi đền ở giữa, và những thắng cảnh khác của nó.

Hội chúng ta may mắn có một trong những Chi bộ năng động và hữu ích nhất đặt tại đây, dưới sự chủ tọa của Ông P. Narayana Iyer, Cử nhân Văn khoa, Cử nhân Luật, [361] một luật sư biện hộ tại Tòa Thượng thẩm và là một trong những hội viên tận tụy, trí thức và hy sinh nhất. Tự nhiên, với một người như vậy đứng đầu công việc địa phương, hoạt động không thể không thường xuyên và hữu ích. Cô Edger thuyết giảng về "Thông Thiên Học" tại hội trường Trường Cao đẳng lúc 6 giờ chiều trước một thính chúng đông đảo. Sáng hôm sau, đến 9 giờ, chúng tôi dành thời gian tiếp khách, sau đó đi dạo thăm cảnh. Rồi lại khách đến kín thời gian cho đến trưa, và 6 giờ 30 chiều, Cô Edger có buổi thuyết giảng thứ hai về "Bí mật của Cái chết". Hôm sau, 5 tháng Tám, cô và tôi thuyết giảng cho các nam sinh, và tôi thành lập một Bala Samaja địa phương. Khi tham quan đền Minakshi, các vị quản trị rất tử tế bày cho chúng tôi xem bộ sưu tập nữ trang quý giá của đền, dùng để trang sức các tượng thần trong những dịp lễ nghi. Thật là một buổi trình diễn tuyệt diệu, với vô vàn kim cương, bích ngọc, hồng ngọc, ngọc trai và các loại đá quý khác; có món được kết thành những vương miện nhỏ, bản giáp vai và ngực, bao tay giáp, vòng tay, ống chân giáp và các chi tiết trang sức khác đeo lên các tượng không lớn hơn một búp bê lớn. Nhưng cũng có những món tương tự dành cho các tượng thần lớn hơn; tất cả hợp lại thành một bộ sưu tập bảo

the whole making up a collection of precious objects whose value could only be comprehended by a skilled jeweller. [362] These idols, when carried in public procession, are seated upon life-sized vâhanas—the bull of Siva, the mouse of Ganesha, the peacock of Sarasvati. These are all wrought in pure silver, at a great cost, of course. I am afraid to quote figures from memory, but if I do not mistake, these silver dolls cost the donors something like 2,00,000 rupees. However, that is a mere detail, the chief point being that their presence in the temple illustrates the lavish generosity which is shown in the making of the adornments of the gods.

A saunter through the Minakshi temple is a rather wearisome experiment, the passage being unlighted, and in gloomy contrast with the brightness of the busy streets outside. At one's right and left hand stand upon continuous plinths colossal monolithic figures of the gods of the Hindu Pantheon, but half seen on the surrounding obscurity, giving one the impression of being in the company of huge phantoms. But on turning a corner one comes at last to the famous tank, sunlit and shining, which I have described before, and on one wall of which are painted those dreadful scenes of torture and persecution by which the ancestors of the present Pariah [29] community were [363] forcibly converted to Hinduism, two thousand years ago. I have paid my respects to these horrible pictures of religious wickedness in my little pamphlet, "The Poor Pariah", and very interesting reading it supplies. Our visit to Madura was, of course, a success and was crowned with a final lecture by Miss Edger before a large and appreciative audience, after which came very kind farewell addresses and a wealth of flowers.

vật mà chỉ một người thợ kim hoàn sành nghề mới có thể thấu biết giá trị. [362] Những tượng thần này, khi được rước trong đoàn ngự du, ngồi trên các vâhana kích thước như thật—con bò của Siva, con chuột của Ganesha, con công của Sarasvati. Tất cả đều được đúc bằng bạc nguyên chất, tất nhiên là tốn kém lớn. Tôi e không dám nêu con số theo trí nhớ, nhưng nếu tôi không lầm, những "búp bê bạc" này đã tiêu tốn của các nhà cúng dường cỡ 200.000 rupee. Tuy nhiên, đó chỉ là chi tiết; điểm chủ yếu là sự hiện diện của chúng trong đền cho thấy lòng quảng đại xa xỉ đã dành ra để làm đẹp cho các vị thần.

Đạo bước trong đền Minakshi là một cuộc thử nghiệm khá mệt mỏi, vì lối đi không có đèn chiếu sáng và trái ngược u tối với vẻ rực rỡ của những phố xá nhộn nhịp bên ngoài. Bên phải và bên trái, đứng trên những bệ dài liên tục, là các tượng đơn khối khổng lồ của các vị thần trong Bảng thần Ấn giáo; chúng chỉ lơ mờ hiện lên trong bóng tối chung quanh, khiến người ta có cảm giác như đang ở giữa những bóng ma khổng lồ. Nhưng rẽ qua một góc, người ta cuối cùng cũng đến cái hồ nổi tiếng, ngập nắng và lấp lánh, mà tôi đã tả trước đây, trên một bức tường của nó có vẽ những cảnh tra tấn và bách hại ghê rợn bằng đó tổ tiên của cộng đồng Pariah ngày nay đã [363] bị cưỡng bách cải sang Ấn giáo cách đây hai ngàn năm. Tôi đã bày tỏ thái độ đối với những bức tranh ghê sợ về tội ác tôn giáo này trong tập sách nhỏ "Người Pariah Nghèo Khổ" của tôi, và nội dung thật sự cung cấp một bài đọc rất thú vị. Chuyến thăm Madura, dĩ nhiên, thành công mỹ mãn và khép lại bằng bài thuyết giảng cuối của Cô Edger trước một thính chúng đông và có trình độ, tiếp đó là những lời từ biệt thăm thiết và vô vàn hoa tươi.

Our next station was Trichinopoly, also one of the show-places of India, certainly as well worth visiting as one of the towns of North India that lie in the path of the usual personally-conducted traveller. It always seems to me such a great pity that the South Indian tour, from Ceylon to Madras, should be so neglected, if the real object of the traveller is to get a correct idea of Indian India; for, as often explained, one sees in Northern India, or rather at the places along the beaten track, the vestiges of Mussalman conquest and empire, but, save at Benares and a few other places, almost nothing of the great architectural monuments left behind them by the sovereigns of the different Indian dynasties which have flourished [364] in Bharatakhanda. Nothing in Northern India equals the temples of Madura, Trichinopoly and Tanjore in their peculiar style of architecture.

We reached Trichinopoly at the highly convenient hour of 3-30 a.m. after a night of horrible shaking-up in the train. Our local friends came for us at six and put us into an empty, big bungalow situated at a distance of three miles away. This was rather too much, in view of the necessity of receiving visitors and making lectures. So, later in the day, we were moved to the Town Hall and lodged in rooms on the upper floor, where appliances for comfort were not in the least calculated to foster in us Sybaritic tastes. A large number of students came in the afternoon, well primed with their multifarious questions upon religious and philosophical subjects, some of which were more of the nature of conundrums than searches after fundamental wisdom. To tell the truth, the Indian student has a capacity of planning and executing these mind-traps almost as great as that I have encountered in the course of my European travels.

Điểm dừng chân kế tiếp của chúng tôi là Trichinopoly, cũng là một nơi trứ danh của Ấn Độ, chắc chắn đáng để thăm như các thành phố miền Bắc mà khách du lịch theo tua hướng dẫn thường đi qua. Tôi luôn thấy thật đáng tiếc rằng tuyến du lịch Nam Ấn, từ Tích Lan đến Madras, lại bị lãng quên đến thế, nếu mục đích thực sự của người du lịch là hiểu đúng “Ấn Độ của người Ấn Độ”; bởi như tôi nhiều lần giải thích, ở Bắc Ấn—hoặc đúng hơn là tại những nơi trên lộ trình phổ biến—người ta thấy những dấu vết của chinh phục và đế quốc Hồi giáo, nhưng, trừ Benares và vài nơi khác, hầu như chẳng thấy gì về những kiệt tác kiến trúc mà các vương triều Ấn Độ khác nhau để lại [364] trên đất Bharatakhanda. Không có gì ở Bắc Ấn sánh được với các đền ở Madura, Trichinopoly và Tanjore trong phong cách kiến trúc độc đáo của chúng.

Chúng tôi tới Trichinopoly vào một giờ cực “thuận tiện”: 3 giờ 30 sáng, sau một đêm bị lắc lư kinh khủng trên tàu. Bạn bè địa phương tới đón lúc sáu giờ và đưa chúng tôi tới một bungalow lớn trống không, cách đó ba dặm. Xét nhu cầu tiếp khách và thuyết giảng, chỗ ấy khá bất tiện. Vì vậy, muộn hơn trong ngày, chúng tôi được chuyển về Tòa Thị chính và ở tại những phòng trên lầu, nơi các tiện nghi chẳng chút gì khuyến khích ở chúng tôi thói quen hưởng lạc. Chiều đến, rất đông sinh viên kéo đến, mang theo đủ loại câu hỏi về tôn giáo và triết học, nhiều câu trong số đó giống những câu đố hơn là truy vấn nền tảng minh triết. Nói thật, sinh viên Ấn Độ có khả năng bày vẽ và tung ra những cái bẫy trí óc gần như tương đương với những gì tôi từng gặp trong các chuyến đi châu Âu.

On the next day I lectured to about 600 boys and helped them to form a Society, with officers of their own choice, while Miss Edger's rooms were crowded with visitors in the morning and afternoon. In the evening she gave her splendidly reasoned lecture on "Religion and Science", which was [365] highly appreciated by a huge crowd. No subject is quite so congenial as this to a Theosophic lecturer for, despite the apparent obstacles offered by materialistic critics, it is really not so difficult a task to carry the amateur scientist stage by stage and step by step from his fixed standpoint to the borderland of science and thence move onward along the line of a flawless evolution, the most majestic conceivable in the sweep of its comprehensiveness, until we reach the domain of Hindu philosophical conceptions.

The great mistake made by beginners is to take a violent issue at the start, with a materialist, and make no concessions to his natural inclination to secure firm footing before proceeding on to the next step. After all, what he wants is to be perfectly sure of the ground on which he is to stand, and it always seems to me that in Practical Psychology one has the means, the only means, of giving that rational basis for the evolution of an idea of the Unity of Nature and the Infinitude of the One Principle lying behind. Many times I have seen materialistic enquirers sitting for hours together discussing those problems good temperedly and in the most friendly spirit. It is among the nicest of gifts to be able to find the middle path between the extremes of belief and feeling shown by the materialist, on the one hand, [366] and the spiritualist on the other; and yet the path exists and can always be found, with proper care and by keeping under strict control all impulses and prejudices.

Hôm sau, tôi thuyết giảng cho khoảng 600 nam sinh và giúp các em lập một Hội, với các chức viên do các em tự chọn, trong khi phòng của Cô Edger thì chật kín khách sáng và chiều. Buổi tối, cô có bài thuyết giảng lập luận xuất sắc về "Tôn giáo và Khoa học", [365] được một đám đông rất lớn tán thưởng. Không đề tài nào hợp với một diễn giả Thông Thiên Học hơn thế, bởi mặc cho những trở ngại có vẻ như do các nhà phê bình duy vật đưa ra, kỳ thực không quá khó để đưa một nhà khoa học tài tử từng bước, từng nấc, từ lập trường cố định của anh ta tiến đến ranh giới của khoa học, rồi từ đó đi tiếp dọc theo đường hướng của một tiến hóa hoàn hảo, tráng lệ nhất có thể hình dung về độ bao quát, cho đến khi chúng ta bước vào lĩnh vực những quan niệm triết học Ấn Độ.

Cái sai lớn mà người sơ cơ hay mắc là ngay từ đầu đã "va chạm dữ dội" với một người duy vật, chẳng nhượng bộ xu hướng tự nhiên của anh ta muốn có chỗ đứng vững chắc trước khi sang bước kế tiếp. Sau cùng, điều anh ta muốn là hoàn toàn chắc chắn về nền tảng mình đứng lên; và tôi luôn thấy rằng, trong Tâm lý học thực hành, người ta có được phương tiện—và là phương tiện duy nhất—để đem lại nền tảng lý tính cho sự hình thành một ý niệm về Tính Nhất thể của Tự Nhiên và Vô Tận của Nguyên Lý Duy Nhất nằm phía sau. Nhiều lần tôi thấy những người duy vật đến hỏi đạo ngội thảo luận suốt hàng giờ, vui vẻ và hữu hảo. Khả năng đáng quý nhất là tìm ra con đường ở giữa giữa hai cực đoan niềm tin và cảm xúc—một bên là người duy vật, [366] bên kia là nhà "tâm linh"—và con đường ấy thực hữu, luôn có thể tìm thấy, nếu cẩn trọng và giữ cho mọi bốc đồng, định kiến đều trong vòng kiểm soát nghiêm ngặt.

On Monday the 8th of August Miss Edger held three receptions for visitors and lectured on "Christianity and Theosophy". This was particularly appropriate in Trichinopoly, for nowhere have those active Catholic teachers had greater success in winning over high-caste Hindu boys to their religion than in Trichinopoly. Of course they do not tell the truth either about Christianity or Hinduism, but what can the poor boys, with their adolescent intellects, know about this until they have access to the collection of books that have been written by scholars upon the subject. With many, repentance comes later and if they have not taken the irrevocable step of breaking the rules of their caste, they naturally revert to their ancestral faith and become its devoted students and defenders. But the Pâdres know this as well as we, and their best efforts are directed, at the beginning of one of these "conversions", to persuade the Brahmin boy to eat with them forbidden food and do other things which under the iron code of Indian religion involve the cutting off of the lad from intercourse with his family and friends. He is to them as though dead or as a person [367] who belongs to another nation, and even the mother who bore him cannot have personal intercourse with him except at the risk of being herself declared outcast. It has always seemed to me the height of folly that the door between Hindu exclusiveness and the outside world has not been kept ajar for the juvenile back-slider to open it to re-enter the orthodox community. For the lack of this, hundreds if not thousands of bright children have been lost to their parents and their community, from sheer inability to retract the fatal step which they have taken in their school days without knowledge of the consequences it involved.

I set Miss Edger going with her lecture and then went to the station and started for

Thứ Hai ngày 8 tháng Tám, Cô Edger tổ chức ba buổi tiếp khách và thuyết giảng đề tài "Cơ Đốc giáo và Thông Thiên Học". Đề tài này đặc biệt thích hợp ở Trichinopoly, vì không nơi nào các nhà giáo Công giáo năng nổ đạt được nhiều thành công hơn trong việc lôi cuốn các nam sinh Ấn giáo thuộc đẳng cấp cao vào đạo của họ như ở đây. Tất nhiên, họ không nói đúng sự thật về cả Cơ Đốc giáo lẫn Ấn giáo, nhưng các cậu bé tội nghiệp, với trí óc mới lớn, làm sao biết được cho đến khi các em có thể tiếp cận bộ sách do các học giả biên soạn về vấn đề này. Với nhiều em, sự hối hận đến về sau; nếu các em chưa bước một bước không thể quay lại là phá bỏ các quy tắc của đẳng cấp, các em tự nhiên sẽ trở về đức tin tổ tiên và trở thành học trò, người bảo vệ tận tụy của đức tin ấy. Nhưng các Cha biết điều này cũng như chúng ta, và nỗ lực mạnh nhất của họ, ngay lúc bắt đầu một cuộc "cải đạo", là thuyết phục cậu bé Bà-la-môn ăn cùng họ những món cấm kỵ và làm các việc khác mà theo "bộ luật sắt" của tôn giáo Ấn Độ, sẽ cắt đứt em khỏi gia đình và bè bạn. Đối với họ, em như đã chết hoặc như người [367] thuộc về một dân tộc khác; đến cả người mẹ sinh em cũng không được giao tiếp riêng với em, nếu không muốn bị chính mình tuyên bố là bị khai trừ. Tôi luôn cho rằng thật là cực kỳ dại dột khi cánh cửa giữa sự khép kín của Ấn giáo và thế giới bên ngoài không được hé mở để kẻ lầm đường tuổi thiếu niên có thể đẩy vào mà trở lại cộng đồng chính thống. Vì thiếu điều này, hàng trăm nếu không phải hàng nghìn đứa trẻ sáng dạ đã mất khỏi tay cha mẹ và cộng đồng của chúng, chỉ vì không thể thu hồi bước sai lầm mà chúng đã trót bước khi còn đi học, mà chẳng hay biết hậu quả đi kèm.

Tôi khởi động cho Cô Edger bắt đầu bài thuyết giảng của cô, rồi đi ra ga để lên tàu về Madras

Madras where personal business called me.

Reaching home at 8 a.m. the next morning I found the building full of noise and shouting, as the workmen were preparing to make some architectural changes in the Convention Hall; it being my plan to make room for increasing crowds at the Convention and, removing the obstructive brick columns, to substitute steel girders for them, raise the roof, and make other improvements. Our dear friend C. Sambiah had that day an escape from death that was extremely narrow. A hole had been cut through the brick terrace of the vestibule roof to admit the passage of heavy timbers that [368] were to be used by the riggers in raising the steel girders. His sight being imperfect he walked right into it and would certainly have been crushed by falling on the girders lying on the floor below if he had not suddenly thrown out his hands so as to reach across the hole and thus support his body till help could come. No one was more surprised than himself at this impulsive action of self-protection and he, and I myself, were more than half persuaded that his valuable life had been saved by one of those Invisible Helpers about whom so much has been said of late. In the afternoon of that day I attended a book-sale and bought a good many volumes for the Library at very cheap prices. The sale was continued the next day and I made further purchases. To save time I dined at the railway station and left by the train for Tanjore to meet Miss Edger and continue our tour. After a comfortable night in the train I reached the place at 4-30 the next morning, found Miss Edger and K. Narayanaswamy at the Rest House, both alive and sound. Miss Edger lectured in the evening to a full audience but with considerable difficulty, for she had caught cold at Trichinopoly and was quite hoarse. Early the next morning I took her to the great temple to see the bull Colossus, a

vì có công việc riêng.

Về đến nhà lúc 8 giờ sáng hôm sau, tôi thấy tòa nhà ngập tiếng ồn và tiếng hò hét, vì thợ đang chuẩn bị sửa đổi kiến trúc của Hội trường Đại hội; kế hoạch của tôi là mở rộng chỗ ngồi cho đám đông ngày càng tăng tại Đại hội, dỡ các cột gạch cản trở, thay bằng dầm thép, nâng mái, và làm các cải tiến khác. Hôm ấy, người bạn thân yêu của chúng tôi, Ông C. Sambiah, đã thoát chết trong gang tấc. Họ khoét một lỗ xuyên qua sân thượng lát gạch của tiền sảnh để luồn những xà gỗ nặng [368] phục vụ việc giàn ròng rọc nâng dầm thép. Thị lực kém, ông đi thẳng vào lỗ, và hẳn đã bị nghiền nát khi rơi xuống các dầm đặt dưới sàn, nếu ông không đột ngột tung hai tay ra đỡ, chồm qua lỗ, tự giữ thân mình cho đến khi có người cứu. Không ai ngạc nhiên bằng chính ông trước hành động ứng biến tự vệ ấy, và cả ông lẫn tôi đều gần như tin rằng mạng sống quý giá của ông đã được cứu bởi một trong những Người Trợ Giúp Vô Hình, về họ gần đây người ta đã nói khá nhiều. Buổi chiều hôm đó, tôi dự một cuộc bán sách và mua khá nhiều tập cho Thư viện với giá rất rẻ. Cuộc bán tiếp tục hôm sau và tôi lại tậu thêm. Để tiết kiệm thời gian, tôi dùng bữa tối ngay tại nhà ga và lên tàu đi Tanjore để gặp Cô Edger và tiếp tục chuyến du hành. Sau một đêm khá thoải mái trên tàu, tôi đến nơi lúc 4 giờ 30 sáng hôm sau, gặp Cô Edger và Ông K. Narayanaswamy tại Nhà Nghỉ, cả hai đều mạnh khỏe. Tối ấy, Cô Edger thuyết giảng trước một thính chúng đông đủ, nhưng khá vất vả vì cô bị cảm lạnh ở Trichinopoly và khàn tiếng. Sáng sớm hôm sau, tôi đưa cô đến đại tự để xem tượng bò khổng lồ, một tượng đơn khối ở tư thế ngồi, cao khoảng 3,66 mét tính từ nền tới vai. Đây là bức tượng mà [369] tôi đã hai lần thuyết giảng đứng cạnh, trước những thính chúng Ấn Độ đông đảo. Vì Cô Edger quá khàn không thể nói trước công chúng, tôi tự mình thuyết giảng cho các nam sinh, lập một Hội cho các em và cho Hội đi vào hoạt động. Đêm

monolithic figure in sitting posture that measures 12 ft. from the ground to the shoulder. This is the one standing [369] beside which I had twice lectured to great Indian audiences. As Miss Edger was too hoarse for public speaking I myself took the lecture to the Hindu boys, formed a Society for them and set them going. We slept at the Travellers' Bungalow that night, but at 3-30 a.m. had to rouse ourselves up to take the train for Negapatam.

We reached our destination at 7-30 a.m. and were wretchedly accommodated in an unfurnished house. It was a severe test of our good nature but as we were convinced that the committee had meant to show us only kindness we made no complaints. Miss Edger lectured in the evening, despite her sore throat, thus giving a fair example of the indomitable pluck which is one of her characteristics. That day was a trying one under our circumstances. A sudden downpour of rain drove us out of our bedrooms into any shelter we could find, the water pouring in through an hundred holes in the roof. My companion's cot was removed by the butler and myself to the dining room, or what would have been the dining room if the house had been furnished; the butler's umbrella served as a fastening to her door, while I slept on a wooden bench, without anything soft under me, in another chamber. When the Secretary of the local Branch came to see us the next morning he was moved to tears on hearing about our discomforts, but the poor fellow [370] could not help it. There were two or three hotels in the neighborhood and some rich Theosophists in town, but they had subscribed the magnificent sum of a rupee each to the cost of our entertainment, so it did not take much time to convince us that whatever gratitude we might feel for our entertainment was due to the poorer

ấy, chúng tôi ngủ tại Nhà Nghỉ Lữ khách, nhưng 3 giờ 30 sáng phải dậy để lên tàu đi Negapatam.

Chúng tôi đến nơi lúc 7 giờ 30 sáng và bị xếp vào ở một căn nhà không nội thất cực kỳ tồi tệ. Đó là một phép thử khắt khe đối với lòng tốt của chúng tôi, nhưng vì tin rằng ủy ban chỉ có ý tốt muốn chiêu đãi, nên chúng tôi không than phiền. Buổi tối, mặc cho đau họng, Cô Edger vẫn thuyết giảng, nêu gương rõ rệt về nghị lực bất khuất, một trong những phẩm chất của cô. Ngày đó, trong hoàn cảnh của chúng tôi, quả là một ngày thử thách. Một cơn mưa như trút bất ngờ xua chúng tôi khỏi phòng ngủ, buộc phải kiếm bất kỳ nơi trú ẩn nào; nước dột qua cả trăm lỗ trên mái. Giường xếp của bạn đồng hành được người quản gia và tôi khiêng sang phòng ăn—hay chính xác hơn là căn phòng lẽ ra là phòng ăn nếu căn nhà có nội thất; cái ô của người quản gia được dùng làm then cửa cho phòng cô, còn tôi ngủ trên một băng ghế gỗ, chẳng có gì mềm lót dưới, trong một buồng khác. Khi Thư ký của Chi bộ địa phương đến thăm sáng hôm sau, nghe chuyện chúng tôi khổ sở, anh ta xúc động đến rơi nước mắt, nhưng [370] tội nghiệp anh, anh có thể làm gì hơn. Khu vực có hai ba khách sạn và một số nhà Thông Thiên Học giàu có trong thị trấn, nhưng họ đã góp “món tiền lớn lao” là mỗi người một rupee cho chi phí tiếp đãi chúng tôi, nên chẳng mấy chốc chúng tôi hiểu ra rằng lòng biết ơn nào dành cho cuộc tiếp đãi này thì phải thuộc về những hội viên nghèo hơn—với họ, một rupee không phải là “con số không đáng kể”; vậy mà đến khi nở ra những

members to whom one rupee was not a “negligeable quantity”: and yet when it comes to the hatching of metaphysical conundrums, who would be more glad and ingenious than these one-rupee well-to-do FF.T.S. It is more than likely that the question whether we should or should not have been made comfortable had not entered their minds, and that the reading of this note may be the cause of their first giving a serious thought to the question.

We slept in the carriage at the railway station and the train bore us away at midnight for Kumbakonam.

câu đố siêu hình, ai lại hào hứng và khéo léo hơn mấy vị hội viên khá giả góp một rupee ấy. Rất có khả năng rằng câu hỏi liệu chúng tôi có nên được thu xếp thoải mái hay không chưa hề lóe lên trong đầu họ, và việc đọc ghi chú này có lẽ là lần đầu khiến họ nghĩ nghiêm túc về vấn đề ấy.

Chúng tôi ngủ trên xe ở nhà ga, và tàu chở chúng tôi rời đi lúc nửa đêm đến Kumbakonam.

CHAPTER XXV—CHƯƠNG XXV

THE HERALDIC COCKS—NHỮNG CON GÀ TRỐNG HUY HIỆU (1898)—(1898)

AS explained before, Kumbakonam has always been a centre of learning in Southern India; in ancient times the influence of its great scholars and teachers was widely spread and the descendants of the men who then gave it renown are now pushing their way to the front as students at the government colleges and universities. Their acquired familiarity with the English language has opened out to them the whole field of contemporaneous philosophical speculation and as, by heredity, these Brahmin lads are natural metaphysicians, it is not at all surprising that this renowned city, this ancient fortress of Eastern knowledge, should now be filled with a generation of college-educated young men of strong materialistic proclivities. Realizing this fact, when I first confronted a monster audience in the town, [372] years before, I carefully shaped my arguments so as to avoid giving any shock to their susceptibility as students of

Như đã nói, Kumbakonam xưa nay vẫn là một trung tâm học thuật của Nam Ấn; thời cổ, ảnh hưởng của các học giả và giáo sư vĩ đại nơi này lan tỏa rộng, và con cháu của những người đã làm nên danh tiếng cho nó nay đang tiến lên tuyến đầu với tư cách sinh viên các trường và đại học của nhà nước. Sự thông thạo tiếng Anh mà họ tiếp thu đã mở ra cho họ toàn bộ lĩnh vực suy tư triết học đương thời, và vì theo di truyền, những thanh niên Bà-la-môn này là những nhà siêu hình học bẩm sinh, nên chẳng có gì lạ khi thành phố lừng danh này—thành lũy cổ xưa của trí thức phương Đông—nay đang đầy rẫy một thế hệ thanh niên được đào tạo đại học, thấm đẫm khuynh hướng duy vật mạnh mẽ. Nhận thức điều đó, khi tôi lần đầu đối diện với một thính chúng “khổng lồ” ở thị trấn này, [372] nhiều năm trước, tôi đã cẩn trọng uốn nắn luận cứ sao cho không gây va chạm đối với sự nhạy cảm của họ với tư cách sinh viên khoa học. Cô Edger cũng theo đường hướng đó trong bài diễn thuyết vào ngày

science. Miss Edger followed the same policy in her discourse on the day of our arrival (16th of August) during the tour under review, and the packed and sweltering crowd of her audience appreciated her and applauded her to the echo. Many friends had met us at the station at our arrival, the venerable and always respected Dewan Bahadur R. Raghoonath Row among them, and we were favored with the usual garlands and addresses. The committee put us up at the Rest House where in 1883—15 years previously—I had treated the sick psychopathically and had made some rather sensational cures.

On the next morning we received visitors at the Society's Hall and Miss Edger received again, from 4 to 6 in the afternoon. At 6-30 she gave her second lecture outdoors, to avoid the discomforts of the previous evening. There was a very large audience and her subject was "Religion and Science", for the treating of which her brilliant university career and her study of Theosophy had fully prepared her. On the next day she held a levee for visitors, both in the morning and afternoon; in the evening both of us lectured to boys, in the presence of a large crowd of adults, and at 9-30 that night left for Chingleput, another famous South [373] Indian intellectual centre. Addresses, flowers, refreshments, were offered us at the station on arrival; we were then driven to a large empty house hastily fitted up for us, where we found ourselves comfortable. When I say that, of course the word "relatively" is implied, for a Westerner unaccustomed to the hard realities of Indian travel would hardly find himself what he would call comfortable in one-fourth of the places stopped at on tour. We had to take with us a servant to act as courier, cook, valet, and cashier, who had to take charge of the bedding, cooking pot and table service, to look

chúng tôi mới tới (16 tháng Tám) trong chuyến đi lần này, và đám đông chen chúc, ngột ngạt đã rất quý mến và vỗ tay tán thưởng cô rộn rã. Nhiều bạn bè đã ra ga đón chúng tôi, trong đó có vị trưởng thượng, luôn được kính trọng, Dewan Bahadur R. Raghoonath Row; chúng tôi được đón bằng những vòng hoa và lời chào mừng như thường lệ. Ủy ban bố trí cho chúng tôi ở Nhà Nghỉ, nơi năm 1883—tức 15 năm trước—tôi đã chữa bệnh bằng phương pháp tâm lực và có một vài ca khỏi bệnh khá gây tiếng vang.

Sáng hôm sau, chúng tôi tiếp khách tại Hội quán của Hội, và từ 4 đến 6 giờ chiều, Cô Edger lại tiếp. Lúc 6 giờ 30, cô có bài thuyết giảng thứ hai ngoài trời, tránh sự bất tiện của buổi tối hôm trước. Có một thính chúng rất lớn, và đề tài của cô là "Tôn giáo và Khoa học", lĩnh vực mà sự nghiệp đại học rực rỡ và việc nghiên cứu Thông Thiên Học đã chuẩn bị đầy đủ cho cô. Hôm sau, cô mở một buổi triều kiến tiếp khách cả sáng lẫn chiều; buổi tối, cả hai chúng tôi thuyết giảng cho các nam sinh trước sự có mặt của một đám đông người lớn, và lúc 9 giờ 30 tối hôm ấy lên đường đi Chingleput, một trung tâm trí thức danh tiếng khác của Nam [373] Ấn. Lời chào mừng, hoa, giải khát được dâng tặng chúng tôi tại ga khi đến nơi; sau đó chúng tôi được đưa tới một căn nhà rộng nhưng trống không, được chỉnh trang vội cho chúng tôi, và chúng tôi thấy mình cũng tạm thoải mái. Nói thế dĩ nhiên là đã hàm ý chữ "tương đối", vì một người phương Tây không quen với thực tại khắc nghiệt của du hành ở Ấn Độ hẳn khó mà thấy "thoải mái" trong một phần tư số nơi dừng chân khi đi tour. Chúng tôi phải mang theo một người hầu làm cả chân dẫn đường, đầu bếp, gia nhân và thủ quỹ; anh ta phải trông coi chăn nệm, nồi niêu và đồ bàn ăn, coi sóc hành lý, chuẩn bị phòng ngủ, nấu

after our luggage, to prepare our sleeping apartments, cook our meals, and wait on us at table; with the help of a cooly locally engaged he had to wash our dishes, get things from the bazaar, keep an account of his cash expenses and, one hour before our departure, take our things to the railway station, buy our tickets, and be ready to accompany us to the next stopping place. If the servant finds the beds infested beyond his capacity to overcome the difficulty, he must then make beds on the floor if nothing better can be done; and if no fireplace is available he must then improvise one with the first two or three stones that he may pick up, and turn out a satisfactory meal as though he had to exercise no ingenuity in the matter. Sometimes for lack of stones he [374] will dig a hole in the ground for each pot and with surprising knack give one a meal that would not discredit a cook working in his kitchen. Thirty years of experience of this sort of thing in India have not lessened my capacity for being surprised at what a faithful servant is capable of doing to carry his master comfortably on a journey.

On the evening of our arrival Miss Edger lectured at the Native High School, on "Theosophy". At 7 the next morning she again lectured; in the afternoon she held a conversation meeting, and in the evening presided at an anniversary of the Native High School, when Shakespeare was more or less honored by the presentation of A Winter's Tale, by some of the schoolboys, who did as well as might be expected under the circumstances. The evening's performance was brought to a close by an admirable speech from Miss Edger, on "Education", for the benefit of both parents and children.

On the next morning (Sunday the 21st of August) we received a telegram asking us not to visit Bangalore and Mysore on account of

bữa và hầu bàn; với sự giúp đỡ của một phu khuân vác thuê tại chỗ, anh ta phải rửa bát đĩa, đi chợ, ghi chép chi tiêu tiền mặt, và trước giờ khởi hành một tiếng, mang đồ ra ga, mua vé, sẵn sàng đi cùng chúng tôi tới chặng dừng tiếp theo. Nếu giường đệm bị rệp rả quá mức anh ta có thể xử lý, anh ta phải trải giường dưới sàn nếu không còn cách nào hơn; và nếu không có bếp, anh ta phải đã chiên một bếp bằng vải hòn đá lượm vôi, và nấu ra một bữa ăn ngon lành như thể trong tay không cần chút ứng biến nào. Đôi khi, thiếu cả đá, [374] anh ta đào hố cho từng nồi, và với tài khéo đáng ngạc nhiên, đem lại một bữa ăn chẳng kém gì một đầu bếp ở trong bếp của mình. Ba mươi năm kinh nghiệm kiểu này ở Ấn Độ vẫn không làm giảm khả năng tiếp tục ngạc nhiên của tôi trước những gì một người hầu trung tín có thể làm để đưa chủ mình đi đường một cách êm ái.

Tối ngày đến nơi, Cô Edger thuyết giảng tại Trường Trung học Bản xứ về "Thông Thiên Học". 7 giờ sáng hôm sau cô lại thuyết giảng; buổi chiều, cô tổ chức một buổi đàm đạo, và buổi tối, cô chủ trì lễ kỷ niệm của Trường Trung học Bản xứ, nơi Shakespeare được vinh danh phần nào qua vở Chuyện Mùa Đông do một số học sinh trình diễn, và các em làm tốt trong hoàn cảnh cho phép. Buổi diễn khép lại bằng một bài diễn thuyết tuyệt vời của Cô Edger về "Giáo dục", hữu ích cho cả phụ huynh và học sinh.

Sáng hôm sau (Chủ nhật 21 tháng Tám), chúng tôi nhận điện báo đề nghị không đến Bangalore và Mysore vì dịch hạch đang lan. Do

the prevalence of plague. A new programme had therefore to be made. In the morning we lectured to boys and formed the usual Boys' Society; in the afternoon there was a conversation meeting and in the evening my companion discoursed on "God and Man in Nature". At 6 the next morning I left for Madras [375] and Miss Edger and Mr. Narayanaswami [30] for Conjeeveram.

I reached home at 10 o'clock, found all right at the Headquarters and set myself to work to clear off arrears of correspondence. The next two days were crowded with business and on the evening of the 24th Miss Edger and Mr. Narayanaswami arrived from Conjeeveram at 11 p.m., the programme for the tour being again interrupted. On the 25th Miss Edger felt much debilitated and on the 26th had an attack of fever as the result of overwork and the hardships of travel, and was not able to resume her tour till after 10 days. Meanwhile there was a pressure of work of different sorts, literary and architectural (for the repair and enlargement of buildings) going on.

To protect the lower floor of the Convention Hall and the adjacent rooms from rain during the progress of repairs, we built a great pandal or shelter of 1,200 square feet in area. With the outgoing September number of The Theosophist, went to subscribers, voting papers, so that they might notify me of their choice of the writers of the year who were best entitled to receive respectively the medals of gold and silver offered for the best and next best literary contributions [376] in the volume for 1897-8. The second of September we received the rolls of embossed paper (Lincrusta Walton), which were a present, for covering the ceiling in the Library, the cost of which had been collected by my old friend Miss Edith Ward, among our English members. In the afternoon of that day I

đó, phải lập chương trình mới. Buổi sáng, chúng tôi thuyết giảng cho các nam sinh và thành lập Hội Thiếu niên như thường lệ; buổi chiều có buổi đàm đạo, và buổi tối, bạn đồng hành của tôi diễn thuyết đề tài "Thượng Đế và Con Người trong Tự Nhiên". 6 giờ sáng hôm sau, tôi về Madras, [375] còn Cô Edger và Ông Narayanaswami đi Conjeeveram.

Tôi về đến nhà lúc 10 giờ, thấy mọi sự ở Trụ sở đều ổn, và bắt tay xử lý đống công văn tồn đọng. Hai ngày kế đó dồn dập việc, và tối 24, Cô Edger cùng Ông Narayanaswami từ Conjeeveram về đến lúc 11 giờ đêm, chương trình du hành lại bị gián đoạn. Ngày 25, Cô Edger rất suy nhược và ngày 26 phát sốt vì làm việc quá sức và những nhọc nhằn đường dài, nên phải đến mười ngày sau mới tiếp tục chuyến đi. Trong lúc ấy, có áp lực công việc thuộc nhiều loại, cả văn chương lẫn kiến trúc (sửa chữa, mở rộng các tòa nhà), vẫn tiếp diễn.

Để che mưa cho tầng dưới của Hội trường Đại hội và các phòng kế bên trong thời gian sửa chữa, chúng tôi dựng một mái rạp lớn, diện tích khoảng 111 mét vuông. Cùng với số tháng Chín của tạp chí The Theosophist gửi tới độc giả, chúng tôi kèm phiếu bầu, để họ cho tôi biết lựa chọn của họ về những cây bút trong năm đáng được trao tương ứng huy chương vàng và bạc dành cho bài hay nhất và bài kế tiếp [376] trong tập san niên khóa 1897-8. Ngày 2 tháng Chín, chúng tôi nhận được những cuộn giấy dập nổi (Lincrusta Walton) được tặng, dùng để ốp trần Thư viện; kinh phí được người bạn cũ của tôi, Cô Edith Ward, quyên góp trong các hội viên Anh quốc. Chiều hôm đó, tôi chủ tọa một buổi họp trong thành phố, nơi ông Ethiraja Naicker thuyết giảng về "Cuộc đời và Giáo huấn của Đức Phật".

presided at a meeting in town, where the “Life and Teachings of Buddha” were discoursed upon by a Mr. Ethiraja Naicker.

The 5th of September is memorable in the history of our Pariah Education Movement by the receipt on that day of a letter from Miss Sarah E. Palmer, B.Sc., of Minnesota, offering her services without any payment, as a teacher of Pariah children. I gratefully accepted the offer.

Miss Edger being convalescent and a new programme arranged, we two, in company with Mr. Narayanaswami, started for Tirupatûr, but as the man who was transporting the luggage dallied on the way, it did not reach the station in time, so I sent the other two ahead and myself waited until the cart arrived, sleeping at the station and then starting on the next morning early. But our troubles were not ended, for some stupid clerk at Jalarpêt Junction did not tranship the luggage; it remained there while I went to Tirupatûr, ignorant of the loss. The result was that we got nothing to eat until 8 p.m. and only then because [377] Mr. Narayanaswami drove back to the Junction in a jutka (a small two-wheeled cart) and brought our tiffin basket. Despite these petty troubles Miss Edger gave a magnificent lecture on “Theosophy”, seemingly having quite recovered from her indisposition.

On the 8th our baggage arrived and we were again furnished with food and clothes. At 7 a.m. Miss Edger lectured and in the evening presided at the anniversary of the Young Men’s Literary Society, at which there was a dramatic performance. On the 9th I lectured in the early morning to boys, after which Miss Edger held a conversation meeting at the rooms of our local Branch; at 1 p.m. she gave a lecture and at 4 p.m. we left for our next

Ngày 5 tháng Chín đáng ghi nhớ trong lịch sử Phong trào Giáo dục Pariah của chúng tôi vì hôm ấy nhận được thư của Cô Sarah E. Palmer, Cử nhân Khoa học, bang Minnesota, tự nguyện xin sang dạy trẻ em Pariah mà không nhận thù lao. Tôi biết ơn chấp thuận lời đề nghị.

Cô Edger đã hồi phục và chương trình mới được sắp xếp, chúng tôi hai người, cùng Ông Narayanaswami, khởi hành đi Tirupatûr; nhưng người chở hành lý chần chừ dọc đường, nên đồ không tới ga kịp giờ, tôi bèn gửi hai người kia đi trước, còn mình thì chờ xe hàng tới, ngủ lại ở ga và sáng sớm hôm sau mới đi. Nhưng rắc rối chưa dứt, vì một thư lại vụng về ở ga Jalarpêt không chuyển tiếp hành lý; nó nằm lại đó còn tôi đến Tirupatûr mà không hay biết. Hậu quả là chúng tôi không có gì ăn cho đến 8 giờ tối, và cũng chỉ [377] vì Ông Narayanaswami đi ngược về ga nút bằng một chiếc jutka (một loại xe hai bánh nhỏ) và mang giỏ cơm trưa của chúng tôi tới. Dầu những trục trặc vụn vặt ấy, Cô Edger vẫn có một bài thuyết giảng tuyệt vời về “Thông Thiên Học”, xem ra cô đã khỏi hẳn.

Ngày mùng 8, hành lý tới, và chúng tôi lại có đồ ăn và quần áo. Lúc 7 giờ sáng, Cô Edger thuyết giảng, và buổi tối chủ trì lễ kỷ niệm của Hội Văn học Thanh niên, có diễn kịch. Ngày mùng 9, sáng sớm tôi thuyết giảng cho các nam sinh, sau đó Cô Edger tổ chức buổi đàm đạo tại phòng của Chi bộ địa phương; lúc 1 giờ chiều cô thuyết giảng, và 4 giờ chiều chúng tôi đi Vaniyambadi, nơi tiếp theo. Chúng tôi không ngủ được trên tàu vì đến nơi lúc 1 giờ 12

station, Vaniyambadi. There was no sleep for us in the train, for we reached our destination at 1-12 a.m., rested at the station, and at 7 a.m. were taken to the local Reading Rooms where an address and a handsome silver cup were presented to Miss Edger as tokens of respect. At first we were both accommodated with tents but later Miss Edger was shifted to a room in the Court House.

The following morning we began work, with a lecture to the boys; in the afternoon there was the usual conversation meeting. We visited the local Branch and inspected the grounds selected for the [378] local Society. In the evening Miss Edger lectured very acceptably. On the morning of the 12th a group photograph was taken and there were conversation meetings both in the morning and evening; after the second one Miss Edger gave her farewell lecture, "From Death to Life": then came the good-bye speech and we left at midnight for Chittoor, but there was a night of broken rest on account of the changing of trains. We reached Chittoor at 5-30 the next morning and had a nice reception. We were put up at the Chittoor Association premises, which the members, with impressive kindness, vacated for us, shifting themselves into tents temporarily—a nice example of altruistic hospitality. In the evening both of us lectured to boys. There was a conversation meeting the next morning and another in the afternoon. Among the questioners was a blatant, coarse-voiced infidel [31] who roared at my companion, until he had driven her into a state of nervous agitation, whereupon I took a hand in, and shut him up summarily. "Another enemy for me", is the entry in my diary, the judiciousness of which my readers will scarcely deny. In the evening Miss Edger lectured on "The Secret of Death". From a memorandum made at the time I find that

sáng, nghỉ ngơi ở ga, và 7 giờ sáng được đưa tới Phòng Đọc sách địa phương nơi người ta đọc lời chào mừng và dâng tặng Cô Edger một chiếc cốc bạc đẹp làm biểu hiện tôn kính. Ban đầu, cả hai chúng tôi đều ở lều, nhưng sau đó Cô Edger được chuyển vào một phòng trong Tòa Án.

Sáng hôm sau, chúng tôi bắt đầu công việc bằng một bài thuyết giảng cho các nam sinh; buổi chiều có buổi đàm đạo như thường lệ. Chúng tôi thăm Chi bộ địa phương và xem khu đất dự kiến dành cho [378] Hội địa phương. Tối đến, Cô Edger thuyết giảng rất được lòng người. Sáng 12, có buổi chụp ảnh nhóm, và có đàm đạo cả sáng lẫn tối; sau buổi thứ hai, Cô Edger có bài thuyết giảng chia tay "Từ Chết đến Sự Sống"; rồi là lời tạm biệt, và chúng tôi rời đi lúc nửa đêm tới Chittoor, nhưng lại một đêm chợp chờn vì phải chuyển tàu. Đến Chittoor lúc 5 giờ 30 sáng hôm sau, chúng tôi được tiếp đón tử tế. Chúng tôi ở tại cơ sở của Hội Chittoor, các hội viên, với tấm lòng cảm động, nhường chỗ cho chúng tôi và tạm dời vào lều—một tấm gương đẹp về lòng hiếu khách vị tha. Buổi tối, cả hai chúng tôi thuyết giảng cho các nam sinh. Sáng hôm sau có một buổi đàm đạo, và chiều lại một buổi nữa. Trong số người đặt câu hỏi có một kẻ vô tín ồn ào, giọng khàn đục, quát tháo bạn đồng hành của tôi đến mức làm cô bối rối thần kinh; tôi bèn can thiệp và dập tắt ngay lập tức. "Lại thêm một kẻ thù nữa," là câu tôi ghi trong nhật ký, điều mà hẳn độc giả sẽ không cho là thiếu khôn ngoan. Buổi tối, Cô Edger thuyết giảng về "Bí mật của Cái chết". Theo một mảnh ghi nhớ lúc đó, tôi thấy rằng đến thời điểm này, trong chuyến du hành của mình, Cô Edger đã có [379] 45 bài thuyết giảng. Sáng 15, cô tổ chức một buổi đàm đạo; 1 giờ trưa, một buổi riêng cho các bà Ấn giáo; 2 đến 4 giờ lại một buổi đàm đạo, và 5 giờ, cô có bài thuyết giảng cuối

Miss Edger had given [379] during her tour and up to that time, 45 lectures. On the morning of the 15th she held a conversation meeting; at 1 p.m. a private one with Hindu ladies; from 2 to 4 there was another conversation meeting and at 5 she gave her last lecture in the place. We left in the evening for Tiruvallûr, but were detained five wearisome hours at Kâtpâdi and left there only at 3-12 on the morning of the 18th.

Reaching Tiruvallûr at 5-30 a.m. we were affectionately received at the station and taken to a small bungalow in the town, close to the big tank, which is a famous place of pilgrimage. A conversation meeting was held and in the evening Miss Edger lectured, or tried to lecture, in an upstairs room in a long Chattram, or lodging place for pilgrims. The management was bad, there were continual interruptions by talking, at the other end of the room, between people who could not understand English and apparently did not care to know anything about the subject of the lecture. Then there was a downpour of rain which clattered on the iron roof so that it was impossible to hear the lecturer. Perforce she stopped speaking until the worst of the noise was over and then resumed. Two conversation meetings, a lecture to boys by myself at noon and one to adults by Miss Edger in the evening, filled up the day. At 10 p.m. we left for Madras and reached home early the next morning. [380] It goes without saying that plenty of work awaited me and that I had no leisure to devote to lounging or the invention of metaphysical conundrums. I have often wished that a good many of my colleagues in different countries could find in Theosophical work a similar corrective to their profitless word-spinning.

Visitors to Adyar within the past eight years [32] have admired the bas-reliefs in terra-cotta

cùng tại đây. Tối đến, chúng tôi đi Tiruvallûr, nhưng bị ghim chân tối năm tiếng mệt nhỏi ở Kâtpâdi, và chỉ rời đi lúc 3 giờ 12 sáng ngày 18.

Tối Tiruvallûr lúc 5 giờ 30 sáng, chúng tôi được đón tiếp ân cần tại ga và đưa vào một bungalow nhỏ trong thị trấn, gần cái hồ lớn—a—nơi hành hương nổi tiếng. Có một buổi đàm đạo, và buổi tối, Cô Edger thuyết giảng, hay cố thuyết giảng, tại một căn phòng trên lầu trong một Chattram, tức nhà trọ hành hương. Công tác tổ chức kém, liên miên bị ngắt quãng bởi những cuộc tán gẫu ở đầu kia căn phòng giữa những người không biết tiếng Anh và dường như chẳng quan tâm tới đề tài. Rồi một cơn mưa xối xả ập xuống, tiếng mưa rền trên mái tôn đến mức không thể nghe thấy người diễn thuyết. Bất đắc dĩ cô phải dừng lại cho đến khi tiếng ồn dịu đi, rồi mới nói tiếp. Hai buổi đàm đạo, một bài thuyết giảng cho các nam sinh do tôi trình bày vào buổi trưa và một bài cho người lớn do Cô Edger trình bày vào buổi tối, đã lấp đầy một ngày. 10 giờ đêm, chúng tôi lên tàu về Madras và về đến nhà sớm sáng hôm sau. [380] Dĩ nhiên chờ tôi là một núi việc, và tôi chẳng hề có rỗi để mà ngồi không hoặc bày ra câu đố siêu hình. Tôi đã nhiều lần ước rằng không ít đồng sự của tôi ở các nước khác cũng có thể tìm thấy trong công việc Thông Thiên Học một thứ chế ước tương tự đối với kiểu “se sợi lờn vô ích” của mình.

Khách đến Adyar tám năm nay đều đã ngắm nhìn các bức phù điêu bằng đất nung trên đỉnh

that crown the door of what was then the room of the Western Section of our Library and flank it at the two sides. The one over the door represents Pallas Athene, our classical goddess Minerva, the patroness of learning; the full-length, life-size figures to the right and left of the door are of a symbolical character, and all three are copied from ancient statuary the engravings of which are at the Madras School of Arts: all were executed in terra-cotta at that School. A few days later I left an order with the Director to repair another bas-relief inserted in the wall above the Minerva plaque, the object of which will, I presume, interest the reader. By a strange coincidence the heraldic crests of the family of H.P.B. and of my own are identical, viz., a cock. Her family name is Hahn (cock) and mine is not at all what it is as now written, but Alcocke, and dates from very ancient Saxon days of England. [381] One of my ancestors, Bishop Alcocke, who was a great favorite with King Henry VII, and governor of his troublesome and luxurious son, Henry VIII, founded Jesus College, Cambridge, and his Coat of Arms, to be seen over the entrance gate of Jesus College, has three cock's heads, combined with other symbols. So I conceived the idea of putting up this humble memorial of the two families, placing the standing bird of the Hahns in the centre and the three cock's heads of my family around it in the form of the mystical triangle. It is an interesting coincidence, when one thinks of it, that we two predestined joint workers in Theosophy should be thus heraldically related.

Mrs. Besant having called Miss Edger to Benares to assist in her work, she left us for that place by the mail train on the 30th of September, taking with her our best wishes for her health and happiness. The narrative of our Southern tour, now brought to a close, shows how indefatigably she had lectured,

cửa căn phòng vốn là phòng của Khu Tây của Thư viện chúng ta, và hai bên cánh cửa. Bức trên đỉnh cửa là Pallas Athene, vị nữ thần cổ điển Minerva, nữ thần bảo trợ học vấn; hai tượng toàn thân kích thước như thật ở bên phải và trái cửa mang tính biểu tượng, và cả ba đều được sao từ các tác phẩm điêu khắc cổ, bản khắc của chúng có tại Trường Mỹ thuật Madras: tất cả đều do Trường ấy thực hiện bằng đất nung. Vài ngày sau, tôi đặt hàng với ông Giám đốc sửa một bức phù điêu khác gắn trên tường phía trên phiến Minerva, và mục đích của việc ấy, tôi nghĩ, sẽ làm độc giả quan tâm. Ngẫu nhiên lạ lùng là phù hiệu huy hiệu của dòng họ H.P.B. và của chính tôi giống hệt nhau, tức là hình một con gà trống. Họ của Bà ấy là Hahn (nghĩa là "gà trống") còn họ của tôi không phải dạng như nay viết, mà là Alcocke, có từ những ngày xưa rất xa của người Saxon tại Anh. [381] Một tổ tiên của tôi, Giám mục Alcocke, người rất được vua Henry VII sủng ái, đồng thời là thầy dạy, người giám hộ cho người con trai rắc rối và hưởng lạc của ngài, Henry VIII, là người sáng lập Trường Cao đẳng Jesus, Cambridge, và trên cổng vào trường, Huy hiệu của ông có ba cái đầu gà trống, kết hợp với các biểu tượng khác. Thế là tôi nảy ý dựng một kỷ vật khiêm tốn về hai dòng họ, đặt hình con gà đứng của nhà Hahn ở giữa và ba cái đầu gà trống của họ nhà tôi xếp quanh theo hình tam giác huyền nhiệm. Quả là một sự trùng hợp thú vị, nếu ngẫm kỹ, rằng hai chúng tôi—những cộng sự định mệnh trong Thông Thiên Học—lại có quan hệ tương đồng về huy hiệu như vậy.

Bà Besant cho gọi Cô Edger đến Benares để phụ trợ công việc của Bà, nên ngày 30 tháng Chín cô lên đường bằng tàu thư tới đó, mang theo lời chúc tốt đẹp nhất của chúng tôi về sức khỏe và hạnh phúc. Câu chuyện về chuyến du hành Nam Ấn của chúng tôi, nay đã khép lại, cho thấy cô đã thuyết giảng không biết mệt, bất

despite her frail body and the unaccustomed impediments of Indian travel, to do her duty by the Society to whose destiny she had linked her own. It is but justice to say that she had won the respect of her South Indian colleagues and the great audiences before which she had propounded her views. We people at Adyar had enjoyed her company and parted from her with regret.

chấp thân thể mảnh mai và những trở ngại bất thường của đường dài Ấn Độ, để làm tròn bổn phận đối với Hội mà cô đã gắn số phận mình vào. Phải nói cho công bằng rằng cô đã chinh phục được sự kính trọng của các đồng sự Nam Ấn và những thính chúng lớn trước whom cô đã trình bày các quan điểm của mình. Chúng tôi ở Adyar đã rất mến mộ sự bầu bạn của cô và chia tay cô trong niềm luyến tiếc.

ENDNOTE

[1] A silken waist-belt. Having been worn by the Marquis it would be saturated with his aura and, therefore, put her on his track, mesmerically speaking.—O.

[2] The young so-called prophetess who claims to be under the inspiration of the Angel Gabriel and has made such direful predictions of the calamities that are to befall France that thousands have been excited and to some extent terrorised by them.—O.

[3] I made no passes but simply took her left hand, pressed my right thumb against her left, closed my eyes, and fixed my mind upon her with “mesmeric intent,” i.e., the will that she should sleep.—O.

[4] He died in his thirty-ninth year.—O.

[5] At a second consultation which I had with the clairvoyant some weeks later, when passing through Paris on my way home, I asked Madame Mongruel, to tell me something more about this lady of the portrait. She told me, when in the clairvoyant state, that it was not his wife but a young person who at the time when it was taken would be perhaps sixteen or eighteen years of age, one for whom he had a pure affection as for an ideal. She was beautiful, pure and of very fair complexion, and dressed in white. The portrait was contained in a box of oxydized metal, apparently silver, and closed hermetically, as if it were not meant to be opened but to be carried as a sort of talisman. I record this fact because, up to the present time, there has been no verification of her statement that the unfortunate nobleman wore such a portrait. Should it be proved later on to be true, it will redound to the credit of our clairvoyant.—O.

[6] Meaning, as she explained, that the massacre had a political motive.—O.

[1] Một dây thắt lưng bằng lụa. Vì đã được Hầu tước đeo nên nó sẽ thấm đẫm hào quang của ông và, do đó, đặt bà vào đúng dấu vết của ông, nói theo nghĩa thôi miên.—O.

[2] Cô gái trẻ được gọi là nữ tiên tri, người tuyên bố rằng mình đang chịu ảnh hưởng của Thiên Thần Gabriel và đã đưa ra những lời tiên đoán khủng khiếp về các tai họa sẽ giáng xuống nước Pháp đến mức hàng ngàn người đã bị kích động và phần nào bị khủng bố bởi chúng.—O.

[3] Tôi không hề làm bất cứ động tác thôi miên nào, mà chỉ đơn giản cầm tay trái của cô ấy, ấn ngón cái phải của tôi vào ngón cái trái của cô, nhắm mắt lại, và tập trung tâm trí vào cô với “ý định thôi miên”, nghĩa là, với ý chí rằng cô ấy sẽ ngủ.—O.

[4] Ông mất vào năm thứ ba mươi chín của đời mình.—O.

[5] Trong lần tư vấn thứ hai mà tôi có với nhà thông nhãn vài tuần sau đó, khi đi ngang qua Paris trên đường về nhà, tôi đã yêu cầu Bà Mongruel, hãy nói cho tôi biết thêm điều gì đó về người phụ nữ trong bức chân dung. Bà ấy nói với tôi, khi ở trong trạng thái thông nhãn, rằng đó không phải là vợ ông mà là một thiếu nữ vào thời điểm bức chân dung được vẽ có lẽ khoảng mười sáu hay mười tám tuổi, một người mà ông dành tình cảm trong sáng, như đối với một lý tưởng. Nàng xinh đẹp, thuần khiết, có nước da rất trắng, và mặc áo trắng. Bức chân dung được đặt trong một chiếc hộp kim loại bị ôxi hoá, có vẻ là bạc, và đóng kín hoàn toàn, như thể nó không được mở ra mà chỉ để mang theo như một loại bùa hộ mệnh. Tôi ghi lại sự việc này bởi vì, cho đến nay, chưa có sự xác nhận nào cho lời tuyên bố của bà rằng người quý tộc bất hạnh kia đã mang theo một bức chân dung như vậy. Nếu sau này được chứng minh là đúng, điều đó sẽ làm tăng uy tín cho nhà thông nhãn của chúng ta.—O.

[6] Có nghĩa là, như bà giải thích, vụ thảm sát đó có động cơ chính trị.—O.

[7] The Buddhist Catechism, Question 144, 37th Edition.

[8] Of course, it must be said that the Spiritualists, from the time of A. J. Davis' production of his Nature's Divine Revelations onwards, have taught the occupancy of other worlds besides our Earth by sentient beings, but this sensible doctrine has not yet been taken into the body of Christianity; nor has Spiritualism, as such, been as yet developed into the form of a specific religion.

[9] Vide "The Mahatma Quest" Theosophist, Vol. XVI, pp. 173, 305.

[10] OLD DIARY LEAVES, Vol. I, p. 85.

[11] Loc. cit., Chap. XXXIV.

[12] A lac is 100,000. Ed.

[13] I.e., Hawaii. Ed.

[14] Vol. I, Chap. VIII, p. 268.

[15] Vol. XVIII, p. 417, footnote.

[16] Pp. 182-186

[17] Memoir of The Tooth Relic of Ceylon.— London, Thacker & Co., 1870.

[18] Op. cit., Vol. III, p. 24.

[19] In the Journal of the China Branch of the Royal Asiatic Society (Vol. xxxvi, 1905). Mr. Juan Mencarini says: I have never seen such lavish use of white marble as in Java. The most unpretentious foreigner's house is paved with this white stone, and elegant columns of the same material support the roofs of the entertaining rooms. In the evenings as one passes in front of these small but dainty-looking palaces, especially with open doors and windows splendidly lighted, the effect is superb and cannot easily be forgotten.

[7] Sách Giáo Lý Phật Giáo, Câu hỏi 144, Ấn bản lần thứ 37.

[8] Tất nhiên, cần phải nói rằng những nhà thần linh học, từ thời A. J. Davis với tác phẩm Khải Huyền Thiên Liêng của Tự Nhiên trở đi, đã dạy rằng có sự cư trú ở các thế giới khác ngoài Trái Đất của chúng ta bởi những chúng sinh có tri giác, nhưng giáo lý sáng suốt này vẫn chưa được đưa vào trong thân thể của Kitô giáo; cũng như Thần linh học, như nó vốn thế, vẫn chưa phát triển thành hình thức của một tôn giáo cụ thể.

[9] Xem "Cuộc Tìm Kiếm Chân sư" Theosophist, Quyển XVI, các trang 173, 305.

[10] NHỮNG TRANG NHẬT KÝ CŨ, Tập I, tr. 85.

[11] Tài liệu đã dẫn, Chương XXXIV.

[12] Một lac bằng 100.000. Chú thích của người biên tập.

[13] Túc Hawaii. Chú thích của người biên tập.

[14] Quyển I, Chương VIII, tr. 268.

[15] Quyển XVIII, tr. 417, chú thích.

[16] Các trang 182-186.

[17] Hồi ký về Xá Lợi Răng của Tích Lan.— London, Thacker & Co., 1870.

[18] Tài liệu đã dẫn, Quyển III, tr. 24.

[19] Trong Tạp chí Chi nhánh Trung Hoa của Hội Nghiên cứu Á châu Hoàng gia (Quyển xxxvi, 1905). Ông Juan Mencarini nói: Tôi chưa bao giờ thấy việc sử dụng đá cẩm thạch trắng một cách xa hoa như ở Java. Ngôi nhà của người ngoại quốc khiêm tốn nhất cũng được lát bằng loại đá trắng này, và những cột đá duyên dáng bằng cùng một chất liệu đỡ lấy mái nhà của các phòng khách. Vào buổi tối, khi đi ngang qua những ngôi biệt thự nhỏ nhưng thanh nhã này, đặc biệt khi cửa ra vào và cửa sổ mở rộng, ánh sáng rục rờ tràn ra, hiệu ứng thật tuyệt

[20] The Theosophist in which these chapters originally appeared; vide O. D. L. Vol. IV, Chap. 16.

[21] OLD DIARY LEAVES, Vol. I, p. 468.—ED.

[22] 1239 in 1934. Ed.

[23] General Secretary of the Indian Section, T. S. from 1919 to 1923.—Ed.

[24] Theosophy of the Bhâgavat Purâna; etc.—Ed.

[25] O. D. L., Vol. II, Chap. 20.—Ed.

[26] The late Mr. T. Ramachandra Rao retired as a Judicial Officer and served as Provincial and Joint General Secretary of The Theosophical Society in South India for several years. He was an honorary whole time worker touring all the year round at his own expense and doing good Theosophical propaganda. He acted as General Secretary for India in 1923. The late Mr. Srinivasa Rao, a retired lawyer, also did useful work as a whole time worker, writer and lecturer for many years.—Ed.

[27] New Series. Vol. III, No.7, April, 1898.

[28] They were not.—Ed.

[29] Historically this community was not concerned in this. The forcible conversion to Hinduism cannot by any means apply to the Panchamas (Pariahs), as they were always held to be included in the Hindu community. There are references to the Jains and the Buddhists of Southern India having been so persecuted. The Colonel thought the Pariahs, as their then leaders claimed that they had been originally Buddhists, were the people pictured as persecuted and

vòi và khó có thể nào quên được.

[20] The Theosophist, trong đó các chương này ban đầu được đăng; xem O. D. L. Quyển IV, Chương 16.

[21] NHỮNG TRANG NHẬT KÝ CŨ, Quyển I, tr. 468.—Chú thích của biên tập viên.

[22] 1239 trong năm 1934. Chú thích của biên tập viên.

[23] Tổng Thư ký của Chi nhánh Ấn Độ, Thông Thiên Học từ năm 1919 đến 1923.—Chú thích của biên tập viên.

[24] Thông Thiên Học của Bhâgavat Purâna; v.v.—Chú thích của biên tập viên.

[25] O. D. L., Quyển II, Chương 20.—Chú thích của biên tập viên.

[26] Cố ông T. Ramachandra Rao đã nghỉ hưu với tư cách Thẩm phán Tư pháp và từng là Tổng Thư ký Tỉnh và Liên hiệp của Hội Thông Thiên Học ở Nam Ấn Độ trong nhiều năm. Ông là một người làm việc toàn thời gian danh dự, đi thuyết giảng suốt năm bằng chi phí tự túc và thực hiện công tác truyền bá Thông Thiên Học rất hữu ích. Ông đã làm Tổng Thư ký cho Ấn Độ vào năm 1923. Cố ông Srinivasa Rao, một luật sư đã nghỉ hưu, cũng đã làm công việc hữu ích với tư cách là một người làm việc toàn thời gian, nhà văn và diễn giả trong nhiều năm.—Chú thích của biên tập viên.

[27] Bộ Mới. Quyển III, Số 7, Tháng 4, 1898.

[28] Họ không phải vậy.—Chú thích của biên tập viên.

[29] Xét về mặt lịch sử, cộng đồng này không liên quan trong việc đó. Việc cải đạo cưỡng bức sang Ấn Độ giáo không thể nào áp dụng cho tầng lớp Panchamas (tiện dân), vì họ luôn được coi là đã nằm trong cộng đồng Ấn Độ giáo. Có những tài liệu tham khảo về người Jains và Phật tử ở Nam Ấn Độ đã từng bị bức hại như vậy. Vị Đại tá nghĩ rằng tiện dân, vì các lãnh đạo của họ khi đó tuyên bố rằng họ vốn là Phật tử, là những người được mô tả là bị bức hại và tra tấn. Nhưng bản thân Đại tá sau đó đã ghi

tortured. But the Colonel himself has later recorded that they were not able to produce evidence of the fact of their having been once Buddhists.—Ed.

[30] Late K. Narayanaswami Aiyar, Joint-General Secretary for India (1907-1908), translator of Thirty Minor Upanishads, etc.—Ed.

[31] The late Mr. N. K. Ramasami Aiya, B.A., B.L., who later on joined our Society and did good work. Ed.

[32] This chapter originally appeared in December, 1906. Ed.

lại rằng họ không thể đưa ra bằng chứng nào cho thấy họ đã từng là Phật tử.—Chú thích của biên tập viên.

[30] Cố ông K. Narayanaswami Aiyar, Liên hiệp-Tổng Thư ký cho Ấn Độ (1907-1908), dịch giả của Ba Mươi Upanishad Nhỏ, v.v.—Chú thích của biên tập viên.

[31] Cố ông N. K. Ramasami Aiya, Cử nhân Văn chương, Cử nhân Luật, người sau này đã gia nhập Hội của chúng ta và có nhiều công việc hữu ích. Chú thích của biên tập viên.

[32] Chương này ban đầu xuất hiện vào tháng 12, 1906. Chú thích của biên tập viên.